

TRUYỀN THUYẾT VIỆT NAM

THÔNG TIN EBOOK

Tên sách: Truyền thuyết Việt Nam
Tác giả: Nhiều tác giả
Thể loại: History
Năm xuất bản: 2010
Số hóa: Hoàng Nghĩa Hạnh
Tạo và hiệu chỉnh ebook: Hoàng Nghĩa Hạnh

Bát Nàn Công Chúa

Thời nhà Hán đô hộ, vùng Phượng Lâu, Đức Bác thuộc huyện Phù Ninh tỉnh Vĩnh Phú ngày nay là một trang ấp lớn dưới quyền ông Vũ Chất và bà Hoàng Thị Mẫu cai quản. Ngoài công việc nông trang ông bà còn biết nhiều bài thuốc chữa chạy cho những ai đau yếu bệnh tật, nên được dân chúng khắp vùng mến phục.

Nàng Thục Nương, con gái của ông bà, là người tài đức, có võ nghệ cao cường, lại có dung mạo xinh đẹp tuyệt vời. Đến tuổi trưởng thành Thục Nương hứa hôn với Phạm Danh Hương là một chàng trai anh tuấn, con của vị huyện trưởng Nam Châu.

Tiếng đồn về tài sắc của Thục Nương đến tai thái thú Tô Định của quận Giao Chỉ. Y sai bày tiệc rượu rồi cho mời ông Vũ Chất đến để cầu thân. Ông Vũ Chất từ chối, nói là con gái mình sắp lấy chồng. Tô Định không tin, liền sai mời cả Phạm Danh Hương cùng đến. Y nói với ông Vũ: nếu đúng như vậy thì y sẽ đứng ra làm chủ hôn.

Giữa bữa tiệc, Tô Định ra ám hiệu hất chén rượu, thế là bọn thủ hạ trực sẵn hai bên lập tức xông ra lôi tuột ông Vũ Chất và Phạm Danh Hương đem giết đi. Sau đó Tô Định cho một toán quân đến trang Phượng Lâu để bắt Thục Nương đem về dinh.

Nhưng người thân tín theo ông Vũ Chất vào dinh Tô Định đã nhanh chân chạy về báo trước. Thục Nương vô cùng căm giận, vội thu xếp cho mẹ và gia quyến đi trước, còn tự mình thì ở lại chờ giặc.

Khi quân Tô Định tới nơi, thục Nương múa song kiếm xông ra, tên cầm đầu cùng mấy tên nữa bị giết. Những tên còn lại hoảng hốt bỏ chạy. Thục nương cũng vội thu xếp tư trang hành lý, rồi mau chóng lánh mình.

Nàng đi mãi đi mãi ... xuống phía Nam. Khi tới một ngôi chùa nhỏ ở ấp Tiên La bên bờ sông Thiên Đức, thuộc địa phận tỉnh Thái Bình ngày nay, thì dừng lại.

Đêm ấy các vị bô lão trong ấp Tiên La đều nằm mộng thấy thần thành hoàng đến báo có vị thượng nhân ở nơi khác tới chùa. Sáng hôm sau các vị bô lão kéo đến tập trung trước sân chùa. Một số người mở cửa vào trong thấy sau ngôi tam bảo có một người con gái đang đứng, tay cầm song kiếm. Thục Nương lúc ấy nghe có tiếng động tưởng quân Tô Định đến bao vây, liền đứng vào thế thủ sẵn sàng chiến đấu.

Thấy vậy các vị bô lão vàđân làng vội vàng quỳ xuống, kể lại giấc mộng đêm qua. Thục Nương cảm động cũng quỳ xuống đáp lễ, rồi thuật lại gia cảnh của mình. Tất cả đân làng đều nhất tề hãy ở lại làm ăn sinh sống để chờ thời cơ giết giặc, bởi vì sưu cao thuế nặng và sự dã man tàn bạo của quân thù làm cho ai nấy đều căm giận trong lòng.

Thấy mọi người đồng tâm đồng ý, lại thấy nơi đây địa hình thuận lợi có thể lập căn cứ được, Thục Nương đã vui lòng ở lại.

Từ đó Thục Nương trông coi chùa Tiên La. Nàng xuống tóc đi tu nhưng tâm trí thì lúc nào cũng nấu nung đến nợ nước trả thù nhà. Vốn là người có võ nghệ cao cường, lại tinh thông nhiều trận pháp nên Thục Nương bắt tay vào việc tập luyện cho dân làng. Thế là mọi người lo sắm sửa khí giới, chuẩn bị lương thực vàđêm đêm lại tập luyện võ nghệ, trận pháp. Các làng xung quanh biết tin cũng kéo đến ngày đ êm mỗi đông. Dần ấp Tiên La trở thành một căn cứ lớn, có mấy ngàn dân binh, được trang bị khí giới đầy đủ, lại tinh thông võ nghệ và các trận pháp. Thục Nương phất cờ khởi nghĩa, được dân chúng tôn xưng là Bát Nàn đại tướng quân, đã giao chiến nhiều trận với giặc và thu được nhiều thắng lợi .

Lúc ấy Hai Bà Trưng đã dấy binh ở Mê Linh, chuẩn bị đánh thành Luy Lâu, cho sứ giả đi khắp nơi truyền lệnh khởi nghĩa ...

Khi sứ giả đến Tiên La thì Bát Nàn tướng quân đã hay tin ở Mê Linh có cuộc khởi nghĩa. Còn đang băn khoăn đem quân đến Mê Linh hay cứ ở lại độc lập tác chiến thì một đ êm đang ngủ Bát Nàn mộng thấy một nữ thần xuất hiện, tay cầm lá cờ xan. Nữ thần nói tuân lệnh ngọc hoàng xuống trao cho bà lá cờ, rồi lại đọc bốn câu thơ:

Nữ binh, nữ tướng

Thiên dĩ định danh

Vật khả độc lập

Sự nãi bất thành

Tạm dịch:

Tướng gái quân gái

Trời đã định danh

Chớ đứng một mình

Việc không thành được

Đọc xong nữ thần biến mất. Bát Nàng tướng quân tỉnh dậy và hiểu là mình phải quyết định thế nào. Mấy hôm sau có sứ giả đến, Bà sai thù tiếp rồi ngay sau đó tập hợp binh sĩ tiến về Mê Linh tụ nghĩa.

Thấy Bát Nàng tướng quân đến Hai Bà Trưng vô cùng mừng rỡ. Đây là một lực lượng hùng mạnh lại dưới quyền chỉ huy của vị danh tướng tài ba. Sau mấy ngày hội quân, Hai Bà giao cho Bát Nàn lĩnh đạo quân tiên phong tiến đánh Luy Lâu. quả danh bất hư truyền, mỗi khi song kiếm của Bát Nàn tướng quân múa tới đâu làđầu giặc rơi tới đó, quân Hán về sau chỉ vừa trông thấy đã phải bỏ chạy .

Thành Luy Lâu và các thành khác bị hạ, Hai Bà Trưng xưng vương, phong thêm Bát Nàn tướng quân là Trinh Thục công chúa, cho hưởng thực ấp và quản lĩnh cả hai nơi là Tiên La (Thái Bình) và Phượng Lâu (Vĩnh Phú).

Khi Mã Viện kéo quân sang xâm lược, sau trận Lãng Bạc, Hai Bà Trưng rút về Cẩm Khê, Bát Nàn tướng quân cũng rút về Tiên La. Tại đây khi thấy tình thế đang lúc khó khăn, bà cho giải tán lực lượng, ai về nhà ấy làm ăn sinh sống, để chờ thời cơ, còn bà, tự mình cũng về tu trong chùa cũ.

Tuy vậy, bà và các thủ lĩnh vẫn thỉnh thoảng gặp gỡ nhau để bàn bạc đại sự.

Quân giặc vẫn ngày đêm cho lính đi dò la tin tức của bà. Một đêm trăng sáng khi bàđang cùng mọi người họp mặt thì quân giặc bỗng ở đâu ập tới. Chúng kéo mỗi lúc một đông. Bát Nàn tướng quân múa song kiếm tử chiến với giặc. Bà tả xung hữu đột, phá vòng vây rồi chạy tới một gốc cây tùng. Tại đây do vết thương quá nặng nên bàđã gục xuống và hóa. Đó là lúc rạng sáng ngày 18 tháng 3 âm lịch.

Sau này, mọi người Tiên La đã lập đền thờ bà ngay tại gốc cây tùng đó và lấy ngày bà tử nạn làm ngày lễ.

Các làng Phượng Lâu, Đức Bát ở Vĩnh Phú cũng lập đền thờ bà. Các triều đại trước kia đều có sắc thượng phong cho bà.

Bà Chúa Ngọc

Ngày xưa, ở xã Đại An gần cù lao Huân tỉnh Khánh Hòa có một đôi vợ chồng già không có con cái. Ông bà ở trong một căn nhà lá dựng bên vách núi, làm nghề trồng dưa. Năm ấy, đến độ dưa chín, sáng nào ra ruộng thăm, ông bà cũng thấy dưa bị hái trộm. Lạ một điều, chỉ có một quả dưa lớn nhất đẹp nhất là bị hái, nhưng kẻ trộm không ăn mà cũng chẳng mang đi. Quả dưa còn nằm ở một chỗ trống, nhưng bưng lên đã thấy bị nẫu.

Thấy sự lạ, hai ông bà bèn bàn nhau cất công để ý rình. Rồi một đêm trăng sáng, họ đến nấp vào một bụi cây cạnh ruộng. Gần đến nửa đêm, bỗng đâu có cô gái trạc độ mười ba mười bốn tuổi tự nhiên hiện ra ở giữa ruộng dưa. Cô gái rón rén đi, nhìn ngắm từng quả dưa một, rồi sau đó, hình như đã chọn được quả ưng ý nhất thì cúi xuống hái lên. Cô ngắm đi ngắm lại mãi, rồi tìm ra một chỗ trống, tung quả dưa từ tay bên này sang tay bên kia, và cứ như thế, một lúc lâu, sau lại ôm lấy quả dưa mà ngắm nghía mãi không biết chán ...

Đúng lúc ấy, từ chỗ nấp, hai ông bà chạy ùa cả ra, nắm ngay lấy tay cô gái. Còn cô gái, tuy không chạy trốn kịp nhưng cũng chẳng tỏ ra có chút gì sợ hãi. Cô trả cho họ quả dưa, và khi được hỏi thì cô lễ phép trả lời: Cô là con nhà nghèo không còn cả cha lẫn mẹ, nhà cô ở cách đây rất xa và cô cũng chẳng nhớ được quê mình ở đâu nữa ...

Thấy cô gái dễ thương, lại nghĩ mình không có con cái, nên ông bà bàn nhau nhận cô về làm con nuôi, rồi cả hai cùng nói với cô gái ...

Còn cô gái, thấy cử chỉ, lời lẽ của hai ông bà đều chân thành thì cô im lặng lắng nghe và suy nghĩ, rồi sau đó nhận lời.

Cô theo họ về nhà. Sáng hôm sau, hai ông bà sửa lễ gia tiên, rồi hai bên chính thức nhận nhau là bố mẹ và con cái. Từ đấy trong ngôi nhà của họ, không khí vui vẻ đầm ấm hẳn lên. Hai ông bà hết lòng yêu thương chăm sóc cô, còn cô thì cũng rất mực yêu thương kính trọng bố mẹ.

Một hôm trời đổ cơn mưa lớn, nước lũ ở thượng nguồn tràn về mênh mang, khiến mọi người đều ở trong nhà không ai đi làm được cả. Bố mẹ cô, lẽ dĩ

nhiên là rất lo lắng, mong sao cho nước mau cạn để cây cối khỏi bị chết úng, thì cô, do tính tình còn trẻ dại, lại thích nô đùa. Rồi cô xuống bên mé nước cậy đá lên, xếp chúng thành một hòn núi giả, lại đi tìm những cành lá gẫy cắm vào xung quanh, để chơi ...

Thấy vậy, ông bà bực quá, nghĩ rằng con cái chẳng hiểu được lòng bố mẹ, bèn lên tiếng trách cứ rồi la mắng. Nào ngờ, cô gái thấy tủi thân quá, bèn lủi ra đầu hồi nhà, đứng khóc một mình. Một lúc lâu sau, nhân lúc bố mẹ không ai để ý, cô lại lén ra khỏi nhà, rồi men theo những dải đất cao, đi ra phía bờ biển. Cũng lúc ấy, dập dềnh bên mé nước có một cây gỗ kỳ nam, không biết trôi từ đâu đến. Cô gái còn khóc hồi nữa, rồi nhìn quanh nhìn quẩn, thấy mình hoàn toàn lẻ loi, cô đơn, cô bèn nhảy luôn lên cây gỗ, và một điều kỳ lạ xảy ra: Cô gái đã nhập thân vào cây gỗ. Cây gỗ dập dềnh ở đấy một lúc nữa, như có điều gì còn ghi nhớ và lưu luyến, rồi sau đó, theo sóng biển, trôi mãi lên phương Bắc ...

Ông bà bố mẹ nuôi cô gái đang bận việc chẻ củi và may vá trong nhà, tưởng con khóc rồi chơi ở ngoài đầu hồi, nên cũng không để ý. Đến mãi sau, khi lên tiếng gọi thì chẳng thấy con đâu! Hai ông bà bèn nháo nhào đi tìm nhưng khắp chốn cùng nơi, cũng vẫn tuyệt âm vô tín. Nước lụt mênh mang như thế, lại đang cuộn chảy mãi ra biển, họ cho là con gái xảy chân đã trôi ra biển mất rồi. Thế là ông bà gào thét, khóc than thảm thiết, sau đó làm lễ cúng chay cho con, và từ đấy trở đi, sống âm thầm, rầu rĩ cho đến cuối đời ...

Còn cây gỗ kỳ nam, sau một hồi dập dềnh rồi trôi lên phương Bắc, và cứ thế trôi mãi ... trôi mãi ... Đến khi sóng lặng gió yên thì đã trôi được cả ngàn dặm đường và dạt vào bờ ...

Một buổi sáng dân địa phương nọ ra bờ biển, vô cùng ngạc nhiên thấy có cây gỗ lạ rất đẹp trôi từ đâu đến. Họ bảo nhau mang thừng chão ra buộc vào rồi cùng kéo lên bờ, nhưng hàng trăm người xúm vào mà cây vẫn không nhúc nhích. Họ bèn đóng cọc ghim lại để tìm kế sách khác, và cũng từ đấy, dường như ngay tức khắc, tiếng đồn về cây gỗ kỳ lạ đã lan ra khắp cả vùng.

Hoàng tử ở phương Bắc bấy giờ vào tuổi kén vợ, đang đi chu du khắp chốn cùng nơi để tìm cho ra một người ưng ý. Khi đến vùng này, nghe chuyện cây gỗ kỳ lạ, chàng cũng tò mò tìm đến. Thấy cây gỗ đẹp thì có đẹp nhưng cũng không lớn lắm mà sao cả trăm người kéo không được thì chàng lấy làm lạ

lắm. Cũng vẫn là tò mò, chàng xắn tay áo lên, bảo mọi người cho mình kéo thử một cái xem sao.

Chiều ý Hoàng tử, mọi người lui cả ra. Nhưng thật vô cùng bất ngờ, khi hoàng tử vừa cầm thừng co tay lại thì cây gỗ cũng lập tức chuyển động, rồi dần dần, theo sức kéo mà tiến vào bờ. Đến khi chạm đất, Hoàng tử kéo mạnh một cái nữa thì cây hoàn toàn đã nằm trên bãi biển.

Mọi người vô cùng phấn khởi, vỗ tay reo hò không ngớt. Xong xuôi, sau khi hỏi ý kiến dân làng, Hoàng tử cho quân lính đem cây gỗ về Kinh đô .

Về phía dân làng, tuy cũng có người còn tiếc rẻ, nhưng đa phần cho rằng, đưa cây gỗ về kinh là hợp lý hơn cả vì như vậy tất cả bàn dân thiên hạ sẽ đều được chiêm ngưỡng. Còn về phía Hoàng tử thì cũng chẳng có vui mừng nào hơn, chàng cho là có duyên cớ, bèn không tiếp tục đi tìm vợ nữa, mà cùng quân lính trở về kinh, cùng với cây gỗ.

Khỏi phải nói, khi về đến Kinh đô thì mọi người, mọi nơi nghe tiếng, nao nức tìm đến xem đông như thế nào. Nhưng rồi sự kiện ấy cũng mau chóng qua đi bởi lẽ mọi người nhìn mãi rồi cũng chán, vì cây đẹp thì có đẹp nhưng chẳng thấy có biểu hiện gì là lạ lùng cả. Mà dân chúng cần là cần sự lạ lùng, xưa nay chưa từng có, chứ không phải là một cái cây đẹp.

Chỉ riêng có Hoàng tử, do chính tay mình đã chứng kiến và thực hiện được một điều kỳ diệu, nên còn giữ mãi trong lòng sự vui mừng và niềm mong đợi. Khi mọi người đã xem chán xem chê, đến mức không còn ai thiết xem nữa, thì Hoàng tử mới sai quân lính đem cây về trước Đông cung để hàng ngày được nhìn ngắm và gần gũi với cây.

Cây quả là đã có tình ý với Hoàng tử thật. Từ đó trở đi, mỗi đêm trăng sáng, Hoàng tử bỗng thấy trong thân gỗ bước ra một người con gái xinh đẹp tuyệt trần, và cùng lúc, là mùi hương thơm ngào ngạt tỏa ra theo mỗi bước chân của nàng.

Mê mẩn trước người đẹp, Hoàng tử vội vàng chạy tới, nhưng lần nào cũng vậy, hễ cứ giáp mặt, là người con gái lại biến ngay vào trong thân gỗ.

Sau vài lần như thế, Hoàng tử đã nghĩ ra được một cách, cũng khá đơn giản chứ chẳng có gì ghê gớm lắm.Chàng cho mấy người lính hầu đứng nấp ở xung quanh, còn tự mình cũng nấp sẵn ở gần đấy. Khi cô gái vừa xuất hiện thì Hoàng tử đã bước ra nắm chặt lấy tay nàng, và mấy người lính cũng lập tức khiêng cây gỗ đem dấu biến đi. Hoàng tử bảo cô gái hãy vui lòng vì chàng mà ở lại. Cô gái e lệ cúi đầu. Thế rồi, ngay lúc đó chàng dẫn nàng đến trình với đức vua cha và hoàng hậu, kể lại hết đầu đuôi ngọn ngành, và xin cha mẹ hãy tác thành cho họ.

Nhà vua lắng nghe, rồi nói: "Được. Để xem", xong cho gọi thị nữ đưa nàng về phòng riêng, còn Hoàng tử thì trở về Đông cung.

Sáng hôm sau thiết triều, nhà vua cho triệu quan Thái bốc lại để bói xem điều lành điều gở thế nào. Sau khi nghe tấu trình là quẻ đại phúc, nhà vua cả mừng rồi ngay sau đó, cho cử đại lễ để hoàng tử sánh duyên cùng cô gái.

Từ đó, cuộc sum vầy của đôi trai gái diễn ra thật vô cùng êm ả, hạnh phúc. Ba năm sau, họ sinh được một gái và một trai.

Tưởng rằng cuộc tình duyên ấy sẽ mặn nồng mãi mãi đến lúc đầu bạc răng long. Nào ngờ Hoàng tử cũng là kẻ bạc tình, chỉ chung thủy được có mấy năm đầu. Khi vợ đã có con thì chàng ta đâm ra hay chơi bời chứ chẳng quan tâm được như trước. Nay rượu, mai cờ bạc, rồi đi dong duổi khắp nơi, không chú ý gì đến việc dạy dỗ con cái. Nàng đã nhiều lần khuyên can nhưng chàng vẫn chứng nào tật ấy, làm nàng rất chán nản. Vì vậy, ở trong hoàng cung, sống giữa nhung lụa, kẻ hầu người hạ không thiếu, mà nàng cảm thấy bơ vơ, rồi buồn tủi xót xa, chỉ muốn tìm cách bỏ đi, không chút luyến tiếc. Bởi vì con người ta vốn là vậy, nên dẫu là thần thánh, thì khi tình yêu đã hết, tất cả sẽ chỉ là vô nghĩa.

Thế rồi một hôm, nhân khi Hoàng tử bỏ đi chơi lâu ngày, nàng tìm thấy cây kỳ nam mà khi trước bọn lính đã đem dấu biệt. Nàng gọi hai con đến rồi đọc một câu thần chú, thế là cả ba mẹ con cùng nhập vào cây kỳ nam. Cây kỳ nam tự chuyển động rời khỏi hoàng cung rồi lăn xuống sông. Từ sông, kỳ nam dòng nước trôi ra biển. Biển lúc ấy bỗng nhiên nổi luồng gió trái. Và theo chiều gió, cây kỳ nam trôi mãi, trôi mãi ... Cuối cùng trở lại biển phương Nam.

Đến đúng trước cù lao Huân thì gió lặng và cây kỳ nam dừng lại. Cây trôi vào sát mép nước. Từ thân cây, cả ba mẹ con bỗng chốc hiện ra, bước lên bờ, rồi trở về nhà cũ. Cả hai ông bà cha mẹ nuôi lúc ấy đều đã mất. Nhà vắng vẻ tiêu điều. Ba mẹ con bắt tay ngay vào việc dọn dẹp sửa sang cửa nhà, lập bàn thờ cha mẹ, ông bà tổ tiên, rồi cùng làm ăn sinh sống với dân làng. Từ đấy trở đi, quê hương, vùng cù lao Huân mỗi ngày một thêm ấm no, trù phú. Thế rồi đến một hôm, giữa lúc trời quang mây tạnh, trước sự chứng kiến và ngạc nhiên của mọi người, cả ba mẹ con cùng bay vút lên trời ...

Ở phương Bắc, Hoàng tử đi chơi về thấy vợ con mất tích. Tìm cây kỳ nam ngày trước thì cũng chẳng thấy đâu. Chàng hối hận vô cùng, lòng tự nhủ lòng sẽ tìm ra bằng được ba mẹ con, dẫu có phải đi xuống tận địa ngục.

Khi xưa, lúc ở bờ biển chàng có nghe dân chúng nói cây gỗ này trôi từ biển phương Nam lại. Thế là Hoàng tử vào từ biệt vua cha và hoàng hậu, rồi cùng một số gia nhân, binh lính và thủy thủ xuống thuyền, dong buồm vượt biển hướng về phương Nam.

Khi thuyền vừa đúng đến cửa Đại An thì bỗng đâu một trận cuồng phong dữ dội nổi lên. Thuyền đắm, cả Hoàng tử cùng gia nhân thủy thủ đều chìm sâu xuống đáy nước. Nhưng khi cơn bão tan thì tự nhiên biển ở chỗ ấy cũng nổi lên một mô đá nhỏ, vượt cao khỏi mặt nước. Trên mặt mô đá có những hình thù ngoằn ngoèo tựa như những hàng chữ nổi. Từ bao đời nay, đã có nhiều người hay chữ và kiến thức uyên bác đi thuyền tới đó, nhưng chưa ai đọc được đấy là những chữ gì. Và có lẽ như thế nên có thể cho rằng, những điều bí mật của thiên cơ, chắc còn lâu người ở dưới trần gian mới có thể hiểu thấu được hết.

Ba mẹ con nàng tiên đã về trời, nhưng từ đó đến nay vẫn thường hiển linh ở các nơi gần xa quanh vùng cửa Đại An, vùng cù lao Huân, cù lao Yến. Vì vậy dân đi biển, đi đánh cá, đi tìm tổ yến vẫn thường bày lễ vật, thắp hương rồi hướng mặt lên trời cao cầu xin sự che chở, phù hộ độ trì của nàng tiên, mà từ đó trở đi được kính cẩn tôn xưng là bà chúa Ngọc.

Bà chúa Ngọc còn được gọi là bà chúa tiên hay Thánh mẫu Thiên Ya na, theo cách gọi của người Chăm pa, một dân tộc đã định cư lâu dài ở vùng đất này. Từ Huế đến Nha Trang ở đâu cũng có điện thờ bà chúa Ngọc. Triều Nguyễn

có sắc thượng phong cho bà là "Hồng Nhân phổ tế linh ứng Thượng đẳng thần".

Tại Nha Trang có tháp lớn cao sáu trượng để thờ bà chúa Ngọc. Lại có cả những tháp nhỏ xung quanh để thờ Hoàng tử, hai người con và hai ông bà bố mẹ nuôi. Bia đặt trong tháp lớn do chính tay quan đại thần Phan Thanh Giản thời Tự Đức soạn.

Trước kia, hàng năm triều Nguyễn đều ủy thác cho bộ Lễ về đây làm lễ quốc tế.

Bình Khôi Công Chúa

Bình Khôi Thông Tuệ Trinh Thục Công Chúa, Đại Vương. Là tước hiệu mà triều Lê thượng phong cho bà Trưng Nhị, nguyên là phó tướng, phó vương của bà Trưng Trắc (Trưng Vương) trong cuộc khởi nghĩa mang tên Hai Bà.

Cũng như chị, bà Trưng Nhị là một nữ tướng thao lược, đã cùng khởi nghĩa và lập nên nhiều chiến công hiển hách.

Ngồi trên bành voi, Hai Bà chỉ huy tướng sĩ, đốc thúc lực lượng tiêu diệt thành Luy Lâu và nhiều huyện, thành khác.

Khi cuộc khởi nghĩa thắng lợi, bà Trưng Trắc xưng vương, đóng đô ở Mê Linh, còn bà Trưng Nhị cũng được phong vương, đóng quân ở thành Dền.

Thành Dền, tên chữ là Cự Triền, được xây dựng ở trang Cự Triền, đến nay hãy còn dấu vết, cách thành Mê Linh khoảng 9 dặm.

Thành đắp hình bán nguyệt, có tường cao hào sâu, bốn bề có tháp canh, lại có cổng thành chắc chắn, quân lính canh gác ngày đêm cẩn mật. Trong thành có chỗ ăn chỗ nghỉ cho quân sĩ, có chỗ luyện tập, thi đấu võ nghệ, lại có giếng nước, kho lương đầy đủ.

Khi trận chiến đấu ở Lãng Bạc thất thế, Hai Bà rút về thành Dền cố thủ. Quân địch đánh mãi không được, Mã Viện phải dùng kế bao vây lâu dài.

Y sai đắp một thành khác, cách thành Dền 3 dặm, gọi tên là thành Vượn (thuộc xã Tam Đồng, Yên Lãng). Từ thành Vượn và từ phía Mê Linh (nơi quân giặc đã chiếm) chúng án ngữ các đường tiếp tế và tổ chức nhiều đợt tấn công vào thành Dền. Bất đắc dĩ Hai Bà phải bỏ thành Dền, lui về đất Cẩm Khê.

Tại Cẩm Khê, nhiều cuộc chiến đấu nữa diễn ra. Cuối cùng vì lực lượng ít, quân ta đã thất bại. Cả Hai Bà đều nhảy xuống sông Hát tự tận.

Lại có thuyết nói bà Trưng Nhị bị tử thương trên sông Nguyệt Đức, lúc ấy đang có bão, từng đợt sóng đang dâng lên cuồn cuộn. Quân ta thừa thế xông vào trận địa cướp lấy thi thể của vị chủ tướng rồi vượt sóng đưa về an táng trên núi Hy Sơn thuộc đất Phong Châu ngày nay.

Tại Phong Châu và thành Dền có đền thờ của bà Trưng Nhị. Còn tên của bà, từ bao đời nay, vẫn gắn liền với bà Trưng Trắc. Nhân dân gọi hai vị khởi xướng và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa đầu tiên, đơn giản chỉ là "Hai Bà Trưng", một cách gọi thật dân dã, gần gũi mà kính trọng.

Bố Cái Đại Vương Phùng Hưng

Thôn Cam Lâm, xã Đường Lâm (Ba Vì Hà Tây) xưa nay là miền đất đai trù phú, sản vật dồi dào, lại có sông ngòi bao quanh, tạo nên nhiều phong cảnh đẹp.

Vào thời nước ta thuộc Đường (603-906) ở thôn này có gia đình họ Phùng thuộc loại giàu có, truyền qua 5 đời đều là quan lang, làm tù trưởng Châu Đường Lâm (gần bằng một huyện bây giờ). Các đời trước là Phùng Khiêm, Phùng Thông, Phùng Đạt. Đến Phùng Viễn thì sinh con trai trưởng là Phùng Hưng. Ba năm sau lại sinh hai con trai nữa là Phùng Hải và Phùng Mâu.

Đến tuổi trưởng thành ba anh em họ Phùng đều là những chàng trai chí khí, đảm được hơn người. Đặt biệt Phung Hưng và Phùng Hải lại có thêm sức mạnh phi thường.

Một lần vào rừng, Phùng hưng bị hổ vồ nhưng nhanh nhẹn né tránh được rồi vật nhau với hổ, và cuối cùng đánh chết hổ, mang về.

Còn Phùng Hải thì đã có lần thử sức, vác cả một con thuyền nặng nghìn hộc, đi được hơn mười dăm mới dừng.

Khi người cha già yếu thì phùng hưng mới nói nghiệp, cũng làm tù trưởng Châu Đường Lâm, được các châu ấp lân cận mến phục.

Dưới ách cai trị của quan quân nhà Đường, dân ta thường ấy phải triệu trăm bề điêu đứng. Trước đó đã có các cuộc khởi nghĩa của Lý Tự Tiên (năm 687) rồi của Mai Thúc Loan (năm 722) nhưng đều bị đàn áp.

Đến năm đại lịch thứ hai (767) có giặc cướp đi thuyền lớn từ biển phía nam (đảo Java) tới, Đô úy Châu Vũ Định là Cao Chính Bình đánh dẹp được. Rồi bình ở lai cái trị, bắt dân đống góp rất nặng nề.

Phùng Hưng tự nhủ: Đất nước ta từ khi có vua Hùng lập quốc, có núi tả Sông Hồng anh linh đến vạn thuở, cớ sau bây giờ vẫn phải chìm đắm mãi trong cảnh lầm than? Ta phải cùng các anh hùng hào kiệt cứu lấy gian sơn, đánh cho

giặc bắt tan tành. Đất nước ta phải do người nước ta làm chủ, chứ lẽ nào phải cống nạp mãi?

Thế rồi Phùng Hưng nuôi ý định dấy binh.

Trước hết ngài bàn việc đó với hai người em. Cả hai người em cũng cùng có chí hướng như Ngài.

Vào đúng ngày đầu tháng ba (âm lịch), ba anh em lập một đàn tràng, thảo sớ tấu trình Ngọc Hoàng Thượng đế, xin về việc dấy binh khởi nghĩa sắp tới.

Đột nhiên có đám mây ngũ sắc sà xuống, một tiên ông tóc bạc trắng đỗ hạc bước ra. Anh em Phùng Hưng cúi đầu bái tạ.

Tiên ông nói:

- Ta ở Tây Vực, đi chu du chín châu tám biển, thấy hương trầm ngào ngạt, lại thấy đàn tràng thiết lập trang ngghiêm, nên cảm động mà tới.

Nói xong, tiên ông lấy từ túi áo ra một chiếc móng rồng và một khối ngọc, đưa cho Phùng Hưng.

Ba anh em cúi đầu cảm tạ, nhưng vừa ngẩng lên, đã thấy đám mây ngũ sắc sà xuống, và tiên ông cưỡi hạc bay đi. ba anh em lại vội vàng nhìn xuống ...

Nhìn hai báu vật, cả ba anh em đều băn khoăn, không biết dùng để làm gì? Lại phải thỉnh cầu Thượng đế lần thứ hai vậy.

Họ thay lễ vật trên đàn tràng, thay đèn nhang và cùng quỳ xuống. Phùng Hưng đọc tờ sớ như sau:

- Chúng con lòng thành, xin kính dâng Ngọc Hoàng Thượng đế. Ngài đã ban cho hai báu vật, nhưng chúng con người trần mắt tục, chưa biết dùng vào việc chi. Vậy kính mong Ngài hãy mở lòng chỉ bảo.

Phùng Hưng vừa dứt lời, đã thấy giữa không trung nổi lên một ánh chớp sáng lòa. Lập tức, bốn thiên thần đội mũ trụ, cũng cưỡi mây bay xuống. Một vị nói:

- Ngọc Hoàng phái Tiên ông xuống cho Ngài hai báu vật ấy, một làm chuôi kiếm, một làm quốc ấn. Tác thành như vậy là để Ngài dùng vào việc giữ nước.

Nói xong, cả bốn thiên thần liền cươic mây bay đi. Anh em Phùng Hưng chỉ còn biét quỳ xuống bái tạ.

Thế là thhuận lòng trời! Sau lễ tế cáo, ba anh em chế tạo ngay một thanh kiếm thật sắc, ròi tra vào chuôi được làm từ móng rồng, ở giữa khắc ba chữ "Thiên linh kiếm". Còn khối ngọc đã sẵn có hình vuông, chỉ khắc vào mấy chữ là thành quốc ấn. Ba anh gọi đó là "Thiên bảo ấn".

Từ đó, Phùng Mâu ở nhà trông coi công việc trong châu, còn Phùng Hưng và Phùng Hải chia nhau đi khắp các vùng gần xa, chiêu tập hào kiệt.

Để đánh lạc hướng chú ý giặc, Phùng Hưng đổi tên Cự Lão, Phùng Hải đổi tên là Cự Lực. Sẵn có sức khỏe hơn người, hai anh em đến các sới vật thường xuyên tổ chức trong các kỳ lễ hội tại các địa phương, vừa để tham gia mà cũng vừa là cách tốt nhất để nhận mặt làm quen với các anh tài. Phùng Hưng xưng là Đô Quân, Phùng Hải xưng là Đô Bảo.

Đi đến đâu hai anh em cũng được mọi người mén mộ. Các tay đô vật ở khắp các trang ấp đều rất mực phục tài anh em Đô Quân và Đô Bảo, lại vừa nhận thấy ở họ những tấm lòng thật hào hiệp, quảng đại, nên khi nghe nói tới việc dựng cờ khởi nghĩa, họ đều nhiệt liệt hưởng ứng và cùng nhau hẹn ngày khởi sự.

Sau mấy tháng đi khắp các vùng, anh em Phùng Hưng, Phùng Hải trở về nhà. Nhân ngày húy kỵ ông bố 11 tháng 3, ba anh em làm cỗ thật to, mời tất cả anh em, họ mạc và dân làng. Lại mời tất cả bạn bè và hàng ngũ chức sắc dưới quyền trong châu Đường Lâm, đó là các trang ấp trưởng.

Trong bữa cổ, mọi người ăn uống vui vẻ, rồi sau đó bàn sang chuyện khởi nghĩa. Anh em Phùng Hưng đưa ra "Thiên linh kiếm" và "Thiên bảo ấn". Các trang ấp trưởng và mọi người đều đặt tay lên ngựa mà và hứa: "Chúng tôi nguyện xin đem hết tài năng" ...

Ba ngày sau, mấy ngàn dân binh đã được tuuyển mộ. Để Phùng Mâu ở lại trông coi các việc, còn Phùng Hưng, Phùng Hải mượn tiếng là đi tuần thú trong châu, đã dẫn quân chếch xuống phía nam, đến Thời Trung trang (nay là làng Chuông, tức xã Phương Trung - Thanh Oai - Hà Tây) thì dừng lại.

Đây là địa điểm thuận lợi cho việc tập luyện, phiên chế quân ngũ, vừa đủ xa để bọn giặc đóng ở thành Đại La (Hà Nội) không dòm ngó tới, lại vừa đủ gần để từ đây có thể hành quân bất ngờ tấn công quân địch.

Thời Trung trang cách thành Đại La khoảng ngoài hai chục cây số (theo đơn vị đo lường chiều dài bây giờ), hành quân nửa ngày là đã lên tới nơi.

Tại đây, như đã hẹn trước, các anh tài khắp nơi mang theo những người cùng chí hướng, lục tục tìm về. Trong vòng một tuần quân số đã lên tới hàng vạn.

Sau mấy tuần phiên chế và tập luyện, vào đầu mùa Hạ, tháng 4 - 791 (Đường Trinh Nguyên năm thứ 7), theo kế của Đỗ Anh Luân một danh sĩ cùng người Đường Lâm, là bạn chơi với Phùng Hưng từ nhỏ, nay là quân sư lo việc bày binh bố trận- anh em Phùng Hưng, Phùng Hải đã mang quân chia làm hai ngả, bao vây thành Đại La trong đêm tối.

Cao Chính Bình mặc dù là viên tướng đảm lược, nhưng cũng đành chịu bó tay thúc thủ trong thành, vì quá bị bất ngờ. Không thể đem quân nống ra ngoài được, vì các nơi hiểm yếu đã bị chặn giữ, Cao Chính Bình đành phải cho một vài tên lính lanh lợi, giữa đêm tối tìm cách lẻn ra, đưa thư cấp báo về nhà Đường, xin tiếp viện.

Ba tháng ròng, thành Đại La bị vây chặt. Các đòan viện binh của nhà Đường đến đều bị quân của Phùng Hưng đánh tan. Cao Chính Bình hay tin lo lắng quá thành khối u lớn ở sau lưng. Rồi khối u vỡ, Coa chính Bình rồi cũng chết.

Khi tin Cao Chính Bình chết bay ra ngoài thành, Phùng Hưng hạ lệnh cho quân lính từ các nơi hiểm yếu, nhất loạt tiến công. Quân nhà Đường chống không nổi, phải kéo cờ trắng ra hàng.

Phùng Hưng dẫn đại binh vào chiếm Đô hộ phủ trong niềm hân hoan của mọi người. Tướng sĩ suy tôn ngài là Vi đô Tướng quân.

Vi đô Tướng quân lập tức bắt tay vào việc chấn hưng đất nước và xây thành đắp lũy, luyện tập binh mã, đẻ đối phó với nhà Đường sau này. Ngài chưa xưng Đế, nhưng thực sự đã điều hành công việc như một vị Hoàng đế. Ngài mang lại cho muôn dân cảnh no ấm, thái bình, không phải đem lễ vật cống nạp cho ngoại bang, và các thuần phong mỹ tục trong nước cũng đang được khôi phục lại.

Nhưng thật tiếc thay, những công việc mà Ngài thực thi đang tiến triển thì dừng lại, bởi cái chết đến quá đột ngột, vào đúng bảy năm sau tức năm 798, lúc đó Ngài mới đang ở độ tuổi sung mãn.

Xét về công lao cũng như tài năng, đức độ, nhiều người muốn lập Phùng Hải lên thay, vì thấy ông xứng đáng nhất. Nhưng một người đầu mục phụ tá cho Phùng Hưng, và sau này phụ tá cho Phùng An, con trai trưởng của Phùng Hưng tên là Bồ Phá Cần, không tán thành.

Bồ Phá Cần là người có sức mạnh vô song, nhưng liều lĩnh và thiển cận, một mực lập Phùng An lên thay, rồi đem quân chống lại Phùng Hải. Không muốn nhìn thấy cảnh máu chảy đầu rơi, lại cốt nhục tương tàn nên Phùng Hải né tránh, cùng vài người thân tín, bỏ lên ở động Chu Nham, rồi sống cuộc đời dân giã cho đến lúc mã chiều xế bóng.

Phùng An nối nghiệp bố, nhưng là người không có đảm lược lớn. Một người như thế chỉ có thể trị vì đất nước trong cảnh thái bình, còn khi đất nước có biến động thì sẽ không đảm đương nổi.

Công việc đầu tiên mà Phùng An tiến hành là tổ chức lễ an táng cho cha thật trọng thể. Sự trọng thể lại càng tăng gấp bội phần, vì tất cả dân chúng và binh lính đều thực lòng tiếc thương vị anh hùng của mình vừa nằm xuống.

Dân chúng và binh lính đưa tang, khóc Ngài đến đỏ hoe cả hai con mắt. Họ thương tiếc, gọi Ngài là Bố Cái, tức cha mẹ, theo cách gọi của thời bấy giờ. Rồi họ lại gọi Ngài là Đại vương, như trước đó vẫn gọi Ngài như thế. Phùng An con trai Ngài, do cảm nhận được những tình cảm ấy của dân chúng và binh lính cũng suy tôn Ngài làm "Bố Cái đại vương". Và cái tên ấy còn mãi đến ngày nay.

Nhưng tiếc thay, Phùng An là người tài hèn trí mọn, không nối được cái chí của cha, chú. Hai năm sau Đường Đức Tông sai Triệu Xương sang làm An Nam Đô hộ phủ. Xương đi sau, sai sứ giả đem đồ lễ vật đi trước để dụ dỗ An. An sắp xếp nghi vệ đầy đủ, dẫn quần thần ra hàng.

Những người họ Phùng nhiều chí khí và nhiều người họ khác nữa, thấy vậy, bèn tản đi các nơi, không muốn ở lại hợp tác với giặc.

Khi Phùng Hưng mất, mộ được táng tại phía tây bắc Kinh thành và được lập miếu thờ. Ngày nay, ở đầu phố Giảng Võ - Hà Nội, vẫn còn ngôi mộ của Ngài, trên có văn bia, đề bốn chữ "Phùng Hưng cố lăng". Còn tại quê hương của Ngài, ngay từ khi Ngài mới mất, dân chúng đã lập miếu thờ. Trước là để tỏ lòng nhớ thương, còn sau là để cúng lễ, cầu mong Ngài ban cho mưa thuận gió hòa, tai qua nạn khỏi hoặc làm ăn phát đạt.

Tất cả đều thấy ứng nghiệm, vì vậy "mỗi khi vào ngày tạ lễ, người đến nhiều như núi như biển, bánh xe chật đường". Về sau, dân chúng xây dựng thêm,"miếu maọ nguy nga, lửa hương bất tuyệt"(theo Việt điện u linh).

Đúng 100 năm, sau ngày Ngài mất, cũng tại quê hương của ngài (Đường Lâm), một người anh hùng nữa đã ra đời. Đó là Ngô Quyền (898 - 944). Sau khi giết Kiều Công Tiễn trả thù cho bố vợ (Dương Đình Nghệ), Ngô Quyền xưng vương, rồi đánh tan quân Nam Hán ở cửa sông Bạch Đằng. Trước trận đó, thấy quân giặc đông, nhả vua cũng có phần lo lắng, nhưng"đêm nằm mộng, bỗng thấy một ông già tóc bạc, mũ áo nghiêm trang ... xưng là Phùng Hưng đến cổ vũ và hứa sẽ đem vạn đội thần binh mai phục trước ở chỗ hiểm yếu" (theo Việt điện u linh).

Sau trận thắng, nhà vua tạ ơn, xuống chiếu lập đền thờ Phùng Hưng ở làng Cam Lâm to hơn quy môcũ, và tổ chức lễ hội thật trọng thể. Từ đó thành điển lệ. Các triều đại về sau đều có sắc thượng phong: "Phụ hựu", "Chương tín", "Sùng nghĩa". Đó là những tên hiệu mà các triều Trần trùng hưng đã tặng thêm cho Ngài.

Ngày nay, nhiều trường học, đường phố cũng mang tên Ngài.

Đại thánh Từ Đạo Hạnh

Ngài họ Từ, tên Lộ, tự là Đạo Hạnh, sống vào thời Lý Nhân Tông, tu tại chùa Thiên Phúc trên núi Sài Sơn, thuộc phủ Quốc Oai, Sơn Tây. Là nhà tu hành nổi tiếng thông tuệ, uyên bác, có nhiều thuật pháp cao siêu, được đương thời và hậu thế xưng tụng là bậc đại thánh.

Cha Từ Đạo Hạnh là Từ Vinh, thuở nhỏ xuất gia theo học đạo Phật, nhưng sau đó hoàn tục làm chức Đô sát ngạch tăng quan đời Lý, trong kinh thành. Những lúc rỗi rãi, Từ Vinh thường đến làng An Lãng ở phía tây kinh thành (tức làng Láng bây giờ) dạo chơi, rồi quen biết và lấy một người con gái làng ấy tên gọi Tăng Thị Loan. Ông bà sinh được hai người con, một gái một trai. Đạo Hạnh là con thứ hai. Nhà cũng làm ở trên mảnh đất phía Nam của làng ấy (nay là chùa Láng).

Về sau người ta bảo rằng kiểu đất mà ông Từ Vinh dựng nhà là kiểu đất quý, nên sinh được Từ Đạo Hạnh ngay từ nhỏ đã có khí cốt tiên Phật. Tuy vậy, khi đến tuổi cắp sách đến trường Từ Đạo Hạnh cũng chỉ chơi bời như mọi trẻ con khác, và nếu có điều gì khác thường là ở chỗ: Từ Đạo Hạnh có những cử chỉ mà người xung quanh ít khi lường tới được.

Bạn bè mà Đạo Hạnh kết giao ở tuổi thanh niên gồm có ba vị: Một là nho sinh tên gọi Phi Sinh, một là đạo sĩ tên gọi Lê Toàn Nghĩa, và một nữa là người hay đàn hay hát tên gọi Phan Ất. Cả bốn người ban ngày thường hay tụ tập nhau lại để đá cầu, thổi sáo, đánh bài và bày ra các trò vui nhộn. Ông Từ Vinh, vốn quan tâm đến sự học hành và sự nghiệp của con sau này, đã nhiều lần trách mắng Từ Đạo Hạnh là đồ lêu lổng, dông dài, nhưng bên ngoài xem ra chàng ta cũng chẳng mấy biến chuyển.

Một hôm đêm đã khuya, ông Từ Vinh vào buồng học của con, thấy sách vở bày ra la liệt, ngọn đèn dầu lạc đã cháy gần tàn mà con ông vẫn đang tay cầm quyển sách, vừa học vừa ngủ gật. Ông hài lòng, biết là con vẫn chăm học, còn sự chơi bời ban ngày chẳng qua là thói thường của tuổi thanh niên. Sau đó ít lâu, nhà vua mở khoa thi Bạch Liên, quả nhiên, Từ Đạo Hạnh đã đỗ thứ nhất thật.

Nhưng chẳng may, trong thời gian ấy, trước kỳ thi chỉ ít ngày, thì ông Từ Vinh có xích mích với ông Diên thành hầu nhà ở mạn cầu An Quyến cạnh sông Tô Lịch (Còn nhà của Từ Vinh ở An Lãng thuộc phía trên, cũng cạnh sông Tô Lịch). Trong nhà của Diên thành hầu có nuôi một vị pháp sư tên gọi Đại Điên, pháp thuật cao cường. Đại Điên đã đến nhà, dùng bùa phép giết chết ông Từ Vinh, rồi vứt xác xuống sông. Xác trôi đến trước cửa nhà Diên thành hầu thì tự nhiên dừng lại, suốt một ngày quanh quẩn ở đấy, không chịu trôi đi. Đại Điên xuống tận nơi hét to lên rằng: "Người tu hành không được giận mãn kiếp. Sống chỉ là một trường đùa bỡn, còn chết mới thành đạo Bồ đề!"

Đại Điên vừa dứt lời thì xác Từ Vinh trôi đi liền, nhưng đến xã Nhân Mục thì lại dừng thêm một lần nữa. Người làng này thấy vậy cho là linh thiêng, bèn vớt lên hậu táng, rồi sau đó dựng lăng miếu và đắp tượng thờ, hàng năm tổ chức tế lễ vào ngày mồng 10 tháng giêng, là ngày giỗ của Từ Vinh.

Bà Tăng Thị Loan, sau đó mấy tháng cũng buồn rầu mà chết. Mộ bà táng tại chùa Ba Lăng ở xã Thượng An. Sau này Từ Đạo Hạnh hiển đạt, chùa Ba Lăng (sau cải là chùa Hoa Lăng) được chọn làm nơi thờ cha mẹ của Ngài, gọi là chùa Thánh phụ và Thánh mẫu.

Lại nói về Từ Đạo Hạnh, sau khi đỗ đạt gặp lúc gia cảnh đau buồn, tang tóc như thế, nên không ra làm quan, mà ở nhà nung nấu ý chí phục thù cho cha. Một hôm, rình lúc Đại Điên đi ra ngoài dường, Từ Đạo Hạnh cầm gậy xông đến toan gây sự để đánh chết, nhưng chợt nghe trên không có tiếng hét lớn: "Không được! Thôi ngay đi!". Thế là Từ Đạo Hạnh đành bỏ gậy xuống ra về, trong lòng vừa buồn bực vừa đau xót.

Biết mình không có pháp thuật gì thì làm sao mà đánh lại Đại Điên được, nên Từ Đạo Hạnh cất công sang tận chùa bên Ấn Độ để cầu phép lạ. Tuy vậy, khi qua đất có người răng vàng ở, Đạo Hạnh thấy núi non hiểm trở không thể vượt qua được, bèn quay lại, tìm đến chùa Thiên Phúc ở trên núi Sài Sơn để ẩn cư. Từ đấy Từ Đạo Hạnh chuyên tâm đọc kinh Đại bi đà la.

Đây là bộ kinh dày, nói về giáo lý của nhà Phật và cũng chứa đựng cả những thuật pháp cao siêu, mà phải là người thông minh, có trí lực, lại kiên trì, mới có thể đọc vàhiểu thấu nổi. Vậy mà Đạo Hạnh đã dày công, đọc đủ mười vạn tám nghìn (18.000) lần bản kinh ấy. Xem thế đủ biết, Ngài đã dụng công và kiên trì đến mức nào rồi!

Ở trước chùa Thiên Phúc nơi Ngài tu luyện ngày ấy có hai cây thông cổ thụ, dân chúng trong vùng vẫn quen gọi là hai cây "rồng". Do ngày nào cũng như ngày nào, Đạo Hạnh đều trông vào cây mà đọc thần chú lấy từ kinh Đại bi đà la ra, cho nên đến khi cây phải rơi rụng dần cành lá, rồi biến mất đi cả, thì Ngài hiểu Đức Quan Thế Âm đã ứng hộ vào lời chú của Ngài. Từ đấy, Ngài lại càng ra sức đọc kinh và niệm chú nhiều và chăm hơn nữa, để cầu cho lời của Ngài được thấu đến tận Thiên cung.

Một hôm đang ngồi tụng niệm, quả nhiên Ngài thấy một thần nhân cưỡi mây từ không trung sà xuống trước mặt, đứng lơ lửng chân không sát đất, mà nói:

- Đệ tử là Trấn Thiên Vương, cảm phục thầy dày công tu luyện, lại kiên trì tụng kinh niệm Phật, nên lại đây để thầy sai khiến.

Đạo Hạnh vô cùng hài lòng, gật đầu thu nạp đệ tử, rồi hẹn khi nào cần sẽ thỉnh đến sau. Trấn Thiên Vương lại biến lên mây bay đi liền.

Vẫn canh cánh mối thù cha chưa trả được, một hôm Từ Đạo Hạnh xuống núi, cầm gậy ném xuống dòng nước đang chảy xiết. Gậy tự nhiên dựng đứng lên, rồi đi ngược cả dòng nước. Đạo Hạnh cả mừng, tự nhủ: "Phép của ta đã thắng được Đại Điên rồi!"

Thế là Đạo Hạnh thu lấy gậy, đi thẳng tới nhà Đại Điên. Vừa giáp mặt, Đại Điên đã cười khảy: "Thằng nhãi kia! Mày không nhớ chuyện lần trước hay sao mà còn dám đến đây?" Đạo Hạnh cả giận, chẳng thèm trả lời, nhưng miệng nhẩm thần chú thỉnh Trấn Thiên Vương tới, rồi cứ thế cầm gậy đánh cho Đại Điên ngã dúi dụi. Đại Điên trở tay không kịp và trên không trung lúc ấy cũng tịnh không có một tiếng gì để ngăn lại như lần trước, vì vậy, chỉ được một lát thì Đại Điên đã lăn ra chết.

Đạo Hạnh bèn kéo xác Đại Điên ra bờ sông Tô Lịch, rồi quăng xác xuống, như trước kia Đại Điên đã từng làm như thế với Từ Vinh.

Thế là thù xưa đã trả xong, mối tục lụy trong lòng Đạo Hạnh cũng lắng lại. Từ đó, Đạo Hạnh thường đi du ngoạn các nơi để tìm lại dấu Phật, nhất là ở các miền núi cao rừng thẳm, và Ngài thỉnh thoảng cũng gặp gỡ, đàm đạo với các bậc cao tăng nổi tiếng đương thời.

Một lần, tới vùng Thía Bình, nghe nói ơ chùa Bình Hóa có Kiều Trí Huyền là vị cao tăng, nên Ngài tìm đến ra mắt. trong khi đàm đạo về lẽ "chân tâm", Ngài đọc một bài kệ như sau:

Cửu hỗn phong trần vị thức câm (kim)

Bất tri hà xứ thị chân tâm

Nguyện thừa chỉ giáo khai phương tiện

Tiện kiến bồ đề đoạn khổ tầm.

Dịch ý:

Lâu nay bị gió bụi làm vẩn nên không thấy được vàng

(Cho nên) không biết nơi nào mới đích thực là chân tâm

Nguyện được nghe lời chỉ giáo mở lòng

(Để) thấy được bồ đề, không phải khổ công đi tìm tòi.

Kiều Trí Huyền nghe xong, đọc lại bài kệ đáp lại:

Ngũ âm bí quyết diễn chân câm (kim)

Cá trung mãn nguyệt lộ thiền tâm

Hà sa giác thị bồ đề đạo

Nghĩ hướng bồ đề cách vạn tầm.

Dịch ý:

Bí quyết năm âm biểu hiện rõ ràng thực

Trong đó, đầy tháng sẽ lộ rõ lòng thiền

Cát ven sông nhìn thấy đó thực là Bồ đề (vậy)

(Còn) hướng tới Bồ đề mà đi tìm thì càng thêm xa cách.

Đạo Hạnh nghe thấy thế, trong lòng cảm thấy hoang mang quá, bèn cáo biệt, rồi tìm đến chùa Pháp Vân ở núi Pháp Linh, yết kiến thiền sư Phạm Hội. Đạo Hạnh hỏi thiền sư: "Như thế nào là chân tâm?". Thiền sư trả lời: "A nan cá chính là chân tâm".

Đạo Hạnh bỗng nhiên thấy tỉnh ngộ liền. Lời thiền sư thật giản dị: "Cái gì mà chẳng là chân tâm", vậy mà lại đúng với suy nghĩ và tâm niệm của Đạo Hạnh bấy lâu nay. Ngài bèn hỏi tiếp: "Thế nào là phép hành trụ?. Thiền sư lại trả lời: "Đói thì ăn, khát thì uống". Đạo Hạnh càng tỉnh ngộ, bèn bái biệt thiền sư mà ra về, tiếp tục cuộc đời tu luyện như trước.

Từ đó, phép lực của Ngài càng ngày càng mạnh, duyên thiền của Ngài càng ngày càng kết, đến nỗi các giống rắn núi, các loài thú đồng đều đến quấn quýt xung quanh, chờ Ngài sai bảo. Ngài lại biết cả các phương thuốc chữa bệnh cho dân sở tại đến cầu xin, hoặc "hô phong hóa vũ" để cứu những cánh đồng hoa mùa đang bị khô héo vì gặp hạn hán, v.v ...

Tiếng tăm của Ngài vì thế mà truyền mãi ra xa, từ trong triều ngoài nội đến khắp mọi miền đất nước, ở đâu cũng thấy nhắc đến cả.

Khi ấy vua Lý Nhân Tông đang trị vì, Ngài không có con trai, đi cầu tự mãi cũng không được. Em ruột của Nhân Tông là Sùng Hiền hầu (đều là con Lý Thánh Tông và Ỷ Lan Thái hậu) lúc ấy cũng chưa có con trai, thấy vậy, bèn mời Từ Đạo Hạnh đến nhà để cầu tự cho mình, ngõ hầu sau này con mình sẽ được làm Thái tử. Từ Đạo Hạnh nhận lời, nhưng là trong tình thế bất đắc dĩ.

Nguyên do là năm Hội tường Đại khánh thứ ba (1112), ở phủ Thanh Hóa có người đưa tin về triều nói rằng: "Ở bãi bể có đứa trẻ kỳ lạ, tuổi mới lên ba, tự xưng là Hoàng tử, lại lấy hiệu là Giác Hoàng, phàm vua làm điều gì, tuy ở nơi rất xa mà đứa trẻ ấy cũng đều biết cả". Nhà vua cho quan trung sứ đến tận nơi xem, thấy đúng như tin đồn, bèn đưa đứa trẻ về Kinh đô , cho ở trong chùa Báo Thiên. Nhà vua đến chùa thấy quả nó cũng thông minh, linh lợi thực, đã muốn nhận làm con nuôi, nhưng quần thần thảy đều can là không nên. Họ nói: "Nếu đứa trẻ thật là linh dị ắt sẽ phải thác sinh vào nơi cung cấm thì sau này thì mới có thể lập được. Còn bây giờ làm như thế e chỉ rối thêm phép nước".

Lý Nhân Tông nghe lời, rồi cho mở đại hội bảy ngày bảy đêm, để cho các thiên thần, thiên tướng ở đâu thì về đầu thai nơi cung cấm.

Tuy đang tu hành ở chùa Thiên Phúc cách kha xa Kinh đô , nhưng Từ Đạo Hạnh cũng biết được tin nay, Ngài lại còn biết thêm được điều mà nhiều người không biết, ấy là đứa trẻ ở bãi Thanh Hóa kia chính là nhà sư Đại Điên thác sinh mà thành. Nghĩ rằng Đại Điên hậu sinh mà được vào trong cung vua, rồi sau đó được làm Thái tử và lên làm vua, thì sẽ gây tai họa cho mọi người, trong đó có cả bản thân và gia đình Ngài, vì Đại Điên chính là kẻ thù cũ của Ngài. Vì vậy, Ngài bèn ra tay diệt trừ Đại Điên hậu sinh (tức Giác Hoàng) trước. Ngài làm mấy tấm bùa, bảo chị gái giả làm người đi xem hội rồi nhân đó mà yểm (dán) vào chỗ Giác Hoàng đang ở. Quả nhiên, ba ngày sau Giác Hoàng tự nhiên phát bệnh, lúc sắp mất nói với mọi người rằng "Khắp các ngả đường đều có lưới sắt bủa vây, ta muốn thác sinh vào làm con của vua mà không có cách nào cả, vậy ta phải làm ma xuống chầu Diêm Vương thôi". Nói rồi nhắm mắt, ngừng thở.

Khi tin Giác Hoàng chết báo về cung vua, Lý Nhân tông xiết bao tức giận. Ngài lập tức cho quan trung sứ phái lính đi bắt Từ Đạo Hạnh về nhà giam trong hoàng cung, bởi vì Ngài, theo lời đồn đại tin rằng Giác Hoàng là hậu sinh của Đại Điên, mà trước kia Đại Điên đã có thù với Từ Đạo Hạnh thật. Hơn nữa, chỉ có pháp thuật củaTừ Đạo Hạnh mới có thể diệt trừ được Giác Hoàng như thế mà thôi.

Nhưng khi Đạo Hạnh đang bị giam thì Sùng Hiền hầu đi ngang qua. Nghĩ rằng Đạo Hạnh đã trừ được Giác Hoàng thì ắt cũng có thể có cách để cầu tự cho mình sinh con trai, nên Sùng Hiền hầu xin Lý Nhân Tông tha cho Từ Đạo Hạnh, rồi mời Ngài về nhà ở một vài ngày.

Cảm cái ơn cứu mạng của Sùng Hiền hầu, vì vậy, sau khi nghe Sùng Hiền hầu giải bày ước vọng, Từ Đạo Hạnh đã nhận lời, và dặn thêm trước lúc ra về: "Bao giờ phu nhân sắp đến ngày sinh thì phải cho người đến báo để tôi biết trước".

Quả nhiên, khi về chùa Thiên Phúc, Từ Đạo Hạnh khấn với thần núi, ba năm sau phu nhân của Sùng Hiền hầu có mang, rồi sinh ra Lý Dương Hoán, tức Lý Thần Tông sau này.

Lúc người nhà của Sùng Hiền hầu lên chùa báo phu nhân đang trở dạ, thì Từ Đạo Hạnh đi tắm rửa , thay quần áo, rồi trở lại nói với các đệ tử rằng:

- Mối nhân duyên của ta còn chưa hết. Ta phải tạm thác sinh làm đế vương trong thời hạn gần một kỷ (12 năm). Đến lúc ấy, nếu thấy thân thể ta rữa nát thì mới là lúc ta không còn ở cõi đời này nữa. Vì vậy, bây giờ các con chớ nên than khóc làm gì.

Nói xong, Đạo Hạnh lại đọc bài kệ tiếp:

Thù lai bất báo nhạn lai quy

Lãnh tiếu nhân gian tạm phát bi

Vị cố môn nhân lưu luyến chước

Cổ sư kỷ độ tác kim sư.

Dịch ý:Thu tới không báo cho chim nhạn biết trước

Cười nhạt mà nhìn nhân gian đau xót

Khẽ bảo các đệ tử (môn nhân) chớ nên luyến tiếc

Thầy xưa độ mới một kỷ lại hóa thành thầy này.

Dứt lời đọc, Từ Đạo Hạnh đang ngồi rồi bỗng nhiên mà hóa.

Sách Việt Điện U Linh chép rằng, Ngài "lên động tiên, đập đầu vào vách đá, nện chân lên bàn đá rồi hóa. Nay vết đầu và vết chân trên đá vẫn còn in", xét ra cũng có phần nói quá về cái chết của Ngài.

Lúc ấy các đệ tử đang có mặt đông đủ. Mọi người vừa vô cùng thương tiếc, nhưng cũng vừa muôn phần cảm kích, bèn đặt thân xác của thầy vào khám thờ. Lạ thay, mấy tháng sau, rồi hàng mấy trăm năm sau, nhìn vào vẫn thấy nét mặt của thầy còn tươi như lúc còn sống và xung quanh lại có thêm mùi hương thơm nức. Ai ai cũng đều cho rằng thầy chính là tiên, là phật đã thác sinh xuống cõi trần này.

Lại nói về phu nhân của Sùng Hiền hầu. Chính lúc bà đang trở dạ đẻ thì Từ Đạo Hạnh đã hóa, rồi nhập hồn vào đứa trẻ vừa mới ra đời đó. Sùng Hiền hầu và mọi người trong gia đình đều vô cùng mừng rỡ. Lạ thay, đứa trẻ cứ mỗi ngày mỗi khác, chỉ nuôi nấng sơ sài mà cũng chóng lớn, lại chưa học hành gì mà đầu óc cũng đã sáng láng, rồi càng lớn càng đẹp người, và có nhiều tài cán lạ. Khi được ba tuổi thì Lý Nhân Tông đưa vào cung nuôi dạy, rồi cho lập làm Hoàng Thái tử. Đến khi Nhân Tông mất, Hoàng Thái tử được nối ngôi, trở thành vua Lý Thần Tông vào năm 1128.

Vào khoảng thời gian Từ Đạo Hạnh đang tu ở chùa Thiên Phúc, đã có rất nhiều đệ tử đến học. Trong số các đệ tử của Ngài, có một người thành tâm và sáng láng hơn cả, được Ngài rất mực tin yêu. Đó là Nguyễn Chí Thành quê ở Đại Hoàng (sau đổi là Gia Viễn) thuộc miền Ninh Bình. Biết là sau này thác sinh làm vua, đến năm 21 tuổi sẽ mắc trọng bệnh, nên Đạo Hạnh bày cho Chí Thành biết được cách chữa trị ngay từ bây giờ. Lại truyền cả tấm ấn cho Chí Thành và đặt tên cho là Minh Không.

Khi Từ Đạo Hạnh đã hóa, Minh Không bèn rời chùa Thiên Phúc, về tiếp tục tu tại chùa ở quê nhà. Suốt hai mươi mốt năm sau vẫn im hơi lặng tiếng, không ai hay biết.

Đúng năm Lý Thần tông hai mươi mốt tuổi thì bỗng nhiên nhà vua mắc phải bệnh lạ. Mình mẩy mọc đầy lông lá, còn tâm thần thì rối loạn, tiếng kêu đau đớn nhưng lại như tiếng cọp gầm rú, nghe rất là kinh khiếp. Tất cả danh y trong nước đều được vời đến chữa trị cho nhà vua, nhưng thảy thảy đều bó tay. Chính khi ấy, tại một ngôi chùa đang tu tại Gia Viễn (Ninh Bình), Minh Không đã truyền cho trẻ chăn trâu câu ca dao để chúng hát:

"Muốn chữa Lý cửu trùng.

Phải tìm Nguyễn Minh Không".

Và câu hát mỗi ngày mỗi truyền đi xa, và chẳng mấy chốc đã tới tận Kinh đô .

Triều đình hay tin, bèn cử sứ giả đi dò la trước, quả nhiên thấy có Nguyễn Minh Không thật. Sau đó, một viên tướng dẫn nhiều binh lính đi thuyền đến tận Gia Viễn, để mời Minh Không về Kinh đô chữa bệnh cho nhà vua.

Khi quan quân triều đình đến, lúc ấy đã gần trưa, Nguyễn Minh Không bèn bảo họ hãy cứ an tâm không phải lo đói. Quả nhiên, khi niêu cơm chín, hơn một trăm người ăn thực kỳ no, mà niêu cơm cũng không thể hết được.

Khi mọi người ăn xong, Minh Không bảo họ: "Anh em hãy lên thuyền ngủ say cho đỡ mệt". Họ nghe lời. Nhưng chỉ trong khoảnh khắc, Minh Không đã lại hóa phép cho thuyền cập bến ở ngay trước kinh thành. Và khi mọi người tỉnh dậy, thấy vậy, đều hết sức lấy làm lạ lùng lắm.

Minh Không được viên tướng, sứ giả dẫn vào đến tận chỗ nhà vua đang nằm trong tẩm điện. Ở phòng ngoài lúc ấy cũng đang có mặt đông đủ các danh y tai mắt của triều đình vàcủa các phủ, trấn. Tất thảy bọn họ đều béo tốt, lại ăn mặc sang trọng. Khi thấy một nhà sư có vẻ quê mùa, cổ giả đến, thì họ liền tỏ thái độ khinh khỉnh, biểu lộ ra cả nét mặt. Họ không thèm mở miệng đáp lại câu chào của Minh Không, hơn nữa, lại còn giương mắt ra nhìn, như ý muốn nói: "Chuông khánh chẳng còn ăn ai. Huống hồ mảnh chĩnh vứt ngoài bụi tre".

Cực chẳng đã, Minh Không phải rút từ trong túi áo ra một cái đinh dài 5 tấc, đem ấn nhẹ vào cột điện. Xong xuôi, Ngài bảo các danh y đang có mặt tại đó: "Nếu vị nào nhổ được cái đinh này, Minh Không tôi xin bái phục làm thầy!"

Khi Ngài nhắc lại lần thứ ba thì có một vài người mon men đến để nhổ thử. Nhưng cái đinh vẫn không nhúc nhích. Thế rồi, tất cả các danh y đều đến để lay, nhổ, mà cũng chẳng có kết quả gì. Đến lúc ấy, Minh Không mới nói: "Thôi, xin phép các vị, Minh Không tôi đành phải tự nhổ lấy vậy. Ở đời vốn có câu: Dẻ cùi đẹp mã mà!"

Các vị danh y đã nhận được lời cảnh cáo. Tất cả bọn họ vừa thẹn thùng vừa kinh ngạc khi ấy sau đó Minh Không chỉ cần dùng hai ngón của bàn tay trái khẽ nhổ mà cái đinh đã phải bật ra, tựa hồ như người ta vẫn nhổ một chiếc lông gà, lông chim hay một sợi tóc vậy.

Vào phòng Lý Thần Tông đang nằm, Minh Không lớn tiếng nói:

- Kẻ đại trượng phu được tôn lên làm thiên tử, giàu sang không ai sánh kịp, cơ sao còn phải phát bệnh cuồng loạn như vậy?

Nhà vua nghe thấy thế, đang gầm gừ bỗng nhiên run lên cầm cập. Minh Không bảo tên đại thần túc trực cho đun một vạc dầu lớn. Lại bảo đi tìm cho được 100 cái đinh và một cành hòe. Khi dầu sôi, Minh Không sai thả 100 cái đinh vào đó. Một lát sau, Ngài tự tay thò vào vạc dầu vơ số đinh ấy vứt ra, đoạn, cầm cành hòe nhúng vào dầu sôi, rảy đều khắp mình nhà vua.

Lạ thay, chỉ trong nháy mắt, lông lá trên người nhà vua tự nhiên rụng hết. Chẳng còn tiếng gầm gừ, cũng chẳng còn run sợ như lúc trước. Nét mặt nhàvui tươi tỉnh dần lên, giọng nói cũng trở lại bình thường. Nhà vua đã hoàn toàn khỏi bệnh.

Sau đó, để thưởng công, Lý Thần Tông phong cho Minh Không làm quốc sư, lại ban cho mấy trăm hộ để hưởng lộc suốt đời. Niên hiệu Thái Bình thứ 22, Minh Không tạ thế, thọ 76 tuổi.

Về vua Lý Thần Tông, đúng như đại thánh Từ Đạo Hạnh đã báo từ trước khi Ngài hóa, là chỉ tạm tời làm vua trong gần một kỷ thôi. Quả nhiên, sau khi khỏi bệnh, Lý Thần Tông chỉ sống thêm được hai năm nữa. Nhà vua mất ở tuổi 23, vào năm 1138.

Khi nhà vua vừa mất, ở chùa Thiên Phúc trên núi Sài Sơn tự nhiên có khí thiêng bốc lên, ai ai trông thấy cũng phải kinh hãi. Quan sở tại tâu lên, vua Lý Anh tông (con Lý Thần Tông) bèn sai đại thần đến làm lễ quốc tế, lại tôn phong Từ Đạo Hạnh làm "Thượng đẳng tối linh thần". Khi ấy thân xác của Từ Đạo Hạnh vẫn còn nguyên trong khám thờ, không rửa nát lại có mùi hương thơm nức.

Gần ba trăm năm sau, khi ấy nhà Lý đã hết, cả nhà Trần và nhà Hồ sau đó cũng đã hết. Vào niên hiệu Vĩnh Lạc nhà Minh (1403 - 1424), nước ta đang bị ngoại bang xâm lược và đô hộ. Thi hành chính sách triệt phá văn hóa đến tận gốc, cùng với việc thu gom sách vở, giấy tờ, hiện vật văn hóa, ... , hoặc đem về nước, hoặc đốt bỏ đi, bọn quan quân nhà Minh cũng không chừa đến cả "chân thân" của đại thánh Từ Đạo Hạnh.

Khi đến núi Sài Sơn, lên chùa Thiên Phúc, bọn chúng nhìn vào khám thờ thấy Ngài vẫn còn nguyên vẹn, tươi tỉnh như khi đang sống, lại có mùi thơm từ đấy phát ra, chất củi vào rồi châm lửa đốt.

Bọn giặc tàn bạo tuy vậy nhưng vẫn còn run sợ. Chúng lo Ngài sẽ hiển linh gây tai họa cho chúng, nên sau khi đốt cháy, chúng phải lượm lấy tro, đem luyện vào đất đắp thành tượng, rồi bỏ vào khám thờ, đưa lại vào trong chùa như cũ.

Đến niên hiệu Quang Thuận (1406 - 1469) đời vua Lê Thánh Tông, Trường Lạc hoàng hậu sai Thái úy Trình quốc công lên chùa Thiên phúc cầu tự. Khi đang làm lễ, tự nhiên có một phiến đá bay vào đàn tràng, trình quốc công bèn mang về trình với Hoàng hậu. Ít lâu sau, Hoàng hậu mộng thấy rồng vàng đậu vào bên sườn, rồi có mang, sinh ra vua Lê Hiến Tông. Sau đó, để trả ơn, Hoàng hậu sai dựng am "Hiển thụy" ở cạnh chùa Thiên Phúc, và khắc bia để ghi lại sự tích này.

Từ đó, chùa lại càng nổi tiếng linh thiêng. Mỗi khi có sự gì hệ trọng, dân chúng đều đến đây cầu đảo, và nhận thấy việc gì cũng linh ứng. Tới nay, hương khói quanh năm không lúc nào dứt.

Toàn bộ phong cảnh Sài Sơn, trong đó có chùa Thiên Phúc, từ lâu đã trở thành một địa điểm du lịch nổi tiếng, chẳng những với khách trong nước mà còn cả với khách nước ngoài. Còn các thời trước, đây cũng là nơi thưởng ngoạn, du xuân của nhiều vị tao nhân mặc khách. Hồ Xuân Hương, Cao Bá Quát ... trước kia đã chân tới nơi này ...

Đền Cờn

Đến đời Trần Nhân Tông, đạo Phật ở nước ta đã bước vào giai đoạn cực thịnh. Chùa chiền mọc lên khắp nơi, từ Kinh đô đến thôn xóm, từ đồng bằng đến trung du và các miền ven biển. Ngay bản thân nhà vua, sau hai lần lãnh đạo kháng chiến chống giặc Nguyên thắng lợi, vào các năm 1285 và 1292, cũng nhường ngôi lại cho con, rồi xuống tóc đi tu, trở thành vị Tổ thứ nhất của phái Tu thiền Trúc lâm với pháp danh Điều Ngự. Số người tu hành của thời đó rất đông. Nhiều người xuất gia từ bé, nhưng nhiều người đã từng lập gia đình rồi do trắc trở nhân duyên, nên mới tìm đến cửa Phật. Trong trường hợp ngược lại, nhiều vị tu hành nhưng do những hoàn cảnh đặt biệt nào đó đưa đẩy, đã hoàn tục trở lại, thì điều ấy, xét ra cũng là lẽ thường tình mà nhà sư trụ trì ở ngôi chùa cửa Cờn là một ví dụ.

Thuở ấy ở xã Hương Cần thuôïc Quỳnh Lưu (Nghệ An) bây giờ, có một ngôi chùa dựng trên một hòn đảo nhỏ ở cửa Cờn. Tiếng là chùa nhưng kiến trúc còn đơn sơ, chỉ là ngôi nhà lá ba gian ở khuất hướng gió biển và bên trong đặt vài pho tượng Phật. Trụ trì trong chùa là một vị sư ông ở độ tuổi ngoài bốn mươi và một chú tiểu nhỏ giúp việc. Hai thầy trò tình nguyện ra đây, vừa tu hành nhưng cũng để vừa giúp đỡ những người đi biển gặp nạn vì đảo cũng thường xuyên là nơi tránh bão của dân chài.

Nhà sư vốn xuât thân là một nho sinh, đã từng liều chõng đến trường thi, nhưng do không đỗ lại gia cảnh sa sút nên cũng đành xếp bút nghiên, để gởi mình vào cửa Phật. Ở nơi đảo vắng, quanh năm chỉ nghe tiếng sóng vỗ bờ, lương thực chính yếu do dân chài ghé qua cung cấp, tưởng cũng là nơi tốt nhất để có thể dứt bỏ bụi trần một cách thực hiệu nghiệm. Vừa tu luyện vừa năng giúp người cứu người, quả là một điều kiện lý tưởng cho một vị tu hành muốn mau đắc đạo. Nào ngờ sự đời cũng thật lắm nỗi éo le, không thể lường trước được. Khi mà nhà sư đang còn là một con người khang kiện, buổi thiếu thời đã từng xây dựng nhiều mộng ước đẹp cho tương lai, thì việc có bị "nhuốm" lại bụi trần, âu cũng là điều cần được thể tất, như ở phần sau này sẽ rõ.

Thời ấy ở Trung Hoa, nhà Kim sau khi diệt xong nhà Bắc Tống liền cho viên tướng là Trương Hồng Phạm đi đánh úp quân Nam Tống ở Nhai Sơn. Quân Nam Tống đại bại. Quân Kim thừa thắng đang ào ạt tràn tới Kinh đô , triều

đình Nam Tống thật vô cùng nguy ngập. Nhiều vị đại thần đã phải tự sát. Trong tình thế ấy, viên Tả thừa tướng Lục Tú Phu vội vã hộ giá nhà vua vừa mới lên ngôi là Đế Bính xuống thuyền để đi lánh nạn. Cả hoàng cung, các triều thần và gia quyến của họ cũng vội vã xuống thuyền. Quân hồi vô lệnh, tất cả quân lính và tướng sĩ thấy thế cũng ùa cả theo. Thuyền bè chưa kịp chuẩn bị, lại có quá nhiều người đeo bám, nên ra đến ngoài khơi, gặp phải một cơn bão không phải lớn lắm mà tất cả thuyền bè đều bị đắm. Nhà vua, hoàng hậu, các đại thần ... Thầy cũng đều chung số phận ...

Chỉ có ba mẹ con một vị phu nhân, vốn là công chúa con gái út của đời vua trước, may mắn thoát nạn nhờ cùng bám vào một cây cột buồm lớn. Vị phu nhân cũng khá lanh lợi, đã biết kịp lấy dây ở cột buồm buộc vào người, cho mình và cho hai con gái, nên đã không bị sóng biển đánh bật đi. Cả ba mẹ con cùng chiếc cột buồm theo luồng nước, trôi mãi về biển phương Nam, dạt đến bên ngoài vùng cửa Còn, nơi có hòn đảo, ngôi chùa và nhà sư trụ trì , như đã nói ở phần trước.

Buổi sáng hôm ấy, ở cửa Còn, cơn bão cũng đã ngớt. Nhà sư, như thường lệ sau khi xảy ra bão, đã ra phía đông hòn đảo để nhìn xem sự thể thế nào, thì bỗng thấy có những vật gì trôi ở phía xa xa. Đoán là có người bị bão nên nhà sư quay lại lấy mảng rồi vội vã trèo đi cứu nạn. Chú tiểu lúc này vừa mới thức dậy, đang quét dọn trong chùa. Vì nghĩ chú còn bé quá, nên nhà sư cũng không gọi đi theo.

Khi mảng chèo tới nơi thì nhà sư nhận ra ba người phụ nữ, trong đó hai người còn nhỏ và một người là thiếu phụ. Chắc họ là ba mẹ con, nhà sư đoán như vậy. Không nề hà, nhà sư vội vã kéo từng người lên mảng rồi cho mảng trở mũi vào bờ. Lúc này, cả ba người hoàn toàn bất tỉnh, như ba cái xác không hồn, mặt mũi chân tay tím tái, chỉ còn thoi thóp thở. Qua quần áo và cách trang điểm đầu tóc, lại đeo đầy vàng bạc, nên nhà sư hiểu họ đều là người quý tộc.

Giữa thanh thiên bạch nhật, trong khi đưa chiếc mảng nhỏ vào bờ, ba người phụ nữ dường như thỏa thân hoàn toàn ở ngay dưới mặt nhà sư, do quần áo quá mỏng bị nhúng nước đã bó sát lấy người. Và lần đầu tiên trong đời , nhà sư nhìn thấy một thân hình khác giới ở độ tuổi trưởng thành, nằm như vậy. Những cảm giác bấy lâu dường như yên ngủ trong lòng nhà sư bỗng nhiên đều như bừng thức. Nhà sư cố dùng lý trí để kìm nén, nhưng vô hiệu. Những cảm

giác ấy trỗi dậy một cách tự phát, nằm ngoài sự kiểm soát của lý trí. Lý trí của nhà sư chỉ có khỏi tỉnh táo để giữ cho mình khỏi có những hành vi quá trớn, những hành vi tội lỗi, còn sự trỗi dậy của những cảm giác ấy cũng đành chịu, và nó làm cho mái chèo của nhà sư khua lên loạn xạ, phải một lúc lâu sau mới lấy được thân bằng.

Vừa chèo mảng, nhà sư vừa phải nhắm mắt để khỏi nhìn thấy cảnh tượng phía trước, nhưng chỉ được một lúc, đã thấy máy trèo khua không thật hướng, nên lại phải mở mắt ra. Ba khuôn hình vẫn mở ra trước mặt. Nhà sư vẫn đưa mắt đi hướng khác, nhưng cũng chẳng được bao lâu, vì nhận ra mảng đã chệch ra hướng bờ, nên cuối cùng lại đành phải nhìn thẳng. Và vì nhìn thẳng như vậy, nên ba khuôn hình phụ nữ vẫn luôn luôn ở ngay trước mắt. Thật trớ trêu, bởi vì chỉ còn cách ấy mới có thể đưa mảng về đúng đích. Nhà sư thấy bàng hoàng cả người, cho rằng con mắt mình đã phạm vào giới luật, và trong cơ thể đã có những đòi hỏi tội lỗi. Vừa khua mảng, nhà sư vừa tự lên án, xỉ vã bản thân mình, nhưng mặc dù vậy, những gì mà nhà sư nhìn thấy cứ còn lưu mãi trong đầu óc, mà không cách gì có thể tẩy xóa đi được.

Hơn một tiếng đồng hồ sau mảng mới cập vào đảo. Nhưng hơn một tiếng đồng hồ ấy cũng đủ để làm nhà sư bải hoải còn hơn cả chục năm khổ công tu luyện. Tuy vậy, lý trí nhà sư vẫn hoàn toàn tỉnh táo. Ông gọi gấp chú tiểu và hai thầy trò bế từng người vào nhà bếp ở mé cạnh Phật điện. Ba cơ thể vẫn hoàn toàn bất tỉnh, lạnh ngắt, hai mắt nhắm nghiền, chỉ có nhịp thở thoi thóp là còn dấu hiệu của sự sống. Cần phải sưởi ấm cho họ gấp. Nhà sư cùng chú tiểu vội lấy củi nhóm lửa, nhưng khi ngọn lửa bùng lên thì họ nhận thấy không thể cứ để ba người như thế mà sưởi được. Quần áo dài bằng lụa mỏng không thể đặt cạnh lửa vì lụa rất dễ bốc cháy. Vả lại họ cũng cần phải được lau qua bằng nước ngọt thì mới có thể sưởi, vì nếu không, lớp muối bám vào bên ngoài sẽ làm cho cơ thể họ bỏng rát. Không còn cách nào khác, nhà sư đành phải quyết định cởi quần áo của họ và gỡ các đồ trang sức ra, để lấy khăn tẩm nước ngọt lau qua, rồi đem quần áo dự trữ của mình và của chú tiểu mặc vào cho họ. Tình trạng ba cơ thể phụ nữ lần lượt khỏa thân hoàn toàn trước mắt cả hai thầy trò, tuy là một hành động, nhưng quả thực đã gây thêm hậu quả tai hại về mặt tâm lý với hai thầy trò, và nhất là, đối với nhà sư. Những gì mà cặp mắt nhìn thấy và hai bàn tay cảm nhận được, sẽ còn lưu giữ, và sẽ làm phương hại đến quãng đời tu hành của nhà sư kể từ đó trở đi, nó làm cho nhà sư đã không thể bình thản được như trước nữa.

Tuy vậy, đấy là những điều tiếp tục xảy ra về sau này, còn bây giờ, hai thầy trò đang phải chú ý vào việc "vần" từng người quanh đống lửa để sưởi ấm cho đều. Gần một tiếng đồng hồ thì ba người phụ nữ mới hồi tỉnh, mắt đã he hé mở và nhịp thở cũng mạnh dần lên. Họ đã được cứu sống.

Nhà sư bảo chú tiểu đi bắc một niêu cháo, còn tự mình cũng đi ra vườn hái lá tía tô, đem rửa rồi thái nhỏ. Khi cháo chín, nhà sư trộc lá tía tô vào, rồi cùng chú tiểu ngồi bón cho họ ăn. Ăn gần xong niêu cháo, ba người đã bình phục trở lại, tuy sức hãy còn rất yếu và trong người còn rất mệt mỏi.

Họ nhìn nhà sư, chú tiểu trong phong cảnh, và hiểu rằng đây là nơi tu hành. với những cặp mắt đờ đẫn nhưng trìu mến, môi họ khẽ mấp máy nói những lời như thể cảm ơn. Tuy nghe mà không hiểu gì vì ngôn ngữ bất đồng, nhưng nhà sư cũng gật gật đầu, tỏ ý tán thưởng. Ông dùng ngón tay trỏ viết mấy chữ lên không khí, thấy người thiếu phụ nhìn theo và gật gật đầu trở lại. Thế là ông bảo chú tiểu đi lấy giấy bút và nghiên mực ra để họ "bút đàm". Sau cuộc bút đàm, nhà sư hoàn toàn biết rõ xuất xứ và hoàn cảnh của họ.

Những ngày sau đó, ba mẹ con người thiếu phụ ăn nghỉ tại chùa, trong gian buồng của nhà sư và chú tiểu khi trước. Còn hai thầy trò thì phải ngủ ngay tại nhà thờ Phật. Những ngày này, lại nằm trong mùa biển động nên dân chài thường ở nhà đan lưới, chẳng có mấy ai ra khơi, và do thế, cũng không có thuyền nào ghé vào đảo. Nhà sư phải dùng mảng vào bờ mấy làn để tìm mua lương thực, thực phẩm. Tuy vậy, tin tức về ba người phụ nữa lâm nạn được cứu sống thì chưa lần nào ông trò chuyện với ai. Ông chần chừ chưa quyết định bởi vì những ngày này, trong lòng ông đã thực sự xảy ra một cơn giông bão. Vả lại, nếu ông có quyết định sớm, thì trong tình trạng sức khỏe như hiện tại, cả ba mẹ con cũng không thể vào đất liền ngay được.

Sau khi lại sức và nhận rõ hoàn cảnh hiện tại, người thiếu phụ, tuy buồn rầu nhưng vẫn luôn tỏ ra là một phụ nữ yêu kiều, duyên dáng. Ba mẹ con nàng cùng chú tiểu lo việc bếp núc, còn những lúc rãnh rỗi thì thủ thỉ ngồi chuyện trò bằng thứ ngôn ngữ riêng của họ. Cả hai thầy trò đều nghe nhưng không hiểu gì, tuy vậy, sự lạ lùng cũng có sức hấp dẫn riêng của nó.

Nếu trước kia, chỉ có hai thầy trò thì không khí trong chùa lúc nào cũng có vẻ trang nghiêm, thậm chí hơi buồn tẻ, còn bây giờ, do sự xuất hiện của ba mẹ con, nên vẻ trang nghiêm ấy đã hết, để thay vào đó, là sự sum họp đầm ấm,

tựa như không khí một gia đình. Nhất là những lúc tất cả cùng ngồi xung quanh mâm cơm, bây giờ đã có cả thức ăn cá, thì bầu không khí gia đình ấy lại càng hiện lên rõ rệt. Nhà sư nhìn mọi người bằng cặp mắt trìu mến, động viên ba mẹ con hãy gắng ăn cho mau lại sức, và trong lòng ông cũng hiện về những ý nghĩ, những tình cảm mà bấy lâu nay đã từng bị ghìm nén và bị lãng quên. Ông nhớ lại thuở bé thơ của mình được quây quần cùng chị cùng anh xung quanh bố mẹ. Ông cũng nhớ lại hồi còn trai trẻ ông đã từng mơ ước có một gia đình thật đầm ấm và vui vẻ, mà sau đó, chỉ do thời thế đưa đẩy, bất đắc dĩ ông mới phải chọn con đường tu hành.

Trong thâm tâm, ông hoàn toàn thương cảm cho số phận của ba mẹ con người thiếu phụ. Cõi lòng của họ đã thực tan nát mà chỉ có những ai hoàn toàn thông cảm và thương yêu họ mới có thể cứu vãn được và mang lại cho họ một chút niềm vui. Ông nhận thấy tình cảm của ông đã dành cả cho mẹ con nàng và ông muốn được chia sẻ số phận cùng với họ.

Ông nhớ lại ba thân thể gần như khỏa thân nằm sõng soài trên mảng. Ba thân thể ấy lại khỏa thân hoàn toàn khi ông cùng chú tiểu lau người và mặc quần áo cho họ. Đấy những việc bất đắc dĩ và trong khi làm ông không có một hành vi lợi dụng nào, nhưng tuy vậy, bây giờ nhớ lại, và cảm nhận số phận đã đẩy đưa ông sang một hướng khác, không thể tiếp tục cuộc đời tu hành được nữa.

Ông thấy mình đã bị "nhuốm" nặng bụi trần, không còn cách gì có thể cởi bỏ đi được. Đã nhiều đêm ông ngồi trước Phật điện, miệng tụng kinh và tay gõ mõ, mà cuối cùng mối thương cảm và những hình ảnh kia lại vẫn hiện về. Lý trí của ông đã bị khuất phục trước những tình cảm và những hình ảnh ấy. Thôi thì đành vậy, cuộc đời ông sẽ phải đổi hướng, chứ không thể ở mãi nơi đây. Giáo lý đạo Phật không thể chấp nhận một người như ông, sau khi đã có những hành vi dù không muốn, và những ý nghĩ như vậy, ông hoàn toàn hiểu như thế. Phải chi, ông là con người yếu đuối hay một ông lão khô héo, luôn luôn sống giữa làng nước thì đã đi một lẽ, đằng này ông lại là một người đàn ông đang còn tráng kiện, đã từng một mình ra biển cứu nạn khi có sóng to bão lớn, thì việc tiếp tục ở lại tu hành là điều không thể, sau khi đã có những hành vi và ý nghĩ như thế xảy ra. Dứt khoát ông sẽ phải hoàn tục trở lại.

Khoảng chừng nửa tháng sau, khi ấy sức khỏe của ba mẹ con người thiếu phụ đã hoàn toàn bình phục, không khí trong đảo cũng thật yên vui, đầm ấm như trong một gia đình, thì cũng là lúc nhà sư thực sự đương đầu với vấn đề đưa

hay không đưa ba mẹ con nàng trở vào đất liền để trình báo với quan sở tại. Nhà sư hình dung ra trước mọi việc sẽ xảy ra như thế nào.

Có thể, khi trình báo với quan huyện xong, thì huyện sẽ đưa lên phủ, rồi phủ sẽ đưa lên triều đình. Cũng có thể, chỉ đến huyện hoặc phủ thôi, thì bị giữ lại. Mà dẫu có đưa đến đâu thì mẹ con nàng cũng sẽ bị xung vào làm tỳ thiếp cho người ta. Nước của nàng đã mất, nhà của nàng đã tan, tất cả các người thân thích đều không còn, thì việc bị xung làm tỳ thiếp sẽ là điều chắc chắn, không thể có chuyện và có lúc trở về cố quốc được. Những vị quan trên kia, dù ở huyện ở phủ hay ở triều đình, thì có bao giờ lại thiếu đàn bà con gái đẹp? Ấy vậy mà họ vẫn có quyền lấy thêm đàn bà con gái nữa ở các nơi khác đưa tới, trong khi đó, ông, một người hoàn toàn và khỏe mạnh, lại không thể có cái quyền ấy? Thế là bao nhiêu công phu khó nhọc, kể cả sự nâng niu giữ gìn và những tình cảm trìu mến của ông, hóa ra chỉ để làm tôi tớ cho người ta thôi. Ý nghĩ ấy làm cho ông cảm thấy như bị lừa gạt, sao ở đời lại có thể bất công đến như thế?

Cũng có thể, ông vẫn suy nghĩ tiếp, chỉ vừa vào đến đất liền, trên đường giải lên huyện lên phủ thì ba mẹ con nàng sẽ bị bọn lính hay một bộ bọn côn đồ nào đó đến cưỡng bức. Cả ba mẹ con nàng đều đẹp như thế, sẽ khó mà tránh khỏi tai vạ. Những tên cường bạo sẽ đè nghiến những thân thể kia ra để hành hạ cho đến kiệt sức mà chẳng thương tiếc gì. Ý nghĩ ấy làm cho ông thấy chua chát, tựa như chính bản thân mình vừa đánh mất đi một vật gì đó thật quý giá.

Thế mà ông, chẳng lẽ ông lại để cho tất cả những điều ấy có thể xảy ra hay sao? Cuộc đời tu hành của ông, vì tất cả những gì liên quan đến ba mẹ con nàng, nên sẽ không thể còn tiếp tục được nữa, thì bây giờ đây sẽ phải xử trí ra sau? Chẳng lẽ ông phải sống nốt cuộc đời, sau khi đã hoàn tục trở lại, trong buồn thương quạnh vắng và trong nhớ thương vô hồi vô hạn, cho đến lúc xuống mồ? Không, ông không thể buông xuôi cho những điều ấy có thể xảy ra được. Ông phải là người che chở, là chỗ dựa vững chắc cho cả ba mẹ con nàng. Ông cảm thấy số phận ông từ nay sẽ gắn bó vĩnh viễn với số phận của ba mẹ nàng, mà không cách gì, không thế lực nào có thể chia cách nỗi. Ông sẽ hoàn tục, sẽ mang ba mẹ con nàng và chú tiểu vào đất liền, đi đến một nơi nào đó, để làm ăn sinh sống như mọi người. Hai bàn tay săn chắc và tài sông nước của ông chắc chắn có thể đem lại một cuộc sống gia đình ấm no hạnh phúc, và ông hoàn toàn tin tưởng như vậy.

Và ông đã đi tới quyết định. Một buổi tối, sau khi tụng kinh niệm Phật xong lần cuối cùng, và mọi người đã đi ngủ, thì ông vẫn ngồi viết một lá thư thật dài, trong đó kể hết nông nổi nguồn cơn và các hoàn cảnh mà mẹ con người thiếu phụ sẽ lâm phải. Cuối thơ ông ngỏ lời muốn cưới nàng làm vợ rồi cùng nhau đi khỏi nơi đây. Lời trong thư của ông thật chân thành, cảm động, và ông không hề dấu nàng một điều gì. Không thể trực tiếp trao đổi bằng lời vì ngôn ngữ bất đồng, nên ông chỉ có cách ấy để biểu lộ tình cảm, và phấp phỏng chờ mong thư phúc đáp của nàng.

Sáng hôm sau, lựa lúc chỉ có hai người, ông trao bức thư cho nàng, rồi lên mảng vào bờ đi mua lương thực, thực phẩm như mọi lần.

Trong lúc ông đi vắng, ở nhà, tìm được lúc thuận lợi, nàng mở thư ra đọc. Vừa đọc, sắc mặt nàng vừa biến đổi. Nó chuyển từ màu hồng sang màu tím tái. Sự việc mà trong thư vẽ ra thật quá đột ngột, đối với nàng. Là người phụ nữ quyền quý vào bậc nhất nhì của một đất nước, lại quá ư nhạy cảm, nên nàng hình dung ngay ra cái cảnh vợ chồng thường dân mà bức thư đã đề cập tới. Đây là điều nàng không thể chấp nhận, dù trong bất cứ hoàn cảnh nào. Phải chi nàng chỉ là một cô hầu, hoặc là một người xuất thân từ trong đám bình dân, thì đã đi một lẽ khác. Đằng này, đường đường là một công chúa, rồi là một mệnh phụ, từ thuở lọt lòng đã quen sống trong nhung lụa và đài các, nên nàng không thể tưởng tượng và chấp nhận nổi một đời sống thường dân. Nó là những gì tối tăm, bần hàn và nhục nhã đối với nàng. Nếu sau này có phải lâm vào tình trạng ấy thì nàng cũng quyết không thể nào chấp nhận. Trong sâu thẳm cõi lòng, nàng vẫn còn le lói chút hy vọng sẽ có lúc được trở về cố quốc, nếu không còn được hưởng cuộc đời phú quý, thì chí ít cũng sống thanh bạch cho đến hết tuổi già. Và vì vậy, việc chấp nhận lấy nhà sư sau khi đã hoàn tục, đối với nàng, hoàn toàn sẽ là điều không thể.

Là người phụ nữ đã từng sống giữa một triều đình Nho giáo từ tấm bé, nên nàng cũng không có cách giải quyết nào khác hơn là tuân theo tam cương ngũ thường. Khi chưa đủ ba năm, thì dù muốn, nàng cũng không thể nào tính đến chuyện tái giá được. Vả lại, hình ảnh cả triều đình tan tác, người bị giết, người phải tự sát, còn số đông phải chết đuối giữa biển khơi, trong đó có cả nhà vua và hoàng hậu và vị đại thần chồng nàng, bấy lâu nay vẫn luôn luôn ám ảnh mỗi giấc ngủ của nàng và trở thành những giấc mơ kinh hoàng nhất. Trong

tình trạng như vậy, nàng không thể nghĩ đến chuyện tái giá, cho dù đấy là nơi môn đăng hộ đối đi nữa.

Dẫu trong lòng nàng có thực sự mang ơn cứu mạng của nhà sư và nhận thấy trong các cử chỉ, hành vi của nhà sư không có điều gì khuất tất, thì nàng cũng không thể chấp nhận một cuộc hôn nhân với nhà sư được. Lòng biết ơn và sự thành kính nàng vẫn luôn ghi nhớ trong lòng. Trước lúc đi khỏi nơi đây, nàng sẽ gởi lại một số đồ trang sức quý giá để tỏ lòng biết ơn, còn việc kết duyên thì dù thế nào cũng không để xảy ra. Nàng vẫn còn nhớ về cố quốc, và hơn nữa, còn nhớ mình đã từng là một công chúa và một mệnh phụ.

Sau khi suy nghĩ kỹ càng, người thiếu phụ xin chú tiểu giấy bút mực để viết một lá thư, nói thác là để gởi cho quan sở tại (tất nhiên là bằng ngôn ngữ cử chỉ). Trong thư gởi nhà sư, nàng trình bày hết mọi lẽ để nhà sư hiểu hoàn cảnh của mình. Nàng cũng bày tỏ lòng biết ơn chân thành của ba mẹ con, một mực gọi nhà sư là "ân nhân", và "xin ân nhân không nên nghĩ đến chuyện này nữa để khỏi sao nhãng con đường tu hành".

Sau khi đọc xong lá thư trả lời của người thiếu phụ, nhà sư hoàn toàn thất vọng. Có một cái gì đó sụp đổ trong tâm hồn ông. Bao nhiêu hy vọng của ông đã tan thành mây khói, mà những hy vọng ấy mới chân thành làm sao! Nhà sư tự cảm thấy mình thật tội nghiệp, cô đơn, côi cút ở trên cõi đời này. Không thể tiếp tục cuộc đời tu hành vì mình đã phạm giới luật, cũng không thể hoàn tục được vì như thế sẽ phải mãi mãi sống trong cô đơn, thương nhớ cho đến mãn đời, và đó sẽ là một điều kinh khủng nhất đối với một người đã từng yêu!

Trước mặt nhà sư bây giờ chỉ còn là một vực sâu thăm thẳm mà ông sẽ nhảy vào đó để cho quên hết mọi sự đời. Suốt đêm sau đêm đọc lá thư, ông ngồi cầu kinh niệm Phật trước Phật điện. Mọi người đã đi ngủ hết mà ông vẫn còn ngồi như thể hóa đá. Ông xin Đức Phật tổ hãy tha thứ cho Những lỗi lầm mờ tối của ông. Ông cũng xin Đức Phật tổ chấp nhận cho ông được chết để chuộc lại mọi lỗi lầm.

Gần sáng, ông uống trọn một liều thạch tính đã chuẩn bị ngay từ lúc mới nhập Phật điện. Một lúc sau thuốc ngấm. Ông dẫy nhẹ mấy cái rồi từ từ khép vành mắt lại. Ba người phụ nữ và chú tiểu lúc ấy đều ngủ say, nên không ai hay biết gì cả.

Sáng hôm sau, mọi người thức dậy, thấy nhà sư đã chết. Thiếu phụ là người đầu tiên nói rằng nhà sư chắc bị cảm mạo nên mới bị chết đột ngột như thế để cho hai con gái và chú tiểu yên tâm, còn trong thâm tâm, nàng hoàn toàn hiểu rõ nguyên nhân và liều thuốc độc đã giết chết nhà sư như thế nào. Sau khi mai táng chu đáo cho nhà sư xong, nàng âm thầm lặng lẽ như một cái xác không hồn. Nàng tự trách mình đã là nguyên nhân gây ra cái chết ấy. Nhớ lại những việc nhà sư đã làm cùng lá thư mà nhà sư đã viết, nàng thấy ông là một con người hoàn toàn tử tế và đáng kính trọng biết bao. Ông là ân nhân thực sự của ba mẹ con nàng. Một người như thế mà bỗng nhiên phải chết! Giá như mẹ con nàng cứ bị chết đuối ở ngoài biển khơi, để nhà sư khỏi phải trông thấy thì đâu đến nỗi một người tử tế như thế phải chết oan khốc thế này? Càng nghĩ, người thiếu phụ càng thấy xiết bao ân hận, những ước mơ của nhà sư sau khi hoàn tục, đâu có phải là điều gì xấu xa, trái lẽ? Nhà sư không phải là một người quyền quý nhưng con người ông chẳng chân thành và cao quý đó sao? Giá như nàng có thể đáp ứng được ước nguyện của ông thì đâu đã xảy ra cơ sự này?

Người thiếu phụ cũng nghĩ đến tương lai mà lá thư trước đây đã thử vẽ ra. Bị ô nhục giữa đường hay bị xung làm tỳ thiếp thì cũng đều nhục nhã cả. Con đường về cố quốc quả là xa lơ xa lắc, không còn chút hy vọng nào nữa, bởi vì quân thù vừa mới đặt chân đến mà triều đình thì đã tan tành, chẳng còn ai sống sót. Giang sơn không thể khôi phục được, nếu có cố công tìm về thì cũng bị rơi vào tay ngoại bang, rồi làm tỳ thiếp hay làm kẻ hầu người hạ ngay tại quê hương của mình, và điều ấy lại còn nhục nhã hơn bao giờ hết.

Người thiếu phụ thấy hiện ra trước mắt con đường đầy chông gai, còn mình thì hoàn toàn lẻ loi cô độc, không có người bảo trợ. Sau cái chết của nhà sư, nàng hiểu chắc chắn rồi đây mẹ con nàng sẽ chẳng tìm thấy đâu một người ân cần tử tế như thế nữa. Cuộc đời cả ba mẹ con nàng quả đang ở ngay trước ngõ cụt. Thà chẳng bao giờ thấy mình phải rơi vào sự ô nhục là hơn.

Hoàn toàn thất vọng, người thiếu phụ thấy không còn muốn sống nữa. Nàng không ăn, không uống, suốt mấy ngày lặng lẽ âm thầm. Một buổi tối, khi hai con gái và chú tiểu đã ngủ say, thì nàng trở dậy, lặng lẽ bước ra khỏi nhà. Nàng đi ra phía biển, rồi cứ thế, lội mãi ra vùng nước sâu ...

Sáng hôm sau, hai người con thức đậy không thấy mẹ đâu, thì vừa kêu khóc vừa bổ đi tìm. Một lúc sau, thấy xác mẹ nổi dập dềnh ở bên mép nước. Hai

cô gái cùng chạy xuống, và trong nỗi đau thương tột độ, cùng nắm tay nhau, trầm mình vào làn nước biếc ...

Đến lượt chú tiểu đi tìm thì thấy cả ba mẹ con người thiếu phụ đã chết. Chú bàng hoàng, kinh hãi, không biết phải xử trí thế nào. Vừa hay, lúc đó ở phía đất liền có vài cánh buồm xuất hiện. Chú ngồi chờ cho đến khi có thể vẫy tay ra hiệu được, liền làm dấu để cho thuyền tiến vào đảo. Khi các thuyền cập đảo, những người dân chài bước xuống nghe câu chuyện chú tiểu thuật lại, ai nấy cũng đều thương xót. Họ cùng nhau vớt xác ba người phụ nữ, tìm đồ khâm liệm, rồi đem chôn ở bên cạnh ngôi mộ nhà sư. Thật vô tình mà như hữu ý, như khi còn sống nhà sư đã từng mơ ước, là từ nay số phận sẽ vĩnh viễn gắn bó cuộc đời của họ lại. Chỉ có điều, sự gắn bó ấy lại chẳng thể xảy ra ở chốn dương gian này! Âu đó cũng là số kiếp của họ vậy!

Chùa bấy giờ không còn người trụ trì nữa. Chú tiểu còn quá nhỏ chưa đủ khôn lớn để có thể ở lại tu luyện một mình. Vả lại, sau mấy cái chết vừa rồi, bản thân chú cũng đã quá sợ hãi. Chú xếp đồ đạc rồi theo những người dân chài vào đất liền, trở về nhà thôi không đi tu nữa.

Ngôi chùa lâu ngày cũng trở thanh nơi hoang phế, vì chẳng còn ai đến thăm nom. Tuy vậy, những người dân chài vẫn phải tiếp tục công việc làm ăn sinh sống của mình. Thỉnh thoảng họ vẫn phải ghé vào đảo mỗi khi xảy ra giông bão. Họ lấy làm tiếc vì không có người giúp đỡ những lúc khó khăn, nhưng khi còn nhà sư trụ trì. Và chính những lúc như thế, họ lại càng thấm thía công lao của nhà sư quá cố ...

Mấy tháng sau, dân chài trong vùng cùng nhau góp công sức của để dựng ngôi đền, thờ bài vị của nhà sư. Đền được dựng ngay trên nền của ngôi chùa cũ. Ba mẹ con người thiếu phụ bất hạnh cũng được lập bài vị để phối thờ. Họ tin rằng những âm hồn bơ vơ, từ nay có nơi nương tựa, sẽ phù hộ độ trì, giúp cho họ đánh bắt được nhiều tôm cávà mọi sự cũng đều tai qua nạn khỏi.

Những lời khấn nguyện của người dân chài ấy, vậy mà hóa ra ứng nhiệm. Cửa Còn từ đó trở thành nơi đi về của nhiều thuyền bè đánh cá và có tiếng là một cửa biển mang lại nhiều tốt lành.

Trải thời gian, ngôi đền được tu bổ thêm, rồi được xây cất trở nên khang trang, vững chải. Hương khói ở đó quanh năm không lúc nào dứt. Dân đi biển

mỗi khi ghé qua, đều đến đền thắp hương tưởng niệm. Họ cầu mong sự phù hộ độ trì mà cũng là để chia sẻ nỗi niềm với những người thiên cổ ...

Đức Thánh Tản Viên

Trong tâm thức dân gian của người Việt, Tản Viên là một trong bốn vị Thánh bất tử (Tiên Dung Chử Đồng Tử, Thánh Gióng, Tản Viên, Thánh mẫu Liễu Hạnh). Đây là vị Thánh biểu đạt cho những khả năng to lớn và vĩnh viễn của cộng đồng trong lao động sáng tạo ra nguồn của cải vô tận và trong chiến đấu chống thiên tai (lũ lụt) để bảo vệ cuộc sống chung.

Tuy nhiên, đã có hai quan niệm và cách giải thích nguồn gốc của vị Thánh này:

- Các học giả thời phong kiến (các sử gia, các nhà trước tác) cho Tản Viên là "hạo khí anh linh của trời đất sinh ra" (Kiều Phú, trong Lĩnh Nam chích quái), hoặc cho "Tản Viên là một trong 50 người con theo cha xuống biển của Lạc Long Quân, Âu Cơ" (Đúng ra thì phải là chắt khoảng đời thứ 19). chàng "từ biển đi vào, qua cửa Thần phù, ngược sông Hồng đến Long Đỗ (Hà Nội), Trấn Trạch, rồi ngược sông Lô, đến Phúc Lộc giang". Từ đấy, " nhìn thấy núi Tản Viên cao vời, xinh đẹp, lại thêm phía dưới dân chúng thuần phác, thái bình", nên chàng "đã làm một con đường thẳng như kẻ chỉ, từ Bạch Phiên Tân lên thẳng phía nam núi Tản Viên, tới động An Uyên, thì lập diện để nghỉ ngơi" (Trần Thế Pháp, cũng trong "Lĩnh Nam chích quái", nhưng là một di bản). Các tác giả " Lịch triều hiến chương" (Phan Huy Chú) và "Việt sử thông giám cương mục" ... cũng đều có những quan niệm tương tự.

- Trong khi đó theo quan niệm của mọi người, được thể hiện qua các bản thần thích thần phả ở các làng trong vùng Truyền thuyết Sơn Tinh, Thủy Tinh (Hà Tây, Hà Nội, Vĩnh Phú) thì Thánh Tản Viên lại là người có thực, xuất thân từ tần lớp nghèo khổ trong dân chúng.

Chúng tôi nhận thấy, quan niệm này phù hợp với những quan niệm chung đã có về các Thánh bất tử trong tâm thức dân gian, bởi vì chính quan niệm ấy đã tạo nên một hình tượng "Thánh Tản Viên" có tính nhất quán và hoàn chỉnh mà nếu so sánh thì cách quan niệm của các học giả thời phong kiến chỉ là rất phiến diện.

Dưới đời Hùng Vương thứ mười tám, ở động Lăng Xương bên bờ sông Đà có vợ chồng ông Nguyễn Cao Hạnh, bà Đinh Thị Điên làm nghề đốt than. Đã đứng tuổi rồi mà ông bà vẫn chưa có con, nên đêm ngày mong ước, cầu nguyện có một đứa con trai nối dõi ...

Một hôm bà vào rừng kiếm củi, đến trưa thấy nóng bức bèn tìm đến một hồ nước nhỏ ở cạnh để tắm. Nào ngờ đang tắm, bà bỗng thấy một con rồng từ trên cao cũng xà xuống đấy. Thế là bà mang thai, nhưng đến 14 tháng sau, mới sinh ra một đứa con trai trên tảng đá Thạch Bàn (Nay thuộc xã La Phù, Vĩnh Phú). Ông bà vô cùng sung sướng, đặt tên là Tuấn, vì thấy nó mặt mũi trông cũng khôi ngô, sáng sủa.

Khi Nguyễn Tuấn lên 6 tuổi thì ông bố già yếu rồi mất. Còn lại hai mẹ con, bà Đinh Thị Điên thấy cảnh làm ăn cơ cực bèn dắt con sang mé chân núi Ngọc Tản (Ba Vì) nương nhờ trong nhà bà họ Ma.

Bà họ Ma này vốn là một tù trưởng giàu có. Chồng chết, không có con, nhưng cơ ngơi nhà bà rất lớn, gồm tất cả sông núi, ruộng đất, khe lạch ở vùng Ngọc Tản. Nhà bà lại có rất nhiều gia nhân, đầy tớ và bà cũng là người có sẵn tấm lòng từ bi, đại lượng, nên được mọi người hết sức quý trọng.

Lúc đầu, hai mẹ con bà Đinh Thị Điên ở trong nhà bà họ Ma làm gia nhân. Vì bà là người hiền lành, chất phác, lại chăm chỉ công việc, nên được bà họ Ma mến mộ và hay trò chuyện. Chú bé Nguyễn Tuấn, vừa khôi ngô lanh lợi, lại vừa lễ phép, siêng năng, nên cũng được bà hết sức quý mến. Dần dà bà họ Ma nhận Nguyễn Tuấn làm con nuôi, và đối xử với chú hệt như con đẻ.

Khi Nguyễn Tuấn đến tuổi trưởng thành thì bà Đinh Thị Điên già yếu rồi qua đời. Chàng ở hẳn với mẹ nuôi, và chăm nom, phụng dưỡng bà chẳng khác nào mẹ đẻ. Lúc ấy, chàng là một chàng trai sức vóc, lại đảm đang, tài tuấn hơn người, nên được bà họ Ma quý mến, tin tưởng, và giao cho cai quản tất cả công việc, từ trong nhà đến ngoài đồng bãi. Ít lâu sau, bà họ Ma già yếu rồi cũng qua đời. Trong lúc lâm chung, trước mặt đông đủ gia nhân, đầy tớ, bà trối trăng lại: giao tất cả sản nghiệp cho con nuôi là Nguyễn Tuấn cai quản. Sau khi làm ma và chôn cất cho bà mẹ nuôi xong, Nguyễn Tuấn nghiễm nhiên trở thành một vị tù trưởng. Tuy nhiên, địa vị này đã không làm cho bản chất của chàng thay đổi.

Không như nhiều kẻ nghèo khó sau này, khi được giàu sang thì lập tức quên ngay nguồn gốc xuất xứ, mặt mày vênh vênh váo váo và đối xử tàn nhẫn với đồng loại cứ y như một sự trả thù, trái lại, Nguyễn Tuấn lại là một chàng trai cực kỳ tốt bụng và hay thương người. Trong trang trại, chàng bãi bỏ hẳn chế độ gia nhân, đầy tớ: Từ đây mọi người sẽ cùng ăn cùng làm, còn chàng chỉ là người đứng mũi chịu sào, vừa làm lụng vừa lo toan quán xuyến công việc, mà thôi. Ai siêng năng chăm chỉ được chàng khuyến khích, động viên. Ai khó khăn, cơ nhỡ được chàng chăm sóc, giúp đỡ. Ai chây lười hoặc làm điều gì sai trái thì chàng khuyên nhủ, bảo ban. bản thân chàng là một tấm gương sáng, ai nhìn vào cũng thấy. Do vậy, trong khắp trang trại rộng lớn mà chàng cai quản, mọi người coi nhau như ruột thịt, nhường cơm sẻ áo cho nhau, và tuyệt nhiên không có những chuyện như chây lười, trộm cắp, hoặc chửi bới, gây gổ đánh nhau.

Đối với những việc hiếu nghĩa, chàng lại càng đặc biệt coi trọng. Mộ phần của cả ba bố mẹ được chàng thường xuyên chăm sóc gọn gàng, sạch sẽ. Ngày tuần ngày tiếp, ngày kỵ ngày giỗ ... chàng đều đến thắp đèn nhang và dâng lễ vật chu đáo. Trước vong linh của người quá cố, bao giờ chàng cũng đều tóc để xõa, chắp hai tay, khấn vái thật là trang trọng, thành kính.

Vào đầu năm mới, hay sau các kỳ thu hoạch lúa, hoa màu và đi săn về, chàng đều cùng mọi người làm lễ tạ trời đất, thổ thần, thổ địa, và cầu mong cho sự yên ấm thịnh vượng đời đời.

Lòng thương người của chàng đã làm cho mọi người thật sự cảm phục, kính nể. Còn lòng hiếu nghĩa của chàng thì được mọi người hết sức ca ngợi, noi gương. Tiếng lành đồn xa: những đức tính của chàng được nhiều nơi đến, và đã cảm ứng tới cả đất trời.

Một lần, vào đầu năm mới, Ngọc Hoàng Thượng Đế đang cùng triều thần ngồi bàn soạn công việc trần gian ở nơi thượng giới. Chợt thấy mùi khói nhang bay lên từ phía núi Tản. Ngài cho gọi hai vị Nam Tàu Bắc Đẩu lại để hỏi han cho rõ sự tình. Khi được tâu bày, Ngài cảm động, phái thần Thái Bạch Kim Tinh xuống núi Tản để dạy cho chàng chủ trại võ nghệ và các phép thuật thần tiên.Thần Thái Bạch y lệnh, ngay ngày hôm đó xuống trần và ở lại trong thời hạn một năm. Nhờ có thầy dạy võ, Nguyễn Tuấn đã trở thành một người chẳng những võ nghệ cao cường, mà các thuật pháp cũng thực cao siêu chưa từng thấy.

Trước khi bay về trời, thần Thái Bạch còn ban cho chàng một chiếc gậy thần có đầu sinh và đầu tử. Một khi đầu sinh chỉ vào người hay vật đang ốm thì lập tức khỏi bệnh, chỉ vào người hay vật đã chết cũng lập tức sống lại. Còn đầu tử thì ngược với đầu sinh, chẳng những người hay vật đang sống phải chết, mà ngay cả núi non cũng phải lở, thành quách cũng phải đổ.

Khi đã có thuật pháp và gậy thần trong tay, Nguyễn Tuấn giao nhà cửa, ruộng nương lại cho mọi người, còn mình thì chu du thiên hạ, cứu nhân đôĩ thế. Bàn chân chàng đặt lên khắp mọi miền quê hương đất nước, chẳng thiếu một nơi nào. Theo địa giới ngày nay, từ Nghệ An, Thanh Hóa trở ra, đến Nam Hà, Hà Tây, rồi Hà Nội, Hà Bắc, Vĩnh Phú ... chỗ nào chàng cũng có mặt . Chàng cứu chữa được rất nhều người, lại bảo ban khuyên nhủ được nhiều kẻ xấu, kẻ ác quay về con đường lương thiện.

Vốn tính tình hào hiệp, độ lượng, nên đi đến đâu chàng cũng đều có bạn thân hoặc anh em kết nghĩa. Cao Sơn, Quí Minh ở Tam Nông, Vĩnh Phú, Bảo Công ở núi Sài (Quốc Oai, Sơn Tây), Trần Khánh ở An Duyên (Thường Tín, Hà Tây), Bảo Ngà ở Vụ Bản (Nam Hà), Tuấn Cương, Quế Hoa ở Bạch Hạt (Vĩnh Phú) ... sau này đều là những tướng lĩnh tài ba của Nguyễn Tuấn cả. Còn những người được chàng cứu sống và thân nhân của họ thì nguyện sẵn sàng đi theo chàng để làm bộ hạ thân tín, đã kể như rất đông và nơi nào cũng có.

Một ngày kia, trên đường về nhà, chàng đi ngang qua làng Ma Xá, ven sông Tích (huyện Ba Vì), gặp một đám trẻ chăn trâu đánh chết con rắn nước lớn rồi bỏ đi. Chàng lại gần chợt nghĩ rắn nước chỉ quen mò tép thì làm gì nên tội, nên thương tình, cầm đầu gậy sinh chỉ vào cho rắn sống lại. Chẳng ngờ rắn lại là rắn thần, là con cả của Long Vương đội lốt đi chơi xa, nên trong đêm ấy chàng được một vị sứ giả của Long Vương mặc quần trắng áo trắng, lại đội mũ đi giày cũng trắng, đến trao cho một quyển sách ước, để tạ ơn. Chàng vô cùng vui sướng. Nhân dịp trở về nhà sau mấy năm xa cách, chàng đi thắp hương ba cha mẹ, rồi đến thăm hỏi chữa trị cho mọi người trong trang trại, xong, chàng liền mở sách ước, xin một bữa tiệc thật thịnh soạn để tiếp đãi mọi người. Trong bữa tiệc, ai nấy dều vui vẻ, lại được thưởng thức những thứ của ngon vật lạ xưa kia chưa từng có bao giờ, nên chuyện trò cứ vui như mở hội. Cuối buổi tiệc, chàng dứng dậy, nói với mọi người rằng từ nay chàng sẽ đổi tên là Nguyễn Tùng. "Tùng" là cây tùng, chàng giải thích, là bao giờ cũng ngay thẳng quyết chẳng có sự thiên vị nào. Tùng cũng còn có nghĩa là "tòng",

là từ nay làm điều gì cũng đều nhất nhất tuân theo lẽ phải và sự công bằng, bởi vì không lẽ, khi đã có gậy thần và sách ước trong tay, lại có thể tùy tiện muốn làm gì cũng được hay sao?

Sau bữa tiệc, chàng hỏi han mọi người cách thức làm ăn sinh sống bấy lâu này, rồi mọi người bàn định công việc và giảng giải những cách làm ăn mới mà do đi ra ngoài, chàng đã học được. Từ đấy, chàng ở lại trang trại, cùng làm ăn sinh sống với mọi người. Tuy nhiên, thỉnh thoảng chàng cũng đi thăm thú và cứu chữa cho dân chúng ở các vùng lân cận. Mọi người do được chứng kiến những gì xảy ra từ các năm trước và gần đây, trong bữa tiệc nên đều một mực còn gọi chàng là "Đức Thánh Tản", là "Thánh Tản Viên", hay còn gọi là"Sơn Tinh" nữa. Và cái tên ấy cứ truyền ra xa, đến tận mọi miền đất nước, và còn mãi, cho đến ngày này ...

Chính vào thời gian Sơn Tinh ở chân núi Ngọc Tản cùng mọi người làm ăn sinh sống ấy, thì ở Kinh đô Phong Châu, tại ngã ba Hạc Trì, công chúa Mỵ Nương, con gái yêu của vua Hùng thứ 18, đang cùng nhà vua và các vị đại thần đứng trên lầu cao tuyển kén phò mã ...

Vua Hùng thứ 18, hiệu Hùng Duệ Vương, vốn là người thuần phát nhân hậu, nhưng Ngài hiếm hoi chỉ sinh mỗi một cô con gái. Nàng tên là Mỵ Nương, càng lớn lên, nhan sắc lại càng lộng lẫy xinh đẹp.

Vua Thục nước láng giềng bấy giờ là Thục Phán, vốn nuôi tham vọng thôn tính nước Văn Lang từ lâu, nay thấy Mỵ Nương đã lớn, bèn sai sứ giả đến cầu hôn. Thục Phán tính rằng: nếu lấy được Mỵ Nương thì sau này khi Hùng Duệ Vương già yếu tất sẽ phải nhường ngôi lại cho con rể, và như vậy thật là một công đôi việc!"

Khi sứ giả đến, Hùng Vương có ý phân vân. Mặc dù biết rõ ý định của Thục Phán nhưng nhà vua vẫn muốn gả Mỵ Nương cho, vì nghĩ rằng Thục Phán vốn cùng gốc gác Lạc Long Quân, Âu Cơ, hơn nữa, gả bán như thế cũng là môn đăng hộ đối: Chẳng gì con gái cũng là hoàng hậu của một nước kia mà!

Tuy nhiên, đến khi đưa ra để các triều thần tham nghị, thì lại có mấy vị Lạc hầu không đồng tình, cho rằng như thế là mất nước. Một vị đứng lên:

- Muôn tâu bệ hạ. Xưa kia ta và Thục tuy cùng chung một gốc, nhưng từ mấy đời nay, biên giới cương vực thật đã rõ ràng. Bệ hạ gả công chúa như thế, chẳng khác nào ta dâng nước không cho Thục. Bệ hạ bao nhiêu năm trị vì đất nước, há không cho rằng tất cả thần dân đều là con cái trong nhà cả hay sao? Vả lại nước ta, đất rộng người đông, hẳn chẳng thể thiếu nhân tài? Nay theo thiển ý của hạ thần, bệ hạ nên kén lấy một người trong nước tài cao đức trọng để làm phò mã cho công chúa. Rồi ra, sẽ tuyển mộ binh mã, củng cố lực lượng. Như thế, cương vực lãnh thổ của ta sẽ được lưu truyền, mà dân chúng đời đời cũng chẳng bao giờ quên ơn Bệ hạ ...

Vua Hùng im lặng lắng nghe, rồi gật đầu tỏ ý tán thưởng, và Ngài quyết dịnh thôi không gả Mỵ Nương cho Thục Phán nữa. Theo lệnh Ngài, mấy ngày sau, nội cung và quân lính phải dựng một lầu cao ở ngã ba Hạc Trì, để công chúa kén chồng. Ngài lại cho sứ giả đi khắp trong nước truyền lệnh rằng: Tất cả trai tráng chưa thành gia thất, hễ ai có tài cán gì, hãy cứ đến Hạc Trì để thi thố.

Thế là, hầu như tất cả anh tài trong nước đều đã có mặt ở Hạc Trì sau đó. Thật lắm người có tài! Tuy nhiên, đã gần hết một tuần mà chưa có ai lọt vào mắt xanh của nhà vua và công chúa cả. Nhưng đến sáng ngày thứ mười, ngay từ buổi sáng sớm, lại bỗng một lúc, có đến hai chàng trai vào xin ứng tuyển. Một chàng xưng tên là Sơn Tinh, quê ở chân núi Ngọc Tản, còn một chàng xưng tên là Thủy Tinh, quê ở miền biển. Nhà vua nhìn cả hai chàng, thấy đều lực lưỡng, khỏe mạnh và mặt mũi cũng đều khôi ngô tuấn tú. Tuy nhiên, chàng Sơn Tinh thì hiền lành, còn chàng Thủy Tinh lại có vẻ dữ tợn. Nhà vua trong bụng ưng chàng Sơn Tinh hơn, nhưng vẫn bảo cả hai chàng sẽ lần lượt trổ tài của mình.

Chàng Sơn Tinh trổ tài trước. Chàng làm lễ bái kiến rồi đi một bài quyền, trông thật đường đường là một võ tướng, một trang phong lưu tuấn kiệt. Xong bài quyền, chàng cầm lấy gậy thần, múa tít, trông bên ngoài chỉ thấy loang loáng như ánh chớp, còn người thì chẳng thấy đâu. Chắc là chàng vừa múa gậy vừa nhẩm sách ước, nên tự nhiên có trái núi hiện ra. Rồi trái núi biến mất, để thay vào đó, lần lượt là đồi đất, rừng cây, khúc sông, cánh đồng ... cho đến cả lâu đài, thành quách. Tất cả vừa thoắt hiện rồi lại thoắt biến, như có phép lạ thần thông vậy ...

Nhà vua, các đại thần và công chúa đều vui mừng ra mặt. Còn dân chúng đứng xem thì sung sướng nhảy lên reo hò như sấm dậy, khiến cho chàng Thủy Tinh chân tay bồn chồn, và thái độ giận dữ hiện cả ra bên ngoài. Biết ý, nhà vua phẩy tay cho chàng Sơn Tinh lui ra, thế là ngay lập tức, chàng Thủy Tinh nhảy tới.

Chàng vừa nóng vội vừa tức giận đến nỗi quên cả làm lễ bái kiến, mà cứ thế, tay cầm một dải lụa trắng, múa đi loang loáng. Tài nghệ của chàng quả thực cũng chẳng kém gì Sơn Tinh: Người ta chỉ thấy một vầng hào quang màu trắng, còn người thì dường như đã biến đi mất tăm. Xong bài múa, chàng Thủy Tinh đứng nguyên, tay phất dải lụa. Thế là, mây đen ở đâu ùn ùn kéo đến, rồi sấm chớp đùng đùng, và mưa đổ nước xuống như trút. Tất cả mọi người đều bị ướt sũng, và tiếng ta thán nổi lên như ong, thế nhưng chàng Thủy Tinh mặt vẫn lạnh băng, lại còn khái chí cười lên khanh khách, như thể vừa trả xong một món nợ thù.

Trên lễ đài, nhà vua đứng bật dậy toan nói điều gì. Biết ý, chàng Thủy Tinh lập tức phất mạnh dải lụa, thế là tự nhiên mưa dứt, bầu trời mặt đất quang đãng như thường.

Chẳng biết nhà vua nghĩ gì, nhưng có thể đoán được ý của Ngài định gả công chúa cho ai, qua lời nghiêm phán sau đây:

- Ta xe tài năng của hai chàng, thấy đều xứng đáng là rể ta cả. Thế nhưng, ta chỉ có một con gái nên chẳng biết sẽ gả cho ai là hay hơn bây giơ ø ... Thôi hai chàng hãy trở về nhà chuẩn bị đồ sính lễ, nếu ngày mai ai đến trước, ta sẽ gả công chúa cho. Đồ sính lễ quý thế nào ta chẳng biết, nhưng nhất thiết phải có "voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao". Đấy là cái lệ mà các bậc tiên vương từ ngày trước đã định ra, ta đâu dám trái!

Nghe thấy thế, cả hai chàng vội hướng lên lễ đài làm lễ cáo biệt, rồi lập tức về nhà chuẩn bị ...

Chàng Thủy Tinh tuy pháp thuật cao cường, nhưng vốn xuất thân từ miền biển, nên chỉ có thể kiếm được rất nhiều ngọc trai, đồi mồi, rồi đến tổ yến sào và vàng bạc, chứ voi, ngựa, gà thì chàng bị chậm.

Trong khi đó, chàng Sơn Tinh pháp thuật cao cường cũng chẳng kém, lại ở miền rừng núi và có sách ước, nên chỉ trong đêm ấy, mọi thứ chàng đều chuẩn bị xong. Vàng, bạc, ngọc đá các màu tha hồ. Mật gấu, gan tê rồi chim muông lạ và hoa quả quý có đủ. Mọi người trong trại và bạn bè xung quanh kéo đến chỉ việc đóng các thứ vào rương hòm, rồi cho lên xe và lùa voi, ngựa đi cho đúng hướng mà thôi.

Mờ sáng hôm sau, đoàn rước dâu của Sơn Tinh đã có mặt tại Kinh đô Phong Châu. Chàng vào làm lễ ra mắt, được vua Hùng đón tiếp nồng hậu và nhận làm con rể. Ngay sáng hôm đó, sau khi tiến hành xong các nghi lễ, chàng Sơn Tinh đưa công chúa Mỵ Nương trở về núi Tản.

Đoàn rước dâu của Thủy Tinh, từ cửa sông Hồng đi ngược lên, rồi vào sông Đà đến miền Phong Châu. Các rương hòm đựng đồ sính lễ nổi bập bềnh trên mặt nước do bọn ba ba, thuồng luồng vừa đội vừa bơi. Sóng lớn đập vào hai bên bờ, như đang xảy ra bão lớn. Chàng Thủy Tinh định bụng, sau khi lên bờ sẽ đi tìm bắt voi ngựa, gà ...

Nào ngờ, khi chàng cùng đoàn bọn họ ngược lên vùng núi Tản, đã thấy đoàn rước dâu của Sơn Tinh trở về. Chàng điên tiết thét toáng lên một hồi, làm cho đám thuộc hạ sợ quá lặn sâu xuống nước, các rương hòm vì thế liền bị chìm nghỉm. Vô cùng tức giận, chàng giật phắt dãi lụa vẫn quấn tròn trong túi áo, rồi vung lên, vừa múa vừa phẩy xuống liên hồi, làm cho sấm chớp nổi lên đùng đùng và mưa đổ nước xuống như trút. Nước sông Đà dâng cao, rồi dâng cao mãi. Chẳng mấy chốc, cả một vùng quanh núi Tản , chỉ thấy mênh mông những nước ...

Chàng Sơn Tinh rước dâu về đến nhà, định dựng rạp mở tiệc ăn mừng thì bỗng đâu cơn mưa ập tới. Rồi mưa mỗi lúc một to và nước dâng lên cao, khiến chàng phải đưa Mỵ Nương và mọi người trèo ngược lên các đỉnh núi. Từ đỉnh núi, chàng thấy cơ man nào là giải, mập, ba ba, thuồng luồng, đang lũ lượt bò lên. Lại nghe thấy cả tiếng của Thủy Tinh vang rền lên như sấm, hò hét bôĩ hạ xông vào. "À, hóa ra Thủy Tinh đánh đòn ghen định cướp Mỵ Nương đây. Được! Ta sẽ cho chúng biết thế nào là nghĩa lý".

Chàng liền mở sách ước, đọc đến đâu thì thấy từng dãy đồi núi hiện ra, làm cho mức nước bị chặn ngay lại. Rồi chàng múa gậy thần, nhảy từ đỉnh núi này sang đỉnh núi khác, lại quay đầu gậy chỉ vào đám giải, mập, ba ba, thuồng

luồng, làm cho chúng quay ra chết, xác chồng lên xác, rơi trở lại, và trôi lềnh bềnh trên mặt nước sông Đà, do nhiều quá, đã làm một khúc sông bị tắc nghẽn lại.

Vừa đau đớn, vừa căm giận đến tím ruột, bầm gan, chàng Thủy Tinh vừa liên hồi quát lên những tiếng sấm hối thúc quân lính, vừa hóa phép, dùng lưỡi tầm sét và những luồng chớp nhằm vào Sơn Tinh mà đánh. Nhưng làm sao đánh trúng được Sơn Tinh! Gậy thần của chàng làm cho lưỡi tầm sét của Thủy Tinh bị bật văng ra xa, chỉ thấy vô số cây cối bị đổ, đất đá sụt lở, rơi xuống nước ầm ầm, còn chàng thì vẫn bình an vô sự.

Quân lính của Thủy Tinh càng xông lên bao nhiêu lại càng bị chết bấy nhiêu. Nước mưa của Thủy Tinh càng làm dâng lên thì càng bị đồi núi của Sơn Tinh chặn lại và đồi núi cứ vươn lên, cao hơn mực nước. Rồi chàng vừa hóa phép, vừa cùng mọi người xây đắp cho đồi núi kết thành một dải, hiên ngang và vững chãi như lũy như thành, bủa vây luồng nước và quân lính của Thủy Tinh, chỉ còn để cho một đường rút lui duy nhất là lui ra biển. Cả một vùng rộng lớn, còn lại đến bây giờ, nào núi Chẹ, núi Đùng, rồi núi Mom, gò Cháy, ... đều là những đồi núi do Sơn Tinh và mọi người xây đắp, để chặn luồng nước của Thủy Tinh!

Nhưng chàng Thủy Tinh đâu có dễ dàng cam chịu thất bại như vậy. Chàng vừa tung những lưỡi tầm sét cá hiểm, vừa cất giọng ồm ồm tập dợt quân sĩ ở Đầm Đượng (Ba Vì) để củng cố lực lượng. Chàng Sơn Tinh cùng mọi người lập tức tiến đến, dùng chông đá, lưỡi sắt vừa chặn lối, vừa bủa vây. Một trận đánh kinh hàng diễn ra ở đây. Cuối cùng quan của Thủy Tinh thất bại, phải chia ra làm 16 ngã để rút chạy.

Khi tàn quân chạy về đến xã Minh Quang, chàng Thủy Tinh cho quân lính đào Ngòi Lạt, dẫn nước từ sông Đà vào để đánh úp Sơn Tinh ở phía sau núi Tản. Lập tức Sơn Tinh cho mỗi người một cái lạt, rồi cùng ném xuống đấy. Thế là trong chớp mắt, lạt đã biến thành tre, rồi tre liên kết với nhau thành từng lũy dày đặc, ngăn dòng nước của Thủy Tinh.

Quân lính sống sót của Thủy Tinh chạy đến xã Tản Lĩnh, ở đó có một hồ nước lớn. Thủy Tinh cho hội quân, gọi là ao Vua. Nhưng ngay sau đó, Sơn Tinh cùng mọi người đã có mặt. Mỗi người cầm một nắm hạt mây rắc xuống xung

quanh hồ, và cũng chỉ trong chớp mắt, một rừng mây hiện ra, trùng trùng lớp lớp, vây chặt quân lính của Thủy Tinh vào giữa.

Những tên lính gan góc, liều lĩnh nhất của Thủy Tinh, mặc dầu sầy vẩy, bầm da, hay toạc đầu, gãy vây, vẫn liều chết chui qua đám gai mây nhọn sắc, vượt ra đến ngoài sông Đà. Khi đến Đầm Gà ở huyện Kỳ Sơn (Hòa Bình), đang trong đêm tối, Thủy Tinh định củng cố lực lượng phản công thêm một lần nữa, nhưng lại nghe thấy tiếng vỗ tay rồi tiếng gà gáy của Sơn Tinh, chàng ta tưởng là trời sáng, nên hoảng sợ, bèn vội vàng cho quan lính giải tán, mỗi tên mỗi ngã, cùng bơi đi thục mạng. Tàn binh cuối cùng của Thủy Tinh xuôi theo sông Đà, ra sông Hồng, tản đi các ngã, hoặc đi mãi ra biển ... và thế là chấm dứt trận đầu giao phong giữa hai chàng Sơn Tinh và Thủy Tinh.

Mặc dù Thủy Tinh biết rằng yêu thuật và bộ hạ của mình chẳng những không hạ thủ được Sơn Tinh, cướp được Mỵ Nương, mà trái lại, còn phải chuốc lấy thất bại thảm hại. Nhưng chàng ta vẫn nuôi mối ghen tức và lòng thù hận đến mãi muôn đời.

Năm nào cũng vậy, cứ vào khoảng tháng sáu, tháng bảy và tháng tám âm lịch khi có khi muộn hơn hoặc sớm hơn một tháng, chàng lại nổi cơn thịnh nộ, gào thét vang trời rồi làm mưa làm bão xuống địa bàn mà chàng Sơn Tinh cùng đồng bào của chàng đang sinh sống. Vì vâïy, năm nào cũng như năm nào, các con cháu chút chít, hậu duệ của chàng Sơn Tinh, đều phải cùng nhau tập hợp lại, xây đắp và củng cố những con đê cao ngăn chặn dòng nước lụt mà chàng Thủy Tinh cố tình gây hại. Chẳng có năm nào Sơn Tinh thất bại, cũng như chẳng có năm nàoThủy Tinh thất bại hoàn toàn. Chính vì vậy mà các hậu duệ của chàng Sơn Tinh sinh sôi phát triển đông đàn dài lũ, có rất nhiều cánh đồng phì nhiêu, làm ra những nguồn của cải vô cùng vô tận, để duy trì nòi giống của mình.

Thế nhưng, cũng có năm, do chểnh mảng không đề phòng kỹ lũ mối cánh, tay sai tận tụy của Thủy Tinh, nên đã có một hoặc vài đoạn đê bị vỡ, để cho nước lũ của Thủy Tinh tràn vào đồng ruộng, gây ra thiêït hại. Tuy nhiên, đấy chỉ là những thất bại nội bộ. Tựu trung, con cái cháu chắt của Sơn Tinh, vẫn đời đời chiến thắng Thủy Tinh.

Sơn Tinh cùng Mỵ Nương tuy phải hàng năm chống đỡ với Thủy Tinh, nhưng họ vẫn sống yên ổn và hạnh phúc ở núi Tản. Con cái cháu chắt của họ rất

đông, tỏa ra các miền xung quanh, và đến sinh sống cả ở nhiều miền xa xôi khác nữa. Người con gái đầu tên gọi La Bình, lúc nhỏ thường được bố cho đi thăm thú các nơi. Đến tuổi trưởng thành, La Bình trở thành một phụ nữ tài giỏi và thông tuệ khác thường. Khi Sơn Tinh, Mỵ Nương về già, được Ngọc Hoàng thượng đế triệu về Thiên đình, trao cho phép trường sinh bất tử, trông nom nhiều công việc giúp Ngài, thì La Bình ở lại, cũng được ban phép trường sinh, trở thành bà Chúa Thượng ngàn, trông nom tất cả 81 cửa rừng của nước Nam ta ...

Nhưng đó là chuyện về sau ...

Còn lúc bấy giờ, khi vừa chiến thắng xong Thủy Tinh hiệp đầu thì cũng vừa lúc hay tin Thục Phán điểm binh mã sang đánh Văn Lang. Thục phán hiện đang là vị vua trẻ tuổi, dũng mảnh can trường và đầy duệ khí. Nhưng đấy cũng là một người nông nổi, sau này sẽ để mất nước về tay Triệu Đa ø ... Khi quân của Thục Phán rầm rầm tiến đến Phong Châu, vua Hùng phải tức tốc triệu hội Sơn Tinh về Kinh, giao cho cầm quân chống Thục. Mặt khác, nhà vua cũng cho sứ giả đi khắp nước, truyền lệnh tòng quân. Chỉ trong vòng một tuần, số quân lính đã đông tới hàng vạn. Các bè bạn cũ và anh em kết nghĩa của Sơn Tinh cũng có mặt. Sơn Tinh giao cho Cao Sơn, Quí Minh hai người anh em kết nghĩa tài ba nhất, chỉ huy đạo quân tiên phong, còn tự mình đi thống lĩnh trung quân. Các tướng: Bảo Công chỉ huy tả quân, Trần Khánh chỉ huy hữu quân, tỏa ra hai gọng kiềm, còn các tướng khác, vốn là họ hàng con cháu vua Hùng, như Lang Bút, Lang Mao, Lang Lôi ... được giao cài chông, đặt bẫy phục kích quân Thục.

Khi quân của Thục Phán tiến vào Phong Châu thì thế trận của Sơn Tinh cũng bày đặt xong. Ý định của Sơn Tinh là đánh cho Thục Phán một trận thua nhớ đời, không còn bao giờ dám đem quân tới xâm lấn nữa. Vì vậy, chàng đã không mở sách ước và gậy thần ra, bởi vì nếu không, Thục Phán và quan quân đã bị tiêu diệt hoàn toàn rồi.

Tuy vậy, trận chiến đấu giữa hai bên vẫn cứ diễn ra vô cùng dữ dội. Lúc đầu, quân Thục chạm trán với đạo quân tiên phong của Cao Sơn , Quí Minh đã bị tổn thất khá lớn. Về sau, khi gặp trung quân của Sơn Tinh thì hoàn toàn bị núng thế, Thục Phán phải vừa đánh vừa rút lui. Sau một hồi, các cánh quân khác của Sơn Tinh cũng đồng thời ập tới bao vây.Thế là quân Thục Phán đại bại, Thục Phán phải mở đường máu mới khỏi bị bắt làm tù binh. Quân Sơn

Tinh tiếp tục truy đuổi. Tuy không bắt được Thục Phán nhưng cũng bắt được hai tướng là Hùng Nỗ và Đà Gia, sau khi đuổi vào đến tận làng Hội Thống (thuộc Nghi Xuân Hà Tĩnh ngày nay).

Cuộc chiến tranh Hùng Thục chấm dứt, Thục Phán phải cầu hòa, từ đấy vĩnh viễn từ bỏ ý đồ xâm lược. Sơn Tinh được vua Hùng hết sức quý mến, rồi nhà vua quyết định nhường ngôi cho chàng, vì cảm thấy mình đã già yếu. Từ chối mãi không được, cuối cùng Sơn Tinh đành phải nhận lời ...

Sau khi lên ngôi trị vì đất nước, Sơn Tinh hết lòng chăm lo đến đời sống của dân chúng. Tuy nhiên, do bận nhiều công việc triều đình, nên chàng cũng không trực tiếp đến được nhiều nơi. Rồi lại còn phải lo chống những toán giặc nhỏ hay sách nhiễu ở các vùng biên giới, như giặc Hồ Xương, giặc Hồ Tôn, giặc Man và giặc mũi đỏ. Dưới thời chàng trị vì, đất nước luôn được thái bình và như thế, kéo dài suốt ba năm ...

Vốn bản tính không thích làm vua mà chỉ muốn sống cuộc đời dân giã, nên khi nghe trong đám Lạc hầu LaÏc tướng dòng dõi các vua Hùng, có người dị nghị, cho rằng chàng không phải Hoàng tộc mà cũng được làm vua, thì chàng hoàn toàn tự ái, một mực đòi trả lại ngôi báu cho vua Hùng thứ mười tám.

Không thuyết phục được Sơn Tinh nên nhà vua lại đành phải vời các triều thần đến để thương nghị. Sau khi bàn soạn kỹ lưỡng, mọi người cho rằng nên nhường ngôi cho Thục Phán là hơn. Thục Phán tuy có ngông ngạo gây chiến, nhưng dù sao cũng là cháu chắt của các vua Hùng và nay cũng đã biết hối lỗi rồi.

Sau khi nhường ngôi báu cho Thục Phán, Sơn Tinh cùng Mỵ Nương lại trở về vùng núi Ngọc Tản. Vua Hùng thỉnh thoảng cũng về đấy ở với con rể và con gái. Còn Thục Phán sát nhập hai nước Thục và Văn Lang thành nước Âu Lạc, rồi xưng An Dương Vương. An Dương Vương lúc đầu xây dựng cung miếu ở vùng núi Nghĩa Lĩnh (Vĩnh Phú), sau đó một thời gian mới chuyển xuống Loa Thành (Đông Anh, Hà Nội). Để ghi nhớ sự kiện Sơn Tinh nhường ngôi cho mình, và cũng để tỏ lòng biết ơn, An Dương Vương cho lập ở Nghĩa Lĩnh một cột đá thờ rất lớn, rồi tới các ngày tuần tiết, đều tự đến đây thắp đèn hương dâng lễ vật và đọc lời thề nguyện.

Sau khi nhường ngôi, Sơn Tinh cùng Mỵ Nương trở lại vùng núi Tản, lúc ấy họ còn rất trẻ. Vừa lo xây dựng kinh tế và chăm sóc đời sống của các thành viên trong trang trại, Sơn Tinh vẫn còn nhiều thời gian để đi thăm thú các vùng xung quanh. Đi đến đâu chàng cũng mang những điều hiểu biết của mình, do thu thập được ngay từ hồi trai trẻ chưa lấy vợ, để chỉ bảo cho dân chúng.

Đến vùng Cẩm Đái (huyện Ba Vì) chàng rất ngạc nhiên thấy mọi người ở đây vẫn còn chưa biết cách lấy lửa, do vậy vẫn đang phải sống trong cảnh tối tăm. Sơn Tinh cho gọi tất cả các cụ già thổ dân lại, rồi bày cho họ cách lấy lửa như thế nào.

Trước các cặp mắt sững sờ và đầy thán phục của các cụ, chàng làm các động tác thật chuẩn xác và điêu luyện, khiến cho từ đấy mọi người cứ một mực gọi chàng là thần và thưa bẩm thật là cung kính. Sự thực thì những động tác này cũng khá đơn giản và ai học xong cũng đều có thể làm ngay được.

Trước hết, cần có một đống bùi nhùi khô và hai ống nứa hay hai ống giang già cũng thực khô. Đặt hai ống vào giữa đống bùi nhùi rồi kéo nhanh chúng cọ xát vào nhau vài lần, thế là thành lửa!

Đến vùng rừng Mãng (nay là xã Sơn Đông, Ba Vì) Sơn Tinh thấy đám đông thợ săn đang chạy theo một con thú. Người ném đá người phóng lao, rồi reo hò vây đuổi mà cũng không bắt được nó. Con thú chạy nhanh quá. Chàng gọi mọi người lại, bày cho họ cách làm hầm đặt chông rồi ngụy trang ở trên hoặc gài bẫy để bắt các loại thú lớn. Đối với thú nhỏ hoặc gà rừng, công phượng ... thì cũng gài bẫy đặt mồi hoặc căng lưới để bủa vây mà bắt khi chúng bị sa lưới.

Khi qua vùng sông Tích. Thấy cả một vùng rộng lớn đất đai phì nhiêu (nay là xã Liệp Tuyết, Quốc Oai) mà tịnh không có cây lúa nào, chỉ thấy lau lách mọc đầy. Sơn Tinh cho gọi dân làng lại, bày cho họ cách đắp bờ giữ nước rồi phát hoang cỏ dại. Tiếp đến, chàng lại cho họ một ít hạt giống dao mang theo sẵn bên mình, và bày cho họ cách gieo mạ. Đến khi mạ lên xanh, chàng lại cho họ làm theo mình: nhổ mạ rồi chia ra từng vài dảnh một, cấy xuống các thửa ruộng đã be bờ, vơ cỏ, cày cuốc trước kia.

Đến mùa thu hoạch, dân làng cho người đi mời chàng đến để dự tiệc mừng. Thấy mọi người chỉ biết ăn uống và chuyện trò, cười đùa không có trò vui nào

cả, Sơn Tinh gọi trai gái làng lại, bày cho họ cách múa hát. Trước khi về nhà, chàng lại dặn hàng năm cứ đến sau kỳ thu hoạch thì lại mở hội và múa hát mừng mùa như thế này. Lâu dần rồi thành lệ, bây giờ ở đấy gọi là hội múa Rô.

Cũng ở vùng sông tích, nơi mà Sơn Tinh vẫn thường hay qua lại, tôm cá có rất nhiều, nhất là vào những tháng lũ lụt, nước sông dâng lên cao. Bấy lâu, dân chúng trong vùng này mới chỉ biết mò cá bằng tay hoặc cùng lắm dùng nom để úp. Sơn Tinh, cho biết cách kiếm cá bằng lưới đan của người vùng biển, nên đã bày lại cho dân ở đây. Trước hết chàng bảo mọi người đi tìm cây gai là loại cây có ỏ mềm và dai về trồng. Đến kỳ cây lớn, chàng bảo họ tước lấy vỏ cây và xé nhỏ ra thành những sợi nhỏ và bền. Đem đan các sợi này vào nhau tạo thành các loại vó và lưới, sẽ đánh bắt được nhiều cá.

Nhờ các loại lưới và vó ấy của Sơn Tinh mà dân ở vùng sông Tích đánh bắt được rất nhiều cá các loại. Sau này, để tưởng nhớ công ơn của chàng, ở vùng này có tục đánh cá thờ hàng năm để cúng. Tất nhiên, đấy phải là các loại cá quý hiếm và thật lớn, bởi vì lòng thành kính đòi hỏi phải được biểu lộ ra như vậy.

Công ơn dạy dân biết thêm nhiều nghề mới để sinh sôi phát triển của Sơn Tinh kể ra còn thêm nhiều nữa, mà trên đây là một ví dụ.

Ở khắp vùng truyền thuyết Sơn Tinh, chỗ nào cũng thấy ghi công đức của chàng, và lưu truyền đến tận ngày nay.

Lại kể về nàng Mỵ Nương, vợ của chàng Sơn Tinh khả kính, cũng là người đã để lại nhiều công đức với dân chúng và được lưu truyền.

Ấy là việc nàng dạy cho các bà các cô trong vùng núi Tản quê chồng biết nghề chăn tằm và ươm tơ dệt lụa, để may quần áo. Trước đó, nghề này mới chỉ lưu truyền ở vùng Phong Châu, vốn là Kinh đô của nước Văn Lang cũ. Đây là nghề tuy rất thiết yếu, nhưng chỉ các bà Hoàng hậu, công chúa và cung tần thân tín mới được chỉ dẫn cách thức và các bí quyết hành nghề. Lụa là, do vậy, mới chỉ được dùng trong hoàng tộc và nhà các đại thần (Lạc hầu, Lạc tướng), còn dân chúng và quân lính chỉ mới biết dùng các loại vải bằng xô gai lấy từ vỏ cây mà thôi.

Mỵ Nương vốn là nàng công chúa của vua cha và hoàng hậu, nên ngay từ bé đã rất thành thạo nghề chăn tằm và ươm tơ dệt lụa. Nàng dạy lại cho các bà các cô ở vùng này biết được ghề đó. Những nương dâu bạt ngàn mọc lên ở ven sông. Nhà nào cũng có người chăn tằm, dệt lụa. Lụa ở vùng này, ngay từ thời đó, đã nổi tiếng khắp cả nước. "Ăn quả nhớ kẻ trồng cây", hàng năm Mỵ Nương đều cho chọn một vài xúc lụa đẹp nhất, để đưa về Kinh, cung tiến vua cha và hoàng hậu.

Dân chúng trong vùng vốn chăm chỉ, lại thấm nhuần sâu sắc ý thức ơn nghĩa, nên vẫn duy trì đến mãi sau này hội tiến lụa có từ thời Mỵ Nương vậy. Đám rước diễu hành theo thứ tự: Một người đầu mang nong ké, vừa đi vừa múa hát. Theo sau là những cô gái óng ả mặc toàn đồ tơ lụa, tay cắp rổ lá dâu, cũng vừa đi vừa múa hát. Thứ đến là một chiếc kiệu chất đầy lụa quý, do16 chàng trai lực lưỡng ăn mặc đẹp đẽ, khiêng. Dân chúng theo sau, vừa đi vừa reo hò để hôïi tống.

Sự tích, và nhất là công đức của Sơn Tinh Mỵ Nương đến nay vẫn còn được lưu truyền và in rất đậm trong tâm thức dân gian của người Việt. Cả một vùng truyền thuyết rộng lớn với nhiều nghi lễ hội hè đã nhắc lại quá khứ vinh quang của hai ông bà. Ngoài danh vị " Thánh bất tử", hai ông bà còn được tôn xưng là "Đệ nhất danh sư" trong "Bách nghệ tổ sư" của nước Nam ta.

Cao Biền là viên quan cai trị gian ngoa xảo quyệt, biết thiên văn địa lý lại tinh thông tướng số. Khi vua Đường sai sang dẹp quân Nam chiếu rồi ở lại làm Tiết độ sứ (866 - 874), y đã từng đi khắp nơi trong nước ta, thấy chỗ nào "địa linh" là tìm cách yểm bùa để diệt "nhan kiệt". Pháp thuật của y là bắt một người con gái mười bảy tuổi chưa chồng, đem mổ bụng vứt ruột đi, rồi lấy cỏ bấc nhồi vào, đoạn, mặc quần áo cho tử thi, đặt ngồi trên ngai. Y đem các thứ đó đến huyệt định yểm, rồi tế bằng trâu bò và đọc thần chú. Hễ khi thấy tử thi động đậy, tức là thần linh ở đấy đã nhập vào tử thi, là y dùng kiếm chém đầu để diệt, tức là đã trừ yểm xong.

Khi đến chân núi Tản Viên, y cũng làm như thế, vì biết ở đây có vị thánh bất tử linh thiêng vào bậc nhất của nước Nam. Nhưng khi tế lễ, đọc thần chú, bắt quyết ... Biền thấy tử thi cứ trơ trơ ra chẳng cử động gì.

Đấy chính lúc Thanh Tản Viên cưỡi ngựa trắng ngồi trên mây bay ngang qua, nhìn thấy. Để tỏ ý khinh bỉ trò khôi hài của Biền, Ngài bèn nhổ xuống một bãi

nước bọt, rồi bỏ đi, không thèm nói năng.

Cao Biền thấy vậy cả sợ, bèn dẹp ngay trò quỷ thuật lại, rồi than rằng: "Linh khí phương Nam không thể lường được. Vượng khí ở đây không bao giờ dứt. Ta phải về thôi". Về sau, quả nhiên Cao Biền được lệnh phải triệu hồi về nước, rồi chết sau đó mấy tháng.

Đức Thánh Gióng

Trong tâm thức dân gian của người Việt, Thánh Gióng biểu đạt cho sức mạnh to lớn của sự chiến đấu chống ngoại xâm của cộng đồng để bảo vệ cuộc sống chung.

Tuy nhiên, trong đời sống mỗi dân tộc, không phải lúc nào cũng có nạn ngoại xâm. Chiến tranh tự vệ chẳng qua chỉ là hành động bất đắc dĩ của dân tộc đó. Còn bình thường, mọi thành viên sẽ phải chăm lo sản xuất, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho mình. Nguy cơ xâm lược, do vậy, chỉ còn ở thế tiềm ẩn. Và để đối phó với nó, khả năng tự vệ của dân tộc, vì thế, sẽ luôn luôn ở thế tiềm ẩn.

Đó là những điều có thể rút ra ra hình tượng Thánh Gióng, từ cậu bé lên ba không biết nói cười, bỗng chốc lớn lên thành dũng tướng, cầm roi sắt phi ngựa sắt, phá tan quân giặc.

Khi giặc hết, Thánh Gióng liền bay thẳng về trời, không màng đến công danh phú quý, như thế tục sau này ...

Đấy cũng chính là bài học lịch sử, là mẫu mực đầu tiên, mà ngay từ thời tiền sử, trí tuệ dân tộc đã tổng kết lại cho các thế hệ con cháu về sau.

Thánh Gióng đã và sống mãi trong tâm thức dân gian, như một vị Thánh bất tử, chính vì những lẽ ấy.

Nước Văn Lang, kể từ Hùng Vương thứ nhất trị vì, trãi qua năm đời nữa, tuy dần dần dã trở thành một nước giàu mạnh, nhưng với nhà Ân bên Tàu, vẫn phải giữ thế thần phục.

Đến đời HùngVương thứ sáu, nhà vua vốn là người đại lượng khoan hòa, nhưng cũng là người khẳng khái, cương nghị, bèn thôi không chịu triều cống nữa.

Vua nhà Ân tức giận, chuẩn bị điều binh xuống xâm lược, bèn cho sứ giả đi dọ thám trước. Sứ giả đến triều đình Văn Lang nói rằng: "Vua của họ muốn đi

tuần thú phương Nam. Khi nào tới, vua sở tại phải lo cung đón, tiếp đãi thật chu đáo". Vua Hùng trả lời: "Được, chúng tôi sẵn sàng tiếp đãi".

Sau khi sứ giả ra về, vua Hùng cho vời tất cả triều thần lại để hội kiến. Ai cũng thấy nguy cơ xâm lược đang bày ra trước mắt rồi. Nhà vua đã có phần lo lắng. Một vị Lạc hầu đứng lên nói:

- Muôn tâu Bệ hạ. Xin Bệ hạ chớ nên lo phiền. Trước mắt ta nên chiêu nạp binh mã, chuẩn bị thêm khí giới và tích trữ thêm lương thảo, để lo đối phó sau này. Đất nước ta nhỏ nhưng dầu sao, cũng chẳng thiếu nhân tài vật lực ...

Nhưng một vị Lạc hầu khác lại nói:

- Muôn tâu Bệ hạ. Xin Bệ hạ hà tất phải lo lắng. Bấy lâu nay ta vẫn chăm lo thờ cúng trời đất, tổ tiên nên nhất định phen này sẽ được phù hộ. Vả lại, từ đời các tiên đế còn truyền, là hễ trong nước có việc lớn, thì lập tức lập đàn chay, xin Long Vương về cứu giúp cháu chắt kia mà. Vậy xin Bệ hạ bây giờ hãy cho làm ngay việc đó.

Vua Hùng ngẫm nghĩ trong giây lát, thấy cả lời tâu ấy đều chí lý, nên rất yên tâm, nên bắt tay vào thực hiện.

Một mặt, nhà vua sai sắm sửa cung tên, giáo mác, thu góp lương thực. Lại sai các lạc hầu, Lạc tướng đàn tràng để cúng trời và thỉnh cầu Long Vương. Trên đàn tràng, lễ vật bày biện thật chu đáo, đèn nến thấp sáng trưng, khói hương trầm nghi ngút. Nhà vua trai giới xong thì cúng cấp đủ trong ba ngày, lại cầu khấn rất thành kính.

Đến hết ngày thứ ba thì bỗng đâu mây đen kéo đến, sấm sét đùng đùng , rồi mưa đổ nước xuống như trút. Sau trận mưa, tự nhiên có một cụ già cao lớn, mặt mũi phương phi, râu tóc bạc trắng, đến ngồi nghỉ ở ngã ba đường ngay trước đàn tràng, cụ già nói cười vui vẻ với mọi người khi có ai qua lại chào hỏi, như thể người ông đối với con cháu trong nhà vậy.

Có vị Lạc hầu thấy lạ, đem việc ấy tâu lại với vua Hùng. Nhà vua chỉnh đốn trang phục, đích thân tới chỗ già đang ngồi, rồi thưa bẩm rất lễ phép, và mời cụ lại chỗ dựng đàn tràng để dùng cơm rượu.

Nhà vua rót rượu rồi dâng lên cụ già bằng cả hai tay lễ phép như đối với bâïc trưởng thượng. Cụ già đỡ chén rượu, đưa lên miệng nhấp, cử chỉ cũng thực tự nhiên. Nhà vua tiếp thức ăn rồi sới cơm mời cụ già thảy thảy đều rất mực cung kính, lễ độ.

Sau khi dùng cơm, nhà vua mời cụ già lại bàn xơi nước rồi từ tốn thưa gởi:

- Bẩm cụ. Nước nhà đang sắp có giặc tràn sang. Bản triều cũng đã lo lắng tìm cách đối phó, nhưng cũng chưa dám chắc về sau thành bại thế nào. Chẳng hay cụ từ xa tới, có điều cao minh xin cụ chỉ bảo dùm cho.

Cụ già vuốt râu mỉm cười:

- Đa tạ nhà vua đã có thịnh tình tiếp đãi. Ba năm nữa giặc Bắc mới kép sang đây, nhưng khá khen cho nhà vua đã kịp thời lo liệu. Nay ở xứ Đông, Ngọc Hoàng thượng đế đã phái một thiên tướng xuống trần. Ba năm nữa, nhà vua sẽ cho sứ giả đến đón về để cầm quân chống giặc, khi ấy thiên tướng yêu cầu điều gì, phải lập tức có đầy đủ thì giặc mới tan. Còn bây giờ, những việc nhà vua và các quần thần đang làm đều là cần thiết và phải làm đến nơi đến chốn. Nhà vua nên nhớ mình là con rồng cháu tiên, làm điều gì cũng phải nêu gương cho mọi người. Phải hết lòng yêu quý, chăm sóc muôn dân như thể đối với người ruột thịt. Làm được như vậy, thì không giặc dã nào có thể xâm phạm được. Và đất nước sẽ muôn thuở thái bình.

Nói đoạn, cụ già phất tay rồi vụt bay lên trời. Vua Hùng lập tức quỳ xuống, vái theo, thực là cung kính.

Bấy giờ ở làng Gióng, thuộc xứ Đông, về sau cải là làng Phù Đổng thuộc huyện Vũ Ninh, Kinh Bắc (nay là Võ Giàng, Hà Bắc) có ông bà nhà khá giả nhưng đứng tuổi rồi mà vẫn chưa có con. Một hôm, sau đêm giông bão, bà đi thăm đồng, thấy một vết chân khổng lồ, bèn đặt chân mình vào ướm thử. Từ đấy, bà có mang, đến mười bốn tháng sau mới sinh ra một chú bé bụ bẫm, kháu khỉnh. Hai ông bà sung sướng lắm. Sau tuần cử, ông chặt tre đan một chiếc nôi thật đẹp, rồi lót quần áo, đặt chú bé vào. Suốt ngày hai ông bà thay nhau đung đưa chiếc nôi, đung đưa chú bé. Chiếc nôi được treo bằng gióng, làm bằng tre. Cả đoạn cây gác ngang sà nhà để đặt Gióng vào, cũng là một đoạn tre.

Được chăm sóc, nâng niu chiều chuộng, chú bé lớn dần và phỏng phao, đẹp đẽ, như mọi đứa bé được chăm sóc, nâng niu chiều chuộng khác. Ấy thế nhưng lạ thay, đã ba năm mà chú bé vẫn chưa biết cười, lại không biết cả lẫy, bò. Nói chi đến ngồi và đi đứng, chú bé cũng không biết nốt.

Chú chỉ suốt ngày nằm ngửa trên nôi, và nay đã lớn, nên ông bố phải làm cho một chiếc nôi khác, lớn hơn .Hai ông bà vẫn hết lòng chăm sóc nâng niu chiều chuộng con. Nào bú mớm, tắm táp, nào là nghiền bột nấu cháo rồi quấy cả trứng gà vào cháo rồi mới cho ăn. Sau năm đầu, tuy cháo nấu bằng gạo, nhưng lại cho cả xương lợn hay cá chép vào, ninh nhừ.

Ngày tuần ngày tiết, ngày lễ ngày tết, hai ông bà lại bày biện lễ vật và thắp đèn nhang, cầu khẩn trời đất, tổ tiên, để phù hộ độ trì. Ấy vậy mà chú bé không nói vẫn hoàn không nói, vẫn không biết lẫy, bò. Lại không cả ngồi dậy, đi đứng ...

Suốt ngày chú chỉ nằm ngủ. Chỉ thức dậy lúc ăn và đại tiện. Dường như mọi việc xung quanh, cả mọi sự xảy ra trên đời này, chú đều không biết và cũng không cần biết.

Ông bố bà mẹ cũng đã bắt đầu có phần lo lắng, còn họ hàng làng xóm thì thực sự ngán ngẫm. Họ nhìn vào gương mặt chú bé thực sáng sủa, đẹp đẽ như thiên thần, mà không hiểu sắp tới điều gì sẽ xảy ra ...

Rồi bỗng đến một hôm, có sứ giả ở tận Kinh đô về, đi một vòng quanh làng, vừa gõ thanh la vừa rao đọc từng hồi:

Loa, loa, loa, loa ...

Ớ làng, ớ xã!

Giặc dã đến rồi!

Tài giỏi ai người?

Hãy ra giúp nước!

Nhà vua trọng dụng,

Làm tướng cầm quân.

Đánh Bắc dẹp Đông

Rồi về lĩnh thưởng!

Ớ làng, ớ xã! ...

Loa, loa, loa, loa...

Ấy chính là lúc, chính lính canh phòng ở biên giới báo về kinh, báo tin giặc Ân sắp sửa tràn sang. Vua Hùng cũng nhẩm tính từ khi Long Vương giáng lâm đến nay đã vừa đúng ba năm. Vẫn nhớ đinh ninh lời dặn dò, nhà vua vội vàng phái ngay sứ giả đến xứ Đông để thỉnh cầu thiên tướng ...

Ở làng Gióng, khi bà mẹ vừa đưa nôi, vừa nghe thanh la và tiếng loa rao đọc thì bỗng mỉm cười, rồi nựng với con rằng:

- Ờ, ờ ... này con, có nghe thấy không? Sứ giả của nhà vua đang đi tuyển mộ nhân tài để làm tướng cầm quân đấy! Giá con lớn nhanh mà đi đánh giặc rồi về lĩnh thưởng cho cha mẹ được nhờ, thì hay lắm nhỉ? Ờ, ờ ...

Nào ngờ, khi bà mẹ vừa nói xong, đã thấy chú bé vươn vai rồi ngồi bật dậy làm cho chiếc nôi chòng chành. Bà mẹ vội vàng bế con đặt tên giường, chú bé nói:

-Thưa mẹ, mẹ hãy ra mời ngay sứ giả vào đây cho con!

Nghe thấy thế, bà mẹ tròn mắt ngạc nhiên, vội chạy ngay sang các nhà láng giềng. Ai nấy đều đổ xô tới. Chú bé cười nói, chào hỏi mọi người như đã là người lớn vậy.

Tuy ai cũng thấy lạ lùng, nhưng nhắc đến việc mời sứ giả vào thì nhiều người hãy còn e ngại ... Chú bé lắng nghe, rồi lên tiếng giục:

- Mẹ cứ ra mời sứ giả vào đây cho con. Không phải sợ sệt đều gì cả.

Bà mẹ làm theo. Khi sứ giả đến, trong thấy chú hãy còn bé tý, cũng hết sức ngạc nhiên, rồi hỏi ngay:

-Chú còn bé thế kia, làm sao có thể làm tướng cầm quân đánh giặc được mà cũng cho gọi ta vào?

Chú bé mỉm cười, trả lời:

- Xin ông đừng lo. Chỉ vài ngày tới nếu ông trở lại sẽ thấy tôi không còn bé nữa. Bây giờø thì ông hãy trở về Kinh đô , tâu với nhà vua rằng: Đúc cho tôi một con ngựa sắt, một thanh kiếm sắt và một chiếc khiên sắt. Được ba thứ ấy hãy cho người mang lại đây cho tôi. Lúc ấy, việc cầm quân sẽ do tôi đảm nhiệm. Ông cũng tâu lại thêm để nhà vua an tâm: giặc Ân nhất định sẽ tan, nên không có gì phải lo lắng cả.

Sứ giả lắng nghe cả mừng, cúi đầu làm lễ cáo biệt, rồi sau đó tức tốc nhảy lên mình ngựa, phi nướùc đại chạy cấp báo về kinh.

Sau khi nge sứ giả tâu trình, nhà vua cho vời các đình thần lại, rồi tươi cười nói với mọi người:

- Thực đúng như lời Long Vương đã nói với ta từ ba năm trước. Bây giờ các khanh hãy cùng nhau đi lo các thứ mà thiên tướng yêu cầu. Xong xuôi đâu đấy, hãy đem lại, rồi điểm tất cả binh mã đến xứ Đông để theo Thiên tướng lên đường giết giặc.

Các đình thần dạ ran, rồi cáo từ nhà vua, đi lo liệu các việc. Một vị Lạc tướng cho người đến tận Châu Hoan (vùng Diễn Châu, Nghệ An) mời "đệ nhất danh sư" nghề rèn là Lư Cao Sơn về kinh để rèn đúc các thứ bằng sắt. Vị danh sư nổi bễ, mọi người cùng xúm vào, kẻ nhóm than, kẻ đổ sắt, kẻ làm khuôn ... Thế là, chỉ trong vòng một tuần, cả ba thứ ngựa, kiếm và khiên sắt, đều đã rèn đúc xong.

Nhà vua sai đóng một chiếc xe lớn, đặt cả ba thứ vào, rồi lại sai đóng 16 ngựa, cho kéo đi trước. Đoàn binh mã của triều đình rầm rộ tiến theo sau.

Đi chưa hết một tuần thì cả đoàn đã tới làng Gióng.

Lại nói, chú bé từ khi nói chuyện với sứ giả xong thì lớn nhanh, mỗi ngày mỗi khác. Mới vài ngày đã như chú bé lên bảy. Vài ngày nữa, lại thành chú bé tuổi

mười lăm. Rồi một tuần sau, đã là một chàng trai tráng kiệt. Một tuần sau nữa, lại đã cao lớn gấp đôi một người trưởng thành ...

Nhà cha mẹ chàng tuy là gia đình khá giả, vậy mà cũng không đủ cơm ăn áo mặt cho chàng. Họ hàng, làng xóm phải mang các thứ để giúp đỡ thêm. Người gánh thóc, người dăm cân thịt. Rồi có người mang cho cả một vài vại cà hoặc vại dưa. Quý hồ có thứ gì chàng trai ăn thứ ấy, chẳng hề kiểu cách, nề hà. Áo quần cũng phải đổi thay luôn cho vừa. Còn về nhà ở, khi đã cao gấp ba một người bình thường, thì làng xóm phải xúm lại, dựng riêng cho chàng một ngôi nhà, thật cao ...

Thấy sự lạ lùng, khắp nơi trong vùng mọi người đều đổ xô tới làng Gióng. Lại được cổ vũ bằng tinh thần "Giết giặc lập công", nên người người tìm đến mỗi lúc một đông thêm. Trẻ chăn trâu bò, rồi thanh niên trai tráng, cả những bác nông phu đứng tuổi, ai đến cũng thành ngay bạn bè của chàng. Họ cùng nhau tập luyện võ nghệ: Côn, huyền, giáo, mác , cung, kiếm ... Thứ gì chàng cũng đều tài giỏi, lại chỉ bảo tận tình cho tất cả mọi người. Rồi họ tập đánh trận giả. Tiếng reo hò, tiếng chân chạy huỳnh huỵch, làm náo động cả một góc trời.

Trong những ngày đó, chẳng những họ hàng làng xóm, mà tất cả dân chúng trong vùng, ai có thứ gì cũng chẳng nề hà, mang ngay đến cho chàng và bạn bè của tập luyện. Thóc gạo, thịt cá, dưa cà ... rồi đến vải vóc, nón đội và cả gậy gộc, giáo mác, cung tên ... Quanh vùng làng Gióng suốt ngày đêm rầm rầm như đang trong mùa hội lớn ...Về sau này, có người tính. Khi Thánh Gióng lớn lên ăn hết bảy nong cơm với một nong cà, thì chúng ta e, có lẽ người làm tính đã quên không kể đến số bạn bè rất đông đến đây cùng tập luyện với Ngài chăng?

Khi giặc Ân kéo đến chân núi Châu Sơn (thuộc huyện Tiên Du, nay là Tiên Sơn Bắc Ninh) thì đội quân của Ngài tập luyện đã thành thục cũng là lúc quan quân triều đình mang ngựa sắt, kiếm sắt và khiên sắt đến làng Gióng.

Quan quân đóng trên một bãi đất rộng trong vùng. Cờ xí rợp trời, giáo mác cung tên tua tủa. Đội kỵ binh đóng riêng ở một khu vực, đến nay vẫn còn tên gọi là bãi quần ngựa. Còn đội voi chiến thì đóng ở khu vực khác, đến nay vẫn còn hồ tắm voi ...

Sứ giả cùng một vị Lạc tướng dẫn đội quân đẩy chiếc xe lớn chở các thứ đến tận nhà thiên tướng. Ngài vái chào từ biệt cha mẹ và mọi người rồi vươn vai một cái, bỗng chốc lớn bổng người thêm. Đoạn, Ngài một tay cầm khiên, thét bảo đám bạn bè đã gươm giáo sẵn sàng:

- Tất cả theo ta đi giết giặc!

Ngài phi ngựa chạy đằng trước, các bạn bè chạy theo sau. Chỉ trong chớp mắt tất cả đã tới chỗ quan quân triều đình đang đóng. Ngày lại dẫn đầu cả đoàn quân đông đảo, phi ngựa như bay về phía quân giặc. Loang loáng như ánh chớp sáng lòa, còn bản thân Ngài thét vang như sấm dậy.

Quân giặc đã bày xong thế trận ở chân núi Châu Sơn. Ngài phi ngựa thẳng vào, chạy tới đâu quân giặc lăng ra chết tới đó, như đi vào chỗ không người. Mùi thịt cháy khét lẹt. Máu đổ ra lênh láng ...

Nhiều tướng giặc bị giết, đích thân hoàng tử nhà Ân là Thạch Linh làm nguyên soái thống lĩnh ba quân, thấy vậy, múa kiếm xông vào giáp chiến với Ngài. Nhưng chỉ được vài hiệp, Thạch Linh đã phải quay ngựa bỏ chạy. Ngày đuổi theo đến chân núi Võ Sinh (Hải Hưng) thì vung một đường kiếm bổ xuống, Thạch Linh xác xẻ ra làm đôi.

Giặc Ân mất chủ tướng, chạy tan tác như ong vỡ tổ. Quan quân triều đình cùng tốp bạn bè vùng làng Gióng của Ngài, chia nhau theo các ngã truy đuổi quân giặc.

Hàng ngàn tên chạy đến vùng suối Hoa (Thị Cầu, Bắc Ninh) thì bị bao vây, rồi bị tiêu diệt không sót một tên nào.

Sau khi chém chết chủ tướng giặc, Ngài tiếp tục thúc ngựa xông vào những chỗ còn chống cự quyết liệt với quan quân triều đình. Kiếm của Ngài chém xuống nhiều quá, đến nỗi bị gãy ra làm đôi. Ngài quăng đi, rồi dùng tay không, vớ lấy những khóm tre mọc rãi rác bên đường, cứ thế mà quật cả vào đám giặc.

Quân giặc bạt vía kinh hồn, tên nào tên nấy mặt mày tái xanh tái xám. Những tên sống sót vội vàng quỳ xuống, tế như tế sao mỗi khi thấy Ngài thúc ngựa

phi tới. Tuy vậy, cũng vẫn còn những tên liều lĩnh, ngoan cố khác vừa chạy vừa quay lại bắn cung nỏ, nhưng đều bị khiên sắt của Ngài gạt ra.

Đuổi giặc đến làng Xuân Tảo (nay thuộc xã Xuân Đỉnh, Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội), Ngài cho ngựa nghỉ lại uống nước, rồi ngồi trên một phiến đá mở cơm nắm ra ăn. Đến nay phiến đá ấy vẫn còn. Cả phiến đá in dấu chân ngựa của Ngài ở làng Phú Viên nữa, cũng vẫn còn.

Sau đó, Ngài tiếp tục lên ngựa, truy đuổi quân giặc. Đến chân núi Sóc (sau này còn có tên chữ là núi Vệ Linh, nay thuộc xã Phù Linh, huyện Mê Linh) thì Ngài thấy quân giặc đã tan tác hết cả. Ngoảnh lại, Ngài thấy phía xa xa, quan quân triều đình cũng đang thu quân rút về, vừa đi vừa dẫn theo những tốp tù thất trận.

Từ trên mình ngựa, Ngài cởi áo, rồi cầm đến treo ở một mô đá có hình gốc cây mà hiện nay vẫn còn. Chắc là tấm áo thấm đẫm mồ hôi và thấm cả máu giặc tanh tưởi vào, nên Ngài muốn cởi ra cho thanh thản.

Ngài phi ngựa lên giữa đỉnh núi. Tại đây, Ngài ngoảnh mặt đi khắp tám hướng, ngắm nhìn bao quát đất nước Văn Lang một lượt, rồi giật mạnh dây cương, cho ngựa bay vút lên trời.

Hai người bạn từ hồi còn tập luyện ở làng Gióng của Ngài, tên là Hiển và Dục phi ngựa theo sau, đến chân núi Sóc đã thấy Ngài đang bay lên trời rồi. Hai ông nhìn mãi đến hút tầm mắt rồi xuống ngựa, ngồi bệt ngay xuống vệ cỏ mà nghỉ. Ngao ngán quá! " Chủ tướng không ở lại lĩnh thưởng thì mình cũng chẳng nên lĩnh thưởng làm gì. Hai ông nghĩ . Vả lại, vàng bạc có phải do nhà vua làm ra đâu mà cũng là của dân đóng góp cả. Lĩnh thưởng như thế khác nào như lấy của dân, bắt dân cực khổ ra thêm mãi. Giặc dã đến xâm chiếm, bao nhiêu của nả dân đã phải bỏ ra, lại thêm bao nhiêu người vô tội bị chết, như thế còn có chưa đủ hay sao? Ôi! Chủ tướng thật anh minh, đã bay về trời cho dân được nhờ cậy"...

Hai ông để mặc cho ngựa gặm cỏ ở đấy, rồi cứ thế, lững thững đi sâu mãi vào rừng.

Khi quan quân dẫn đám tù binh về triều đình báo tin thắng trận thì vua Hùng cả mừng, ra tận ngoài cổng thành để đón.

Nhà vua rất nóng lòng muốn biết mặt vị thiên tướng giáng trần, nhưng các Lạc hầu, Lạc tướng nhất loạt tâu rằng Ngài đã bay về trời, cả hai vị tướng của Ngài cũng đi biệt vào rừng, không thấy trở lại nữa. Nhà vua nét mặt đang vui bỗng trở nên đăm chiêu nghĩ ngợi. Ngài ra lệnh lập tức dựng một đàn tràng thật lớn để lạy ơn trời đất, tổ tiên đã phù hộ độ trì và phái thiên tướng xuống trần. Đồng thời đàn tràng cũng để Ngài cầu siêu cho linh hồn các tử sĩ trận vong. Sau đó, Ngài mở tiệc khao thưởng quân sĩ, tướng lĩnh, nhất nhất ai cũng có phần xứng đáng cả.

Sự kiện chống giặc Ân này đã để lại cho nhà vua rất nhiều điều đáng suy nghĩ về đạo trị quốc. Bài học mà Ngài rút ra là phải hết lòng chăm lo đến đời sống muôn dân, đúng như ba năm trước Long Vương đã hiện về dạy bảo. Chính vì vậy, sau này về già, Ngài trao lại vương miện cho người con trai tài năng, đức độ nhất trong số 22 người con trai của Ngài, chứ không phải theo lệ cũ là trao cho người con trưởng. Người kế vị đó là Hùng Vương thứ bảy, vị vua đã nghĩ ra bánh chưng, bánh dày để dùng vào các dịp lễ tết, hội hè của cả muôn nhà, và truyền mãi cho đến ngày nay.

Lại thêm về các sự kiện có liên quan đến cuộc kháng chiến chống giặc Ân.

Nhà vua không biết lấy gì báo đáp cho vị thiên tướng giáng lâm, nên phong Ngài là Phù Đổng Thiên Vương và lập miếu thờ ngay tại vườn nhà Ngài khi trước. Lại cấp cho dân trong làng một trăm mẫu ruộng để dùng vào việc trông nom và bốn mùa cúng lễ.

Giặc phương bắc bạt vía. Mặc dù là nước lớn nhưng 644 năm sau không dám động binh xuống xâm lược. Các nước xung quanh Văn Lang hay tin, đều tìm đến xin kết tình hòa hiếu.

Những bụi tre mà Ngài nhổ lên đánh giặc bây giờ mọc thành rừng ở huyện Gia Bình, gọi là tre Đằng Ngà.

Còn chỗ con ngựa của Ngài thét ra lửa đã làm cháy mất một làng. Làng ấy bây giờ gọi là làng Cháy.

Các triều đại phong kiến trước đây đều có sắc thượng phong cho Ngài. Ngoài tôn hiệu "Phù Đổng Thiên Vương" từ trước, đến đời Lý Thái Tổ lại phong là

"Xung Thiên Thần Vương". Còn dân chúng, từ bao đời nay vẫn gọi Ngài là Đức Thánh Gióng, một cách thực tự nhiên và giản dị.

Trong tâm thức của mọi người, Ngài là vị Thánh bất tử đầy quyền năng, bởi vì chính Ngài đã là biểu tượng tuyệt vời nhất cho lòng dũng cảm và đức quên mình của dân chúng.

Từ trước đến nay, có rất nhiều thơ văn ca ngợi công đức của Ngài, cùng nhiều nghi lễ thờ cúng và hội hè. Chỉ xin ghi ra đây đôi câu đối nổi tiếng nhất của Cao Bá Quát:

Phá tặc đãn hiềm tam tuế vãn

Đằng không khước hận cửu thiên đê.

(Trừ giặc, chẳng nề ba tuổi là muộnBay lên không, giận chín tầng trời vẫn chưa cao).

Đô Thống Thượng Tướng Lê Phụng Hiểu

Lê Phụng Hiểu sống vào khoảng đầu thời Lý. Ngài là người làng Băng Sơn, nay là Hương Sơn, Dương Sơn, Hoằng Hóa, Thanh Hóa. Vì nhà ở gần núi Bơng, một hòn núi nhỏ ở giữa cánh đồng, nên dân chúng trong vùng thường gọi Lê Phụng Hiểu thời trẻ là anh Bơng, rồi đến khi hiển đạt là ông Bơng, một cái tên vừa hồn nhiên vừa thán phục. Cũng như Lý Công Uẩn, vua sáng lập triều Lý, Lê Phụng Hiểu không có cha đẻ. Mẹ Ngài khi trước lên núi trông thấy một dấu chân lạ to lớn khác thường bèn ướm thử bàn chân mình vào về nhà mà có mang, rồi sinh ra Ngài.

Thuở nhỏ, Lê Phụng Hiểu không được học chữ nhưng thiên hướng con nhà võ thì đã lộ rõ. Khi đến tuổi thanh niên, Ngài cao lớn vạm vỡ, mặt mũi phương phi, râu quai nón rậm và có sức mạnh phi thường. Tính tình Ngài cương trực, quyết đoán. Các môn võ nghệ, từ côn quyền đến phóng lao, cung kiếm ... Ngài đều tinh thông. Để rèn luyện thể lực, buổi sáng Ngài thường lên đỉnh núi Bơng, dùng một hòn đá cực lớn để tập cử tạ. Hòn đá này nặng phải đến bốn người khỏe mạnh xúm vào mới nhấc lên nổi!

Vào mùa hội hè, Ngài thường đến các sới vật trong vùng để tranh tài lĩnh thưởng. Tuy mới là mùa thi đấu đầu tiên, nhưng những tay đô vật lừng lẫy nhất trong vùng, chỉ vừa mới trông thấy Ngài, đã vội chắp tay vái dài, không dám vào giao đấu nữa.

Thời ấy, ở huyện Đông Sơn (Thanh Hóa) cũng có một tay đô vật kỳ tài tên là Tuấn, tục gọi là đô Vồm. Nghe tiếng ở Hoằng Hóa có đô Bơng mới lên không ai địch nổi, đô Vồm tìm đến thách đấu.

Bữa đô Vồm tìm đến nhà đô Bơng thì thấy bà mẹ đang lúi húi dưới bếp. Bà mẹ nói:

- Bác ráng chờ cháu một lát. Nó đi kiếm củi chắc lúc này cũng sắp về rồi.

Quả nhiên, đang ngồi uống nước, bà mẹ đã chỉ cho khách thấy trên con đường núi phía trước mặt một người cao lớn vạm vỡ gánh hai bó củi to như hai bó rạ, đang đi thoăn thoắt về nhà. Bà mẹ vừa chỉ vừa nói với khách:

-Đấy. Cháu nó đấy!

Đô Vồm chột dạ, không dám nghĩ đến chuyện thách đấu nữa, bèn nói với bà mẹ:

- Thôi, xin phép bà để bữa khác tôi lại. Chắc chiều nay chú ấy còn phải gánh củi đi chợ nữa ...

Nói rồi ông khách đứng dậy liền, bà mẹ giữ lại không được. Vừa ra khỏi cổng, chân khách đã bước nhanh như chạy ...

Lê Phụng Hiểu gánh củi về nhà, thấy mẹ nói có khách vừa ra khỏi, bèn đặt gánh củi xuống rồi chạy đi tìm. Chẳng mấy chốc Ngài đã theo kịp khách ở giữa cánh đồng.

Lê Phụng Hiểu nói to với theo:

- Này ... bác gì ơi. Tôi về rồi. Mời bác quay lại.

Đành lòng, đô Vồm phải dừng lại:

- À ... tôi tưởng chú bận.

Đô Bơng vồn vã:

- Nào, có bận gì đâu?

Vừa giáp mặt, cả hai đều đo lường sức mạnh của nhau. Cả hai đều to lớn, bắp chân bắp tay cuồn cuộn.

Đô Vồm nói:

- Nghe danh chú mấy bữa nay, cũng muốn đến để học hỏi thêm, nhưng bây giờ chắc không tiện.

Đô Bơng hiểu ý ngay: "Ông này lớn tuổi hơn mình. Nói thế chắc là ngại đây. Nhưng dẫu sao cũng thử sức một tí cho biết chứ?", bèn đáp lại:

- Tôi hậu sinh còn phải học bác nhiều. Tiện đây rộng rãi, ta thử một vài "queo" cho biết. Anh hùng tao ngộ dễ mấy khi có dịp ...

Không thể từ chối, đô Vồm đành phải cởi quần áo ra rồi hai bên giao đấu. Ở giữa cánh đồng, không trọng tài, không khán giả, nhưng hai bên đấu thủ đều giữ đúng luật lệ. Người tám lạng, kẻ nửa cân, đã bảy "queo" mà chưa phân thắng bại. Tuy vậy, càng đấu, đô Bơng càng tỏ ra dẻo dai, rồi cuối cùng đến "queo" thứ tám, đô Vồm đã phải nằm phơi bụng.

Đô Vồm nói:

- Thôi thôi! Ta phục tài chú rồi.

Đô Bơng cả cười:

- Bác cũng thực khá lắm.

Nói rồi, cả hai đứng dậy, rồi dắt nhau về nhà uống rượu ...

Từ đó Lê Phụng Hiểu nổi tiếng là người tài cao và hào hiệp trong suốt mấy vùng. Đi đến đâu Ngài cũng có bạn bè tâm đắc.

Một hôm, có việc Ngài đi qua hai làng Cổ Bi, Đàm Xá, lúc ấy đang um xùm lên vì việc tranh nhau đất cát. Làng Đàm Xá cậy đông người đã chém hẳn doi đất màu mỡ mà lẽ ra phải thuôïc làng Cổ Bi. Trai tráng làng Cổ Bi đang cùng nhau chuẩn bị gậy gọc chống lại, còn các cụ bô lão trong làng thì có phần tỏ ra lo lắng.

Sau khi biết mọi chuyện, Lê Phụng Hiểu tìm đến ra mắt các cụ làng Cổ Bi mà bảo:

- Các cụ cứ yên tâm. Có tôi đây dẫu có mười làng Đàm Xá cũng chẳng chiếm không ruộng của Cổ Bi được.

Đã nghe danh đô Bơng từ lâu nên các cụ cùng dân làng mừng lắm, bèn làm cỗ để tiếp đãi Ngài. Cả năm mâm cỗ to, nào thịt nào rượu, nào xôi, vậy mà Ngài cứ thủng thỉnh ngồi ăn bằng hết. Ăn xong, Ngài xúc miệng, uống một tợp nước rồi lăn ra ngủ, tiếng gáy vang như sấm.

Chờ cho giấc ngủ của Ngài đã đẫy, trai tráng Cỗ Bi bèn vác gậy gọc ra khiêu chiến với làng Đàm Xá. Trai tráng Đàm xá cũng vác gậy ra vây kín cả một doi đất. Chính lúc ấy, Lê Phụng Hiểu thức dậy. Ngài vươn vai một cái, rồi chẳng nói chẳng rằng, "phi" một hơi đến chỗ giáp chiến. Ngài đi một đường quyền nhảy tới giật gậy trong tay một đối phương, rồi cứ thế múa tít, đến chỗ nào người phải dãn ra đến đấy. Khoảng hơn chục tay mạnh mẽ, liều lĩnh nhất của làng Đàm Xá xúm vào chỗ Ngài, nhưng chỉ được một chặp, hơn một nữa đã phải ngã gục, số còn lại thì quay đầu chạy.

Ngài tiến đến những chỗ đang đánh nhau, nhưng bấy giờ thấy gậy đã gãy, Ngài bèn quăng nó đi. Không thèm nhặt những chiếc gậy rơi, Ngài nhổ phăng những khóm cây bên đường rồi cứ thế cầm cả cụm cây mà phang vào đối phương, làm cho họ tối tăm mày mặt phải quay cổ chạy thục mạng.

Làng Cổ Bi toàn thắng. Làng Đàm Xá phải trả lại doi đất, và từ đấy, hễ cứ gặp dân làng Cổ Bi là đều phải gọi một điều "quan anh", hai điều "quan bác" cả ...

Thời bấy giờ, Lý Thái Tổ đã lên ngôi thay Lê Ngọa triều. Vốn xuất thân là anh lính "Tứ sương quân" (tức quân bảo vệ bốn mặt kinh thành) nên nhà vua hiểu rất rõ giá trị và tác dụng của quân túc vệ. Ngài cho tuyển những người khỏe mạnh, can trường và trung thành nhất vào đội quân này, để cho cùng đi theo, mỗi khi Ngài xa giá đến các nơi. Lê Phụng Hiểu, người nổi tiếng khắp cả vùng châu Ái, lẽ dĩ nhiên phải là một trong những người đầu tiên trúng tuyển.

Từ khi được tuyển dụng, qua mấy phen thử sức thử tài, lại cần mẫn siêng năng, nên Lê Phụng Hiểu được nhà vua mến mộ rồi cất nhắc dần lên tới chức Vũ vệ tướng quân, ngang hàng với các tướng Đàm Thảm, Dương Bình, Quách Thịnh Dật, Lý Huyền Sư, vốn là những người đã được bổ dụng từ trước. Các tướng này đều chỉ huy quân túc vệ và nằm dưới quyền cai quản của quan Nội thị Lý Nhân Nghĩa.

Lý Thái Tổ thọ 55 tuổi (974 - 1028), ở ngôi 18 năm (1010 - 1028) băng hà ở điện Long An, và đang còn quàn tại đấy chưa chôn.

Các đại thần theo di chiếu cùng nhau đến cung Long Đức ở ngoài thành để lập con trưởng là Thái tử Lý Phật Mã lên ngôi (cung Long Đức đặt ở ngoại thành

là ý nhà vua muốn cho Thái tử biết mọi việc của dân).

Triều Lý có lệ là lập các con của mẹ đích đều làm "vương", còn con của mẹ thứ đều làm "hầu", mà không đặt ngôi Hoàng Thái tử. Đến khi nào vua ốm nặng mới chọn một người trong số các con cho vào để nối ngôi. Đây là một ý tưởng tốt vì như thế các con sẽ đua nhau làm việc thiện, nhưng trên thực tế lại nảy ra sự ganh đua, dẫn đến những hành vi mờ ám như sửa di chiếu hoặc dùng vũ lực để tranh cướp ngôi.

Ngay từ triều vua đầu tiên của nhà Lý khi nhà vua vừa nằm xuống, là đã xảy ra sự không hay đó rồi. Đó là việc ba vương Đông Chinh, Dực Thánh và Vũ Đức khi nghe tin Phật Mã sẽ từ ngoài thành vào, nên cho quân của phủ mình phục sẵn ở hai hướng, chờ Thái tử đến thì đánh úp.

Như có linh tính báo trước qua thần Đồng Cổ, hoặc giả có người mật báo thì không rõ, Lý Phật Mã đã không đi vào con đường có quân mai phục, khi đến điện Càn Nguyên, biết có biến, Phật Mã bèn sai quân lính chốt chặt hết các cửa và bảo các vệ sĩ sẵng sàng đối phó. Nhà vua tương lai bảo với mọi người:

- Ta đối với anh em không có chút gì phụ bạc. Nay tiên đế vừa mất, ba Vương đã làm việc bất nghĩa. Vậy các khanh nghĩ sao?

Nội thị Lý Nhân Nghĩa nói:

- Anh em như chân với tay, lẽ ra phải cùng nhau hợp sức thì bên ngoài mới chống được giặc. Nay ba Vương đã làm phản thì chỉ coi là kẻ thù vậy. Xin điện hạ cho được một trận quyết sống mái.

Lời qua lời lại một hồi nữa nhưng Lý Phật Mã vẫn còn dùng dằng chưa quyết. Ý của Thái tử là muốn các Vương kia tự nhận ra lỗi lầm mà rút quân đi cho êm. Nhưng khi ấy, chẳng những ba vương không rút lui mà lại cho quân đến vây chặt điện Càn Nguyên. Bất đắc dĩ, Phật Mã phải nói:

- Ta chỉ biết làm lễ thành phục đến hầu tiên đế, ngoài ra đều ủy cho các khanh cả.

Lý Nhân Nghĩa cùng các tướng dưới quyền đều quỳ xuống mà nói:

- Chết vì vua gặp nạn là chức phận của bọn thần đây.

Nói rồi bảo vệ sĩ mở cửa và tất cả cùng xông ra đánh quân của ba Vương kia. Một hồi lâu, cả hai bên đều chưa phân thắng bại.

Lê Phụng Hiểu tức giận, xách gươm chạy thẳng tới cửa Quảng Phúc là nơi ba Vương đang đứng chờ. Ngài quát to:

- Các Ngài trên quên ơn tiên đế, dưới trái đạo vua tôi. Vì vậy thần là Lê Phụng Hiểu xin dâng các Ngài lưỡi gươm này.

Nói đoạn, Ngài xông thẳng đến trước ngựa Vũ Đức Vương. Vương này quay ngựa định tránh, nhưng đã bị lưỡi gươm của Ngài chém chết. Hai Vương kia thấy thế kinh hãi vội vàng thúc ngựa chạy bán sống, không dám quay cổ lại nhìn. Lê Phụng Hiểu quay trở về điện Càn Nguyên, cùng các võ sĩ đánh tiếp các đám loạn quân, chém và bắt sống không sót một mống nào.

Dẹp xong vụ bạo loạn, Lê Phụng Hiểu cùng các tướng đến lạy trước linh cữu Lý Thái Tổ báo tin thắng trận, rồi đi rước Lý Phật Mã lên ngôi. Lý Thái tử nói:

- Ta được vẹn toàn tính mạng là nhờ ở các khanh cả. Vũ Vệ tướng quân thật còn hơn cả Uất Trì Kinh Đức nhà Đường.

Lê Phụng Hiểu lạy tạ mà thưa lên:

- Đức của Điện hạ cảm động đến cả trời đất nên được thần linh giúp đỡ, chứ công sức của hạ thần nào có đáng gì.

Ý của Lê Phụng Hiểu là nhắc lại việc Lý Phật Mã được thần núi Đồng Cổ báo mộng nên không đi vào con đường có phục binh của ba Vương kia. Nhà vua tương lai cả mừng, cho rằng mình xứng đáng được ở ngôi Thiên tử vai đã được cả thần lẫn người phù trợ. Sau khi làm lễ đăng quang, Ngài thăng luôn cho Lê Phụng Hiểu lên chức Đô thống Thượng tướng quân, tước hầu.

Năm Thiên cảm thánh vũ thứ nhất (1044), tức là 16 năm sau khi tại chức, Lý Thái Tông mang quân đi đánh Chiêm Thành. Đô thống thượng tướng Lê Phụng

Hiểu được cử chỉ huy đạo quân tiên phong, đã lập được nhiều chiến công hiển hách.

Sau trâïn đại thắng quân Chiêm, mọi người có công đều được nhà vua ban thưởng, nhưng Lê Phụng Hiểu lại nói:

- Muôn tâu Bệ hạ. Thần không muốn được thưởng tước mà chỉ xin Bệ hạ cho đứng ở núi Băng Sơn ném dao đi xa. Hễ dao rơi xuống chỗ nào trong đất công, thì xin bệ hạ ban cho hạ thần làm đất sản nghiệp tới đó.

Nhà vua cả cười:

- Đất đai của Đại Việt ta nào có thiếu gì? Chỉ sợ tướng quân sơ ý để dao chẳng vượt chân núi là mấy, thì ta mang tiếng lắm.

Lê Phụng Hiểu kính cẩn:

- Xin đội ơn tấm lòng của Bệ hạ. Nếu phải như vậy thì hạ thần cũng thực vui lòng, vì số trời chỉ cho có như thế.

Nhà vua gật đầu tán thưởng. Thực là một sự lạ xưa nay chưa từng có! Ngài hạ lêïnh cho quan sở tại tổ chức một ngày hội, có đông đủ dân chúng trong vùng đến để chứng kiến xem Đô thống Thượng tướng quân phóng dao nhận ruộng.

Hôm tổ chức buổi lễ, mọi người nô nức đến xem ông Bơng phóng lao. Cờ quạt rợp trời, tiếng chiêng trống vang lừng. Trên đỉnh Băng Sơn, Lê Phụng Hiểu mình trần như một lực sĩ, tay phải cầm con dao, Ngài chạy lấy đà rồi phóng nhanh ra phía trước mặt. Chỉ nghe vút một cái đã thấy lưỡi dao ở giữa tầng không, lao đi như tên bắn. Đến ngút tầm mắt mọi người mới thấy lưỡi dao chúc xuống và đi chếch đến địa phận làng Đa Mỹ.

Tiếng reo hò vang lên như sấm. Tiếng chiêng, tiếng trống cũng khua lên liên hồi. Đích thân quan sở tại chạy đến chỗ lưỡi dao rơi xuống, rồi cho người chăng dây quy vuông để đo đạc. Thật không thể nào tưởng tượng nổi: hơn một ngàn mẫu đất đã nằm gọn trong vòng quy vuông ấy!

Nhà vua vui lòng ban cho Lê Phụng Hiểu số ruộng đó để thưởng công, hàng năm không phải đóng thuế. Từ đấy trở đi ở châu Ái, hễ ai có công được

thưởng ruộng, thì đều gọi là ruộng ném dao cả.

Lê Phụng Hiểu trung thành với nhà vua hết lòng, biết điều gì là nói luôn không giấu. Đi đánh dẹp tới đâu cũng thắng. Ngài thọ ở tuổi bảy mươi bảy. Khi mất, dân chúng trong vùng thương tiếc, có đến mấy nơi lập đền thờ Ngài làm phúc thần, cầu đảo mọi người rất là linh ứng.

Đời Trần, năm Trùng hưng thứ nhất gia phong cho Ngài là Đô thống vương. Năm thứ tư, thêm hai chữ "Khuông quốc". Năm Hưng Long 21, thêm hai chữ nữa là "Tá thánh". Đền miếu của Ngài nguy nga, hương khói bốn mùa không lúc nào dứt. Ngày nay, ở các thành phố lớn cũng có đường phố mang tên Ngài.

Mẫu Thoải

Ở điện thờ Mẫu, trường hợp đặt ba pho tượng nữ, đều giống nhau ở gương mặt, tư thế ngồi, và chỉ khác ở trang phục, thì ở bên phải là Mẫu Thượng ngàn, ở giữa là Mẫu Liễu, còn bên trái là Mẫu Thoải.

Sau đây là truyền thuyết về Mẫu Thoải.

Mẫu Thoải là Mẫu ở miền sông biển. Thoải tức là Thủy, do đọc trệch. Mẫu thường mang trang phục màu trắng.

Có thuyết nói Mẫu là vị thần lưỡng tính. Lưỡng tính với cái nghĩa: Mẫu là phụ nữ, nhưng được Ngọc Hoàng Thượng đế ban tặng cho sức mạnh và tài năng, nhất là tài sông nước, như ở nam giới.

Mẫu là vợ của vua Thủy Tề, là Hoàng hậu ở dưới Thủy cung.

Vua Thủy Tề trông coi các việc ở biển, còn Mẫu trông coi các việc ở sông, ở suối. Sông, suối có ở các nơi nên mẫu cũng có mặt ở các nơi, tại các bến sông lớn ...

Ở làng Viêm Xá, huyện Yên Phong, tỉnh Hà Bắc, đã thờ Mẫu là Thần Thành hoàng, vì làng này xưa kia chuyên nghề sông nước, nổi tiếng khắp vùng. Sắc thượng phong của Mẫu có đề "Nhữ Nương Nam nữ Nam Hải Đại Vương", chính là vì lẽ đó.

Cũng có thuyết nói Mẫu, không phải một, mà là ba. Ba mẫu này là con gái của Lạc Long Quân và Âu Cơ, hai vị thủy tổ khai sáng của nước Văn Lang.

Vua hùng thứ nhất, là con trai trưởng của Lạc Long Quân, Âu Cơ, bắt đầu lên ngôi trị vì thiên hạ. Còn trước đó Lạc Long Quân, Âu Cơ đã chia hai ngã, " 50 người con theo cha lên núi, 50 người con theo mẹ xuống biển", như sử sách ghi chép. Và Hùng Vương thứ nhất là trong số những người con theo cha và lên làm vua, ở miền rừng núi và trung du.

Ba người con gái, trong số " 50 người con theo Âu Cơ xuống biển" ấy, được chọn để cai quản công việc về sông nước: Chế tạo thuyền bè, đan các thứ lưới bắt cá, trông coi các luồng lạch và chế ngự các vị thần mưa, thần gió mỗi khi các vị này lạm công, xâm hại đến hạ giới. Đó là công việc hàng ngày của ba Mẫu Thoải này.

Ba Mẫu còn có phép thần thông biến hóa, xua đuổi và tiễu trừ yêu ma, thủy quái mỗi khi chúng đến sách nhiễu hoặc tàn sát ngư dân.

Ba Mẫu đặt đại bản doanh ở sông Nguyệt Đức, chia nhau mỗi người một phần công việc. Dưới quyền các mẫu còn có các thủy thần và các tướng lĩnh, quân sĩ, sẵn sàng chờ lệnh.

Mẫu thứ nhất có tên hiệu là "Thủy Tinh Đông Đình Ngọc Nữ Công Chúa".

Mẫu thứ hai có tên hiệu la "Hoàng Ba Đoan khiết Phu nhân".

Còn Mẫu thứ ba có tên hiệu là "Tam giang Công chúa".

Trong sử sách của các thời trước, chỉ ghi chép kỹ các sự kiện chống giặc,và chính yếu là tuyên dương công trạng của các vị vua chúa, tướng sĩ. Cả các việc trong cung vua phủ chúa cũng được ghi chép kỹ càng, vì quan niệm đấy là Ngọc phả. Còn về chuyện làm ăn sinh sống của dân chúng, thường chỉ được ghi rất sơ sài. Cả những sự khốn khó, những nỗi tai ương mà dân chúng phải gánh chịu, cũng chỉ ghi rất qua loa, đại khái.

Tuy vậy,những sự khốn khó, những nỗi tai ương ấy, như những trận bão lụt khủng khiếp thì chẳng những dân chúng mà cả vua chúa cũng phải hứng chịu, cho nên sử sách cũng đã ghi chép về các sự kiện loại này. Chính vì thế, đến ngày nay chúng ta còn được biết những sự kiện có liên quan đến mẫu Thoải khi trước.

Khi Lý Thái Tổ rời đô từ Hoa Lư về Thăng Long thì miền đồng bằng Bắc bộ thường xuyên có nạn lũ lụt. Vị vua khai sáng của nhà Lý đã bắt tay ngay vào công việc trị thủy. Công việc tiến hành phải đến đời vua sau, đời Lý Thái Tông, mới căn bản xong: Các khúc đê được nối vào nhau và có quy môgần như ngày nay. Trong những năm tháng đang tiến hành công việc đắp đê ấy, nạn lụt vẫn thường xảy ra. Chính vì vậy, mẫu Thoải đã phái các thủy thần, tướng

lĩnh của mình đến các làng ven kinh thành Thăng Long để âm phù, giúp dân đắp đê chống lụt. Đó là các làng Nhật Chiêu, Quảng Bá, Tây Hồ, Yên Phụ ... mà đến nay, thần thích vẫn còn ghi lại.

Đến thời Lê, ở niên đại Vĩnh Thọ, nước sông Hồng dâng lên rất cao, tràn cả vào Yên Phụ. Nhà vua phải thân hành làm lễ Nam giao (Lễ tế cáo trời đất), và các mẫu Thoải cũng lập tức ứng hiệu. Các mẫu đã âm phù giúp dân chống lụt và xua đuổi bè lũ thủy quái.

Đời Lê Thánh Tông, nhà vua thống xuất quân sĩ đi đánh Chiêm thành, khi thuyền đi qua vùng Phú Xuyên, Kim Bảng thì một trận cuồng phong hung dữ nổi lên. Vua lập tức sai dọn đàn tràng để cầu xin các vị thần thánh. Mẫu Thoải hay tin, phái Nguyệt Nga công chúa đến giúp, thế là bão tan. Khi thắng trận trở về, nhà vua nhớ công ơn, sai đại thần đến tế lễ và mang sắc phong của nhà vua đến phong tặng Nguyệt Nga công chúa.

Đấy là một vài sự kiện sử sách còn ghi lại và mọi người ở một vài địa phương đã thờ Mẫu Thoải làm Thần Thành hoàng, như ở phần trên đã nói. Còn ở các nơi khác, thì thờ Mẫu ở các điện vì Mẫu đã có mặt để âm phù ở khắp mọi nơi.

Mẫu Thoải giúp đỡ mọi người mỗi khi đi qua các vùng sông nước. Do vậy, mỗi khi bước xuống đò, qua một khúc sông rộng, mọi người thường lẩm nhẩm cầu khấn, xin Mẫu phù hộ độ trì.

Mỗi khi có hạn, Mẫu phái tướng sĩ đi lo việc làm mưa.

Còn khi bão lụt, Mẫu lại hóa phép để gió yên, mưa tạnh.

Các loài thủy quái, thủy tặc, do có các thần tướng của Mẫu canh chừng, nên cũng không thể tùy tiện tác oai, tác quái.

Nhân dân đã tìm thấy ở Mẫu hình ảnh của các bà mẹ hiền lành, đảm đang, suốt đời lo lắng cho con cho cháu.

Gia Thông Đại Vương Lý Phục Man

Đại Vương người làng Cố Sở, sau đổi là An Sở, thuộc huyện Đan Phượng, Hà Tây ngày nay, sống vào khoảng cuối thời nước ta thuộc Lương (540), có công theo giúp Lý Nam Đế, lập được nhiều chiến công hiển hách.

Đại Vương khi còn trẻ tuổi còn có sức phi thường, đã từng trị được voi dữ, lại tinh thông võ nghệ và cưỡi ngựa, bắn cung cũng thật giỏi. Tư cách, đức độ của Đại Vương lại thực hơn người, nên đi đến đâu mọi người cũng mến phục.

Khi ấy dân ta sống dưới ách thống trị của ngoại bang, phải chịu trăm bề điêu đứng. Các anh hùng hào kiệt muốn liên kết với nhau để chống lại, lúc đầu thường phải dấu họ tên để khỏi bị bọn giặc giết hại.

Năm 541, Lý Bí đang làm chức giám quân ở Cửu Đức (vị trí huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh bây giờ) đã liên kết với các hào kiệt phất cờ khởi nghĩa. Đại Vương theo giúp Lý Bí ngay từ lúc bấy giờ, và lập được nhiều công lớn.

Sau khi chiếm Cửu Đức, Lý Bí đem quân ra đánh thành Long Biên. Thứ sử Giao Châu lúc bấy giờ là Tiền Tư phải bỏ chạy về Quảng Châu.

Mùa xuân năm 544, Lý Bí lên ngôi xưng là Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân, rồi dựng điện Vạn Thọ làm nơi triều hội và phong tước hiệu cho các quan.

Sau khi nhận tước hiệu, Đại Vương lại cầm quân ra trấn thủ biên giới ở miền Đỗ Động. Đây là nơi xa xôi, hiểm trở, các băng trộm cướp thường nổi lên cướp bóc, làm cho dân tình điêu đứng. Đại vương thi hành chính sách vừa nghiêm khắc vừa khoan hòa, nên chẳng bao lâu miền ấy đã ổn định. Các kẻ hùng trưởng đều phải nín hơi, bọn trộm cướp phải về thuần phục và dân chúng thì yên vui, chăm lo làm ăn sinh sống.

Quân Lâm Ấp (tức Chiêm Thành) vào cướp quân Nhật Nam, tiến vào tận châu Cửu Đức. Lý Nam Đế triệu hồi Đại Vương về Kinh, giao cho cầm binh chống giặc.

Đại Vương dẫn quân đi, đánh tan quân Lam Ấp. Khi tin thắng trận báo về Kinh đô , Lý Nam Đế bảo các quan: "Thật tre già mới biết đao sắc, đất nước có gian nguy mới biết người tài giỏi. Đỗ Động tướng quân thật là bậc hào kiệt, dẫu danh tướng đời xưa cũng không hơn được, nên ta cần phải trọng thưởng để nêu gương".

Khi Đại Vương về triều, nhà vua cho đổi họ Ngài thành họ Lý, theo họ nhà vua. Tên của Ngài cũng đổi thành Phục Nam, tức là người đã có công khuất phục được các "rợ" ở miền biên giới.

Nhân có nàng công chúa đến tuổi gả chồng, Lý Nam Đế cho làm lễ thành hôn với Lý Phục Nam, và thăng cho Ngài lên chức Thái úy, đứng đầu các quan võ.

Lý Thái Úy đã chẳng phụ lòng mong mỏi của nhà vua. Khi xử đoán các việc, Ngài luôn luôn theo lẽ công bằng, còn bản thân thì thanh liêm, chính trực. Những kẻ lộng quyền phải vào khuôn phép, người có công được ban thưởng, cón ai oán trái thì được minh xét tỏ tường. Trong triều ngoại nội vì thế, ai cũng kính phục, gọi Ngài là Phục Man tướng quân.

Dẫu sao thì chính thể của triều đại Lý Nam Đế cũng mới là chính thể độc lập đầu tiên, vì vậy nhiều thứ hãy còn bỡ ngỡ, chưa vào quy cũ. Vì vậy, những vùng ở xa Kinh đô , nhất là ở nơi biên giới, các hào trưởng, tù trưởng thường hay xưng hùng xưng bá, không chịu phục tùng chính quyền trung ương. Bất đắc dĩ, Lý Nam Đế lại phải phái Lý Thái Úy lên giữ đất Đường Lâm, là vùng nổi tiếng cứng đầu, cứng cổ nhất lúc bấy giờ. Kể từ khi Thái úy đến tri nhậm, vùng đất ấy lại được yên ổn.

Cuối mùa hạ năm 545, nhà Lương sai Trần Bá Tiên đem đại binh đi đánh Giao Châu. Lý Nam Đế đem ba vạn quân ra chống lại, nhưng vì quân số ít hơn, lại trang bị kém nên đã bị thua ở Châu Diên, rồi ở cửa sông Tô Lịch. Nhà vua phải rút về thành Gia Ninh. Quân Lương đuổi theo vây thành.

Sang đầu năm sau, năm 546, Trần Bá Tiên đánh lấy được thành Gia Ninh. Lý Nam Đế chạy vào đất của người Lạo ở Tân Xương. Quân Lương đóng ở cửa sông Gia Ninh.

Đầu tháng 8 năm ấy, sau khi củng cố lưc lượng, Lý Nam Đế định tổ chức một cuộc phản công lớn với hai vạn quân và rất nhiều thuyền bè, đang tập trung ở hồ Điểm Triệt (Lập Thạch, Vĩnh Phú).

Lừa lúc đêm tối, nước sông Cái dâng lên cao, đổ tràn vào hồ trong mùa mưa bão, Trần Bá Tiên cho thuyền theo dòng nước vào đánh quân của Lý Nam Đế.

Do bị bất ngờ, quân Lý Nam Đế bị tan vỡ, phải rút sâu vào động Khuất Lạo. Tại đây, Lý Nam Đế lại tiếp tục củng cố lực lượng, rồi giao toàn bộ thủy binh cho Triệu Quang Phục tiến đánh thủy binh của Trần Bá Tiên.

Triệu Quang Phục là một tướng trẻ tài năng và có nhiều mưu lược, đã chỉ huy thủy binh là những người Việt thông thạo sông nước, đánh nhau với Trần Bá Tiên nhiều trận, chưa phân thắng bại. Nhận thấy quân địch đông hơn, Triệu Quang Phục rút về phòng ngự ở đầm Dạ Trạch, rồi sau đó phản công, giết tướng giặc Dương Sằn và xây dựng lại nền độc lâïp nước nhà.

Còn đây lại nói về Lý Nam Đế và Lý Thái Úy. Sau khi giao thủy binh cho Triệu Quang Phục, Lý Nam Đế ở lại động Khuất Lạo, với quân sĩ phần lớn là người Di, Lạo. Và Lý Thái Úy, từ khi quân Lương sang xâm lấn, đã mang quân từ Đường Lâm về Kinh để cùng nhà vua chống giặc. Sau mấy trận thất bại, Thái úy cũng về với nhà vua ở động Khuất Lạo và nắm giữ binh quyền phần lớn là người Di, Lạo đó.

Sang năm sau, năm 547, Lý Nam Đế mất, do tuổi cao sức yếu, lại ở miền lam chướng, và cả nỗi lo phiền. Thái úy một mặt lo mai táng cho Lý Nam Đế, mặt khác cũng sai quân sĩ phòng ngự ở những nơi hiểm yếu. Tuy nhiên, sự phản trắc lại xảy ra ở một hướng khác.

Ấy là những người lính Di, Lạo mà từ trước đến bấy giờ, hầu như họ chỉ là thần dân của một giang sơn riêng vậy. Khi Lý Nam Đế có đông đảo quân lính người Việt thì theo họ, còn bây giờ, quân lính người Việt đã rút đi (theo Triệu Quang Phục) và Lý Nam Đế cũng đã mất, thì họ không chịu theo nữa.

Lý Thái Úy tuy hiểu rất rõ tình thế này, nhưng một mặt phải chịu mệnh vua, không thể từ chối mà không ở lại, mặt khác, nếu có lo đối phó lại họ thì cũng không đủ lực lượng, vì số người Việt ở lại còn rất ít. Vì thế, Ngài chẳng có kế sách gì hơn là phải chịu nương theo số phận đưa đẩy, để chờ cơ hội khác.

Vào một đêm, Ngài đã đi ngủ, bỗng thấy xung quanh nhà lửa sáng rực trời, quân Di LaÏo lũ lượt kéo đến vây bọc. Ngài cùng các gia tướng đánh phá vòng vây chạy ra. Quân Di Lạo đuổi theo, rồi vốn quen thung thổ, đã chặn hết các lối. Lý Thái Úy cùng gia tướng chiến đấu cho đến lúc sức cùng lực kiệt. Và khi bị thương, biết chạy cũng vô ích, Ngài bèn trở ngược kiếm, đâm thẳng vào ngực mình.

Quân Di Lạo dầu sao thì cũng không phải là giặc nước, như quan quân nhà Lương. Điều đơn giản là họ chỉ muốn sống cuộc sống theo cách quen thuộc của họ, không muốn có người ngoại tộc chen vào. Vì vậy, sau khi khi Lý Thái Úy mất, họ không tìm cách trả thù, tức là họ vẫn để nguyên thi thể của Ngài ở đây mà không vứt bỏ hoặc hủy hoại.

Chính vì vậy, khi nhận được tin này, người nhah đã từ Cổ Sở, ngược đường lặn lội lên, mang linh cữu của Ngài về quê nhà mai táng. Phần mộ của Ngài về quê nhà mai táng. Phần mộ của Ngài được đăït ở cạnh bến Ngọc Tần, đó cũng là tên con sông nhỏ đã chảy qua vùng này.

Gần 500 năm sau, khi Lý Thái Tổ từ Hoa Lư dời đô ra Thăng Long, đã dùng thuyền đi quan sát các vùng phụ cận. Đến bến Cổ Sở, thấy phong cảnh núi sông đẹp đẽ, nhà vua lên bờ, rồi đi dạo trong vùng. Đến bữa dùng cơm, trước khi ăn, ngài rót một chén rượu rồi tưới xuống đất mà khấn rằng: "Trẫm xem nơi này non nước kỳ tú, phong vật dồi dào. vậy, nếu có người thiêng liêng ở cõi âm, hãy trở về nhận chén rượu này Trẫm tặng!"

Đêm ấy, nhà vua sai lập hành tại để nghỉ lại trong vùng. Đang trong giấc ngủ, Ngài mộng thấy một người cao lớn, mặt mũi phương phi, ăn mặc trang nghiêm, đến thi lễ trước mặt mà nói rằng:

- Thưa Bệ hạ. Tôi người làng này, họ Lý, tên Phục Man, làm tướng giúp Lý Nam Đế. Khi đương thời được vua giao giữ hai đất Đỗ Động và Đường Lâm, được mọi nhà tin yêu. Khi tôi chết được đức Thượng đế khen thưởng cho giữ chức vụ như cũ. Từ đó đến nay, tôi thường đem lính âm binh đến phù trợ cho các triều đại của ta chống giặc mau chóng thành công. Tuy khi tôi chết, dân làng đã lập miếu thờ, vì vậy tôi được phảng phất trong khoảng trời mây, lúc có giặc thì hiển ứng chống đánh, nhưng dân làng vẫn sợ bọn giặc vào cướp phá đền. Nay bệ hạ loan giá tới đây, có lòng tưởng nhớ, vậy tôi xin đến bái kiến.

Nói đoạn, Lý Phục Man liền ngâm tiếp bốn câu thơ:

Thiên hạ toàn mông muội

Cô vị ẩn thanh danh

Trung thiên yết nhật nguyệt

Quang diệu thị chân hình.

(Dịch nghĩa:

(Lúc) Thiên hạ toàn mờ tối

Nên phải tạm ẩn tăm, tiếng

(Nay) Giữa trời đã thấy mặt trời, mặt trăng

Ấy là lúc hình hài được sáng tỏ).

Ngâm xong, Lý Phục Man liền biến mất. Lý Thái Tổ tỉnh mộng, hôm sau nói lại câu chuyện và đọc mấy câu thơ cho mấy viên quan đi theo nghe rồi hỏi ý kiến mọi người.Ngự sử đại phu Lương Nhậm Văn nói:

- Muôn tâu Bệ hạ! Hạ thần trộm nghĩ Lý Tướng quân muốn được dựng tượng thờ để dân chúng cũng thấy mặt.

Lý Thái Tổ gật đầu khen phải, rồi xuống chiếu phục lập Phục Man làm phúc thần cai quản một vùng. Lại sai dựng miếu đàng hoàng hơn trước. Trong đền, sai tạc một bức tượng giống như hình dáng nhà vua đã thấy trong mộng.

Đền xây xong, tượng tạc xong, dân chúng trong vùng và các nơi về trảy hội đông như mắc cửi. Từ đấy trở đi, hương khói không lúc nào dứt, và được các đời truyền tụng là một ngôi đền rất mực linh thiêng.

Trong thời Nguyên Phong (1251 - 1257) tức là sau đến gần 250 năm, vào đời Trần Thái Tông, quân Mông Cổ sang xâm lấn. Khi kỵ binh của chúng qua địa phận làng Cổ Sở, ngựa đều phải phục xuống, không thể tiến lên được. Dân

làng tin là có thần âm phù, nên cùng nhau cầm vũ khí xông ra đánh, giết, được rất nhiều giặc.

Khi giặc tan, nhà vua xuống chiếu phong thần là "chứng an quốc công" và ban cho làng Cổ Sở là "Chứng an hộ xá".

Đến năm Trùng hưng thứ nhất (1285) giặc Nguyên Mông lại sang lần thứ hai, đi đến đâu chúng cũng đốt phá tan tành. Ấy mà làng này, sau khi giặc tan vẫn nguyên lành, không một vật gì bị phạm tới. Dường như có bàn tay của thần Lý Phục man ngăn trở quân giặc vậy. Vua Trần Nhân Tông thấy thế liền tấn phong Ngài lên thêm một bậc là "Chứng An Vương". Năm thứ tư, gia phong hai chữ "Minh Ứng". Năm Hưng Long thứ 21, lại gia phong hai chữ "Tả Quốc".

Hai Bà Trưng

Hai Bà Trưng Trắc, Trưng Nhị là hai chị em ruột, con gái vị Lạc tướng ở huyện Mê Linh (nay là vùng Sơn Tây cũ và tỉnh Vĩnh Phú), thuộc dòng dõi Hùng Vương.

Hai Bà là những phụ nữ tài cao đức trọng và có đảm lược hơn người. Năm 19 tuổi, bà Trưng Trắc kết duyên cùng ông Thi Sách, con trai Lạc tướng huyện Chu Diên (nay là Hà Nam và Nam Hà), cũng là một người bất khuất, có ý chí quật cường.

Thuở ấy, dân ta sống dưới ách đô hộ của người Hán (Trung Quốc) vô cùng cực khổ.

Nhà Đông Hán chia nước ta thành quận huyện. Đứng đầu mỗi quận là một viên Thái thú người Hán, còn dưới mỗi huyện phần lớn vẫn để các Lạc tướng người Việt trông coi, theo chính sách "dùng tục cũ mà cai trị".

Nhưng "dùng tục cũ" cũng chỉ là cái vỏ và chẳng được bao lâu. Bọn cai trị vốn lòng tham không đáy, càng ngày càng vươn dài cánh tay xuống bên dưới bóp hầu bóp cổ dân ta. Nào xuống biển mò ngọc trai, lên rừng săn sừng tê, ngà voi. Rồi tô, thuế. Còn chiếm cả đất lập trang trại. Lại độc chiếm luôn sản xuất và buôn bán muối ...

Các Lạc tướng cũng bị đối xử tàn tệ. Hạch sách, vòi vĩnh, cấm đoán, xỉ mắng đủ điều.

Hai gia đình Lạc tướng thông gia với nhau , vốn căm thù sâu sắc bè lũ xâm lược, cùng nhau bàn định rồi chuẩn bị lực lượng, tập hợp dân chúng, rèn đúc vũ khí ... Nhưng sắp đếùn ngày khởi nghĩa thì công việc bại lộ. Thi Sách bị viên Thái thú Tô Định tàn ác, kẻ mới sang thay Tích Quang, giết chết.

Không hề nao núng, Hai Bà Trưng vẫn tiếp tục sự nghiệp mà Thi Sách đã để lại. Tháng 3 năm 40 (theo dương lịch), Hai Bà phất cờ khởi nghĩa ở Mê Linh.

Trước đó trên mọi miền đất nước, đã có những cuộc nổi dậy lẻ tẻ. Nay nghe tin hai Bà, vốn là dòng Hùng Vương dấy nghiệp, đều nhất tề đứng lên, Mê Linh đã trở thành nơi tụ nghĩa của đồng bào cả nước.

Từ Mê Linh, nghĩa quân tiến đánh Luy Lâu (thuộc Thuận Thành, Hà Bắc) là thủ phủ của chính quyền Đông Hán ở Giao Chỉ. Thành Luy Lâu bị hạ, Tô Định phải cắt tóc cạo râu, ăn mặc giả làm con gái, tìm đường lẻn trốn về Nam Hải (thuộc Quảng Tây, Trung Hoa).

Từ Luy Lâu, nghĩa quân tiến đánh nhiều phủ huyện khác, phối hợp với lực lượng nổi dậy ở các địa phương. Bọn quan lại ở Đông Hán hoảng sợ, có nơi mới chỉ nghe tin nghĩa quân đang đến, đã phải bỏ lại cả của cải, ấn tín, giấy tờ ... để cốt chạy tháo thân về nước.

"65 huyện thành", nghĩa là toàn bộ nước ta hồi đó đã sạch bóng quân xâm lược. Bà Trưng Trắc được tất cả các tướng sĩ và quân lính suy tôn lên làm vua, đóng đô ở Mê Linh. Bà Trưng Nhị và các tướng lĩnh khác đều được phong tước, chia nhau ra giữ các miền xung yếu. Hai năm liền, mọi người cả nước được miễn tất cả các khoản sưu thuế.

Đất nước độc lập, nhưng tính về so sánh lực lượng giữa ta và địch thì hãy còn quá chênh lệch. Sau khi thống nhất Trung Hoa, tất cả các chư hầu xung quanh đều phải phục tùng nhà Hán, và đế chế Hán lúc bấy giờ ở vào thời kỳ thịnh đạt nhất của nó.

Tin Hai Bà Trưng khởi nghĩa và xưng vương đã làm chấn động cả vương triều Hán. Hán Quang Vũ vô cùng tức giận, lập tức hạ lệnh bắt các quận miền Nam (Trung Hoa) lo trưng tập binh mã, sắm sửa thuyền bè khí giới, sửa sang đường sá, tích trữ lương thảo ... để chuẩn bị đánh chiếm lại nước ta.

Tháng 4 năm 42, vua nhà Hán phong Mã Viện làm "phục ba tướng quân" đem hai vạn quân cùng hai nghìn thuyền xe, vừa thủy vừa bộ, từ Hợp phố (Quảng Đông) tiến thẳng vào vùng Lãng Bạc (Tiên Sơn, Hà Bắc). Mã Viện là viên tướng già có nhiều mưu gian kế hiểm, và thuộc vào loại sừng sỏ nhất của nhà Hán thời đó. Một tay y đã từng đánh dẹp người Khương và đàn áp các cuộc khởi nghĩa trong nước.

Hai Bà Trưng cùng các tướng lĩnh xuất phát từ Mê Linh xuống Lãng Bạc chống giặc. Tại đây một cuộc chiến đấu ác liệt đã diễn ra. Cuối cùng quân ta yếu thế hơn phải rút lui về Cấm Khê (Yên Lạc, Vĩnh Phú). Mã Viện đem quân đuổi theo. Tại Cấm Khê và các vùng lân cận lại diễn ra nhiều cuộc chiến đấu ác liệt nữa, kéo dài gần một năm sau. Hai bên đều bị hao binh tổn tướng. Nhưng quân giặc do đông hơn, lại có nguồn chi viện thường xuyên, còn quân ta lực lượng ít hơn, lại bị chặn các nẻo đường tiếp tế. Cuối cùng, do lực lượng quá chênh lệch, quân ta đã thất bại.

Khi chạy tới vùng cửa sông Hát, thấy không còn cứu vãn nổi tình thế được nữa, Hai Bà Trưng thà chết chứ nhất định không chịu rơi vào tay giặc, đã cùng nhảy xuống sông tự tử. Đó là ngày mồng 6 tháng 2 Âm lịch, (Dương lịch là tháng 3 năm 43).

Các tướng lĩnh khác như các bà Lê Chân, Thánh Thiên, Bát Nàn ... ở các mũi chiến đấu khác, khi sức cùng lực kiệt, cũng đều tự vận theo gương Hai Bà.

Cuộc khởi nghĩa chính đã thất bại, nhưng tại nhiều nơi khác, quân ta vẫn còn tiếp tục chiến dấu. Mãi tới tháng 11 năm 43 Mã Viện vẫn còn phải mở đường qua Tạc Khẩu (Yên Mô, Ninh Bình) để vào quận Cửu Chân (Bắc Trung Phần) đàn áp tướng Đô Dương.

Hai Bà Trưng là những hậu duệ trực tiếp của các vua Hùng, còn mẹ của Hai Bà, bà Man Thiện, cũng là cháu chắt bên ngoại của vua Hùng. Bà góa chồng sớm nhưng đã nuôi dạy hai con gái thành những trang anh hùng kiệt xuất, mở đầu cho lịch sử chống ngoại xâm vẻ vang của dân tộc. Khi hai con gái và con rể chuẩn bị khởi nghĩa, bà đã không quản đường xa mệt mỏi, đi lại khắp nơi để hẹn ước với nghĩa quân các địa phương. Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng sở dĩ mau chóng thắng lợi là vì các lực lượng trong nước đều nhất tề đứng đậy một lần, làm cho quân giặc trở tay không kịp. Với danh nghĩa là vợ một vị Lạc tướng lẫy lừng, đã đảm đang quán xuyến mọi công việc sau khi chồng chết, nên lời nói của bà được mọi người trong nước tin tưởng và hưởng ứng nhiệt liệt.

Hiện nay ở làng Nam Nguyễn thuộc Huyện Ba Vì (Hà Tây) còn ngôi mộ của Bà mà mọi người trong vùng vẫn gọi là mả Dạ. "Dạ" là tiếng Việt cổ, để chỉ một bà già được kính trọng.

Thiên Nam ngữ lục, áng sử ca dân gian cuối thế kỷ thứ 17, đã ghi lại lời Bà Trưng Trắc trên đàn thề trước nghĩa quân ở Mê Linh để chuẩn bị xuất trận như sau: Một xin rửa sạch nước thù Hai xin nối lại nghiệp xưa họ Hùng Ba kẻo oan ức lòng chồng Bốn xin vẹn vẹn sở công lênh này. Đó là tính chất chính nghĩa của cuộc khởi nghĩa, là ý chí nguyện vọng của cả dân tộc lúc bấy giờ.

Các tướng lĩnh trong cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng có rất nhiều, đặc biệt, phần lớn là các tướng nữ.

Theo điều tra chưa đầy đủ hiện nay ở nhiều làng thuộc Bắc Phần và Bắc Trung Phần có thờ thần Thành Hoàng nguyên là các tướng lĩnh của Hai Bà Trưng ngày trước như:

-Bà Lê Chân ở Hải Phòng.

-Bà Bát Nàn ở Thái Bình.

-Bà Thánh Thiên, Diệu Tiên, Vĩnh Huy, Liễu Giáp, Ả Tắc, Ả Di ở Hà Bắc.

-Bà Bảo Chân, Nguyệt Thai, Nguyệt Độ ở Hải Hưng.

-Vợ chồng Đào Lý, Nàng Tía, Quốc Nương, Khỏa Ba Sơn, Ông Đống, Ông Nà, ở ngoại thành Hà Nội.

-Chu Thước, Đỗ Năng Tế, Hoàng Đạo, Liên Quang Cai ở Hà Tây.

-Ba anh em họ Trương ở Quảng Ninh.

-Năm mẹ con bà Lê Thị Hoan ở Thanh Hóa, v.v ...

Nhân dân Tày, Nùng ở Việt Bắc đến nay vẫn còn nhớ nhiều truyền thuyết về tổ tiên xưa của họ đã từng tham gia vào cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng.

Từ bao đời nay, Hai Bà Trưng đã trở thành biểu tượng cho lòng yêu nước, ý chí quật cường bất khuất của toàn dân tộc.

Ở Hà Nội, Hà Tây, và nhất là ở Vĩnh Phú, đều có lập đền thờ Hai Bà.

Tên của Hai Bà được đặt cho quận, đường phố, và trường học khắp cả nước ...

Hắc Đế Mai Thúc Loan

Nước ta, trong thời kỳ thuộc Tùy, Đường (603 - 906) sau cuộc khởi nghĩa của Lý Tự Điên, Đinh Kiến năm 687, là đến cuộc của Mai Thúc Loan nổ ra năm 722. Đây là cuộc khởi nghĩa lớn, quân số lên tới hơn ba chục vạn người. Sau thắng lợi. Mai Thúc Loan lên ngôi Hoàng đế, ở ngôi mười năm rồi mới mất.

Nhà vua quê ở châu Hoan thuộc quận Nhất Nam (nay là miền trung du của Nghệ An), vốn xuất thân từ tầng lớp bình dân, nhưng là người có tài năng và chí khí lớn. Cha là Mai Sinh, mẹ là Vương Thị, đều là người hiền đức, suốt đời chăm lo chí thú làm ăn và làm nhiều việc nghĩa.

Tương truyền lúc sắp sinh ra nhà vua, bà mẹ nằm mộng thấy một thiếu phụ vận quần áo màu đỏ, đến trao cho một viên ngọc lớn. Bà nhìn xem, thấy đó là viên ngọc bích có năm sắc màu lung linh, hình dáng giống như quả trứng gà nhưng to hơn một chút.

Bà cảm động, giơ tay đón lấy, nhưng chẳng may lỡ hụt, làm viên ngọc rơi xuống đá vỡ tan. Thế là bà tỉnh mộng.

Đến khi sinh, nhận thấy đứa trẻ ở đùi bên trái có vết xanh đen, giống như hình đồng tiền, bà đem chuyện nằm mộng nói lại với chồng. Ông Mai Sinh lấy làm lạ, rồi suy gẫm hồi lâu mà giải mộng như sau:

- Ngọc hình quả trứng gà, lại có năm sắc lung linh, đấy là điềm của loài linh điểu mang năm đức tính tốt vận vào. Còn ngọc rơi xuống, có tiếng vang, lại bắn đi khắp nơi, ấy cũng là điềm lành, sau này đứa trẻ nhất định sẽ làm vẻ vang cho gia đình và đất nước, tiếng tăm sẽ vang dậy khắp nơi và lưu lại đến muôn đời.

Chẳng biết ông Mai Sinh có như người ta "với tay một tấc đến trời" hay không, mà chỉ biết niềm tin của ông là sắt đá. Ông mời mọi người đến ăn mừng, rồi tuyên bố đặt con là Phượng , tự là Thúc Loan, lấy ngay các từ trong mộng.

Nhưng thực không may, đến năm Mai Thúc Loan lên mười thì bà mẹ vào rừng kiếm củi bị hổ vồ, ông bố buồn rầu sinh bệnh, chẳng bao lâu sau cũng mất.

Một người bạn của cha là Đinh Thế, gia tư giàu có nhưng lại trọng nghĩa khinh tài, thấy vậy, đem Thúc Loan về nuôi, coi như con đẻ.Ông quả là có con mắt tinh đời, thấy trước mọi việc. Đến khi lớn lên, quả nhiên Mai Thúc Loan có tướng quý và có nhiều tài năng xuất chúng, đúng như lời ông bố đã giải mộng.

Mai Thúc Loan có đầu hổ, mặt rồng, tay vượn, bắp thịt nổi cuồn cuộn, dáng đi hùng dũng hiên ngang và tiếng nói thì sang sảng như sấm. các môn võ nghệ như côn quyền, giáo mác, cung kiếm, chàng cũng thực cao cường. Lại các cách bày binh, bố trận, chàng cũng đều thông thuộc cả.

Không biết Mai Thúc Loan học những thứ đó từ bao giờ và học với ai, nhưng chỉ biết, bạn bè của chàng rất đông, và trong số họ, đều là những trang nam nhi chí khí, những bậc anh tài trong thiên hạ.

Đó là những người có cùng mục đích cứu nước cứu dân, như sau này sẽ thấy. Và chính Mai Thúc Loan, da tài năng và đảm lược hơn người, lại tính tình hào hiệp đôĩ lượng, nên đã tập hợp họ lại được.

Ông bố nuôi Đinh Thế biết tất cả những việc mà Mai Thúc Loan đã làm. Chẳng những không ngăn cấm mà ông còn khuyến khích, tạo thêm điều kiện cho chàng làm những công việc đó. Ông hiểu sau này con nuôi ông là người sẽ cần thiết và có ích cho đời. Dân ta đang rên xiết dưới ách thống trị của ngoại bang, phải có những người anh hùng đứng lên để đánh đuổi chúng đi chứ?

Ông Đinh Thế có cô con gái, tuổi cũng xấp xỉ như Mai Thúc Loan, tên gọi Ngọc Tô. Đó là cô gái xinh đẹp, nết na, lại đảm đang tháo vát, được ông rất quý mến. Chẳng hề nề hà con nuôi với con đẻ, ông đem tác hợp cho đôi trẻ khi chúng trưởng thành. Rồi ông chia cho họ nhà cửa, sản vâït, ruộng nương cũng thật đầy đủ, chu đáo.

Là cô gái đảm đang, Ngọc Tô lo quán xuyến công việc trong nhà để cho chồng có thời gian tập luyện và đi gặp gỡ bạn bè. Ấy vâïy mà, sản vật cứ một ngày một tăng, kẻ ăn người làm trong nhà cũng ngày một đông. Mai Thúc Loan

thỏa lòng thù tiếp bạn bè, còn Ngọc Tô cũng luôn tươi cười, không bao giờ có lời phàn nàn nào cả.

Tháng lại ngày qua, gia đình họ sống yên vui đầm ấm, bề ngoài cũng làm ăn sinh sống và sinh con đẻ cái như mọi người, nhưng bên trong, là cả một sự chuẩn bị ráo riết cho ngày khởi sự: Tích trữ lương thực thực phẩm để lo tiếp bạn bè và quân lính sau này. Lúc ấy ông bố nuôi cũng đã mất.

Những người cùng chí hướng, kẻ trước người sau, lục tục tìm về. Phòng Hậu, Thôi Thăng ở Hoa Dương, rồi đến Phục Trường Thủ, Đàn Vân Du, Mao Hoành, Tùng Thụ, Tiết Anh, Hoắc Đan, Khổng Qua, Cam Hề, Sĩ Lâm, Bộ Tân ... đều là bạn bè cũ hoặc bạn bè mới, do mến mộ tài năng Mai Thúc Loan mà tìm đến. Đó là những danh sĩ và những tráng sĩ nổi tiếng đương thời, quê quán chính yếu ở vùng Châu Hoan cả.

Ban ngày những người này ra bãi làm lụng cùng vợ chồng Mai Thúc Loan, nhưng đêm về thì họ tập luyện võ nghệ và bàn tính công việc. Thanh thế của họ lớn dần, thanh niên trai tráng trong vùng tìm đến cũng rất đông. Chỉ trong vòng một tháng quân số đã lên tới mấy nghìn người.

Lúc bấy giờ bên nhà Đường, Võ Tắc Thiên nhiếp chính, đưa anh em dòng họ Võ vào triều đình, khuynh lót dòng họ Lý đang thất thế. Sự lục đục lan ra đến tận các vùng xa xôi. Đất cai trị của nhà Đường khi ấy cũng thực rộng, ở phía Nam, bao gồm cả nước ta lẫn Lâm Ấp và Chân Lạp. Bọn quan lại nhà Đường thả sức vơ vét bóc lột, khiến cho dân ở cả ba miền nước phải điêu đứng trăm bề.

Bạn bè của Mai Thúc Loan đều cho rằng thời cơ khởi nghĩa đã đến, nhưng vốn thận trọng nên Mai Thúc Loan hãy còn cân nhắc đắn đo. Mao Hoành, Tùng Thụ hiến kế:

- Thưa huynh trưởng, chúng ta chẳng nên lo lực lượng chưa đủ. Dân ta đã có câu: "Một cây làm chẳng lên non. Ba cây chụm lại nên hòn núi cao". Nay ta nên liên kết với Lâm Ấp và Chân Lạp thì ắt hẳn sẽ đánh đuổi được quan quân nhà Đường.

Mọi người khen phải. Tiết Anh, Hoắc Đan tình nguyện xin đi sứ sang hai nước láng giềng. Nhưng Khổng Qua, Cam Hề, Sĩ Lâm, Bôï Tân cùng đứng

dậy nói:

- Ta chưa nên cử người đi sứ vội bởi vì danh chưa chính. Trước hết ta dựng ngay cờ khởi nghĩa rồi đem quân chiếm châu thành. Sau đó, huynh trưởng sẽ lên ngôi Hoàng đế, thiết lập giang sơn riêng. Lúc ấy, cử người đi sứ ắt sẽ được hai nước kia hưởng ứng.

Mai Thúc Loan nói:

- Xin đa tạ tấm thịnh tình của anh em. Lời bàn thật chí lý. Nhưng chúng đã ta thề sống chết có nhau, hà cớ gì phải lên ngôi để trong anh em có sự cách bức?

Phòng Hậu, Thôi Thặng, Phục Trường Thủ, Đàn Vân Du thấy vậy, cùng nói:

- Huynh trưởng lâu nay đối xử với anh em thế nào, chúng tôi đều đã rõ. Sau này nếu có lên ngôi thì chẳng qua chỉ là sự bắt buộc để cho chính lệnh được nghiêm mà thôi. Chúng ta cùng nhau làm việc nghĩa đánh đuổi quan quân nhà Đường, ai đáng việc gì thì làm việc ấy, chứ đâu phải để ngồi chia nhau bổng lộc?

Mai Thúc Loan đặt cả hai tay lên ngực:

- Anh em đã nói vậy, tôi cũng dám thêm nhiều lời. Chỉ xin anh em chứng dám cho lòng này trước làm sao sau làm vậy mà thôi.

Ngay ngày hôm sau, Mai Thúc Loan cùng các bạn bè dựng cờ khởi nghĩa. Rồi chiêu binh mãi mã, đắp lũy xây thành. Chỉ trong vòng một tuần được các nơi gần xa hưởng ứng, quân số đã lên tới gần mười vạn.

Sau khi sắp đặt người chỉ huy các quân và đạo, Mai Thúc Loan dẫn đại binh tiến đánh thành Hoan Châu. Quan quân nhà Đường hoảng sợ, không dám chống cự lại, đã bỏ thành mà chạy.

Mai Thúc Loan vào thành, chia quân đóng giữ các ngã. Rồi, trước lời thỉnh cầu của mọi người, Ngài lên ngôi Hoàng đế ở phía nam Hương Lãm. Đó là vào đầu màu hạ năm Quý Sửu, tức vào niên hiệu Khai nguyên thứ nhất đời Đường Huyền Tông (712). Nhà vua tự cho mình thuộc về đức thủy, tượng trưng bằng màu đen, và xưng là Hắc Đế.

Mai Hắc Đế sắp đặt triều thần vào các chức vụ nhhư sau: Phòng Hậu làm Quân sư, Thôi Thặng làm Thái úy, Phục Trường Thủ làm Tham mưu, Đàn Vân Du làm Tán nghị, Mao Hoành làm Thái trung đại phu, Tùng Thụ làm Thị trung nội sử, Sĩ Lâm làm Hộ quân, Bộ Tần làm Lang tướng, Tiết Anh làm Lâm Ấp thông vấn sứ, Hoắc Đan làm Chân Lạp cáo dụ sứ.

Năm sau, năm Giáp Dần, Tiết Anh, Hoắc Đan phụng chỉ đi sứ sang Lâm Ấp và Chân Lạp. Dân hai nước này bấy lâu cũng bị khổ nhục vì quan quân nhà Đường, đến nay thấy nước ta khởi nghĩa thắng lợi, nên nhiệt liệt hưởng ứng. Vua Lâm Ấp Phạm Hề Dĩnh sai tướng Chư Hương An đem mười vạn quân, vua Chân Lạp Hồ A Khiêm sai tướng Tham Ninh cũng đem mười vạn quân, đến Hương Lãm hội kiến.

Uy danh của triều đình Mai Hắc Đế vì thế mà ngày một càng lừng lẫy. Quan quân nhà Đường hoảng sợ. Viên Thứ sử Hoan Châu cũ là Tào Chân Tĩnh phải lui quân về giữ Quế Sơn.

Mai Hắc Đế tiếp tục cho quân tiến đánh Quế Sơn, rồi Long Biên. Quan quân nhà Đường phải rút chạy về nước. Thành Long Biên về tay quân ta.

Từ đó trở đi, đất nước thái bình, dân chúng yên tâm làm ăn sinh sống, các bộ tộc thiểu số xung quanh cũng đều về thuần phục cả.

Năm Bính Thìn (715), vua Đường đã dẹp xong nội loạn, bèn sai Dương Tử Đức là Tả giám môn vệ và Nguyên Sở Khách làm Đô hộ phủ mang hơn ba mươi vạn quân, chia làm hai hướng đường thủy bộ, cùng tiến vào Long Biên. Một trận chiến đấu ác liệt diễn ra. Cuối cùng, do chênh lệch lực lượng, quân ta thất bại, phải rút chạy về Hương Lãm (Nghệ An).

Quân nhà Đường vào thành Long Biên củng cố lực lượng, rồi mấy năm sau, mang đại binh tiến đánh Hương Lãm, vây bức phủ thành. Mai Hắc Đế cùng tướng sĩ ra sức ngày đêm cố thủ. Nhưng lương thực ngày một cạn dần, quân số cũng hao tổn thêm sau các trận chiến đấu. Cuối cùng, thành bị vỡ, Mai Hắc Đế cùng tướng sĩ tử chiến với quân giặc và hy sinh oanh liệt giữa trâïn tiền.

Tính ra, từ năm nhà vua lên ngôi, Quý Sửu (712), đến khi thất thủ, Nhâm Tuất (722), là vừa tròn 10 năm, và đã để lại cho hậu thế một sự nghiệp thật là hiển hách.

Để tưởng nhớ công đức của Ngài, người đời sau đã xây dựng đền miếu thờ ở ngay chỗ mà trước kia là cung điện của Ngài. Hương khói quanh năm không lúc nào dứt. Mọi người đến để tưởng nhớ và cầu xin vong linh Ngài phù hộ độ trì cho.

Đền thờ Ngài ở xã Nam Diên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Đền đã được xếp hạng công nhận là di tích lịch sử văn hóa.

Các triều đại trước kia mỗi khi chính vị đều có sắc thượng phong: "Anh Vũ thần dũng Hoàng đế", "Vĩ tích uy liệt Hoàng đế", " Minh mẫn thần vũ minh đức Hoàng đế" - Đó là những mỹ hiệu mà các thời Trần trùng hưng đã tặng cho Ngài. Các triều đại về sau cũng đều noi theo gương đó.

Ngày nay, nhiều trường học, đường phố đã mang tên Ngài.

Khâu Ni Công Chúa

Nàng A là người họ Quách, quê ở vùng ngã ba Bạch Hạc bây giờ. Năm 16 tuổi, bố mẹ nàng đều qua đời do phải vất vả cực nhọc vì sưu cao thuế nặng của người Hán. Làng xóm, đồng ruộng thuở ấy đều tan tác, tiêu điều ...

Nàng A bỏ nhà đi tu, trong một ngôi chùa ở trong vùng.

Bên ngoài là người tu hành nhưng bên trong nàng A vẫn rèn đúc tâm trí để một ngày kia có thể đem ra giúp nước. Tập bắn cung múa kiếm, ném lao. Nàng A còn tập cả cách hái thuốc chế thuốc chữa bệnh.

Có con cọp đến trở dạ đẻ ở mé sau chùa. Cọp oằn mình vật vã rất đau đớn nhưng cũng rất là dữ tợn. Mọi người đều sợ hãi không ai tới gần. Nàng A đi tìm lá thuốc rồi giã ra, đem dịt cho cọp, thản nhiên như thường. Cọp đẻ xong như thể biết ơn, tha con đi biệt, từ đấy không bao giờ trở lại quấy nhiễu nữa.

Càng ngày dân chúng càng cảm phục nàng A. Người theo về mỗi ngày một thêm đông, cùng nàng tập luyện. Mọi người gọi nàng là sư cô Khâu Ni.

Bấy giờ Khâu Ni mới rõ chí nguyện của mình. Mọi người nô nức tán đồng, cùng nhau rèn đúc vũ khí, chuẩn bị lương thực ...

Khâu Ni hướng dẫn cho mọi người tập luyện không những các môn võ nghệ mà cả các trậïn pháp, từ đánh bộ đến đánh thủy đều rất thông thạo.

Hai Bà Trưng khởi nghĩa ở Mê Linh, Khâu Ni đem quân bản bộ về tụ nghĩa. Bà được giao chỉ huy đội quân thủy.

Khi ra trận, trên chiến thuyền của Khâu Ni có mộït chiếc trống lệnh rất lớn. Mỗi khi tiếng trống đổ hồi, thuyền quân ta lao vun vút, quan sĩ gươm giáo tuốt trần nhất tề xông vào thuyền giặc, làm cho chúng kinh hoàng bạc vía phải chạy tan tác ...

Thành Luy Lâu và các huyện thành khác đều bị hạ ... Rồi Hai Bà Trưng xưng vương. Bà Khâu Ni được phong là Khâu Ni công chúa. Bà lại dẫn quân bản

bộ về quê làm ăn sinh sống.

Ấp Nhật Chiêu, nay là xã Liên Châu, huyện Lạc Yên, tỉnh Vĩnh Phú, là nơi bà Khâu Ni đóng bản doanh. Tại đây bà cho lập đồn trại và sửa sang lại ngôi chùa trước kia bà đã từng tu luyện, rồi cho treo chiếc trống trận ở đó. Vì thế chùa này đến nay vẫn gọi là chùa trống.

Bà Khâu Ni mất sớm, khi đang tu tại chùa. Nhân dân tôn bà Thần Thành Hoàng, lập đền thờ ở làng Nhật Chiêu.

Khi cúng tế mọi người ở đây kiêng mặc áo vàng, vì đó là y phục trước kia bà đã mặc ra trận.

Trong khi tiến hành hội lễ có tục lệ trâu thui cả con, để tưởng nhớ hội xuất quân của bà Khâu Ni ngày trước. Khi thui trâu chín xong thì dân làng và khách thập phương dùng dao xẻo mỗi người một miếng, rồi ăn tại chỗ.

Lại có cả trò chơi cướp cầu, cướp cờ và bơi trải rất là náo nhiệt. Tại ngã ba Bạch Hạc, các đội thuyền dự thi xếp hàng, khi tiến trống lệnh (lấy từ chùa Trống xuống) giục giã đổ hồi thì các tay chèo thi nhau guồng lấy guồng để, và các con thuyền vun vút lao đi, đêå tưởng nhớ lại ngày xưa, dưới sự chỉ huy của bà Khâu Ni, các thuyền của ta khi xuất trận cũng lao đi vun vút như vậy.

Bà Khâu Ni vẫn thường hiển linh. Giúp Đinh Tiên Hoàng dẹp loạn 12 sứ quân, giúp Lê Đại Hành đánh quân Tống. Giúp Trần Thái Tông đánh quân Nguyên. Các sự tích đều có ghi lại và các triều đại trước kia đều có sắc thượng phong

Lệ Hải Bà Vương Triệu Thị Trinh

Trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc, sau hai chị em bà Trưng Trắc, Trưng Nhị (năm 40) đến bà Triệu Thị Trinh (năm 248) lại thêm một lần nữa cho thấy phẩm chất tài năng của những người con xuất sắc đã làm vẻ vang cho nòi giống. Đây chỉ mới nói riêng về phái nữ.

Bà là em ông Triệu Quốc Đạt, người đất Trung Sơn thuộc quận Cửu Chân (nay là tỉnh Thanh Hóa), sống ở kỷ thuộc Ngô, cách đây 1747 năm (tính đến năm 1995).

Khi còn nhỏ, bà có tên là Ẩu. Tên ấy có thể từ lúc sơ sinh bà đã hứa hẹn một giai nhân sau này, nên cha mẹ đặt thế để trời đất khỏi "bắt" đi chăng? Cũng có thể, do lúc còn nhỏ bà đùa nghịch như con trai, lại bướng bỉnh hay gây gỗ và đã đánh hỏng nhiều đồ vật trong nhà? Nhưng cũng có thể, chỉ đơn giản là cha mẹ thuận miệng mà gọi, chứ chẳng có hàm ý gì.

Cho dù thế nào thì khi lớn lên, bà cũng đã là một trang giai nhân thực thụ. Sắc đẹp của bà không phải là vẻ lộng lẫy yêu kiều và dáng điệu thiết tha yểu điệu của những cung tần mỹ nữ ở nơi cung vua phủ chúa, mà là cái đẹp khỏe mạnh, phóng khoáng của quê hương đồng nội, của đời sống nơi thôn dã.

Trên gương mặt bà, tuy cũng là mắt phượng mày châu, nhưng sống mũi, khóe miệng lại toát lên vẻ cương nghị, quả cảm. Còn thân hình bà thì cao lớn, nở nang với đôi chân và đôi tay dài. Caùc sách vở thời trước ghi bà có vú dài ba thước chắc là đã nhấn mạnh đến vẻ đẹp nữ tính theo quan niệm của đương thời. Toàn bôï con người bà chứa đựng một nguồn sinh lực thật dồi dào và một phong thái hiên ngang đầy uy lực.

Là con một vị hào trưởng tiếng tăm lừng lẫy trong vùng, nên từ nhỏ bà được luyện tập các môn võ nghệ. Càng lớn lên, thiên hướng "con nhà võ" ở bà lại càng lộ rõ. Bà rất tinh thông các cách bài binh bố trận và tài sử dụng cung kiếm cũng thực hơn người. Tính tình của bà thì cũng vẫn như xưa: ngang tàng và đầy khí phách, làm cho ngay cả đám mày râu cũng phải kính nể.

Người anh Triệu Quốc Đạt của bà cũng là một người có tài xuất chúng, lại có đức độ và chí khí hơn người. Ông giao du rất rôïng. Bạn bè và người tâm phúc vì thế mà cũng rất đông. Bốn người bạn là Vương Thiện. Lãnh Long, Bao Thúc, và Tốn Thận, đều là nhhững bậc kỳ tài và có đảm lược.

Khi hai anh em lớn lên thì cha mẹ già yếu rồi nối nhau, lần lượt qua đời. Người anh lấy vợ, nhưng phải cái chị dâu tính tình cũng không tốt, vừa tầm thường nhỏ nhen lại hay đanh đá cá cầy. Tính tình ấy ở cùng nhà với Triệu Thị Trinh thì khác nào như nước với lửa. Một hôm, hai chị em xô xát, người chị dâu cậy thế, vừa chửi bới vừa xông vào đánh trước, khiến bà tức giận buộc phải ra đòn. Nào ngờ miếng đòn của bà trúng ngay chỗ hiểm, làm người chị dâu lăn quay ra chết. May mà lúc ấy không có ai chứng kiến.

Khi người anh đi thăm bạn bè trở về nhà, thấy sự thể như thế, lúc đầu cũng vô cùng tức giận. Bà cứ thực sự nói lại, nên về sau người anh cũng thấy nguôi ngoai. Vả lại, có làm to chuyện này ra thì cũng mang lại những điều bất lợi. Vừa mang tiếng với làng nước, bạn bè, vừa làm miếng mồi để quan trên thừa dịp đục khoét. Thời bấy giờ, dân chúng đang rên xiết dưới ách ngoại bang, đi thưa kiện chỉ là tự chuốc thêm lấy tai vạ.

Hai anh em tìm cách thu xếp việc này cho êm thấm, tuy vậy trong thâm tâm người anh vẫn có sự bực bội. Họ chia của nả, rồi người em làm nhà đi ở nơi khác. Mặc dù không ở cùng nhà, nhưng về sau, anh em vẫn thường qua lại thăm hỏi nhau. Đến năm hai mươi tuổi, người em vẫn chưa lấy chồng.

Và như đã nói, cả hai anh em đều là những người phóng khoáng, thích giao du rộng. Cũng như người anh, tân khách trong nhà người em có khi đông tới hàng nghìn, mà đều là những kẻ sĩ tráng kiện nhất thời. Có lần người anh khuyên nhủ người em là đà bà con gái không nên giao du nhiều và hào phóng đến như vậy, nhưng đã nhận được câu trả lời:

- Người ta sống trong cõi trần thế, từ lúc thanh xuân đến khi tuổi già, ngoảnh đi ngoảnh lại cũng chỉ là phút chốc so với đất trời, vậy chẳng lẽ không làm điều gì để chứng tỏ rằng mình sống cho đáng sống hay sao?

Người anh lấy làm ngạc nhiên:

- Em nói thế, chưa hiểu rõ ý là thế nào?

Người em đáp:

- Em chỉ muốn cưỡi cơn gió mạnh, chém cá kình lớn ơ ûngoài biển Đông, quét sạch ngoại bang, cứu dân ra khỏi cảnh lầm than, chứ chẳng muốn khom lưng cúi đầu làm tỳ thiếp cho người ta đâu.

Người anh cả cười:

- Khá lắm!

Thế là từ đấy hai anh em ra sức tập hợp, tổ chức lực lượng, chuẩn bị khởi nghĩa.

Hồi ấy, vào khoảng năm Mậu Thìn, niên hiệu Vĩnh An đời Ngô (248) nỗi khổ nhục của dân ta dưới ách cai trị của quan lại phương Bắc đã đến mức cùng cực. Sưu cao, thuế nặng lại thêm phu phen, tạp dịch nhiều bề, khiến cho dân chúng không biết trông cậy vào đâu mà sống. Người các thôn ấp phải đi phiêu bạt các nơi ...

Mỗi khi có ai mới đến trang trại của mình, đều được hai anh em Triệu Quốc Đạt, Triệu Thị Trinh tiếp đãi ân cần, chu đáo. Vì vậy, tiếng lành đồn xa, chỉ trong vòng mấy tháng, hai anh em đã tập hợp được một lực lượng rất lớn, đến mấy nghìn người. Tình hình trong nước lúc bấy giờ cũng bắt đầu có rối loạn.

Thời cơ khởi nghĩa đã đến! Cả bốn người bạn đều xúm vào khuyên, nhưng Triệu Quốc Đạt vẫn còn phân vân do dự:

- Quân Ngô còn rất mạnh, lại luôn luôn thao diễn, nhuệ khí tăng nhiều. Quân ta mới tập hợp lại, chưa tập luyện mấy, nhưng chưa thể đánh ngay được. Chi bằng ta hãy đợi thêm, đến lúc chỉ cần đánh một trận mà thành thì hơn.

Triệu Thị Trinh đứng dậy nói:

-Anh chớ nên lo quân ta chưa mạnh. Bây giờ chính là lúc ta nên dựng cờ khởi nghĩa. Các nơi nghe tiếng ắt sẽ kéo thêm về, lo gì không đủ sức chống nhau với giặc? Lúc đầu ta hãy đánh vào những chỗ mà giặc sơ hở, không phòng bị, về sau ta sẽ đánh lớn hơn.

Thấy lời bàn hợp lý, Triệu Quốc Đạt đã hết băn khoăn. Sau, quả nhiên đúng như lời Triệu Thị Trinh nói, chỉ trong vòng một tuần (10 ngày) mà quân số đã lên đến hàng vạn. Triệu Thị Trinh lĩnh ấn tiên phong đi đánh một trận mở đầu hoàn toàn thắng lợi.

Không ngờ, giữa lúc quân ta khí thế đang lên, lực lượng đang mạnh, thì Triệu Quốc Đạt bị cảm mạo, rồi đột ngột qua đời. Mọi người, từ quân lính đến tướng sĩ, đều thấy Triệu Thị Trinh là người có tài đảm lược, lại tinh thông các môn võ nghệ, nên đã tôn ngay lên làm chủ tướng, thay Triệu Quốc Đạt. Ngày làm lễ an táng Triệu Quốc Đạt cũng là ngày Triệu Thị Trinh làm lễ đăng quang. Trước đông đủ tướng sĩ và quân lính, bà dõng dạc tuyên bố:

- Các ông thấy anh ta mất đã không hiềm ta là gái mà lập nên làm chủ tướng. Vậy ta cũng gắng sức để đáp lại lòng tin của mọi người. Bây giờ ta có mệnh lệnh trọng yếu, ai nghe theo thì được trọng thưởng, ai trái lệnh sẽ bị nghiêm trị!

Sau lời mở đầu có tính chất nghiêm huấn ấy, bà lại tiếp tục ứng khẩu nói to những điều luật lệ và quy định ở trong quân ngũ, về hành binh cũng như về hạ trại, về chiến đấu cũng như lúc nghỉ ngơi, về quan hệ giữa tướng sĩ và giữa binh lính, giữa binh lính với thường dân ...

Lời bà vang lên sang sảng. Ba quân hàng ngũ chỉnh tề, lặng im phăng phắc. Mọi người đều nghe rõ từng lời, từng mệnh lệnh mà bà phát ra. Ai cũng thầm cảm phục và ghi nhớ kỹ trong lòng.

Từ đó, quân ta thế mạnh như chẻ tre, đánh tới đâu quân giặc tan tành tới đó. Nhiều thành trì bị hạ. Quân giặc phải co cụm lại ở những nơi trọng yếu nhất. Mỗi khi xuất trận, bà thường cưỡi trên mình voi, nai nịt gọn gàng, tay cầm kiếm sắc. Bà thật uy nghi, lẫm liệt, khiến cho quân Ngô, chỉ vừa trông thấy, đã bạt vía kinh hồn, không còn dám chống cự. Thời ấy có câu nói còn lưu truyền, rằng:

- Ngang con mắt nhìn cọp thì dễ, e rằng hướng lên mà nhìn bà Vương, thì thực là khó.

Lại có cả bài hát trong quân lính và dân chúng như sau:

Bà nữ tướng xinh đẹp

Tiếng tăm chấn động phong trần

Làm bạt vía quân Ngô

Sắc đẹp lại xúc động lòng người.

Quả thực, tài năng và sắc đẹp của bà đã làm mọi người vừa mến yêu vừa cảm phục. Dân chúng thì hết lòng chăm lo tiếp tế lương thực thực phẩm, còn quân sĩ thì hết lòng xong pha chiến đấu nơi giữa trận tiền..

Bảy tháng sau, tin ở phương Nam có bà nữ tướng tài giỏi làm cho quân Ngô đại bại, đã bay về tận Kinh đô phương Bắc. Vua Ngô vô cùng tức giận, sai Đốc quân đô úy Hành Dương là Lục Dận sang làm Thứ sử Giao châu, kiêm chức Hiệu úy. Dận dẫn quân tiếp viện ùn ùn kéo sang.

Cho rằng một người đàn bà thì có nghĩa lý gì mà quân Ngô phải sợ, nên Lục Dận biếm truất tất cả các quan thứ mục cũ, rồi tự mình chỉnh đốn quân đội, định ngày cất đại binh. Nào ngờ, ngay trận đầu giao chiến, quân Ngô đã thất bại. Trong một ngày, ba lần xung kích thì cả ba lần quân Ngô đều phải rút lui.

Thế rồi ròng rã năm sáu tháng sau, hai bên đối trận, giáp chiến có đến hơn bảy chục lần, mà cũng không phân thắng bại. Cuối cùng quân Ngô núng thế, phải rút quân vào trong thành, không dám giao chiến. Quân ta cũng đều nhiều phen công phá, nhưng vì cao hào sau, quân giặc lại hết sức cố thủ, nên cũng chưa hạ được thành.

Thì ra Lục Dận cũng chẳng hơn gì kẻ tiền nhiệm của y. Lo sợ bị vua Ngô bắt tội nên Dận suy nghĩ ngày đêm. Cuối cùng, y đã tìm ra được một kế. Ấy là kế cho một vài tên lính nhanh nhẹn, thừa dịp đêm tối, lẻn ra ngoài thành để dò la tin tức của đối phương. Mấy ngày sau, lính do thám về báo cho Dận biết: Bà Vương tuy có tài chỉ huy, có sức địch lại muôn người nhưng lại không chịu sự tinh khiết, rất sợ những vạt dơ bẩn và những thân hình trần truồng. Mỗi khi nhìn thấy thì bà bịt mũi che mặt, nên không thể chiến đấu được ...

Dận xiết bao mừng rỡ, nở mặt nở mày, bèn xuống lệnh cho quân lính, tướng sĩ chuẩn bị. Mà cách chuẩn bị cũng thực bỉ tiện, xưa nay chưa từng thấy bao giờ.

Mỗi một tướng sĩ và quân lính, sẽmột tay cầm vũ khí, còn tay kia thì cầm đoạn ống tre trong đựng phân và nước tiểu quần áo, mũ mãng, tất cả đều lột lại, để ở nhà.

Đúng ngày đối trận, Lục Dận sai mở cửa thành, rồi cứ tồng ngồng như thế, với một tay cầm ống đựng phân và nước tiểu, quân Ngô ồ ạt xông ra. Quân ta đều trố mắt ngạc nhiên, nhưng vẫn chuẩn bị xông vào giáp chiến. Chợt mọi người thấy phía quân Ngô, tất cả vừa gào thét, vừa vung lên những ống tre dài. Lập tức một mùi hôi thối nồng nặc xông lên, làm cho phía trận quân ta bối rối, vì ai nấy cũng lấy tay bịt mũi. Mọi người nhìn lên vị chủ tướng, chợt thấy bà cũng lấy tay bịt mũi như mọi người, và quay mặt đi hướng khác.

Nhanh như chớp, quân Ngô vừa vung những đoạn ống tre, vừa múa vũ khí xông vào quân ta. Bà Vương cho quay đầu voi chạy về, không giáp chiến nữa. Quân sĩ cũng chạy theo bà, hàng ngũ tán loạn. Quân Ngô thừa thắng, tràn lên như nước vỡ bờ. Quân ta, số bị chết nhiều vô kể, số còn lại cũng tan tác như ngựa lạc bầy. Bà Vương chạy được một hồi thì thấy phía trước đường tắc, phía sau quân Ngô đang ùn ùn lên bao vây. Thanh gươm vẫn đang cầm trên tay, bà trở mũi, rồi lấy sức đâm thẳng vào ngực mình.

Năm ấy, bà Vươngvừa tròn hai mươi ba tuổi. Tính từ lúc khởi sựn đến nay, vừa đủ ba năm. Cuộc khởi nghĩa thất bại. Đất nươc ta lại bị nhà Ngô cai trị.

Sau trận thắng ấy, quân Ngô bị ốm liểng xiểng, cứ như có một nạn dịch lớn đã xảy ra vậy. Chắc là do chúng bị ngửi quá nhiều mùi phân và nước tiểu của chúng trong lúc giao trận? Lại nữa, hàng vạn tên tồng ngồng như thế, hễ bắt được đàn bà con gái, bất kẻ là lính hay dân thường, chúng cũng đều thay nhau hãm hiếp, thì thử hỏi, trong tình trạng mệt nhọc và bẩn thỉu như vậy, làm sao chúng tránh khỏi bệnh tật được?

Ấy thế mà tên Lục Dận gian hiểm, một mặt vừa cho thuốc chữa, mặt khác sai thợ đẽo đến mấy trăm cái ngọc hành, treo la liệt ở khắp nơi, để trừ yểm! Dận phao tin lên rằng, đêm y nằm mộng thấy bà Vương hiện về chửi mắng, nên phải làm như vậy để đối phó. Thật là lố bịch và bỉ ổi hết chỗ nói, chưa từng thấy ở khắp cổ kim đông tây!

Bà Vương mất đi nhưng tiếng thơm còn để lại mãi đến muôn đời. Các thế hệ người Việt đều kính phục và hết lòng tiếc thương một đời tài sắc và khí phách

hiên ngang, lẫy lừng của Bà. Đền thờ Bà mọc lên ở khắp nơi. Các triều đại phong kiến trước đây đều có sắc thượng phong với những mỹ tự cao quý nhất: Anh Liệt, Hùng Tài. Vĩ Tích, Anh Mẫn, Trinh Nhất. Đến thời hiện tại, nhiều trường học, đường phố ... cũng đã mang tên Bà.

Lý Ông Trọng

Lý Ông Trọng là người Việt đầu tiên hiển đạt tại nước ngoài (Trung Hoa), được vua nước ấy nể trọng.

Ông người xã Thụy Hương, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội ngày nay. Lúc nhỏ có tên là Lý Thân.

Tương truyền lúc còn sơ sinh ông đã rất to lớn, hơn hẳn các trẻ em bình thường. Rồi đến tuổi trưởng thành, cao tới 2 trượng 3 thước, lại có sức khỏe bình thường. Ông hay giúp đỡ mọi người, nên được nhiều kính nể. Đặc biệt khi ông giết chết con giải hay ăn thịt người ở khúc sông Cái chảy qua làng, thì lại càng được mọi người hết lòng kính nể.

Sự hào hiệp là anh em sinh đôi của tính tình khảng khái. Cho nên, khi gặp cảnh ngang trái ông thường ra tay lập tức. Những người bề trên và các vị gia trưởng, bảo ông kiêu hãn, nghĩa là vừa kiêu ngạo vừa hung hãn. Họ chỉ thấy ở ông một kẻ bề dưới bất trị, mà không xét đến động cơ nào đã khiến ông có những hành động như thế.

Khi ấy là vào cuối thời vua Hùng Vương thứ 18, sắp sửa bước sang thời Thục Phán An Dương Vương. Ở bên Tàu là cuối thời Đông Chu liệt quốc, Tần Thủy Hoàng vừa thôn tính xong 6 nước, rồi xưng là Hoàng đế (221 trước Công nguyên). Lý Thân lúc ấy còn trẻ, vào làm nha môn cho một vị Lạc tướng, do một lần ra tay cứu giúp người bị nạn, đã chẳng may đánh chết hung thủ là người có bà con thân thích với quan trên. Vị Lạc tướng bắt Lý Thân khép vào tội chết (sát nhân giả tử), nhưng vua Hùng biết chuyện, tiếc một người trẻ tuổi có nghĩa khí, nên tha cho, chỉ còn bắt đánh đòn.

Sau trận đòn nhục nhã, lý Thân càng thấm thía thêm thân phâïn của kẻ tôi đòi: "Người ta ở đời có tráng chí, hãy nên như chim loan, chim phượng bay cao chín tầng trời, bay xa ngàn vạn dặm, chứ có lẽ nào chịu quanh quẩn mãi ở đây, để cho người ta hành hạ?"

Từ đấy, ông bỏ nha môn, đi tìm các thầy giỏi để học. Vừa học chữ, vừa học võ nghệ. Học thầy trong nước, rồi học cả thầy ở ngoài nước (Trung Hoa). Ông

chẳng quản ngại đường sá xa xôi, hễ biết ở đâu có thầy giỏi là lập tức tìm đến theo học.

Rồi đến ông thành tài, chẳng những có võ nghệ cao cường mà còn làu thông cả kinh sử. Lúc ấy ông đang ở bên Tàu.

Thời ấy, ở Trung Hoa tuy học hành rất phát triển, nhưng chứa đặt ra chế độ thi cử để chọn nhân tài. Nhân tài được tuyển chọn theo cách: Các quan lại địa phương tiến cử lên nhà vua những người tài năng danh tiếng trong địa hạt của mình, để nhà vua chọn lựa tuyển dụng.

Lý Thân được tiến cử đến Tần Thủy Hoàng, lúc ấy là vị hoàng đế lẫy lừng, người đầu tiên thống nhất Trung Hoa.

Biết tài của ông, Tần Thủy Hoàng trọng dụng rồi về sau cho thăng đến chức Tư lệ hiệu úy, một quan chức lớn trong quân ngũ.

Lúc bấy giờ, tuy nhà Tần thôn tính xong các nước, nhưng ở biên giới phía Bắc, vẫn bị người Hung Nô thường xuyên vào cướp. Hung Nô tuy quân ít nhưng kỵ binh của họ rất thiện chiến, khiến cho quân Tần phải nhiều phen khốn đốn, chống đỡ liên miên.

Tần Thủy Hoàng bèn phái Lý Thân đến trấn giữ đất Lâm Thao (thuộc tỉnh Cam Túc ngày nay) để đối phó với Hung Nô. Lý Thân một mặt cho canh phòng nghiêm ngặt, mặt khác lại tổ chức nhiều đợt phản công, đánh bao vây tiêu diệt lớn, khiến cho người Hung Nô sau mấy lần thất bại, đành phải từ bỏ ý đồ xâm lấn. Về sau, hễ họ trông thấy Lý Thân ở đâu, là lập tức quay ngựa chạy, không còn dám chống cự nữa.

Cả một vùng biên giới được bình yên, khiến cho vua Tần vui mừng như cất xong gánh nặng. Tần Thủy Hoàng rất quý trọng ông, phong cho là Phụ Tín hầu rồi gả công chúa cho ông. Đối với môt người ngoại tộc, vừa được phong chức lớn, lại vừa được nhận là giai tế như vậy, quả là rất hiếm hoi.

Tuy nhiên, mặc dù được trọng thị và tin dùng, Lý Thân vẫn cảm thấy lạc lõng, bơ vơ ở nơi đất khách quê người. Ông gửi lòng mình theo những áng mây trôi mãi về phương Nam, ở đó là quê hương, có cha mẹ, anh em và đồng bào của

ông đang sinh sống. Mặc dù ngày trẻ, do phẫn chí mà ra đi, nhưng đến nay, khi tuổi tác càng cao, ông lại càng thấm thía nỗi đau của người xa xứ.

Nhưng đang mắc việc quân trọng đại, làm sao ông có thể trở về quê hương được? Ông rất biết Tần Thủy Hoàng, dù trọng thị và tín dùng như thế nào thì vẫn chém đầu ngay, nếu ông tự tiện rời bỏ nhiệm sở. Thế là ông đành phải chờ đến lúc mình tuổi cao sức yếu vậy.

Ông dâng sớ cáo lão lên Tần Thủy Hoàng khi thấy mình không còn đảm đương nổi việc quân, và cũng xin nhà vua cho trở lại quê hương để được nhìn mặt mọi người thân làn cuối. Tần Thủy Hoàng cho lời tâu ấy là thực, bèn chuẩn y. Thế là không quản hàng vạn dặm đường sá xa xôi, ông lui gót về quê, nơi trước kia ông đã sinh ra. Được vài năm thì ông mất, hoàn toàn mãn nguyện.

Hàng ngàn năm sau, lúc ấy nước ta đang ở gần cuối kỳ thuộc Đường (603 - 906) Triệu Xương (801) rồi Cao Biền (864) lần lượt sang nước ta cai trị. Hai tên cáo già này muốn thu phục lòng người nước Na, bằng việc xây miếu thờ Lý Thân ở làng Trèm (Từ Liêm, Hà Nội) rồi sau đó cho tạc tượng và tu bổ đền miếu quy môtto lớn. Xương và Biền lại phao tin rằng, đã từng nằm mộng thấy cùng đàm đạo với Lý Thân, hoặc được Lý Thân hiển linh giúp đỡ đánh thắng quan Nam Chiếu.

Mặc dù có những việc làm và lời lẽ mỵ của quân xâm lược đối với Lý Thân, nhưng tình cảm của mọi người đối với ông cũng chẳng vì thế mà suy suyển. Ông xứng đáng vẫn được tôn trọng bởi tài năng, lòng khảng khái và chí tiến thủ của mình. Những gì ông đạt được thực không dễ dàng vào thời buổi ấy. Vậy mà, đến lúc cuối đời ông lại từ bỏ tất cả để được trở về quê hương, mà đường đất đi lại đâu có gần gũi gì. Ông căm giận những người đã xử nhục mình mà bỏ nước ra đi, nhưng chưa bao giờ ông phản lại mọi người và đất nước cả.

Việc từ trước đến nay mọi người đến đền Trèm dự hội và làm lễ tưởng niệm ông, vì thế, là hoàn toàn chính đáng, chứ không phải bị kích động bởi việc làm và lời lẽ của Triệu Xương hay của Cao Biền.

Các triều đại phong kiến trước đây đều có sắc phong tặng ông. Trời Trần trùng hưng đặt các mỹ hiệu " Anh Liệt", " Dũng Mảnh". Phụ tín để gọi ông ...

Lại nói đến thời nhà Tân (Trung Hoa). Sau khi thấy Lý Thân già yếu, Tần Thủy Hoàng chuẩn y cho ông về cáo lão. Lại ban cho ông xe ngựa và tặng vật để vượt hàng vạn dặm đường dài, trở về cố quốc.

Để vẫn tiếp tục giữ cho quân Hung Nô khỏi vào xâm lấn, Tần Thủy Hoàng sai lấy đồng đúc tượng ông thật lớn, đặt trước cửa Tư Mã ở Hàng Dương, Kinh đô của nhà Tần. Lúc bấy giờ, bụng tượng khoét rỗng, chứa được hàng trục người. Vua Tần sai mấy người lính thay nhau vào đấy, thỉnh thoảng lại làm cho tượng cử động chân tay, đầu óc, hoặc đi lại được. Quân Hung Nô ở xa trong thấy, tưởng là Lý Hiệu Úy còn sống, nên không dám đến xâm phạm.

Thay vì gọi tên bức tượng là Lý Thân, Tần Thủy Hoàng cho gọi đó là Lý Ông Trọng. Xem thế đủ biết, Tần Thủy Hoàng đã nể trọng ông đến mức nào.

Mẫu Thượng Ngàn

Trong việc thờ cúng tại các làng quê ở miền Bắc và miền Trung nước ta, có một hiện tượng phổ biến là bên cạnh đình, chùa, bao giờ cũng có một nơi thờ Thánh Mẫu, gọi là Điện Mẫu.

Điện Mẫu thường nằm ở mé cạnh chùa, nhà gạch xây thẳng ba gian, nhỏ hơn chùa. Đôi khi cũng xây chùa theo kiểu chữ đinh.

Tại gian chính giữa, là nơi đặt tượng Mẫu.

Trường hợp đặt một tượng Mẫu thì đó là Thánh Mẫu, được hiểu là Mẫu của tất cả.

Trường hợp đặt ba tượng Mẫu thì đó là Mẫu Thượng Ngàn(ở bên phải), Mẫu Liễu (ở chính giữa) và mẫu Thoải (ở bên trái).

Ba pho tượng này đều tạc hình một phụ nữ, đẹp, phúc hậu, ngồi ở tư thế thiền, chân xếp bằng và hai tay chắp. Sự khác nhau chỉ là ở những bộ trang phục.

Ở đây chỉ xin nói đến truyền thuyết của một mẫu. Đó là Mẫu Thượng Ngàn. Mẫu Thượng Ngàn được mang trang phục màu xanh. Cũng có người gọi Mẫu là Bà Chúa Thượng Ngàn.

Mẫu là con gái của Sơn Tinh (tức Tản Viên Sơn Thánh) và công chúa Mỵ Nương (trong truyền thuyết Sơn Tinh, Thủy Tinh cùng cầu hôn Mỵ Nương, con gái vua Hùng).

Khi còn trẻ, Mẫu là một cô gái đức hạnh, lại tài sắc vẹn toàn, được cha mẹ đặt tên là La Bình.

La Bình thường được cha cho đi cùng, đến khắp mọi nơi, từ miền núi non hang động đến miền trung du đồi bãi trập trùng. Trong địa hạt mà Tản Viên Sơn Thánh cai quản, Ngài đã dạy dân không thiếu điều gì, từ săn bắn thú dữ đến chăn nuôi gia súc, từ trồng cây ăn quả, trồng lúa nương đến việc đắp

ruộng bậc thang, trồng lúa nước ...Rồi dựng nhà dựng cửa, hái cây thuốc chữa bệnh ...

Ngài cũng thường dùng các vị Sơn thần, Tù trưởng luận đàm thế sự và bàn soạn công việc ...

Do luôn luôn được theo cha như thế nên La Bình cũng học hỏi được rất nhiều điều. Vốn thông minh sáng dạ, lại chăm chỉ thực hành nên việc gì La Bình cũng biết, cũng giỏi. Những khi Sơn Thánh bận việc hay không thể đi khắp những nơi mà dân chúng cần đến thì La Bình thường được cha ủy nhiệm đi thay. Những lần như thế, La Bình luôn tỏ ra là một người đầy bản lĩnh, biết tự chủ trong giao tiếp, lại cũng biết thành thạo trong mọi công việc.

Các Sơn thần, Tù trưởng đặc biệt quý trọng nàng, coi nàng là người đại diện xứng đáng của Sơn Thánh chủ tướng. Còn bản thân nàng, chẳng những hòa hợp, ân cần với mọ người, mà còn rất thân thuộc, quyến luyến với phong cảnh, từ cây cỏ hoa lá đến hươu nai chim chóc ...

Khi Tản Viên và Mỵ Nương, theo lệnh của Ngọc Hoàng Thượng đế, về trời, trở thành hai vị thánh bất tử, thì Ngài cũng phong La Bình là Công chúa Thượng Ngàn, thay cha đảm nhận công việc dưới trần, nghĩa là trông coi tất cả 81 cửa rừng và các miền núi non hang động, các miền trung du đồi bãi trập trùng của nước Nam ta ...

Trở thành chúa tể của miền núi non và trung du, Thượng Ngàn công chúa vẫn luôn luôn chăm chỉ, hàng ngày hết sức làm tròn các trọng trách của mình. Ngài bảo ban các loài cầm thú phải biết sống hòa hợp với nhau. Dạy chúng đừng ăn những loài quả độc, nấm độc, biết tránh khỏi những cây cối đổ, những cơn lũ quét ...

Ngài dạy bảo con người cũng thật chu đáo, tỉ mỉ. Những gì cha Ngài đã dạy, Ngài đều đem ra áp dụng. Khi tiếp xúc với các Tù trưởng, Ngài cũng học thêm ở họ được nhiều điều. Thế là Ngài lại đem những điều hiểu biết mới đi truyền bá ra mãi.

Ngài cải tiến và hoàn thiện thêm những gì mà trước kia, ở cha Ngài chỉ mới bắt đầu. Làm nhà không những đã chắc chắn, lại còn phải biết trạm trổ cho thật đẹp đẽ. Ở mũi các thuyền độc mộc cũng thế, có khắc cả hình hai đầu rồng

chạm hẳn vào nhau. Cách nấu nướng thức ăn,chẳng những chỉ có kho, luộc mà còn chế thêm ra được nhiều món mới.

Rồi công việc đồng áng, Ngài dạy mọi người cách lấy ống bương để dẫn nước từ khe núi xuống. Lại đi phân phát hạt giống, cho nên nơi nào cũng có cơm dẻo nếp thơm.

Trong các con vật nuôi trong nhà, Ngài đem về thêm nhiều giống gia súc mới. Lại trồng thêm nhiều giống cây ăn quả. Rồi trồng cả những hoa thơm cỏ lạ lấy từ trên rừng núi về ...

Công lao của Ngài đối với dân chúng thực không kể sao cho hết. Ngọc Hoàng Thượng đế còn ban tặng cho Ngài thêm nhiều phép thuật thần thông, đi mây về gió, và trở thành vị Thánh bất tử để luôn luôn gần gũi, gắn bó với cõi trần, vĩnh viễn ở miền trung du và núi non hùng vĩ.

Khi dân chúng sinh sôi nảy nở ra thêm, từ miền núi non và trung du tràn xuống các miền đồng bằng và ven biển, đã mang theo những cách thức làm ăn và phong tục tập quán từ hồi còn ở trong rừng, dưới sự bảo ban dìu dắt của Công chúa Thượng Ngàn.

Cùng với nhiều vị thần thánh khác, Công chúa Thượng Ngàn vẫn ngày đêm lặng lẽ âm phù cho sự bình yên của mọi người dân nước Việt. Và thật là tự nhiên, khi mọi người đều gọi Ngài là Mẫu, một cách vừa trìu mến gần gũi mà cũng vừa tôn kính.

Lịch sử nước Việt từ các thời về trước, đã từng ghi lại các chiến công âm phù lừng lẫy của Ngài.

Tướng sĩ của nhà Lý đánh quân Tống, tướng sĩ nhà Trần đánh quân Nguyên, đều có Ngài âm phù. Các triều đại này, sau khi thắng lợi đều có lễ tạ ơn và có sắc thượng phong cho Ngài.

Lại đến đầu hồi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, lúc ấy lực lượng nghĩa quân còn yếu, đang đồn trú ở Phản Ẩm thì giặc Minh kéo đến bao vây. Nghĩa quân người ít chống cự không nổi, phải tan tác mỗi người mỗi nơi. Trong đêm tối, Công chúa Thượng Ngàn đã hóa phép thành bó đuốc lớn, soi đường cho quân sĩ, tập hợp và dẫn dắt họ đi vào đất Mường Yên, về cơ sở núi Chí Linh. Ánh

đuốc thiêng của Ngài, chỉ quân sĩ của ta biết được, còn quân giặc thì không thể nào nhìn thấy.

Ở Chí Linh, nghĩa quân vừa sản xuất, vừa tập luyện và tập hợp, phát triển thêm lực lượng. Thật gian khổ, lắm phen không còn lương thực, phải lấy củ nâu củ mài thay cơm, nhưng nhờ sự che chở của Công chúa Thượng Ngàn, quân ta vẫn ngày một thêm lớn mạnh. Quân Minh nhiều lần đến bao vây cũng đành phải chịu rút về. Từ Chí Linh, quân ta tiến vào giải phóng Nghệ An, Thuận Hóa. Sau đó,với những trận thắng oanh liệt, ở Tốt Động, ở Chi Lăng, và cuối cùng, bao vây bức hàng quân giặc ở Đông Quan,đã giải phóng hoàn toàn đất nước.

Sau chiến thắng vẻ vang, Nguyễn Trãi thay lời Lê Lợi, viết bản Bình Ngô đại cáo, tổng kết lại cuộc chiến tranh. Trong bản Bình Ngô có câu: "Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần", là nhắc lại thời nghĩa quân ở núi Chí Linh, tuy gian lao vất vả nhưng vẫn bảo toàn được lực lượng, vì đã được sự âm phù, che chở của Công chúa Thượng Ngàn.

Công chúa Thượng Ngàn, cũng như bao nhiêu vị thần thánh được mọi người tôn thờ, chính là hồn thiêng của sông núi, bao nhiêu đời nay dẫn dắt con cháu vững bước đi lên.

Ngài có mặt ở khắp nơi, theo bước chân của dân chúng, khi từ miền rừng núi rồi xuống miền đồng bằng.Vì vậy, ở nơi nào dân chúng cũng lập điện thờ, thờ phụng Ngài.

Tuy nhiên, đại bản doanh của Ngài vẫn là vùng núi non và các cửa rừng. Những người đi rừng, muốn bình yên, mọi sự tai qua nạn khỏi, thường cầu xin sự che chở, phù trợ của Ngài. Ai muốn săn bắt hay khai thác thứ gì trong rừng, cũng đặt lễ, thắp hương, cầu xin để được Ngài chấp thuận.

Ngọc Trai, Giếng Nước

Thục Phán, sau khi Hùng Vương thứ 18 trị vì đất nước, tiếp tục xưng vương, đặt tước hiệu là An Dương.

An Dương Vương có người con gái tên gọi Mỵ Châu, thực là một trang giai nhân tuyệt sắc. Nàng được vua cha rất mực nâng niu, chiều chuộng, và lúc bấy giờ cũng đã bước vào tuổi lấy chồng.

Là vị vua hết sức chăm lo đến việc triều chính, nên sau khi mở mang bờ cõi, An Dương Vương đã nghỉ ngay đến việc củng cố và phòng thủ quốc gia, mà trước hết phải xây dựng một Kinh đô mới, để làm kế bền vững lâu dài.

Thấy Phong Châu không thích hợp nữa, An Dương Vương tìm đến miền Cổ Loa (thuộc Đông Anh, Hà Nội ngày nay) để chọn đất xây dựng Kinh đô . Khi chọn xong, Ngài truyền lệnh đi khắp cả nước, triệu tập đinh tráng, thay phiên nhau về Cổ Loa đắp lũy xây thành.

Thời ấy, vì không hiểu kết cấu nền móng, lại chưa biết sản xuất gạch nung và sử dụng vôi vữa, nên thành xây đến đâu bị đổ đến ấy, vì lượng đất quá lớn đã đè xuống nền đất mềm phía dưới.

Cả triều đình họp lại, nhưng chẳng ai tìm ra được kế sách gì. Nhà vua sai lập đàng tràng, rồi tự mình trai giới đủ mười ngày, sau đó bày biện lễ vật cầu cúng.

Nghi lễ thật trọng thể. Lễ vật thật chu đáo.Có đủ thịt tam sinh đến sôi chè, hoa quả và các thứ cao lương mỹ vị. Rượu bày ra lũ lượt hàng vò. Đèn nến thắp sáng trưng. Khói hương trầm nghi ngút.

Nhà vua mặc đại lễ phục, tóc để xõa, chắp hai tay, nghiêm trang đứng trước đàn tràng, đọc lời cầu khẩn.

Đêm hôm ấy, An Dương Vương nằm mộng, thấy một cụ già râu tóc bạc phơ, đi từ phía biển lên, báo cho biết: Sáng mai sẽ có thần Kim Quy là sứ giả của thần Thanh Giang đến giúp.

Sáng hôm sau, theo lệnh nhà vua, tất cả văn võ bá quan cùng thị vệ đứng trực ở ngoài cổng thành. Đúng đầu giờ Thìn, từ phía biển, một rùa vàng rất lớn hiện ra, rồi vươn cao đầu, tiến vào. Bốn thị vệ vội vàng quỳ xuống, đặt chiếc mâm bằng đồng cực lớn cho rùa trèo lên, rồi khiêng vào trong trướng phủ.

Nhà vua ra tận ngoài thềm để đón thần Kim Quy (rùa vàng) và thi lễ rất mực cung kính. Sau khi chủ khách tề tựu trong phòng, thần lên tiếng trước:

- Thành sở dĩ không xây cao được là do có nhiều loài yêu quái đến quấy phá. Ở dưới thủy cung, thấy dân chúng và quân lính mệt nhọc, lại có lời thỉnh cầu của nhà vua, nên Đức Thanh Giang đã phái tôi đến đây để trị giúp Ngài. Tôi sẽ vì quân dân Âu Lạc mà ra tay tiểu trừ bằng hết lũ yêu quái này. Yêu quái diệt xong, chẳng mấy chốc nhà vua sẽ có thành trì thật như ý.

An Dương Vương vô cùng mừng rỡ, sai đặt tiệc chiêu đãi thần thật đặc biệt, rồi đích thân dẫn thần đến ở trong một cung thật kín đáo đã được trang hoàng lộng lẫy. Trước khi chia tay, thần hẹn nhà vua sau ba ngày nữa sẽ quay lại.

Trong ba ngày, thần Kim Quy đã làm ra không biết cơ man nào là bùa pháp! Chúng được xếp làm ba đống lớn xung quanh chỗ thần nằm. Đống thứ nhất, nhỏ nhất, xếp ở bên ngoài, được nhuộm màu đỏ. Đống thứ hai, ở giữa, nhiều gấp bốn lần, được nhuộm màu xanh. Đống thứ ba, ở trong cùng, lại nhiều gấp mươi lần của đống thứ nhất, được nhuộm màu vàng.

Từ trước đến nay, có lẽ chưa ai khám phá ra được điều bí mật nằm ở bên trong mỗi đạo bùa pháp ấy! Tuy nhiên, nhìn bên ngoài có thể thấy chúng là hình vặn thừng, như những bùa pháp mà các thầy phù thủy, thầy cúng vẫn làm ngày nay. Chứa đựng bên trong bùa pháp có lẽ là chút vảy, chút móng hay một chút gì đó trong cỏ thể của thần, nhưng đó chỉ là những điều phỏng đoán. Chỉ biết trong ba ngày mà thần làm được nhiều bùa như vậy thì quả là một kỳ tích!

Đúng sáng thứ tư, An Dương Vương đến trước cung thất. Thần Kim Quy thong thả "bước" ra. Thần dẫn nhà vua ra khỏi trướng phủ, đến khu thành trì xây dựng cũ. Thần lắc đầu, rồi ra hiệu cho nhà vua theo mình. Thần lại bảo nhà vua mang theo năm mươi lính hộ vệ, mỗi người ôm một bó cọc tre gồm năm mươi chiếc, đi theo. Hễ thần Kim Quy đi tới đâu là An Dương Vương và lính hộ vệ lại đi tới đó và được đánh dấu bằng những chiếc cọc.

Hết ngày thứ nhất, thần và nhà vua trở về trướng phủ. Thần bảo nhà vua chuẩn bị một vạn cọc tre để đóng xuống bốn xung quanh những cọc đã đánh dấu. Mỗi cọc tre sẽ là một gốc tre già, thẳng và lớn, dài đúng năm thước (bằng 2m bây giờ), ở đầu dưới có vạc nhọc. Trước khi đóng xuống đất, bùa phép mầu đỏ sẽ được "yểm" vào trong đốt cuối cùng, ở chỗ có vạc nhọn.

Từ ngày thứ hai trở đi, giai đoạn " thi công" lần nhất bắt đầu. Hàng vạn tráng đinh và binh lính đi làm cọc tre, rồi gánh đất đá đổ lên những phần đất đã đóng cọc. Chỏ ba ngày sau, mộ bức tường đất hình vòng tròn hiện ra.

Giai đoạn "thi công" lần thứ hai liền được tiếp tục. Bốn vạn tráng đinh và binh lính được huy động làm bốn vạn cọc tre, ở phần vạn nhọn sẽ "yểm" bùa pháp màu xanh vào. Trong ba ngày này, thần Kim Quy lại dẫn An Dương Vương và hai trăm lính hộ vệ, mỗi người ôm một bó cọc năm mươi chiếc, đi theo. Hễ thần "đi" đến đâu, là nhà vua và quân lính lại đi tới đó, rồi cọc nhọn đánh dấu. Cọc tre đã "yểm" bùa màu xanh liền được đóng tiếp vào bốn xung quanh, rồi theo đó, đất đá lại được gánh, đổ xuống và nện chặt. Bảy ngày nữa, lại một tường hình tròn, ở bên ngoài và ôm lấy bức tường lần trước hiện ra.

An Dương Vương cho tráng đinh và binh lính nghỉ ngơi ba ngày đề lấy sức, chuẩn bị bước vào giai đoạn "thi công" lần cuối. Cũng trong ba ngày đó, đinh tráng và cả dân cúng nữa, lại được huy động thêm, vì lần này số nhân lực sẽ phải cần đến rát nhiều.

Đến ngày thứ tư, tức là ngày thứ mười sáu, kể từ khi bắt đầu "thi công", mười vạn tráng đinh, binh lính và dân chúng đã có mặt, mỗi nguòi làm một cọc tre có "yểm" bùa màu vàng. Trong lúc mọi người làm cọc thì thần Kim Quy lại dẫn An Dương Vương cùng năm trăm lính hộ vệ vẫn mang theo mỗi người năm mươi cọc nhỏ, đánh dấu. Mỗi khi cọc nhỏ đóng xong, thì cọc lớn có có "yểm" bùa, liềm được đóng vào bốn xung quanh, và đất đá cũng được đỗ xuống, nện chặt.

Lần này, vì số lượng nhiều gấp hai lần rưỡi lần thứ hai, nên thời gian "thi công" phải mất nhiều hơn. Nhưng cũng chỉ mười bốn ngày sau, búc tường đất thứ ba cũng hoàn thành, ở bên ngoài và bao quanh bức tường lần trước.

Thế là thành đã được xây xong, vì lũ yêu quái đã bị bùa pháp và cọc nhọn tiêu diệt rồi.! Tính ra, chỉ trong vòng chưa đầy một tháng mà đã xây dựng

được ba bức tường coa chu vi lớn như thế (có dấu vết còn lại đến ngày nay) thì quả là một lỳ tích ở vào thời bấy giờ. Qua sự kiện này cũng còn có thể thấy thêm: quân dân ta trong thời kỳ nước Âu Lạc, khi cần thì có thể tập trung được một lực lượng hùng hậu như thế nào.

Thành lúc ấy chưa có tên gọi, vì vùng đất Cổ Loa cũng chưa có tên, nhưng do có ba lớp tường đất, mà lớp bên trong, theo thứ tự, lại có hơn lớp bên ngoài, nên từ xa nhìn vào, thành giống hình một vỏ ốc khổng lồ. Tên "thành Ốc" do vậy mà có. Các nhà chép sử đời sau gọi và viết là "Loa thành" cho sang trọng hơn, nhưng thực ra chỉ là phiên âm từ từ Việt sang từ gốc Hán. Về sau này, khi vùng đất Cổ Loa có tên gọi, thì thành cũng được mang tên là thành Cổ Loa.

Khi xây thành xong, An Dương Vương vô cùng sung sướng, cho binh lính và dân chúng ăn mừng suốt ba ngày liền. Lại khoản đãi thần Kim Quy rất hậu tình và chu đáo. Thế nhưng cũng đã đến lúc phải chia tay. Nhà vua đặt tiệc thật lớn để tiễn thần, có đông đủ văn võ bá quan cùng tham dự.

Trong hai tiệc hệ trọng mà từ trước đến nay An Dương Vương vẫn thường bận tâm lo lắng, là xây thành và có vũ khí thật lợi hại, thì một việc đã xong, nhưng còn việc kia, liệu có thể nhờ cậy thêm ở thần được chăng? Vì vậy, trước lúc chia tay, nhà vua đã nói với thần:

- Thật muôn đội ơn thần, nếu không có thần cất công khó nhọc thì dân cúng Âu Lạc này biết đến bao giờ mới có thể xây xong thành được. Tuy thế, nhưng chẳng dám dấu thần, nếu vạn nhất sau này có xảy ra giao chiến, quân giặc bủa vây đông đúc, tên nỏ trong thành bắn ra không xuể, thì liệu có cách nào, xin thần cũng dạy bảo cho quân dân Âu Lạc được nhờ.

Thần Kim Quy mỉm cười: Điều An Dương Vương lo lắng thần cũng đã biết từ lâu. Thần cúi xuống tước một chiếc móng vuốt ở mé bàn chân phải, đưa cho nhà vua bảo:

- Nhà vua khỏi phải nói, ta cũng đã hiểu. Nay ta tặng nhà vua vật này để dùng làm lẫy nỏ. Chỉ cần đem nỏ có lẫy này bắn ra vài phát là phá tan được quân giặc. Tuy thế cũng không thể chủ quan, lơ là việc canh phòng vàcủng cố lực lượng.

An Dương Vương cung kính cúi đầu, rồi chắp hai tay lại vái thần, cử chỉ có phần còn rất lưu luyến. Thấy vậy, thần Kim Quy lại bảo:

- Thôi, ta còn nhiều việc khác phải lo. Nhà vua hãy ở lại trong coi việc nước, cốt sao cho được trên thuận dưới hòa. Nếu mai sau, rủi có xảy ra chuyện gì chẳng lành, thì cứ gọi ba lần "Sứ giả Thanh Giang" là ta sẽ đến giúp.

An Dương Vương và cả triều thần lại cung kính chắp tay, cúi đầu từ biệt. Thần Kim Quy thong thả quay trở ra phía biển.

Nhà vua đưa chiếc vuốt đang cầm trên tay cho Cao Lỗ, viên Đại tướng phó tổng chỉ huy quân đội, bảo đi làm nỏ, tra lẫy đúng như lời thần đã dặn.

Khi nỏ làm xong, đem ra bắn thử, mỗi phát có đến hàng ngàn mũi tên vun vút bay đi. An Dương Vương vô cùng thích chí reo lên:

- Thế là từ nay trở đi, ta chẳng có điều gì phải lo lắng nữa.

Hồi ấy ở phương Bắc đang là cuối thời nhà Tần. Sau khi Tần Thủy Hoàng mất, Tần Nhị Đế lên thay, tình hình trong nước rối ren. Một viên tướng tài ba mưu lược đang trấn giữ phần đất phía Nam, tên gọi Triệu Đà, nhân cơ hội xưng Đế và lập ra nước NamViệt, vị trí ở phía Bắc nước Âu Lạc. Để chuẩn bị lực lượng đương đầu với "Trung nguyên" nếu cần, Triệu Đà mở mang bờ cõi xuống phía Nam, bằng việc bất ngờ cất quân sang đánh Âu Lạc.

Quân Triệu Đà ùn ùn kéo đến, vây kín xung quanh mấy lớp Loa Thành.

Sắp sẵn nỏ thần ở giữa cửa chính, chờ khi quân địch kéo vào vừa tầm, An Dương Vương hạ lệnh cho Cao Lỗ giương tên bắn. Hàng ngàn mũi tên vun vút lao ra, quân giặc chết như ngã rạ.

Ở phía sau, Triệu Đà cung kiếm hò hét, đốc thúc lính liều chết xông vào, hết lớp này đếân lớp khác. Nhưng từ phíaLoa Thành, từng loạt tên lại nối tiếp bay ra, khiến cho quân giặc xác chồng lên xác, không thể tiến thêm một bước.

Triệu Đà vô cùng tức tối, nhưng thấy tình thế không thể làm gì được, bèn hạ lệnh cho các tướng rút binh.

Về nước, Triệu Đà xuống lệnh an dân, rồi lập tức cho quân cơ mật giả làm thường dân, sang dò la tin tức bên Âu Lạc. Hai tháng sau, bọn lính này đã về báo cho Triệu Đà đầy đủ các tin tức.

Triệu Đà tính rằng, bên phía Âu Lạc có Loa Thành kiên cố, quân lính canh phòng nghiêm mật, lại có thứ vũ khí lợi hại là nỏ thần, thì trước mắt y không thể làm gì được. Vậy thì sẽ dùng kế, mà kế hay nhất lúc này chỉ là có thể giả vờ cầu hòa. Bởi thế, kh nghe tên lính bẩm báo tới việc An Dương Vương có con gái đến tuổi lấy chồng, và tục lệ của Âu LaÏc, con trai phải ở rể bên nhà vợ trong vòng ba năm đầu, thì y vô cùng mừng rỡ, nét mặt hớn hở, miệng luôn lẩm bẩm " Thời cơ đến rồi! Thời cơ đã đến với ta rồi!"

Triệu Đà cũng có một người con trai đã lớn, tên gọi Trọng Thủy. Chẳng cần suy nghĩ lâu la, y đã định ngay ra mưu kế. Ấy là việc y sẽ cho Trọng Thủy sang Âu Lạc xin giảng hòa và cầu hôn, ở lại Trọng Thủy sẽ tìm hiểu những việc quân cơ rồi tìm cách triệt phá nỏ thần, sau đó, y sẽ cất sang đánh.

Đã thừa hiểu kế sách này chẳng mới mẻ gì, và cũng chẳng dễ dàng lừa được triều đình Âu Lạc. Tuy thế, suy đi tính lại, y thấy chẳng có cách nào hay hơn.

"Điểm mấu chốt của kế sách này phải chiếm được lòng tin của đối phương, bởi vậy, những người thực hiện phải thật mềm mỏng, khéo léo, lại phải thật kín đáo, kiên trì nhẫn nhục.

Thời đấy, thời Đông Chu Liệt Quốc vừa qua, chẳng đã có chuyện Phù Sai, Câu Tiễn đó sao? Dùng khổ nhục kế đến như Câu Tiễn, thì ai gặp cũng phải mủi lòng rồi bị mắc lừa, chứ chẳng cứ gì Phù Sai."

Nghĩ vâïy, Triệu Đà sai chuẩn bị lễ vật thật hậu hĩnh, lại chọn một viên quan văn khôn ngoan, lọc lõi nhất làm sứ giả. Đoạn y cho gọi viên quan này cùng Trọng Thủy đến để bàn soạn, giao nhiêïm vụ. Xong xuôi, chính tay Triệu Đà viết biểu cầu hòa, lời lẽ thật khiêm nhường, một mực xin lỗi về việc đã xảy ra can qua, rồi cuối cùng, xin An Dương Vương đại xá, cho Trọng Thủy ở lại làm giai tế để được đêm ngày hầu hạ dưới gối, ngõ hầu từ nay hai nước hòa hiếu đời đời ...

Để thật chắc chắn, trước hôm sứ giả và Trọng Thủy lên đường sang Âu Lạc, Triệu Đà còn cho gọi hai người lại, dặn đi dặn lại từng ly từng tí mới thôi.

Nói cho đúng, Trọng Thủy không phải là kẻ có đủ nhẫn tâm để thi hành quỷ kế này, như ở phần kết cục sẽ rõ. Tuy vậy, dẫu là cha con, nhưng còn là đạo quân thần, nên mặc dù trong bụng không muốn, Trọng Thủy vẫn phải lên đường.

Khi lính canh vào báo có sứ giả của Nam Việt muốn vào ra mắt, thì An Dương Vương và các đại thần còn trên bàn tiệc. Từ ngày đánh quân Triệu Đà tan tác đến nay, nhà vua cho rằng không có kẻ địch nào dám đụng tới Âu Lạc, nên thỉnh thoảng lại bày ra tiệc tùng hoặc đi săn, để vui chơi cho thỏa thích. Nay nghe nói sứ giả Nam Việt đến, nhà vua cho la chuyện chẳng đáng bận tâm, nhưng Đại tướng Cao Lỗ đã đứng dậy nói:

- Tâu Bệ hạ. Thần nghe nói Triệu Đà là kẻ túc mưu đa trí, y phái người đến chắc là đã có quỷ kế. Xin Bệ hạ cho đuổi sứ giả đi để tránh hậu họa.

An Dương Vương cả cười bảo Cao Lỗ ngồi xuống, rồi đáp:

- Ừ, cứ cho là Triệu Đà đã có quỷ kế, nhưng sức hắn thì làm gì được ta? Nếu ta đuổi sứ giả, e sẽ bị hắn chê là hẹp lượng. Thôi cứ để cho chúng vào, xem ăn nói thế nào. Vả lại, ta cũng muốn cho chúng thấy thế nào là oai phong của triều đình Âu Lạc, để chúng còn về mà bảo nhau đừng đến nhòm ngó nữa.

Nói đoạn, An Dương Vương sai thiết triều. Sứ giả Nam Việt và Trọng Thủy được dẫn vào, dâng lên tờ biểu do chính tay Triệu Đà viết. Lại đang lên rất nhiều lễ vật của phương Bắc. Cử chỉ của hắn thật nhũn nhặn, cung kính. Lời lẽ của hắn thật ngọt ngào lễ phép.

Sau khi đọc xong tờ biểu, An Dương Vương ngắm nhìn Trọng Thủy: Một chàng trai khôi ngô, nho nhã, cử chỉ nói năng lễ độ. Lại là con trai trưởng của Triệu Đà. Nhà vua gật đầu tỏ ý hài lòng rồi cho lính hầu dẫn hai người về phòng riêng tạm nghỉ.

Nhà vua hỏi ý kiến các triều thần. Lần này lại Cao Lỗ đứng dậy nói trước:

- Tâu Bệ hạ. Theo ý thần, đây là kế lừa gạt của Triệu Đà. Ta nên đuổi chúng về và không nhận lễ vật.

Các triều thần khác cũng lần lượt đứng lên. Tựu trung ý kiến chia làm hai phía: nhận và không nhận.

An Dương Vương ngồi im lặng, chú ý lắng nghe. Trong thâm tâm nhà vua, khi tiếp sứ giả và trông thấy Trọng Thủy, Ngài đã thiên về bên nhận. Nhà vua là người rất mực chiều chuộng con gái nên cũng muốn tìm cho nàng một nơi xứng đáng: Hoàng hậu của nước láng giềng. Lại nữa, hai nước hòa hiếu thì cũng tránh được nạn binh đao. Còn nếu vạn nhất xảy ra chiến tranh thì lúc ấy, chỉ càn vài phát nỏ thần ... Nghĩ vậy, nhà vua đứng dậy phán:

- Ta đã nghe rõ lời các khanh, bên nào cũng đều có lý đúng cả. Nay Nam Việt là nước lớn, lại đích thân Triệu Đà viết biểu cầu hòa và cho con tai trưởng cầu hôn, thế là đủ biết kẻ địch đã biết lễ độ, chịu bước nhún nhường. Ta nhận cho họ cũng là cía đạo của nước lớn. Nhược bằng, nếu họ trở mặt thì sức ta đây cũng chẳng ngại gì. Chúng sẽ phải tơi bời như lần trước ...

Các quan cúi đầu lạy tạ. Nhà vua ra lệnh bãi triều. Mấy hôm sau, khi chọn được ngày lành, nhà vua sai chăng đèn kết hoa, chuẩn bị tiệc tùng để cho con giá sánh duyên cùng Trọng Thủy.

Trở thành giai tế nước Âu Lạc, trong thời gian đầu, trong lòng Trọng Thủy khấp khởi mừng thầm. Y được vua cha, mẫu hậu đối xử thâm tình, coi như con đẻ. Lại được công chúa Mỵ Châu yêu mến cũng thực hết lòng. "Thế là trúng kế của Nam Việt Vương rồi", y thầm nghĩ. Nhưng ngặt vì lúc ấy, triều đình Âu Lạc hãy còn cảnh giác. Lại nữa, bản thân y, nếu có muốn hành động thì cũng chưa thông tỏ đường đất, làm sao có thể điều tra các việc quân cơ và đánh tráo nỏ thần ngay được? Y đành phải chờ thời cơ thêm vậy.

Và thời cơ ấy luôn luôn vẫn cứ đến, ngày mỗi thêm gần. An Dương Vương cho y được dự các buổi tiệc tùng, đi săn. Mẫu hậu cũng thường đến vấn an. Mỵ Châu coi y là người chồng "lý tưởng", mười phân vẹn mười. Còn các đại thần, lúc đầu nhiều vị cũng xét nét, nhưng về sau cũng quen mặt y dần ...

Thế nhưng, lúc này lại chính là lúc Trọng Thủy thấy công việc mà y được giao phó, là khó thực hiện hơn lúc nào hết.Mọi người ở đây đối xử với y thân tình, độ lượng như vậy, làm sao y có thể phản bội họ được? Xứ sở này là quê hương thứ hai của y, còn thân thuộc hơn cả nơi y đã sinh ra, làm sao có thể để cho nạn can qua dày xéo? Không phải là kẻ nhẫn tâm như Triệu Đà, nên Trọng Thủy thấy thực khó xử. Những cơn vui buồn thất thường, do vậy, thường đến với y. Dưới cái vẻ nho nhã bề ngoài, trong lòng y lúc nào cũng là một cơn giông bão.

Tuy ngồi ở nhà, nhưng Triệu Đà vẫn luôn luôn biết những hành vi của Trọng Thủy tại Kinh đô Âu Lạc, qua tin tức của nhiều tên "sứ giả" đi quà cáp thăm hỏi về bẩm báo. Những lần đầu y thấy hài lòng, nhưng càng về sau, thấy thời hạn sắp hết mà Trọng Thủy chưa có điều tra gì quan trọng, lại chưa đánh tráo được nỏ thần, thì y thấy thực sự sốt ruột. Viết một bức mật thư lời lẽ thật gay gắt, giục phải hành động ngay lập tức, Triệu Đà giao cho một tên "sứ giả" nữa lên đường.

Khi nhận được bức mật thư này, Trọng Thủy thấy vô cùng choáng váng. Đây là thời điểm tình cảm của y và công chúa Âu Lạc đang vào giai đoạn mặn nồng. Thế rồi ... nhiều ngày, đêm tự đấu tranh, dày vò, giằng xé, cuối cùng Trọng Thủy vẫn thấy phải đi theo con đường mà cha y đã lựa chọn, bởi vì dầu sao quân lệnh cũng là như sơn!

Trong khi đó, bên phía triều đình Âu Lạc, vẫn chẳng ai hay bết gì về bức mật thư, cũng như những điều đã diễn ra trong lòng Trọng Thủy. Y được tự do đi lại khắp nơi trong Loa Thành. An Dương Vương chẳng mấy lúc không cho y cặp kè, còn Mỵ Châu thì hoàn toàn tin tưởng, biết được điều gì cũng nói cho y biết cả, và thế là, thời điểm bị "đánh tráo nỏ thần" đã sắp đến gần ...

Nguyên tướng quân Cao Lỗ, một vị tướng dũng cảm, tài ba và cương trực, từ trước đến nay là phó chỉ huy quan đội, là cánh tay đắc lực, thân cận nhất của An Dương Vương thì vẫn luôn đề cao cảnh giác. Ngay từ đầu, Ngài đã biết quỷ kế của Triệu Đà, kịch liệt phản đối cuộc hôn nhân Nam Việt Âu LaÏc, và khi sự việc đã "lỡ" rồi, tức là Trọng Thủy đã ở lại Loa Thành thì Ngài vẫn theo dõi từng nhất cử nhất động của y. Khi thấy Trọng Thủy có những biểu hiện đáng ngờ, như việc tự do đi lại trong Loa Thành hay vô cớ xuất hiện ở những nơi tháp cao ... thì Ngài đem điều dị nghị của mình nói lại với An Dương Vương, nhưng nhà vua khoát tay bảo rằng, chẳng cần phải đề phòng kỹ càng đến như thế.

Đến khi thấy mối quan hệ giữa An Dương Vương và Trọng Thủy càng ngày trở nên khăng khít thì Ngài giận dữ, tỏ ý khó chịu ra mặt, và điều này làm phật ý nhà vua. Mối tình cảm thâm giao giữa ho, ngoài mối quan hệ vua tôi, vì thế, cũng đã đến hồi kết thúc.

Một hôm, ngay giữa triều đình, tướng quân Cao Lỗ đã nói thẳng những suy nghĩ của mình, yêu cầu (tất nhiên là dưới dạng tâu trình) nhà vua không nên để

Trọng Thủy được tự do đi lại và lúc nào cũng được cận kề. Nhưng vừa nghe thấy như thế, An Dương Vương đã nổi trận lôi đình. Ngài lớn giọn quát mắng Cao Lỗ là đồ vô lễ dám sàm tấu, rồi sau đó, hạ lệnh cách chức, lột mũ áo, đuổi thẳng về quê.

Hỡi ôi là số phận của viên tướng tài da dũng cảm, lúc nào cũng một lòng một dạ trung thành với sơn hà xã tắc! Bị nhục đến như thế thì thử hỏi còn mặt mũi nào đứng trong trời đất nữa? Bởi vậy, ngay lập tức, Ngài rút gươm ra khỏi vỏ, rồi đưa chéo một đường qua cổ và ngã vật xuống ...

Sau khi Cao Lỗ chết, An Dương Vương cũng có phần hối hận, Ngài không cho Trọng Thủy được cặp kè như trước, nhưng nghi ngờ y thì Ngài vẫn hoàn toàn không. Bởi vậy, nỏ thần, từ trước đến nay do tướng quân Cao Lỗ giữ, thì bây giờ, Ngài trao nó lại cho Mỵ Châu. An Dương Vương chỉ sinh có mỗi Mỵ Châu là phận gái, vậy nhà vua có thể trao vật đó cho ai, ngoài người con gái được nâng niu và thân cận nhất của Ngài?

Khi biết Mỵ Châu đang nắm trong tay bảo vật quốc gia thì Trọng Thủy đối xử với nàng cũng tận tụy hơn lúc nào hết. Đây chính là thời điểm sau khi y nhận được bức mật thư, rồi tự đấu tranh, hạ quyết tân thực hiện bằng được lời quân vương giao phó.

Do Mỵ Châu đã thực sự tin tưởng, chẳng mảy may nghi ngờ, nên y cũng chẳng khó khăn gì, khi được nàng cho xem bảo vật. Rồi nàng còn truyền cả cho y cách thức làm nỏ, tra lẫy, cách làm tên và cách bắn. Là con gái một của vua Âu Lạc, vốn xuất thân võ biền, thì việc Mỵ Châu am hiểu và sử dụng thành thạo cung nỏ, cũng là điều hiển nhiên dễ hiểu.

Vốn là kẻ sáng dạ, khéo tay, nên những ngày Mỵ Châu vắng nhà để đi săn bắn cùng vua cha. Trọng Thủy đã chế tạo xong một chiếc lẫy nỏ giả, giống y như thật. Đoạn, y đem tháo chiếc lẫy thật ra khỏi nỏ, và lắp lẫy giả vào. Sau đó, ngay lập tức, y phá hủy tại chỗ chiếc lẫy thật, rồi xóa hết mọi dấu vết. Công việc xong xuôi, y thở phào nhẹ nhõm. Đến lúc Mỵ Châu đi săn bắn trở về, y ra tận cổng đón, giọng điệu cử chỉ còn ngọt ngào, ân cần hơn cả mọi ngày.

Chỉ mấy ngày sau, tin tức về công việc hệ trọng nhất mà Trọng Thủy tiến hành ở triều đình Âu lạc xong xuôi, đã về đến tai Triệu Đà. Y vô cùng mừng rỡ,

rồi vội nhẩm tính: Còn gần một năm nữa mới đủ thời hạn ba năm để Trọng Thủy gửi rể trở về.

Bản thân Triệu Đà trong lòng lúc nào cũng nung nấu ý đồ thôn tính Âu Lạc, nên y muốn Trọng Thủy về nước ngay để tiện việc xuất binh, bởi vậy y nghĩ ra một mưu kế khác, ấy là kế giả ốm ...

Một hôm, có viên sứ giả Nam Việt đến triều đình Âu Lạc dâng lên tờ biểu: Triệu Đà đang ốm nặng, xin An Dương Vương cho Trọng Thủy về nước gấp để nghe di mệnh. Tờ biểu lời lẽ vô cùng lâm li thống thiết, do viên quan tài giỏi nhất của triều đình Nam Việt thảo ra, ở dưới có chữ ký run rẩy của Triệu Đà và dấu quốc ấn vuông đỏ chót.

Sau khi đọc xong tờ biểu, An Dương Vương rồi cả triều đình Âu Lạc chẳng một ai tỏ vẻ nghi ngờ. Khi tin ấy được báo tới Trọng Thủy, thấy y thở dài thườn thượt, lại nước mắt dàn dụa, thì mọi người lại càng tin là thực.

Nhưng sự thực thì hoàn tàn ngược lại. Trọng Thủy biết đây là kế lừa gạt đã được mật báo trước, và mấy hôm nay, trong lòng y lúc nào cũng thấy thấp thỏm không yên. Y biết sự việc này thế nào rồi cũng đến, bởi vậy khi ngồi soát xét lại toàn bôĩ cuộc tình duyên với nàng công chúa Âu Lạc, thấy nàng mười phân vẹn mười, thì y bắt đầu hối hận. Nàng yêu thương y và y cũng thực sự yêu thương nàng. Bởi vậy, nếu như được quyền lựa chọn thì chắc chắn y sẽ ở lại với nàng, ở lại mãi mãi xứ sở tươi đẹp và giàu lòng hiếu khách này. Càng nghĩ y càng thấy buồn bã, bối rối. Bởi vậy, khi hay tin có sứ giả chính thức đến, thì y cầm lòng chẳng được, nước mắt lã chã tuôn rơi. Y khóc cho cuộc chia ly sắp tới gần ...

Tuy vậy, là trang nam nhi, lại là người rồi sẽ kế vị ngai vàng, nên Trọng Thủy không thể than khóc như đàn bà, con gái. Y hắng giọng cho thật hết xúc động, lại sửa cả tư thế, trang phục cho thật chững chạc, rồi vào bệ kiến An Dương Vương, xin được về nước để túc trực bên người cha đau yếu ... Lời tấu trình của Trọng Thủy được An Dương Vương và cả triều đình Âu Lạc chấp thuận. Mỵ Châu lúc ấy cũng có mặt. Nàng xin phép vua cha cho được về Nam Việt cùn chồng. Nhà vua đang phân vân thì một vị đại thần đã đứng dậy tham kiến:

- Tâu bệ hạ. Thần trộm nghĩ theo lẽ thường thì phận nữ nhi là phải theo chồng. Nhưng phong tục của Âu Lạc ta, lấy vợ phải gửi rể đủ ba năm, lúc ấy người

vợ mới được theo về nhà chồng. Nhưng nay thời hạn ấy chưa đến, nếu ta cho công chúa về thì bàn dân thiên hạ chắc sẽ nhìn vào, còn đâu là thể thống quấc gia. Vả lại, lúc này chưa biết bệnh tình Nam Việt Vương thế nào. Nếu Ngài qua khỏi thì Trọng Thủy về ít bữa rồi lại sang đây, công chúa đi theo rồi quay về làm gì cho mệt. Còn nếu NamViệt Vương có mệnh hệ nào, Trọng Thủy sẽ được nối ngôi. Lúc ấy đường đường là nhà vua đi đón Hoàng hậu, nghi lễ chắc sẽ đầy đủ hơn nhiều ... Dám mong bệ hạ minh xét.

An Dương Vương vừa gật gật đầu: Lời tâu ấy quả nhiên hợp ý Ngài: Con gái Ngài đã sắp sửa trở thành Hoàng hâïu! Ngài an ủi Mỵ Châu mấy câu, rồi bảo nàng hãy nán lòng chờ. Đoạn, Ngài sai chuẩn bị xe cộ, hành lý để Trọng Thủy lên đường về nước. Ngài cũng không quên sai chuẩn bị lễvật thật chu đáo để làm quà tặng cho Nam Việt Vương.

An Dương Vương vừa dứt lời thì Trọng Thủy đã phủ phục đầu xuống đất lạy tạ, đoạn y xin phép về nhà riêng để từ biệt vợ. Lúc chỉ còn hai người, vẻ trang trọng nam nhi của y hoàn toàn biến mất, để thay vào đó là vẻ mặt ủ rủ héo hon. Y sụt sùi khuyên vợ hãy nán lòng chờ, nhưng trong thâm tâm thì y hiểu giờ phút vĩnh biệt đã điểm.

Y biết chỉ ít bữa nữa chiến tranh nhất định sẽ xảy ra, nhưng y lại muốn sẽ còn gặp được Mỵ Châu vẹn toàn sau cuộc chiến kết thúc. Y mân mê chiếc áo lông ngỗng mà sứ giả, theo mật kế của Triệu Đà, vừa mới mang sang đây. Y hoàn toàn hiểu đây là chiếc áo oan nghiệt, chiếc áo sẽ giúp cho quân Triệu Đà tìm ra dấu vết của An Dương Vương, nhưng lại nói với Mỵ Châu những lời hệt như viên sứ giả đã dặn:

- Sắp đến mùa đông rét mướt rồi, tôi xin gửi nàng chiếc áo ấm này, nàng hãy vui lòng ở lại. Đường xá xa xôi cách trở nhưng chẳng lúc nào lòng tôi nguôi quên nhớ nàng. Vạn nhất nếu có sự chẳng lành, sau này đi tới đâu, nàng hãy nhớ nhổ từng chiếc lông vứt xuống. Ấy là dấu vết để tôi tìm gặp lại nàng.

Tuy mưu kế đã được sắp đặt từ trước, nhưng vừa nói nước mắt Trọng Thủy vừa lã chã tuôn rơi. Mỵ Châu vừa khóc cũng vừa ghi nhớ những lời chồng căn dặn, hoàn toàn không mảy may nghi ngờ một điều gì.

Vừa thấy lính canh vào báo Trọng Thủy đã về đến trước kinh thành, lập tức Triệu Đà hạ lệnh xuất quân tiến đánh Âu Lạc. Lúc Trọng Thủy lên đường cầu

hôn cũng là lúc Triệu Đà bắt tay vào việc chuẩn bị xe cộ, thuyền bè, lương thực và tuyển mộ thêm binh lính. Mộng làm bá chủ của một giang sơn rộng lớn không lúc nào khuây, khiến cho y chẳng thể để chậm trễ thêm ,dù chỉ lấy một phút. Mấy hôm nay Triệu Đà hối hả chuẩn bị xuất binh. Y tính rằng việc tiến đánh Âu Lạc ngay lúc này, sẽ có hai điều lợi lớn: An Dương Vương bị bất ngờ và Trọng Thủy đã được an toàn.

Trong khi ấy, bên phía triều đình Âu Lạc, từ nhà vua dến quan lại và binh lính, chẳng một ai hay biết điều gì. Họa chỉ có tướng quân Cao Lỗ, nhưng lúc ấy Ngài cũng mồ yên mã đẹp rồi.

Khi quân canh phòng biên giới chạy về cấp báo, thì An Dương Vương và triều đình đang còn mải mê săn bắn. Nhà vua vội vàng thúc ngựa hối hả chạy về Kinh đô , nhưng tất cả đều đã muộn. Tại các vị trí then chốt, đã thấy lố nhố quân Nam Việt, còn phía Âu Lạc, quân tướng vẫn chưa sẵn sàng chiến đấu. An Dương Vương hạ lệnh mang nỏ thần ra giữa cửa chính bắn như lần trước, nhưng khi chuẩn bị xong, thì quân Nam Việt đã tới bao vây dày đặc. Một viên tướng trẻ thay Cao Lỗ trước kia, lắp tên và giương nỏ lên bắn, nhưng sau tiếng "Pựt", chỉ thấy có một mũi tên lao đi.

"Nỏ thần mất linh ứng rồi", bên phía Nam Việt, quân lính vừa hô vừa ồ ạt xông lên, đông như kiến cỏ. Trong tình thế vô cùng khẩn cấp, An Dương Vương đang trên mình ngựa liền tuốt kiếm dẫn các tướng sĩ xông ra, đánh giáp lá cà. Quân Âu Lạc địch không nổi vội vã quay đầu tháo chạy.

Nhưng tại các vị trí khác, quân Âu Lạc, do không kịp phòng thủ đã bị quân Nam Việt dùng thang trèo lên tường thành, tấn công vào. Nhiều vị trí bị thất thủ. Quân Nam Việt từ nhiều hướng, tràn vào nội thành. An Dương Vương cùng các tướng sĩ vội quay đầu ngựa, trở về cứu ứng, nhưng không kịp. Thế trận đã nghiêng hẳn về phía Nam Việt.

Tại cửa chính, rồi nhiều cửa khác, quân Nam Việt tiếp tục tràn đến. An Dương Vương cùng các tướng sĩ tả xung hữu đột, nhưng vẫn không cứu vãn nổi tình thế. Nhà vua vội thúc ngựa phi thẳng vào nội cung, lúc ấy Mỵ Châu vẫn còn chưa hết bàng hoàng, đang ngồi ôm chiếc lông ngỗng. Thường ngày, nàng là người con gái vui tươi, linh hoạt, thỉnh thoảng cũng cưỡi ngựa khoát cung tên theo vua cha đi săn bắn, nhưng mấy hôm nay, do nỗi nhớ chồng nên nàng buồn bã, ngồi một mình. An Dương Vương dừng ngựa bảo con

gái:"Theo ta", và khi thấy nàng đã ngồi ở đằng sau thì Ngài quay trở ra, múa kiếm xông vào quân địch. Các tướng sĩ, từ nãy vẫn đang chiến đấu, thấy vậy vội vã thúc ngựa lại, rồi cùng ngài hợp sức để phá vòng vây.

Quả nhiên, không có tên tướng nào bên Nam Việt có thể địch lại lưỡi kiếm của An Dương Vương. Ngài phi ngựa tới đâu là quân giặc phải giãn ra tới đó. Các tướng sĩ theo Ngài cũng chiến đấu vô cùng dũng cảm. Vòng vây bị phá. An Dương Vương cùng các tướng phi ngựa hướng về phía nam.

Lúc ấy trời bắt đầu tối. Quân Nam Việt hò hét đuổi theo, nhưng được một hồi sau thì mất dấu vết. Theo lệnh Triệu Đà, chúng đốt đuổi rồi đem soi khắp các ngã đường, hễ chỗ nào có lông ngỗng rơi xuống, là chúng lại hò hét chạy tới. Cứ như thế, cuộc rượt đuổi kéo dài đến hết đêm. Ngày hôm sau, rồi những ngày sau cuộc rượt đuổi vẫn còn tiếp tục. An Dương Vương thấy vậy, bèn hạ lệnh cho các tướng lĩnh tản đi mỗi người mỗi hướng, để đánh lạc hướng quân địch. Nhưng lạ thay, khi chỉ còn lại hai cha con Ngài, thì ngoảnh lại, ở phía xa xa, vẫn thấy quân Nam Việt đang hò hét xông tới. Nghĩ lại phải phóng ngựa chạy tiếp ...

Lúc ấy, có lẽ đã đến ngày thứ mười, sau nhiều ngày đêm vất vả, đói khát, hai cha con An Dương Vương đã chạy tới ngang dãy núi Mộ Dạ (thuộc Diễn Châu, Nghệ An bây giờ) ở sát bờ biển. Ngay lập tức, Ngài hiểu rằng địa giới nước Âu Lạc chỉ còn lại mấy bước chân. Ngoảnh lại, nhà vua thấy quân Nam Việt vẫn còn đang truy đuổi. Tự biết mình đã thế cùng lực kiệt, chẳng còn cách nào để khôi phục giang sơn, lại nhớ đến lời dặn của Thần Kim Qui trước kia, Ngài bèn hô to lên ba lần :"Sứ giả Thanh Giang", để chờ hiển ứng.

Ngay lập tức mặt biển ở trước mắt Ngài bỗng nổi lên những quầng sóng lớn, rồi Thần Kim Quy sừng sững hiện ra. Thần cất tiếng, nói như ra lệnh :

- Còn chờ gì nữa, quân giặc đang ở ngay sau lưng nhà vua đó!

An Dương Vương chợt như sực tỉnh. Ngoảnh lại, nhà vua thấy chiếc áo Mỵ Châu vẫn mặc nay đã xác xơ, và một bên tay nàng, vẫn còn giữ lại mấy chiếc lông ngỗng. "Hóa ra con gái cưng chiều rước giặc đuổi theo cha mình là thế này đây ", cơn giận giữ của Ngài bỗng chốc lên đến cực điểm. Ngài quắc mắt, rảy Mỵ Châu xuống chân ngựa, miệng thét lớn "Đồ phản bội", rồi vung kiếm

chém ngang thân nàng. Mỵ Châu gục xuống chết ngay tại chỗ, chẳng kịp một lời trăn trối, giãi bày.

Thần Kim Quy đã chứng kiến tất cả. Thần hiểu rằng An Dương Vương kiêu dũng có thừa, nhưng chưa đủ cơ trí để gánh vác quốc gia. Thần thương cho quân dân Âu Lạc, vất vả biết bao để xây dựng Loa Thành, lại vất vả biết bao để rèn đúc vũ khí, chế tạo, cung nỏ ... vậy mà, rút cục, vẫn còn thiếu một bậc minh quân. Thôi, đành chờ đến cơ hội khác vậy. Nghĩ vậy, thần gật đầu cho An Dương Vương theo mình, rồi quay ra ngoài khơi, rẽ nước thành một đường lớn , để nhà vua phóng ngựa theo sau.

Trọng Thủy cùng một tốp lính, lần theo dấu lông ngỗng, chạy đuổi theo Mỵ Châu là để cốt được gặp nàng, còn việc bắt An Dương Vương, y hoàn toàn không mong muốn. Cứ mỗi lần tìm thấy dấu vết, Trọng Thủy lại khấp khởi mừng thầm, nhưng cũng mỗi lần như thế, bọn lính lại hò nhau đuổi tiếp để tranh công, mà y không có cách gì ngăn cản được.

Đến chân núi Mộ Dạ, ở ngay chỗ giáp biển, Trọng Thủy thấy xác nàng Mỵ Châu cùng chiếc áo lông ngỗng xác xơ nằm giữa vũng máu, thì y hiểu rằng niềm hy vọng thế là đã hết. Trọng Thủy vội vã nhảy xuống ngựa, ôm lấy xác nàng, vừa vật vã vừa rống lên những hồi thảm thiết. Bọn lính tần ngần đứng lại, rồi sau khi hiểu rõ, chúng lựa lời an ủi và giúp y khâm liệm cho nàng. Đoạn, tất cả đoàn người ngựa quay đầu, phi nước đại theo hướng bắc, mang theo xác nàng Mỵ Châu bất hạnh.

Dòng dã chục ngày sau, đoàn người ngựa mới về tới Loa Thành. Khi nhận được tin, Triệu Đà dẫn đoàn tùy tùng ra tận ngoài cổng thành để đón. Sau khi Trọng Thủy tấu trình về việc An Dương Vương mất tích, chỉ còn tìm thấy xác nàng Mỵ Châu, thì Nam Việt Vương trong lòng vô cùng hả hê, nhưng ngoài miệng y lại thốt ra những lời lâm ly, thống thiết. Y lại sai làm lễ an táng thật trọng thể cho Mỵ Châu, mà trong thâm tâm, y coi như một ân nhân, nhưng trên thực tế nàng lại hoàn toàn không phải như vậy.

Sau lễ an táng Mỵ Châu, Trọng Thủy sống vật vờ như kẻ mất hồn. Y hiểu rất rõ y là một kẻ phản bội.

Nhớ lại những ngày tháng êm đềm ở triều đình Âu Lạc, được vua cha, mẫu hậu, triều thần sủng ái, y thấy hổ thẹn trong lòng. Đối với họ, y chỉ còn là một

kẻ hèn hạ nhuốc nhơ ghê tởm. Nhớ đến nàng Mỵ Châu lộng lẫy, yêu kiều, người con gái hết lòng yêu thương và chung thủy với y đến tâïn giờ phút chót, y lại càng thêm đau xót. Chính y đã đẩy nàng vào cái chết thảm khốc. Lại cũng chính y, vì y, mà khi chết đi, nàng còn phải chịu tiếng là kẻ phản bội lại xứ sở của mình. Càng nghĩ, Trọng Thủy càng cảm thấy cuộc đời y chỉ còn là nhục nhã, chẳng mặt mũi nào để sống trên đời. Đối với y, giờ đây mỗi hiện vật, mỗi kỷ niệm như một lời nguyền rủa. Một lời nguyền rủa nặng nề như trái núi, còn lại đến muôn đời.

Chiếc ngai vàng mà mai sau y sẽ được kế vị kia, chỉ là chiếc ngai vàng đẫm máu, là hiện thân của sự phản trắc, lừa gạt. Bởi vì đã chẳng có lương tri thanh thản của một con người, thì càng ở trên cao sẽ càng cảm thấy chông chênh nguy hiểm, vì mọi người đều nhìn vào với cặp mắt nghê tởm.

Càng nghĩ, Trọng Thủy càng chỉ thấy hận thêm Triệu Đà, một người cha thật tàn nhẫn, quỷ quyệt, đã đẩy y vào nông nỗi này. Thành quách, bạc vàng châu báu mà làm chi, khi tình yêu và lương tri đều bị cướp mất? Trọng Thủy âm thầm vật vã suốt mấy ngày trời, không ăn uống, không chuyện trò với ai. Mấy ngày sau, người ta tìm thấy xác y ở một cái giếng trong Loa Thành. Y đã lấy cái chết để rửa nỗi nhục.

Cuộc đao binh Nam Việt Âu Lạc cuối cùng đã dẫn đến việc Triệu Đà mở đường cho sự cai trị của phương bắc gần suốt một thiên niên kỷ, gây ra biết bao đau khổ cho mọi người ta. Trong thời gian ấy, nhiều cuộc khởi nghĩa đã nổ ra, mà cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng là một sự khởi đầu ...

Bài học cảnh giác cụ thể sau sự kiện Trọng Thủy đến đất Âu lạc có lẽ là việc tục gởi rể từ đó đã không còn ở cộng đồng của người Việt. Tuy vây, câu chuyện tình Mỵ Châu - Trọng Thủy lại được hậu thế lưu truyền như một sự cảm thông. Rốt cuộc, họ cũng chỉ là những nạn nhân của một mưu đồ đầy tham tàn, bạo ngược.

Vì Mỵ Châu vô tình bị chết oan nên máu của nàng, theo nước mưa rồi chảy xuống biển, đã kết thành ngọc ở trong lòng những con trai, do ăn phải. Người ta bắt được những con trai ấy, đem tách lấy ngọc, nhưng màu sắc lấp lánh chưa thấy hiện rõ lên nhiều.

Nhớ đến cái giếng mà Trọng Thủy tự tử ở Loa Thành, người ta đem múc nước giếng lên để rửa ngọc, thì lạ thay, tất cả sắc màu của ngọc đều rực sáng lấp lánh, như có thêm một vẻ đẹp mới mẻ, diệu kỳ.

Thế là từ đó trở đi, hễ ai lấy được ngọc trai, lại đem về múc nước ở giếng Loa Thành lên để rửa cho đẹp. Về sau, để cho tiện, người ta múc nước ở giếng Loa Thành cho vào các chai, lọ, rồi đem đến những nơi có ngọc. Những khách phương bắc sang buôn ngọc ở nước ta từ thời Triệu Đà, đã rất thành thạo về việc này, nên đi đến đâu, họ cũng kè kè một lọ nước lấy từ giếng Loa Thành, để rửa và thử ngọc.

Những chuỗi ngọc trai được chế tác tại phương nam, từ xưa, đã rất làm vừa lòng các hoàng hậu, công chúa và cung tần mỹ nữ của các triều đình phương bắc. Vì vậy, trong các đồ cống nạp của nước ta trước kia, bao giờ cũng có ngọc trai và các hũ nước lấy từ giếng ở Loa Thành. Việc cống nạp nước giếng Loa Thành, mới nghe tưởng chuyện lạ, nhưng hóa ra lại có thật, được ghi cả vào Đại Việt sử ký toàn thư. Mãi đến cuối thời Lê, việc cống nạp ấy mới bị bã bỏ, do công của Nguyễn Công Hãng, một vị chánh sứ tài ba.

Truyền thuyết Ngọc trai Giếng nước này, hay còn gọi Mỵ Châu - Trọng Thủy, có phần liên quan dến truyền thuyết Loa thành mà chúng tôi đã thử đồng tái hiện, từ trước đến nay dã được nhiều thế hệ nhắc tới, cảm xúc, phẩm bình. Dưới đây, chỉ xin chọn một bài thơ (theo điệu vân thê) của th sĩ Tản Đà (1888 - 1939) mà chúng tôi cho là thể hiện đạt nhất mối thương tâm của mọi người với hai nhân vật Mỵ Châu Trọng Thủy:

Một đôi kẻ Việt người Tầu,

Nửa phần ân ái, nửa phần oán thương,

Vuốt rùa chàng đổi máy,

Lông ngỗng thiếp đưa đường,

Thề nguyền phu phụ,

Lòng nhi nữ,

Việc quân vương,

Duyên nọ tình kia dở dở dang,

Nệm gấm, vó câu,

Trăm năm giọt lệ,

Ngọc trai giếng nước,

Nghìn thu khói nhang.

Chúng tôi cũng băn khoăn tự hỏi: Bây giờ khi dùng ngọc trai liệu có ai còn đem nước giếng Loa Thành để rửa nữa không? Lại nữa, trải qua mấy ngàn năm lịch sử, không biết ngọc trai và giếng nước ấy có còn linh thiêng như xưa nữa không?

Nhưng cho dù có câu trả lời như thế nào, thì cái còn lại muôn đời vẫn cứ là truyền thuyết về ngọc trai nước giếng, mà mỗi người mỗi thế hệ đều có thể tưởng tượng và tái hiện lại những cách thức riêng của mình.

Ngọc Phượng Công Chúa

Thời Hai Bà Trưng chuẩn bị khởi nghĩa, ở xã Lũng Hòa, huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phú ngày nay, có hai ông bà Lê Hoàn và Nguyễn Thị Kim sinh được hai người con gái xinh đẹp, đặt tên Chàng và Chạ.

Ả (tức là chị, tiếng Việt cổ) Chàng lớn lên bị quan lại nhà Hán bắt về làm tỳ thiếp, đã phẫn uất mà chết.

Ông bà Lê Hoàn vừa thương con vừa căm thù quân xâm lược, ít lâu sau cũng đều mang bệnh và qua đời.

Ả Chạ được ông cậu đem về nhà nuôi đến tuổi trưởng thành, lấy tên là Lê Ngọc Trinh. Lê Ngọc Trinh quyết chí trả thù quân đô hộ nhà Hán.

Ngày đêm bà tập luyện võ nghệ và chiêu tập lực lượng. Chẳng bao lâu, nghĩa quân do bà chỉ huy đã đánh cho quân Hán những đòn thất điên bát đảo.

Khi Hai Bà Trưng dựng nghiệp, bà đem quân về Mê Linh tụ nghĩa, rồi tham gia nhiều trận đánh triệt hạ thành trì quân giặc, giải phóng đất nước.

Hai Bà Trưng xưng vương, bà được phong là "Ngọc Trinh công chúa, Đại tướng quân", rồi đưa quân bản bộ về vùng Vĩnh Tường làm ăn sinh sống.

Khi quân Mã Viện kéo sang, bà lại cùng nghĩa quân lên đường tham gia chiến đấu. Hai Bà Trưng rút về Cẩm Khê thì bà rút về trại Đàm Luân. Tên phó tướng Lưu Long được Mã Viện giao nhiệm vụ bất ngờ bao vây trại này. Một trận chiến đấu vô cùng ác liệt đã diễn ra tại đây, suốt một ngày trời.

Quân giặc đông, tuy bị chết nhiều nhưng chúng vẫn ồ ạt xông tới. Bà Ngọc Trinh múa kiếm, tả xung hữu đột giữa trận tiền. Khi kiếm gãy, bà vứt xuống đất, rồi dùng ngay thiết lĩnh để giết giặc. Thiết lĩnh là tấm vải một đầu có buộc đá, còn đầu kia quấn vào tay, cứ thế vung ra thành những vòng tròn, đi tới đâu quân giặc dạt ra tới đó, thật vô vùng lợi hại.

Tên tướng giặc thấy vậy tức giận, cứ thúc quân lính xông bừa vào. Những chiếc sọ giặc vỡ bôm bốp, óc lẫn máu phọt ra lênh láng, và tấm dây vải cuối cùng cũng bị đứt, hòn đá văng ra xa. Bà Ngọc Trinh phi ngựa về phía đầm sen trong trại, rồi cứ thế lao thẳng xuống vực, không chịu để rơi vào tay giặc.

Tấm vải mà bà vứt lại là thuộc địa phận làng Hòa Lan, còn hòn đá thì văng ra địa phận Lũng Ngoại.

Để tưởng nhớ công lao của bà tướng dũng cảm đã bỏ mình vì nước, mọi người hai làng Hòa Lan và Lũng Ngoại thuộc xã Lũng Hòa đã lập đền thờ và tôn bà là Thần Thành Hoàng.

Hàng năm mở hội làng, ở Hòa Lan có trò chơi kéo co, còn ở Lũng Ngoại có trò chơi hú đáo.

Kéo co là trai gái trong làng chia làm hai bên cùng kéo một sợi dây ong, bên nào kéo sang được phía mình là thắng. Còn hú đáo là lấy đá ném vào một chiếc cọc nhỏ chôn cách khoảng mười bước chân rộng, hễ cứ ném trúng là được.

Những trò chơi rất bình thường và dân giã ấy chính là để tưởng nhớ chiến công của vị anh hùng từ thuở xa xưa.

Lại có thuyết nói: Khi gươm gãy, bà Ngọc Trinh không vứt xuống đất mà đã cởi yếm ra, buộc phần kiếm còn lại vào một đầu, rồi cầm đầu kia vung ra bốn phía giết giặc. "Yếm" thuở ấy là một tấm vải quấn quanh ngực, và như vậy, ngay lập tức đã trở thành một vũ khí lợi hại.

Sắc thượng phong của triều Lê, do kiêng tên của một vị công chúa tại triều là Lê Thị Ngọc Trinh, nên đã đổi tên bà thành "Ngọc Phượng công chúa".

Rõ là một việc làm tùy tiện của vua chúa khi đã nắm quyền hành tuyệt đối!

Ngọc Quang Công Chúa

Dưới thời thuộc Hán, ở thôn cự lai xã Sơn Dược thuộc động Hoa Lư, phủ Trường Yên Ninh Bình có vợ chồng ông Vương Khôi hiền lành, nhân đức, chăm làm việc thiện nhưng đứng tuổi rồi mà vẫn chưa có con. Hai ông bà thường cầu khấn khắp nơi, mong trời phật phù hộ độ trì, và bản thân cũng chăm làm nhiều việc thiện hơn nữa.

Một đêm, bà Vương đang nằm bỗng thấy lâng lâng tựa như đang bay bổng lên không trung, rồi thấy mình được dẫn vào một cung điện. Vị tiên chủ ra tiếp đón rất nồng hậu rồi ân cần nói: "Đây là điện Ngọc Quang. Lượng trời vốn chẳng hẹp gì. Lòng thành của hai ông bà đã được hai ông bà soi tỏ, nên Ngài đã cho một tiên nữ trong điện này xuống đầu thai làm con của ông bà". Nói xong, tiên chủ cho gọi tiên nữ ra. Bà Vương mừng quá, vội vàng đứng dậy thi lễ ...

Ngồi lại nói chuyện một lát, bà Vương thấy có tiên nữ nữa đến mời tiên chủ đi tiếp kiến Ngọc Hoàng, thế là bà đứng dậy xin phép ra về. Vừa ra khỏi cung điện, đi được một quãng, bà Vương cảm thấy như chạm vào một vật gì đó và người bỗng hẫng lại. Thế là bà tỉnh mộng.

Bà kể lại câu chuyện đó với chồng, và cả hai ông bà đều vô cùng mừng rỡ.

Quả nhiên, chín tháng mười ngày sau bà Vương trở dạ, sinh được một bé gái mặt hoa da phấn, cực kỳ xinh đẹp. Nhớ lại lần thần mộng, hai ông bà đặt tên cho con là Tiên. Ôi! Rõ là cầu được ước thấy, nỗi vui của hai ông bà thực không nói sao cho hết!

Càng lớn lên nàng Tiên mỗi ngày càng thêm lộng lẫy, xinh đẹp. Lại chăm chỉ, nết na và thông thuệ khác thường.

Khi ấy, dưới ách đô hộ của nhà Hán, lòng người ai nấy đều căm giận, cho nên khắp nơi đều có lò luyện võ và mọi người chỉ chờ thời cơ là đứng dậy khởi nghĩa.

Nàng Tiên, cũng như mọi người, đêm ngày hăng say tập luyện, và trong số các môn sinh, nàng nổi bật lên như một nữ tướng siêu phàm, chẳng những tinh tường các ban võ nghệ mà binh pháp, trận đồ cũng đều thông tỏ làu làu. Tiếng lành đồn xa, khắp cả một vùng Trường Yên rộng lớn, ai ai cũng khâm phục và người người đều náo nức tìm về. Các trận thi đấu võ nghệ, các lần bày binh bố trận, thảy đều chứng tỏ nàng Tiên là người tài năng, trí lực phi thường. Lại có phong thái hết mực ung dung, đàng hoàng. Thế là mọi người nhất tề tôn phù nàng Tiên lên làm chủ tướng.

Năm ấy nàng Tiên vừa tròn 18 tuổi. Cũng năm ấy, cả hai ông bà bố mẹ nàng đều già yếu rồi nối nhau lần lượt qua đời. Nàng Tiên lo cư tang báo hiếu bố mẹ đầy đủ rồi lại cùng mọi người lao vào tập luyện. Chẳng mấy chốc quân số của nàng đã lên tới mấy ngàn người, khí giới được trang bị đầy đủ, lại có đủ lương thực dự trữ. Nàng Tiên dẫn quân đi chiếm phủ Trường Yên và các vùng xung quanh. Quân giặc chống cự yếu ót rồi sợ hãi bỏ chạy. Thanh thế của nàng Tiên lừng lẫy khắp các miền.

Khi ấy, Hai Bà Trưng cũng đã dựng cờ khởi nghĩa. Hay tin, nàng Tiên dẫn quân bản hộ về Mê Linh ...

Đêm hôm trước ngày tụ nghĩa, bà Trưng Trắc nằm mộng thấy sứ thần trên trời xuống báo ngày mai có nàng Tiên ở điện Ngọc Quang sẽ đến ra mắt. Sứ thần còn tả cả dung mạo, trang phục của nàng Tiên rồi mới trở về trời.

Sáng hôm sau, đang còn hồ nghi về giấc mộng đêm qua thì Hai Bà Trưng được báo có vị nữ tướng ở Trường Yên đến gặp. Hai Bà ra đón thì quả nhiên đúng như lời vị sứ thần đã báo trước. Hai Bà cả mừng, phong ngay cho nàng Tiên là Ngọc Quang công chúa, rồi giữ luôn lại ở bên mình, cùng chỉ huy đạo quân ở trung lộ, tiến đánh Luy Lâu.

Khi đuổi xong Tô Định, Hai Bà Trưng xưng vương, Ngọc Quang công chúa được cấp thực ấp ở Trường Yên và cai quản của một vùng Châu Ái.

Mã Viện kéo quân sang, Hai Bà Trưng xuất trận, đọ sức với giặc ở Lãng Bạc rồi rút về Cẩm Khê, tiếp tục chiến đấu. Lúc này Ngọc Quang Công chúa cũng kịp xuất quân từ Trường Yên ra trợ chiến. Bà phi trên mình ngựa múa tít trường thương, xông pha giữa trận tiền, vừa giết giặc vừa bảo vệ hai vị chủ tướng. Quân ta vừa đánh vừa rút chạy. Trên mình bà mang mười vết thương

nhưng bà vẫn không hề nao núng. Hai Bà Trưng chạy về phía cửa sông Hát, còn bà thì mở một đường máu, chạy về xã Mã Phan thuộc huyện Lập Thạch, Vĩnh Phú ngày nay, chỉ còn lại có 14 quân bảo hộ bên cạnh. Quân giặc vẫn đang ráo riết đuổi theo. Bà hét lên một tiếng, cùng quân sĩ quay lại tử chiến. Bọn giặc lăn ra chết hàng loạt nhưng phía quân ta, tất cả những người đi theo bà cũng đều bỏ mạng. Trong đêm tối, một mình trên lưng ngựa, bà chạy miết về phía nam, xuống phủ Thiên Trường, mấy tên giặc còn lại cũng không dám đuổi theo nữa.

Đến địa đầu xã Hữu Bị thuộc huyện Mỹ Lộc, Nam Hà ngày nay, trước mặt là dòng sông rộng nước chảy xiết, cũng là lúc sức cùng lực kiệt, bà ngửa mặt lên trời khấn: "Xin phó thác thân này cho sông nước.Cầu xin trời đất cho trôi về bản quán, đừng để rơi vào tay lũ giặc tanh hôi". Khấn xong bà phi ngựa xuống sông tự vận. Đó là rạng sáng ngày 12 tháng 12 Âm lịch.

Mấy hôm sau, ở mé bờ sông thuộc địa phận Cự Lai, Ninh Bình có xác người, ngựa trôi dạt vào. Dân chúng đổ ra xem, thấy vị chủ tướng cũ của mình, đều vô cùng thương xót, bèn cùng nhau kính cẩn vớt lên, làm lễ an táng rồi sau đó lập đền thờ. Tôn hiệu vẫn giữ là Ngọc Quang Công Chúa.

Từ đó Ngọc Quang công chúa vẫn thường hiển linh, phù hộ độ trì cho dân cho nước.

Đời Lý Thái Tông, nước ta có hạn hán lớn. Nhà vua sai lập đàn tràng cầu mưa. Đêm hôm ấy, Lý Thái Tông vừa chợp mắt, trông thấy một nàng công chúa từ xa tiến lại. Nhà vua bèn ngồi dậy hỏi chuyện. Công chúa cho biết mình đang ngự tại thôn Cự Lai, vâng mệnh Ngọc Hoàng đã làm mưa theo lời cầu khẩn của nhà vua. Lý Thái Tông tỉnh dậy, nhìn ra ngoài, quả nhiên lúc ấy trời đang đổ nước xuống như trút.

Hôm sau thiết triều, nhà vua truyền cho Quốc sử quán và bộ Lễ tra cứu tra cứu lại lai lịch các vị thần.

Khi được biết thần thành hoàng thôn Cự Lai là Ngọc Quang Công chúa, nhà vua bèn gia phong thêm hai chữ nữa, gọi đầy đủ là: "Ngọc Quang Thiên Lương Công chúa".

Nhị Vị Tướng Quân Trương Hống, Trương Hát

Hai anh em Trương tướng quân, người anh là Hống, người em là Hát, đều là tướng giỏi của Việt vương Triệu Quang Phục. Khi sinh thời, hai vị đã theo giúp Triệu Việt Vương lập được nhiều chiến công lẫy lừng. Sau khi giết Dương Sằn, đuổi quan quân nhà Lương về nước, lúc ấy (tiền) Lý Nam Đế đã mất, Triệu Việt Vương bèn tự lập lên làm vua, được 23 năm (548-570) thì bị (Hậu) Lý Nam Đế (Lý Phật Tử) phản trắc, đem quân tới đánh. Triệu Việt Vương không phòng bị đã bị thua, rồi theo Long Vương xuống thủy cung ở cửa Đại Nha.

Các tướng của ngài, một số tử trận, một số khác còn sống, chạy tản mác các nơi, cùng với những toán quân ít ỏi của họ.

Vốn là kẻ gian hùng xảo quyệt, Lý Phật Tử tính rằng nếu còn để các tướng này thì sẽ ăn không ngon, ngủ không yên. Mang quân đi đánh tiếp nữa thì vừa khó nhọc, vừa mang tiếng là không đại lượng Đã lấy được ngôi chủ rồi thì phải để bàn dân thiên hạ trông vào: Ta đây cũng biết trọng nhân tài chứ!

Biết anh em Trương Hống, Trương Hát là những tướng giỏi của Triệu Việt Vương hiện đang còn sống và chưa chịu đầu hàng, Phật Tử cho mang lễ vật rất hậu đến, lại dặn viên sứ giả hứa đại là "nhà vua" sẽ trọng dụng, ban tước lộc còn trọng hơn trước, nếu chịu về hàng ...

Sứ giả ra đi, đinh ninh sẽ nói đúng những lời chủ (Hậu) Lý Nam Đế đã dặn, tuy trong thâm tâm vẫn không hiểu lần này nhà vua thâït lòng hay chỉ là kế điệu hổ ly sơn của một kẻ chuyên lừa đảo, phản trắc ...

Cũng như Triệu Việt Vương, hai anh em Trương Hống, Trương Hát đều rất phẫn nộ khi hay tin Phật Tử trở mặt, mang quân tới đánh úp. Sau khi cùng nhà vua phá vòng vây, hai anh em chạy ngược lên vùng núi non hiểm trở, nhưng quân lính dưới quyền đã lạc hoặc chết gần hết, nay chỉ còn lại vài người. Khi biết nhà vua đã hóa ở cửa Đại Nha, hai anh em trương khóc thảm thiết, rồi sau đó bàn với mấy người lính vào sâu trong rừng, tìm kế làm ăn sinh sống trước mắt ...

Lúc sứ giả của (Hậu) Lý Nam Đế tìm đến thì thấy mọi người đang cuốc đất trồng cây. Ông ta đưa lễ vật rồi nói những lời đúng như (Hậu) Lý Nam Đế đã căn dặn. Trương Hống thay mặt mọi người, trả lời sứ giả như sau :

- Ông về thưa lại với người đã phái ông đến đây rằng chúng tôi từ trước đến nay chỉ biết có Triệu Việt Vương là vua. Chúa của ông chưa thất giặc đến đã chạy, chỉ được cái giỏi lừa đảo, phản trắc, đem quân đánh cả người nhà. Chúng tôi thà chết chứ không chịu quỳ gối trước một người như vậy. Ông hãy đen những thứ này về nói lại lời của chúng tôi như thế.

Sứ giả ra về, đem các việc tâu lại với (Hậu) Lý Nam Đế. Tất nhiên ông ta chẳng dám nói đúng những lời của Trương Hống đã nói, mà chỉ bảo : "Họ không chịu về hàng".

(Hậu) Lý Nam Đế cười gằn :"À! Chúng muốn chết thì được chết!", nhưng trong bụng lại nghĩ "Họ sợ bị ta lừa đây. Khá lắm!".

Sau khi hỏi sứ giả, biết được quân số của Trương Hống, Trương Hát chẳng còn bao nhiêu, (Hậu) Lý Nam Đế cử một viên tướng thiện chiến dẫn hẳn một đội quân đi đánh.

Khi viên tương cùng đội quân này đến dàn thế trận bao vây thì anh em Trương Hống, Trương Hát thấy sức mình địch không nổi, bèn quay đầu rút chạy. Bọn quan quân đuổi theo. Sau mấy ngày len lỏi trong rừng ở miền núi Phù Long, mất người lính bị lạc hết, chỉ còn lại hai anh em.

Tuy sức cùng lực kiệt nhưng nhất định không chịu để rơi vào tay đối phương, nên hai anh em bèn tìm đến cây lá ngón, rồi cùng ăn mà chết ...

Sự việc đó xảy ra vào năm 571. Tuy vậy, tiếng thơm của hai anh em còn truyền mãi đến các đời về sau ...

Năm 951, tức là 380 năm sau, khi ấy Nam Tấn Vương Ngô Xương Văn cùng anh là Thiên Sách Ngô Xương Ngập đang trị vì đất nước ...

Xương Văn, Xương Ngập đều là con của Ngô Quyền, người đã đánh thắng quân Nam Hán ở cửa sông Bạch Đằng và xưng vương năm 939.

Sau khi Ngô Quyền mất (944), Dương Tam Kha tiếm ngôi (945-950). Ngô Xương Văn đánh đuổi được Tam Kha, khôi phục lại vương quyền (951).

Khoảng cuối năm ấy, Nam Tấn Vương trên đường dẫn quân đi đánh Lý Huy nổi loạn ở châu Tây Long, đã đóng quân ở cửa Phù Lan. Đây cũng là vùng mà 380 năm trước đây, hai vị tướng quân Trương Hống, Trương Hát đã tự tận.

Nửa đêm hôm đó, đang nằm trong màn trướng, Nam Tấn Vương thấy hai người tướng mạo khôi nhô, mình mặc chiến bào, đầu đội mũ trụ, tay cầm binh khí, tiến đến trước mặt cùng vái mà nói rằng:

- Chúng tôi là hai anh em tên gọi Trương Hống, Trương Hát, là tướng dưới triều Việt Vương Triêïu Quang Phục, bị Lý Phật Tử làm phản. Sau đó Phật Tử gọi hàng, chúng tôi không theo, cùng tự chết. Ngọc Hoàng Thượng đế xét chúng tôi có lòng trung, vẫn cho cai quản vùng này cùng trăm vạn thiên binh để cứu khốn phò nguy khi quốc gia lâm sự. Hôm nay, thấy nhà vua đến đây dẹp loạn, chúng tôi xin ra mắt, hứa sẽ đem thiên binh đến nơi giáp chiến để phò trợ.

Nam Tấn Vương cả mừng:

- Xin đa tạ hai tướng quân lắm lắm. Ngày trước cha tôi có nói khi đánh quân Nam Hán, hai tướng quân cũng đã giúp công, góp sức rất nhiều, nên Hoằng Tháo bị chém đầu, quân giặc bị tan vỡ. Nay gặp ở đây, xin thay mặt Đức tiên đế, nói lời cảm tạ với hai tướng quân. Còn trận đánh ngày mai, chưa biết lực lượng địch quân bố trí ra sao, nên còn băn khoăn chưa biết điều binh dàn trận như thế nào, dám mong hai tướng quân cao minh có lời chỉ giáo.

Nam Tấn Vương vừa nói hết câu đó thì thấy bỗng nhiên bên ngoài cửa màn trướng có tiếng bước chân, rồi tiếng người nói xôn xao. Nhà vua giật mình tỉnh dậy, còn đang tiếc nuối giấc chiêm bao, thì đã thấy lính canh bước vào tâu:

- Muôn tâu Bệ hạ! Ở cạnh doanh trại, quân ta vừa bắt được tên lính giặc đang đêm lẻn vào dọ thám. Nay dẫn đến xin trình bêï hạ.

Tên lính được dẫn vào. Nam Tấn Vương gặng hỏi mãi thì y chỉ một mực khai:

- Bẩm ... Tôi được lệnh đi do thám. Còn ngoài ra, là lính nên chẳng biết gì thêm.

Nam Tấn Vương tức giận, sai lính mang tên giặc đi chém ngay.

Sáng hôm sau, nhà vua ra lệnh vượt sông, xuất kích.

Quân của Nam Tấn Vương ùn ùn kéo lên, vây kín dãy núi Côn Lôn là nơi quân của Lý Huy đang ẩn nấp trong đó. Quân của Lý Huy ít hơn, tuy bị vây hãm, nhưng vì là lính địa phương nên thông thuộc địa hình đại vật, vẫn chống trả quyết liệt. Họ dựa vào những thế núi, cánh rừng hiểm trở, xuất kỳ bất ý xông ra, làm cho quân của Nam Tán Vương trở tay không kịp, bị thiệt hại khá nhiều, khí thế trong quân ngũ cũng vì thế đã có phần giảm sút ... Nam Tấn Vương bèn rút quân về doanh trại cũ.

Một đêm, Nam Tấn Vương đang ngồi trong màn trướng suy nghĩ cách bài binh bố trận sắp tới thì mệt quá rồi ngủ thiếp đi. trong giấc mơ màng nhà vua lại thấy hai vị tướng quân lần trước xuất hiện. Nhà vua cả mừng thi lễ, một vị nói:

- Thật tiếc cho nhà vua, bữa trước đang bàn tính chưa xong. Ngày mai, nhà vua hãy chia binh ra làm hai ngã. Một ngã tiến về sông Vũ Giang qua sông Như Nguyệt, rồi tiến đến đầu sông Phú Lương. Một ngã khác đi ven sông Lạng Giang, rồi vào sông Nam Bình. Lúc ấy, từ hai ngã sẽ cùng tấn công. Thiên binh của hai em chúng tôi cũng sẽ chia làm đôi, rồi từ hai hướng yểm trợ. Nhất định ngày mai nhà vua sẽ thắng lớn.

Nói xong, hai vị liền biến mất. Nhà vua tỉnh dậy, nhẩm tính lại các việc trong đầu, rồi tự hạ quyết tâm ngày mai thế nào cũng phải phá tan quân giặc.

Sáng hôm sau, nhà vua chia quân ra làm hai, rồi lệnh cho các tướng đi theo làm hai hướng đã định đêm qua. Quân của Lý Huy tưởng quân của Nam Tấn Vương rút lui, liền rời núi về tập trung tại đấy, vì thế đã rơi vào đúng gọng kìm. Thế là chỉ cần một trận. Lý Huy bị chém đầu, còn quân lính bị chết hoặc bị bắt làm tù binh.

Trở về Kinh đô ở Loa Thành (thành của An Dương Vương ngày trước), Nam Tấn Vương, để tưởng nhớ công lao hai vị thần linh, xuống chiếu phong người

anh (Trương Hống) làm "Đại Dương giang đô hộ quốc thần vương", đền thờ ở cửa sông Như Nguyệt, em (Trương Hát) làm "Tiểu Dương giang đô hộ quốc thần vương", đền thờ ở cửa sông Nam Bình. Lại cấp cho dân ở hai nơi ấy ruộng tự điền và cử người trông nom thờ cúng, hương khói quanh năm không lúc nào dứt ...

Từ đấy, lịch sử dân tộc đã lật sang nhiều trang mới ...

505 năm sau khi Trương Hống, Trương Hát qua đời và 125 năm sau sự kiện Nam Tấn Vương đánh Tây Long, lúc ấy là năm1076, nhà Tống cử Quách Quỳ, Triệu Tiết dẫn 30 vạn quân sang xâm lược nước ta, đang dừng chân ở mạn bắc sông Như Nguyệt để chuẩn bị đánh xuống chiếm kinh thành Thăng Long.

Vùng mà quân giặc đang chiếm đóng cũng chính là địa hạt mà hai vị thần Trương Hống, Trương Hát được giao cai quản từ 505 năm về trước.

Thái úy Lý Thường Kiệt, lúc ấy nhận lệnh nhà vua giao cho thống lĩnh 10 vạn quân Đại Việt để chống nhau với giặc.

Thái úy là nhà chính trị lỗi lạc, nhà quân sư thiên tài, nên Ngài hiểu rõ trạng thái và tinh thần của tướng sĩ và binh lính sẽ có ảnh hưởng quyết định đến kết quả của trận đánh. Tuy không thể đo đạc chính xác điều đó, nhưng về đại thể, Ngài đã tính toán như sau: "Ba mươi vạn quân địch, vì đánh nhau bất đắc dĩ lại đường xa mệt mỏi nên sức chiến đấu sẽ giảm đi một nửa, chỉ bằng 15 vạn quân.

Mười vạn quân ta, vì chiến đấu bảo vệ quê hương đất nước, lại ở gần, có các nguồn tiếp tế dồi dào, nên sức chiến đấu sẽ tăng lên gấp đôi, bằng 20 vạn quân.

Đem "so sánh" lực lượng thì rõ ràng quân ta mạnh hơn, quân địch yếu hơn, nên có thể an tâm.

Cái tài của người làm tướng lúc này là phải động viên binh lính, tướng sĩ, biết điều binh khiển tướng hợp lý để tập trung đánh vào nhhững chỗ sơ hở của địch. Không nên dùng tổng lực đánh đối trận, mà chỉ cần xuất kỳ bất ý đánh tiêu diệt bằng máy trận lớn, là quân địch sẽ phải tan rã".

Tài điều binh khiển tướng của Lý Thái Úy phải nói thật là tuyệt vời, đã được thử thách và tôi luyện từ hồi làm tướng tiên phong của Lý Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành bắt Chế Củ, rồi sau đó cùng Tông Đản dẫn quân đánh ba châu Khâm, Liêm, Ung trên đất Tống, hoàn toàn thắng lợi. Nay trước tình thế mới, quân giặc đang chuẩn bị tràn xuống Kinh đô, vì vậy phải tổ chức phòng ngự chặn chúng lại.

Lý Thái Úy cho tổ chức làm một "hàng rào" dọc theo sông Như Nguyệt (sông Cầu) để cầm chan quân giặc bằng cách triệt phá tuyền bè của chúng và dàn quân sẵn sàng cung nỏ, không cho chúng vượt sông. Từ phòng tuyến này quân ta do thám ra những đich sơ hở, rồi tổ chức những mũi nhọn tấn công chớp nhoáng ...

Để cổ vũ tinh thần tướng sĩ và binh lính, Lý Thái Úy đã làm một bì thơ như sau:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư

Tuyệt nhiên định phận tại thiên thư

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm

Nhữ chẳng hành khan thủ bại hư.

(Dịch nghĩa:

Sông núi nước Nam Hoàng đế nước Nam ở

Ranh giới đã phân định rạch ròi ở sách trời.

Cớ sao quân giặc kia dám xâm phạm?

Chúng bay hãy xem, sẽ phải chuốc lấy bại vong!)

Đây là bài thơ làm trong mấy phút xuất thần của Lý Thái Úy, nhưng đấy cũng là kết quả của mấy chục năm cần quân đánh đông dẹp bắc giữ yên xã tắc và giúp nhà vua chấn hưng nước nhà của Ngài.

Phòng tuyến mà quân ta đang hoạt động bấy giờ lại nằm trên vùng đất có đền thờ hai vị tướng quân trung thành của Việt Vương Triệu Quang Phục thuở trước. Lý Thái Úy biết rất rõ điều đó. Vì vậy Ngài đã nhờ hai vị thần linh này công bố bài thơ trước tướng sĩ và quân lính để cổ vũ họ.

Đêm ấy, đích thân Ngài đến đền thờ Trương Hát ở cửa sông Nam Quận (còn gọi Nam Bình) dâng hương hoa lễ vật và xin thần chuẩn y. Từ cõi mông lung hai vị dũng tướng thần linh (tuy là một đền thờ nhưng lại phối thờ cả hai vị) hiện về qua những cặp mắt lung linh trên hai pho tượng thờ được ánh sáng chiếu vào mà Lý Thái Úy cảm nhận thấy. Hai vị hài lòng, ban xuống lời đồng ý qua việc Lý Thái Úy trực tiếp tung hai đồng tiền xin "âm, dương" trên đĩa. Liền sau đó, một vị nhập hồn ngay vào một vị tướng của Lý Thái Úy đang đứng trước đền. Chính vị tướng này là một vị tướng trẻ dũng cảm, lại có giọng nói sang sảng, được Lý Thái Úy giao cho cầm loa đọc bài thơ.

Vì vậy, khi vị tướng trẻ đọc bài thơ thì tất thảy mọi người đều nhận thấy đó chính là giọng nói của thần thật.

Bằng cả cuộc đời trung dũng của mình, thần đã cất lên tiếng người, dặn dò bảo ban lớp quân sĩ tiến lên giữ vững nền độc lập của dân tộc. Lời thần như thấm vào trong từng mạch máu, con tm của mỗi người!

Được lời thần cổ vũ, từ các điểm tập kết, quân ta bí mật nhất tề xông lên, theo hiệu lệnh của Lý Thái Úy, đã giáng cho quân giặc những đòn thất điên bát đảo.

Quân giặc đông đúc nhưng không thể nào vượt qua được phòng tuyến của quân ta. Mỗi khi màn đêm buông xuống, trong các trại giặc, từ tướng tới quân, chúng đều cảm thấy như có thiên binh vạn mã từ đâu ầm ầm kéo đến ... Mà đúng như thế thật. Chính hai vị tướng quân Trương Hống, Trương Hát đêm nào cũng dẫn thiên binh của mình về phù trợ quân ta, uy hiếp tinh thần quân giặc.

Sau nhiều lần bị đánh bất ngờ, lực lượng hao tổn nhiều, thấy không thể nào vào được kinh thành Thăng Long , Quách Quỳ bèn cho rút quân chuyển hướng về mạn đông bắc (nước ta) chiếm lấy châu Quảng Nguyên, bởi vì nhiều ít thế nào cũng phải có "cái gì" dâng lên vua Tống chứ!

Thế là nền độc lập của nước nhà đã được giữ vững. Ba năm sau (1079) bằng thương lượng, nhà Tống trả lại ta châu Quảng Nguyên, và từ đấy không dám đem quân sang xâm lấn nữa ...

Trong chiến công đánh đuổi quân Tống lần này, ngoài lực lượng quân dân một lòng và tài thao lược của Lý Thái Úy, còn có cả "hồn thiêng sông núi" đã hiển linh giúp dập qua hai vị thần tướng Trương Hống, Trương Hát và thiên binh của các Ngài ...

Thời ấy và cả sau này, mọi người đều vẫn tin như vậy. Sau chiến thắng, vua Lý Thánh Tông cho tu sửa lại hai ngôi đền thờ hai vị Tướng quân đẹp đẽ, khang trang hơn trước. Đó là một việc làm chính đáng và hợp lòng người, lòng thần.

Các đời về sau, mỗi khi chính vị hay đổi niên hiệu, đều có sắc phong cho hai vị. Còn dân chúng thì đến đền thờ dâng hương hoa. Lễ vật, cầu mong cho sự an cư lạc nghiệp, đất nước thanh bình ...

Thánh Mẫu Liễu Hạnh

Tại các điện thờ Mẫu, trường hợp đặt ba pho tượng nữ, cùng giống nhau ở gương mặt, vóc giáng, tư thế ngồi, và chỉ khác nhau ở trang phục, thì pho tượng ở giữa chính là tượng Thánh Mẫu, hay còn gọi là Mẫu Liễu.

Nếu điện chỉ đặt một pho tượng nữ đó cũng là Thánh Mẫu, và được hiểu là Mẫu của tất cả. Trong trường hợp này, Thánh Mẫu bao gồm cả Mẫu Liễu, Mẫu Thượng Ngàn và Mẫu Thoải, được biểu hiện trong một Mẫu.

Không giống như Mẫu Thượng Ngàn và Mẫu Thoải, có nguồn gốc lai lịch từ rất xưa, Mẫu Liễu chỉ xuất hiện mới ngoài hai trăm năm nay, và có lẽ chính vì vậy, nên lai lịch, hành tung của Mẫu được truyền tụng và ghi chép lại khá đầy đủ. Và tỉ mỉ nữa là khác.

Nữ sĩ Đoàn Thị Điểm thời Lê mạt, đã có hẳn một truyện "Vân Cát thần nữ" trong cuốn "Truyền kỳ tân phả". Còn trong dân gian, từ trước đến nay, đã có biết bao nhiêu chuyện thật hấp dẫn, ly kỳ, thậm chí rùng rợn, về xuất xứ, hành tung, về biểu hiện khắp mọi nơi của Mẫu, tưởng chừng như Mẫu lúc nào cũng có mặt ở đâu đó, xuất kỳ bất ý, can dự vào tất cả mọi chuyện. Những chuyện này không tồn tại dưới dạng hoàn chỉnh, mà chỉ là những mẩu, có khi gắn kết vào nhau, lại có khi mâu thuẫn trái ngược nhau.

Nhìn chung, trong dân gian, đa phần muốn tin rằng đã có một Mẫu toàn năng, là niềm tin, là chỗ dựa tinh thần của tất cả mọi người. Còn là sự khuyến thiện trừng ác trong mỗi con người.

Không thể hình dung nổi, trong một xã hội, dù là văn minh đến đâu, người ta đối xử với nhau lại không xuất phát từ lòng thiện.

Và trong đời mỗi một con người, không phải ai và lúc nào cũng đều cứng cỏi cả. Vì vậy, sự tồn tại một điểm dựa tinh thần, chung cho mọi người, sẽ không thể là điều vô ích.

Truyền thuyết về Thánh Mẫu được kể dưới đây, sẽ gồm cả truyện "Vân Cát thần nữ" và các câu chuyện kể dân gian, được ghép nối vào nhau sao cho có

hệ thống, chúng tôi nghĩ, đấy là cách tốt nhất để tạo nên hình tượng một Thánh Mẫu hoàn chỉnh, xứng đáng với niềm tin của mọi người. Do vậy, những chi tiết nào làm phương hại đến tính thống nhất của hình tượng, hoặc quá ư rườm rà, ... chúng tôi sẽ mạnh dạn loại bỏ.

Tại thôn An Hải, xã Vân Cát, huyện Thiên Bản, hạt Sơn Nam Hạ, nay là huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Hà, có vợ chồng Lê Thái Công là người hiền đức, hay làm việc thiện. Ông bà đã có một con trai, và khi ấy cũng đã đứng tuổi. Đến năm Thiên Hựu, đời Lê Anh Tông, bà vợ có mang đã quá kỳ sinh mà không thấy chuyển dạ, lại không ăn uống, chỉ ưa trong phòng có mùi hoa thơm.

Đêm hôm ấy, gia đình làm lễ, cầu trời khấn Phật, phù hộ độ trì cho mẹ tròn con vuông. Giữa lúc hương hoa tỏa bay thơm ngát, ở trong phòng, Lê Thái Công nằm mơ thấy mình bay lên thượng giới, rồi được dẫn vào một tòa lâu đài nguy nga tráng lệ, ở đó đang diễn ra cuộc Đại khánh tiết, bách thần làm lễ chúc thọ Ngọc Hoàng.

Một tiên nữ vận áo xiêm màu hồng nhạt, từ hậu cung bưng khay rượu bước ra. Vừa đến trước mặt Ngọc Hoàng, trong khi hai tay nâng khay, còn đầu thì khẽ nghiêng và toàn thân nhún xuống, nhưng do làm hơi vội nên đã để một chiếc chén rơi ra ... Ngọc Hoàng khẽ chau mày, nhưng rồi trước mặt triều thần, Ngài lại tươi cười nhắc chén rượu thứ hai ...

Chỉ có như vậy, nhưng đã là phạm luật. Sau bữa tiệc, hai vị Nam Tào Bắc Đẩu tâu lên, tiên nữ bị giáng xuống trần, trong thời hạn ba năm, mặc dù đó chính là con gái út của Ngọc Hoàng Thượng đế.

Vừa lúc ấy, Lê Thái Công tỉnh giấc. Cũng đúng lúc ấy, người nhà vào báo bà vợ đã sinh một người con gái. Ba ngày sau, khi nhìn mặt con, thấy nét mặt giống nàng tiên nữ bưng khay rượu trong bữa tiệc chúc thọ Ngọc Hoàng, ông bèn đặt tên cho con là Giáng Tiên.

Ngày tháng qua đi, càng lớn lên Giáng Tiên càng lộng lẫy, xinh đẹp. Mọi việc nữ công gia chánh nàng cũng đều thành thạo. Lại có cả tài cầm kỳ thi họa, vì ông bà cho nàng theo học Trần Công, một người bạn ở làng bên, và càng học lên Giáng Tiên lại càng giỏi giang, tấn tới.

Ông Trần Công là một vị hưu quan ở làng Tiên Hương, cùng trong huyện Thiên Bản. Vợ chồng ông cũng đã đứng tuổi mà chưa có con. Một đêm, nghe có tiếng trẻ khóc ở ngoài vườn, ông bà cùng chạy ra thấy một đứa bé sơ sinh nằm dướùi gốc cây đào. Ông bà đem về nhà nuôi, đặt tên là Đào Lang.

Lớn lên Đào Lang là một chàng trai khôi ngô tuấn tú, siêng năng chăm chỉ học hành. Do đã đính ước với nhau từ nhiều năm trước, nên khi Đào Lang và Giáng Tiên đến tuổi trưởng thành, hai bên cha mẹ đã cho đôi trẻ nên duyên vợ chồng.

Về nhà chồng, Giáng Tiên là một người vợ hiền dâu thảo, nói năng khiêm nhường, đối xử có trước có sau. Trong ba năm, nàng sinh được một trai, một gái. Giữa lúc cả gia đình đang đầm ấm vui vẻ thì bỗng nhiên, vào đúng ngày mồng ba tháng ba (Âm lịch), tuyệt nhiên không bệnh tật gì, nàng hóa, lúc ấy vừa tròn 21 tuổi. Cả hai bên cha mẹ và chồng con đau xót tiếc thương nhưng chẳng có cách gì cứu sống được. Trong nỗi buồn vô hạn, kể cả Lê Thái Công, chẳng ai hiểu được lẽ trời đã sắp đặt rồi.

Giáng Tiên, nàng tiên nữ đã về trời, đúng hạn định theo lệnh của Ngọc Hoàng. Nhưng khi nàng đã ở trên trời thì lòng trần lại canh cánh, ngày đêm da diết trong lòng nỗi nhớ cha mẹ, chồng con. Những ngày hội quần tiên, những lúc quây quần bên chị bên em cùng bạn bè, bỗng nhiên nàng lại nét mặt sa sầm, rồi lén gạt thầm dòng nước mắt ...

Những cử chỉ ấy, cuối cùng rồi cũng đến tai Ngọc Hoàng. Ngài cho gọi nàng lại để nghe nàng giãi bày tâm sự và thỉnh cầu ước nguyện. Khi thấu hiểu, Ngài cho nàng được phép trở lại cõi trần, nhưng đổi tên là Liễu Hạnh.

Khác với lần đi đày trước, lần này do tự nguyện, nên trong lòng nàng hoàn toàn thư thái, vui vẻ, chỉ mong sao cho chóng xuống trần. Khi về đến nhà vừa đúng lúc gia đình đang làm giỗ mãn tang cho nàng, mọi người đều hết sức ngạc nhiên và vô cùng sung sướng. Nàng ôm lấy mẹ mà khóc, rồi kể hết sự tình, dặn anh hãy gắng lo chăm sóc cha mẹ, vì lần này xuống trần nàng không thể ăn ở như lần trước, rồi trở về nhà chồng.

Đào Lang, từ ngày vợ mất, vẫn ngày đêm thương nhớ không khuây. Liễu Hạnh đẩy cửa bước vào, gặp nhau vợ chồng con cái mừng mừng tủi tủi. Nàng cũng kể rõ mọi chuyện cho chồng biết, khuyên chồng hãy cố gắng luyện chí, yên

tâm theo đuổi sự nghiệp công danh, đừng quên chăm sóc con thơ, phụng dưỡng cha mẹ. Nàng quét dọn, sửa sang nhà cửa, may vá quần áo cho chồng cho con, rồi bỗng chốc lại thoắt biến lên mây ... Cứ như thế, thỉnh thoảng nàng lại hiện về, làm xong các việc rồi lại biến đi. Dòng giã hàng chục năm sau, cho đến khi con cái khôn lớn và Đào Lang công thành danh toại, nàng mới từ biệt để đi chu du thiên hạ.

Từ đó, tung tích của nàng như mây nổi, nước trôi,không nhất định ở một nơi nào cả. Nàng biến hóa và có phép nhiệm mầu như thần như thánh, bởi vì nàng cũng chính là thần thánh.

Có khi nàng là cô gái đẹp vừa đi vừa thổi sáo dưới ánh trăng.

Có khi nàng là bà lão đầu tóc bạc phơ, ngồi tựa cây gậy trúc ở bên đường.

Có khi nàng là người bán hàng, mở quán trên lưng đèo.

Lại có khi, như mọi người, nàng đi thăm viếng, vãn cảnh chùa chiền ...

Người nào giở thói trăng hoa, hoặc làm điều bạc ác, nàng thẳng tay trừng trị.

Tiếng lành đồn xa, tiếng "dữ" cũng đồn xa ... Ở khắp mọi nơi, mọi người thi nhau bàn tán về tung tích, hành vi của nàng. Câu chuyện càng ngày càng được thêu dệt thêm mãi, hư hư thực thực. Và ai ai cũng đều nghiêm trang, kính cẩn gọi nàng là Tiên Chúa.

Lần ấy, Tiên Chúa đang hóa phép thành cô gái, mở quán bán cho khách bộ hành ở chân đèo Ngang (thuộc Quảng Bình). Lời đồn đại về một cô gái nhan sắc tuyệt vời bỗng đâu xuất hiện ở nơi đèo heo hút gió, làm cho mọi người hết sức ngạc nhiên. Rồi chỗ nào cũng thấy thì thào bàn tán. Chẳng mấy chốc, lời đồn đại cũng tới tận Kinh đô !

Hoàng tử sắp kế nghiệp, vốn là một chàng trai lười biếng học hành nhưng lại ham chơi bời phóng túng. Có khi còn làm cả những việc khinh mất chẳng giữ gìn đến thể diện quốc gia.

Khi hay tin đồn có người con gái tuyệt vời, Hoàng tử ngày đêm ao ước, đứng ngồi không yên. Nghĩ rằng mình là Hoàng thái tử, ở ngôi Đông cung, sắp tới

sẽ được kế vị ngai vàng, thì chẳng lẽ lưu vật ấy còn dành cho ai nữa? Nếu không đến mau, e rằng nàng đã thành gia thất thì thật uổng phí ... Thế là, Hoàng tử giấu bặt vua cha, chọn một đoàn bộ hạ tin cẩn rồi lặng lẽ rời khỏi kinh thành, nhằm về hướng nam thẳng tiến. Ngày đi, đêm đi, chỉ dừng lại những khi thật mệt nhọc, chẳng mấy chốc đoàn người ngựa đã gần tới chân đèo Ngang.

Ở nơi mở quán, Tiên Chúa bấm độn đã biết có Hoàng tử đang đến tìm mình, lại cũng biết đó là một chàng trai vô vị, tầm thường, kiêu căng mà hiếu sắc.

Để răn đe trước, Tiên Chúa hóa phép biến thành cây đào mọc ở bên đường, ngay chỗ Hoàng tử đang dừng chân. Trên cây chỉ có một quả đang chín mọng.

Vừa chợt thấy quả đào, Hoàng tử tưởng là của trời cho, không đợi sai lính hầu, vội trèo ngay lên cây ngắt xuống. Quả đào ửng đỏ, thơm phức, vừa cầm trên tay, Hoàng tử đã vội đưa ngay lên miệng. Bỗng đâu, chỉ trong chớp mắt, quả đào nhỏ dần rồi biến mất, ngay trên tay Hoàng tử. Bọn lính hầu thấy vậy kinh hãi kêu lên, còn Hoàng tử cũng mặt cắt không còn giọt máu. Sau cơn bàng hoàng, cả bọn lại hò nhau lên đường, hoàn toàn không hiểu tý gì về ngầm ý răn đe mà Tiên Chúa đã báo trước.

Khi giáp mặt cô chủ quán, cả thầy lẫn tớ đều thảng thốt thẫn thờ. Thật danh bất hư truyền, chưa bao giờ Hoàng tử thấy một người con gái nào đẹp đến như thế. Và cũng chưa bao giờ chàng ta lại mê mẩn cuồng si đến như thế.

Hoàng tử hạ lệnh cho quân lính dừng chân, rồi gọi đồ ăn thức uống loạn xị. Cố tình trưng ra quần áo bảnh diện và những cọc tiền vàng óng. Lại cố tình ăn uống khề khà cho thật chậm thật lâu, cốt sao kẻ kéo đến tận chiều tối. Rồi khi mặt trời tắt hẳn, cả bọn mới giả bộ ngây ngô, nói rằng trời tối thế này thì đi làm sao được.

Một tên vò đầu bứt tai, xun xoe đến gần cô chủ quán:

- Xin cô vui lòng cho chúng tôi nghỉ lại trong quán một đêm nay, tiền nong hết bao nhiêu chúng tôi cũng chẳng ngại ...

Tiên chúa, thừa rõ tâm tư của cả bọn này, bèn tươi cười đáp:

- Ây chết, các ông là những người quý phái, nghỉ lại đấy sao tiện. Chỉ đi nửa dặm nữa là có xóm có làng, có dân phu phục dịch. Ở đây vừa mất tiền vừ chật chội. Vả lại quán chúng tôi là phận đàn bà con gái, không nhận trọ khách đàn ông bao giờ.

Nghe thấy thế, Hoàng tử đứng bật dậy, sẵng giọng:

- Đàn ông với chẳng đàn bà. Đã là quán hàng, chẳng nơi nào có sự phân biệt như thế. Trời tối rồi, chẳng lẽ để chúng ta ngủ ở giữa đường hay sao? Quân bay, cứ vào dọn dẹp.

Tiên Chúa lặng thinh không nói gì. Tưởng chủ quán hoảng sợ, Hoàng tử liền đổi giọng, vừa nói vừa vỗ vỗ vào túi tiền lớn mà tên lính hầu vẫn đeo bên mình:

- Xin cô đừng lo. Chỉ một đêm nay cô cũng kiếm được bằng mấy năm mở quán.

Tiên Chúa bỏ vào phòng trong, không muốn nghe nữa.

Ở phòng ngoài, bọn lính hầu thu dọn các thứ vào một góc rồi quây màn trướng cho Hoàng tử nghỉ. Còn bọn chúng thì nằm la liệt quanh quán.

Khi ấy, đang tiết tháng tám, trời thu mát mẻ, và ở giữa chân đèo thoáng đãng, trăng gió lại như khách hữu tình. Hoàng tử sai bày tiệc rượu rồi năn nỉ mời chủ nhân ngồi đối ẩm. Tiên Chúa, phần vì không muốn để người của triều đình mất thể diện, phần thì cũng muốn thử xem bọn này còn định giở trò gì, nên cũng nhận lời. Dưới ánh đèn, vừa uống rượu Hoàng tử vừa huyên thuyên, khoe khoang đủ mọi thứ chuyện. Nào là nay mai sẽ lên ngôi Thiên tử. Nào là gấm vóc bạc vàng sẽ chẳng thiếu thứ gì. Nào là ai mà được ở ngôi Hoàng hậu thì sẽ là người diễm phúc ...

Tiên Chúa im lặng lắng nghe, thỉnh thoảng lại gật đầu ra ý tán thưởng, mặc dù đã cười thầm trong bụng. Thấy vậy, Hoàng tử tưởng "nàng" đã xiêu lòng, liền hoa chân múa tay rất là đắc ý, rồi bất thình lình, ôm gọn cô chủ quán vào trong lòng. Tiên Chúa bừng bừng nổi giận, gạt phắt Hoàng tử ra, chạy thẳng vào trong buồng. Hoàng tử loạng choạng đứng dậy, và trong cơn si cuồng rồ dại, cũng chạy vào theo.

Chỉ trong chớp mắt, Tiên Chúa đã phi thân lên núi, bắt ngay một con khỉ cái mang về. Lại hóa phép cho nó thành một cô gái cực kỳ xinh đẹp, còn mình thì biến đi.

Ở trong buồng, lúc đầu Hoàng tử chẳng nhìn thấy gì, sau một hồi mắt đã quen với bóng tối, mới lờ mờ nhận thấy "cô gái" đang ở trong góc, bèn nhảy tới, ôm ghì lấy rồi đè xuống. Đúng lúc ấy, "cô gái" lại biến thành con khỉ, do Tiên Chúa đã hóa phép. Hoàng tử kinh hãi rụng rời, kêu rú lên một tiếng thảm thiết, rồi ngã vật ra, bất tỉnh nhân sự.

Bọn lính hầu ở bên ngoài nghe tiếng rú, tưởng cậu chủ bị hại liền bật cả dậy, xông thẳng vào buồng. Có tên còn giật vội mấy mẩu nến đang cháy ở bàn tiệc, để soi cho rõ. Trước mặt chúng, cảnh tượng bày ra mới khiếp hãi làm sao. Con khỉ cái miệng rộng đến tận mang tai, nhe hai hàm răng trắng ởn, đang cười lên khành khạch. Rồi vụt một cái, khỉ lại biến thành con rắn hổ mang, bạnh cổ, thè lưỡi phun ra phì phì ... Rắn hổ ngạo nghễ trườn lên người Hoàng tử, rồi trườn lên vách, vươn lên xà nhà, đi mất ...

Trong bọn lính hầu, nhiều tên cũng ngất xỉu. Còn lại những tên cứng bóng vía nhất, sau cơn bàng hoàng, vội vực Hoàng tử dậy và lay gọi những tên kia. Chúng nháo nhào cả lên, hà hơi, đánh gió, xoa dầu ... hàng tiếng đồng hồ sau Hoàng tử mới tỉnh lại.

Ngay nửa đêm hôm đó, bọn lính hộc tốc đưa Hoàng tử về trạm gần nhất, rồi từ đấy, ngày đi đêm nghỉ, đưa chàng ngược trở lại Kinh đô . Về tới hoàng cung, Hoàng tử đã trở thành một kẻ ngẩn ngơ, điên điên dại dại ... Cả Hoàng triều bối rối, lo sợ. Tìm thầy tìm thuốc có đến cả tháng mà bệnh tình Hoàng tử vẫn không thuyên giảm. Kịp có viên Đại thần người gốc xứ Thanh Hóa đến báo: ở quê có tám vị Kim Cương bùa pháp cực giỏi có thể chữa được bách bệnh, cho người vào xin thì mới cứu được.

Một ngàn năm về trước Phật Bà Quan Âm một lần hiện ra ở biển Đông, hóa phép thành hai cái túi, một ở giữa biển, một ở trên núi Ó thuộc làng An Đông đều ở xứ Thanh. Sau thời gian rất lâu, hai túi nở thành hai đóa hoa, và từ mỗi đóa hoa, lại hiện ra bốn vị thần tướng đều có phép thuật biến hóa thật là huyền nhiệm. Theo lệnh Phật Bà, tám vị thần tướng tỏa đi tám hướng, thân chinh mang thuật pháp tiểu trừ bọn tà ma vẫn đang lẩn quất sách nhiễu trong

vùng. Khi bọn tà ma bị diệt, Phật Bà lại triệu hồi họ về chỗ cũ. Người trong vùng vẫn quen gọi là Bát bộ Kim Cương.

Lập tức một bọn thị vệ được lệnh nhà vua trở vào Thanh Hóa để xin bùa phép. Nhờ có bùa phép, Hoàng tử dần dần khỏi bệnh. Sau khi bình phục, Hoàng tử cúi đầu nhận tội trước vua cha, và kể lại sự việc xảy ra ở chân đèo Ngang, tuy nhiên cũng đã tìm cách nói sao để giảm nhẹ lỗi lầm của mình. Nhà vua, vốn sẵn cảm tình với bà phi sinh ra Hoàng tử thứ hai, nên chẳng ngại ngần truất ngôi Đông cung của Hoàng thái tử và lập con thứ lên thay. Tuy vậy, tay đứt ruột xót, lại căm giận một kẻ tiện dân mà dám động vào người Hoàng tộc, nên trong bụng nghĩ phải quyết ra tay diệt trừ.

Vì nghe câu chuyện có vẻ lạ lùng nên nhà vua chẳng dám khinh xuất, bèn cho tên tướng thân tín cùng một tốp lính đi điều tra nội vụ. Một tháng sau, viên tướng trở về tấu trình ngọn ngành mọi chuyện. Nhà vua, vốn là bậc cao kiến, nghĩ rằng chỉ có các Pháp sư và Phù thủy cao tay mới có thể diệt trừ được kẻ "yêu nữ" này.

Các Pháp sư và Phù thủy lừng danh trong nước lập tức được lệnh triệu hồi về kinh, dẫn sĩ tốt đi chinh phạt. Chẳng bao lâu sau, những kẻ sống sót đều phải quay về, nạp mình trước sân rồng hoạch tội, vì chẳng những không bắt được nữ chủ quán mà lại còn bị đánh cho tan tác, tơi bời. Bất đắc dĩ, nhà vua phải cầu cứu đến tám vị Kim Cương. Tám vị này, vốn là những bậc tu hành, chẳng mặn mà gì đến chuyện đánh dẹp của triều đình, lần trước có cho bùa phép thì chẳng qua chỉ là muốn cứu vớt một kẻ nạn nhân mà thôi.

Nhà vua phải cho đại thần mang lễ vật đi lại nhiều lần mới thỉnh cầu được họ.

Các vị Kim Cương, sau khi nhận lời, bèn phi thân tới đèo Ngang.

Sau khi bài binh bố trâïn xong, họ dụ Tiên Chúa vào giữa, rồi từ tám hướng tiến vào đánh.

Ở giữa vòng vây, Tiên Chúa chẳng hề nao núng, ứng phó cực kỳ linh hoạt. Các phép thuật của các vị Kim Cương đều bị mất hiệu lực. Cây đổ, đá lăn, thú dữ nhe nanh múa vuốt cũng không làm hại được Tiên Chúa. Thoắt biến rồi thoắt hiện, các phép thuật của các vị Kim Cương đều như nhằm vào chỗ không người, nhiều khi lại nhầm vào nhau, tự gây ra thiêït hại. Tiên Chúa thản

nhiên như thường còn các vị Kim Cương càng lúc lại càng thấm mệt. Khi đã núng thế, một vị bay vút lên trời, đi cầu khẩn Đức Phật, xin một cái túi, nói là để bắt yêu tinh vừa mới xuất hiện. Đức Phật lúc ấy đang bận, nên đã vô tình ném túi cho.

Nhờ cái túi thần, cuối cùng các vị Kim Cương đã lừa bắt được Tiên Chúa. Họ đưa Tiên Chúa về kinh, trình trước sân rồng. Nhà vua sai thiết triều rồi xét hỏi:

- Nhà ngươi là ai?

- Muôn tâu ... Tiên chúa đáp. Tôi là con gái út của Ngọc Hoàng Thượng Đế, xuống trần làm người mở quán bán hàng.

- Mở quán bán hàng thì cớ sao lại làm hại đến Hoàng tử?

- Thưa ... ở đời có lửa thì ắt có khói, có nhân ắt có quả. Tôi chỉ trừng trị kẻ nào làm điều bất thiện mà thôi. Nếu đấy là Hoàng tử thì lại càng phải xử công minh để làm gương cho bàn dân thiên hạ, như vậy mới là đúng với phép nước.

Nhà vua thấy không còn gì hỏi được nữa, nhưng cũng chẳng thể để mất thể diện quốc gia, bèn để nét mặt ra vui tươi, rồi hỏi:

- Công nương nói chí phải. Ta đã có chiếu trách phạt Hoàng tử rồi. Nay chỉ muốn hỏi công nương cho rõ mọi chuyện mà thôi.

Sau khi nghe Tiên Chúa kể lại hành vi của Hoàng tử, Nhà vua đành phải ngậm bồ hòn làm ngọt, nói lời cảm tạ rồi chúc Tiên Chúa lên đường may mắn ...

Tiên Chúa không trở lại chân đèo Ngang nữa, mà lại vân du theo hướng Bắc, đến miền xứ Lạng, là nơi có nhiều phong cảnh đẹp. Các động Tam Thanh, Nhị Thanh ... là nơi Tiên Chúa thường hay thăm viếng. Một lần đang trên đường, Tiên Chúa gặp đoàn sứ do Phùng Khắc Khoan dẫn đầu đi sứ sang Trung Hoa. Gặp người con gái đẹp, xưa nay chưa từng thấy bao giờ, ông chánh sứ cảm kích ứng khẩu đọc liền một bài thơ tứ tuyệt. Nào ngờ nghe xong,Tiên Chúa cũng ứng khẩu đọc luôn mấy câu thơ đối lại. Các vị trong đoàn sứ bộ thảy đều ngạc nhiên, và cảm phục vì tài đối đáp, vì lời thơ vừa trang nhã lại đầy ý tứ.

Thế là họ bảo nhau dừng chân mấy ngày ở trạm nghỉ, rồi mời Tiên Chúa ở lại cùng nhau xướng họa đề thơ. Khi hỏi lai lịch, nơi ở, Tiên Chúa chẳng nói năng gì mà chỉ đọc lên một bài thơ đố. Phùng Khắc Khoan vốn là người nhanh trí, hiểu rằng người con gái này chẳng phải người thường, bèn đọc một bài thơ hẹn gặp lại, sau khi đoàn sứ trở về.

Nhớ lời hẹn, một năm sau Tiên Chúa có mặt ở vùng Hồ Tây ngay bên cạnh kinh thành. Khi ấy Phùng Khắc Khoan đã hoàn thành sứ mạng trở về, cùng hai người bạn là ông Ngô, ông Lý đang đi vãn cảnh. Họ gặp nhau mừng rỡ, chuyện trò, rồi lại đề thơ, xướng họa như xưa. Cả ba người, là những bậc tài danh đương thời, đềâu hết lòng thán phục tài thơ của Tiên Chúa vừa thanh cao, lại vừa huyền nhiệm, không lời nào có thể nói hết được.

Sau khi từ biệt ba nhà thơ, Tiên Chúa vân du vào làng Sóc, thuộc tỉnh Nghệ An ngày nay, cũng là một nơi có phong cảnh đẹp. Ở làng này hiện đang có một chàng thư sinh tuy cha mẹ mất sớm, nhà lại rất nghèo, nhưng vẫn ngày đêm miệt mài kinh sử. Tiên Chúa biết chàng chính là hậu thân của Đào Lang ngày trước, bèn biến thành một phụ nữ, lúc đầu đến giúp đỡ, rồi sau đó kết duyên vợ chồng. Hai bên yêu nhau, chẳng cần phải có người mối lái. Nàng giúp cho chàng yên tâm chuyên cần vào việc đèn sách, chẳng phải lo nghĩ gì đến chuyện sinh nhai, thế rồi khi nhà vua mở khoa thi, chàng đã đỗ đại khoa và được bổ vào Hàn Lâm viện. Nàng sinh cho chàng một đứa con trai, thật là đẹp đẽ kháu khỉnh. Nhưng tình duyên của họ cũng chẳng được lâu dài. Khi đứa con vừa tròn năm tuổi thì người mẹ đột ngột qua đời, vì chính lúc đó Tiên Chúa có lệnh gọi của Ngọc Hoàng, phải về trời gấp. Người chồng đau xót, cùng lúc nỗi đau càng như xé ruột xé gan. Chàng chẳng nghĩ đến chuyện tục huyền, cũng chẳng nghĩ đến chuyện cửa công. Thế là chàng xin từ quan, lui về quê nuôi đứa con côi, vui thú với cây cỏ sông nước, và giữ mãi trong lòng những kỷ niệm ngọt ngào của mối tình đầu.

Về phần mình, ở trên trời, Tiên Chúa cũng không sao quên được cõi trần. Lúc nào Tiên Chúa cũng thấy lẻ loi giữa cảnh phồn hoa đô hội. Trong tâm trí Tiên Chúa, lúc nào cũng như in mọi cảnh dưới trần, và cùng với nó, là cảm xúc càng lúc càng thêm bồi hồi da diết. Ôi! Cõi trần gian, nơi nhiều nỗi vất vả lo toan mà sao lại thân thương thiết tha đến thế! Dưới cõi trần, còn bao nhiêu điều chưa thấy, bao nhiêu nơi chưa biết, bao nhiêu việc chưa làm! Những miền danh lam thắng cảnh vẫy gọi, những bậc hiền tài cần tiếp kiến, rồi cả

những nỗi khốn khó cô đơn, những điều bất công ngang trái ... Tất cả đều cần phải có bàn tay của Tiên Chúa đưa ra giúp rập, bù trì ...

Thế là Tiên Chúa khẩn thiết xin với vua cha cho trở lại cõi trần gian và được ở lại vĩnh viễn, vì cả hai lần trước đều nửa đường đứt gánh, mới dở dang đau xót làm sao!

Ngọc Hoàng Thượng Đế lắng nghe và hiểu rõ tất cả. Ngài nhìn đứa con gái út, một khúc ruột, một phần xương thịt của mình dứt ra mà nay đã đến lúc trưởng thành, để có thể thay mặt mình ở dưới cõi trần được. Mặc dù tình cha con là thiêng liêng, là vô cùng quyến luyến, nhưng Ngài đã vui vẻ chấp thuận cho nàng ra đi, vì nghĩ rằng đó là cách tốt nhất để những chủ trương ở trên trời của mình có thể thực thi ở cõi thế. Ngài cho gọi hai thị nữ tin cậy là Quỳnh Hoa và Quế Hoa bảo cùng đi với nàng, vừa để giúp đỡ, vừa để cho có bầu có bạn.

Lần này Tiên Chúa xuống thẳng miền phố Cát. Ở đây, cũng như những lần trước Tiên Chúa thường hiển linh giúp đỡ người lành, trừng trị kẻ ác. Khi là cô gái thổi sáo, khi là bà lão chống gậy, khi là một người hành hương đến cửa Phật ... hành tung của Tiên Chúa biến hóa thật khôn lường. Thế là trong dân chúng lại nảy sinh những lời đồn đại, rồi mọi người cùng nhau góp của góp công, dựng một ngôi đền để lấy chỗ phụng thờ Tiên Chúa.

Những ngày tuần ngày tiết, dân chúng các nơi nô nức tìm về, đông vui nhộn nhịp xung quanh ngôi đền. Mọi ngườờị ai cũng muốn một lần được chứng kiến sự hiển linh của Tiên Chúa.

Lời đồn đại và những sự việc ấy, lan ra mãi, cuối cùng đã tới Kinh đô , lọt đến tai vua Lê chúa Trịnh. Hai vị vua chúa cho rằng trước kia tiên vương thả "yêu nữ" ra là một sai lầm, bây giờ đã đến lúc cần phải thẳng tay trừng trị. Bởi vì trong cõi trị vì của họ không thể có luật lệ nào khác ngoài luật lệ của vua chúa và ai muốn làm gì cũng không được tự quyền. Thế là hai vị cho triệu hồi các thuật sĩ tài giỏi trong nước đến Kinh đô , giao cho dẫn một một đội quân Vũ lâm hùng mạnh, đến thẳng miền phố Cát để đánh dẹp.

Một trận giao chiến ác liệt đã diễn ra. Bên Tiên Chúa đền đài bị phá tan tành nhưng bên phía triều đình cũng bị thất điên bát đảo, xác lính chết ngổn ngang, cuối cùng đành phải rút quân.

Vua Lê chúa Trịnh vô cùng tức giận vì không bắt được "yêu nữ" đem về. Nghe lời các thuật sĩ, hai vị cho vời tiền quân Thánh là một thuật sĩ tài danh bậc nhất đương thời để làm chủ tướng.

Lại nói Tiền quân Thánh vốn là một thân tướng nhà trời, do mắc lỗi, đã bị dáng xuống làm con trai thứ ba của một vị Thượng sư, sư tổ của phái Nội đạo tràng, một phái tu nổi tiếâng lúc bấy giờ. Hai người anh là Tả quân và Hữu quân đều có pháp thuật cao cường, tu ở núi Côn Sơn, còn Tiền quân thì tu ngay tại làng, tức làng Từ Minh ở Thanh Hóa, và có nhiều pháp thuật cao cường hơn cả.

Vốn trước kia cha ông họ là những viên quan lại, đã từng ăn lộc triều đình, nên bây giờ, mặc dù không muốn, cả ba anh em vẫn phải cầm quân ra trận. Tiền quân đi trước, còn hai người anh đi ở hai bên.

Đến Tam Điệp, Tiền quân sai đóng quân lại, còn mình cải trang làm một dân thường, cỡi ngựa trăêng đến Sòng Sơn gặp Tiên Chúa vì lúc này Tiên Chúa đã rời Phố Cát về đây. Vốn đã quen biết từ trên Thiên đình, nên khi gặp, Tiền quân làm ra vẻ hết sức thân mật, tự nhiên:

- Đi ngang qua đây, nghe sắp có giao chiến chẳng biết phải trái thế nào. Ta chỉ sợ nàng sức gái không đủ đối phó nên hạ sơn xem liệu có thể giúp đỡ được việc gì chăng? Thuật pháp của nàng thế nào hãy để ta xem, nếu thiếu ta sẽ dạy thêm cho.

Tiên Chúa tin lời Tiền quân nói là thật, hoàn toàn không biết đến việc Tiền quân do mắc lỗi mà phải xuống trần ... cho nên đã giở tất cả các pháp thuật ra cho Tiền quân xem. Xem xong, Tiền quân làm ra vẻ hết sức vui mừng sửng sốt:

- Thật là tuyệt! Như thế này cũng đã thừa đủ rồi, ta chẳng cần phải dạy thêm cho nàng điều gì nữa!

Nói xong liền biến đi ngay. Thấy thế Tiên chúa cũng hơi chột dạ.

Tiền quân thánh trở về nơi hạ trại, cùng hai anh bàn nhau cách xuất quân, rồi ngay đêm ấy tiến đánh.

Tiên Chúa lúc đấy cùng Quỳnh Hoa, Quế Hoa đang nằm nghỉ, nghe tiếng quân lính reo hò, biết ngay là có biến , bèn bật dậy nai nịt gọn gàng, hóa phép thành trùng trùng rào gai vây quanh Sòng Sơn, lại hóa phép thành muôn ngàn quân sĩ giáo mác cung tên sẵn sàng nghênh chiến. Khi trông thấy Tiền quân thánh ở phía đối diện, Tiên chúa vừa khinh bỉ vừa tức giận vô cùng. Chẳng ngờ đường đường một vị thần tướng trên trời lại đi đầu quân đánh nhau vì một lũ vua chúa tham lam ở dưới trần, chẳng những thế, lại còn giở trò hèn hạ lường gạt cả tiên nữ.

Những thuậât pháp của Tiên Chúa tung ra đều hết sức nhiệm màu, và Tiền quân Thánh, mặc dù đã biết trước, cũng phải đối phó thật là chật vật. Tuy vậy bên phía Tiền quân Thánh, do có hai người anh trợ lực, lại quân lính đông hơn, nên dần dần đã bao vây được Tiên Chúa. Biết là không thể chống cự lại được, Tiên Chúa bảo Quỳnh Hoa Quế Hoa tìm cách trốn đi, còn tự mình cũng hóa phép thành đứa trẻ, rồi lại hóa phép thành con rồng có vẩy vàng vẩy bạc lóng lánh, múa lượn trên không ...

Tiền quân Thánh lúc ấy ngồi trên voi chín ngà niệm thần chú tung lưới sắt ra chụp lấy. Thế là Tiên Chúa bị bắt, rồi bị biến nguyên hình trở lại. Tiền quan sai lính mang dây đồng tới trói ...

Giữa lúc ấy Phật tổ bỗng nhiên xuất hiện. Tuy ngồi ở nơi tu thiền nhưng ngài biết rõ mọi chuyện. Ngài có mặt là để giải cứu cho Tiên Chúa, Ngài xét thấy, phần lớn đều phù hợp với tâm nguyện của Ngài.

Khi vừa thấy Phật tổ, Tiền quân Thánh liền sững ngay lại, thay vì dây đồng đã sai quân lính mang đến cho Tiên Chúa một bộ quần áo cà sa và một chiếc mũ ni cô. Tiên Chúa nhận áo mũ rồi thoắt biến lên mây cùng với Phật tổ.

Ở Kinh đô lúc này vua Lê chúa Trịnh đang buổi thiết triều, thấy quân về báo tin thắng trận thì mừng rỡ vô cùng: Thế là từ nay có thể thở phào nhẹ nhõm!

Mấy tháng sau hai vị vua chúa lại nhận được tin ở miền phố Cát, Tiên Hương và Sòng Sơn đang xảy ra nạn dịch. Trâu bò gia súc chết ngổn ngang, người ốm lăn lóc. Chẳng có người chăm sóc nên đồng bãi tiêu điều, côn trùng thả sức phá hoại ...

Nạn dịch này, từ trước đến nay, từ vua chúa cho đến dân thường cho là Tiên Chúa gây ra, để trả thù cho lần thất bại. Sự thực thì hoàn toàn không phải thế . Đấy là cái nạn dịch luôn đi kèm sau mỗi cuộc chiến tranh. Bao giờ cũng vậy, khi sức người đã cạn kiệt, lại đói ăn khát uống và làm việc quá sức rồi nguồn nước và không khí hôi rình xác tử thi, thì lẽ dĩ nhiên, bệnh dịch sẽ phải phát sinh ra nhiều. Có trách là trách những kẻ gây ra chiến tranh phi nghĩa, chứ chẳng nên trách những người tự vệ.

Thế nhưng, do tin là để Tiên Chúa mất lòng đã gây ra bệnh dịch nên Nhà vua đã ra lệch cho quan sở tại xây lại đền thờ ở các miền phố Cát, Tiên Hương và Sòng Sơn. Dân chúng khi biết tin này cũng nhiệt liệt hưởng ứng, góp công góp của. Thế là, chẳng mấy chốc ở những nơi này đền đài mọc lên, bề thế nguy nga chẳng kém gì nơi cung vua phủ chúa, xứng đáng với công sức của Tiên Chúa và cũng xứng đáng với niềm tin yêu tin cậy của mọi người.

Tại các nơi ấy, hàng năm vào dịp hội hè và các ngày lễ tết, người dân các nơi lại náo nức tìm về, mang lễ vật hương hoa tưởng niệm Tiên Chúa và cũng là mong Tiên Chúa năng hiển linh, phù hộ độ trì. Và bao giờ cũng vậy trong các ngày hội, sau phần lễ tế, đều có các trò vui chơi dân giã.

Các triều vua về sau, mỗi khi mang quân xuất chinh, hay làm việc gì hệ trọng cũng đều cử Đại Thần về đây tế lễ, cầu xin và hậu tạ sau khi công quả toại nguyện. Càng ngày các nơi ấy càng trở nên linh thiêng và thành niềm tin bền vững trong lòng mọi người. Sắc thượng phong của triều Lê, đặt hiệu của Tiên Chúa là "Mã Hoàng công chúa", rồi về sau, thấy cầu được ước thấy, bèn đặt thêm là "Mã Hoàng công chúa Chế thăng hòa diệu Đại vương".

Chẳng những ở ba nơi kể trên, mà các nơi khác: Đèo Ngang (Quảng Bình), Xứ Nghệ, Xứ Lạng và Tây Hồ (ven sát kinh thành) ..., những nơi trước kia đã từng lưu dấu Tiên Chúa, dân chúng cũng lập đền thờ tưởng niệm. Tùy khả năng và phong tục của mỗi nơi, chỗ thờ tự và lễ vật có thể khác nhau, nhưng thảy đều xuất phát từ lòng biết ơn và sự cầu mong chân thành.

Còn những nơi Tiên Chúa chưa từng đặt chân đến, mọi người cũng cầu mong có dịp nào đó Ngài sẽ giáng lâm, và do vậy, khắp các làng quê, ở đâu cũng lập điện thờ. Điện thờ được lập ở mé bên hoặc mé sau Phật điện là nơi thờ Phật.

Nhân dân kính cẩn gọi Tiên Chúa là Thánh Mẫu, nhưng nhiều khi giản dị và dân giã hơn, gọi Tiên Chúa là Mẫu Liễu.

Mẫu Liễu là niềm tin, là sự cầu mong của tất cả mọi người. Mẫu cũng chính là lương tâm, là sự toàn thiện mà tri giác của con người cần phải vươn tới.

Từ Thức

Thời nhà Trần, ở Tiên Phú Kinh Bắc (Hà Bắc ngày nay) có viên quan huyện trẻ tuổi hào hoa phong nhã, tên gọi Từ Thức, quê ở Hóa Châu (nay thuộc vùng ven biển Nga Sơn, Thanh Hóa). Cha là quan Đại thần đã nghỉ hưu, nên theo điều lệ, chàng được tập ấm, bổ chức tri huyện.

Trái với số đông các đồng sự, thời ấy cũng như về sau, chỉ chăm nhăm vào hai việc là bóp nặn dân đen và nịnh nọt quan trên, ngõ hầu mau thăng quan tiến chức để có thêm cơ hội vơ vét và hưởng bộc lộc, Từ Thức lại là người không màng danh lợi, có lòng thương người và xét xử công minh. Những vụ kẻ giàu ức hiếp người nghèo hoặc những anh chồng vũ phu đối xử tàn nhẫn với vợ, đều bị chàng nghiêm trị. Ở công đường, ngoài những vụ xử kiện, còn mọi giấy tờ sổ sách khác thảy đều làm cho chàng chán ngán, chỉ làm một cách chiếu lệ, có khi công văn chậm trễ cả tháng trời. Quan trên đã nhiều lần nhắc nhở, nhưng xem ra chàng cũng chẳng thay đổi gì nhiều.

Thật vậy, chí hướng của Từ Thức đã không đặt vào con đường danh lợi. Làm quan đối với chàng chẳng qua chỉ là bất đắc dĩ, do Triều đình bổ dụng, và cũng do phụ thân nhắc nhở một phần. Là trang phong lưu công tử, chữ nghĩa đầy bồ, chàng chẳng muốn cầu cạnh một ai, lại cũng chẳng muốn ép mình vào vòng khuôn phép. Là người giàu lòng trắc ẩn, chàng không nỡ ngồi hưởng vinh hoa phú quý trong khi trăm họ đang rên xiết dưới ách sưu cao thuế nặng và điêu đứng nhiều bề về nỗi lắm bận thiên tai.

Ở giữa đám quan trường và thuộc hạ đông đúc, chàng chẳng tìm được bạn tâm giao, cho nên nhữõng khi rỗi rãi, thường chỉ một mình uống rượu ngâm thơ, hoặc cao hứng lên thì mượn cây đàn để giải khuây nỗi niềm tâm sự. Cũng có khi, vào khoảng giêng hai tháng rộng ngày dài, là mùa hội hè của dân chúng, chàng hay cải trang làm một nho sĩ, đi lẫn vào trong đám chúng sinh, đến thăm viếng văn cảnh chùa, hoặc dạo chơi ở những nơi danh lam thắng cảnh.

Thuở ấy, ở hạt Tiên Du có chùa Phật tích là ngôi chùa nổi tiếng linh thiêng. Trước sân chùa có trồng một cây mẫu đơn rất lớn, quanh năm cành lá xum xê xanh tốt. Cây mẫu đơn lại trổ hoa đúng vào dịp hội làng, cho nên khắp nơi dân chúng kéo về trẩy hội đông như mắc cửi. Người người náo nức, ai ai

cũng muốn được tận mắt nhìn ngắm cây hoa. Quả là danh bất hư truyền, vô vàn những cụm hoa màu đỏ tươi, nảy đều trên nền lá xanh thẫm, đầy đặn, tựa như một mâm xôi gấc cực lớn mà trời phật đã gia ân, ban phước ban lộc xuống cho mọi người. Nhưng vẫn chưa hết, cũng với vẻ đẹp diệu kỳ, còn là một mùi hương thơm ngát, lan tỏa ra trong không khí khắp bốn xung quanh, quấn quýt theo mỗi bước chân của du khách bộ hành đến dự hội.

Cây hoa đã gắn bó với ngôi chùa, tôn lên vẻ đẹp và làm phong cảnh nhiễm thêm màu huyền bí. Người ta đồn rằng, có cả Phật tổ và chư tiên thỉnh thoảng cũng giáng lâm, xuống thưởng ngoạn nơi đây. Người ta cũng đồn rằng, nếu ai nhìn thấy cây hoa một lần vào độ đang nở thì trong năm sẽ làm ăn thịnh vượng, khỏi mọi lo phiền, đau ốm, và con trai sẽ mau lấy vợ, con gái sẽ chóng đắt chồng ...

Thật là nhiều lời đồn đại! Và bỗng nhiên cây hoa đã trở thành một vật linh thiêng vào bậc nhất. Con trai con gái tấp nập tìm về, và trong số họ, không thiếu kẻ nhố nhăng nhiễu sự, những kẻ chuyên "đục nước béo cò". Họ cố tình gây ra những cảnh chen lấn và chen lấn xô đẩy và gào thét ầm ĩ, làm cho chốn linh thiêng bỗng chốc bị ô nhiễm bởi thói bỉ lậu và mùi vị kim tiền.

Để "dân lối chúng sinh", hay như bây giờ, là để "giữ gìn trật tự công cộng", nhà chùa đã cử hẳn ra hai vị sư nam, thực lực lưỡng khỏe mạnh, làm nhiệm vụ coi sóc cây hoa và chỉ dẫn người xem, nhưng nhiều khi , cảnh chen lấn xô đẩy vẫn cứ xảy ra. Thấy vậy, nhà chùa bèn đặt ra một lệ là hễ ai làm gẫy một cành hoa, sẽ bị phạt một khoản tiền rất lớn. Lệ đặt ra thì đúng, nhưng khi giải quyết cũng thật cứng nhắc, như sau này sẽ thấy.

Lần ấy, vào khoảng hai năm Bính Tý, niên hiệu Quang Thái thứ ba (1930), trong mùa hội làng, bỗng có một cô gái xinh đẹp tuyệt vời, không biết từ đâu tới trẩy hội. Cô gái vào chùa dâng lễ và thắp hương khấn vái, rồi đi ngắm hoa như mọi người. Cũng như thương vẫn diễn ra, khi khám phá thấy cô gái, đám thanh niên anh chị liền xô tới bám xung quanh và buông ra những lời thô tục. Cô gái đỏ bừng mặt, vội len vào chỗ đông người. Lập tức một cảnh xen lấn xô đẩy náo loạn diễn ra. Trẻ con, ông già bà già bị ngã dui dúi, tiếng kêu khóc rên la inh ỏi. Cô gái bị đẩy sát đến cành hoa, và để giữ thăng bằng trước làn sóng xô đẩy, đã bíu vào một cành hoa, nhưng tiếc thay, do sức xô đẩy quá mạnh, càn hoa mà cô bám vào đã bị gãy.

Chỉ vừa mới nghe tiếng "rắc" và thấy cành hoa lả xuống là đám thanh niên bám quanh cô đã nhanh chóng đánh bài chuồn và lủi đi như chuột. Những người khác cũng dãn ra cả. Thế là chỉ còn một mình với cành hoa bị gãy. Cô gái luống cuống chưa hiểu sự tình thế nào thì lập tức hai vị sư nam có mặt. Cô bị điệu ngay về gian nhà nhỏ mé sau chùa, ở đó cô sẽ phải bỏ tiền ra nộp phạt.

Nhưng khi hỏi đến tiền thì cô gái sờ vào túi và lắc đầu. Hỏi đến quê quán thì cô trả lời là ở rất xa. Thê là người ta giữ cô lại, để chờ người nhà tìm đến chuộc về. Thấy cảnh tượng như thế, dân chúng thập phương tỏ lời ca thán, đàm luận. Họ cám cảnh cho cô gái, xinh đẹp là thế mà bỗng đâu chịu phải tai ương. Họ cũng phàn nàn về nhà chùa, luật lệ đặt ra sao mà bất công, không tìm bắt kẻ chủ mưu gây ra cảnh chen lấn xô đẩy, mà lại đi bắt người vô tội. Tuy thế, dẫu có nghe những lời chê trách thế nào thì những vị sư coi chùa vẫn làm ngơ, và cô gái cũng chẳng được thả ra, bởi vì luật lệ dẫu sao cũng vẫn là luật lệ!

Chừng một tiếng đồng hồ sau khi cô gái bị giam giữ, thì quan huyện Tiên Du xuất hiện, nhưng trong trang phục một nho sinh và không có lính đi kèm, nên cũng chẳng mấy ai để ý tới. Khi trị nhậm huyện đường, năm nào cũng vậy, cứ đến ngày này, Từ Thức lại ra chùa Phật tích, tước thì cúng Phật, còn sau là ngắm cảnh và thử cầu may một lần trong năm xem sao.

Khi từ Phật điện bước ra sân ngắm hoa thì Từ Thức nghe thấy những lời dân chúng bàn tán. Chàng lắng nghe rồi lẳng lặng đi về phía sau chùa, ở đó có cô gái đã bị giam giữ.

Cô gái lúc đó đang cúi mặt xuống và dáng điệu ủ rũ tựa như tàu lá héo. Tuy vậy, khi cô ngẩng lên thì Từ Thức lập tức nhận ra đó là một vẻ đẹp thiên thần.

Trong nỗi buồn, vẻ đẹp ấy lại mang thêm một sắc điệu thánh thiện, khiến cho chàng cảm thấy choáng váng. Chưa bao giờ chàng thấy một người con gái nào như thế. Một thoáng thẫn thờ hiện trên nét mặt, nhưng rồi chàng cũng trấn tính lại được, và hỏi han hai bên đương sự xem sự thể ra sao. Sau khi nghe rõ câu chuyện, chàng sờ vào túi tìm tiền, nhưng khi rút ra đếm thì chỉ thấy có vài đồng bạc lẻ, số tiền quá ít so với lệ phải nộp.

Ngay lập tức, chàng cởi chàng cởi chiếc áo khoát đang mặc trên người. Đó là chiếc áo gấm màu trắng sang trọng mà chàng mới may dạo cuối năm ngoái, trị giá đến một lượng vàng, hôm nay do trời lạnh nên chàng mặc vào để đi xem hội.

Đặt chiếc áo lên bàn, chàng nói:

- Xin gửi hai sư huynh chiếc áo làm tin. Ngày mai tôi sẽ đem tiền đến chuộc, còn nếu không, coi như tôi đã nộp phạt bằng chiếc áo này. Xin hai sư huynh thả cô gái này ra.

Thật đột ngột, hai sư nam chẳng kịp có phản ứng gì, chỉ kinh ngạc đưa mắt nhìn nhau rồi lại kinh ngạc nhìn chàng trai trẻ. Họ không biết đó là quan huyện Tiên Du. Họ nói với cô gái: "Thôi, cô về đi", rồi vái nhẹ chàng nho sinh, cầm chiếc áo, đoạn bước ra ngoài. Trên mặt cả hai người đều thoáng một nỗi buồn, chắc là nỗi buồn thân phận.

Từ Thức tiến lại gần cô gái. Nàng e lệ cúi đầu, miệng nói lời cảm tạ còn hai tay chắp lại toan vái. Chàng vội vã đưa tay làm dấu ngăn lại, đoạn cả hai, kẻ trước người sau, bước ra phía cổng chùa, trước con mắt ngạc nhiên thán phục của mọi người.

Họ không nói với nhau một lời nào trên suốt đoạn đường đi. Chỉ có bước chân nhẹ nhàng lướt trên nền đất điểm lá. Khi vừa ra ngoài cổng, nàng bỗng vượt lên, rồi chắp tay lại phía chàng, chắp cả hai tay: "Xin đa tạ quý nhân. Hẹn có ngày gặp lại!"Vừa nói xong, nàng đã quay mặt, rồi đi lẫn vào đám đông, được một lúc sau thì khuất dạng.

Sự việc diễn ra quá đột ngột, khiến cho chàng Từ Thức chết lặng hẳn người, chẳng kịp đôi hồi, chỉ còn biết dõi mắt nhìn theo và trong lòng cũng rộn lên muôn điều ngàn nỗi. Đến khi tầm mắt không còn phân biệt được gì, thì chàng cảm thấy hoàn toàn thất vọng. Tưởng như trời đất bỗng đâu nghiêng ngã quay cuồng, và chàng phải đứng tựa vào cổng chùa để giữ cho khỏi ngã. Ôi! Thế mới biết, cõi nhân gian này mới bé nhỏ và tội nghiệp làm sao! Cõi nhân gian này cũng thực mông lung dầy niềm bất trắc thế nào vậy!

Trở lại huyện đường, Từ Thức sống như người mộng ảo, chẳng thiết tha gì đến công việc. Hình bóng người đẹp in hằn lên mỗi bữa ăn, mỗi giấc ngủ của

chàng. Chàng cảm thấy cuộc đời này sao mà nhàm chán vô nghĩa hơn nữa. Lúc nào cũng phải nghiêm trang, phải tuân theo giờ giấc răm rắp. Lại tỏ ra có phần khúm núm quỳ lụy trước quan trên, ra thưa vào bẩm. Đấy là còn chưa kể hàng đống sổ sách, công văn, giấy tờ phải ghi phải đọc và phải thực hiện ...

Tin tức người đẹp lại vẫn tuyệt nhiên chẳng thấy ở đâu. Không thê hỏi han, không thể thăm viếng nên cũng không thể tuyệt vọng. Từ Thức vô cùng buồn bã. Trong thời gian ca mấy tháng mà chàng làm đến cả ngàn bài thơ để diễn tả nỗi cô đơn và nỗi buồn của mình. Ôi! Những kẻ si tình, khi lâm vào hoàn cảnh ấy thì còn có thể bộc bạch lòng mình bằng cách nào khác được?

Kể ra thì nỗi buồn cũng không đến nỗi làm chàng Từ Thức quỵ ngã. Chàng vẫn có thể gắng gượng để lo phận sự của mình. Tuy nhiên, có một lần quan trên đến thanh tra, thấy công văn để ùn tắc lâu quá, đã nghiêm nét mặt lại mà khiển trách: Thân phụ thầy đã làm đến đại thần mà thầy lại không làm nổi một chức tri huyện hay sao?

Lúc ấy Từ Thức đỏ bừng mặt, lặng yên không nói năng gì, nhưng đêm về, lại nghĩ thấy hổ thẹn trong lòng: Làm trai mà để nhục cho cha mẹ thì thực mang tội bất hiếu. Lại nghĩ, bản tính mình vốn không có duyên phận với nghề làm quan, thì chẳng thà lui về quê còn hơn. Ở lại chỉ bận chuốc thêm lấy bực mình, và biết đâu, lại chẳng chuốc thêm lấy tai vạ. Khi mà lưng không uốn thì lộc cũng nên từ, ấy là cái lẽ đời mà mình cần phải tuân thủ.

Ngay đêm hôm đó, Từ Thức viết đơn từ quan. Mấy ngày sau, bàn giao xong công việc, chàng ghé qua thăm chùa Phật tích một lần cuối cùng, rồi nhẹ bước về quê, trong lòng chẳng mảy may hối tiếc.

Gia tử nguyên quan đại thần họ Từ, phụ thân của chàng, dĩ nhiên cũng thuộc loại bề thế, sang trọng, đầy những tòa ngang dẫy dọc. Biết tính khí con từ bé nên người cha cũng chỉ nhắc nhở qua loa, còn để mặc cho chàng sống theo sơ nguyện, miễn là không làm điều gì có hại đến luân thương đạo lý. Ông còn có mấy người con trai nữa nên cũng chẳng lo không có người để mở mày mở mặt với hậu thế sau này.

Trở về quê, Từ Thức sống những ngày an nhàn, thanh thản. Chỉ có người đẹp ở chùa Phật tích là thỉnh thoảng lại gợi nỗi sầu muộn trong trái tim chàng. Những lúc như thế, chàng thường dạo chơi trong vùng, đến những nơi có

phong cảnh đẹp. Núi Chính Trợ uy nghiêm, đầy vẻ trầm tư. Động Lục Vân huyền bí, lung linh những sắc màu kỳ ảo. Còn sồn Lãi thì uốn lượn, lúa ngô xanh tốt đôi bờ. Cửa Nga Sơn quanh năm lộng gió, sóng biển dâng cuồn cuộn, thấp thoáng bóng thuyền bè. Hồn thơ lúc nào cũng lai láng, đến nơi nào Từ Thức cũng có thơ đề vịnh. Duy có điều, trong tất cả bài thơ, đều thấy phảng phất nỗi buồn.

Một hôm vào khoảng tháng hai khí trời thoáng đãng, Từ Thức dậy từ rất sớm ra cửa Thần Phù ngắm cảnh. Bống ở phía khơi xa có đám mây ngũ sắc hợp lại, kết thành hình đóa hoa sen rực rỡ. Chưa thấy sự lạ như thế xảy ra bao giờ, Từ Thức vội vàng chèo thuyền ra xem, nhưng đến nơi lại thấy đấy là một trái núi tuyệt đẹp. Từ kinh ngạc nhủ thầm: "Ta đã từng du ngoạn khắp nơi. Những thắng cảnh ở miền Đông Nam này có chỗ nào mà ta chưa đặt chân tới? Không biết trái núi này từ đâu hiện ra ở ngay trước mắt mình. Có lẽ thần tiên hóa phép ra như vậy chăng?"

Nghĩ đoạn, Từ Thức liền kéo thuyền lên bãi, nhưng khi ngoảnh lên thì thấy trước mặt là một vách đá dựng đứng, cao ngút tầm mắt. Đang băn khoăn chưa biết thế nào thi bỗng đâu Từ nghe tiếng "chát" rất lớn, rồi thấy vách đá tự nhiên nức ra một cái hang, hình vòng tròn, rộng đến chừng mọt trượng. Từ đánh bạo bước ngay vào hang vì nghĩ rằng đất hẳn có tình ý chi đây, nên mới biến hóa ra như vậy.

Nhưng khi Từ bước vào cửa hang và đi được vài bước thì bỗng thấy trời đất tối sầm. Ngoảnh lại Từ thấy cửa hang tự nhiên đã khép kín miệng lại. Đánh liều, Từ cũng đành mò mẫm bước tiếp, nhưng càng đi càng thấy chột dạ. Hang đá sâu lại trơn nhaÜn, thành thử vừa đi Từ vừa phải vịn tay theo từng mô đá cho khỏi ngã. Nghĩ phen này chắc phải rơi xuống địa ngục thì vừa lúc tay sờ thấy một khe nhỏ hướng lên phía trên. Mừng quá, Từ vội vàng bám vào vách đá trườn lên, Từ càng có cảm giác như khe đá được nới rộng ra thêm, và một lúc sau, đã thấy ánh sáng le lói ở ngay phía trước mặt. Từ vẫn gắng gượng leo tiếp, được một lúc nữa thì tựa nhiên ánh sáng ở đâu ập tới. Thế là đã ra khỏi miệng hang, và bây giờ, trước mặt Từ hiện ra một quang cảnh vô cùng choáng ngợp, chưa từng thấy bao giờ. Đấy là hàng dãy những tòa lâu đài và thành quách được dát bằng vàng bằng bạc, và ở phía trước mỗi lâu đài, đều có treo đèn lồng lớn bằng ngọc bích. Có lẽ là chốn thần tiên, Từ Thức xiết bao sửng sốt bàng hoàng.

Đang dõi mắt ngắm nhìn cảnh vật, Từ chợt thấy một cô gái mặc áo xanh đến thi lễ ở ngay trước mặt rồi nói:

- Xin chào quý công tử. Phu nhân tôi có lời mời công tử đến lại thăm nhà.

Từ đáp lễ rồi đi theo cô gái. Sau khi vòng quanh một bức tường phủ gấm, lại bước qua một khung cửa điểm ngọc, trước mặt Từ bây giờ là một cung điện nguy nga, tỏa ánh sáng huyền ảo, lung linh.

Một bà tiên đang ngồi trên giường thất bảo khảm bằng ngọc lưu ly bước xuống ra cửa đón chàng. Khi hai bên thi lễ xong, bà mời Từ ngồi xuống chiếc giường nhỏ bên cạnh làm bằng gỗ đàn hương có khảm ngọc trai. Bà tiên mời từ uống nước, rồi nói:

- Từ ngày con gái tôi lâm nạn được công tử cứu giúp đến nay, tính theo lịch hạ giới, đã trọn một năm. Bây giờ mới có dịp mời công tử đến để trả ơn, xin công tử thứ lỗi cho.

Từ vội thưa lên:

- Thưa quý phu nhân, người dạy quá lời. Kẻ hàn sĩ làm việc nghĩa, ấy cũng là theo lẽ tự nhiên. Chỉ hiềm nỗi khi ấy công nương lại ra đi đột ngột, khiến cho trong lòn lúc nào cũng tơ tưởng nhớ mong. Bây giờ nếu được gặp lại thì thực có vui mừng nào bằng.

Bà tiên mỉm cười, ra hiệu cho cô gái hầu. Một lúa sau, có một nàng tiên dáng điệu thướt tha bước lại.

Vừa trông thấy người đẹp , Từ Thức đã bồi hồi xúc động. Dung quang nàng vẫn như ngày xưa, còn vẻ vui tươi thì tăng thêm gấp bội phần.

Bà tiên trỏ vào con gái, bảo:

- Con tôi đây là Giáng Hương. Chuyện năm ngoái cháu đã về thưa lại. Ơn cứu mạng thì suốt đời báo đáp. Luật trần gian hay luật trên trời thì cũng đều thảy như vậy vả. Nếu công tử không chê, xin hãy ở lại cùng Giáng Hương nên vợ nên chồng, để cho trọn tình trọn nghĩa.

Thực là lời nói như cởi tấm lòng, Từ Thức chẳng có vui mừng nào hơn nữa. Chàng bước ra khỏi giường, đến quỳ xuống trước mặt bà tiên và xin nhận làm nhạc mẫu.

Ngày cử hành hôn lễ của Từ Thức, Giáng Hương là một ngày hội chư tiên tưng bừng. Dưới trần gian, dẫu các hạng vua chúa lấy vợ lấy chồng cũng không thể nào so sánh. Mỗi loại tiên mang một loại trang phục khác nhau, đều cực kỳ sang trọng và trang nhã, lại cưỡi trên những con vật quý mà dưới trần gian mới chỉ nghe tên. Mỗi khi một cơn gió thổi tới cùng với mùi hương trầm thơm ngát, là lại thấy một vị tiên mới xuất hiện.

Khi các chư tiên đã tề tựu đông đủ thì yến tiệc được bày ra, nhanh cũng chỉ trong một thoáng. Đầy các của ngon vâït lạ mà sơn hào hải vị ở dưới trần gian cũng chẳng sánh bằng. Các thức ăn được bày trên bát đĩa bằng ngọc thạch và được đặt trên mâm vàng mâm bạc. Khi các chư tiên mở rượu khai vị thì mùi hương thơm ngài ngạt lan tỏa ra khắp bầu trời.

Các tiên lần lượt đến chúc mừng cho ngày vui và hạnh phúc của đôi vợ chồng trẻ. Vẻ hào hoa thanh lịch hiện ra trong mỗi ánh mắt nụ cười. Để đáp lại, Giáng Hương, Từ Thức cũng biểu hiện những cử chỉ thực muôn phần duyên dáng, nhã nhặn.

Sau bữa tiệc, ácc chư tiên cũng nhau múa hát tưngbừng. Những vũ điệu thực nhẹ nhàng, uyển chuyển, hào quyện trong tiếng nhạc thật du dương trầm bổng, tưởng như cuộc vui sẽ kéo dài ra mãi thời gian và ra khắp không gian.

Từ Thức nhân đó bảo khẽ với Giáng Hương:

- Có lẽ các vị chư tiên cũng có lòng vật dục như người ở dưới trần gian chăng?

Giáng Tiên nghiêm sắc mặt lại trả lời:

- Xin chàng chớ nên nghĩ như thế. Chỉ có riêng mình thiếp là lòng còn vướng bụi trần. Các chư tiên khác đều là do khí huyền nguyên của trời đất mà sinh ra cả.

Nghe thấy thế Từ Thức xiết bao kinh ngạc, nhưng không để lộ ra nét mặt bên ngoài. Lại chợt nghĩ dẫu sao mình cũng có niềm tin tưởng: Về cốt cách, Giáng Hương chẳng có điểm tương đồng với mình đó sao?

Sau hôn lễ, Từ Thức tập làm quen dần với đời sông tiên cảnh. Sẵn nếp hào hoa phong nhã, chàng có cách ứng xử hợp tình hợp lý, khiến cho nhạc mẫu rất vừa ý và Giáng Hương cũng thực đẹp lòng. Lại sẵn hồn thơ lai láng, có lần chàng vẫy bút làm đến cả chục bài thơ, mà bài nào cũng thuộc loại "lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu" cả. Còn khi cao hứng lên thì chàng đàn hát cũng thật mê mẫn, say sưa. Những ngón đàn tuyệt kỹ khiến cho các chư tiên nghe thấy cũng phải thán phục, lắc đầu. Ôi! Những ngày sống vô tư lự, sống hết mình của chàng mới thực sung sướng,mới thực hoàn mỹ làm sao! Chẳng bao giờ phải lo đến chuyện sinh kế. Muốn có thứ gì chỉ cần hóa phép ra một lần là đủ. Cũng chẳng bao giờ có sự ganh ghét, đố kỵ, là những thói xấu xa, phàm tục của người đời. Ở miền tiên giới, cảnh đã đẹp như gấm như hoa, các tiên đối xử với nhau lại rất mực khoan hòa, độ lượng. Chẳng thế mà bao nhiêu đời nay, cả loài người đã từng mơ ước, thèm khát đời sống ấy sao?

Thế nhưng cuộc sống ấy lâu dẫn hóa ra lại không thích hợp vời chàng Từ Thức. Không phải ngày nào cũng làm thơ, ngày nào cũng ca hát được. Của ngon vật lạ ngày nào cũng có, nhưng vì như thế mà ra tầm thường. Bạc vàng châu báu dùng mãi rồi cũng cẳnng thấy sang quý nữa. Đã thế, các chư tiên ở đây còn có bầu bạn xum vầy, chứ Từ Thức thì biết chuyện trò, chia sẻ tâm sự cùng ai, chẳng lẽ lúc nào cũng quấn quýt bêm vợ? Hoa lá cỏ cây, con đò bến nước, và nhiều thứ khác ..., đành rằng chỉ cần hóa phép ra là có, nhưng bất chợt cặp mắt muốn nhìn, thì nào có thấy đâu? Lại còn cha mẹ, anh chị em, họ hàng làng xóm nữa, làm sao chàng có thể nguôi quên được họ? Đấy là còn chưa kể đến bao nhiêu công việc làm ăn sinh sống và những nỗi lo toan, mà cho dù cực nhọc, cho dù khốn khó, thì dẫu sao cũng vẫn là nguồn động viên, là nguồn hy vọng và sự kích thích năng lực con người. Thiếu những thứ đó, con người tưởng được thanh nhàn, tưởng được nghỉ ngơi, nhưng hóa ra lại làm cho chân tay bải hoải, và tâm hồn cũng ngưng trệ, trống rỗng.

Chung quy, cũng chỉ tại Từ Thức vẫn còn mang nặng kiếp người, chứ chưa thể khoác ngay "lốt" tiên vào được. Xem thế đủ biết, kiếp trần này mà cũng thật nặng tình, không thể vứt bỏ đi, để thay vào đó là một kiếp tiên hoàn hảo được!

Sau mấy tháng, nỗi buồn mới chỉ bất chợt hen nhóm trong lòng Từ Thức, nhưng sau một năm, thi nỗi buồn ấy đã hiện ra trên nét mặt, nên tránh sao khỏi cặp mắt nhìn của Giáng Hương. Một hôm, nàng hỏi chồng:

- Chẳng biết thiếp đối với chàng có điều gì không phải, nên chàng mới không hài lòng như thế chăng?

Lúc đầu Từ Thức còn chối quanh, nhưng về sau chàng cũng đành thú thực:

- Chẳng dấu gì nàng. Ở đây tuy là miền cực lạc, nhưng dẫu sao nhiều khi tôi vẫn còn canh cánh lòng trần.

Giáng Hương nghe thấy thế buồn bã nói:

- Vậy ... hóa ra là như thế ư? Tưởng bấy lâu nay chàng đã một lòng một ý với thiếp rồi? Thôi việc này tùy chàng định liệu. Làm sao thiếp có thể thay thế ước muốn của chàng được?

Mấy ngày sau, Từ Thức xin với phu nhân cùng Giáng Hương cho chàng được trở lại thăm quê hương một lần.

Phu nhân dịu dàng nói:

- Chẳng hay con đã suy nghĩ kỹ càng chưa?

Từ Thức suy nghĩ hồi lâu rồi cung kính đáp:

- Thưa nhạc mẫu, con đã suy nghĩ kỹ càng rồi.

Phu nhân đứng dậy, phất tay một cái, tự nhiên một cỗ xe cẩm vân lướt đến trước thềm. Phu nhân chỉ chiếc xe nói:

- Ta tặng con vật này, đi đường xa cho đỡ mệt nhọc. Chúc con lên đường may mắn.

Nói rồi phu nhân lui gót vào trong. Lúc ấy Giáng Hương mới tiến lại phía chàng:

- Thiếp tưởng sẽ cùng chàng ăn đời ở kiếp, nhưng nào ngờ, bây giờ giữa đường ...

Nói đoạn, nàng rút từ ống tay áo ra một bức lụa cuốn, rồi nói tiếp:

- Thiếp xin gửi chàng vật này. Khi về tới cõi trần, chàng hãy mở ra. gọi là một chút kỷ vật ...

Vừa nói, nước mắt nàng vừa lã chã tuôn rơi. Chàng cũng thấy mình nước mắt vòng quanh, phải đưa khăn lên lau mặt.

Xe cẩm vân chỉ thoáng chốc đã đưa Từ Thức về đến trước nhà. Nhìn quanh, thấy cảnh núi non, sông suối vẫn như xưa, nhưng làng mạc, nhà cửa thì đã thay đổi, họa hoằn lắm mới còn chút dấu vết như lúc trước. Từ Thức cảm thấy bùi ngùi trong dạ. Đường làng tuy có nhiều người đi lại, nhưng nhìn ai chàng cũng thấy lạ lẫm vì chưa từng gặp bao giờ. Chợt có ông lão râu tóc bạc phơ tiến lại gần, chàng bèn chấp lấy tay hỏi han. Cụ già nói:

- Thuở bé tôi có nghe nói em ông cụ tam đại nhà tôi cũng có tên như ông, nhưng đã đi ra biển, rồi không thấy trở về. Tính ra từ đó đến nay thì đã hơn một trăm năm rồi ...

Nghe thấy thế, Từ Thức bỗng như bừng tỉnh, chợt hiểu rõ sự tình. thì ra một năm trên tiên cảnh bằng cả trăm năm dưới hạ giới, trách chi mà chẳng vật đổi sao dời. Chàng chào ông lão, rồi lại toan bước lại gần cỗ xe, nhưng ngay lập tức, cỗ xe hóa ra một con chim loan, bay đi mất.

Từ Thức tìm đến tấm lụa vẫn để ở một bên tay áo, nhớ lời Giáng Hương dặn dò, chàng mở ra xem. Đọc đến hai chữ "vĩnh biệt" ở cuối thư, thì chàng hiểu rằng, con đường trở lại cõi tiên của chàng không còn nữa.

Chàng lững thững bước ra khỏi làng, rồi cứ như thế, đi mãi, đi mãi ...

Người ở các đời sau đã đàm luận khá nhiều về câu chuyện chàng Từ Thức này. Chẳng mấy ai không tiếc cho chàng: Sao không ở lại cõi tiên mãi mãi?

Nhưng có lẽ cũng chẳng mấy ai thực sự thông cảm với chàng: Hễ cứ muốn từ bỏ cõi trần là trong lòng thanh thản và có thể thực hiện được hay sao?

Ôi! Cõi trần! Phải chăng đó chính là định mệnh, là số kiếp của con người ta?

Trầu Cau

Nước Văn Lang, từ thời các vua Hùng dựng nghiệp, đã có tục ăn trầu và còn lưu truyền mãi đến ngày nay. "Ăn trầu" là nói cho gọn, chứ thực ra khi ăn phải có đủ cả ba thứ: Lá trầu không, miếng trầu và vôi (quết vào lá trầu). Ngoài ra, thùy theo từng người, còn kèm theo một lát vỏ quạch, vỏ chay hay một thứ vỏ quả nào đó cho thơm miệng. Ăn trầu mà có kèm theo một tí thuốc lào thì gọi là ăn trầu thuốc.

Bây giờ, ở đất thị thành ít người ăn trầu, nhưng ở nông thôn vẫn còn là tục lệ. Nhiều người ăn trầu đã thành nghiện, nhất là trong "giới" các bà. (Có lẽ như thể đối với người nghiện hút thuốc lào trong "giới" các ông!) Trầu ăn sau bữa cơm, trên đường đi chợ, đi làm, trong lúc nghỉ giải lao ... và hễ cứ hai , ba bà ngồi lại với nhau thì y như rằng, "miếng trầu là đầu câu chuyện".

Trầu ăn thơm mồm thơm miệng. Cùng ăn trầu làm cho người ta gần gũi nhau hơn. Và dù xã hội đã văn minh, có nhiều phương tiện đi lại và tiện nghi sinh hoạt hiện đại, Hà nội tục ăn trầu vẫn không bị xem là một tục lệ lạc hậu. Nghiện trầu không bị lên án như nghiện ma túy, không chê cười như nghiện rượu. Miếng trầu đưa lại cho người ta cảm giác lâng lâng dễ chịu.

Dù ở nông thôn hay thành thị thì trong các dịp lễ tết, trong các đám cưới xin, ma chay, rồi hội hè ... trầu cau là thứ không thể nào thiếu.

Ăn trầu là một phong tục lâu dài, là một nét văn hóa, và chắc sẽ còn lại mãi trong đời sống dân tộc, như một đặc điểm phổ biến và nổi bật.

Tuy nhiên, ăn trầu không phải là phong tục tập quán của riêng nước ta. Không nhiều thì ít, khắp miền Đông Nam Á và cả Nam Á cũng đều ăn trầu. Do vậy truyền thuyết "Trầu cau" không hẳn ở nước ta mới có. Cũng có thể đây là hiện tượng giao lưu văn hóa, nhưng hiện nay chưa ai có thể xác định được nguồn gốc xuất xứ của truyền thuyết này từ đâu.

Truyền thuyết "Trầu cau" của người Việt, do gắn với một phong tục nghi lễ, nên đã mang tính chất thiêng liêng đặc biệt.

Ngày xưa, thời các vua Hùng (chưa rõ là đời thứ mấy), ở làng kia có một gia đình sinh được hai người con trai tuổi suýt soát bằng nhau (có thuyết nói họlà anh em sinh đôi). Tính tình họ kín đáo giống nhau, các sở thích cũng gần giống nhau, và đặc biệt về hình dáng bên ngoài, từ nét mặt cho đến vóc người, cách đi đứng, nói năng ... lại càng giống nhau. Cả hai đều là những chàng trai khôi ngô tuấn tú.

Sự giống nhau của hai anh em đến mức cha mẹ họ cũng bị lẫn lộn, còn khi ra ngoài đường thì chẳng ai có thể phân biệt nỗi đâu là anh đâu là em. Tuy nhiên, giữa hai người với nhau thì ngay từ nhỏ họ đã không oc sự nhầm lẫn. Người anh có tên là Trầu, người em có tên là Cau.

Khi hai anh em khôn lớn thì cha mẹ họ đều già yếu thì nối nhau lần lượt qua đời. Vốn gia đình khá giả, nề nếp, do trước kia người cha có công, được vua Hùng phong thưởng, nên hai anh em cùng đến theo học một ông thầy ở làng bên cạnh, cách đấy cũng khá xa, vì thời đó làng mạc còn rất thưa thớt.

Ông thầy học vốn là bạn thâm giao của người cha. Sau ngày bạn ông mất, ông đưa cả hai anh em về ăn ở trong nhà để học hành cho tiện. Ông có một người con gái, khi ấy cũng đến tuổi trưởng thành, bằng vai phải lứa với hai chàng trai, và đấy là một cô gái tài sắc nết na, lại rất mực duyên dáng.

Chẳng nói thì ai cũng rõ, thời nào trai tài gái sắc gần nhau, không chóng thì chày rồi sẽ bén duyên nhau. Hai ông bạn thâm giao từ trước đã có lời đính ước cho người anh và cô gái về sau sẽ nên vợ nên chồng. Ông bố cô gái khi đưa hai chàng trai về nhà, nghĩ rằng họ chưa đủ ba năm mãn tang cha mẹ, lại đang theo học, nên đã không nói ra điều ấy. Nhưng điều mà ông không lường trước thì mãi sau này mới rõ, aáy là việc cả hai chàng trai đều đem lòng yêu vụng nhó thầm cô con gái của ông.

Ông thầy học là người có uy vọng, nên số họ trò theo học rất đông. Khi mới hoăc thầy (thời ấy học hành ở ngay tại nhà thầy giáo) cá chàng đều lạ lùng bỡ ngỡ, nhưng khi biết trong nhà có cô con gái đẹp, thì chàng nào cũng đem lòng tơ tưởng, ước ao. Thời ấy, sự ràng buộc giữa thầy và trò còn rất nghiêm ngặt, nên các chàng cũng hắn dám thầm yêu trộm nhớ, chứ bên ngoài, chẳng ai dám làm một điều khinh suất. Cả hai chàng Trầu, Cau cũng vậy, tuy ở trong nhà thầy, được thường xuyên giáp mặt cô gái, nhưng cũng đều hết sức dè dặt, không một lời xa xôi bóng bẩy, cũng không một lần tìm cách gặp gỡ riêng cô

gái để trò chuyện. Vả lại, là con nhà có nề nếp, cha họ và ông thầy trước lại là bạn thân, nên họ càng phải giữ thể diện.

Vốn bẩm sinh là những người tính tình kín đáo nên hai chàng cũng không bao giờ bày tỏ nỗi lòng với nhau. Mỗi người đều đào sâu chôn chặt nỗi niềm vào tận đáy lòng. Không phải họ đoán biết để giữ gìn rồi sau này sẽ tìm cách lừa gatĩ nhau, mà đơn giản, chỉ do tình thế đòi hỏi họ phải có cách cư xử như vậy.

Thời gian thấm thoát trôi đi. Bề ngoài hầu như chẳng có chuyện gì xảy ra. và hai anh em vẫn đối xử với nhau tận tình chu đáo như bao giờ.

Về phần cô gái, trong đám học trò đông đúc của người cha, cô thấy có cảm tình với hai chàng ở trong nhà mình hơn cả. Họ là những người xứng đáng để cô trao thân gửi phận sau này. Tuy nhiên, trong thâm tâm, cô hoàn toàn hiểu mình không thể nào lấy được cả hai người. Ngặt nỗi, hai chàng trai lại giống nhau ghê quá, nên nhiều khi cô thấy thực sự bối rối trong lòng. Vốn là người thông minh, cô đã có cách xử xự hợp lý: Luôn tỏ ra thản nhiên, không để lộ ra ngoài những ýnghĩ thầm kín của mình. Cũng như các cô gái đương thời, khi chưa có lời của cha mẹ, cô chẳng bao giờ dám tự tiện trong quan hệ với một chàng trai nào, mặc dù trong lòng đã có nhiều cảm tình với họ.

Thời ấy, phong tục thuần phác chứ không phải xô bồ như bây giờ, nên tình trạng của họ kéo dài cũng khá lâu mà không hề xảy ra chuyện gì đáng tiếc. Người ngoài nhìn vào chẳng ai thấy có sự khác thường. Chỉ ở đáy lòng của mỗi người trong số họ, là vẫn âm thầm diễn ra những điều khát khao, dằn dặt mà thôi.

Vậy mà, như thế ... cũng đã được ba năm. Ba năm đầy niềm hân hoan nhưng cũng đầy nỗi khắc khoải. Ba năm vừa là nhanh vừa là quá chậm với cả ba người.

Một hôm, khi mãn khóa lớp học, cũng là lúc hai anh em đã mãn tang bố mẹ và sắp sửa trở về nhà mình thì ông thầy học cho gọi người anh và cô con gái lại, nói họ từ nay sẽ nên vợ nên chồng, như lời đính ước của ông và bạn ông ngày trước. Nghe xong, hai người trẻ tuổi lặng lẽ cúi đầu, tuy bề ngoài tỏ ra e thẹn, nhưng trong lòng họ thực chẳng có niềm vui nào bằng.

Mấy ngày sau, đám cưới được tiến hành, có đông đủ họ hàng, làng xóm tới dự.

Khi cô gái trở thành cô dâu và về nhà chồng thì tình cảm giữa ba người càng ngày lại càng trở nên nan giải. Bề ngoài họ đối xử chu đáo, tử tế với nhau, nhưng trong lòng mỗi người đều thực sự có một cơn giông bão. Mọi sự giữa họ lúc này ít nhiều đều có vẻ gì đó gượng gạo, và điều ấy báo hiệu một sự đỗ vỡ không thể nào tránh khỏi.

Cơn giông bão khởi đầu từ người em và nổi lên mạnh nhất cũng từ người em. Trước tin là cái tin sét đánh: người mình yêu sẽ trở thành chị dâu, rồi sau nữa, là đám cưới và sự hiện diện của người đẹp ở ngay trong nhà mình.

Phải chi cô gái lấy một gnười nào khác thì lâu dần nỗi nhớ của chàng có thể nguôi ngoai đi. Nhưng đằng này, ngày nào chàng cũng thấy cũng gặp người mà trước kia mình đã thầm yêu, nên ngọn lửa tình dường như cứ được khơi thêm lên mãi. Ký ức của những ngày còn ở trong nhà thầy học cũ bỗng trở nhiên tươi roi tói trong lòng chàng. Đạo lý bảo chàng hãy vùi sâu chôn chặt mối tình vào trong lòng, nhưng trái tim htì luôn luôn tìm cách nói điều ngược lại. Trái tim ấy đập rộn lên mỗi khi càhng đứng trước người chị dâu, nó làm cho cử chỉ của chàng bỗng trở nên ngượng nghịu. Trái tim ấy lại đập thoi thóp mỗi khi còn chàng chỉ còn lại một hình bóng, và nhất là khi màn đêm buông xuống, thì nó khắc khoải tựa như sẽ không còn đủ sức để đập tiếp, và tựa như mỗi mạch máu trong cơ thể chàng cũng ngừng chuyển động. Nỗi cô đơn khủng khiếp càng lúc càng thêm vò xé tâm can chàng. Đã có lần người chị dâu nhầm lẫn gọi tên chàng bằng tên người anh trai. Lại có lần người chị dâu vồ lấy chàng khi làm đi làm ở đồng về. Sau những lần như thế, chàng cảm thấy nỗi cô đơn đã đến mức không thể nào chịu đựng được.

Vào một buổi mờ sáng, khi người anh và chị dâu chưa thức dậy thì người em lặng lẽ ra khỏi nhà. Chàng đi mãi, đi mãi, với tâm trạng hoàn toàn bơ vơ, vô vọng. Tự bản thân chàng không biết rồi mình sẽ đi đâu, về đâu, mà chỉ đinh ninh một diều, ấy là phải tránh xa ngôi nhà, đến một nơi nào đó.

Chàng không mảy may oán hận người anh. Bao nhiêu năm nay anh chàng đối xử tận tình, chu đáo với chàng. Kể từ ngày cha mẹ mất đi, hai anh em lại càng gắn bó nhau hơn. Cùng làm, cùng ăn, no đói có nhau, lại hàng đêm cùng ngủ, chuyện trò thủ thỉ, thật là tâm đầu ý hợp.

Chàng cũng hoàn toàn không oán trách gì người chị dâu. Chàng biết trước kia nàng đã có cảm tình với mình, còn bây giờ, trong thứ bậc mới, nàng cũng lại hết sức chu đáo, chẳng có điều gì phải che trách. Những khi có sự nhầm lẫn, cả hai đều ngượng ngùng đỏ mặt, nhưng lại sau đó, mọi sự lại hết sức bình thường. Không biết người chị dâu nghĩ thế nào, chứ chàng, sau những lần như thế ngồi một mình, chàng cảm thấy thật cô đơn và buồn nẫu ruột. Chàng ra đi chính là để tự rút lui, và mong muốn cho hai người luôn được hưởng hạnh phúc bên nhau. Chỉ có điều, tưởng là sẽ thanh thản, nhưng nào ngờ càng đi chàng càng cảm thấy buồn, và từng lúc, hình ảnh ngôi nhà, người anh và người chị dâu cũng lại hiện ra. Đấy là những người thân yêu nhất của đời chàng mà chàng không thể nào xa cách, nhưng đồng thời, đấy là những người mà từ nay chàng không thể cùng chung sống.

Đầu óc mông lung, trống trãi, chàng cứ thế đi lang thang, đi mãi. Có lúc chàng định bụng sẽ rẽ vào một làng nào đó, ăn nhờ ở đậu ít ngày rồi sau sẽ làm ăn sinh sống lâu dài, nhưng ngay lập tức, chàng hiểu rằng mình không thể nào làm được như vậy. Tiếng nói của trái tim vẫn luôn luôn tỏ ra mạnh hơn tiếng nói của đạo lý ở trong bản thân chàng, và thế là chàng phải tha thẩn bước tiếp. Chàng không muốn ăn, không muốn uống và lại càng không muốn dừng chân nghỉ ở bất cứ nơi nào.

Khi đến trước một con sông rộng nước chảy xiết thì cũng là lúc sức lực chàng cũng gần cạn kiệt. Chàng ngồi phệt xuống bên bờ và ngó nhìn trân trân dòng nước.

Đã có lúc chàng muốn nhào xuống sông, để mặc cho dòng nước cuốn đi. Nhưng tỉnh trí lại, tháy cái chết ấy là hèn, nên chàng lại ngồi yên không nhúc nhích. Dòng nước vô tình vẫn cứ trôi, và bốn xung quanh, không một tiếng chim, không một bóng người, tất cả đều yên tĩnh, vắng lặng quá.

Chàng cứ ngồi như thế với nỗi buồn tủi xót xa cay đắng tưởng như sẽ kéo dài tận muôn đời. Đến một lúc, con mắt chàng đã hoàn toàn vô cảm, trí óc thôi không suy nghĩ, thì cũng là lúc trái tim chàng đập những nhịp cuối cùng. Chàng đã chết.

Cái chết trong quạnh vắng của chàng, lạ thay, đã cảm ứng đến cả đất trời.

Mấy ngày sau, từ chỗ chàng ngồi, bỗng thấy một loài cây thân thẳng mọc lên. Cây vươn cao xung quanh bao giờ bao giờ cũng có bảy tàn lá màu xanh xòe rộng, tỏa bóng râm mát xuống một vùng. Những tàn lá, mặc dù vẫn còn xanh, nhưng đã tự khía ra rách nát, như thể chứng tích của một niềm khổ đau, tang thương đến muôn đời. Tuy thế, nhưng mặc cho bão cuốn gió lay, thân cây bao giờ cũng vươn lên thẳng đứng, phải chăng đó cũng lại là một chứng minh của một tình yêu cao thượng và một tâm hồn thủy chung, trong sáng đến vô ngần.

Đên đốt thứ bảy thì ở thân cây trổ ra một buồng hoa. Hoa thơm tho tinh khiết, như tâm tình của người em đem dâng hiến cho đời. Rồi hoa kết thành quả, những quả hình thuông tròn màu xanh, ấy là sự kết tinh của tình yêu và cũng là của niềm đau khổ. Mùa qua mùa, cứ mỗi khi một tàn lá rụng xuống thì một buồng hoa, rồi sau đó, một buồng quả, xuất hiện.

Quanh năm gió đùa, nhưng chẳng mấy khi thân cây nhúc nhích. Chỉ có những tàn lá khẽ mỉm cười, nhưng ngắm cho kỹ, thì đấy lại là cái cười ở trong niềm khổ hạnh ...

Hai vợ chồng người anh thấy em đi mãi không về, càng chờ lâu lại càng thêm sôta ruột. Hai, ba ngày rồi cả một tuần (10 ngày), vẫn tịnh không thấy có tin tức gì, nỗi sốt ruột đã trở thành một niềm dày vò và ân hận.

Người anh nhớ lại những tháng ngày êm đềm chỉ có hai anh em với nhau, thì thầm trách mình làm sao đã vội lấy vợ.

Sự dày vò càng tăng thêm khi người anh ôn lại những lời dặn dò của người cha trước lúc qua đời. Phải chi anh em suốt đời chung sống, bảo ban chăm sóc cho nhau!

Dẫu có người vợ đẹp ở bên cạnh, nhưng người anh vẫn luôn luôn cảm thấy buồn phiền. Nỗi buồn phiền, càng lâu càng thêm chua chát, bởi vì bao nhiêu năm anh em gắn bó, không thể bỗng chốc có thể nguôi quên. Hình ảnh người em luôn luôn hiện diện đầy đủ trong tâm trí người anh, như một nỗi dày vò và như một lời trách cứ.

Đến một lúc không còn chịu đựng được nữa cũng là theo lời khuyên của người vợ, người anh đã lên đường đi tìm người em.

Chàng đi mãi, đi mãi, vừa đi vừa dò hỏi tin tức, và mỗi khi nhận được tín hiệu, chàng lại mãi miết lên đường.

Chàng ân hận không cân nhắc kỹ trước khi lấy vợ. Và khi lấy vợ rồi thì có phần lơ là trước tình cảm anh em. Phải chi con người chàng có thể tách ra làm hai được!

Trước kia, đã có lúc chàng nghĩ sẽ phải làm cho em ngôi nhà mới, rồi lấy vợ cho em, nhưng sỡ dĩ còn lần chần là do chàng cho rằng làm như thế em chàng sẽ cảm thấy bị hất hủi. Hai anh em từ bé đã gắn bó với nhau, đến nỗi bây giờ, bất cứ dấu hiệu nào của sự chia cắt cũng làm cho họ đau đớn. Vừa đi người anh vừa nghĩ đến em chàng chẳng may có mệnh hệ nào thì chính chàng sẽ phải gánh chịu trách nhiệm. Chàng muốn suốt đời được che chở, chăm sóc cho em.

Và chàng vẫn đi, đi mãi, không ăn, không uống, và cũng không dừng nghỉ ở bất cứ nơi nào.

Khi trước mặt chàng là con sông rộng nước chảy xiết thì người hiểu rằng em chàng cũng đã đi tới nơi này. Không một bóng người, không một con đò, xung quanh lặng ngắt như tờ và người anh bỗng hiểu ra em mình đã chẳng còn sống ở trên đời này nữa. Một nỗi xót xa ân hận nặng như trái núi, khiến cho chàng đổ vật xuống bên cạnh gốc cây, hai tay bám riết vào thân cây nhhư thể cầu mong một sự chia sẻ, một nơi nương tựa. Cứ như thế chàng khóc than cho nỗi niềm cay đắng của lòng mình. Đến một lúc, hai mắt chàng mờ đi, mọi giác quan cũng hoàn toaon vô cảm. Trái tim chàng chỉ còn thoi thóp đập trong giây lát rồi tắt lịm dần, và chàng đã về với cõi vĩnh hằng.

Người anh chết mà không bày tỏ được nỗi oan khuất của mình. Trên trời, những áng mây trôi, những cánh chim bay liệng ... Mây và chim chẳng phải vô tình. Cả đất trời cũng đều chứng giám cho tấm lòng yêu thương người em và sự ân hận của chàng.

Mấy ngày sau, ở dưới gốc cây chỗ chàng ngồi, có một dây leo từ đất mọc lên. Dây quấn quýt lấy gốc cây và cứ thế, vươn lên mãi. Từ mỗi đốt dây, một cuống lá chìa ra, và ở đầu mút, là một phiến lá hình tim xanh rờn. Lá có những đường gân đều đặn tựa như mạch máu dẫn máu đi nuôi cơ thể.

Nhìn cái cách dây cuốn lấy cây, ai cũng cho tạo hóa chẳng thực vôt tình. Đất trời linh thiêng đã cho anh em họ vĩnh viễn gắ bó với nhau.Tình cảm của người anh đối với người em còn được biểu hiện bởi những phiến lá hình tim, cũng như thể muốn được nói lời giải bày với muôn đời hậu thế ...

Người vợ sau khi khuyên chồng ra đi tìm em thì ở nhà đêm ngày đứng ngồi không yên. Càng ngóng đợi càng thấy mất tăm hơi, chẳng có ai trở về, khiến nàng một mình thui thủi. Khi sự ngóng đợi đã hoàn toàn vô vọng thì nàng quyết định ra đi tìm chồng, tìm em, và nàng cũng đi mãi, đi mãi. Vừa đi nàng vừa dò hỏi tin tức và khi thấy ai mách bảo điều gì, nàng lại mãi miết lên đường.

Trong tâm trí nàng vẫn in rõ nét hình ảnh của cả hai người và đinh ninh rằng số phận sẽ không thể nào chia cắt họ được.

Nàng chẳng dấu lòng mình, trước kia có cảm tình với cả hai, vì không phân biệt được ai là anh ai là em trong số họ. Tuy nhiên, khi đã lấy chồng thì tình cảm của nàng hoàn toàn phân minh, và mọi cử chỉ, lời nói của nàng đều rất đúng mực, đàng hoàng, chẳng có thể chê trách hay nghi ngờ một điều gì. Những khi nhầm lẫn thì chỉ do nàng vô tình chứ tuyệt nhiên không có sự lẫn lộn về tình cảm.

Nàng rất yêu thương chồng, nhưng cũng hiểu cả tâm trạng của người em. Ôi! Làm sao nàng có thể tách mình ra làm hai được!

Nàng cũng bàn với chồng làm nhà rồi cưới vợ cho em, nhưng chẳng lẽ chồng nàng chưa nói gì thì làm sao nàng có thể nói ra điều ấy trước được?

Nàng không nói còn bởi vì nàng biết bao nhiêu năm nay anh em họ gắn bó với nhau, nếu nàng nói trước e sẽ làm tổn hại đến tình cảm của cả hai người.

Nàng tự trách mình đã là nguyên nhân để cho người em phải bỏ nhà ra đi, cũng là nguyên nhân để anh em họ đi đến chỗ phải chia lìa. Chao ôi! Số phận mới thực nghiệt ngã làm sao!

Nàng vẫn mãi miết bước đi, vừa dò đường, vừa theo sự chỉ dẫn của những người nàng gặp. Đến khi trước mặt là con sông rộng, nước chảy cuồn cuộn thì nàng hiểu rằng thì sự tìm kiếm của mình chỉ là vô ích. Tuyệt vọng, nàng ngồi

bệt xuống bờ sông, lưng dựa vào gốc cây, và để mặc cho nỗi cô đơn vò xé trái tim mình.

Mặt trời lơ lửng ở trên cao, tỏa xuống ánh nắng chói chang, cảnh vật xung quanh hoàn toàn tĩnh lặng. Không ăn, không uống, nàng ngồi tựa vào gốc cây, lúc đầu còn ngắm nhìn những phiến lá hình tim, rồi sau đó thì lả dần cho đến khi hơi thở biến mất và trái tim cũng ngừng hoạt động.

Nàng đã chết trong nỗi niềm xót xa cay đắng và mang nặng mối tình chồng chất, chẳng bao giờ có thể nát tan. Thân thể nàng biến thành khối đá, nằm ở ngay dưới gốc cây có dây eo quấn quýt, như thể chứng kiến và cũng như thể một sự giãi bày với muôn đời hậu thế tấm lòng thủy chung son sắt của mình ...

Thời ấy, vua Hùng thường dẫn một tốp quân sĩ đi thăm thú các nơi, vừa nhìn ngắm giang sơn mà cũng vừa để tìm cách khai khẩn đất đai và tìm hiểu thâm những giống cây cỏ lạ.

Một hôm, nhà vua cùng đoàn tùy tùng đi đến dòng sông, đã dừng lại ở chính nơi có phiến đá, cây thân thẳng và chùm dây leo quấn quýt. Thấy sự lạ, Ngài suy ngẫm hồi lâu, rồi sai người trèo lên cây hái vài quả xuống.

Ngài dùng dao tước vỏ rồi bổ quả ra lấy một miếng, đưa lên miệng nhấm thử. Tiện tay, Ngài bứt một lá dây leo vì cho rằng chúng có liên hệ chi đây. Ngài xé ra một mảnh lá, rồi cũng đưa lên miệng nhai lẫn với miếng quả. Ngài thấy nơi đầu lưỡi có vị cay cay và trong người có cảm giác lâng lâng thật dễ chịu. Cái rét xung quanh cũng tự nhiên như biến đi đằng nào. Vừa nhai Ngài cũng vừa nhận ra một mùi thơm thoang thoảng, hoàn toàn thích hợp với khẩu vị và thể trạng của mình.

Tuy nhiên, do thận trọng, Ngài không muốn lấy nước trong khi nhai, mà nhổ xuống ở bên cạnh. Bãi nhổ ấy không ngờ lại rơi trúng vào phiến đá ...

Do dãi dầu lâu ngày ở dưới nắng gắt, vì cây và dây leo bây giờ đã lên cao, chỉ che mát được trong chốc lát, nên trên mặt phiến đá có một lớp bụi trắng mờ. Khi bãi nhổ của nhà vua rơi xuống thì lạ thay, trên mặt phiến đá, lớp bụi trắng biến mất và thay vào đó, là một vệt màu hồng tươi.

Tất cả mọi người nhìn thấy đều hết sức sửng sờ, kinh ngạc. Nhà vua, tuy cũng ngạc nhiên như mọi người, nhưng Ngài còn cảm thấy từ khi ăn xong miếng quả và thứ lá lạ, Ngài thấy trong người nóng bừng lên cùng lúc với cảm giác lâng lâng thoang thoáng, còn sau đó, tuyệt nhiên chẳng thấy dấu hiệu của sự xấu nào ở trong người mình.

Yên trí rằng đây là thứ quả và lá có thể ăn được nên Ngài sai một người lính trèo lên hái cả buồng quả xuống. Lại sai một người lính khác hái những lá đã già của chùm dây leo. Rồi Ngài bảo mọi người mang các thứ ấy cùng quay trở lại, cho người tìm các già làng xung quanh đến để hỏi han sự thể xem sau.

Đêm cuối thu buông xuống, khi trời có vẻ lạnh. Sau khi cùng mọi người ăn uống xong, nhà vua sai đốt một đống lửa rồi ném vào trong đó mấy mẩu đá. Các bô lão trong vùng, theo lịnh triệu tập của nhà vua, lúc này cũng đang có mặt ở xung quanh đống lửa sưởi.

Sau khi nghe mọi người kể lại lịch của hai anh em và cô gái, từ lúc họ khôn lớn, rồi cha mẹ chết, đã đi học và lấy vợ lấy chồng ra sau, lại nghe kể về sự biến mất của cả ba người ở ven dòng sông và sự xuất hiện của phiến đá cùng hai thứ cây kỳ lạ mọc lên từ đấy, nhà vua ngồi trầm ngâm suy nghĩ một lúc thì đứng dậy, thong thả từng lời:

- Tình cảm của con người ta thật là sâu nặng, nên đã cảm ứng tới cả đất trời. Từ nay về sau tất cả mọi người hãy đều ghi nhớ: Anh em đối xử với nhau phải thật hòa thuận, vợ chồng đối xử với nhau phải thật thủy chung, như tấm gương của hai chàng trai và cô gái để lại ...

Nói đoạn, nhà vua sai khều mấy mẩu đá ở trong đống lửa ra bảo ném vào trong một bình nước. Ngài lại sai bổ quả cây, chia cho mỗi người một miếng. Lá dây leo, Ngài sai quết vôi từ bình nước khi nãy vào, rồi cũng chia đều cho mọi người. Xong xuôi đâu đấy, Ngài bảo mọi người cùng nhau đưa lên miệng ăn thử cùng với Ngài, để ghi nhớ vào trong lòng những đạo lý tối cần, đã được trời đất chứng minh và ban tặng.

Lạ thay, vừa ăn mọi người vừa tấm tắc khen ngon. Sắc mặt ai cũng đều hồng hào, hai làn môi đỏ thắm, và trong người nóng bừng lên như có hơi men. Cùng lúc, một mùi hương cay nồng thoang thoảng bay ra trong bầu không khí ở khắp bốn xung quanh.

Ăn xong, mọi người trò chuyện với nhau cho mãi tới khuya. Tất cả đều cho rằng đây là một phong tục tốt cần được lưu truyền mãi mãi. Tuy thế, khi phải gọi tên của hai giống cây thì mọi người đã nghĩ không ra, còn khi bàn đến ý nghĩa của phong tục này, thì có người bảo "anh em hòa thuận", còn người khác lại bảo "vợ chồng chung thủy", còn người khác nữa thì cho rằng "có ý nghĩa cả hai".

Nhà vua lắng nghe lời bàn soạn của mọi người, Ngài suy nghĩ đăm chiêu ... rồi đứng dậy nói:

- Ta ngẫm đất trời sắp đặt cũng thật chu đáo, công phu. Từ nay trở đi, các cuộc tế lễ, các đám cưới xin, ma chay ... nhất nhất cũng đều phải có đủ cả ba thứ này. Trước là để tạ ơn trời đất, sau là để mọi người cùng hưởng và truyền nhau ghi nhớ những nền nếp tốt đẹp. ý nghĩa thì sâu xa như thế, nhưng để mọi người dễ nhớ, ta cho lấy tên của hai anh em để đặt cho hai giống cây, còn phong tục thì gọi tắt là tục " ăn trầu".

Theo lịnh nhà vua, giống cây và giống dây leo ở ven bờ sông kia, được mang đi ươm trồng ở khắp mọi nơi. Tục "ăn trầu" vì thế đã được lan rộng và lưu truyền cho mãi đến bây giờ. Tên của hai giống cây mọi người vẫn gọi như ngày xưa vua Hùng đã đặt. Đó là cây cau và dây trầu.

Về tên của cây cau, tuy có nhiều loại (cau thường, cau thuyền bè v.v ...), nhưng vẫn chỉ gọi là "cau", còn về dây trầu, tuy cũng có nhiều loại (trầu quế, trầu thường v.v ...), nhưng còn đệm thêm từ "không" ở đàng sau, là "trầu không". Điều ấy có thể "giải thích" như thế này chăng: Vì có nhiều người nghĩ người anh tuy có vợ mà cũng như ... chưa có, giống như dây trầu kia chỉ quấn lấy thân cau, nên mới có ý tứ bóng bẩy thêm vào một từ "không" ấy? Tuy vậy, cũng có thể nghĩ rằng "trầu không" là ngụ ý của lá trầu chưa quết vôi. Khi ăn trầu, người ta quết vôi vào trầu chứ không phải vào cau, điều ấy phải chăng còn hàm nghĩa chỉ mối quan hệ của vợ chồng của người anh chứ không phải người em và chị dâu?

Tân Lang là tên mà sau này, khi có chữ viết, các nhà nho và các vị chức sắc đã dùng để ghi chép về giống cây và giống dây leo ấy. "Tân Lang" là từ Hán đã căn cứ vào "trầu cau" là từ Việt.

Sách Lĩnh Nam chích quái chép Lang chết hóa thành cây cau, Tân hóa thành hòn đá, còn người con gái hóa thành dây trầu. Các sách khác, như Tình sử Việt nam, Mỹ ẩm tùy bút, Sử nam chí dị mà sau này Giáo sư Nguyễn Đổng Chi dựa vào kể để biên soạn mục Sự tích trầu, cau và vôi trong Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam thì cho rằng : Lang chết hóa thành đá, Tân thành cây cau, và người con gái thành dây trầu.

Chúng tôi cho rằng: Cách đặt các sách nói trên, tuy có khác nhau, nhưng bên nào cũng đều có những điểm khả thủ.

Riêng chúng tôi đặt như đã biên soạn ở phần trên, vì các lý do sau đây:

- Lang (người em) chết hóa thành cây cau: Biểu thị sự ngay thẳng, không ghen tức với ngưòi anh, không tìm cách ve vãn chị dâu (mặc dầu trước kia hai người đã có cảm tình).

- Tân (người anh) chết hóa thành dây trầu quấn quýt thân cau: Biểu thị của sự ôm ấp, chở che, thương yêu của người anh đối với người em. trầu lại có lá hình trái tim chìa ra bên ngoài, như thể một sự giãi bày ...

- Người con gái hóa thành tản đá: Vừa là vật chứng của cây và dây, cũng vừa là vật thử của hai thứ đó (làm cho trầu cau chuyển sang màu đỏ). Đá là biểu thị của khối tình không tan, cũng lại làbiểu thị của sự trong sáng (vì đá nào nung thành vôi cũng đều có màu trắng cả!)

Ngoài ra, chúng tôi còn nhận thấy, trong đời mỗi con người, tình cảm anh chị em ruột bao giờ cũng có trước tình cảm vợ chồng. Do vậy, để anh em quấn quýt lấy nhau (trầu cau) sẽ hợp lý hơn, vì nó có trước. Cách gọi này cũng phù hợp với tên gọi "trầu cau" quen thuộc từ trước đến nay, trong đó tên người anh đặt trước rồi đến tên người em. Các cách đặt mà trong đó tên của một trong hai chàng trai bị lẫn với tên của người con gái (như cho cô gái biến thành dây trầu), chúng tôi nhận thấy còn chưa thỏa đáng.

Vả lại, nếu cho rằng người anh sau khi lấy vợ đã hắt hủi người em đến nỗi người em phải bỏ nhà ra đi, rồi người anh hối hận đi tìm, như tác giả Sự tích trầu, cau và vôi đã biên soạn, thì hỏi còn đâu là tình cảm "anh em hòa thuận" nữa?

Hơn nữa, nếu người em biến thành tảng đá, cứ chứng kiến cảnh vợ chồng người anh quấn quýt như dây trầu xung quanh thân cau, thì há phải chăng trớ trêu lắm sao? Tục ăn trầu, nếu đúng như vậy (em là đá, anh là cau, vợ là trầu) thì thử hỏi, còn đâu là ý vị?

Thần Tô Lịch

Thành Đại La ngày xưa được xây dựng tên phần đất cửa làng Long Đỗ. Làng này nằm bên bờ sông nhỏ chảy ra sông Cái (Sông Hồng).

Tương truyền, xưa kia trong làng có nhà họ Tô, tuy gia tư không giàu có lắm, nhưng mọi người ăn ở với nhau thật là hiếu nghĩa, hòa thuận.

Đó là vì gia đình này từ nhiều đời này luôn luôn có ba thế hệ cùng ở chung với một nếp nhà, nhưng do chăm chỉ làm ăn lại biết trên kính dưới nhường, nên chẳng hề xảy ra chuyện gì to tiếng. Đối với dân làng, họ cũng đối xử khoan dung và làm nhiều việc nhân nghĩa, nên được mọi người kính nể.

Sang đến đời Tô Lịch, chẳng những ba đời, mà cả ba anh em trai, tuy đều có gia đình riêng, nhưng vẫn cùng ăn cùng làm, vậy mà trong nhà luôn luôn êm ấm, không bao giờ có đều gì xâu. Còn đối với dân làng, những khi giáp hạt hoặc những năm mất mùa, họ sẵn sàng bỏ thóc gạo ra cứu trợ người nghèo hoặc cho dân làng vay không lấy lãi. Vì thế lại càng được mọi người mến phục.

Thời ấy, Giao Châu đang bị nhà Tấn cai trị (264 - 420). Nhà Tấn có lệ đề cử nhưng người hiền đức, hiếu nghĩa và các chức vị ở địa phương nên người anh cả Tô Lịch được chức vụ Long Đỗ. Ông điều hành và xử đoán các việc có lý có tình, lại biết thương yêu quý trọng mọi người nên hương ấp ấy yên vui, mọi người chăm lo sản xuất và không xảy ra những chuyện như tranh giành, đánh chửi nhau hoặc cờ bạc, trai gái trộm cướp.

Tiếng lành đồn xa, vì thế khi ông còn sống, dân chúng trong vùng lân cận, khi gọi tên trong làng Long Đỗ, thường lại hay nói: "Đấy là làng ông Tô Lịch".

Khi Tô Lịch già yếu rồi mất, dân chúng trong vùng tiếc thương, đã lập đền thờ ông để tưởng nhớ, và cái tên làng Tô Lịch mãi mãi được lưu truyền.

Khoảng 400 năm sau, lúc ấy vào thời Tùy đường cai trị, quân Lâm Ấp, Nam Chiếu ở phía nam thường hay ra Giao Châu cướp phá. Trương Bá Nghi (đời Đường) mới đắp lại La Thành cách sông Tô Lịch khoảng 200 thước, rồi về

nhiệm sở từ Long Biên (khoảng thị xã Bắc Ninh) về đây (767). Cao Chính Bình thay Trương Bá Nghi. Khi Phùng Hưng khởi nghĩa đánh Cao Chính Bình rồi chiếm phủ đô hộ, cũng ở trong La Thành (791).

Triệu Xương rồi Trương Chu sang cai trị sau đó, đều củng cố La Thành thêm. Đến đời Lý Nguyên Gia lại đặt đến trên nền nhà cũ của ông họ Tô thuở trước.

Lý Nguyên Gia là viên quan cai trị khôn ngoan, lại am tường thiên văn địa lý và thông hiểu lý, số.

Trước lễ động thổ, y đi dò la nhìn ngắm thế đất và hỏi han các bậc phụ lão trong vùng, nên đã hiểu rất rõ lai lịch. Khi đặt nhiệm sở trên nền nhà của họ Tô và Lý đã có tính toán kỹ càng. Đó là vùng đất bằng phẳng, cao ráo hơn so với chung quanh, lại được cái thế là "rốn của con rồng" (Long Đỗ).

Lý Nguyên Gia cho nấu rượu, mổ thịt gia súc làm cổ thật hậu để khao quan sĩ và mời tất cả các bậc phụ lão trong vùng tới dự. Lý tỏ ý với mọi người rằng sẽ làm sớ tâu lênh vua đường xin lập Tô Lịch làm thần thành hoàng. Rồi cũng mọi người ăn uống, chuyện trò vui vẻ.

Lý Nguyên Gia cho rằng như thế mọi việc suôn sẻ, không bị dân sở tại có phản ứng gì. Nhưng đêm ấy, khi nằm bên cửa sổ thiu thiu ngủ, Lý bỗng thấy một trận gió ào tới, rồi bụi cuốn cát bay mù mịt. Tan cơn gió, trước mặt Lý hiện ra một cụ già phương trượng, râu tóc bạc trắng, vận khảm phục màu tía, cưỡi hươu trắng đến trước mặt bảo:

- Tôi được bẩm báo khi ban ngày Ngài có nói với mọi người rằng sẽ lập sớ tâu lên nhà vua cho tôi được làm Thần Thành Hoàng của đất này. Xin cám ơn Ngài, Nhưng đó cũng chỉ là cái danh vô thừa, vì có hay không đối với tôi cũng chẳng có can hệ gì. Sự thực thì từ mấy trăm năm trước, khi ấy Ngài con chưa có mặt ở trên đời này, tôi đã được dân làng tưởng nhớ lập đền thờ. Rồi Ngọc Hoàng thượng đế cũng phong tôi làm thần cai quản cả vùng đất này, kể từ ngày ấy trở đi. Bây giờ Ngài lập phủ lệ trên đất của tôi, sự ấy là tùy Ngài, tôi không chấp làm gì, vì ai sống ở trên đời thì cũng cần có một nơi để ở. Chỉ mong Ngài làm quan đầu xứ hãy bão lũ thuộc hạ và quân lính chớ có cướp bóc, sách nhiều chúng dân, và bản thân, khi xét xử việc gì, cũng phải thật công minh. Có như thế thì mới xứng đáng với danh phận và trách nhiệm của mình.

Tiếng thơm của tôi để lại, hẳn Ngài hỏi han các bậc phụ lão trong vùng, nên biết rõ rồi. Mong Ngài cùng hãy làm như thế?

Tuy nói như vậy nhưng nết mặt cụ già vẫn không hề biến sắc còn giọng vẫn ôn tồn và không hề tức giận. Lý Nguyên Gia mở mắt, há mệng ra mà lắng nghe, như nghe lời thầy dạy bảo. Nói xong, cụ già chợt biến mất. Lý chỉ còn biết cách cung kính vái theo.

Khi tỉnh dậy, Lý trong đèn ngồi suy nghỉ trước sau. Lý quyết định chỉ xây phủ đệ vừa phải, và đắp thành bên ngoài cũng nhỏ thôi, chứ không làm to tát. Một mặt Lý thấy binh lực tiền bạc ít, sợ "lực bất tòng tâm" mặt khác Lý cũng sợ người và thần ở đất này không dung. Lý không có biến động, mà chỉ mong được yên thân, rồi còn có ngày trở về phương Bắc vẹn toàn.

Đến thời Cao Biền sang dẹp quân Nam Chiếu cướp phá và ở lại làm tiết độ sứ (866), ý cho xây dựng phủ to tát, nguy nga hơn nhiều. Lại xây đắp la thành cũng bề thế, vững chắc hơn rất nhiều so với thời Lý Nguyên Gia. Biền cậy mình có vũ công lớn, lại bản thân là tay tướng số lão luyện, có nhiều thuật phép và mưu mẹo thâm hiểm, nên y tưởng rằng sẽ bất chấp và khuất phục được tất cả. Nhưng y đã lầm to!

Một buổi đang giữa tháng sáu, nước sông cái tràn vào sông nhỏ dâng cao, Biền ngồi thuyền nhẹ thuận theo dòng nước mà vào trong thành. Đi khoảng một dặm, y thấy một cụ già phương trượng đang vừa bơi vừa tăm ở dòng sông, dáng điệu có vẻ ung dung phấn trấn lắm. Biền bèn dừng thuyền lại hỏi:

- Ta chỉ mới thử nhà ngươi một chút đó thôi.

Sau buổi đó Biền về phủ đệ, đọc hết giấy tờ cũ. Rồi đi hỏi han các cụ phụ lão trong vùng thêm. Bề ngoài thơn thớt nói cười, nhưng trong bụng thì y căm giận, muốn trừ diệt bằng được thần Tô Lịch.

Một buổi sớm, Biền ra đứng ở bờ sông Cái, phía đông thành Đại La, để ngắm nghìn các thế đất và tìm huyệt định yểm. Bỗng nhiên, một trận bão nổi lên, lá rụng các bay mù mịt và nước sông cũng dâng sóng lên cuồn cuộn. Đứng trên mặt sóng là thần Tô Lịch mà y đã từng gặp mặt, nhưng bây giờ trang phục thật uy nghi, tề chỉnh, lại cưỡi trên một con hươu trắng.

Biền giương mắt ra nhìn, chưa kịp có phản ứng gì. Bỗng nhiên, cụ già cưỡi hươu bay vút lên, rồi đến trên đầu Biền dâng lên hạ xuống ba lần. Đến lần thứ ba, Biền nghe thấy tiếng nói vọng xuống:

- Nhà ngươi đừng hòng che được mắt ta, giả vờ ra đây ngắm cảnh. Ta thừa biết bụng dạ nhà ngươi nghĩ thế nào rồi.

Biền kinh hãi, rồi bảo mấy tên lính hầu cùng nhau lui bước về phủ. Tuy vậy y vẫn cò nuôi ý định trả thù.

Một tháng sau, khi đã chuẩn bị xong xuôi, Biền xây dựng đàn tràng để niệm chú, bắt quyết. Bùa yểm của Biền là kim đồng thiết phủ. Đêm hôm ấy, Biền xõa tóc, cầm kiếm đứng giữa đàn tràng, miệng lẩm bẩm còn tay thì khua khoắng lia lịa. Bỗng nhiên, sấm chớp nổi lên đùng đùng, nước mưa đổ xuống như trút. Trong cơn mưa gió, có tiếng thiên binh thần tướng hò reo vang lừng. Rồi trong khoảng khắc, trái với ý đồ của Cao Biền, kim đồng thiết phủ bật ra khỏi đất rồi biến ngay thành tro bụi, bay đi mù mịt ...

Biền khiếp đảm, ngã vật ra đất, hai mắt trợn ngược, bọt mép sùi ra, nom thật gớm guốc, thảm hại. Quân sĩ phải vực y vào trong trướng, đánh gió, xoa bóp và cho uống thuốc, một hồi lâu sau là Biền mới tỉnh. Y than thầm:

- Xứ sở này nhân kiệt địa linh không thể nào chế ngự được. Ta ở lâu ắt sẽ chuốc lấy tai họa.

Từ đấy Biền vơ vét tích cóp thạt hiều vàng bạc, châu báo, lụa là, cùng nhiều thứ quý giá khác. Y cho người thân tín mang về đút lót quan thái quỳ nha đường. Mấy tháng sau, Biền nhận được chiếu chỉ về kinh thăng chức. Tuy là mừng đấy, nhưng khi ra về người ngượm tay chân y cứ rung lên như rẽ.Về đến nước, y vẫn còn mắc chứng run. Mấy tháng sau thì y mới chết.

Đây lại nói về thần Tô Lịch do có nhiều công đức với dân chúng nên Ngài được lập là Thần hoàng, như khi nói với Lý Nguyên Gia, Ngài đã bảo như vậy, Ngài lại có hiều công đức với cả đất nước, vì đây là đất của quốc đô Thăng Long sau này, như đã mấy lần Ngài cho Lý Nguyên Gia, rồi cao Biền, biết thế nào là đất có chủ.

Dân chúng thờ phụng Ngài ở nơi lập đền thờ thật là tôn nghiêm, thành kính. Các triều đại trước đây cũng đều có sắc thượng phong, coi Ngài như vị Thành hoàng thứ hai của quốc đô, sau thần chính khí Long Đỗ vậy. Hàng năm, nhà vua đều cử quan đại thần đến đây để làm lễ quốc tế.

Đến khi người Pháp cai trị, chắc là họ có mở sách cũ, học được thói đối xử của Cao Biền, nên đã san bằng đền thờ thần Tô Lịch, để xây dựng lên ở đó, là Nhà Thờ lớn hiện nay vậy.

Quả Dưa Hấu

Thời vua Hùng Thứ 17, như thường lệ diễn ra từ các đời vua trước, có người khách buôn dông buồm từ phương Nam tới Kinh đô Phong Châu, bán cho nhà vua hàng hóa và một số nô lệ.

Bản thân nhà vua chắc cũng không thiếu thứ gì, nhưng vì là người toàn quyền trong các việc mua bán, đổi chác với khách nước ngoài, nên trong những trường hợp như thế, Ngài thường mua tất cả hàng hóa và nô lệ.

Hàng hóa là những thứ quý hiếm hoặc sản vật lạ mà trong nước không có, được đưa về kho để nhà vua phân phát dần cho các đại thần và quan lại, hoặc thưởng cho những người có công. Còn nô lệ, đôi khi cũng được chia cho các đại thần, nhưng phần lớn là để làm các việc trong nội cung, như xây dựng cung điện nhà cửa, làm các việc thủ công, vì họ đều là những người thợ khéo tay cả ...

Những người nô lệ này được đặt trực tiếp dưới sự sai khiến của quan Thái giám. Thời gian đầu họ vừa làm việc vừa học nói theo tiếng bản địa. Dần dà, khi đã quen với phong tục tập quán, họ trở thành người bản xứ, cũng lấy vợ lấy chồng, làm ăn sinh sống như mọi người. Tuy nhiên trong quan niệm về tôn giáo, vì là thấm nhuần từ nhỏ ở trong "nôi" dân tộc của họ, nên vẫn có những sự khác biệt nhất định. Điều này đôi khi dẫn họ đến chỗ bị phiền nhiễu hoặc phải trả giá đắt, trước khi mọi người có thể hiểu và hoàn toàn thông cảm được. Hơn nữa, trong số họ, nếu có ai mong chóng thành đạt, hoặc được nhà vua sủng ái điều gì, thì thường là đối tượng để chuốc lấy sự đố kỵ, ghét ghen của những người xung quanh, nhất là những người ở trong đám quan lại.

Mai An Tiêm, người mà sau này được dân chúng tôn xứng là "ông tổ của dưa tây" (hay dưa hấu), lúc đầu cũng chính là một người nô lệ như thế, trong lần mua bán vừa rồi.

Chàng là một thanh niên hiền lành, mặt mũi khôi ngô sáng sủa, đặc biệt rất khéo tay. Ở quê hương phương Nam xa xôi của chàng, nam giới ngay từ nhỏ, ai cũng phải đến chùa học hành và đi tu, do vậy, tôn giáo đã thấm sâu vào từng người ngay từ tấm bé. Riêng bản thân chàng sau khi ở chùa về, gặp lúc

gia cảnh quẫn bách, phải bán mình để cha mẹ chuộc nợ. Về đất Phong Châu, những ngày đầu Mai An Tiêm âu sầu thương cha nhớ mẹ, nhưng rồi chàng cũng mau chóng nhận ra mình chẳng bao giờ còn có thể quay trở về, nên đã định tâm tuân theo lời dạy của vị cao tăng, người thầy đầu tiên đã khai tâm cho chàng, khi ở trong chùa:"Con ạ. Ở trên đời này, mọi sự xảy ra đều do có tiền kiếp cả. Người ta chẳng nên vui hay nên buồn về những cái từ bên ngoài đưa tới cho mình. Ở hiền găïp lành, ở bạc gặp ác, hãy cứ gieo nhân nào thì gặt quả ấy, bởi vì trời đất và quỷ thần luôn luôn chứng giám và soi xét hành vi, lời nói, việc làm của mình".

Do hành xử theo lời dạy đó nên dần dần chàng có thái độ thản nhiên trước mọi biến đổi, bản thân cũng mau chóng hòa nhập với công việc và với mọi người. Là người thông minh linh lợi nên chàng học nói tiếng bản địa rất nhanh, còn trong công việc, cũng tỏ ra có rất nhiều sáng kiến. Đang lát, xây dựng nhà cửa vốn là những việc từ nhỏ chàng đã quen làm cho nên bây giờ khi làm những việc đó, chàng thấy hoàn toàn thoải mái và phát huy hết sở trường đã có có của mình. Những vật dùng mà chàng đan lát, những kèo, mộng nhà mà chàng cưa đục, cùng những hình chạm trổ trên cột, trên xà ... Khiến cho ai nhìn vào cũng đều tấm tắc khen ngợi. Vốn là người chăm chỉ, ít nói năng, lại rất mực khiêm tốn, nên mọi người xung quanh đều cảm thấy yêu mến quý trọng chàng.

Vua Hùng thứ 17 là người độ lượng, khoan hòa, trong hành xử Ngài luôn tỏ ra vừa có ân lại vừa có uy, nên được triều thần cũng như dân chúng rất mực tôn kính, ngưỡng mộ. Tuy các việc trong cung đều giao cho quan thái giám, nhưng nhiều khi Ngài cũng thăm nom, bảo ban điều này điều khác.

Thấy An Tiêm là chàng trai hiền lành, lanh lợi, lại khéo tay chăm làm, nên Ngài đem lòng mến mộ rồi nhận làm con nuôi. Mấy năm sau Ngài cưới vợ cho chàng.

Vợ chàng, nguyên là một cô gái con nhà nghèo khó nhưng xinh đẹp, được tuyển vào cung làm thị nữ cho các nàng công chúa. Vua Hùng thấy nàng lễ phép, chăm chỉ, lại chịu khó nên cũng nhận làm con nuôi và đặt tên cho là nàng Ba.

Thuở ấy, phong tục thuần phát, cho nên việc nhà vua nhận nhiều người làm con nuôi cũng là điều xảy ra khá bình thường. Các con nuôi của nhà vua

không có ân sủng gì đặc biệt mà đơn giản chỉ là có thêm chút quan hệ gần gũi mà thôi. Việc nhà vua dựng vợ gã chồng cho các con nuôi, do vậy, cũng chỉ là theo lẽ thường tình vốn có.

Tháng ngày yên ả trôi đi, Mai An Tiêm được nhà vua tín nhiệm, ban cho một chức quan nhỏ. Đến năm ba mươi lăm tuổi chàng đã có một gia cư vào loại khá giả: Một vợ hai con, ngôi nhà khang trang sạch sẽ và các vật dụng đầy đủ, đẹp đẽ. Nói cho công bằng thì tất cả cơ ngơi đó đều do công sức của hai vợ chồng chàng, còn chức quan nhỏ cũng không mang lại bổng lộc nhiều. Nếu thỉnh thoảng có ban thưởng cho chàng, thì đó là kết quả của công việc chứ không phải kết quả của phẩm tước.

Nhiều người vui mừng cho hạnh phúc của chàng, nhưng cũng không ít kẻ đã đem lòng ghen ghét đố kỵ. Trong con mắt của những người này, việc một người nô lệ không biết từ đâu tới chẳng những không bị đối xử khinh miệt mà còn được nhận quan chức, lại có nhà cửa vợ con đề huề, thì họ cảm thấy hết sức khó chịu và tìm mọi cách để chà đạp ...

Một hôm, nhân trong nhà có công việc, vợ chồng Mai An Tiêm làm thêm mấy mâm cỗ để mời quan khách và bạn bè thân hữu đến dự. Nói là quan khách nhưng thực ra chỉ là những người cùng có địa vị thấp như chàng. Trong số quan khách này, có những người Mai An Tiêm không thích nhưng chẳng lẽ lại thiếu người này người kia nên buộc lòng phải mời cho đầy đủ, và thế là tai họa đã nảy sinh.

Đứng trước gia tư của chàng, các quan khách đều không ngớt lời ca ngợi. Đáp lại tấm thịnh tình của mọi người, Mai An Tiêm đã đặt cả hai tay lên ngực mà thưa:

- Đa tạ các quan bác quá khen. Những thứ này có đáng gì đâu, chẳng qua đấy là những vật truyền kiếp thôi mà.

Do không ai hiểu tôn giáo cũ của chàng thế nào nên nghe câu nói ấy, mọi người hết sức ngạc nhiên. Tuy vậy trong bữa cỗ, không ai nói gì thêm về điều này và mọi người ăn uống vui vẻ.

Ấy thế mà, sau khi từ nhà Mai An Tiêm ra về, lại có một vài vị quan khách xấu bụng đã để ý đến câu nói của chàng. Tuy sẵn có định kiến lại ghen ghét,

nên họ cho rằng như thế là Mai An Tiêm đã vô ơn, bởi vì không có nhà vua thì dẫu khéo tay hay tài giỏi thế nào, cơ ngơi của chàng cũng không thể khang trang như thế được. Thế là mấy ngày sau, câu nói của An Tiêm đa được họ bẩm báo đến tận tai nhà vua, lại được thêm thắt ra rất nhiều. Nhà vua, mặc dù đại lượng nhưng nghe thấy thế trong lòng cũng tức giận, Ngài hạ lệnh tống giam Mai An Tiêm để chờ xét hỏi.

Ngay ngày hôm sau, đình thần được triều họp. Mai An Tiêm bị dẫn ra trước sân rồng, đích thân nhà vua xét xử và các quan đại thần tham kiến.

Khi Mai An Tiêm quỳ xuống rồi ngẩng mặt lên, người ta thấy cử chỉ của chàng thận điềm đạm và nét mặt cũng thật bình thản. Điều đó khiến cho những người sẵn có ác cảm với chàng cảm thấy tức tối. Sau khi nhân chứng trình bày lại lời của chàng khi trước thì cử chỉ và nét mặt ấy vẫn không thay đổi.

Một vị đại thần thấy thế, kìm lòng không được, vội đứng dậy buộc tội:

- Khởi bẩm Bệ hạ. Mai An Tiêm vốn xuất thân là tên nô lệ, được ân sủng mà dám quên ơn. Hơn nữa, thái độ của y cũng thật bất kính. Nay tội đã rõ ràng, xin Bệ hạ nghiêm trị để giữ gìn phép nước.

Một vị đại thần khác cũng vào hùa, luận tội thêm:

- Khởi bẩm Bệ hạ. Theo ý thần, Mai An Tiêm như vậy đã mắc vào tội khi quân, đáng phải chém đầu để thị chúng.

Nét mặt nhà vua trầm ngâm, Ngài chưa nói năng gì, cũng chưa có động thái nào. Không khí buổi xét xử có phần như lắng xuống. Các quan đưa mắt nhìn nhau, thăm dò.

Một vị đại thần vốn khảng khái, không có ác cảm với Mai An Tiêm bao giờ, đứng dậy nói:

- Khởi bẩm Bệ hạ. Mai An Tiêm tuy trước kia là nô lệ, nhưng từ ngày được Bệ hạ trọng dụng, cũng đã chăm chỉ siêng năng, có nhiều công lao. Nay y nói năng như vậy chắc là có ẩn ý gì khác, chưa nên khép tội vội. Xin Bệ hạ minh xét.

Nhà vua vừa lắng nghe vừa gật gật đầu suy nghĩ, sau đó Ngài thong thả phán về phía tội phạm:

- An Tiêm. Ta vốn trọng tài, nên đối xử với nhà ngươi cũng chẳng hẹp hòi gì, mọi người đều biết cả. Nhưng chẳng lẽ từ bấy đến nay ngươi vẫn chưa cam lòng, nên đã coi thường cả phép nước?

Mai An Tiêm từ nãy vẫn quỳ, kính cẩn thưa lên:

- Muôn tâu Bệ hạ. Kẻ hạ thần nhờ ân sủng của Bệ hạ, được như ngày nay, có lẽ nào lại dám quên ơn và khinh nhờn phép nước. Hạ thần nói vật truyền kiếp là muốn nói rằng người ta thu được quả nào ở kiếp này là do đã gieo nhân từ kiếp trước. Ở xứ sở của hạ thần trước kia, từ nhỏ đến lớn, ai ai cũng được học hành và tâm niệm như vậy, dám mong Bệ hạ soi xét.

Nghe những lời này từ chính miệng Mai An Tiêm, nhà vua cũng lộ vẻ băn khoăn: "Chẳng lẽ lại có chuyện như thế ư?", tuy nhiên là người quyết án, Ngài còn muốn nghe thêm những lời tham kiến.

Hai vị đại thần khi nãy đã khép Mai An Tiêm vào tội chết đã đứng lên, xin nhà vua bắt Mai An Tiêm phải tự xử bằng kiếm trước mặt mọi người. Cái lý mà họ đưa ra là: "Ở đâu thì phải theo phong tục ở đấy".

Nhà vua lơ đãng lắng nghe, rồi bất thình lình truyền lệnh thị vệ mang ra một thanh kiếm thật. Trong lúc nhiều vị đại thần còn đang ngơ ngác nhìn nhà vua cầm ngang thanh kiếm ngắm nghía thì bỗng nhiên đã nghe thấy tiếng Ngài phán:

- Từ nãy ta đã nghe các khanh tham kiến, nhưng pháp luật vốn nghiêm minh với tất cả mọi người. Nếu An Tiêm từ bé sinh ra trên đất Văn Lang thì thanh kiếm này ta sẽ giao cho y phải tự xử trước mặt mọi người. Nhưng nay An Tiêm lại sinh ra từ xứ sở khác, làm như thế ta e là đã phạm vào điều hiếu sát. Vậy bây giờ ta xử thế này: An Tiêm nhận thanh kiếm đến tận miền hoang đảo, ở đó nhà ngươi sẽ được tự xử lấy. Rủi có chết hay phải tự chết thì ngươi cũng đừng oán trách ta, còn nếu sống sót thì sẽ có ngày ta cho người đến đón.

Các vị đại thần thở phào, còn Mai An Tiêm thì gập đầu xuống lạy tạ. Đọan, chàng ngẩng mặt đứng dậy, rồi bước lên nhận thanh kiếm cử chỉ vừa cung kính

lại vừa thật ung dung, đàng hoàng. Quả thật, từ trước đến nay chưa bao giờ Mai An Tiêm biết sợ, cũng như chưa bao giờ biết xung xoe nịnh nọt. Khi bị bán làm nô lệ, khi được phong chức, khi tiếp khách trong nhà hay khi bị tống giam rồi dẫn ra đây, lúc nào chàng cũng thật bình tĩnh, thản nhiên, như chẳng hề xảy ra chuyên gì. Và các vị đại thần có mặt, lần đầu tiên đã được chứng kiến một người có phong thái như vậy!

Theo lệnh của nhà vua, ba ngày sau nội cung phải chuẩn bị một thuyền lớn để đưa An Tiêm tới hoang đảo ở nơi tận cùng của đất nước do một viên bộ tướng chỉ huy và quân lính đi kèm.An Tiêm có mang vợ đi hay không là tùy, còn lương thực chỉ cấp vừa đủ ba tháng, một số nồi niêu bát đĩa và tư trang, ngoài ra lệnh không được mang theo một thứ gì, ngoại trừ thanh kiếm để tự xử hay để tùy thân, như lời nhà vua đã phán quyết.

An Tiêm khuyên nàng Ba hãy ở lại nuôi con rồi đi bước nữa, chứ chẳng nên theo chàng làm gì, vì sống ở hoang đảo một mình đã khó, làm sao lại đèo bòng thêm cả vợ con, nhưng nàng Ba nhất định không nghe, nói rằng vợ chồng ăn ở với nhau thuận hòa, đã gần chục năm lại có hai mặt con, sống chết cũng phải có nhau chứ không tể kẻ đi người ở được.

Bất đắc dĩ, An Tiêm cũng phải nghe theo, rồi vợ chồng con cái bước xuống thuyền để đến nơi biệt xứ.

Thuyền lênh đênh trên mặt sông rồi lại lênh đênh trên mặt biển trọn nửa tháng trời, đã cập bến tại một hoang đảo ở vùng biển thuộc Nga Sơn - Thanh Hóa bây giờ.

Đúng là hoang đảo thật! Khi thuyền quay mũi vào đất liền và vợ chồng con cái An Tiêm bước lên bãi cát, thì trước mặt họ thực sự là một cõi hoang vu mịt mùng. Chỉ có những vách đá nhô ra và cây cối rậm rạp, um tùm. Tiếng sóng biển ì ầm không lúc nào ngớt, rồi tiếng vượn hú từ các lùm cây thỉnh thoảng lại cất lên đến rợn người. Hai đứa trẻ bấu riết lấy bố mẹ. Nàng Ba tần ngần nhìn chồng, còn Mai An Tiêm thì thản nhiên nhìn bao quát khung cảnh một lượt, rồi lựa lời khuyên nhủ vợ con:

- Ông trời luôn luôn có mắt. Phụ vương và triều đình rồi cũng sẽ hiểu cho tấm lòng của chúng ta. Mọi sự rồi sẽ đâu vào đấy cả thôi.

Chàng cầm kiếm tiến lên phía trước. Nàng Ba ôm đồ đạc. Hai đứa trẻ lũn cũn theo sau. Mai An Tiêm phát cây, mở lối đến chân một vách đá dựng đứng, ở đó có thể làm tạm một chiếc lều dựa vào. Thế rồi ngay ngày hôm ấy, chiếc lều đã dựng xong, bên trong chàng lại còn làm thêm cả một chiếc giường bằng cành cây. Nàng Ba đi tìm nguồn nước ngọt rồi đem về lều, kê đá, nấu bữa cơm đầu tiên.

An Tiêm bỏ ra hẳn ba ngày liền để tìm hiểu hoang đảo. Chàng đi một vòng xung quanh rồi phát cây mở lối tiến sâu vào bên trong. Vẫn chỉ có cây cối và dây leo chằng chịt, và ở bên ngoài có mấy bãi sỏi và vách đá dựng đứng. Tuy nhiên, ở chỗ giáp ranh giữa rừng cây và bãi sỏi cũng có mấy vạt đất, lại có dấu chân rùa, vích và hang chuột đào. trong rừng sâu, tiếng khỉ vượn thỉnh thoảng xen lẫn với tiếng chim hót. An Tiêm tự nhủ: Ở đây có thể dung thân lâu dài được, nhưng cái chính là phải thật kiên trì.

An Tiêm chẳng hề phàn nàn điều gì, cũng chẳng oán trách một ai. Mấy ngày sau, chàng cùng vợ con củng cố nơi ăn chốn ở cho thật chu đáo rồi bắt tay vào việc đan lờ, đan rọ, làm bẫy ... để bắt cá và bắt chim, thú. Cuộc sống lại có phần tươi ra, do ngày cũng có thịt cá, duy chỉ có điều cơm ăn phải thật dè sẻn.

Cùng vợ con làm lụng và cười nói chuyện trò, An Tiêm cảm thấy trong lòng thật ấm áp. Nhớ lại lúc lại vợ khăng khăng đòi đi theo, chàng càng thêm yêu mến quý trọng nàng bội phần. Nhìn thanh kiếm mà nhà vua trao cho, chàng cảm thấy mình không tự xử mà dùng nó để mở mang, khơi dậy cuộc sống, là một việc làm hoàn toàn đúng, hoàn toàn hợp danh dự và hợp lý, cho chàng, và cho cả vợ con chàng. Tuy giữ vẻ mặt bên ngoài hoàn toàn thản nhiên, nhưng trong lòng An Tiêm lúc nào cũng âm ỉ một câu hỏi: Phải tìm ra hạt giống, bởi vì đó mới là sinh kế lâu dài.

Vốn bẩm sinh linh lợi, thông minh, nên bằng suy luận, An Tiêm đã tự hiểu rằng: Cây cối trên đảo có được một phần nữa là do chính có từ đời nảo đời nào, còn phần nữa là do chim chóc đã mang hạt giống từ nơi khác đến. Trên đất liền trước kia là thế, thì bây giờ trên đảo cũng phải như thế cả thôi. Chàng liền giảng giải điều ấy với vợ con và dặn dò kỹ lưỡng: Dù có làm gì cũng thỉnh thoảng nhìn ngó lên trời, khi thấy chim bay từ đâu tới thì hãy để ý xem chúng có đánh rơi vật gì xuống hay không?

Ấy thế mà chàng, cũng như vợ con chàng, vừa làm lụng vừa ngó lên bầu trời có đến cả trăm, cả ngàn, thậm chí cả vạn lần, mà tuyệt nhiên vẫn chẳng thấy chim choác mang hạt giống tới. Nhiều lần hai đứa con nản chí thì chàng lại lựa lời khuyên nhủ, rồi bày ra trò chơi cho chúng vui lên.

Cuộc sống của Mai An Tiêm và gia đình trên hoang đảo cứ thế mà trôi đi, có vui có buồn, nhưng chưa bao giờ thấy tuyệt vọng. Một tháng trôi qua. Hai tháng trôi qua. Rồi ba tháng nữa cũng trôi qua. Số lương thực mà gia đình chàng được phép mang đi cũng chỉ vơi mất một phần, do hết sức dè sẻn, và như vậy vẫn còn nhiều thời cơ để hy vọng.

Và quả nhiên thời cơ hy vọng ấy cuối cùng cũng đã đến!

Một hôm, gia đình Mai An Tiêm ăn cơm xong, đang ngồi uống nước thì bỗng nhiên có một đàn chim lớn từ phía tây bay tới, rồi đỗ xuống bãi biển trước mặt. Lũ chim vừa kêu vừa thi nhau mổ những vật gì đó. Không lỡ thời cơ, từ trong nhà, An Tiêm nhặt vội mấy khúc củi rồi lao thẳng ra, vừa chạy vừavung ném củi. Lũ chim hoảng sợ vội bay hoảng lên. Đến nơi, An Tiêm thấy còn xót trên bãi cát mấy mẫu trái quả do chúng bỏ lại. Chàng nhặt lên ngắm nghía. Đấy là những mãnh tựa như những mảnh dưa chuột ở miền Phong Châu, nhưng vỏ ngoài xanh thẫm và trong ruột thì đỏ, lại có những hàng hạt đen nhức. "Đây có lẽ là một loại dưa mới", Mai An Tiêm thầm nghĩ.

Cho rằng chim ăn được thì người cũng ăn được, nên An Tiêm đưa một miếng quả ấy lên miệng nhấm thử, sau khi đã lau chùi sạch. Quả nhiên, chàng thấy một vị ngọt thanh, lan ra từ nơi đầu lưỡi. Chàng ăn hết miếng quả, không quên nhằn hạt lại, và cảm thấy trong lòng khoan khoái dễ chịu. Thế là chàng đi nhặt cho kỳ hết những mảnh quả còn lại và những hạt đang vương vãi trên bãi cát, cho vào vạt áo, túm lại, rồi đưa về nhà. Nàng Ba và hai đứa con, sau khi nêm thử, cũng đều nhận ra cảm giác như An Tiêm.

Ngay chiều hôm ấy, An Tiêm cùng vợ con dùng kiếm phát cây, đào rễ rồi rào dậu một vạt đất nhỏ trước nhà để trồng giống dưa lạ, sau khi hạt đã được phơi khô cẩn thận. Những ngày sau, sớm chiều hai lượt, vợ chồng con cái lại đi xach nước ngọt tưới lên những luống hạt cho vừa độ ẩm. Được bảy ngày, từ những luống đất, những hạt tách vỏ nhô lên. Bảy ngày nữa, từ hai lá mầm thành những cây dưa non mơn mởn. Lại bảy ngày tiếp, những cây dưa đã trưởng thành, lan ra trên mặt đất nhiều lớp ngọn, và từ nách mỗi cuống lá,

những quả non nhỏ bé cũng nhú ra. Trong những ngày này, gia đình Mai An Tiêm thường xuyên tưới nước ngọt và thu dọn phân đem bón vào luống.

Những quả dưa lớn dần, mỗi ngày mỗi khác. Thoạt đầu chỉ như hạt ngô, rồi đã bằng quả ổi nhưng hơi dài. Chẳng mấy chốc đã lại như quả muỗm tròn trịa, và cuối cùng thì như quả dừa cực lớn và đầy đặn, có lớp vỏ bao quanh màu xanh sẫm. Đến lúc đó, dưa thôi không lớn nữa, lớp vỏ cũng xanh thẫm màu hơn, và đồng thời, cũng hiện lên rõ hơn những khía màu xanh nhạt. Lớp lông bên ngoài vỏ, có từ lúc quả còn nhỏ, nay cũng đã lụi đi, và thay vào đó là một vài mảnh phấn trắng. An Tiêm hiểu rằng dưa đã tới độ chín. Chàng hái một quả già nhất, rồi lấy kiếm bổ ra, đưa cho mỗi người một miếng.

Đưa miếng dưa lên miệng, ai cũng ngửi thấy mùi thơm ngon, rồi ăn vào, thấy cái ngọt cái mát thấm sâu vào trong dạ. Cái ngọt, cái mát, sự khoan khoái ..., nếu lần trước ăn chỗ quả còn sót lại của chi, mới là sự khởi đầu, thì bây giờ đây, những cảm giác ấy mới đạt đến mức tràn đầy, viên mãn. Cả nhà Mai An Tiêm đều sung sướng, tuy nhiên, ai cũng vẫn nhớ là phải chừa hạt lại. Ôi! những hạt giống mơ ước bấy lâu nay! Chúng đen nhaÜn và tựa tựa như những hạt na, hứa hẹn rồi sẽ có đầy dưa trong nhà, ngoài bãi, và có thể dùng ăn thay cơm được!

Mai An Tiêm tin tưởng điều ấy nhất định sẽ xảy ra, bởi vì sau khi ăn xong miếng dưa lớn, chàng cảm thấy trong người khỏe khoắn, tựa như vừa được bồi bổ thêm một nguồn sinh lực mới. "Từ những quả hạt dưa lạ này, gia đình ta rồi sẽ có thêm lúa gạo, thêm quần áo và các vật dụng khác", Mai An Tiêm thầm nghĩ.

Chàng vẫn đinh ninh nhớ khi ra đảo, gia đình chàng đã đi từ hướng Tây tới. Bấy lâu quan sát thật kỹ, Mai An Tiêm thấy rằng, dù trời yên biển lặng hay nổi phong ba bão táp, thì sóng biển bao giờ cũng vỗ về phía tây, hoặc thẳng hướng, hoặc chếch lên chếch xuống tùy theo từng mùa. Điều khám phá này, tuy đơn giản nhưng lại vô cùng hệ trọng, bởi vì từ đây An Tiêm có thể liên hệ được với đất liền, nơi có nhiều người sing sống, có đầy đủ lúa gạo, vải vóc và các vật dụng, bằng những quả dưa do chính bàn tay gia đình chàng làm ra. Thế là, ngay vụ dưa đầu tiên, chàng chọn lấy ba quả, đánh dấu bằng cách vạch lên lớp vỏ bên ngoài bốn hình người, rồi thả xuống biển, cho trôi vào đất liền.

Những ngày những tháng tiếp theo, gia đình Mai An Tiêm luôn bận rộn với việc trồng dưa, hết vụ này đến vụ khác. Tất cả các hạt chắc đều được chừa lại, phơi khô. Các vạt đất xung quanh nhà, qua thanh kiếm đều được phát cây, khai khẩn để trở thàng ruộng trồng. Và đúng như Mai An Tiêm đã dự đoán, lúc nào trong nha ngòi bãi cũng đều có dưa cả. Dưa ăn no nê, thỏa thích, mỗi ngày chỉ cần một lưng cơm mà ai cũng thấy trong người mạnh khỏe. Và vẫn đều đặn, An Tiêm đem thả những quả dưa già có vạch hình bốn người cho trôi vào đất liền như thường lệ.

Quả nhiên, cũng đúng như An Tiêm dự đoán, một ngày kia có chiếc thuyền từ phía đất liền đã nhận ra tín hiệu của chàng và mang gạo mang vải ra đổi lấy dưa. Thế là từ đó trở đi, qua trao đổi, cuộc sống của gia đình chàng đã hoàn toàn sung túc, chẳng còn phải lo thiếu gạo và các thứ cần thiết nữa.

Về phần vua Hùng thứ 17, từ ngày lúc trao kiếm để Mai An Tiêm đi tự xử ở miền hoang đảo đến nay, những khi nhớ lại, nhà vua cảm thấy buồn người trong dạ. Nếu không có mấy vị đại thần cứ khăng khăng đòi khép Mai An TIêm vào tội chết kia thì chắc chắn Ngài cũng xử chàng nặng đến như thế. Một đằng là con nuôi nhưng một đằng lại là phép nước, nên buộc lòng Ngài phải thật công minh. Tuy nhiên, tin ở tài trí của An Tiêm nhà vua vẫn hy vọng sẽ có ngày được đón chàng về.

Trước kia nhà vua chỉ giao cho gia đình An Tiêm ba tháng gạo là có ý để chàng, phải tự lo liệu từ tháng thứ tư, chứ không phải ngay từ đầu đã triệt đường sinh kế. Trong thâm tâm, Ngài định đúng ba năm sẽ cho người hỏi tin tức, nếu An Tiêm còn sống thì se được đón về, còn nếu không coi như chàng cũng đành phải chấp nhận trả giá cho lời nói và niềm tin của mình.

Ba năm sau, kể từ ngày An Tiêm ra đi, nhà vua sai chuẩn bị một thuyền lớn gồm đầy đủ lương thực, quần áo, vật dụng, cũng do viên bộ tướng ngày trước chỉ huy, dông buồm thẳng tới miền hoang đảo, để thi hành công vụ này.

Khi thuyền đến vùng ven biển, đỗ lại để lấy sức để ngày mai ra đảo thì quân lính lên bờ thấy bày bán ở chợ đầy một giống dưa lạ mà trước kia chưa hề có thì viên bộ tướng cho lính đến mua và hỏi han gốc tích ra sao thì được biết đấy là giống dưa đổi được của vợ chồng An Tiêm ở ngoài đảo vắng. Cả tướng lẫn quân đều hết sưa vui mừng, ngay ngày hôm sau, dong buồm bẻ lái cho thuyền đi ra hướng đảo đến nơi, được chứng kiến cơ ngơi của vợ chồng

An Tiêm, lại được tha hồ ăn dưa thỏa thích, nên ai nấy đều vui mừng vùa hết lòng cảm phục. Tuy nhiên, về phần Mai An Tiêm thái độ của chàng vẫn cứ thản nhiên như bao giờ.

Quan quân truyền lệnh của nhà vua rồi giúp An Tiêm thu dọn đồ đạc và trảy dưa mang xuống thuyền. Mười ngày sau, tất cả mọi người đều đã có mặt ở Kinh đô Phong Châu và ra mắt nhà vua.

Khi được hỏi về những ngày sinh sống trên hoang đảo, An Tiêm thưa gửi nhà vua rất mực từ tốn, thuật lại các việc từ đầu đến cuối và trong khi nói không hề tỏ ra oán hận nhưng cũng không mảy may tỏ ý vui mừng. Nhà vua nhìn người con nuôi vừa mến phục lại cũng vừa thầm nghĩ: "Đúng. Trước kia nơi An Tiêm đã nói thật, chứ không hề có ý coi thường quân vương. Có vật truyền kiếp tức là có ở hiền gặp lành, ở bạc gặp ác, ngẫm ra xưa nay mọi sự đều là như thế cả. Nhưng tiếc thay thiên hạ lại không mấy người có thể hiểu và tin theo điều đó!"

Trong buổi thiết triều đầu tiên, kể từ khi An Tiêm về lại đất Phong Châu, có đông đủ văn võ bá quan tham dự. Nhà vua sai bổ dưa đem chia đều cho mọi người. Số còn lại cũng đưa chia hết cho các gia đình không có người dự họp. Ý định của nhà vua và cũng là nguyện vọng của An Tiêm: Để cho ai ai cũng được thưởng thức thứ dưa quý, lạ, sau đó, mọi người đều có hạt giống để trồng sau này.

Trong khi vừa ăn dưa, mọi người vừa tấm tắt khen ngon. Nhà vua hỏi An Tiêm đây là giống dưagì, thì chàng đứng dậy:

- Tâu Bệ hạ. Hạ thần tự đặt tên là dưa tây, khi có những người mang hàng hóa đến đổi hỏi thần. Sở dĩ như vậy là do lúc đầu, thần thấy bầy chim đưa hạt từ phía tây tới.

Nhà vua ngẫm nghĩ giây lát, rồi nói:

- Từ phía tây tức là từ trong đất liền, nhưng từ trước đến nay ta có nghe nói ở vùng ấy có giống dưa nào đâu? Nếu giống ấy từ nước nào khác ở phía tây đến, thì chẳng lẽ ta lại gọi cây mọc trên đất của ta, bằng tên của nước người hay sao?

Các quan có mặt ngồi suy nghĩ hồi lâu và đưa mắt nhìn nhau. Một vị đại thần vốn thật thà trực tiếp đã đứng dậy:

- Tâu Bệ hạ. Theo thiển ý của thần chi bằng cứ có sao thì gọi như vậy. Giống dưa này vừa ngọt vừa mát là do ruột xốp nên chứa được nhiều nước, vậy nên gọi là dưa hẩu cho tiện.

Nhà vua lắc đầu:

- Tên ấy cũng đúng một phần, nhưng nghe ra thì bạc bẽo quá. Theo ý ta nên chữa lại là dưa thấu. Thấu là ăn vào cái ngọt cái mát thấm vào đến tận gan ruột. Thấu cũng là từ nay mọi người hãy thấu tỏ cho nỗi oan của An Tiêm. Ngoài ra, thấu còn là khi nói hay làm điều gì, mọi người đều phải suy trước ngẫm sau cho thật thấu suốt.

Nghe nhà vua nói vậy, tất cả văn võ bá quan đều như có vẻ lặng hẳn người. Trong thâm tâm, ai ai cũng thầm cảm phục nhà vua là bậc cao minh, bởi vì họ nhớ lại ba năm trước đây, chính tay Ngài sau khi phán quyết, đa trao thanh kiếm tự xử cho An Tiêm như thế nào.

Từ đấy giống dưa Mai An Tiêm đưa về Kinh đô đã được gieo trồng ở khắp mọi nơi, với tên gọi là "dưa thấu". Nhưng về sau có lẽ do biến âm, nên trở thành "dưa hấu".

Cũng có thể, "dưa hấu" là biến âm của cả "dưa thấu" lẫn "dưa hẩu" chăng?

Còn mọi người ở vùng biển thuộc Nga Sơn (Thanh Hóa) thì trước đến nay, vẫn quen gọi đó là dưa tây, như một cách ghi công ơn của người đầu tiên đã trồng và đặt tên cho giống dưa lạ ấy.

Nơi hoang đảo, chỗ lần đầu tiên Mai An Tiêm nhận được giống dưa, được các đời sau truyền nhau gọi là bãi An Tiêm. Tại nền nhà cũ mà thuở trước An Tiêm cùng gia đình lập nghiệp, sau đó, được mọi người lặp ngôi đền thờ để đời đời tưởng nhớ "ông bà tổ của dưa tây".

Tại hoang đảo, sau khi gia đình Mai An Tiêm rời đi, đã có nhiều người khác đến ở. Họ lập thành làng xóm và tiếp tục nghề trồng dưa của Mai An Tiêm để lại. Trải thời gian, làng xóm ấy càng ngày càng thêm đông vui trù mật, và

được gọi là làng Mai An Tiêm, còn lại đến ngày nay. Nhưng vì để kiêng tên gọi của vị thủy tổ, nên mọi người chỉ gọi đó là làng Mai An.

Rắn Báo Oán

Về thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Trãi, anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới, đã có nhiều bài viết, công trình làm sáng tỏ, nhất là vào dịp kỷ niệm 600 năm năm sinh của ông (1980).

Về cái chết thảm khốc của Nguyễn Trãi cùng ba họ bước đầu cũng đã có người đề cập tới, chỉ ra nguyên nhân. Đó là sự tranh giành quyền lực của các phe phái trong triều ở đầu thời Lê, mà ông chỉ là nạn nhân.

Tuy vậy, trong dân gian từ rất lâu vẫn còn lưu truyền truyền thuyết Rắn báo oán, là một cách lý giải huyền bí và có những chỗ bóp méo sự kiện ấy, do vô tình hoặc cố ý.

Điều ấy cũng chẳng đến nỗi khó hiểu, khi áp lực của nền quân chủ chuyên chế quá nặng, đè xuống tâm lý của mọi tầng lớp xã hội, đến nỗi ngay cả những học giả uyên bác nhất (chẳng hạn, Lê Quí Đôn) cũng không cưỡng lại được, nên vẫn có những lời dị nghị, thậm chí chê cười những hành vi của Nguyễn Trãi dẫn đến thảm họa ấy.

Chúng tôi sẽ trình bày truyền thuyết này theo cả hai quan điểm, với hy vọng có thể tránh được những sự hiểu lầm đáng tiếc.

Ở làng Nhị Khê (thuộc huyện Thường Tín, Hà Tây ngày nay) xưa kia có một gò đất cây cối mọc um tùm gọi là gò Rùa. Cư ngụ ở đây có một đàn rắn mà con rắn mẹ tu luyện lâu ngày đã sắp thành tinh.

Ngày ấy, người ông của Nguyễn Trãi từ làng Chi Ngại, Hải Dương lên đây mở trường dạy học. Ông là một nhà nho uyên bác, lại hết lòng dạy dỗ học trò, mặc dù ông chẳng đỗ đạt gì, bởi vì chưa một lần vác lều chõng vào trường thi.

Ông có hai người con trai, một là Nguyễn Phi Khanh, cùng định cư ở làng Nhị Khê, và một người nữa, không rõ tên, sau về định cư ở làng Canh Hoạch thuộc huyện Thanh Oai (Hà Tây).

Đoạn sau đây sẽ kể sơ qua về các đời sau của người con trai thứ hai ấy. Tuy phát tích có muộn hơn so với Nguyễn Phi Khanh nhưng không phải là không lừng lẫy.

Ông cũng là một người đầy bồ chữ nhưng không gặp vận may, về sau gia cảnh sa xút phải làm nghề cày ruộng, tuy vậy vẫn chuẩn bị và nuôi hy vọng con cháu mình sẽ hiển đạt.

Quả nhiên đến đời cháu ông là Nguyễn Bá Ký, đã đỗ Tiến sĩ. Con trai Nguyễn Bá Ký là Nguyễn Đức Lượng, đỗ Trạng nguyên. Con gái Nguyễn Bá Ký lấy Nguyễn Doãn Toại, sinh ra Nguyễn Thiếu, cùng đỗ Trạng nguyên. Đại Việt sử ký toàn thư đều ghi tên và năm đỗ của hai vị Trạng nguyên này. Còn ở Canh Hoạch và các làng lân cận, dân chúng vẫn tự hào đây là vùng sinh ra "Trạng cậu Trạng cháu".

Nguyễn Thiếu sinh ra Nguyễn Quyện và Nguyễn Miễn, lại là hai danh tướng thời Mạc Hậu Hợp. Đặc biệt Nguyễn Quyện, bố vợ của Mạc Mậu Hợp, đã từng lập nhiều chiến công hiển hách thời Mạc. Khi Trịnh Tùng phò Lê Anh tông từ Thanh Hoá tiến đánh Thăng Long, quân của Mạc Mậu Hợp thất bại, Nguyễn Quyện, Nguyễn Miễn đều bị bắt (Nguyễn Quyện than: Trời để nhà Mạc mất, vì lòng người đã về với nhà Lê cả rồi! ...)

Sau đó, theo lệnh Trịnh Tùng, Nguyễn Quyện, Nguyễn Miễn đều bị giết, và bị tru di cả ba họ. Chỉ có một người con thứ của Nguyễn Miễn trốn khỏi được nhà giam, chạy vào vùng Nghi Xuân (Hà Tĩnh) mai danh ẩn tích. Đến đời thứ sáu thì sinh ra Nguyễn Nghiễm, đỗ Tiến sĩ. Nguyễn Nghiễm cũng còn là một danh tướng, đã làm đến chức Tể tướng. Con cả Nguyễn Nghiễm là Nguyễn Khản cũng đỗ Tiến sĩ, nổi tiếng hào hoa phong nhã và ăn chơi ở đất kinh kỳ, lại có quan hệ tương giao với chúa Trịnh. Một người con thứ của Nguyễn Nghiễm là Nguyễn Du, tác giả của truyện Kiều và nhiều áng thơ bất hủ. Nguyễn Du cũng như Nguyễn Trãi, đều là danh nhân văn hóa thế giới.

Đoạn sau đây, sẽ trở lại câu chuyện về người ông của Nguyễn trãi.

Ông thầy đồ thấy đám đất gò Rùa ở làng Nhị Khê ở vào một địa thế rất vượng. Phía trước có minh đường là một cái đầm nước lớn. Phía sau lưng có một dãy đất nhỏ thuôn như hình cái đuôi. Còn ở xung quanh, bốn phía như bốn

cái chân. Phía trước lại có một mô đất nữa. Tất cả giống y một hình con rùa đang vươn tới.

Ông đồ xin với dân làng cấp cho khu đất ấy để dựng nhà dạy học.

Dân làng đồng ý. Thế là vào cuối một ngày, trước khi tan học, ông bảo các học trò sớm mai nghĩ học để đi san đất, phát cây, chuẩn bị dựng nhà.

Đêm hôm ấy ông đồ nằm mộng, thấy một người đàn bà mặt mày sát khí đằng đằng đến bên giường sừng sộ:" Này ông. Tôi không gây thù chuốc oán gì, cớ sao ông lại cho người đến đập phá nhà phá cửa của tôi?". Nói xong người đàn bà đi thẳng.

Ông đồ choàng tỉnh dậy. Ông lờ mờ hiểu rằng sáng mai cái việc mà các học trò sẽ làm là không nên. Nhưng ông lại nghĩ, nếu rút lời thì các học trò và dân làng trông vào sẽ có những lời bàn ra tán vào thật bất tiện, nên cứ để xem sao đã.

Sáng hôm sau, khi ông chống gậy ra khu gò Rùa thì các học trò đã dọn quang được một vùng nhỏ. Ông hỏi: " Các con có thấy sự gì lạ không?". Các học trò đáp:" Thưa thầy, không thấy gì ạ". Ông lại bảo: "Nếu có gì thì báo ngay cho thầy biết". Ông đứng lại đến cuối buổi để xem các trò làm, nhưng tuyệt nhiên chẳng thấy điều gì lạ lùng cả. Trong thâm tâm ông nghĩ, nếu thấy ngôi mả hay dấu tích gì đó thiêng liêng thì sẽ để chừa chỗ ấy ra không đụng đến.

Đêm hôm ấy khi ông vừa chợp mắt thì lại thấy người đàn bà hôm qua đến bên giường. Lần này mặt u mày chau, lại còn dắt theo cả ba đứa con nữa. Người ấy năn nỉ: "Xin thầy hãy đợi cho ba hôm nữa, các con tôi cứng cáp thêm, tôi sẽ dọn đi". " Được!" Ông đồ trả lời "Chúng tôi sẽ vui lòng đợi".

Sáng sớm hôm sau ông cho người nhà đến báo anh trưởng tràng nói với các học trò hoãn việc làm nhà ba ngày nữa. Nhưng phần vị anh trưởng tràng chậm chạp, phần nữa, một số học trò lại quá ư sốt sắng, đi làm từ rất sớm. Mà học trò của ông đồ thì rất đông, chẳng những ở trong làng mà còn ở các làng xung quanh, nên không thể báo hết.

Khi ông đồ và anh trưởng tràng ra tới nơi thì đã có vài học trò đang hì hục đánh gốc cây, đào móng nhà, san đất. Một trò chạy lại phía thầy:

- Thưa thầy, vừa nãy chúng con đào thấy một cái hang rắn, trong có rắn mẹ và một đàn con. Rắn định cắn nên chúng con đã đánh chết ba con con, còn rắn mẹ bị chém đứt đuôi, cùng mấy con con nữa chạy mất ...

Ông đồ tái mặt lại. Ông đã hiểu. Rồi ông buồn bã tự nhủ: "Người đàn bà đội lốt rắn đây. Thế là ta đã không cứu được họ rồi".

Tối hôm ấy, ông đồ đang ngồi chong đèn đọc sách, chợt nghe phía trên có tiếng sột soạt. Ông ngẩn lên thấy có một con rắn lớn đang trườn theo mép đòn tay, đến chỗ thẳng xuống ông đặt quyển sách thì rắn chợt dừng lại, rồi lại trườn tiếp ra phía hồi nhà, đi mất. Ông nhìn vào trang sách để mở thấy có mọt giọt máu của con rắn vừa nhỏ xuống, đúng vào chữ đại, lại ngấm đến cả tờ thứ ba. Ông lắc đầu tự nhủ: "Chắc nó sẽ báo oán đến đời cháu chắt ta sau này mất". Ông buồn cho hậu thế của ông, và biếng ăn mất ngủ đến cả tháng trời ...

Sau đó, ông đò già yếu rồi mất. Hàng chục năm bình an vô sự trôi qua. Lúc này nhà Trần đang ở vào thời kỳ mạt vận. Các tôn thất tranh giành nhau ngôi báu. Quan tư đồ Trần Nguyên Đán cũng rút lui khỏi chính trường. Nguyễn Phi Khanh lúc ấy là chàng trai trưởng thành, lại nổi tiếng hay chữ, đã lên Kinh đô rồi được vời vào dinh quan Tư đồ dạy học.

Tại dinh quan Tư đồ, Nguyễn Phi Khanh đem lòng yêu con gái của Ngài là Trần Thị Thái rồi sinh ra Nguyễn Trãi. Đấy cũng là thời diểm nhà Trần mất nước về tay nhà Hồ. Gần hai chục năm sau, Nguyễn Phi Khanh, kẻ trước người sau, đều thi đỗ Thái học sĩ (như Tiến sĩ) rồi cùng ra làm quan cho nhà Hồ.

Nhà Hồ giữ cũng chẳng được bao lâu thì nước ta mất về tay nhà Minh. Nguyễn phi Khanh cùng triều đình nhà Hồ bị bắt mang sang Nam Kinh. Nguyễn Trãi trốn thoát, mai danh ẩn tích, rồi sau đó cùng Trần Nguyên Hãn, cháu nội Trần Nguyên Đán tìm vào Thanh Hóa tham gia khởi nghĩa Lam Sơn của Lê Lợi. Ròng rã hàng chục năm, cuộc khởi nghĩa thắng lợi. Nguyễn Trãi lập được nhiều chiến công hiển hách mà sử sách đã ghi lại.

Đoạn sau đây sẽ kể về thời điểm đất nước thanh bình, Nguyễn Trãi đang làm quan với nhà Lê (ở thời kỳ đầu).

Một hôm quan Hành khiển Nguyễn Trãi nhân thong thả, đang đi dạo chơi trong chợ ở Kinh thành. Cũng là một cách để xem dân chúng sinh sống và dân tình ra sao. Chợt đến cổng chợ ông thấy một người con gái mặt hoa da phấn, rõ là một giai nhân, đang đứng đọc tờ cáo thị, nhưng trên vai lại quẩy mấy đôi chiếu. Nghĩ đây cũng là sự lạ, nên ông dừng lại rồi ứng khẩu đọc một bài thơ:

Nàng ở đâu ta bán chiếu gon?

Chẳng hay chiếu đó hết hay còn?

Xuân xanh chừng độ bao nhiêu tuổi?

Đã có chồng chưa, có mấy con?

Chẳng ngờ, khi ông vừa đọc xong thì người con gái cũng ứng khẩu đọc luôn:

Thiếp ở Tây Hồ bán chiếu gon

Việc chi ông hỏi hết hay còn

Xuân xanh vừa độ trăng tròn lẻ

Chồng còn chưa có, nói chi con.

Nguyễn Trãi là nhà thơ. Tâm hồn ông rất dễ xúc động. Vả chăng lúc ấy ông ngoài bốn mươi tuổi, độ tuổi đang còn cường tráng.

Ông rất cảm kích và dừng lại hồi lâu nói chuyện với người con gái. Ông biết nàng tên là Nguyễn Thị Lộ, trước kia gia tư khá giả, cũng đã từng theo đuổi bút nghiên. Nhưng gia cảnh sa sút, cha mẹ, anh em, ly tán vì chiến tranh, nàng phải ở nhờ trong nhà một người quen, làm nghề dệt chiếu để nuôi thân.

Mừng thầm vì bấy lâu mong ước, nay gặp được người ưng ý, ông bèn ngỏ lời mời nàng về dinh và nàng cũng vui vẻ chấp nhận.

Về dinh, Nguyễn Thị Lộ trở thành cô hầu gái giúp ông giấy tờ, sổ sách. Dần dần, đường ăn nết ở, lại đàm luận nghĩa lý, văn chương, ông ngày càng cảm phục và đem lòng yêu mến nàng. Phần nàng cũng rất yêu mến, quý trọng ông. Thế là ông làm lễ cưới nàng làm vợ.

Thời ấy việc chênh lệch tuổi tác như vậy không phải là điều bất ngờ, và viêïc một người đàn ông, nhất là vào hàng quan lại, có nhiều vợ, cũng là chuyện bình thường. Tuy vậy, tiếng đồn về quan Hành khiển có người thiếp xinh đẹp, lại giỏi văn thơ cũng lan truyền ra khắp kinh thành.

Lê Thái Tông, con Thái Tổ Lê Lợi, đăng quang được vài năm thì nhân trong cung thiếu người đảm đương chức nữ học sĩ, đã xuống chiếu bổ dụng Nguyễn Thị Lộ vào chức vụ này.

Vào trong vương phủ, Nguyễn Thị Lộ chẳng những dạy bảo cung nữ học hành đến nơi đến chốn mà còn được cả hoàng tộc nể vì, về tư chất, về cả tài năng. Nguyễn Thị Lộ, ngoài chức phận Nữ học sĩ, còn biết cả nhiều bài thuốc quý, và một lần đã chữa cho Hoàng thái hậu khỏi đau mắt.

Nguyễn Thị Lộ vào vương phủ được vài năm thì Nguyễn Trãi nhận chiếu chỉ ra trông coi mấy hạt miền Đông Bắc. Vợ chồng tuy xa cách, nhớ nhung, nhưng lệnh nhà vua đã ban ra thì cũng đành ngậm ngùi phải chia tay, vì chức nữ học sĩ không thể theo chồng được.

Rồi đến một hôm, Lê Thái Tông chuẩn bị xa giá tới miền Đông Bắc, vừa để thăm thú giang sơn, vừa để thị sát tình hình. Trong đám tùy tùng, ngoài các văn tài võ tướng và quân lính đông đảo, còn có rất nhiều cung nữ theo hầu. Nguyễn Thị Lộ là Nữ học sĩ, lẽ đương nhiên cũng phải có mặt, để bảo ban, cắt đặt cung nư.õ Nhân dịp này, nhà vua cũng muốn cho nàng về thăm đức ông chồng.

Đến Lệ chi viên (vườn vải) thuộc vùng Kinh Bắc, nhà vua sai lập hành tại nghỉ ngơi. Đêm ấy nhà vua sau khi đi đường mệt nhọc, lại uống nhiều rượu, nen bị cảm mạo đột ngột rồi mất ngay trong màn trướng, không kịp chạy chữa. Nguyễn Thị Lộ cùng một vài cung nữ khác ở đấy, liền bị nghi cho là đã đầu độc nhà vua. Lập tức Nguyễn Thị Lộ bị bắt, bị giải về kinh. Cuộc xa giá tan.

Chiếc ngai vàng tạm thời bỏ trống, lập tức gây ra tình trạng xâu xé. Hai bà hoàng, mẹ của Bang Cơ và Nghi Dân đều muốn chiếm, và đằng sau mỗi vị là một thế lực ủng hộ. Ai cũng biết Nguyễn Trãi là người chính trực, lại là một thế lực, không thể không đề phòng. Thời Lê Lợi, hai nhân vật Bắc hà kiệt xuất nhất là Phạm Văn Xảo và Trần Nguyên Hãn thì một bị hành quyết, một phải tự tử, đều là do nhà vua phòng xa muốn tìm cớ diệt trừ, mặc dù vừa đồng cam

cộng khổ với nhau chưa bao lâu. Nguyễn Trãi, một nhân vật Bắc Hà kiệt xuất nữa, lại đang có thế lực, lại là cháu ngoại nhà Trần, là anh em với Trần Nguyên Hãn, nên không thể không bị xem là "nguy hiểm".

Còn một nguyên nhân trực tiếp nữa, cũng khá quan trọng. Đó là Nguyễn Trãi trước đây đã cưu mang bà tiệp dư Ngô Thị Ngọc Giao khỏi bị đòn ghen chết người của các bà chính thất vợ Lê Thái Tông. Bà này đã sinh ra Hoàng tử và đang ẩn nấp ở một nơi nào đó, nếu sau này liên hệ được với Nguyễn Trãi thì chắc chắn sẽ gây ra một cuộc đảo lộn.

Đó là những nguyên nhân khiến cho việc Nguyễn Thị Lộ lúc đầu chỉ bị nghi vấn, sau đã mong chóng trở thành nguyên cớ hữu hiêu nhất để diệt trừ Nguyễn Trãi, bởi vì luật lệ từ trước đến nay đã ghi rõ: Kẻ nào ám hại hoặc có âm mưu ám hại nhà vua sẽ bị xử tội chết cả ba họ.

Tuy xâu xé nhau, như sau này sẽ rõ, và Đại Việt Sử ký toàn thư cũng ghi lại sự kiện ấy, nhưng lúc này ở hai thế lực đều thống nhất với nhau ở một điểm: Phải tiêu diệt ngay Nguyễn Trãi. Thế là Nguyễn Thị Lộ bị mớm cung, bức cung (hoặc đánh đến chết rồi lập tờ cung giả thì cũng vậy) khai là Nguyễn Trãi xui khiến đã đầu độc nhà vua! Có quyền lực tuyệt đối, họ làm điều ấy chẳng khó khăn gì.

Là đại thần, khi nghe tin nhà vua băng hà, Nguyễn Trãi đã trở về kinh để hôïi tang, nhưng vừa đến cổng thành, chưa kịp xuống kiệu thì đã có lẽïnh bắt. Rồi bị tống ngay vào ngục.

Ngay sau lễ an táng nhà vua, "triều đình" đã họp để luận tội Nguyễn Trãi. Thế rồi, ngày 16 tháng 4 năm 1442 (tính theo dương lịch) Nguyễn Trãi và cả ba họ (bên nội, bên ngoại, bên vợ) đều bị hành hình. Thật là một ngày đẫm máu!

Về sau vua Lê Thánh Tông, con bà Ngô Thị Ngọc Giao lên ngôi đã minh oan cho Nguyễn Trãi. Và Đại Việt Sử ký toàn thư cũng đã ghi lại sự kiện này.

Truyền thuyết Rắn báo oán đã kể về giai đoạn từ khi đất nước thanh bình, Nguyễn Trãi làm quan với nhà Lê đến khi ông bị hành hình như sau:

Khi Nguyễn Trãi đang làm quan tại Kinh đô thì cũng là lúc con rắn mẹ bị thương và ba con rắn con bị chết kia đã tu luyện thành tinh. Rắn hóa phép

thành một người con gái tái sắc, xưng tên là Nguyễn Thị Lộ, giả vờ làm người bán chiếu, rồi gặp Nguyễn Trãi ở chợ, lại tìm cách quyến rũ ông để được vào dinh.

Về dinh, người con gái ấy còn tìm cách chiều chuộng Nguyễn Trãi hết sức, rồi sau đó lấy ông làm chồng. Lại tìm cách khuyếch trương tài năng của mình đến nỗi cả kinh thành biết tiếng và khi nhà vua hay tin đã hạ chiếu bắt Nguyễn Trãi phải dâng người con gái ấy vào cung, cho sung vào chức Nữ học sĩ để được gần gũi bên cạnh.

Khi Hoàng thái hậu đau mắt, Nguyễn Thị Lộ chỉ cần liếm vào chỗ mắt đau là tự nhiên khỏi bệnh, do lưỡi có nọc rắn, lấy độc trị độc.

Ở Lệ chi viên, vua không phải bị cảm mạo mà là đau lưỡi, nên vời Nguyễn Thị Lộ vào chữa bằng cách thè lưỡi cho nàng liếm vào. Vua chết là do nhiễm phải nọc rắn!

Hoặc giả, có truyền thuyết khác lại nói, ở Lệ chi viên, khi dâng rượu cho nhà vua, Nguyễn Thị Lộ đã nhả nọc rắn vào nên nhà vua bị trúng độc mà chết.

Khi đao phủ đem Nguyễn Thị Lôĩ ra hành hình, nàng xin phép được ra sông tắm gội làn cuối, nhưng vừa xuống nước hiện nguyên hình là rắn, rồi bơi đi mất!

Khi Lê Thánh tông minh oan cho Nguyễn Trãi, đã xuống chiếu chỉ cho đi tìm dòng dõi của ông xem có ai còn sống sót hay không, thì may thay, khi trước có một người vợ của ông ở miền Đông Bắc, khi hay tin dữ đã tìm cách trốn thoát. Bà này lúc ấy đã có mang, sau sinh ra Nguyễn Tạc Tổ, hiệu là Anh Vũ.

Nguyễn Tạc Tổ được tập ấm rồi thăng dần lên chức chánh sứ, đi sứ sang Trung Hoa. Trên đường về, đi thuyền qua Động Đình hồ, chẳng may gặp trận gió xoáy làm lật thuyền, nên Nguyễn Tạc Tổ bị chết đuối.

Tuy vậy truyền thuyết Rắn báo oán vẫn tiếp sang cả đời Nguyễn Tạc Tổ:

Con rắn đã thành tinh thấy dòng dõi Nguyễn Trãi hãy còn nên vẫn tìm cách hãm hại. Khi thuyền sứ bộ qua Động Đình hồ thì thấy một con rắn lớn đuổi theo. Đuôi nó to như cái quạt, quẫy sóng dữ dội làm cho thuyền chồng chành

cơ hồ như muốn chìm nghỉm. Mọi người sợ hãi tái xám mặt mày. Con rắn vượt lên ngang thuyền, réo tên Anh Vũ mà gào bắt. Biết là món nợ truyền kiếp hãy còn phải trả, Anh Vũ bèn bước lên mũi thyền, nói lớn: "Hỡi rắn thần! Hãy để ta lên đường làm tròn sứ mệnh. Xong việc nước, về đây ta sẽ nộp mình".

Anh Vũ vừa nói xong, tự nhiên sóng êm gió lặng, con rắn biến mất.

Mấy tháng sau, công việc đi sứ hoàn tất, đoàn thuyền sứ bộ nước ta lại về qua Động Đình hồ. Anh Vũ cũng đã chuẩn bị, nai nịt gọn gàng, tay cầm đoản kiếm. Khi rắn vừa xuất hiện gọi tên mình, thì ông nói lời vĩnh biеït mọi người, rồi phi thân nhảy ngay xuống nước. Ở trên thuyền mọi người thấy Anh Vũ cùng con rắn quây tròn lấy nhau trong một trận giáp chiến thật dữ dội. Những đường kiếm rẽ nước quay loang loáng bên cạnh cái đầu rắn đang thè lưỡi đỏ phun phì phì. Những cuộn bọt nổi lên, hết lớp này đến khác. Rồi bỗng đâu, máu nhuộm đỏ thắm cả người lẫn vật. Một lúc lâu sau, cả hai cùng chìm sâu xuống đáy hồ.

Ông phó sứ là người chứng kiến cảnh tượng trên từ đàu chí cuối. Ông vô cùng cảm kích, vội tìm giấy mực viết ngay một tờ sớ gửi về, trình lại Hoàng đế nhà Minh.Cảm kích trước hành vi dũng cảm quên sinh của vị chánh sứ nước Việt, vua Minh đã xuống chiếu sắc phong Nguyễn Tạc Tổ tức Anh Vũ đời đời làm thần thành hoàng của cả vùng Động Đình hồ rộng lớn.

Về Nguyễn Tạc Tổ, cũng có truyền thuyết nói ông không phải con của Nguyễn Trãi. Nguyên do như sau:

Khi Nguyễn Thị Lộ xuống sông tắm, rồi hiện nguyên hình là rắn rồi bơi đi mất thì người lính gác, theo luật định phải chịu chết thay. Vì Nguyễn Thị Lộ là chính phạm nên người lính thế mạng bị hành quyết trước tiên. Sắp đến lượt Nguyễn Trãi thì người vợ chạy đến đòi chết theo chồng. Trước cảnh tượng thương tâm, Nguyễn Trãi lựa lời khuyên nhủ:"Thôi, nàng hãy coi đây là số mệnh , đừng nên quẫn chí làm gì. Hãy ngửa bàn tay cho ta ghi lại một chút dấu tích. Sau này con cháu được hiển quý thì hãy nhớ đến ta".

Khi người đàn bà ngửa tay ra ông nhổ vào đấy miếng nước bọt, đoạn vươn đầu chịu chết. Chẳng ngờ, chỉ như thế mà vợ người lính có mang. Chín tháng mười ngày sau sinh hạ một con trai , đặt tên là Anh Vũ. Càng lớn lên, Anh Vũ càng khôi ngô tuấn tú, học hành tấn tới. Cảm thương vị đại thần oan khuất,

người mẹ cho đổi họ con từ Phạm sang Nguyễn. Khi Anh Vũ hai mươi tuổi thì đúng lúc Nguyễn Trãi được minh oan, nhưng khi chiếu chỉ nhà vua ban xuống thì dòng dõi Nguyễn Trãi chẳng còn một ai, nên không có ai đứng ra chông mong nhà cửa, điền sản được trả lại. Bà mẹ Anh Vũ thấy thế dẫn con lên kinh , đánh trống đăng văn , được nhà vua cho vào hỏi chuyện . Bà kể lại lai lịch từ lúc vị đại thần sắp bị hành hình và mình có mang Anh Vũ ra sao. Lê Thánh Tông nhìn mặt Anh Vũ thấy giống Nguyễn Trãi, lại nhìn vào tay bà mẹ có hình bãi nước bọt đọng lại. Nhà vua trầm ngâm một lúc lâu rồi phán: "Phải. Đây chính là hậu duệ của bậc công thần". Tiếp đó, Ngài hạ chiếu cho Anh Vũ được tập ấm và nhận lại gia tư điền sản của vị đại thần quá cố.

Hiện nay trên đất nước ta, chưa thấy có công trình nào nguyên cứu về nguồn gốc, đặc điểm của các dòng họ, chí ít là các dòng họ tiêu biểu.

Tuy vậy, căn cứ vào các hiệân tượng có thể quan sát được, ta cũng có thể biết được một vài đặc điểm ...

Dòng họ Nguyễn của Nguyễn Trãi ở đây là một ví dụ. Nếu tính từ đời ông nội của Nguyễn Trãi trở đi, thì dòng họ này đã sản sinh ra nhiều nhân tài kiệt xuất, làm vẻ vang cho đất nước. Hai vị là Danh nhân văn hóa thế giới (do thời bây giờ suy tôn). Còn trước kia, đã có hai Trạng nguyên và nhiều Tiến sĩ. Tể tướng, thượng thư, hoàng hậu, danh tướng ... cũng đều có cả. Thật là một dòng họ hiếm có mà nếu trừ dòng họ vua chúa, có lẽ chưa có dòng họ nào trong nước sánh kịp. Thế nhưng, nếu tính về tai họa mà dòng họ này phải chịu, thì cũng thật khủng khiếp: Cả hai ngành nội ngoại đều bị tội tru di!

Chẳng lẽ Rắn báo oán lại khốc liệt đến như thế kia ư?

Hay còn do những nguyên nhân nào khác, mà một người trong dòng họ, Nguyễn Du đã phải than thở:

Tài tình chi lắm cho trời đất ghen

Do trời đất hay do lòng người?

Dẫu sao thì đấy vẫn còn là một điều bí mật, và có lẽ cũng nên được khai phá ...

Bà Chúa Bầu

Ngày xưa, ở huyện Lập Thạch thuộc tỉnh Vĩnh Phú ngày nay có một bà cụ trồng được một cây bầu rất kỳ lạ.

Cây bầu lớn nhanh nhưng chỉ có mỗi một dây chứ không ra nhiều nhánh, nhiều ngọn như những cây bầu bình thường khác. Dây bầu cứ thế lan ra, rồi lan mãi.

Từ huyện Lập Thạch dây bầu bò lên các ngọn đồi, băng qua các con suối, lại băng qua các khúc đèo, rồi cứ thế bò đến tận huyện Sơn Dương thuộc tỉnh Tuyên Quang. Tới Tuyên Quang, dây bầu leo lên một ngọn núi cao thì dừng lại. Tại đây bầu trổ một bông hoa lớn, xung quanh có mấy bông hoa nhỏ. Vài ngày sau bông hoa lớn kết thành quả. Thế rồi, chẳng mấy chốc quả bầu lớn rất nhanh. Rồi lớn lên mãi. Chưa bao giờ có ai thấy một quả bầu lớn như vậy, gấp đến hàng chục lần một quả bầu bình thường.

Khi quả bầu già vỏ khô lại, rồi tự nhiên vỏ tách ra, từ trong lòng quả bước ra một cô gái bé nhỏ. Cô gái cúi xuống bứt một nhánh bầu đưa lên miệng nhấm, rồi vươn vai, bỗng chốc trở thành một cô gái đã trưởng thành. Cô gái có thân hình chắc khỏe và gương mặt vô cùng xinh đẹp.

Cô gái lần theo dây bầu, bước nhanh thoăn thoắt, vượt qua tất cả các ngọn đồi, các con đèo, các con suối để trở về chỗ gốc cây. Cô gặp bà cụ trồng bầu và nhận bà cụ làm mẹ. Từ đó hai mẹ con làm ăn sinh sống với nhau thật đầm ấm vui vẻ. Bà cụ đặt tên cho cô là Bầu. Đó là cái cách đặt tên giản dị, như từ lâu vốn thế.

Khi đã đến tuổi mãn chiều xế bóng thì bà cụ quy tiên. Nàng Bầu khâm liệm cho mẹ rồi cùng dân làng đưa lên sườn núi để mai táng. Khi đào huyệt đặt quan tài, nàng bắt được một cái chuông lạ. Công việc xong xuôi nàng đem cái chuông ấy về nhà.

Điều kỳ diệu chuông tuy bé nhưng mỗi khi gõ vào thì tiếng kêu lên rất to và vang đi rất xa. Từ Lập Thạch, tiếng chuông vang tới khắp mấy huyện xung quanh. Điều kỳ diệu nữa là, khi nghe tiếng chuông, lòng người ai nấy cũng đều

cảm thấy xôn xang, như có điều gì nung nấu ở bên trong, thì chân tay thì đều như muốn cử động..

Khi Hai Bà Trưng dựng cờ khởi nghĩa ở Phong Châu, nàng Bầu hay tin bèn gõ chuông lên, tiếng chuông ngân nga rồi đổ hồi, khắp cả mấy huyện xung quanh đều nghe thấy. Tiếng chuông như nhấn mãi vào lòng mọi người một điều gì đó mà không ai có thể bỏ qua được.

Nghe tiếng chuông, các chàng trai cô gái đang cày cuốc trên đồng, các chành trai đang lặn lội săn bắn ở trong rừng sâu, hay đang quăng chài kiếm cá ở dưới sông ... tất thảy đều bỏ dở công việc, sẵn cung tên hoặc trở về nhà lấy giáo mác, rồi cứ thế, băng đèo lội suối chạy một mạch về phía huyện Lập Thạch, đến bên cạnh nàng Bầu. Chỉ trong một ngày đã có tới mấy ngàn người có mặt. Gươm đao giáo mác sáng rền, cung nỏ tua tủa, cờ bay rợp trời. Rồi mọi người vào cơ ngũ tề chỉnh, nhất tề tôn phù nàng Bầu lên làm chủ tướng .

Việc tôn phù ấy là xứng đáng, bởi vì nàng Bầu chẳng những là chủ của chiếc chuông quý làm rung động lòng người, mà hơn nữa, từ lâu nàng đã là một người hào hiệp, năng tập luyện tinh thông võ nghệ, và được mọi người kính phục.

Đoàn quân của nàng Bầu từ Lập Thạch tiến về Phong Châu hợp với quân của Hai Bà Trưng, đánh cho Tô Định những đòn thất điên bát đảo. 65 thành trì bị hạ, đất nước thu về một mối, Bà Trưng Trắc lên ngôi vua. Các tướng lĩnh được phong tướng. Nàng Bầu trở thành công chúa nhưng quan sĩ, vốn gần gũi, đã gọi là Bà Chúa Bầu. Bà chúa Bầu đem quân bản bộ về quê hương, làm ăn sinh sống.

Ba năm sau, Mã Viện đem quân sang đáng nước ta. Hay tin, những hồi chuông của bà chúa Bầu lại gióng lên, và mọi người lại lên đường về tập hợp lực lượng, cùng Hai bà Trừng chống giặc.

Nhưng lần này quân địch đông, được chuẩn bị đầy đủ, lại dưới quyền một tên tướng có nhiều mưu sâu kế độc, nên sau nhiều lần giao chiến, quân ta bị thất bại. Hai Bà Trưng trầm mình ở cửa sông Hát còn quân của bà chúa Bầu lúc ấy cũng chạy về vùng Đạo Trù thuộc huyện Lập Thạch.

Khi thấy không còn cách nào cứu vãn nổi tình thế, bà sai quân lính vứt chiếc chuông xuống vực, rồi tự mình cũng nhảy xuống đó, quyên sinh.

Từ đó, các đời sau, mọi người trong vùng Lập Thạch, Sơn Dương đã lập đèn thờ tưởng nhớ công lao của bà ở những nơi xảy ra sự tích.

Thôn của bà mẹ trồng bầu được gọi là thôn Bầu.

Ngọn núi Sơn Dương (Tuyên Quang) được gọi là núi Bầu.

Nơi bà sai vứt chuông rồi tự vẫn là vực Chuông.

Tại các nơi đền thờ bà, hàng năm dân làng vẫn mở hội lễ. Các triều đại trước kia đều có sắc thượng phong cho bà.

Tháp Báo Ân

Ở xã Bình Quân thuộc huyện Cẩm Giàng (Hải Dương) ngày nay, ai đến cũng thấy ở giữa cánh đồng có một ngôi tháp cổ nhưng bốn xung quang lại ghi bia ký.

Tương truyền ngày trước vào thời Lê mạt ở xã này có một vị phú ông thuộc dòng họ Nguyễn, nhà rất giàu có. Ông có mấy người con trai nhưng đều đã ra ở riêng và đều thuộc gia tư khá giả cả. Đến năm năm mươi tuổi, ông lại sinh thêm một người con gái út. Cả hai ông bà đều mừng lắm: Chắc đến tuổi già trong nhà sẽ đỡ hưu quạnh đây!

Càng lớn lên, cô gái càng xinh đẹp, lại duyên dáng, nết na. Ông bà hết sức chiều chuộng, nâng niu, còn cô cũng thực lễ phép, chăm chỉ. Khắp trong làng ngoài xã, ai cũng nhìn vào cũng đều trầm trồ khen ngợi: "Nhà ông bà có cô con gái rượu thực là ... quý hóa quá!". Còn các chàng trai trong làng, mỗi khi thấy cô gái thì đều ngẩn ngơ.

Về đường nhân duyên của con, ông già họ Nguyễn đã nhiều đêm suy tín kỹ càng. Ông dự định sẽ gả nàng cho một chàng nho sinh. Nhà ông mấy đời nay chỉ quen chân lấm tay bùn, đến đời ông và các con trai, tuy giàu thì có giàu, nhưng vẫn bị mang tiếng là ... đồ vô học. Vậy ông phải sửa cái tiếng ấy.

Ông vẫn nhẩm tính. Các vị tân khoa trẻ tuổi trong vùng này chắc chẳng có ai vời đến con gái ông, vì làm gì có người đứng ra mai mối? Làm sao ông có thể tranh được chàng rể quý với các quan phủ, quan huyện vàcác vị trong hàng chức sắc khác? Vậy thì cứ gả cho một anh khóa sinh, như thế sẽ hớp với gia cảnh nhà ông hơn. Mai này nhờ trời, anh khóa học hành tấn tới, lại thêm có của nả nhà ông giúp vào, đến kỳ thi mà đỗ đạt ra làm quan thì ông cũng chẳng được tiếng lắm sao? Nhược bằng anh khóa không đỗ, thì vẫn là người có học, ra đường gặp ai cũng được nể trọng, đến chỗ đình trung vẫn chẳng bị người ta rẽ rúng là phường bố đĩ, bố cu được như thế cũng đã là tốt lắm rồi!

Ý định của ông so với đương thời quả là rất hợp tình, không có gì là quá đáng cả. Và nhiều người cũng đều có suy nghĩ như vậy. Con gái ông, do biết được ý định của cha, nên cũng phấp phỏng đợi chờ.

Nhưng nào ngờ, ông trời thật quái ác, chẳng chịu chiều theo lòng người. Từ lúc cô gái 16 tuổi, ông bố đã kén rể nhưng chưa xong, thì đến năm 18 tuổi, bỗng nhiên nàng mắc phải chứng bệnh phong. Tuy mới chỉ là những dấu hiệu đầu tiên, nhưng đã cho thấy nhãn tiền cái kết cục bi thảm đang sờ sờ ra, ở ngay trước mặt. Thời ấy, không thầy nào thuốc nào có thể chữa được bệnh phong. Ai mắc bệnh này chỉ còn ngồi chờ chết. Trong tâm lý đương thời, ai cũng muốn tránh xa người mắc bệnh, vì sợ bị lây. Còn đến khi bệnh đã vào giai đoạn cuối, thì chỉ vừa mới trông thấy, mọi người cũng đã sợ rồi. Ngay cả người nhà cũng ngại không muốn tiếp xúc với người bệnh trong nhà.

Chẳng còn cách nào khác, ông già họ Nguyễn đành phải làm cho con gái một ngôi nhà nhỏ ở ngoài đồng. Ông cấp cho nàng đầy đủ quần áo và các vật dụng. Lương thực thực phẩm thì nửa tháng cho người nhà đem ra một lần. Rau cỏ nàng có thể trồng ở xung quanh nhà để hái cho tiện.

Mặc dù rất thương con, nhưng dư luận xã hội buộc ông phải làm như thế. Còn nàng thì cũng biết thân biết phận mình, chẳng dám oán trách cha mẹ đều gì. Chỉ âm thầm chịu đựng, đêm ngày thui thủi một bóng một mình.

Nói ông trời quá ác, nhưng nhiều khi cũng thấy ông mở lượng hải hà. Hơn một năm sau, một hôm có vị cử nhân trẻ tuổi, người trong huyện Kinh Môn cùng tỉnh, trên đường lên kinh thi Hội, đi qua. Lúc ấy với trời gần tối, chàng ta lại đang ở giữa cánh đồng thì bỗng đâu cơn mưa kéo đến rồi mưa đổ nước xuống như trút. Nhìn phía trước thấy làng xóm còn xa xôi, nhưng ở ngay trước mặt lại có ngôi nhà nhỏ, chàng ta vội vàng chạy lại xin nghỉ nhờ. Nàng ra mở của, chàng cử trẻ tuổi bước vào. Bốn mắt nhìn nhau, tuy chưa nói, nhưng ngay phút đầu, cảm tình đã có.

Nàng hỏi tên tuổi, quê quán và hỏi làm gì mà chàng qua đây trong lúc mưa gió thế này? Chàng cứ thực trả lời, giọng nói cử chỉ lại đầy chìu mến. Nàng hơi bẽn lẽn nhưng cũng tự giới thiệu là cha mẹ đã già, lại nhà neo đơn, nên phải làm nhà ra đây để trông nôm hoa màu. Tiếng rằng là cử nhân, nhưng thực ra nhà chàng cũng thuộc loại không phải giàu có, từ nhỏ chàng cũng đã quen chân lấm tay bùn, nên nghe thấy thế, chàng cũng động lòng thương cảm và có phần mến phục.

Ngoài trời vẫn mưa tầm tã và có cơn mưa đến hết đêm ... Lại thỉnh thoảng sấm sét nổi lênh đùng đùng. Đang chuyện trò thì trời sập tối. Nàng đứng dậy

đi châm đèn rồi mời chàng nghỉ lại dùng cơm. Chàng nhận lời, và họ cùng nhau chuẩn bị nấu nướng ...

Bữa cơm tình cờ, cũng như gặp gỡ tình cờ, càng lúc lại càng làm cho tình cảm giữa hai người thêm phần đầm thấm. Dưới ánh đèn, chàng nhận thấy ở nàng một vẻ đẹp thực sự giai nhân. Mắt phượng, mày châu, mũi dọc dừa, còn miệng thì tươi như hoa chớm nở. Lại thêm, khuôn mặt nàng trái soan với mái tóc dài và dáng người thon thả. Chưa bao giờ chàng thấy một người con gái nào đẹp như thế. Cũng chưa bao giờ chàng nghe được một giọng nói dịu dàng mà thấm vào lòng người đến như thế, Đặc biệt khi nào cười, đôi môi chúm chím, hai mắt như hai hạt nhãn long lanh, còn hai má thì ửng hồng, càng làm cho chàng thêm đắm sai, mê mẩn. Chàng hoàn toàn không hay biết nàng có dấu hiệu của bệnh phong đã thể hiện một phần qua hai gò má ửng hồng ấy. Còn nàng cũng nhận thấy ngay ở chàng một vẻ đẹp nam nhi khỏe mạnh và một tấm lòng thật hào hiệp. Chàng lại đang trẻ tuổi, học rộng tài cao và đều ấy dã làm cho nàng cảm phục thêm gấp bội phần.

Thế rồi, cái gì phải đến thì cũng đã đến. Cơm nước xong, Hai người lại ngồi tiếp tục chuyện trò, rồi ước hẹn trăm năm với nhau. Dưới ánh đèn bập bùng, họ nhìn nhau đắm đuối. Rồi chàng ôm ghì lấy nàng. Còn nàng thì gục mãi khuôn mặt kiều diễm vào một bên ngực chàng. Chàng dìu nàng lên giường. Cuộc ân ái diễn ra vô cùng nồng nàn, dường như trời đất sinh ra là để dành riêng cho nhau vậy.

Sáng sớm hôm sau, cơn mưa cũng đã ngớt. Nàng khẽ gỡ tay chàng rồi lén dậy thổi cơm. Trong thâm tâm, nàng hiểu rằng đây là bữa cơm cuối cũng giữa hai người, bữa cơm vĩnh biệt. Còn chàng thì dùng dằng chưa muốn dời chân, nhưng sau khi nghe nàng nói, chàng cũng bịn rịn, rồi chuẩn bị lên đường.

Đúng ra, chàng có thể ở lại thêm một vài ngày nữa, vì việc vào trường thi cũng chẳng đến nỗi phải quá vội vàng. Thế nhưng, cả hai người đều hiểu là họ không thể ở bên nhau thêm được nữa. Làng nước ra mà trông thấy thì họ còn có mặt mũi nào. Ấy là chưa kể nếu có ai đó định làm to chuyện ra thì sẽ rầy rà cho cả hai người.

Khi chia tay, họ lại nói với nhau những lời ước hẹn, và cuộc đưa tiễn diễn ra thật cảm động vô cùng.

Còn lại một hình một bóng, bỗng nhiên nàng cảm thấy vô cùng buồn bã. Nàng đóng chặt cửa rồi ngồi khóc ròng rã mấy ngày liền. Nếu trước kia chỉ là buồn tủi thì bây giờ đây, nàng thực sự đau xót cho duyên phận của mình. Nàng hiểu rằng lời hẹn ước với chàng là hoàn toàn không thể thực hiện được.

Nhưng cùng với nỗi đau, những cảm giác của nàng lại bừng bừng sống dậy, và ý nghĩ của nàng lại nương theo những cảm giác ấy. Nàng thấy chàng đối với nàng hoàn toàn chân thực, không có chút giả dối nào.Chàng cũng chẳng huyênh hoang tự vỗ ngực mình: "Quân tử nhất ngôn", mà chỉ nhẹ nhàng nói rằng dù đỗ dù không thì chàng cũng nhất quay trở lại đây, rồi cưới nàng làm vợ.

Ôi! Cầu mong sao cho chàng đỗ đạt! Sau ngày cưới, nàng sẽ theo chàng lên Kinh đô nhận chức. Rồi sẽ là nhà cửa, con cái đề huề. Dù ở Kinh đô hay ở trấn, ở phủ, thì đi đến đâu, nàng cũng được mọi người kính trọng, nể vì, và cha mẹ nàng rồi cũng được vẻ vang với làng với nước.

Còn nhược bằng nếu chàng không đỗ, thì với danh phận cử nhân, dần dà rồi chàng cũng được bổ dụng. Trước có thể là hàng chức sắc ở phủ, ở huyện, sau sẽ là tri huyện hay một chức quan nhỏ ở Kinh đô ... Nàng cũng vẫn có nhà cửa, con cái đề huề. Rồi thỉnh thoảng nàng mang con về thăm cha mẹ, hoặc mời cha mẹ lên chơi. Cha mẹ nàng hẳn sẽ được hả hê, sung sướng trong lòng.

Nhưng chỉ vừa nghĩ đến đấy thô thì nàng đã lại thổn thức, rồi nước mắt tuôn rơi. Nàng lại khóc than cho duyên phận của mình! Ôi! Làm sao nàng có thể đang tâm giấu bệnh tật của mình với chàng đến sau ngày cưới? Cho dù lúc ấy, chàng không ruồng rẫy hắt hủi nàng đi nữa, thì nàng cũng cảm thấy áy náy và sẽ ân hận đến suốt đời. Nàng không thể cho chàng những đứa con mà sau này chúng lớn lên chúng sẽ lại mắc chứng bệnh như nàng. Nàng cũng không thể chung đụng mãi với chàng để rồi cuối cùng sẽ gây cho chàng nhiễm phải căn bệnh quái ác ấy! Hỡi trời cao đất dày, sao lại nỡ đày đọa nàng cho đến nông nỗi này?

Thôi thì đành gác lại câu chuyện chồng con, coi như nàng không có phúc có phần được hưởng. Và cũng đành gác lại, không thể báo hiếu, không thể làm vẻ vang để đền đáp lại, cả công sinh thành dưỡng dục của cha mẹ.

Chợt nhớ đến lời ông thầy thuốc nói về căn bệnh sau này, nàng cảm thấy vô cùng kinh hãi, chân tay rụng rời. Đang mặt mũi xinh đẹp thế này, đang thân thể, chân tay đầy đặn, trắng trẻo thế này, mà sao đến lúc mặt mũi lở loét, thân thể chân tay cũng lở loét, và các ngón chân ngón tay thì bị cụt lủn đi? Không! Không thể nào như vậy được! Đau đớn thể xác nàng còn có thể chịu đựng, chứ một thân hình gớm guốc đến như thế, thì nàng thà chết đi còn hơn!

Trong suốt mấy ngày, nàng tỉnh rồi lại khóc, khóc rồi lại mê. Và cứ như thế, cho đến lúc nàng cảm thấy sức cùng, lực kiệt không thể sống được nữa, và nàng cũng không thể sông đuộc nữa, thì nàng lê bước lại phía cửa sổ, mở cửa rồi nhìn mãi theo con đường mà chàng đã ra đi. Trong lòng nàng lại rộn lên bao nhiêu nỗi niềm và đau xót. Nàng thương cho sự lẻ loi đơn chiếc của chàng, khi nàng đã vĩnh viễn rời bỏ thế gian này. Nàng lại thương cho chàng phải đường xa lặn lội, rồi không biết có công thành danh toại được hay không?

Chắp hai bàn tay vào nhau, nàng gục đầu xuống bên cửa sổ, hướng về phía Kinh đô, nơi chàng đang có mặt để ứng thí, nàng thì thầm nói với chàng những lời vĩnh biệt. Rồi nàng chúc cho chàng vạn sự bình yên. Nàng cầu xong cho chàng lần này thi đỗ đại khoa. Nàng xin chàng đừng bao giờ quên mối tình đằm thắm và tấm lòng thủy chung son sắc của nàng. Nhớ lại cái đêm mưa gió bão bùng, trên chiếc giường nhỏ, nàng đã trao cho người mình yêu cả tấm tình trong trắng, trọn vẹn, thì nàng nở một nụ cười mãn nguyện, rồi từ từ khép vành mắt lại. Nàng đã về với cõi vĩnh hằng.

Khi người nhà, theo định kỳ, mang gạo và thức ăn đến cho nàng, thì thấy nàng dã chết. Người này chạy về báo cho ông bà và con cháu biết. Mọi người than khóc hồi lâu, rồi đi lo liệu chôn cất cho nàng. Ngôi môĩ được đặt ngay trên miếng đất mà nàng đã ở, còn nhà thì gỡ bỏ đi. Từ lúc khâm liệm cho đến khi thắp bó nhang cuối cùng lên trên nấm mộ, cả cha mẹ nàng cho đến mọi người, ai cũng đều đinh ninh rằng chết là do trong người sẵn mang bệnh trọng, nên sức yếu và đã bị cảm mạo bất ngờ ... Tuyệt nhiên, không một ai nghi ngờ, không một ai hay biết, rằng nàng đã có một mối tình. Mối tình với chàng trai trẻ đỗ cử nhân và đang lên đường thi Hội. Một mối tình mà lẽ ra thật tuyệt vời, nhưng trên thực tế thì lại đầy tuyệt vọng!

Chàng cử nhân trẻ tuổi, khi bước chân ra khỏi nhà nàng, lúc đầu còn có phần bùi ngùi, bịn rịn, nhưng sau đó thì nhẹ bước lâng lâng. Dậy lên trong lồng

ngực chàng, khiến con tim phải thổn thức, ấy là nỗi vui mừng khấp khởi. Tưởng là gặp phải cơn mưa bão mà hóa ra lại gặp duyên trời. Chân chàng soãi những bước dài, không nhanh mà cũng không chậm, còn miệng thì lẩm bẩm khấn khứa thành lời: "Kính xin trời đất thánh thần, xin phúc ấm tổ tiên ông bà, phù hộ đỏ trì cho con lần này có tên trên bảng, dẫu chẳng khôi nguyên, á nguyên, thì chí ít, cũng không phụ lòng người con gái mà con đã hẹn hò".

Chàng cử nhân chưa có vợ thaït, phần vì bận học hành thi cử, phần vì chưa có ai để lọt mắt xanh, nên khi thấy nàng, chàng đã dem lòng yêu thực sự. Lúc hẹn ước rồi thề nguyền, chàng đã nói như vậy với nàng. Và bây giờ đây, trong tâm trí chàng, trên đường đi hay ở trọ, hình bóng nàng vẫn luôn luôn hiện lên, một cách rõ rệt. Nhất định chàng sẽ cưới nàng. Nhất định chàng sẽ ăn đời ở kiếp, chia ngọt sẻ bùi với nàng.

Tuy nhiên, đôi khi chợt nghĩ rằng mình sẽ không đỗ, thì lập tức càng thấy tái tê. Chàng ái ngại cho mình khi thì ít mà ái ngại cho nàng thì nhiều. Nhưng không sao! Dẫu thế nào thì nàng vẫn là chỗ dựa, là niềm an ủi của chàng! Nàng đã nói như thế, và chàng càng cảm thấy yêu mến nàng hơn. Một người vợ đẹp, lại đức hạnh vẹn toàn, thì làm sao lại không đánh đổi một sự nghiệp được nhỉ? Chàng tự mỉm cười, cho mình, và cho tất cả các bậc mày râu khác ở trên đời.

Khi bước chân vào trường thi thì chàng cảm thấy mình hoàn toàn bình tâm, tĩnh trí, và lại có phần phấn khởi thêm nữa, vì ít nhất chàng đã không phải lo lắng đến việc đỗ hay trượt. Đối với chàng, đậu hay trượt cũng chẳng có gì hệ trọng lắm.

Cả bốn tường thi, chàng đều làm bài một cách thoải mái, khô gò gẫm. Nghĩ chín chắn đâu ra đấy rồi, chàng mới bắt đầu viết. Mà cũng thật rõ ràng, phân minh. Đến khi đọc lại, chàngvẫn thấy đầu óc mình sáng suốt, nhận ra các bài, ý tứ đầy đủ, mạch lạc, còn hành văn thì trôi chảy, lưu loát. Riêng trường thi thơ, phú, thì chàng cảm thấy đặc biệt hài lòng. Cảm hứng cứ như tự đến với chàng. Nó tràn trề, lai láng, tựa như chàng chỉ vảy bút là đã thành thơ, thnàh phú rồi. Lúc ấy, chàng nhớ lại, chính là lúc hình ảnh Nàng đang hiện về rõ nét nhất.

Cho hay, khi làm thơ làm phú, dẫu là đang thi cử ở nơi trường ốc, thì việc trong tim có mang theo hình bóng của một người đẹp, là vô cùng quan trọng,

nó có ích hơn tất cả các điều khác cộng lại.

Sau cuộc thi, chàng bỏ đi ngao du ở đâu đó ở Kinh đô và các vùng phụ cận. Về nhà hay về gặp nàng thì chàng không dám. Tốn tiền, chậm ngày giờ xem yết bảng, và cái chính là biết ăn nói thế nào bây giờ? Dẫu có cảm thấy bài làm cũng không đến nỗi, nhưng chàng chưa dám tin là mình sẽ đỗ. Chàng tự ti, nghĩ rằng thiên hạ này thiếu gì người tài? Lại nữ, ở thôn quê, học với ông thầy hàng tỉnh, khó lòng mà địch nổi với những người khác ở chốn Kinh đô . Cứ xem cái vẻ huyênh hoang của họ lúc đến trường thi thì đủ rõ. Họ làm như thể đã đỗ thật không bằng. "Chắc là họ đã tìm cách đút lót cho quan chấm thi rồi, nên mời như thế chăng? Chàng chợt nghĩ, nhưng rồi lại chép miệng. "Thôi mặc kệ họ! Nếu ta không đỗ, thì vẫn còn nàng kia mà!"

Hôm yết bảng và làm lễ xướng danh, chàng từ trong nhà trọ đi ra, với tâm trạng hoàn toàn dửng dưng, không vui, không buồn mà cũng chẳng háo hức. Chàng thấy một đám rất đông, gồm đủ các hạng người, đang nhộn nhạo lên ở chỗ treo bảng. Được một lúc thì thấy từ chỗ đám đông ấy có sự chen lấn xô đẩy và tiếng la hét om sòm. Chàng không dám chen vào, nhưng thấy từ đấy đi ra một vài người có vẻ mặt hớn hở, vênh vang. Lại thấy nhiều người nữa, khuôn mặt rúm ró đau khổ trông thật tội nghiệp. "Ôi! Thi với cử " Chàng nghĩ "Thật phù du là con đường công danh, sự nghiệp. Thật phù du là cái khiếp người!"

Chàng chưa kịp xem bảng yết , thì đã đến lễ xướng danh, nên vội đến nghe. Chàng thấy cứ mỗi khi tiếng loa gọi đến tên ai, lại thấy có tiếng la hét và một vài người nhảy lên câng câng, trông rất tức cười. Vô khối người khác nhấp nhỏm. Chán quá, đã toan bỏ ra ngoài cho khỏi nóng bức thì chàng chợt nghe thấy tiếng gọi tên mình. Cứ ngỡ là tên trùng với tên của ai đó, hoặc giả không phải tiếng loa mà chỉ là tiếng gọi thường, nên chàng lắng tai nghe, và đến lần thứ ba, mới dám đáp to lên: "Bẩm có". Rồi chàng chen lên, đứng vào hàng những người đỗ đạt. Tiếng loa vẫn tiếp tục, một lúc sau thì dừng..

Chàng không được chọn thi Đình, nhưng cũng chẳng cảm thấy buồn, mà trái lại, còn cảm thấy vui nữa. Sau khi vào cung nhận mũ áo vua ban, rồi dự yến tiệc, chàng trở về nhà trọ, cảm ơn chủ nhà, và thu dọn đồ đạc. Khi có lính hộ tống đến, chàng ngồi trên võng, để họ rước đi. Cái lệ đặt ra là thế, chàng có từ chối thì cũng không được kia mà.

"Ừ thì vinh quy", chàng nghĩ , "Nhưng trước hết, hãy về thăm nàng cái đã". Chàng chỉ cho những người lính đi theo con đường cũ, còn trong lòng thì khấp khởi mừng thầm. Tuy nhiên, đến những chỗ lội hoặc đoạn đường vắng vẻ, chàng lại bảo những người khiêng võng dừng lại để chàng xuống đi bộ.

Khi tốp người vào đến cánh đồng có ngôi nhà của nàng thì chàng nhìn mãi mà chẳng thấy nhà đâu. Đến tận nơi, thấy trên nền đất cũ, chỉ còn lại một ngôi mộ mới đắp. Chàng rùng mình, chợt nghĩ đến sự chẳng lành. Tuy nhiên, chàng vẫn cố chờ đến khi trong làng có người đi ra. Chàng vẫy lại hỏi, thì người đó đáp: "Cô ấy chết rồi!". Chàng đến bên nấm mộ, vật vã kêu khóc. Vừa khóc chàng vừa kể lể, gọi mãi tên nàng. Những người lính và người làng đều cảm thấy bùi ngùi. Họ xúm lại an ủi, khuyên can, rồi người làng dẫn đường cho chàng, trở vào nhà ông họ Nguyễn.

Đến nơi, vừa trông thấy ông lão, từ trong nhà bước ra cổng đón, chàng đã quỳ xuống sụp lạy, theo đúng lễ con rể đối với bố vợ, khiến ông lão, vừa ngạc nhiên, vừa xúc động, nước mắt tuôn trào.

Thấy sự lạ, anh em họ hàng lúc ấy cũng lục tục kéo đến. Khi chủ khách tề tựu trong nhà, chàng kể lạ tình đầu câu chuyện, từ lúc mắc mưa được nàng giúp đỡ, rồi hai bên hẹn ước với nhau thế nào.

Ông lão vừa nghe, vừa bùi ngùi trong dạ. Tuy nhiên, ông nói ông không dám nhận chàng là con rể, vì ông nghĩ, chàng bây giờ đường đường là một vị đại khoa, còn con ông thì đã chết rồi. Khi ông lão nói xong, chàng bèn đứng dậy ngay, nói:

- Thưa cha mẹ cùng các ông các bác trong anh em họ hàng. Các cụ ngày xưa đã dạy: "Một ngày nên nghĩa, đoạn đường nên quen", thật đúng với hoàn cảnh của con lúc bấy giờ. Lại đến câu: "Lời nói như dao chém đá", thì con nghĩ, đời đời cũng chẳng dám quên. Dẫu bây giờ nàng đã khuất, nhưng xin cha mẹ vẫn cho con được nhận là vợ, và lo liệu các việc về sau cho nàng.

Ông lão vừa nghe, vừa lấy khăn chấm dòng nước mắt, còn bà lão thì òa lên, nức nở tự bao giờ. Anh em họ hàng, ai nấy cũng đều cảm thấy ngậm ngùi, rồi mỗi người mỗi câu, khuyên ông bà hãy nên nhận chàng làm con rể. Trong lời nói của mỗi người, chẳng mấy ai không nhắc đến câu: "Gia đình chúng tôi xin đội ơn quan tân khoa đã có tấm lòng thương yêu, độ lượng ..."

Ngay chiều hôm ấy, ông già họ Nguyễn cho dựng rạp, mổ lợn ... để mời anh em và họ hàng, làng xóm đến dự, chứng kiến cho lễ nhận rể của ông. Lại sai người nhà mang lễ vật ra tận ngoài mộ, để chàng rể làm lễ tế vợ của mình. Chàng mặc áo trắng, chít khăn trắng, rồi hành lễ theo đúng phong tục và nghi thức đòi hỏi. Còn trên bài vị của nàng, thấy ghi rõ dòng chữ: "Vợ chính thất của quan tân khoa Tiến sĩ ..."

Làng nước được chứng kiến hai cuộc hành lễ liền, ai nấy cũng đều trầm trồ khen ngợi. Thật là trọn tình vẹn nghĩa. Trên thế gian hỏi dễ mấy ai có được tấm lòng thương yêu và độ lượng như vị tân khoa trẻ tuổi này?

Từ đấy trở đi, các việc đến với quan tân khoa cứ tuần tự như tiến. Chàng về quê vinh quy bái tổ, rồi lên Kinh đô nhậm chức. Đường quan tước thăng tiến dần dần. Tuy nhiên chàng vẫn giữ trọn đạo con rể đối với hai ông bà họ Nguyễn.

Ba năm sau, chàng từ nhiệm sở trở về để cải cát cho người vợ xấu số. Chàng xuất tiền ra xây một ngôi tháp lớn ở ngay trên nền đất cũ, rồi cho đặt xương cốt của vợ mình vào. Xung quanh tháp chàng định cho đắp chữ nổi nhưng sau nghĩ thấy làm như thế e có người dị nghị, chắc không thuận, nên lại thôi.

Chàng vẫn giữ mãi bổn phận con rể với hai ông bà, cho đến lúc họ qua đời, rồi cải cát, cúng giỗ. Còn ngôi tháp thì đứng đó, thi gan cùng tuế nguyệt, là chứng tích muôn đời cho một mối tình thủy chung, son sắt, đáng để cho mọi người tưởng nhớ, khâm phục.

Dân chúng trong vùng quen gọi đó là tháp Báo Ân. Tên ấy có thể chưa chính xác và cũng không thấy ghi ở trên tháp, nhưng đã được khắc sâu vào lòng người, từ thế hệ này đến thế hệ khác ...

Vũ Trinh (1759 - 1828), một vị quan chức lớn dưới cả hai thời Lê mạt, Nguyễn sơ, đồng thời cũng là một tác gia văn học có tầm cỡ, đã ghi lại câu chuyện này trong tập Lan trì kiến văn học. Tuy nhiên, ông mới chỉ kể lại một cách sơ sài. Riêng đoạn chàng cử nhân đỗ đại khoa, thì ông lại viết, đại ý: Bài vở của chàng lẽ ra không được đỗ, nhưng linh hồn cô gái (lúc ấy đã chết) hiện về, nhận là vợ của chàng, và xin với quan chấm thi hãy thương tình mà cho đỗ. Quan nể tình, nghe theo ...

Quan chấm thi nói lại sự thể ấy với chàng tân khoa. Và chắc do chàng được đỗ nhờ âm phù của cô gái, nên sau đó mới "tạ ơn" bằng cách: đến nhận làm con rể, làm lễ tế, cải táng, xây tháp ...

Phải chăng như thế đã đúng với sự thật? Chúng tôi nghĩ, có lẽ không phải như vậy. Chuyện âm phù làm sao có được bằng chứng? Lại nữa, tình tiết này thấy ngan ngản trong các sách vở thời trước viết về thi cử cả sách ta lẫn sách tàu, nên chúng tôi nghĩ rằng đó chỉ là một cách lý giải chuyện đỗ đạt theo quan niệm của người xưa mà thôi. Ngay cả các tác giả tài danh của thời hiện đại, như Ngô Tất Tố, Nguyễn Tuân, cũng do ảnh hưởng của quan niệm ấy, nên đã kể lại một cách khá tự nhiên những tình tiết này trong một vài tác phẩm viết trước cách mạng (1945).

Nhưng dầu sao cũng rất có thể, câu chuyện âm phù này là có thực, ai mà biết được? Vậy chúng tôi cứ trình bày lại những kiến giải của Vũ Tiên sinh để bạn đọc tự mình suy ngẫm, kết luận.

Việc thể hiện lại toàn bộ câu chuyện theo một hướng khác, như chúng ta đã làm, có thể cũng chỉ là một cách lý giải. Suy xét như thế nào là tùy ở bạn đọc

Thần Núi Đồng Cổ

Tương truyền ở núi Đông Cổ, tục gọi là núi Khả Phong, thuộc địa phâĩn xã Đan Nê, huyện Yên Định, Thanh Hóa, có vị thần nhân nổi tiếng linh thiêng và hay hiển ứng.

Ngày ấy, Lý Thái Tông còn là Thái tử Phật Mã, con trai trưởng của Lý Thái Tổ, nhận lệnh vua cha cùng phó tướng Đào Thạc Phụ đem quân đi đánh Chêm Thành vào cuối màu đông năm1020.

Khi đến Trường Châu thuộc phủ Thanh Hóa (tức Thanh Hóa) Thái tử cho đóng quân tạm nghỉ. Nghe nói ở trong vùng có thần núi Đồng Cổ linh thiêng, Thái tử cho mang lễ vật đến chân núi ấy, lập bàn thờ rồi khấn vái, cầu xin sự linh ứng phù trợ.

Nửa đêm, trong màn trướng, đang lúc mơ màng, Thái tử thấy một người thân cao 8 thước, lông mày lưỡi mác, sống mũi cao, râu ria tua tủa cứng nhọn, mình mặc chiến bào, đầu đội mũ trụ, tay cầm binh khí, đến trước giường của Ngài, vái mà nói rằng:

- Tôi là thần núi Đồng Cổ, nhân ban ngày Ngài đến thỉnh cầu, nên bây giờ cảm ứng đến đây. Xin báo để Ngài an tâm mà vững lòng cầm quân đánh giặc. Đã có tôi mang thiên binh đi theo giúp Ngài.

Nói xong, thần nhân biến mất. Thái tử cả mừng, tỉnh dậy, nhưng vẫn còn nhớ rõ gương mặt, vóc dáng, trang phục và lời dặn của thần.

Hôm sau, Thái tử kể lại câu chuyện với phó tướng Đào Thạc Phụ, rồi hai người phấn chấn hẳn lên, cùng dẫn quân lính tiếp tục lên đường ...

Khi ấy, biên giới Chiêm Thành còn ở tận Quảng Bình. Tướng Chiêm Thành đóng quân ở Bố Chính (gồm 3 huyện Quảng Trạch, Bố Trạch và Tuyên Hóa ngày nay) vẫn thường cho quân lính ra miền ngoài cướp phá.

Lý Phật Mã đem quân thẳng đến trước trại Bố Chính dàn trận. Bên kia, tướng Chiêm Thành là Bố Linh cũng dàn quân tiếp chiến. Hai bên đánh nhau kịch

liệt. bên phía Đại Việt, Lý Phật Mã và Đào Thạc Phụ càng đánh càng hăng, quả như đã có thần linh đến tiếp ứng thật, còn phía Chiêm Thành càng đánh càng thấy núng thế, cuối cùng Bố Linh phải dẫn quân quay đầu tháo chạy. Quân Đại Việt đuổi theo sau, đến chân núi Long Tị (ở Quảng Trạch) thì chém được Bố Linh. Quân Chiêm Thành đại bại, số bị chết lên đến quá nửa, số còn lại, hoặc trốn thoát, hoặc bị bắt làm tù binh.

Sau khi thu chiến lợi phẩm, chôn cất tử sĩ xong, Lý Phật Mã đem quân chiến thắng trở về. Khi đến Trường Châu, Thái tử không quên sửa lễ vật rất hậu để tạ ơn thần núi Đồng Cổ. Ngoài lễ vật, Ngài còn cho lập linh vị của thần, rồi xin phép được rước thần về Kinh đô để hộ quốc an dân.

Các vua thời Lý, khởi đầu từ Thái Tổ Lý Công Uẩn, đều rất chuộng đạo Phật và sự cúng bái. Sau khi nghe Thái tử Phật Mã tâu trình về việc đánh Chiêm Thành, được thần nhân phù trợ, nay xin lập đền thờ để tạ ơn, Lý Thái Tổ vui mừng rồi chuẩn y cho ngay. Nhưng khi hỏi định xây đền thờ ở đâu thì Phật Mã chưa trả lời được, xin khất đến lần sau. Đêm ấy, Thái tử thắp hương trươc bài vị của thần Đồng Cổ, cầu xin hiển ứng. Nửa đêm đang nằm ngủ, Thái tử thấy Thần về báo:

- Đa tạ Ngài có lòng thành. Xin cho lập đền ở bên phải, trong đại thành, sau chùa Thánh Thọ ấy.

Nói xong Thần lại biến đi ngay, Lý Phật Mã vái theo.

Thái tử đem chuyện trong mộng tâu vói vua cha. Lý Thái Tổ cả mừng, truyền bảo cứ thế mà làm. Lại dặn thêm: Tạc tượng Thần phải đúng như thấy trong mộng.

Y lời, Thái tử cho tiến hành công việc ngay, vừ xây đền, vừa cho thợ tạc tượng. Rồi lễ động thổ, lễ đặt nóc, lễ khánh thành, lễ yểm tượng, ... tất thảy Thái tử đều cho bày biện thật là chu đáo.

Khi các việc hoàn tất thì mọi người trong hoàng cung đến người nhà các quan lại, rồi dân chúng, lũ lượt kéo về dâng hương hoa, lễ vật thật là nhộn nhịp, tưng bừng.

Trong thời gian đang trị vì, Lý Thái Tổ đã cho Phật Mã ra cung Long Đức ở ngoại thành để ở, ý muốn cho Thái tử hiểu biết mọi chuyện của dân. Điều ấy cũng có nghĩa Thái tử sau này sẽ là người lên nối ngôi báu. Tuy nhiên, đó mới chỉ là ý định của nhà vua, còn chính thức Lý Thái Tổ chưa ra chiếu chỉ sắc phong cho làm Hoàng Thái tử. Nhà vua lập nhiều Hoàng hậu, nên cũng có nhiều con trai có đủ tư cách làm vua. Việc chưa phong Hoàng Thái tử cho ai, những tưởng sẽ làm cho các con đua nhau làm việc thiện để qua đó mà lựa chọn người xứng đáng nhất, nhưng thực tế lại dẫn đến sự ganh đua, thậm chí là sự tranh giành bằng nhiều cách, kể cả cách dùng vũ lực.

Năm 1028, Lý Thái Tổ băng hà. Tuy nhiên, trước khi nhắm mắt, nhà vua cũng kịp ủy thác cho đại thần tin cậy, lập Phật Mã lên nối ngôi.

Khi linh cữu của nhà vua còn đang quàn tại điện Long An (trong thành), các đại thần đang đến cung Long Đức (ngoại thành) để thực hiện di chiếu đưa Thái tử về nối ngôi, thì ba người con trai khác của Lý Thái Tổ là Đông Chính Vương, Dực Thánh Vương và Vũ Đức Vương đã họp nhau lại để cướp ngôi.

Ba vương này cho quân trong phủ của mình mang vũ khí đến phục sẵn trong cấm thành, tại hai địa điểm Long Thành và cửa Quảng Phúc, đợi Thái tử đến thì đánh úp.

Đêm trước ngày xảy ra sự kiện nói trên, tại cung Long Đức, Thái tử Phật Mã nằm mộng thấy thần núi Đồng Cổ khi trước lại hiện về, báo rằng:

- Ba vương em của Ngài đang lập mưu làm phản, định sáng mai mang giáp binh phục sẵn trong thành trước cửa Quảng Phúc. Ngài nên kíp đề phòng! Nói rồi thần nhân lại biến đi ngay. Thái tử giật mình tỉnh dậy, rồi thức đến sáng để suy tính các việc, "Chẳng lẽ không vào trong thành ư? Nhưng thế thì còn ra thể thống gì nữa? Vừa lỗi đạo làm con, mọi người nhìn vào sẽ cười chê, mà ngay ba vương kia cũng khinh ta là hèn nhát! Phải vào thành thôi, chẳng còn cách nào khác! Nhưng nếu mang quân đi theo cửa Quảng Phúc đường đường chính chính mà vào thì ắt sẽ đánh nhau to. Chưa nói đến chuyện được thua, mà ngay chỉ cần anh em đánh nhau thôi cũng đã làm bia cười cho thiên hạ! Vậy chỉ còn cách mang quân đi để đề phòng bất trắc, nhưng chẳng nên theo lối thẳng vào cửa Quảng Phúc, "vì tránh voi chẳng xấu mặt nào", mà sẽ đi theo đường vòng qua cửa Tường Phù, đến điện Càn Nguyên rồi sẽ định liệu sau vậy".

Thái tử suy nghĩ như vậy, trong bụng cảm ơn thần núi Đồng Cổ đã đến báo trước mà tránh đường ...

Qua nhiên, khi các vị Đại thần mang di chiếu đến nơi ở của Thái tử (tức cung Long Đức) thì Ngài cùng với họ quay vào trong thành qua cửa Tường Phù, vì thế mà không rơi vào phục binh của ba vương kia.

Tuy vậy, khi đã đến điện Càn Nguyên, ba vương lại mang quân đến vây đánh. Thái tử lúc đầu cho đóng chặt cửa lại, không muốn ra tay để khỏi phải dính máu anh em, nhưng ba vương lại càng vây bức, nên buộc lòng Thái tử phải để Lê Phụng Hiểu và các tướng tiến công. Lê Phụng Hiểu chém chết Vũ Đức vương. Hai vương còn lại tìm đường tháo chạy ...

Thái tử dẫn các quan vào điện Long An, lên ngôi trước linh cữu của Lý Thái Tổ. Ngài ở ngôi được 27 năm, thọ 55 tuổi, tức là Lý Thái Tông, vua thứ hai của triều Lý.

Ngay sau khi mới lên ngôi, cho là mình được cả thần linh lẫn người trần đều phù trợ, nên Ngài rất vui sướng hả hê trong lòng. Ngài khen ngợi Lê Phụng Hiểu hết lời, rồi thăng ngay lên chức Đô thống thượng tướng quân, tước hầu. Còn thần núi Đồng Cổ, Ngài cũng rất mực biết ơn, xuống chiếu phong thần làm "Thiên hạ minh chủ" cùng với tước hiệu "Đại vương". Lại cho người mang rất nhiều lễ vật đến ngôi đền mới xây sau chùa Thánh Thọ. Đích thân nhà vua mới đến tế lễ và khấn vái rất là thành kính.

Thổ Thần Nước Nam

Mùa xuân, tháng hai, niên hiệu Thiên huống bảo tượng thứ hai (1096) vua Lý Thánh Tông thân dẫn quân theo dường biển đánh Chiêm Thành. Nguyên phi Ỷ Lan lúc ấy cũng vừa mới sinh hoàng tử thứ hai, được giao giúp việc nội trị ở Kinh sư (Thăng Long).

Quân sĩ rầm rộ kéo đi, đến biên giới, nhưng gặp phía Chiêm Thành phòng thủ kiên cố, nên phía Đại Việt đánh mãi không được.

Sợ ở Kinh đô có biến động, Lý Thánh Tông rút quân về Châu Cư Liêm để củng cố lực lượng, và nghe ngóng tình hình hậu phương.

Khi có tin từ Kinh đô tới báo mọi việc vẫn tiến triển tốt đẹp, dân chúng yên ổ làm ăn, không ở đâu có biến động gì, Lý Thánh Tông liền cho quân quay lại tiếp tục đánh. Đó cũng là theo kế sách của Lý Thường Kiệt "nhử cho địch vào thế bất ngờ, không kịp đối phó".

Nhưng đoàn thuyền của nhà vua vừa đến cửa Hoàn Hải, thì bỗng đâu mây đen kéo đến, trời đất tối sầm. Rồi trong phút chốc, mưa to gió lớn, sóng biển dâng lên cuồn cuộn. Thuyền ngự, thuyền chiến, thảy đều nghiêng ngả chòng chành, không thể tiến lên được. Bất đắc dĩ, Lý Thánh Tông phải cho các thuyền tạm lánh vào cửa sông, neo đậu lại ở một bên bờ khuất gió.

Đêm ấy, trong thuyền ngự, nhà vua đang ngủ mơ màng, bỗng thấy một người con gái không biết từ đâu hiện ra, lại bước lên thuyền rồi tiến đến trước mặt ...

Nhà vua ngồi dậy để tiếp đón. Người con gái ước chừng 20 tuổi, nét mặt thanh thú, dáng điệu dịu dàng, trông chẳng khác nào một tiên nga, nhưng ăn vận lại giản dị, quần xanh áo trắng và không trang điểm gì. Nhà vua hơi có vẻ ngỡ ngàng, chưa biết phải xử trí thế nào, thì người con gái ấy đã nói:

- Tôi là linh khí của cõi đất ở nước Nam này. Tuy sinh ra từ đất, nhưng hồn lại lơ lửng trên cao, ở giữa chốn rừng xanh bạt ngàn. Thế rồi, bỗng đâu con tạo xoay vần, nay hồn tôi chơi vơi ở nơi sóng nước. Bệ hạ bây giờ hãy cho

người đưa tôi lên thuyền, lần xuất chinh này có tôi âm phù, thế nào cũng toàn thắng.

Lý Thánh Tông im lặng lắng nghe, một tay đỡ lên cằm, như cử chỉ quen thuộc lâu nay mỗi khi Ngài gặp điều gì khó xử. quả thực, tuy đã nghe rõ, nhưng Ngài vẫn chưa hình dung ra nổi sự thể như thế nào. Ngài nhíu trán lại để suy nghĩ, nhưng ngay lập tức, đã thấy người con gái ấy vụt biến đi ngay.

Ngài thấy bàng hoàng cả người, bèn cho gọi ngay Tăng Thống Huệ Lâm lại thuyền để hỏi han nguyên cớ, tức là để "giải mộng" cho Ngài.

Nhà sư Huệ Lâm vốn nổi tiếng là một Đại sư thông tuệ, uyên bác, từ lâu được vua vời vào tham dự triều chính và phong chức "Tăng Thống", nay theo đi đánh dẹp cũng ví như là chỗ dựa tinh thần của Ngài vậy.

Sau khi nghe Lý Thánh Tông thuật lại giấc mộng, Tăng thống Huệ Lâm nói:

- Thần nói hồn ở trên cao, giữa chốn rừng xanh, chắc là hồn đã nhập vào thân cây cổ thụ. Lại nói nay hồn chơi vơi ở nơi sóng nước, thì tức la cây đã bị bão lớn đánh bậc gốc, hiện đang trôi nổi dập dềnh nhưng cũng chỉ quanh quẩn đâu đây, nên thần mới về để báo mộng. sáng sớm mai Bệ hạ hãy cho quân lính mang thuyền nhỏ đi tìm, ắt là sẽ tìm thấy thần.

Quả nhiên, đúng như lời Tăng thống nói, sáng hôm sau quân lính đi thuyền tìm thấy một thân cây cổ thụ có hình dáng và kích thước trông bề ngoài rất giống hình người, bèn đưa lại trình nhà vua. Lý Thánh Tông cả mừng, sai vớt lên bàn đặt trước thuyền ngự, rồi mời tăng thống Huệ Lâm đến thắp hương dâng lễ vật và tụng king cầu nguyện. Bài vị thờ thần ghi rõ là: "Hậu thổ phu nhân", theo như lệnh của nhà vua.

Sau khi cúng thần xong, mọi người thấy tự nhiên trời quang mây tạnh, sóng yên biển lặng. Lý Thánh Tông bèn hạ lệnh cho quân sĩ lên đường. Lạ thay, lúc ấy không có gió thổi, vậy mà tất cả các thuyền đều lướt sóng băng băng.

Khi đỗ bộ lên đất Chiêm Thành, đại tướng tiên phong Lý Thường Kiệt đã dẫn đại quân xuất kỳ bất ý, đánh thẳng vào trại lớn của đối phương, nơi hành dinh của vua Chiêm Thành Chế Củ.

Đã tưởng quân Đại Việt rút cả về rồi, nên sau đó Chế Củ không cho phòng bị gì, vì vậy, chỉ sau một đợt chống cự yếu ớt, đã phải đầu hàng.

Chế Củ bị bắt, khi giải đến trước mặt Lý Thánh Tông, để chuộc khỏi tội chết, đã phải cắt đất xin dâng ba châu Địa Lý, Ma Linh, và Bố Chính ...

Quân Đại Việt hoàn toàn thắng lợi, trở về vào tháng 6 năm ấy. Khi đoàn thuyền đến cửa Hoàn Hải, Lý Thánh Tông hạ lệnh cho dừng lại, bảo các thuyền ghé vào bến cũ neo đậu như lần trước.

Ý của nhà vua là muốn tổ chức ở đây một bữa tiệc để khao thưởng quân sĩ và dân chúng, đồng thời nhà vua sẽ dâng cỗ Thái lao (trâu, dê, lợn, mỗi thứ một con) để hậu tạ "hậu tổ phu nhân", rồi sau đó sẽ lập đền thờ thần vĩnh viễn ở đây. Thế nhưng, nhà vua chỉ vừa mới ban lệnh đó ra, đã thấy đất trời tối sẫm, rồi mưa to gió lớn đùng đùng, hiện tượng kỳ lạ hệt như lần trước.

Tăng thống Huệ Lâm thấy thế tâu rằng:

- Linh khí cõi đất của cả nước Nam này, tất phải được thờ ở chốn Kinh đô . vậy xin Bệ hạ hãy xuống lệnh cho rước thần về Thăng Long, để xứng đáng với địa vị cao quý của thần, rồi sẽ lập đền thờ sau vậy.

Lý Thánh Tông cho lời tâu ấy là phải, bèn ra lệnh bảo quân sĩ cứ giết mổ gia súc để tế thần ở nơi đã tìm thấy lần trước, rồi sau đó mọi người sẽ ăn mừng, còn chưa tổ chức lập đền thờ thần vội.

Lạ thay, khi lệnh ấy vừa ban ra, đã thấy trời quang mây tạnh trở lại.

Về tới Kinh đô , nhà vua sai chọn một khu đất cao ráo ở làng An Lăng (tức làng Láng) ven kinh thành, để làm nơi lập đền thờ Thần.

Đền đài nguy nga, tráng lệ. Tượng thần đặt trên ngai, được tạc lại chính từ gốc cây cổ thụ có hình dáng người đã tìm thấy ở cửa Hoàn hải khi trước. Từ mặt mũi cho đến hình dáng, trang phục của thần, đều giống y như người con gái mà nhà vua đã mộng thấy trong thuyền ngự khi tránh mưa bão trước đây.

Đền rất thiêng. Đầu năm mới nào nhà vua cũng cử quan đại thần đến để làm lễ quốc tế. Năm nào dân chúng làm ăn cũng thấy được mùa, sản vật trong nước

dồi dào. Những khi hạn hán hay sâu bệnh, đến cầu đến cầu đảo cũng đều ứng nghiệm cả.

Ấy vậy mà, có kẻ bán bổ lại dám bảo thần chỉ là một khúc gỗ trôi được vớt lên thôi, vì vậy, đã phải chuốc lấy tai vạ. Tuy thần chẳng chấp những lời ấy, nhưng lệnh của nhà vua, và sau đó là lệnh của bà Ỷ Lan nhiếp chính, vốn là người cũng rất sùng lễ bái, nhưng lại có gan giết Dương Thái Hậu và 76 cung nữ vô tội, đã ban ra phạt rất nặng những người dám báng bổ này.

Đến thời Lý Anh Tông trị vì (1138 - 1175), khi ấy ngôi đền xây cất đã được trọn một trăm năm, trong nước xảy ra hạn hán lớn. Quần thần xin với nhà vua lập đàn Nam giao để tế trời, đồng thời với tế thần "Hậu thổ phu nhân" ở đền An Lăng, gọi là "phối thờ", "hợp tế".

Quả nhiên, sau đó được trận mưa to, lúa má hoa màu tươi tốt, dân chúng hồ hởi, vui mừng ... Vua Lý Anh Tông bèn gia phong cho thần thêm chữ "đại", gọi là "hậu thổ đại phu nhân".

Đến triều Trần, thần lại còn được trọng vọng hơn nữa. Năm Trùng Hưng thứ nhất (1285) đời Trần Nhân Tông, phong thần là " Hậu thổ thần địa kỳ nguyên quân". Năm Hưng Long 21 đời Trần Anh Tông, gia phong thêm bốn chữ "Ứng thiên hóa dục". Còn tục lệ thờ cúng thần thì vẫn y theo như từ triều Lý: Đến tiết lập xuân, cùng với lễ quốc tế, đều "phải đem một con trâu bằng đất nặn, để ở dưới đền thờ thần" (lệnh có từ thời Lý Anh Tông).

Thiều Hoa Công Chúa

Thời thuôïc Hán, ở động Lăng Xương thuộc huyện Thanh Châu bên bờ sông Đà có hai ông bà Hoàng Phụ và Đào Thị Côn sinh được một người con gái mỹ miều, bèn đặt tên là Thiều Hoa. Nguyên trước khi sinh, bà Côn nằm thấy một nàng thiếu nữ sinh đẹp, xưng là con gái của Trần Tản Viên xin vào đầu thai, nên đối với Thiều Hoa, ông bà rất mực nâng niu, chìu chuộng. Nhưng khi Thiều Hoa 16 tuổi thì bố mẹ già yếu rồi lần lượt qua đời.

Thiều Hoa làm tang và an táng cho cha mẹ xong thì tìm đến ngôi chùa trong vùng, xin xuống tóc đi tu. Đó là chùa Phúc Khánh ở trang Song Quan, nay là xã Thiều Quan, huyện Tam Nông, tỉnh Vĩnh Phú. Nhà sư trụ trì vốn là người có chí lớn, bấy lâu nay nung nấu ý chí đánh đuổi quân xâm lược, nên đã thu nạp rất nhiều đệ tử, ngày thì đèn nhang tụng niệm, nhưng đêm đến lại chuyên học tập binh pháp, rèn luyện cung kiếm cùng các môn võ nghệ.

Thấy Thiều Hoa là một cô gái nhanh nhẹn, lại thông minh khác thường nên nhà sư rất đỗi vui mừng, coi nàng là đệ tử tin cậy nhất, truyền cho tất cả các bí quyết và thuật pháp cao cường cùng các cách thức bầy binh, bố trận vô cùng biến hóa.

Khi các đệ tử trưởng thành thì cũng là lúc Hai Bà Trưng đang dấy nghiệp và hô hào khởi nghĩa, nhà sư bèn giao các đệ tử cho Thiều Hoa quản lính rồi nhằm hướng Mê Linh để đi ứng nghĩa.

Khi gặp mặt các gái trai tài ba tuấn tú của miền sông Đà sông Thao, Hai Bà Trưng rất đỗi vui mừng. Lại thử tài, thấy Thiều Hoa chẳng những võ nghệ cao cường, lại còn tinh thông cả binh pháp nên Hai Bà Trưng đã phong cho nàng tước hiệu công chúa rồi chho quản lý một đội quan lớn ở mé trung lộ để cùng đi giết giặc.

Trong chiến trận Thiều Hoa đã lập nhiều chiến công oanh liệt, đi tới đâu giặc phải tan tác tới đó. Thành Luy Lâu và nhiều thành khác bị hạ. Đất nước thanh bình, Hai Bà Trưng xưng vương, Thiều Hoa công chúa đem quân bản bộ trở lại quê hương. Lúc bấy nhờ nhà sư tuổi cao đã viên tịch. Thiều Hoa vừa trụ

trì trong chùa, vừa cùng dân chúng xây dựng mở mang trang ấp thành một nơi trù phú, tươi đẹp.

Một hôm, giữa lúc trời quang mây tạnh, Thiều Hoa đang đi dạo chơi ven cánh đồng làng. Tự nhiên, một cơn giông xảy đến bất ngờ. Trời bỗng tối sầm lại, sấm sét đùng đùng rồi mưa trút xuống như thác.

Một lúc lâu sau, trời đất bỗng sáng bừng trở lại, nhưng tìm Thiều Hoa thì chẳng thấy đâu. Nhìn lên bầu trời thấy hình bóng của bà hãy còn rõ nét, và đang bay đi vùn vụt. Rồi một lúc lâu sau hình bóng ấy biến mất trong không trung ...

Dân chúng ở trang Song Quan vô cùng cảm phục, lập miếu thờ Thiếu Hoa ở nơi bà đã biết mất. Trên bàn thờ của bà bao giờ cũng có bày một chiếc mủng nhỏ sơn son thiếp vàng, và trong mủng có đựng mấy mảnh vải, đủ các màu sắc. Ngày hội làng bao giờ cũng có các trò chơi đá cầu, đánh phết. Đó là vì xưa nay, bà vẫn hay may vá cho quân sĩ và cùng họ vui chơi sau những giờ tập luyện.

Sau khi đánh giặc cứu nước xong, Thiều Hoa lại trở về là con gái của Trần Tản Viên, rồi là mẫu Thượng Ngàn, trông coi 81 cửa rừng, các nơi núi non hang động và đồi bãi trập trùng ...

Các triều đại trước kia đều có sắc thượng phong cho Bà.

Đời Hậu Lê gia phong thêm hai chữ Đại Vương.

Thái Tổ Lý Công Uẩn

Xung quanh Lý Công Uẩn, vua sáng lập ra triều Lý, có khá nhiều truyền thuyết, huyền thoại, nhất là những truyền thuyết huyền thoại nói về việc nhà Lý thay nhà (Tiền) Lê trị vì đất nước. Sau đây chỉ là một số dẫn chứng tiêu biểu.

Có thể do lúc bấy giờ đạo Phật ở đất nước ta đã phát triển rất mạnh, có nhiều đệ tử đến nương nhờ cửa Phật và có nhiều nhà sư trụ trì nổi tiếng thông tuệ, uyên bác, là lực lượng trí thức tiêu biểu của đất nước, và như vậy, điều tất yếu xảy ra là họ đã chuyển dần địa hạt, từ tôn giáo bước sang chính trị, xã hội.

Thời Lê Đại Hành có Quốc sư Khuông Việt Ngô Chân Lưu tham chính, làm đến chức Thái sư. Kíp đến thời Lê Trung Tông 3 ngày và Lê Ngọa Triều 4 năm, trên chính trường đầy dẫy những hành vi bạo ngược, những việc làm thương luân bại lý (như Lê Ngọa Triều giết anh cướp ngôi, hành hình tù binh man rợ, trói người vào mạn thuyền cho rắn cắn, róc mía trên đầu nhà sư ...) đã gây bất bình sâu sắc trong mọi tầng lớp xã hội, và chính đó là tiền đề cho ra đời những truyền thuyết huyền thoại nói lên sự tất yếu phải có sự thay đổi chính thể.

Những truyền thuyết huyền thoại này có thể là do sự "dàn dựng" của các nhà sư , trí thức. Nhưng dẫu như vậy, thì nó vẫn có tác dụng và giá trị, vì như thế đã phù hợp với tâm tư tình cảm và nguyện vọng của mọi người.

Lý Công Uẩn là người châu Cổ Pháp, nay là Tuyên Sơn (Bắc Ninh). Bà mẹ họ Phạm, nhân một hôm đi chơi trên chùa Tiên Sơn (tức chùa Trường Liên trên núi Tiêu ở xã Tương Giang, Tiên Sơn) cảm ứng với thần rồi về có mang, sinh ra Ngài vào năm 974, cuối thời Đinh.

Trước đó mấy tháng, ở viện Cảm Tuyền thuộc chùa Ứng Thiên Tầm trong châu Cổ Pháp, có con chó mẹ đẻ chó con màu trắng nhưng lại có những đốm lông màu đen xếp hình hai chữ "Thiên tử". Do vậy mà từ miệng các nhà trí thức địa phương, rồi sau đó là dân chúng trong vùng, đã lan truyền câu chuyện rằng "đến năm Tuất sẽ sinh ra một người làm "Thiên tử". Quả nhiên Lý Công Uẩn đã sinh ra ở vùng này vào chính năm Giáp Tuất (974). Tuy vậy,

vì có nhiều người cũng sinh năm ấy, nên sự kiện này lúc bấy giờ chẳng có ý nghĩa gì, ngoại trừ việc người mẹ không chồng mà chữa gây nên sự dị nghị của mọi người.

Sinh được ba năm, bà mẹ họ Phạm aÜm đứa trẻ đến nhà Lý Khánh Văn để sinh làm con nuôi. (Có thể Công Uẩn chính là con của Khánh Văn mà bấy giờ bà mẹ đem trả lại chăng?). Khánh Văn nhận lời, đặt tên cho nó là Lý Công Uẩn.

Lý Khánh Văn vốn là nhà hào phú bản thân lại có học hành và giao du rộng, nên sau khi nhận nuôi Công Uẩn được mấy năm thì cho cậu bé đến chùa Cổ Pháp (tức chùa Lục Tổ ở xã Đình Bảng, Tuyên Sơn, Bắc Ninh) vừa để nương nhờ cửa Phật mà cũng vừa để theo học nhà sư Vạn Hạnh, vốn nổi tiếng lúc bấy giờ là một đại sư.

Vừa trông thấy Công Uẩn đến chùa, đại sư Vạn Hạnh đã nói ngay với Lý Khánh Văn: "Đứa bé này có tướng mạo khác thường, sau này lớn lên có thể giúp vào việc cứu khốn phòng nguy trăm họ, và làm đến bậc minh chủ trong thiên hạ".

Đại sư rất mừng và từ đấy hết lòng dạy dỗ Công Uẩn nên người, và biết được mọi điều hơn lẽ thiệt.

Tuy nhiên, theo quan niệm đương thời, Lý Công Uẩn thuở nhỏ không phải là đứa trẻ hiếu học. Tuy bị ép vào khuôn phép nhưng Công Uẩn chỉ học hành sách vở chiếu lệ, còn mọi sở thích là dồn vào việc chơi bời chạy nhảy như phần lớn những đứa trẻ khác. Duy có điều, trong các trò chơi, bao giờ Công Uẩn cũng tỏ ra khôn ngoan, trí tuệ hơn những đứa trẻ này, và được chúng tôn làm "thủ lĩnh".

Đại sư VaÏn Hạnh biết như vậy nhưng Ngài cũng chẳng cấm đoán, ngược lại còn hướng dẫn cho Công Uẩn biết được cái "ly" của các sự việc, hiện tượng, và từ đấy chỉ ra con người khôn ngoan là phải biết hành động như thế nào.

Khi hết tuổi ở nhà chùa, Công Uẩn trở về nhà với mớ kiến thức kinh sử qua loa. Tuy nhiên, là người nhanh trí, nên thơ văn Ngài làm cũng rất trôi chảy, biến hóa.

Lý Khánh Văn giao Công Uẩn trông coi việc nhà và nhiều công việc đồng án khác, nhưng Ngài cũng chẳng chịu để mấy tâm sức vào làm. Chí hướng của Ngài lúc bấy giờ là còn ở vào những việc khác hệ trọng hơn nhiều ...

Ấy là việc, Đinh Tiên Hoàng, rồi Lê Đại Hành vốn lúc đầu cũng chỉ là người bình thường, áo vải, nhưng nhờ có võ công và trí lự hơn người, đã trở thành những vị tướng suý và hoàng đế lẫy lừng, làm cho cả nhà Tống cũng phải nể sợ. Đã kích thích mạnh mẽ chí tiến thủ của nhiều thanh niên có học lúc bấy giờ. Vì vậy, khi có chiếu chỉ của nhà về việc gọi trai tráng "nhập ngũ" là lúc Lý Công Uẩn hăng hái lên đường ngay. Sự hăng hái của Công Uẩn còn do một nguyên nhân khác nữa, là Ngài không muốn ở quê lâu để nghe mọi người đàm tiếu về việc mình không có bố!

Lúc đầu Lý Công Uẩn được bổ túc vào đội quân bảo vệ bốn mặt kinh thành ("Tứ sương quân"), rồi sau đó một thời gian dài, nhờ mẫn tiệp, cung cẩn, được tin tưởng bổ vào quân túc vệ chuyên đi kề cận nhà vua ("điện tiền quân") vào giữa thời Lê Ngọa Triều.

Khi Lê Đại Hành băng hà (1005), các con trai tranh nhau ngôi báu, đánh nhau đến 8 tháng trời. Hoàng thái tử Long Việt (tức Lê Trung Tông) vừa định vị được ba ngày thì bị Thái tử Long Đĩnh giết chết, rồi tiếm ngôi là Lê Ngọa Triều.

Trái với tất cả các bầy tôi và người thân tín khác của Lê Trung Tông, nhà vua chết thì họ đều chạy trốn, duy chỉ có Lý Công Uẩn là ôm lấy xác vua mà khóc lóc thảm thiết. Hành vi này biểu hiện sự trung tín của một bề tôi, bất chấp cả cái chết đe dọa.

Dẫu là kẻ bị tàn bạo đến mức sẵn sàng giết hết cả anh em, nhưng Lê Long Đĩnh chẳng những không giết Lý Công Uẩn mà trái lại, còn ban khen là một người trung thành. Và để thưởng công, đồng thời khuyến khích cho sự trung thành ấy, điều mà Lê Long Đĩnh rất cần lúc này, khi lên ngôi, Lê Ngọa Triều đã thăng cho Lý Công Uẩn làm "Tứ sương quân phó chỉ huy sứ". Gần ba năm sau, tức là trước khi Lê Ngọa Triều băng một năm, còn phong thêm cho Lý Công Uẩn làm "Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ" nữa! Điều ấy có nghĩa: Lý Công Uẩn là người chỉ huy đội bảo vệ tin cẩn nhất của nhà vua!

Khi làm "phó chỉ huy sứ ..." ở kinh thành Hoa Lư, Lý Công Uẩn thỉnh thoảng cũng về thăm nhà cha nuôi ở làng Đình Bảng. Đây là làng mà đại bộ phận người họ Lý đang làm ăn tiến phát, cũng là làng rất sùng đạo Phật và có nhiều nhà sư tên tuổi lúc bấy giờ.

Ở trong vùng có chùa Kiến Sơ thuộc làng Phù Đổng, nằm kề cận với nơi thờ Phù Đổng Thiên Vương (Thánh Gióng) và cả hai đều là những chốn linh thiêng từ lâu đời truyền lại.

Thuở trước đó, Thiền sư Trí Thành khi tu ở chùa Kiến Sơ có lập một gian nhà thờ thần Thổ địa ở bên phải chùa. Đó cũng là nơi Thiền sư an nghĩ và thường xuyên tụng niệm. Sau khi Thiền sư viên tịch, gian nhà ấy cũng đổ nát chỉ còn trơ nền đất cũ. Người trong làng cho rằng chỗ ấy là linh thiêng, nên thường đến đốt hương cầu khấn ở gốc cây cổ thụ trên nền đất có gian nhà thuở trước.

Đến khi sư Gia Bảo đến trụ trì sửa chữa lại chùa Kiến Sơ, cho chỗ ấy là nơi thờ nhảm, bèn bảo chú tiểu ra dẹp những đồ thờ cúng kia đi, thì bỗng một hôm, thấy ở thân cây cổ thụ có một bài kệ như sau:

Phật pháp thì năng hộ

Vãng thính trụ kỳ viên

Nhược phi ngô chủng tử

Tảo tuỳ biệt sứ thiên

Bất tái Kim Cương bộ

Mật Tích ná la diên

Mãn không trần số chúng

Thị Phật thành on khiên.

(Nghĩa: Phép Phật ai hộ trì? Đợi nghe ở chỗ đất Phật. Nếu không phải giống nòi ta, nên sớm rời đi chỗ khác. Nhưng không được đem bộ Kim Cương đi. Vết bí mật không nên để lan ra. Những kẻ trần tục như bụi bặm đầy trong không gian mà thờ Phật thì chỉ thành tội lỗi).

Mấy năm sau, lại thấy bài kệ khác, ở dưới bài kệ kể trên:

Phật Pháp từ bi đại,

Uy quang phú đại thiên.

Vạn thần câu hướng hóa,

Tam giới tận hồi toàn.

Ngô sư hành hiệu lệnh

Tà quỹ thục cảm tiên

nguyện thường tuỳ thụ giới

Trưởng ấu hộ Kỳ Viên.

(Nghĩa: Phép Phật rất từ bi, Uy linh trùng cả cõi đời. Muôn vị thần đều hướng theo, ba cõi đều lan khắp. Nay sư ta thi hành hiệu lệnh, tà quỷ nào dám phạm? Xin thường theo sư để thụ giới, lớn với nhỏ đều trụ trì đất nhà Phật).

Sư Đa Bảo lấy làm lạ, bèn lập đàn trì giới và cúng lễ ngay tại chỗ đó. Dân chúng từ đấy cũng làm theo và càng tin tưởng ở sự linh thiêng màu nhiệm.

Khi Công Uẩn về thăm nhà, biết sư Đa Bảo là vị cao tăng, nên lần nào cũng đến viếng thăm. Đọc hai bài kệ trên thân cổ thụ, tuy chưa báo trước điều gì cụ thể, nhưng Lý Công Uẩn vốn thông minh lại giỏi tâm lý, cũng hiểu được ý tứ này cần phải biết dựa hẳn vào các nhà sư và chúng sinh đệ tử để làm hậu thuẫn cho mọi công việc, nếu bản thân còn muốn tiếp tục bước lên những địa vị cao hơn ... Tuy vậy, là người khôn ngoan, bề ngoài Lý Công Uẩn vẫn thản nhiên như mọi người, như mọi vị quan lại khác, Ngài vẫn dốc lòng lo toàn bổn phận, được lòng nhà vua đương nhiệm.

Khi ấy, những hành vi bạo ngược của Lê Ngọa Triều hàng ngày càng trở nên quá quắt. Nhà vua tuỳ tiện làm nhiều việc như một tên côn đồ khét tiếng, trăm họ ta thán, oán hận. Nhưng các quan trong triều, kể cả Lý Công Uẩn, đều miệng câm như hến, chẳng ai dám cản ngăn vì sợ bị mất đầu.

Tuy dẫu không ai nói gì, nhưng trong bụng nhiều vị quan lại lúc bấy giờ, đều hiểu tình trạng này sẽ không thể kéo dài lâu được. Sớm hay muộn thì nhất định cũng sẽ xảy ra một cuộc thay đổi chính sự. Và Lý Công Uẩn vốn là người cơ trí, nên hiểu tình trạng tâm lý này của mọi người rõ hơn ai hết.

Trong thời gian ấy, ở trong châu Cổ Pháp quê hương của Lý Công Uẩn, lại xảy ra một sự việc khác thường nữa.

Một hôm mưa gió sấm chớp làm cho cây gạo ở làng Diên Uẩn trong chùa này bị sét đánh cháy khô hết cành lá. Hôm sau dân chúng đi qua, nhìn lên thân cây, ngay chỗ sạm đen do vết sét đánh, thấy có bài kệ:

Thụ căn diểu diểu

Một biểu thanh thanh

Hòa đao mộc lạc

Thập bát tử thành

Đông a nhập địa

Mộc di tái sinh

Chấn cung kiến nhật

Đài cung ẩn tinh

Lục thất niên gian

Thiên hạ thái bình.

(Nghĩa: Gốc cây thăm thẳm. Ngọn cây xanh xanh. Cây hòa đao rụng. Mười tám hạt thành. Cành đông xuống đất. Cây khác lại sinh. Đông mặt trời mọc. Tây sao náu mình. Sáu, bảy năm nữa. Thiên hạ thái bình).

Đại sư Vạn Hạnh ở chùa Cổ Pháp, Đình Bảng hay tin đến tận nơi xem rồi ghi lại, về nhà đoán giải riêng như sau: "Thụ căn diểu diểu", chữ căn nghĩa là gốc, tức là vua, chữ "diểu" đồng âm với chữ "yểu", nên đọc là "yểu".

"Mộc biểu thanh thanh", chữ "biểu" nghĩa là ngọn. Ngọn tức là bề tôi. Chữ "thanh" âm gần với thanh nên hiểu "thanh" tức là "thịnh".

"Hòa, đao, mộc" ghép lại thành chữ Lê (họ Lê).

"Thập, bát, tử" ghép lại thành chữ Lý (họ Lý).

"Đông a" là chữ "trần", "nhập địa" là người phương Bắc vào cướp.

"Mộc di tái sinh" là họ Lê khác lại sinh ra.

"Chấn cung kiến nhật", "chấn" tức là phương đông, "kiến" là mọc ra, "nhật" là thiên tử.

"Đoài cung ẩn tinh", "đoài" là phương tây, "ẩn" cũng như lặn, "tinh" là thứ nhân.

Chắp lại cả bài, Đại sư cho rằng, đây là ý nói : Vua thì non yếu, bề tôi thì cường thịnh. Họ lê mất, họ Lý nổi lên. Thiên tử ở phương đông mọc ra thì thứ nhân ở phương tây lặn mất. Trải qua 6,7 năm thì thiên hạ thái bình.

Khi Lý Công Uẩn về thăm nhà rồi đến thăm thầy thì Đại sư Vạn hạnh kể lại câu chuyện và khích lệ thêm rằng:

- Đây là thiên cơ, cho biết họ Lý cường thịnh, tất sẽ dấy lên cơ nghiệp. Nay xem trong thiên hạ người họ Lý rất nhiều, nhưng ở triều đình thì chỉ có thân vệ là người nhân từ độ lượng, được lòng dân chúng, lại đang nắm giữ quân quyền. vậy đứng đầu muôn dân không phải Thân vệ thì còn ai đảm đương nổi nữa? Ta nay đã hơn 70 tuổi rồi, mong được thư thả hãy chết, để xem đức cảm hóa của Thân vệ như thế nào, được như vậy thự là cái may mắn ngàn năm mới có đó.

(Sự việc đó xảy ra năm1009, năm sau Lý Công Uẩn lên làm vua, còn Đại sư Vạn Hạnh thì sống thêm 16 năm nữa (1025), chỉ mất trước Lý Thái Tổ 2 năm (1027)).

Nghe thấy nói thế, Lý Công Uẩn mừng thầm trong bụng, nhưng ngay lập tức mặt ngài tái đi. Là vì Ngài nghĩ :"Nếu lời đồn này mà đến tai nhà vua thì ắt mình không toàn tính mạng!" Lý Thân vệ vội bảo nhỏ với Đại sư Vạn Hạnh:

- Xin thầy đừng tiết lộ điều này với ai cả!

Để cho thật an toàn, sau khi từ chùa về nhà, Lý Công Uẩn còn dặn người anh (con đẻ của Lý Khánh Văn) bí mật đưa Đại sư Vạn Hạnh từ chùa Cổ Pháp đến chùa Tiên Sơn và không để cho ngài tiếp xúc với ai nữa. Từ đấy trở đi, ở Kinh đô , tuy rất kín đáo, nhưng Lý Công Uẩn vẫn ngấm ngầm chuẩn bị lực lượng cho mình, đưa người thân vào các vị trí quan trọng, và dò ý tứ các quan đồng liêu khác.

Thực ra "Tả thân vệ" không phải là chức quan lớn trong triều. Còn nhiều chức quan khác quan trọng hơn nhiều. Tuy nhiên, trong trường hợp cụ thể của triều đình Lê Ngọa Triều này, thì Lý Công Uẩn là người có thực quyền và có thế lực hơn cả, chỉ sau nhà sau đương nhiệm.

Điều này cũng dễ hiểu, vì Lê Ngọa Triều là người độc tài và hiếu sát. Một lời ban ra đã là mệnh lệnh, ai trái ý cũng đều bị giết, và do độc tài hiếu sát nên Lê Ngọa Triều lo lắng sẽ có người bất thình lình trừ khử, vì vậy nhà vua cho tăng cường quân bảo vệ trực tiếp ("điện tiền quân") thêm lên rất đông (1000) người. Và chính điều đó đã tạo nên sự bất lợi và bất ngờ mà Lê Ngọa Triều không lường trước được. Lý Công Uẩn luôn luôn tỏ ra trung thành rất mực, và điều đó đã qua mặt được nhà vua.

Đối với các quan trong triều thì những thánh những ngày cuối cùng của Lê Ngọa Triều là những thánh những ngày kinh khủng: ai cũng nơm nớp lo sợ bị mất đầu! Lê Ngọa Triều chẳng tin ai, ngoại trừ quan "Tả thân vệ" là người bảo vệ số một! Nhưng cũng chẳng tin hoàn toàn đâu.

Lời sấm ngữ ghi trên cây gạo sét đánh ở làng Diên Uẩn một ngày kia cũng lọt đến tai nhà vua thật. Vốn ngày bế lêu lổng chẳng chịu học hành nên chữ nghĩa cũng chẳng ra sao, vì vâïy, tuy có biết cả bài kệ ấy mà Lê Ngọa Triều cũng chỉ biết nghĩa lờ mờ rằng có người họ Lý sẽ thay quyền họ Lê ... Lúc ấy nhà vua đang khỏe mạnh, lại ở đỉnh cao quyền lực, sẵn sàng giết bất cứ ai, nên cho chuyện ấy chỉ là sự bịa đặt nhảm nhí, không thèm chấp làm gì.

Rồi đến một hôm, nhà vua đã phải nằm bẹp (ngọa triều) để dự triều chính thì có quân hầu dâng Ngài "ngự thiện" (ăn) một quả khế. Hạt khế vốn nhỏ và mềm nên ăn khế chẳng ai phải nhằn hạt, vậy mà đang nhai Ngài phải nhả ra một hạt

to và cứng. Nhìn ra đó là một hạt mận. mận là cây mận, viết bằng chữ Lý, tức họ Lý.

Chẳng biết có phải một bà hoàng hậu hay một vị nào đó trong hoàng tộc, do biết được nghĩa của bài sấm ký mà đưa hạt mận vào trong quả khế để báo trước mối hiểm họa đang đe dọa Ngài, hay là vì trời đã sinh ra cái quả khế có cái hạt mận bên trong như thế, nhưng chỉ biết, sau sự việc này thì Lê Ngọa Triều toàn chột dạ.

Ngài ngầm ra lệnh cho những tên lính thân cận nhất đi tìm những người họ Lý mà giết ngấm đi. Nhưng lúc bấy giờ, bản thân Ngài cũng không ngồi dậy được, nên mệnh lệnh của Ngài cũng mất đi phần lớn hiệu lực. Những người họ Lý, hoặc tìm cách đổi họ chớp nhoáng, hoặc đã cao chạy xa bay mất rồi.

Riêng quan Thân vệ, tuy ở sát nách nhà vua, nhưng vẫn thản nhiên như thường! Những tên lính mà vua Lê Ngọa Triều sai đi đâu có xa lạ gì với Lý Công Uẩn. Chúng cũng là lính của Lý Công Uẩn cả, nên làm sao dám vượt mặt cả gan bắt Ngài, giết Ngài được? Vả lại Lý Công Uẩn khôn ngoan đã đề phòng kịp thời ngay. Khi các quan chưa ai biết điều gì thì Ngài đã công khai nói trắng ra trước mặt mọi người là mình không phải thuộc họ Lý. Ngài, ngay từ bé, do bố chết sớm nên bà mẹ gửi cho nhà chùa nuôi. Ai không tin cứ đến chùa Cổ Pháp mà hỏi! ... Lời nói của Ngài lại có thêm trọng lượng vì dưới quyền Ngài có bao nhiêu là lính có vũ trang. Và do vậy, chẳng có ai hé răng đả động gì đến Ngài.

Rốt cuộc Lê Ngọa Triều không hề hay biết kẻ sắp thay quyền mình, lại chính là một người tin tưởng thân cận nhất, đang ở ngay trước mặt và mang dòng họ Lý!.

Lê Long Đỉnh lúc ấy mới 24 tuổi. Mới tháng 7 (Năm 1009) nhà vua còn thân làm tướng đi đánh các châu Hoan Đường, Thạch Hà. Thuyền rồng rời cử Hoàn (có thể là cửa Sót) ra ngoài biển, chợt thấy gió to sóng lớn, mây mưa tối sầm, Ngài bèn quay thuyền lại, rồi đi đường bộ về Kinh đô (Hoa Lư). Gần một tháng ngày sau trở về thì Ngài ốm nặng, rồi mắc bệnh trĩ, phải nằm mà coi chầu, tuy rất gắng gượng. Đời sau vì thế gọi là Lê Ngọa Triều.

Đến tháng 10, Lê Ngọa Triều băng hà ở tiểm điện (nhà ngủ). Tuy có bốn hoàng hậu, nhưng con trai của Ngài lúc ấy vẫn còn bé tý.

Lê Đại Hành có đến 11 con trai nhưng những người "có máu mặt" nhất thì đã bị Lê Long Đĩnh hoặc giết, hoặc "đẩy" đi xa kinh thành rồi. Mấy người ở lại cũng chẳng có quyền hành gì lớn. Vì vậy, khi nhà vua băng hà, thực quyền lập tức rơi vào tay Lý Công Uẩn, còn các đại thần khác chỉ là những danh vị suông.

Khi nhà vua vừa băng hà, Lý Công Uẩn cùng "Hữu điện tiền chỉ huy sứ" một người thân cận, tức là người bảo vệ vua ở vị trí thứ hai, tên gọi Nguyễn Đê, mỗi người đem 500 quân hầu cận của vua vào túc trực trong ngoài điện Bách bảo Thiên tuế là nơi đặt xác vua, và canh gác ở những nơi trọng yếu trong kinh thành.

Đương nhiên, việc bố trí quân lính như thế là đúng với chức trách của vị tướng chỉ huy quân túc vệ. Nhiều người dẫu có biết ý đồ của Lý Công Uẩn, nhưng là nói vào lúc chỉ có hai người:

- Chúa thượng là người bản tính ngu tối bạo ngược, làm nhiều việc bất nghĩa, trời đã chán ghét nên không để sống lâu. Nay con nối thì còn nhỏ, không thể việc lớn. Từ lâu dân chúng nhao nhác, mong tìm chân chúa. Sao Thân vệ không nhân lúc này mà nghĩ ra mưu cao, quyết đoán sáng suốt, để trên thuận lòng trời, dưới theo ý dân, mà cư muốn khư khư giữ lấy tiểu tiết mà làm gì?

Công Uẩn trong lòng cả mừng, nhưng vốn khôn ngoan, thận trọng nên nghiêm nét mặt lại mà mắng:

- Sao ông lại dám nói như thế. Tôi phải bắt ông nộp quan.

Nói rồi Lý Công Uẩn xắn tay định bắt thật. Nhưng Đào Can Mộc lại cười mà rằng:

- Xin mời ông cứ việc đi. Tôi chẳng tiếc gì mạng sống đâu.

Đã tin chắc Đào Can Mộc nghĩ như vậy thật, nên bấy giờ Lý Công Uẩn mới nói:

- Tôi đâu nỡ cáo giác ông. Nhưng chỉ sợ lỡ lời nói tiết lộ ra thì chết cả nút, nên răn ông đó thôi.

Ngay sớm ngày hôm sau, lựa lúc còn vắng người, Đào Can Mộc lại nói riêng với Lý Công Uẩn:

- Người trong nước ai ai cũng bảo họ Lý khởi nghiệp lớn, lời sấm đã hiện ra rồi. Thời cơ đang ở trước mắt nhưng chỉ trong một sớm một chiều thôi. Thân vệ cần định liệu ngay kẻo không kịp.

Lý Công Uẩn cơ mưu, đã hiểu rõ vấn đề thời cơ này hơn ai hết. Nếu để chậm, khi các thân vương kia liên kết lại với nhau thì sẽ trở tay không kịp ... Tuy nhiên, do thận trọng, nên Ngài chưa vộ nói trước cho Can Mộc biết đó thôi. Nay Can Mộc đã nói ra rồi, vậy thì còn dấu làm gì nữa? Nghĩ thế, Lý Công Uẩn bèn nói luôn:

- Đa tạ tấm lòng tri ngộ của ông. Chắc nhiều người cũng nghĩ như thế nhưng chưa thấy ai nói ra đó thôi. Nhưng nếu bây giờ đứng ra nói trước văn võ bá quan thì ắt hẳn mọi người sẽ đồng tình cả đấy! Chẳng lẽ tôi đã cầm quân lại tự nói cả việc này nữa thì làm như thế e không tiện, vì người đời sẽ bảo tôi cướp ngôi.

Đào Can Mộc gật đầu, rồi bước đi chỗ khác. Chờ một lúc, khi thấy các quan đã đến đông đủ cả, Can Mộc liền bước ngay ra giữa chính điện, nói to với mọi người:

- Lâu nay tiên đế làm nhiều việc hà khắc bạo ngược, khiến cho trăm họ oán hận không muốn theo về với vua nối nữa. Nay Thân vệ là người đại lượng nhân từ, chúng ta nên nhân lúc này mà sách lập Ngài làm Thiên tử, tức là trên thuận lòng trời, dưới theo ý dân. Nếu không làm ngay, e có xảy ra tai biến điều gì, chắc chúng ta cũng khó toàn tính mạng ...

Cả triều đình lặng ngắt. Cũng chẳng mấy ai cảm thấy bất ngờ khi nghe Can Mộc nói những điều này. Bởi vậy, khi Can Môïc dứt câu, đã thấy ngay những lời hưởng ứng: "Phải đấy!", "Phải, phải đấy!".

Thế rồi mọi người dìu Lý Công Uẩn lên chính điện, lập làm Thiên tử, lên ngôi Hoàng đế và như vậy, nhà Lý đã chính thức thay thế nhà (tiền) Lê.

Sau khi lên ngôi, Lý Công Uẩn phong thưởng rất hậu cho những người đã giúp mình làm nên cơ nghiệp. Anh em, họ hàng, con cái cho vào nắm các chức vụ

quan trọng. Đào Can Mộc được làm Nghĩa tín hầu rồi được làm phò mã ... Trong việc dời đô từ Hoa Lư về thành Đại La, ngoài lý do Đại La ở vị trí trung tâm thuận tiện, còn có lý do Đại La nằm kế cận với đất "thang mộc" của họ Lý (vùng Đình Bảng, Bắc Ninh).

Dạo mới lên ngôi, một lần Lý Thái Tổ xa giá về thăm quê rồi đến thăm lại chùa Kiến Sơ. Sư Đào Bảo vội vàngkhăn mũ chỉnh tề ra đón rước. Khi vào gần tới cây cổ thụ có hai bài kệ ngày trước, nhà sư nói với cây:

- Phật tử! Người có thể làm thơ mừng đấng "Tân Thiên tử " được chăng?

Vừa nói xong, đã thấy thân cây hiện ra bốn câu:

Đế đức kiền khôn đại

Uy thanh tĩnh bát diên U âm mông huệ trạch

Ưu ốc ná Xung thiên

(Nghĩa: Đức nhà vua to, ví bằng trời đất. Nhờ oai tiếng (mà) tám cõi được yên. Kẻ ở cõi âm (cũng) được nhờ ơn. Ơn còn thấm nhuần đến cả trời cao nữa).

Thái Tổ đọc và hiểu ngay là thơ mừng. Tuy ý tứ có phần đề cao quá đáng, nhưng cũng làm cho nhà vua vui mừng thực sự, chứ không chỉ là dè dặt giữ ý giữ tứ như những lần trước, khi còn làm "Phó chỉ huy sứ" và "tả thân vệ".

Nhà vua mới cao hứng, phong ngay cho cây cổ thụ tước hiệu "Xung thiên thần vương", mặc dù ở cạnh chùa đã có đền thờ "Phù đổng Thiên vương" (tức Thánh Gióng), mà chính Ngài đã từng truy phong là "Xung thiên thần vương" rồi. Chẳng phải do Ngài sơ suất, mà chủ ý muốn nói Thần Phù Đổng Thiên Vương cũng phải nhập vào cây để đến làm thơ chúc mừng và ca tụng Ngài.

Cho hay, khi say sưa thắng lợi, lịa đang ở đỉnh cao của đỉnh vinh quang và quyền lực, thì người ta dễ có tâm coi trời đất thánh thần và tất thảy mọi thứ khác đều ở dưới tầm con mắt cả ("mục thị vô nhân")!

Chưa hết! Cùng với việc phong tước, nhà vua còn sai thợ đắp tượng thần có hình dáng rất đẹp và oai phong lẫm liệt. Rồi nhà vua cho tạc thêm 8 pho

tượng nhỏ, đứng đầu ở hai bên.

Lạ thay, khi tất cả tượng đắp và tô xong thì ở thân cây hiện ra bốn câu thơ nữa:

Nhất bát công đức thủy

Tùy duyên hóa thế gian

Quang quang trùng chiếu trúc

Một ảnh nhật đăng san.

(Nghĩa: Một bát nước công đức. Theo duyên hóa cõi đời. Ngọn đuốc vằng vặc soi sáng mãi. Đến sau mặt trời lên gác núi, mất bóng).

Khi ấy Lý Thái Tổ đã xa giá hồi loan về kinh thành Thăng Long. Sư Đa Bảo đem mấy câu thơ ấy dâng lên, nhưng Ngài đọc mà không hiểu ý tứ ra sao. Lại hỏi các vị đại thần hay chữ cùng các bậc cao tăng kiến thức uyên thâm ở trong kinh thành lúc bấy giờ, cũng không thấy ai giải được nghĩa.

Thế rồi viêïc ấy cũng baŨng đi. Chỉ đến 214 năm sau (1224), khi Lý Huệ Tông thoái vị đi tu, ngôi báu về họ Trần, thì sau đó người ta mới lại đem đọc những câu thơ này và giải nghĩa của chúng.

Tính ra, nhà Lý làm vua, từ Thái tổ đến Huệ tông, cả thảy vừa tròn 8 đời, sao mà đúng với 8 vị thần do chính Lý Thái Tổ sai làm, đứng hầu xung quanh "Phù đổng Thiên vương" đến thế!

Lời tiên tri đã có ngay ở trong bài thơ mà lúc bấy giờ Lý Thái Tổ và mọi người đều đoán không ra. Chữ "bát" (cái bát, trong câu "Một bát nước công đức") đồng âm với "bát" là tám. "Nhất bát" là một lần tám bằng tám. Còn "Nhật đăng sau" là chữ "nhật" ở trên chữ "san", tức là chữ "sảm". "Sảm" là tên huý của Huệ Tông, vua cuối đời Lý. "Sảm" tức "mặt trời gác núi, hết bóng", cũng tức là nhà Lý chấm dứt!

Lý Tế Xuyên, tác giả Việt điện u linh bình luận: "Câu thơ thần diệu là như thế đấy!". Còn Ngô Sĩ Liên, một trong các tác giả Đại Việt sử ký toàn thư thì

chiêm nghiệm: "Thế thì nhà Lý được nước là tự trời, mất nước cũng là tự trời vậy!"

Ngẫm lại sự việc Lý Công Uẩn vừa mới lên ngôi đã phong cho Thánh Gióng là "Xung thiên thần vương", lại còn có ý cho cả "Xung thiên thần vương" cũng phải đến đọc thơ chúc mừng và hết lời ca tụng mình nữa, thì thật là quá đáng! Và phải chăng hành vi "phạm thượng" ấy đã "gặt hái" được kết quả ngược lại: Nhà vua tưởng đứng cao hơn thần (Thánh Gióng) nhưng thực tế chỉ là tướng hầu của thần! Cả 8 đời vua cũng chỉ là 8 tướng của thần cả, chứ có bao giờ được ở trên thần đâu!

Xem thế đủ biết, trí tuệ dân gian thật sáng suốt biết chừng nào. Cứ như là chuyện "thiên cơ" vậy!

Phật Mẫu Man Nương

Vào khoảng đầu thế kỷ thứ nhất, bên bờ tây sông Thiên Đức có ngôi chùa Phúc Thắng. Trụ trì trong chùa là nhà sư Đà La, chẳng những tài cao đức rộng mà còn có nhiều thuật phép lạ, nên được dân chúng khắp nơi kính phục, tìm đến theo học rất đông.

Thuở ấy, trong vùng có một người con gái tên gọi Man Nương, cha mẹ mất sớm, lại nhà rất nghèo, cũng tìm đến chùa để theo học.

Man Nương tính tình thật thà, chất phát, lại siêng năng chăm chỉ, nhưng vì có tật nói lắp không tụng kinh được, nên sư Đà La giao cho việc nấu nướng để tiếp đãi các tăng ni đến chùa.

Một đêm vào giữa tháng năm, trời khi ấy đã khuya, Man Nương nấu chín nồi cháo đã lâu mà nhà sư và các tăng ni vẫn còn mải mê tụng kinh niệm Phật. Ngồi tựa ở cửa bếp để chờ, vô tình Man Nương ngủ thiếp đi từ lúc nào không biết.

Khi tụng kinh xong không thấy Man Nương bưng cháo lên như mọi lần, sư Đà La bèn xuống bếp để xem sự thể thế nào. Thấy Man Nương đã ngủ say, không tiện đánh thức dậy, nhà sư liền né người bước qua để vào lấy cháo. Không ngờ chỉ như vậy thôi, mà Man Nương đã mang thai.

Có thai được ba tháng thì Man Nương cảm thấy xấu hổ quá, bèn bỏ chùa ra về. Sư Đà La, sau đó cũng rời đi nơi khác. Mấy tháng sau Man Nương sinh hạ được một mủn con gái, bèn tìm đến nơi nhà sư đang tu hành để trả con lại.

Sư Đà La ôm đứa trẻ, cùng Man Nương đi tới cây phù dung ở một ngã ba đường. Đó là một cây cổ thụ, cành lá sum xuê xanh tốt, lại có cái hốc rất to ở phía gần gốc. Đặt đứa trẻ vào trong hốc cây, nhà sư nói: "Này cây, ta gửi con Phật. Ngươi hãy giữ lấy, sau này sẽ được thành Phật".

Nhà sư nói xong, thấy miệng hốc cây tự nhiên khép kín ngay lại.

Trước khi từ giã Man Nương, sư Đà La bảo nàng hãy tiếp tục đi tu, rồi giao cho một cây trượng mà bảo: "Ta cho nàng vật này. Khi nào trời hạn, đem cắm xuống đất, tự nhiên sẽ có mưa lớn". Man Nương cung kính nhận lời.

Từ đó, mỗi khi trời làm hạn hán, Man Nương lại cắm trượng xuống đất, thế là trời lại đổ mưa to. Dân chúng trong vùng thấy vậy, đều rất đỗi vui mừng và cảm phục.

Một năm, trời đổ mưa to lại thêm bão lớn, làm cho cây phù dung có đứa bé ở trong, bị đổ. Cây trôi đến bến sông mà phía trên có ngôi chùa sư cụ Man Nương đang trụ trì thì dừng lại, dập dềnh ở bên mép nước.

Dân trong làng thấy vậy, bèn cùng nhau mang thừng chão ra buộc vào để kéo cây lên. Nhưng lạ thay, mấy chục người, rồi sau đó mấy trăm người, cùng xúm vào, mà cây vẫn không nhúc nhích.

Giữa lúc ấy, sư cụ Man Nương chống gậy từ trong chùa bước ra bến rửa tay. Thấy sự lạ, sư cụ bèn cầm vào một đầu dây kéo thử. Nhưng thật chẳng ngờ, khi sư cụ vừa khẽ chạm tay vào thì cây cũng lập tức chuyển động. Mọi người vui mừng, nhờ sư cụ kéo hẳn cây lên bờ, trong lòng ai ấy cũng đều thấy vừa ngạc nhiên vừa vô cùng cảm phục.

Cho rằng cây phù dung này linh thiêng nên dân làng bàn nhau sẽ cưa ra, để tạc thành tượng thờ.Nhưng khi những người thợ mang dao, cưa đến để phát cành xẻ gỗ, thì dao và cưa đều bị quằn, mẻ, không thể làm gì được.

Dân làng lại phải nhờ đến sư cụ Man Nương. Chỉ sau khi sư cụ thắp hương đặt lễ vật, khấn vái, rồi đứng ở đấy chứng kiến, thì tốp thợ mới phát cành và xẻ cây được.

Họ cưa thân cây làm bốn khúc, dự định sẽ tạc bốn pho tượng thờ. Nhưng đến đoạn gốc nơi có cái hốc đặt đứa trẻ ngày trước, thì tự nhiên một tảng đá lăn ra.

Vì thấy tảng đá làm cho các mũi cưa bị gãy, nên tốp thợ tức quá, hè nhau lấy gáy rìu đập lấy đập để vào, cho hả giận. Lạ thật, tảng đá vẫn trơ ra, còn các gáy rìu, tất cả đều bị quăn queo, méo mó.

Biết không thể làm gì được, nhưng vẫn tức, tốp thợ lạ hò nhau bê tảng đá ném xuống sông. Nhưng thật bất ngờ, chỉ vừa chạm mặt nước, thì tảng đá lóe sáng, rồi vừa phát sáng vừa chìm xuống dưới đáy, làm cho cả một khúc sông sáng bừng lên, cùng với những quầng sáng rộng.

Tất cả tốp thợ kinh hoàng, thế rồi tự nhiên, không ai bảo ai, cùng lảo đảo, loạng choạng, rồi nhất loạt ngã vật ra đất, bất tỉnh nhân sự.

Tình thế thật vô cùng khẩn cấp. Những người được chứng kiến vội vã đi tìm lễ vật, hương đăng, rồi mời sư cụ Man Nương xuống tận nơi khấn vái. Lại thuê cả thợ lặn đến để vớt tảng đá lên. Chỉ đến khi các việc thật xong xuôi, mới thấy tốp thợ dần dần hồi tỉnh lại.

Bốn khúc gỗ cắt ở cây phù dung ra, sau đó được tạc thành bốn pho tượng thờ. Lúc ấy nhà sư Đà La hay tin, cũng trở về chứng kiến. Ngài đặt pháp hiệu cho bốn pho tượng là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện, ý là để cầu mong cho dân làng yên vui và quanh năm mưa gió thuận hòa, không bị mưa, bão, sấm, sét làm cho thiệt hại.

Ngài lại bảo đem tảng đá vào đặt bên cạnh các pho tượng đã tạc. Thế rồi,mọi người nhìn thấy, các pho tượng tự nhiên đều sáng bừng lên, hệt như đã được dát bên ngoài bằng vàng, bằng bạc.

Sau đó, theo lời dạy của nhà sư Đà La, bốn pho tượng được đưa về bốn ngôi chùa lớn trong vùng, và các ngôi chùa này,từ đấy được mang tên như của bốn pho tượng đã tạc. Riêng tảng đá, được đặt ở chính ngôi chùa có sư cụ Man Nương đang trụ trì, tức là ngôi chùa có bến sông đã vớt được cây phù dung dạo trước.

Sư cụ Man Nương còn trụ trì tại ngôi chùa này mấy chục năm nữa rồi mới viên tịch, lúc ở tuổi gần một trăm. Ngày viên tịch là ngày mồng bốn tháng tư (âm lịch), đúng bốn ngày trước lễ Phật đản. Dân chúng trong vùng vừa thương tiếc nhưng cũng vừa kính cẩn, tôn xưng sư cụ là Phật mẫu Man Nương. Danh hiệu "Phật mẫu" này để chỉ, khi sinh thời cụ đã sinh ra đứa trẻ (tảng đá), sau trrở thành tiền thân của bốn ngôi chùa Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện trong vùng.

Lại nói về bốn ngôi chùa này, từ khi có bốn pho tượng thờ mới, thì càng ngày càng trở nên linh ứng đặc biệt. Những năm lụt lội hay hạn hán kéo dài, dân chúng đến đây kêu cầu, đều thấy luôn luôn ứng nghiệm. Từ đấy, thiện nam tín nữ tìm về ngày mỗi thêm đông. Để tưởng nhớ Phật mẫu Man Nương, nên dân chúng trong vùng lấy ngày mồng bốn tháng tư , ngày sư cụ viên tịch, làm ngày lễ hội của cả bốn ngôi chùa.

Hàng năm, cứ đến ngày này, ở các nơi dân chúng lại nô nức tìm về trảy hội, và dùng nước sạch để tắm rửa cho các pho tượng Phật trong chùa. Lâu dần, trở thành phong tục, gọi là hội tắm Phật.

Thiếu Phụ Nam Xương

Đời vua Lý Thánh Tông (1054 - 1072), ở huyện Nam Xương, thuộc ven sông Hoàng, nay là thôn Vũ Điện, xã Chân Lý, huyện Lý Nhân (Nam Hà), có nhà họ Vũ, tuy gia sư không thuộc khá giả, nhưng lại nức tiếng gần xa vì có cô con gái xinh đẹp, nết na, vừa khéo tay, hay làm, lại biết đảm đang quán xuyến công việc. Nàng tên là Vũ Thị Thiết.

Con trai trong vùng đến dạm hỏi. Cha mẹ nàng cũng nhiều phen cân nhắc, đắn đo và cuối cùng nhận lời gã cho một chàng trai cùng làng, thuộc dòng họ Trương. Gia đình chàng Trương này rất giàu có, lại chỉ có hai mẹ con. Tuy nhiên, anh chàng này thuôïc loại người vai u thịt bắp, không đến trường lớp học hành gì cả.

Sự cân nhắc của cha mẹ cô gái kể ra cũng chu đáo. Xưa nay cha mẹ nào không muốn gả con cho gần? Lại gả vào nơi khá giả và không phải tranh giành với ai thì càng tốt chứ sao? Còn chàng rể tương lai, xem ra cũng thuộc loại "được": Khỏe mạnh, chăm chỉ lại hiền lành. Tuy kém về đường học hành, nhưng không ai thấy chàng ta đi ngang về tắt, hoặc sa vào con đường cờ bạc rượu chè. Ở nhà quê, suốt đời cày sâu cuốc bẩm và lo chí thú làm ăn, thì thử hỏi, chọn được chàng rể và gia đình như thế, có khác nào như bắt được vàng.

Họ nhà gái phấn khởi đã đành, còn họ đàng trai sự vui mừng càng tăng thêm gấp bội. Có cô con gái nhất làng làm về làm dâu họ, thì sao lại không vui mừng? Phen này nhất định sẽ tổ chức đám cưới thật to, các họ khác nhìn vào cứ gọi là lác mắt! Hoa thơm đã có người hái, người họ khác ngồi mà chờ đến mùa quýt sang năm!

Sẵn của, họ nhà trai thịt đến ba bò bảy lợn. còn rượu thì hàng trăm vò, thả sức uống say. Mọi người trong làng trong xã được dịp ra ra vào vào, nên mặt lúc nào cũng trông đỏ tưng bừng, còn làng nước thì đua nhau kéo đến trông nườm nượp. Ăn uống dòng dã suốt ba ngày liền. Phường chèo cũng về hát và làm trò suốt ba đêm. Từ các mâm rượu, từ các cuộc vui, mọi người cười nói oang oang. Xóm mạc tưng bừng như mở hội. Ở ngõ ngách nào cũng chỉ bàn về đám cưới. Thôi thì đủ các ý đẹp lời hay và các kiểu tán tụng. Rượu thịt nhiều thì kể ra cũng khác thật!

Vì thói đời thì hay phù thịnh, nên trong lúc say sưa, người nào người nấy cũng chỉ thấy nói đến sự tốt đẹp. Nào môn đăng hộ đối, nào giai lão bách niên, rồi con đàn cháu đống, rồi lại như hoa như nụ ... Thôi thì chẳng thiếu một mỹ tự nào!

Ngay cha mẹ cô dâu cũng vậy, cứ đinh ninh là đã chọn được một chàng rể nên người. Họ mừng thầm cho con gái, dẫu chưa vào được nơi sang quý, nhưng chí ít, cũng là chốn mát mặt thảnh thơi. Hỏi thử khắp cả làng này, đã có ai bằng được?

Nhưng thói đời thường hay phù thịnh, vì thế mà cũng thành ra nông nỗi thế nào. Chàng rể của họ, được tiếng rằng hiền, nhưng thực ra lại là một người rất cục. Nhà con một, lại được nuông chiều từ nhỏ và chẳng hay tiếp xúc với ai, nên cái cục ấy chưa có dịp phát lộ ra bên ngoài.

Không học hành gì, nên sự suy xét của chàng Trương cũng thật xốc nổi, nông cạn, chỉ được cái khôn vặt. Đã thế, đến lúc có vợ, tính khí của chàng lại thêm những điểm lạ lùng. Cứ như trên đời này chỉ mỗi vợ mình là đẹp, nên chàng ta canh chừng, cấm đoán, chẳng muốn cho vợ tiếp xúc , chuyện trò với ai. Đã đành trai gái hay ghen, nhưng ở chàng Trương, sự ghen tuông đã đến mức lố bịch, nó là sản phẩm của một lòng dạ nhỏ nhen và một đầu óc rất mực u tối. Từ khi về nhà chồng, cô gái họ Vũ quả nhiên trở thành một người vợ hiền, dâu thảo. Mọi việc, từ trong nhà đến đồng bãi đều do một bàn tay nàng quán xuyến, đảm đang. Lo ruộng trên bờ dưới nước phân giống má. Lo con lợn con gà, đường kim mũi chỉ, rồi cơm ngon canh ngọt cho cả nhà. Thôi thì thượng vàng hạ cám, chẳng thấy lúc nào nàng để tay chân không, công việc nối tiếp công việc, mà việc nào cũng thực chu đáo, đâu vào đấy cả. Mẹ chồng thấy nàng dâu như thế, vui như mở hội trong lòng. Còn anh chồng thì được thể, lại càng ăn no ngủ kỹ, giao hết công việc cho vợ lo liệu. Duy có điều, mỗi lần vợ ra khỏi nhà, anh ta cảm thấy lòng dạ chẳng yên, nên tìm mọi cách để theo, vì vậy, tiếng là đi làm, nhưng thực tình là để canh chừng vợ.

Biết ý chồng, chị vợ mỗi khi tiếp xúc với ai cũng hết sức dè chừng. Còn lo công việc thì dường như đã thành bản tính của chị. Vì thế, gia đình họ được tiếng là gia đình êm ấm, thuận hòa, đáng làm gương cho mọi gia đình khác. Lúc này chị vợ cũng đã bắt đầu có mang.

Giá như không có chiến tranh, không có sâu bệnh hạn hán lụt lội để cho dân chúng yên ổn làm ăn, lúc nào cũng ngô lúa đầy bồ, gia súc đầy sân thì còn vui mừng nào bằng. Và gia đình chàng Trương, dẫu anh chồng có tính hay ghen thì cũng chẳng làm sao. Anh ta ghen thế chứ ghen gấp mười lần thế, chị vợ cũng dè chừng được, và gia đình họ mãi mãi chẳng hề hấn gì.

Tuy nhiên, tai họa từ trên cao đổ ập xuống đầu mọi người: Chiến tranh nổ ra giữa Đại Việt và Chiêm Thành đúng lúc mà gia đình chàng Trương đang sum họp yên ổn ấy.

Vua Lý Thánh Tông Đại Việt cho rằng vua Chiêm Thành Chế Củ không biết lễ độ: Không giữ tình lân bang, chẳng chịu triều cống, lại còn hay cho quân lính cướp phá ở biên giới. Vậy nên cần phải mang quân đi "dậy" cho một bài học nhớ đời.

Nhà vua đích thân làm Đại nguyên soái thống lĩnh ba quân. lệnh ban xuống cho mỗi thôn ấp phải lấy cho đủ quân số. tất cả trai tráng, dù con một mà không đươc học hành gì, cũng phải lên đường. Bà mẹ chàng Trương ở lại miền Nam Xương, dù đã khóc đến hết nước mắt, lại mang lễ vật đến tất cả các cửa, mà cuối cùng con trai cũng không thoát "nạn".

Ngày chàng Trương lên đường, chị vợ nước mắt chạy quanh, lại đang bụng mang dạ chửa, nhưng cũng làm mâm cơm để mời anh em, họ hàng đến dự. Thôi thì đủ các lời động viên, cho nên bà mẹ phải chờ cho mọi người về hết mới dám khuyên con:

- Thôi thì đành vậy. Nhà vua đã có lệnh, mẹ cũng chẳng giữ được con ở nhà. Chỉ xin con nhớ rằng nhà mình mấy đời chân lấm tay bùn, nên chẳng cần con phải xông pha nơi mũi tên hòn đạn để thăng quan chức làm gì. Vinh hoa để dành cho người khác, còn con giữ lấy hai chữ "bình an" mà trở về, cho mẹ khỏi lo phiền.

Chị vợ cũng nắm lấy chồng vạt áo chồng, nói tiếp:

- Thiếp chỉ mong chàng làm được như lời mẹ dặn. Ở nhà mọi việc chàng cứ yên tâm, đã có thiếp đảm đương. Vợ chồng là nghĩa trăm năm. Đời thiếp trước sau chỉ một chàng. Gia đình ta mai ngày rồi sẽ được đoàn tụ ...

Chàng Trương lặng thinh không nói năng gì, cũng chẳng có cử chỉ nào. Chàng ta nhìn chăm chăm vào bụng vợ, rồi đột ngột đặt tay lên ngực mình mà nói:

- Tôi đã suy tính kỹ càng, chẳng có gì lo cho tôi đâu. Nàng hãy lo đến công việc ở nhà. Rừng ruộng nhiều thì cố mà làm, không nên chung đụng với người khác. Khi sinh con, đặt tên cho nó là thằng Đản, chắc nó sẽ là con trai ...

Nói rồi chàng điềm tĩnh bước ra khỏi nhà, không một lần ngoái đầu nhìn lại.

Anh lính họ Trương quả nhiên đã là một tay khôn ranh có hạng, nên trong suốt cuộc chiến tranh, đều tìm được cách thoát hiểm dễ dàng. Hiển nhiên anh ta không dũng cảm, cũng chẳng hăng máu vịt bao giờ. Luôn luôn tìm mọi cách, mọi cớ để tụt hậu, không phải đánh giáp lá cà. Khi ở tuyến sau, khi vào đội tải lương, lúc thì làm liên lạc. Khi buộc phải xông lên phía trước cùng đội quân đầu tiên, thì chỉ chục bước chân, anh ta đã tìm được cách ngã. Nếu quân ta thắng thì anh ta xông lên phía sau, còn nếu quân ta thua anh ta chạy lui phía trước. Suốt cuộc chiến tranh, anh ta chỉ "diễn" độc có "trò" đó mà xem cũng thành công mỹ mãn, chẳng phải sứt đầu mẻ trán gì. Sẵn tính dễ ăn dễ ngủ, anh ta bỏ qua mọi lo lắng ưu phiền. Nếu có lúc nào đó chợt nhớ đến mẹ già, vợ trẻ thì anh ta tặc lưỡi: "Vẫn thế cả thôi mà", rồi ngủ tiếp.

Ấy vậy mà trong những ngày này, bà mẹ chàng Trương lại lo đến phát ốm. Chị vợ đã mệt lại càng thêm mệt. Tuy nhiên, là người phụ nữ đảm đang, chị vẫn gắng gượng mọi việc lo tròn.

Kể từ ngày chàng Trương ra đi, nửa năm sau, ở nhà vợ chàng sinh được một mụn con trai. Thằng bé hơi gầy nhưng nét mặt thì giống bố như tạc. Nhớ lời chồng dặn, chị đặt tên cho nó thằng Đản.

Trong những ngày con dâu nằm "ổ", công việc lặt vặt tự nhiên phải "trút" sang cho mẹ chồng, vì gia đình không nuôi người ở. Bà cụ, tuy mừng thì có mừng, nhưng tuổi cao lại sẵn bệnh tật, nên cũng không thể "trụ" được lâu dài. Bởi vậy, khi con dâu rời "ổ" thì cũng là lúc bà mẹ ốm liệt giường.

Một nách con nhỏ, lại công việc, ấy thế mà chị vẫn chạy vạy, lo tìm thầy thuốc rồi cơm cháo hậu hạ bà mẹ chu đáo hàng mấy tháng trời. Làng xóm thấy vậy ai cũng ngợi khen, còn bà mẹ thường nắm tay con mà nói:

- Mẹ biết sức mẹ cũng chẳng cố thêm được đâu, con đừng quá lo lắng, chạy vạy mà sinh ốm sinh đau thì khổ ...

Đến khi sắp hấp hối, bà cụ còn căn dặn thêm:

- Mẹ thấy ... trong người ... yếu lắm ..., không còn được gặp ... bố thằng Đản ... trở về ... con ở lại ... trông nom ... có con có cháu ... thế này ... mẹ cũng ... hả lòng hả dạ ... Ối con ơi ... Ai gây ra ... cuộc binh đao ... có thấu cho ... mẹ con tôi ... nông nỗi ...

Vừa nói bà cụ vừa nức nở, rồi nấc khan vài tiếng, đoạn, hai tay buông xuôi, vành mắt cũng từ từ khép lại ... Bà cụ đã "đi" rồi, trên gò má vẫn còn đọng lại mấy giọt nước mắt nóng hổi.

Chị vật vã than khóc bên xác mẹ. Họ hàng, làng xóm kéo đến, cùng chị lo liệu đám tang. Tuy không có người chồng ở nhà, nhưng mọi vệc đều chu đáo, ai ai cũng đều cảm phục và ca ngợi lòng hiếu thảo của chị.

Từ ngày bà mẹ chồng qua đời, vợ chàng Trương phải một mình đảm đương quán xuyến công việc. Những việc không đừng được chị mới nhờ người, mà toàn là chỉ đàn bà con gái với nhau cả. Giữ cho được một gia tư bề thế, đầy những ruộng cả ao liền, quả là điều không dễ. Lại phải bồng bế, nuôi nấng con thơ nên nỗi vất vả lại càng chồng chất. Đi đến đâu chị cũng phải địu con theo. Lúc nào chị cũng tất bật vội vội vàng vàng ... Những khi mưa dầm gió bấc hoặc đêm hôm khuya khoắt, trong căn nhà trống trải chỉ thui thủi có hai mẹ con, thì nỗi buồn lại càng như nẫu ruột nẫu gan thêm.

Nhưng rồi những ngày ảm đạm nhất cũng qua đi. Đứa bé lớn dần. Biết lẫy, biết bò, rồi tập đi, tập nói. Có đứa trẻ trong nhà, thỉnh thoảng lại bi bô, nỗi buồn của chị cũng vơi nhẹ và nhà cửa cũng đỡ quạnh hiu. Chị hay bày ra các trò chơi và đồ chơi để con ngồi một mình, vì dẫu sao cũng phải làm nhiều công việc khác.

Khi đứa trẻ nói sõi và bắt đầu biết nhận xét đôi chút thì một hôm nó hỏi:" Mẹ ơi, bố đi đâu?". Mặc dù biết rồi có lúc con sẽ hỏi câu hỏi này, nhưng cứ nghĩ nó còn bé quá, nên chị trả lời cho xong việc: "Bố đi vắng rồi."

Nào ngờ, thằng bé vẫn hỏi tiếp:" Thế bao giờ bố trở về?"

Chị lăng ra lúng túng, rồi đành phải trả lời thật:"Bố đi đánh giặc xa lắm, chưa về nhàđược". Thế là thằng bé lắc đầu quày quạy, rồi lăng ra khóc, đòi mẹ:" Phải đưa bố về! Phải đưa bố về nhà kia! ..."

Chị thực sự bối rối, nước mắt chảy quanh dỗ con mà lòng dạ tan nát. Đứa bé vẫn cứ khóc. Lúc ấy, lợn trong chuồng lại đang rít lên đòi ăn. Không thể ngồi lâu, và thế là chị đã buột miệng thốt ra cái câu tai hại nhất:"Đến tối bố về!". Đến tối! khi người mẹ thắp đèn lên để trong nhà sáng sủa cũng là lúc đứa bé nhớ ra, và nó lại đòi đến mấy lần: "Mẹ ơi bố đâu rồi!".

Chị thảng thốt nhìn quanh, như thể chờ đợi sự xuất hiện của phép thần. Cửa lúc ấy đã khép và cổng bên ngoài cũng đã đóng ... chợt nhìn thấy cái bóng của mình đang lung linh trên vách, chị nhanh trí chỉ liền cho con thấy:"Đấy!Bố đấy! bố đã về với đản đấy!".

Đứa bé trố mắt ra ngạc nhiên, mọi lần trước, nó hoàn toàn chưa để ý đến chuyện này. Thế là nó reo lên, chạy về phía ấy. Biết ý, chị vẫy tay để cái bóng cũng vẫy tay theo, và thằng bé sung sướng, cười lên như nắc nẻ ...

Chuyện đời nhiều khi nghĩ cũng thật oái ăm. Cái trò chơi vô hại ấy, cuối cùng rồi cũng trở thành có hại. Nhưng đó là chuyện xảy ra về sau, còn bây giờ, tối nào thằng Đản cũng bắt mẹ thắp đèn lên để cho bố nó về. Tối nào hai mẹ con chị cũng chơi đến tận khuya, chỉ khi nào thằng riú mắt lại buồn ngủ, nó mới chịu thôi. Đấy cũng còn là cái cách một công đôi việc của người mẹ: Trong lúc thằng bé đùa nghịch, chị cũng tranh thủ vá may và làm được vô khối công việc nửa.

Kể ra, nếu đầu óc thằng bé bớt đần độn đi đôi chút, chắc trò chơi này cũng không kéo dài được lâu. Cái sự đần độn của nó, cũng như cái tính thiển cận dẫn đến hay ghen của người bố, chắc là do trời định. Và cũng là do trời định, cả cái tài đảm đang tháo vát của người thiếu phụ chờ chồng, đã bày đặt ra trò vui, để tự động viên, nhưng cũng là để tự lừa dối mình.

Giá như người mẹ chẳng nghĩ cách tạo ra thêm nhiều hình thù mới mẻ, ngộ nghĩnh trên vách, thì chỉ sau mấy lần, thằng bé cũng sẽ chán. Đằng này, để cho đứa con vui, dường như chị cũng tự huyễn hoặc ngay cả bản thân mình. Khi về chàng Trương biết chuyện chắc sẽ mãn nguyện mà cười vang lên, hả hê sung sướng lắm ...

Vẫn nhớ đinh ninh cái tính hay ghen đến kỳ cục của chồng, tối nào chị cũng gài chặt cánh cổng ngõ. Lại còn tấp thêm mấy ngọn tre gai ở phía trong.

Quả nhiên, đêm hôm chẳng có kẻ nào mò đến cả. Thế nhưng, tiếng nói tiếng cười của hai mẹ con và ánh đèn, thì chẳng cánh cổng nào ngăn lại được. Theo kẽ vách, ánh sáng hắt cả ra ngoài sân, còn tiếng nói tiếng cười thì văng vẳng tận hàng chòm hàng xóm ...

Mấy ngày nay sao có con chim khách về hót trước nhà: "Chim báo điềm lành chăng?" Lòng người thiếu phụ thấy xốn xang: Chồng chị mãn hạn lính sắp trở về đây. Tính từ ngày chàng Trương ra đi, đến nay đã ngoài hai năm và đứa con cũng đã gần ba tuổi. Nếu lúc này chồng chị về thật, thì còn niềm vui sướng nào bằng? Chị nghĩ thầm. Bà mẹ dầu sao cũng đã mồ yên mả đẹp, và chị cũng đã làm trọn bổn phận làm dâu của mình, nếu bây giờ chị hay nghĩ đến chồng thì cũng có gì đáng trách? Ôi! Chẳng phải xe ngựa hay võng giá xênh xang, mà chỉ cầu chồng mặt mũi tay chân lành lặn trở về là được rồi. Nghĩ đến đấy, đôi mắt chị long lanh, hai gò má chị ửng hồng, còn trong lồng ngực, trái tim đập thình thịch ...

Thế rồi chỉ mấy ngày sau, chàng Trương chồng chị đã trở về nhà thật!.

Vua Đại Việt tưởng có thể đè ngay bẹp vua Chiêm Thành, nhưng nào ngờ, mấy trận đầu đã bị thua liểng xiểng. Nhà vua rút quân về sâu trong lãnh thổ, cách thật xa biên giới để củng cố lực lượng và có lúc chán nản, đã toan rút quân về. Nhưng rồi sau có quân tiếp viện và lương thực tới, có thượng tướng Lý Thường Kiệt can ngăn, lại có "biểu" khích lệ của bà Nguyên phi nhiếp chính Ỷ Lan, nên cuối cùng nhà vua cũng lấy lại được sĩ khí, quyết tâm xuất binh thắng trận.

Khi bài học mà nhà vua "dậy" xong, nghĩa là quân Chiêm Thành đã đại bại, thì bên phía quân ta, thiệt hại cũng không phải ít. Tính ra, phải ngoài hai năm cuộc chiến mới thật tàn, cướp đi vô số sinh mạng và của cải.

Anh lính họ Trương, như đã nói, do có máng khóe, nên cuối cùng vẫn bình yên vô sự. Chàng ta trở về mà lòng dạ hân hoan. Lại sắp được cặp kề bên vợ. Lại được nhìn thấy mẹ già. Lại có cả thằng con nhỏ lũn cũn chạy theo sau. Nỗi mừng tựa như chắp cánh mà bay lên vậy.

Nhưng nào ngờ, vừa đặt chân tới đầu làng, chàng Trương đã hay tin mẹ mất. Chàng nắc lên nức nở rồi vội vả bước thật nhanh về nhà. Đẩy cổng bước vào, thấy vợ con lúi húi dưới bếp, chàng cũng chỉ nhìn qua, rồi vội bước trên nhà trên, quẳn bọc quần áo xuống đất và lăn ra khóc thảm thiết. Về sau trong làng, có người bảo đấy là người con hiếu thảo hết lòng, nhưng có người lại cười thầm: Sao mà nông nỗi hồ đồ đến vậy!

Chị vợ dắt con từ nhà bếp lên, tần ngần một hồi trước cảnh tượng, rồi cuối cùng cũng phải lựa lời khuyên nhủ chồng. Chàng ta đã thôi cơn khóc, liền xòa tay ôm lấy đứa con, như thể cầu mong một sự chở che, nhưng đứa bé rãy nãy vùng chạy ra, làm cho chàng ta cảm thấy bị hụt hẫng. Chị vợ chẳng biết làm thế nào, chỉ trơ mắt đứng nhìn chồng. Chàng ta bảo vợ tìm nắm hương, be rượu, mấy quả cau và lá trầu không để đi viếng mộ mẹ. Lúc vợ đi chuẩn bị, thì người chồng cũng tìm cách dỗ dành đứa con, nhưng hai mắt nó dương thao láo, nghe thấy mà chẳng nói năng gì. Chắc là nó vừa lạ vừa sợ.

Chàng Trương cầm lễ vật, bế cả đứa con để đi viếng mộ mẹ, bởi vì lúc này họ hàng làng xóm cũng đã bắt đầu đến chơi, chị vợ phải lo đun nước, dọn dẹp nhà cửa ... nên bế nó không tiện.

Dường từ nhà ra mộ mẹ cũng khá xa,nhưng biết đám ruộng chôn nên chàng Trương cũng không phải hỏi ai. Vừa đi chàng vừa sụt sùi, làm cho đứa bé sợ hãi, hai tay cứ ôm riết lấy cổ bố. Đến mộ, đặt lễ vật và thắp hương xong chàng ta lại òa lên khóc nức nở. Vừa khóc vừa kể lể nguồn cơn. Rồi vật vã, rồi lại gào lên những hồi thảm thiết. Thấy người lớn khóc, đứa bé cũng khóc theo. Một lúc lâu sau, dường như chợt tỉnh ngộ, chàng Trương mới nhớ tới việc dỗ con. Và lần đầu tiên trong đời, đứa bé được nghe chàng ta gọi là "con" và xưng là "bố":

- Thôi, nín đi con, đừng khóc nữa. Bà đã mất rồi, lòng bố cũng đang tan nát đây. Nào đứng lên, về với bố đi con.

Đứa bé lúc này đã nín, nhưng nó lại giương cặp mắt nhìn người bố ngơ ngác. Nó nhớ nó đã cómột người bố đen truùi trũi, đêm nào cũng trở về với hai mẹ con nó kia. Người bố ấy tuy không bao giờ nói, nhưng lần nào mẹ nó cũng bảo đấy là bố thật, và nó đã tin theo. Bởi vậy, nó trả lời chàng Trương - người bố đang đứng trước mặt:

- Ô ... ông ... Không phải là bố. Bố tôi đến tối mới về kia!

- Ai bảo thế? Chàng Trương liền sẵng giọng.

Đứa bé giương mắt thao láo đáp: "Mẹ!"

Chỉ vừamới nghe có thế đã thấy chàng Trương giận dữ điên cuồng. Máu dồn lên mặt, hai tai ù đặc, chàng ta toan giang tay tát thằng bé, nhưng như chợt tỉnh, hai tay chàng bỗng buông sõng, lẩy bẩy, và hai tròng mắt cứ tự nhiên cũng ráo hoảnh. Thay vì nỗi đau, bây giờ trong lòng chàng chỉ còn là sự căm giận và cơn ghen đang mỗi lúc mỗi bốc lên ngùn ngụt.

Chẳng nói chẳng rằng, lại quên cả thu lễ vật, chàng ta vội vã bế thốc đứa bé. Do cảm nhận được thái đôi của "người bố", đứa bé cũng chẳng dám, dù chỉ là cựa quậy. Miệng nó nín câm như thóc còn mặt mũi thì tái xanh tái xám.

Chàng Trương dường như đã chạy thẳng về nhà, nét mặt hầm hầm, gặp ai cũng khồn chào hỏi. Cơn giận dữ của chàng đang đến độ điên khùng.

Đặt phịch đứa con xuống sân, chẳng chào hỏi ai, chàng ta vội vàng xuống bếp túm lấy tóc vợ, lôi đi sềnh sệch. Vừa chửi, chàng ta vừa vung tay tát vợ liên hồi. Khách khứa đột nhiên thấy cảnh này, ai cũng tròn xoe mắt, một hồi sau mới dám vào can.

Chị vợ bị đau, bị nhục quá, vừ khóc vừa chạy thẳng ra khỏi nhà ... cơn giận của chàng Trương vẫn chưa hả, lại chợt nhớ nỗi đau mất mẹ, chàng ta còn quát với theo:

- Bước! Đồ đĩ! Giá mày chăm sóc mẹ tao tử tế thì đâu đến nỗi. Mẹvừa nằm xuống mà mày đã vội rước trai về nhà. Đồ quạ tha. Bước! Bước! ...

Lúc ấy, họ hàng làng xóm mới bắt đầu bình luận. Những người ở xa thì bảo: "Xưa nay có thấy chị ấy chuyện trò lâu với ai bao giờ?" hoặc "Bận việc nhà,việc đồng bãi. Lại nách con nhỏ như thế, hỏi còn bụng dạ nào mà nghĩ đến chuyện trai trên gái dưới?" Nhưng những người láng giềng lại nói: "Đêm nào cũng thấy cửa đóng im ỉm, mà trong nhà đèn thắp sáng trưng, đến khuya vẫn còn tiếng cười tiếng nói." Chưa ai hiểu thế nào. Thế rồi có một người độc mồm độc miệng đã hạ một câu: "Tâm ngẩm mà đấm chết voi. Loi choi đấm

voi không chết". Lại một người nữa: "Xưa nay ai biết ma ăn cỗ bao giờ?". Thật rõ là "miệng lưỡi thế gian!", và mọi người vẫn còn bàn tán mãi ...

Chị vợ chàng Trương vùng chạy khỏi nhà để thoát khỏi bị chửi bới đánh đập, để khỏi con mắt nhìn khinh rẻ của những người đến chơi. Khi đã mệt, sức không chạy được nữa thì chị lảo đảo rồi ngồi bệt xuống bên vệ đường và những suy nghĩ lộn xộn cũng từ đâu dồn cả lại. "Sao thằng chồng lại vũ phu, đểu giả đến thế? Vừa về đến nhà, chưa kịp hỏi han đầu đuôi xuôi ngược ra sao, mà hắn đã chửi đã đánh?"

Chị hiểu ngay là do đứa con nói "Tối bố mới về", nên hắn tưởng thật mới đánh đòn ghen, nhưng lúc này đây, nỗi phẫn uất tím ruột bầm gan khiến chị không thể quay về để thanh minh với hắn và với mọi người. "Ta không thèm trở về nhà hắn nữa", chị nghĩ, rồi đứng dậy, lững thững bước ra mé bờ sông Hoang vắng vẻ.

Ở phía trước, nước sông vẫn cuồn cuộn, vô tình trôi như bao giờ. Chị nhìn xung quanh, xa xa có vài bóng người vẫn đi lại làm lụng như mọi khi, nhưng ở phía nhà "hắn", tịnh không có ai chạy ra đây cả. "A! Thế nghĩa là anh em họ hàng xa gần nhà hắn cũng đều nghi ta". Chị nghĩ. "Được, các người cứ ngồi ở đấy mà bàn tán với nhau đi, ta đây chẳng thèm nói lại nửa lời. Ta khinh thường tất cả các người! Nào giỗ tết, nào ma chay, sao kéo đến ăn thì đông, mà bây giờ không có ai đứng ra để nói được một lời tử tế?".

"Ruộng cả ao liền, tưởng như thế mà muốn chửi bới đánh đâïp ta được à? Bao mồ hôi công sức vất vả khó nhọc mấy năm nay của ta, sao các người không mở mắt ra mà ngẫm cho kỹ?"

Đến lúc này, khi cơn giận dữ người chồng đã chuyển sang giận dữ cả anh em họ hàng nhà chồng, thì lập tức chị cũng hiểu ngay: Con đường rút về nhà bố mẹ đẻ của mình đã hết. "Về lúc này chỉ chuốc thêm lấy nhục nhã ê chề", chị nghĩ tiếp, "Họ hàng có người sẽ bảo không có lửa làm sao có khói?, vậy ta biết ăn nói thế nào? Dẫu cây ngay không sợ chết đứng", nhưng làm sao mà tránh khỏi được sự nghi ngờ?".

Càng nghĩ chị càng thấy mình đang lâm vào tình cảnh cùng quẫn, không còn lối thoát nào. Nhớ lại đoạn đời từ khi bước chân về nhà chồng đến nay, chị cũng chỉ cảm thấy ghê tởm. "Nhà con một giàu có, bố mẹ ta cứ ngỡ là vàng,

nhưng nào có biết hắn chỉ là thằng đần độn, vũ phu, còn ta thì chẳng khác cái thân tù, đi đâu cũng phải xét nét. Bây giờ mà hắn đánh đập thế, thì thử hỏi mai sau, liệu có thoát được không?"

"Thôi! Thà rằng chết quách đi cho rảnh, còn sống làm gì nữa?" Cuối cùng chị đi tới quyết định. "Ta chết đi để cho bố con hắn sống một mình". Ôi! Thằng con! "Đản ơi! Sao ba tuổi rồi mà mày không phân biệt nổi một người với một cái bóng? Mặt mũi mày giống bố mày thế, thì thử hỏi mai sau tao biết trông cậy vào ai? ..."

Người thiếu phụ loạng choạng đứng dậy, nhìn xuống dòng sông một hồi như thể còn cân nhắc điều gì, đoạn thấy chị ngoái nhìn lại phía sau và khắp bốn xung quanh. Trong sâu thẳm cõi lòng, chị vẫn còn le lói một tia hy vọng cuối cùng, tia hy vọng sự sống, và đấy là cái bản năng muôn thuở của con người ta, dù rằng về lý trí thì đã quyết một bề : Chết! Nếu lúc ấy một người ở phía gia đình nhà chồng hay một người thân nào đó của chị, hoặc thậm chí một người không quen biết xuất hiện, thì có lẽ sau đó chị cũng chẳng nhảy xuống sông tự tử ở dưới dòng sông, nhưng hỡi ơi, dường như tất cả mọi người đều đã quay lưng lại với chị, dù vô tình hay hữu ý!

Ở gia đình chàng Trương, cho đến lúc này mọi người vẫn còn ngồi đấy mà bàn tán, đoán già đoán non . Không một ai nghĩ đến cái điều tai hại nhất có thể xảy ra, do vậy, hệt đúng như trường hợp "cha chung không ai khóc", không một ai nói và bàn tới chuyện đi tìm chị về.

Ở phía gia đình bố mẹ đẻ của chị, do ở xa, nên đến lúc này cũng chưa ai hay biết điều gì. Còn những người đi làm đồng bãi, những người không quen biết, trước đó dẫu có đi qua cũng không ai hiểu chị ngồi đó vì sao. Đến lúc chị đứng dậy nhìn quanh thì ba bề bốn bên, lại tịnh không có một bóng người nào ở gần đó. Thế là hết! Hỡi ơi! Thế là niềm hy vọng cuối cùng của chị đã hết!

"Ai nghĩ ta, cười ta rước trai về nhà thì chỉ đến tối nay thôi, hãy mởi mắt to ra mà nhìn, xem có phải như thế không? Ta đây đâu phải hạng lang chạ. Ta đây đâu phải loạn con nhà mèo mả gà đồng? Bao công phu khó nhọc bỏ ra vun đắp cho cái nhà ấy, kể từ nay, ta cũng coi như đã đổ xuống sông xuống biển. Cậy giàu cậy có của thì hai bố con cứ ngồi đây mà ăn, ta đấy không thèm ngõi nữa. Ôi, cái số ta sao lại phải sa vào với cái giống vừa ngu đần, vừa vũ phu và bạc ác đến thế? Ôi, thật ghê tởm! Vĩnh viễn từ nay ta ghê tởm!"

Vừa nghĩ như thế, người thiếu phụ vừa loạng choạng bước xuống dòng sông tới thẳng mép nước và lội ra một đoạn. Chị cúi xuống, lấy hai tay vốc nước rửa mặt, rồi trong cơn khát, uống liền môït hơi nước đầy bụng, cảm thấy cái mát đang thấm sâu vào cơ thể mình. Ôi khoan khoái quá, chị nghĩ, và chị muốn mình cũng được mát mẻ mãi như dòng nước này!

"Ơi sông ơi, nước ơi ... hãy đón ta vào lòng. Hãy giúp ta quên cõi đời ngang trái này ...". Vừa lẩm bẩm, hạ bàn chân chị vừa đạp mạnh xuống đất, rồi cùng lúc, dang hai tay nhoài người ra như thể định ôm lấy dòng nước vào lòng.

Chỉ trong chốc lát, dòng sông đã cuốn trôi đi thân thể của chị.

Khi nghe bên nhà chàng Trương có tiếng ồn ào, làng xóm thi nhau kéo đến, mỗi lúc một đông. Chẳng hỏi han, chẳng nước nôi, cũng chẳng tiếp đón mà lẽ ra khi trong nhà có người đi xa trở về, phải có. Người ta đến là vì tò mò, vì chàng Trương mới ở lính về mà đã đánh đòn ghen. Lúc chị vợ vùng chạy được ra khỏi nhà thì cơn giận của anh chồng phải một hồi sau mới hả. Giá không có người khuyên can ngăn lại chắc chàng ta cũng đuổi theo đánh vợ đến chết. Có người hỏi vì sao mà thế thì chàng ta hất hàm: "Hỏi thằng Đản ấy!" Thế là mọi cặp mắt đổ dồn về phía đứa trẻ, khiến nó sợ hết hồn. Lúc nãy, khi chàng Trương đánh mẹ nó, nó khiếp hãi quá khóc thét lên, còn bây giờ, nó hoàn toàn ngơ ngơ ngác ngác, hệt như "mèo cắt tai".

Khi có người đánh bạo đến bên nó hỏi: "Đản ơi, thử nói xem ai đêm nào cũng đến nhà mày đi" thì thấy mặt nó bần thần, chỉ giương mắt ra nhìn lại. Điều nó thực sự không hiểu vì sao "ông kia" lại đánh mẹ nó, và vì sao mọi người kéo đến đây đông thế? Ấy vậy mà, căn cứ thái độ bề ngoài ấy, mọi người lại bàn tán rồi phhỏng đoán ra lung tung.

Hàng tiếng đồng hồ sau, cuộc bàn tán cũng nhạt dần, các cặp mắt nhìn nhau đã thoáng phần nghi ngại. Thế rồi người ta lục tục ra về, cũng nhộn nhạo y như hồi mới đến. Và thật buồn: Không ai nói và bàn tới chuyện đi tìm vợ chàng Trương cả.

Đến lúc chỉ còn lại hai bố con, chàng Trương mới đi xem xét, thu dọn nhà cửa. Thằng Đản đang ngồi thu lu ở xó nhà, ngủ gà ngủ gật. Chàng Trương đến bên, bế nó lên giường rồi lấy chiếu đắp qua cho khỏi ruồi. Chẳng biết làm gì, lại thấy đói bụng, chàng mới đi tìm gạo thổi cơm. Khi cơm chín, chàng lên

nhà, thấy thằng bé vẫn ngủ, bèn lấy bát đũa và xuống ăn ngay tại bếp. Bát vục thẳng vào nồi y nhu hồi còn ở lính. Khi đã no nê, chàng ra bể uống một gáo nước, rồi cứ thế lên nhà, xoa hai chân vào nhau, leo lên giường nằm ngủ. Chỉ một lát sau, tiếng ngáy đã vang khắp nhà.

Đứa con cựa mình thức dậy vào lúc chập tối. Đói, mệt và sợ, khiến nó ngủ li bì. Chỉ đến khi chàng Trương, do quá say sưa gác chân lên người nó, thì nó mới tỉnh. Nó dụi mắt nhìn quanh thấy lạ quá, rồi gọi "Mẹ ơi" một hồi không thấy gì bèn khóc thét lên, làm cho chàng Trương giật mình tỉnh dậy. Trong nhà tối, tiếng khóc của đứa bé lại càng làm tăng thêm vẻ thê lương.

Chàng Trương ghé sát mặt vào để nhìn cho rõ, làm cho nó sợ quá, nín bặt. Bỗng nhiên, chàng cảm thấy có cái gì đó đang đổ sụp trong lòng. Ôi sao mà ngao ngán, mà tủi nhục cái ngày đầu tiên trở về nhà!

Chàng lập cập bước đi tìm đèn, rồi châm lửa. Căn nhà đang tối bỗng sáng bừng lên như có phép màu, và cái bóng của chàng cũng in rõ lên trên vách. Thằng bé, dụi mắt mấy cái, ngơ ngác một lúc, rồi bỗng thét lên: "A! Mẹ ơi! Bố về! Mẹ ơi! Bố đã về!" Vừa thét, nó vừa chạy lại ôm chầm lấy cái bóng.

Chàng Trương vừa nghe vừa nhìn theo con, bàng hoàng, và bỗng thấy tim thót lại. Rồi nước mắt chàng ứa ra ...

Dù đần độn đến mức nào thì cuối cùng chàng cũng hiểu: đứa bé gọi cái bóng là bố, thế nghĩa là đêm hôm không có ai đến cả!

Chàng khóc lên như mưa. Càng khóc càng thấy xót xa ân hận trong lòng. "Phải đi tìm vợ gấp! Phải đi tìm vợ gấp!". Chàng nghĩ.

Chàng lật đật chạy sang các nhà hàng xóm, nhờ họ đi tìm cho. Đèn đuốc thắp lên rồi mọi người bủa đi các nơi, các ngã. Có người còn chạy cả đến nhà bố mẹ đẻ của nàng. Chó sủa lên inh ỏi. Người gọi nhau í ới. Nhưng đến hết đêm ấy cũng chẳng ai tìm thấy nàng. Nét mặt ai nấy đều ngơ ngơ ngác ngác. Và người ta bắt đầu bàn tán, chê cười chàng Trương.

Mờ sáng hôm sau, bây giờ chính yếu là anh em họ hàng nội ngoại cùng đi tìm nàng. Do đoán rằng nàng đã ra sông tự tử, nên mọi người đi dọc theo hai bên bờ sông, dùng sào dùng gậy gạt bèo gạt cỏ, để nhìn cho rõ. Quả nhiên, đến

quãng gần trưa, người ta đã tìm thấy xác nàng lẫn vào một vạt bèo, ở khúc sông ngoặt phía dưới, cách khoảng hai cây số. Khi vớt lên, mặt mũi tay chân nàng nhợt nhạt, hai mắt nhắm nghiền.

Chàng Trương hớt hơ hớt hải chạy tới, lăn lộn bên xác vợ mà vật vã, than khóc. Vừa than khóc chàng cũng vừa tự xỉ vả mình, nhưng được một hồi thì ngất xỉu. Người ta phải dùng hai cái cáng để cáng cả hai vợ chồng chàng về nhà.

Đám tang vợ chàng Trương sau đó, được tổ chức rất to, theo như ý nguyện của chồng, nghĩa là cũng thịt đến ba bò bảy lợn như ngày lễ cưới, duy chỉ còn những lời tán tụng! Sau lễ an táng, chàng Trương còn mời cả thầy phù thủy về lập đàn tràng và bắc cầu giải oan cho nàng ở bến sông Hoàng, nơi phỏng đoán là nàng đã nhảy xuống tự tử. Trong những ngày này, nét mặt chàng ủ rủ, tiều tụy, thật tương phản với vẻ hùng hùng hổ hổ hôm trước.

Tiếng đồn về vợ chàng Trương chết oan, mấy ngày sau, đã lan ra khắp trong phủ ngoài huyện. Lý ra chàng phải vào tù, nhưng quan trên xét thấy chàng vừa đi chiến trận về lại đang bận con nhỏ nên đã tha cho. Từ đấy tính tình của chàng cũng điềm đạm hơn, không còn nông nổi cục sức như trước. Ba năm sau chàng lại lấy vợ mới.

Nhưng bến sông Hoàng từ đấy trở đi đã không còn bình thường như trước nửa. Đây là bến đò đông, người của mấy xã thường xuyên qua lại, đi làm lụng, buôn bán. Lẽ tự nhiên, người ta nói và bàn nhiều về vụ tự tử vừa mới xảy ra. Lại nói và bàn cả về lễ giải oan, mời được ông thầy cao tay, gọi "hồn" về ngay cả ban ngày ban mặt. Thế rồi tiếng đồn ngày mỗi lan xa, và càng về sau, càng nhiễm thêm màu huyền bí. Người ta bảo rằng tờ mờ sáng nào cũng thấy "nàng" hiện về, có khi còn đứng nói chuyện hay cùng đi chợ với người này người khác, nhưng chỉ được một thoáng đã biến mất. Người ta lại bảo nàng "đòi" lập đền thờ, nếu không bến sông này còn xảy ra nhiều vụ tự tử, hoặc đò đầy sông sâu có khi còn bị lật úp nữa ...

Thế rồi mấy tháng sau, dân chúng trong vùng góp công góp của dựng một ngôi đền ở bến sông Hoàng để thờ "nàng", từ nay được gọi là bà Thiết. Hương khói ở đó quanh năm không lúc nào dứt, do ngày nào cũng có người đi chợ, đi buôn bán ngang qua.

Đến đời Lê Thánh Tông, nhà vua lại mang quân đi đánh Chiêm Thành như thời nhà Lý, với ông vua có cùng miếu hiệu với Ngài, cách đó 400 năm.

Khi thuyền rồng đi qua bến sông Hoàng, ngoảnh lên thấy ngôi miếu dưới bóng cây cổ thụ, lại thấy dân chúng và cả quân lính nữa, ra vào khấn vái tấp nập, nhà vua lấy làm ngạc nhiên lắm. Ngài ra lệnh mời quan sở tại đến để hỏi han. Sau khi nghe quan sở tại tấu trình về xuất xứ và hình trạng của vị thần được thờ, Ngài châu mày như thể không vừa ý điều gì lại cũng như thể đang suy nghĩ về điều gì. Thế rồi người ta thấy Ngài đứng dậy đi quanh một vòng, đoạn ngồi xuống bàn, quẹt đầu bút vào nghiêng mực, rồi đề ngay một bài thơ tứ tuyệt lên tờ giấy đã để sẵn. Xong xuôi, Ngài đọc lại một lần, vừa đọc vừa gật gật đầu, dấu hiệu sự tự tán thưởng. Lát sau, có mấy vị trong hội Tao đàn đi theo xuất chinh đến, Ngài đưa bài thơ cho họ truyền nhau đọc. Ở đây chẳng nói thì mọi người cũng rõ: Tất cả bọn họ đều cúi đầu bái phục tài xuất khẩu thành thơ và xuất khẩu khí đế vương trong bài thơ của Ngài.

Sự thật thì trong bài thơ ấy, nhà vua chẳng hề nhắc đến chuyện chiến tranh, là nguyên nhân sâu xa dẫn đến cái chết của người thiếu phụ. Điều này có thể giải thích được: Việc Ngài đi xuất chinh lần này cũng giống như việc đã xảy ra trước đó 400 năm, do vậy, Ngài thấy trực tiếp nói e ra không tiện. Hơn nữa xưa nay, cái mạng của dân chúng đối với vua chúa thì có đáng giá gì đâu. Mạng một người lính hay mạng vợ, đều "không là cái gì" so với công việc "thế thiên hành đạo" của Ngài. Bởi vậy, việc vợ người lính tự tử sau đó được tôn lên làm thần, làm cho Ngài tỏ ra không vừa ý - nếu không muốn nói thẳng ra là Ngài thấy khó chịu. Đối với Ngài, dù ai đó có là thần thì cũng chỉ ở dưới tầm mắt của Ngài, do bộ Lễ của Ngài cai quản và phong tặng. Cái "khẩu khí đế vương" của Lê Thánh Tông chẳng những thể hiện ở việc xem thường thần, mà còn thể hiện cả ở chỗ: Nhân dịp này Ngài muốn dạy cho tất cả thần dân của Ngài một bài học truyền đời. Ấy là bài học: "Đừng bao giờ nghe trẻ con mách", nhưng xem ra, đấy lại là một bài học không "chuẩn", nếu không muốn nói là bài học tầm phào.

Nguyên bài thơ của Lê Thánh Tông, về sau được khắc đề ở "Đền bà Thiết", như sau:

Nghi ngút bên đường tỏa khói hương

Miếu ai như miếu vợ chàng Trương

Ngọn đèn dù tắt đừng nghe trẻ

Dám trách chàng Trương khéo phũ phàng.

Người ta kể rằng: Sau khi có bài thơ của vua Lê Thánh Tông, các vị chức sắc ở Nam Xương đã lệnh ngay cho tổng và xã sở tại tu sửa lại ngôi đền cho thật khang trang, đẹp đẽ, không phải để xứng đáng với vị thần được thờ mà chính yếu là để xứng đáng với bài thơ của nhà vua sẽ được khắc đặt ở trong đó. Bởi vì, xưa nay "ngọc bút", "châu phê" có bao giờ lại không quan trọng.

Thiền Sư Huyền Quang

Sách Tam tổ thực lục ghi: "Huyền Quang đỗ đầu thi Hội và ngoài 50 tuổi mới xuất gia". Nhưng trong dân gian vẫn truyền tụng Huyền Quang đỗ Trạng Nguyên (đời Trần) và xuất gia tu hành từ lúc còn trẻ tuổi.

Là thiền tổ thứ ba của Thiền phái Trúc Lâm, có hàng mấy ngàn đệ tử nhưng Huyền Quang cũng còn là một nhà thơ nổi tiếng. Trải qua bao phen binh lửa, đến nay thơ Huyền Quang chỉ còn lại tập Ngọc tiên với 23 bài thơ chữ Hán và một bài phú Nôm. Tuy ít ỏi như vậy, nhưng thơ Huyền Quang có "nhiều hàm nghĩa và một tâm hồn thơ phong phú".

Thơ Huyền Quang "thể hiện rõ phong cách Thiền gia an lạc, thanh thản, con người hòa đồng cùng tự nhiên", "là niềm cảm thông với những nỗi khổ vô hạn của nhân thế". Thơ Huyền Quang "bộc lộ mọi cung bậc của tâm trạng mình. Có vui, có buồn, có day dứt và có yên tĩnh ... song đậm nét hơn cả vẫn là nỗi buồn, là tâm trạng cô đơn".

Các nhà nghiên cứu "nói có sách, mách có chứng", không thể có những nhận định nào khác hơn trên cơ sở những tư liệu đã xác định. Và như vậy, Huyền Quang hiển nhiên là một "Thiền gia thi sĩ hay thi nhân thiền gia" thật đáng kính, đáng trọng!

Tuy nhiên, trong dân gian, những giai thoại, huyền thoại về Huyền Quang lại khá phong phú. Nó chứng tỏ Huyền Quang vừa là vị Tổ đáng kính, lại vừa là một con người còn khá trần tục, rất gần gũi với những người bình thường, do đã biết rung động thực sự trước vẻ đẹp của giai nhân!

Hai thái cực đó, trong một con người mà lẽ ra không nên có, và không thể chấp nhận ở một bậc Thiền sư, đã là điều mà trước kia các vị danh nho đã từng luận đàm và bày tỏ thái độ. Tựu trung, sự đánh giá, luận đàm của họ, là nhằm vào bài thơ Giai nhân tức sự mà theo tương truyền, là do Huyền Quang làm, và mối quan hệ của Huyền Quang và nàng Điểm Bích là có thực, khi ông đã ở độ tuổi ngoài sáu mươi!

Những tư liệu trong dân gian có thể những sách trước kia chưa chép, hoặc có chép nhưng bị thất lạc. Và do vậy, nếu thử tái hiện lại, có thể có những nhận định khác chăng?

Vào thời nhà Trần, ở xứ Bắc có một người học trò nổi tiếng hiếu học tên gọi Huyền Quang. Tuy nhà rất nghèo nhưng chàng vẫn đeo đuổi nghiệp đèn sách. Âu đó cũng là một cách nối lại nghiệp nhà, vì trước kia ông tổ chàng đã từng giữ chức Hành khiển, ông nội từng làm đến Chuyển vận sứ. Còn đến đời cha chàng, tuy đã từng khoát áo cầm gươm xuất chinh, nhưng do "lập công mà chẳng được nên công" nên phẫn chí ở nhà cày ruộng và chịu cảnh gia thế ... sa sút! Do vâïy, đến đời chàng, chàng phải miệt mài đèn sách.

Chàng học hành rất tấn tới, cha mẹ chàng cũng rất hài lòng. Hai ông bà chẳng quản từ nan, thường vẫn đi làm mướn lấy tiền thêm cho chàng ăn học. Khi đến tuổi trưởng thành, cha mẹ chàng nghĩ con mình giỏi giang, nay mai có thể công thành danh toại, nên đã đánh bạo đi dạm hỏi cho chàng một đám danh giá trong vùng. Nhà gái nhận lời.

Nào ngờ, đã mấy năm trời sêu tết, lại thường khi phải phục dịch các công to việc lớn bên nhà bố vợ tương lai, thì đùng một cái, ông bố vợ quý hóa lại gả vị hôn thê cho cháu một viên An phủ sứ!

Sau lần bẽ mặt ấy, cha mẹ chàng lại đi dạm hỏi một đám khác, tuy không danh giá bằng nhưng cũnng thuộc loại khá giả, giàu có trong làng. Chẳng ngờ, lần này lại tệ hại hơn cả lần trước: Khi cha mẹ chàng vừa mở lời thì đã bị từ chối thẳng thừng: "Dài lưng tốn vải".

Tuy vậy, Huyền Quang chẳng nản lòng, vẫn ngày đêm tu chí học tập!

Thông thường những trường hợp tu chí như thế này là mong sao sau này đỗ đạt, kiếm được chức quan rồi sau đó sẽ lấy những đám danh giá giàu có hơn cảnhững đám trước kia đã từ chối mình.

Huyền Quang thừa hiểu như vậy nhưng chàng đã không làm như vậy!

Chàng đọc cả sách Nho, sách Phật, ngày đêm nghiền ngẫm chúng, và đã tìm cho mình một con đường đi khác ngay từ khi còn chưa đỗ đạt!

Tuy nhiên, dã đi học là phải đi thi, ai ai cũng như vậy. Và Huyền Quang đã không phụ công cha mẹ: đỗ đầu thi Hội (dân gian còn truyền tụng chàng đỗ Trạng nguyên!).

Vừa hay tin có một vị khôi nguyên trẻ tuổi nhưng còn thiếu "võng nàng", các vị phú ông trong vùng bèn thi nhau nhắn tin muốn gả con gái cho chàng. Lịa hứa sẽ cho cả nhà cửa, lụa là, trâu bò, ruộng nương nữa.

Một vị quan lớn ở Kinh đô cũng mời bằng được quan tân khoa về thái ấp của mình để xem rõ mặt "nàng thục nữ yêu kiều tuổi mới tròn đôi tám" ...

Ngày chàng vào kinh nhậm chức thì một viên quan nội giám đến gặp riêng chàng:

- Hoàng hậu đang kén phò mã cho nàng công chúa thứ ba, nếu quan Trạng ưng ý thì nhất định việc ấy phải thành.

Huyền Quang cung kính đáp lời từ chối khéo, cũng như chàng nhã nhặn từ chối tất cả những người nhắn nhe mai mối trước đây.

Nhân sự việc này chàng buột miệng đọc chơi hai câu thơ:

Khoa khăn thì chẳng ai nhìn

Đến khi đỗ Trạng chín nghìn nhân duyên.

Cũng có thể chàng chẳng đọc hai câu thơ ấy, nhưng sự việc chàng từ chối những đám rất mực danh giá thì ai cũng biết, do đó, người ta bình luận và đọc nó lên cũng là chuyện bình thường. Vả lại, hai câu thơ này cũng chẳng đến nỗi khó làm.

Đã thừa rõ thói hám lợi hám danh của người đời, nên khi tham dự vào đám quan trường, Huyền Quang chẳng những không hứng thú gì mà càng ngày càng tỏ ra chán ngán. Được vài năm thì chàng xin từ chức đi tu.

Ấy là cái ý nguyện mà chàng đã có từ lúc còn đang đi học!

Nhà vua thấy vậy khen chàng là một người khác thường và bảo:

- Kẻ này có con mắt đạo, có thể trở thành pháp khí, đứng là bậc thánh tăng!

Quả là nhà vua, do cũng chuộng đạo Phật, nên đã có con mắt tinh đời.

Huyền Quang tu rất chăm chỉ, chẳng bao lâu, với học vấn tài cao, chàng thông thuộc tất cả các kinh sách của nhà Phật thời bấy giờ. Các tăng ni, phật tử đều yêu mến chàng. Nhà vua và hoàng tộc cũng vì nể chàng. Đạo Phật lúc ấy cũng chưa đến độ suy vi, vẫn còn tỏa ánh hào quang lấp lánh, tuy không bằnng giai đoạn trước của hai vị tổ Điều Ngự (Trần Nhân Tông) và Pháp Loa, nên đang cần có một vị Quốc sư, một người đứng đầu Trúc lâm viện để cai quản các tăng ni phật tử, và thế là vị Trạng nguyên trẻ tuổi được xung vào chức vụ này. Đó là một việc làm chưa từng có.

Vua Trần Anh Tông lúc ấy là một vị vua trẻ tuổi, cũng mới đăng quang chưa lâu. Nghe triều thần có kẻ dèm pha Huyền Quang còn trẻ như thế, chắc gì đã là một vị chân tu, lại đứng đầu các hàng tăng ni, phật tử, e rằng thiên hạrông vào sẽ sinh ra dị nghị. Nhà vua ngẫm nghĩ mấy ngày, rồi sau đó cho thi một mật kế để thử xem đạo đức nhà sư như thế nào.

Nhân vì mấy ngày hoàng hậu se mình, nhà vua hạ chỉ triệu Huyền Quang vào cung để làm lễ cầu mát. Công việc xong xuôi, nói là để thưởng công khó nhọc, nhà vua ban cho Huyền Quang mười lạng vàng trước lúc ra về. Thiền sư không tiện từ chối, đành phải đầu tạ ơn rồi cầm lấy. Nào ngờ đó là những nén bạc đã được đánh dấu mà Huyền Quang, do chẳng thiết tha gì tiền bạc, nên cũng không để mắt nhìn kỹ.

Mưu kế mà Trần Anh Tông tiến hành để thử Huyền Quang không có gì khác hơn là cử một người con gái đẹp, tìm cách đến gần vị Thiền sư để lung lạc về đường diệt dục khổ hạnh. Người con gái được chọn để làm việc này là một cung nữ có tài thơ văn, đó là nàng Điểm Bích.

Điểm Bích vốn là con một người đàn bà hành khất quê ở huyện Đường Hào thuộc Hải Dương bây giờ. Vì không có chồng mà chửa nên được mấy ngày, người mẹ đem con cho một gia đình giàu có nhưng hiếm hoi ở trong vùng, nuôi. Sắc đẹp và tài năng vốn không chọn hoàn cảnh, cho nên càng lớn lên Điểm Bích lại càng lộng lẫy, xinh đẹp. Lại nhanh nhẹn và rất sáng dạ nữa. Được bố nuôi cho ăn học nên Điểm Bích còn giỏi giang, biết chữ nghĩa và làm phú làn thơ cũng khá.

Khi có chiếu chỉ nhà vua ban xuống về việc chọn mỹ nữ tiến cung thì Điểm Bích là một trong những người đầu tiên được trúng tuyển.

Vào cung, Điểm Bích được vua Trần Anh Tông yêu mến cả sắc lẫn tài, lại được tin dùng, và thường được mọi người ca ngợi là "nữ thần đồng".

"Nữ thần đồng" chính là người được chọn để đi thử vị Thiền sư trẻ tuổi.

Nhà vua giao hẹn với Điểm Bích phải lấy được ít nhất một thỏi vàng trong số vàng nhà vua đã tặng Huyền Quang, để làm bằng chứng.

Khi Huyền Quang rời hoàng cung trở về nơi tu hành, thì mấy ngày sau, Điểm Bích cũng lên đường theo sau, trong trang phục một thôn nữ.

Hôm ấy, Huyền Quang đang ngồi đọc kinh tại thiền trai. Đây là ngôi nhà nhỏ lấp mình sau lau trúc rất tĩnh mịch mà nhà vua sai cất lên để Thiền sư nghỉ ngơi riêng, sau những ngày hành lễ và giảng kinh ở viêĩn Trúc lâm mệt mỏi.

Vào khoảng chiều tà, bỗng chú tiểu giúp việc đưa vào trình trước nhà sư một người con gái có vẻ mặt hoảng hốt và xống áo tơi tả. Chú tiểu thưa:

- Bạch thầy. Người này bị cướp đuổi vừa chạy vừa kêu. Con đã chạy ra và dẫn cô ta vào đây.

Cô gái (chính là Điểm Bích) cũng khóc sướt mướt, kể lại sự tình, rồi xin nhà chùa cho nghỉ lại đêm nay.

Huyền Quang vốn lòng độ lượng, chẳng nỡ chối từ. Vả lại, trời đã tối, xung quanh lại vắng vẻ, cô gái biết đi đâu bây giờ. Thiền sư bèn bảo chú tiểu sắp sếp cho cô gái một chỗ nghỉ ở gian bếp bên cạnh thiền trai.

Đêm ấy, như thường lệ, Huyền Quang vẫn ngồi đọc kinh niệm Phật, mãi tới khuya mà chưa đi ngủ.

Ở gian trái, khi chú tiểu đã lên giường và cất tiếng ngáy nhè nhẹ như mọi lần, thì cũng là lúc, ở bên ngoài thiền trai, có tiếng cô gái rên rỉ. Tiếng rên rỉ mỗi lúc mỗi to khiến Huyền Quang phải bỏ quyển kinh xuống lắng nghe, rồi đi sang gian trái, đánh thức chú tiểu dậy, nói đi hỏi cô gái xem sự thể thế nào. Cô gái nói rằng mình sợ ma và kẻ cướp bất thình lình lẻn đến, nên không ngủ

được. Chú tiểu vào báo. Bất đắc dĩ, Huyền Quang phải nói chú tiểu cho cô gái vào phòng khách nghỉ tạm.

Thiền trai rất đơn giản. Đó là ngôi nhà tranh, hai gian hai trái. Một trái đựng dụng cụ, đồ đạc. Một trái nữa chú tiểu ở, còn hai gian chính thì một là trai phòng của Huyền Quang và một là phòng ăn chỗ tiếp khách. Phòng này nằm ở giữa.

Chừng lúc lâu sau, khi chú tiểu đã về gian trái ngủ lại, và Huyền Quang cũng thôi không đọc kinh, chuẩn bị đi nằm, thì ở gian khách lại vẳng ra lời cầu cứu khẩn thiết của người con gái. Cực chẳng đã, Huyền Quang lại phải thắp nến và bước ra khỏi trai phòng. Vừa mở cửa, qua ánh nến le lói, Huyền Quang thấy ngay người con gái ăn mặc lả lơi, nên Ngài quay mặt đi, lùi lại trai phòng. Cũng lúc ấy, cô gái (tức Điểm Bích) bật dậy, chạy vào theo. Huyền Quang nghiêm nét mặt lại, hỏi:

- A di đà Phật! Nàng là ai? Tại sao đêm hôm dám đường đột vào đây để quấy rối kẻ tu hành? Nếu không mau mau cải tà quy chính, ta sẽ hô hoán lên, chú tiểu sẽ cầm lá dắt tay ra khỏi đây ngay bây giờ.

Thấy không thể lung lạc được Thiền sư, Điểm Bích đã kín đáo sửa lại trang phục và đổi ngay sang thái độ khác. Nàng ta vội vàng quỳ xuống rồi khóc lóc như mưa, vừa khóc vừa kể lại nguồn cơn "gia cảnh" nhà mình.

Nàng cung nữ sáng dạ được vua yêu chiều, do chuẩn bị từ trước, đã bịa hẳn ra một câu chuyện như thật. Nàng kể rằng cha nàng làm quan ở một huyện vùng duyên hải. Màu tháng năm vừa qua cha nàng đi thu thuế được ba ngàn quan, cho lính tải về kinh, nhưng dọc đường bị bọn cướp đón đường cướp sạch. Quan trên thương tình cho cha nàng khuất lại đến cuối năm. Hiện nay gia đình nàng đã bán hết tư trang điền sảng nhưng mới bù được một nửa, còn lại một nửa, nay phải chia ra mỗi người mỗi nơi đi quyên góp cho đủ.

Tiếng khóc của nàng càng làm cho câu chuyện kể them phần lâm ly, thống thiết. Huyền Quang lắng nghe rồi trả lời:

- Thôi nàng đừng khóc nữa. Ngày mai ta sẽ tiến triều, tâu lại với nhà vua, xin nhà vua tha tội cho cha nàng.

Không ngờ câu chuyện lại xoay như thế, Điểm Bích vội vàng khóc to thêm lên, rồi vừa lạy vừa xin:

- Bạch hòa thượng! Bạch hòa thượng! Xin Hòa thượng chớ vội lên kinh. Chỉ sợ đến tai Hoàng thượng thì chẳng những việc không thành mà có khi còn liên lụy đến ca quan trên của cha thiếp nữa. Thiếp chỉ xin Hiòa thượng rủ lòng thương, cho cha thiếp ít tiền bạc để lo tiếp công việc mà thôi ạ.

Huyền Quang chợt nhớ có mười nén vàng nhà vua cho chưa biết để làm gì, bèn đến bên bàn cầm lấy rồi đưa cả cho Điểm Bích:

- Ta hiểu. Ta hiểu. Không có bằng chứng rõ ràng thì khó xin nhà vua lắm. Thôi ta gửi biếu cha nàng số vàng này. Mong cha con nàng sớm được tai qua nạn khỏi.

Điểm Bích cúi đầu tạ ơn, rồi cầm lấy túi vàng, đoạn, quay ra phòng khách.

Ba ngày sau Điểm Bích trở về cung, đưa nộp mười nén vàng và tâu với nhà vua rằng mình đã hoàn thành sứ mệnh. Để nhà vua tin, Điểm Bích đọc lên một bài thơ nói là của Huyền Quang đã làm tặng mình trước khi phá giới. Nguyên bài thơ đó như sau:

Vằng vặc trăng mai ánh nước

Hiu hiu gió trúc ngâm sênh

Người vừa tươi tốt, cảnh vừa lạ

Mâu Thích ca nào chẳng hữu tình.

Sẽ nói đến bài thơ này phần sau. Chỉ biết lúc này nghe xong câu chuyện, lại nhìn thấy mười nén vàng có ghi dấu trước khi tặng Huyền Quang, nhà vua buồn bã lắc đầu: "Đạo Phật mà các vị tiên vương, các vị hàng thân quốc thích từng sùng mộ, nay đã đến độ suy vi rồi sao?"

Hiểu ý, một viên quan chờ đến khi Điểm Bích lui gót, liền ghé tai nhà vua hiến kế:

- Tâu Bệ hạ. Xin Bệ hạ cho lập một lễ cúng Phật dọn toàn cỗ mặn, rồi mời thầy về làm lễ. Nếu quả là thầy còn trong sạch thì chư Phật sẽ độ cho cỗ mặn hóa chay, còn nhược bằng thấy đã hư hỏng rồi, thì chẳng bao giờ Phật cho độ được nữa.

Nhà vua cho là phải, bèn hạ chỉ cho vời Huyền Quang về kinh để Thiền sư làm chủ tế trong lễ trọng thể vào dịp rằm tháng Bảy sắp tới, mà dân chúng vẫn gọi là lễ "xá tội vong nhân".

Trái hẳn với tục lệ hàng năm, năm ấy, theo lệnh nhà vua, cỗ chính cúng rằm tháng Bảy không bày tiệc chay, mà giết trâu, bo, lợn, gà, ... để bày. Quái lạ hơn, xung quanh lễ đài nhà vua sai căng toàn lụa nhuộm màu vàng.

Khi vừa bước tới lễ đài, Huyền Quang đã hiểu ngay là nhà vua cố ý hạ nhục mình: Chỗ nào cũng lụa vàng (hìang quyến). Lục chẳng căng cao là cho lòa xòa quệt cả xuống đất. Chẳng cần phải là đại khoa, mà ngay cả những người học hành đôi chút, cũng thừa biết Hoàng Quyến là Hyền Quáng, tức cũng là "Huyền Quang có nhuốm sắc". Một lời buộc tội thật rõ ràng.

Lại nữa, khi bước bào lễ đài thăm lễ vật, Huyền Quang chẳnng thấy cỗ chay đâu mà toàn là tiệc mặn. Đích thị lại thêm một sự phỉ báng nữa thật phũ phàng.

Huyền Quang thoáng nghiêm nét mặt, nhưng lập tức lại thản nhiên như thường, bảo đệ tử thắp hương, rồi lớn tiếng khấn:

- A di đà Phật! Xin Trời, Phật chứng giám, phù hộ độ trì. Kẻ đệ tử này có điều gì bất chính, xin chư Phật cho đày xuống âm ty địa ngục, còn nếu không, thì xin cho lụa vàng bay đi và những cỗ mặn kia hóa thành cỗ chay tất cả.

Lạ thay, khi Huyền Quang vừa dứt lời, tự nhiên trời đất tối sầm cả lại, một trận cuồng phong dữ dội nổi lên. Phút chốc, đèn nến phụt tắt, tất cả lụa quấn quanh lễ đài rách nát tả tơi, rồi theo gió cuốn tung bay đi khắp nơi.

Một lúc sau, khi cơn bão tan, đèn nến được thắp sáng lại, tất cả mọi người có mặt đều vô cùng ngạc nhiên, thấy cỗ tiệc mặn đã biến thành cỗ tiệc chay, và Huyền Quang vẫn đứng uy nghi giữa lễ đài, tựa như một vị Bồ tát hiển hiện. Vị Bồ tát tiếp tục đọc kinh rồi lễ tạ Trời Phật. Xong, thong thả rời khỏi lễ đài.

Dân chúng và quân lính, những người vốn rất đông đảo, từ đầu đã có mặt và chứng kiến toàn bộ sự việc, lúc ấy bèn nhảy lên reo hó, rồi gõ trống, phách liên hồi làm vang động khắp cả kinh thành.

Có tên lính chạy về nội cung phi báo, Trnà Anh tông lúc ấy đang ngồi trong trướng phủ, tái mặt lại, rồi lập tức xa giá tới chỗ Huyền Quang vừa hành lễ để nói lời tạ lỗi với vị Thiền sư.

Sau đó, nhà vua lệnh bắt ngay cung nữ Điểm Bích tống ngục, giao cho Thái gáim xét hỏi. Mấy ngày sau, Điểm Bích phải cung kai toàn bộ gốc gác của mình và cũng cung khai tất cả sự việc đã diễn ra ở thiền trai như thế nào.

Khi lời cung được thỉnh đến tai nhà vua, Ngài nổi giận khép Điểm Bích vào tội chết. Hay tin, Huyền Quang vào cung, xin nhà vua tha tội cho nàng. Trần Anh Tông thừa hiểu lỗi chính trog việc này là do mình, nhưng vì giữ thể diện và cũng là nể lời Thiền sư, nên đã giáng Điểm Bích xuống hàng nữ tỳ, cho theo hầu ở chùa trong cung Cảnh Linh.

Trong Vũ trung tùy bút, Phạm Đình Hổ, một danh sĩ hồi cuối Lê đầu Nguyễn, cách đó gần năm trăm năm, còn kể hồi bé ông có được nghe kể chuyện về Điểm Bích và còn biết chỗ người ta đào được mộ nàng.

Việc một nhà tu hành lâu năm nhiều thuật pháp, đã hô phong hóa vũ (gọi gió làm mưa) rồi biến cỗ mặn thành cỗ chay như Huyền Quang đã là một mô-típ vẫn thường gặp trong truyền thuyết và các câu chuyện kể dân gian. nhưng nếu lấy con mắt hiện thực mà nhìn vào sự kiện này thì phần nào cũng có thể hiểu được. Chẳng hạn, nhân cón gió làm cho tắt đèn nến, các đệ tử đông đảo của Huyền Quang có thể xông lên (nếu đèn nến chưa tắt hết thì họ có thể thổi cho tắt hết!), họ giật các tấm lụa xé ra hoặc giấu đi rồi lấy cỗ chay đã được chuẩn bị từ trước (tin tức làm cỗ mặn họ nhận được chắc không khó khăn lắm!) để thay thế vào cỗ mặn. Xong xuôi, họ lại thắp đèn nến sáng lại như cũ!

Và nếu sự việc diễn ra như vậy thì đã chứng tỏ rằng lực lượng ủng hộ Huyền Quang là khá đông đúc, và do vậy, cũng chứng tỏ, uy tín của Huyền Quang trong đệ tử và dân chúng là rất lớn!

Một người có uy tín như vậy chẳng lẽ lại sa ngã hoặc cưỡng bức một cô gái trẻ khi bên mình có đệ tử và mình đã ở độ tuổi ngoài sáu mươi, trong khi

người đó, ngay từ lúc trẻ đã chối từ không lấy cả công chúa và nhiều đám danh giá giàu có khác?

Sự kiện Huyền Quang hồi trẻ từ chối những nơi hôn phối giàu sang, và dĩ nhiên, cũng có những người tức tối. Những người tức tối. Những người tức tối mà có quyền thế ắt hẳn sẽ gièm pha hoặc có những hành vi thế này thế khác, như việc "thử" Huyền Quang chẳng hạn.

Việc Huyền Quang nhận 10 nén vàng (có truyền thuyết còn nói 20 nén) của nhà vua tặng cũng bị dị nghị là "tham". Nhưng là một sự dị nghị (hoặc buộc tội) qúa đáng. Bởi lẽ, môït người đã từ chối lấy vợ giàu, lại từ quan để đi tu thì chẳng lẽ không chứng tỏ người ấy không thiết tha gì đến tiền bạc hay sao? Nhận vàng, và nhận nhiều, của nhà vua tặng, để cho tăng ni phật tử hy làm việc từ thiện thì có gì là xấu? Còn ngược lại nữa là khác.

Bài thơ Giai nhân tức sự, đầu đề chữ Hán nhưng nội dung lại là chữ Nôm, đã dẫn ở phần trên. Có thể có các giả thiết sau đây:

- Hoặc là bài thơ của Điểm Bích (vì Điểm Bích cũng giỏi chữ nghĩa, là "nữ thần đồng") hay của người nào đó, cũng khá tài hoa, lại từng đọc thơ Huyền Quang, đã làm (vì Điểm Bích và môït vài người nào đó có đủ thời gian để sắp đặt và làm viêïc này).

- Hoặc là bài thơ của Huyền Quang đã làm thật. Vì Điểm Bích đêm đó đã ở trong phòng khách. Nếu đêm đó có đèn nến thì biết ngay chỗ để các tập thơ của Huyền Quang! Hoặc giả, nếu không có đèn nến thì sáng hôm sau cũng có thể biết. Thông thường, các vị chức sắc ngày xưa (vua, quan) và chức sắc tôn giáo (nhà tu hành) có làm thơ, nhưng trong quan niệm giữa việc riêng và việc chung vốn rất rõ ràng: giờ nào việc nấy và chỗ nào chỗ nấy. Cho nên rất có thể cho rằng Huyền Quang làm thơ và để thơ ở ngoài phòng khách, còn trong trai phòng chỉ dành riêng cho sách Phật và sự tụng niệm.

Bài thơ mà Điểm Bích đã đọc cho Trần Anh Tông nghe và nói là của Huyền Quang tặng mình ấy cũng khá "đa nghĩa".

- Một nghĩa có thể hiểu ở khía cạnh trần trục, ở sự khêu gợi dục tình: Trăng, gió, nước đều khêu gợi, cảnh thì lạ, mà người thì ở trạng thái khá "tự nhiên":

Tươi tốt. Do vậy, câu cuối chẳng những hạ thấp Huyền Quang mà còn hạ thấp đạo Phật: Mâu Thích ca nào chẳng hữu tình? Nghĩa là cũng bị cám dỗ cả!

Nếu hiểu ở nghĩa trần tục này thì khó có thể chấp nhận đấy là bài thơ của Huyền Quang khi ông đã là vị Thiền sư của bậc cao nhất!

- Một nghĩa khác, rộng hơn, có thể hiểu: Bài thơ muốn đạt tới một cái đẹp tuyệt đối, một sự hòa hợp tuyệt đối! Trăng, gió, nước, cảnh vật vừa khêu gợi vừa tuyệt đẹp. Còn con người tươi tốt thì không nhất thiết cứ phải là con người đẹp ăn mặc hớ hênh mà còn là con người đẹp nhưng ăn mặc chẳng hớ hênh. Và như vậy, câu cuối cũng có thể hiểu: người sáng lập đạo Phật và những người theo đạo Phật chẳng bao giờ vô tình với cái đẹp, cái đẹp của thiên nhiên cũng như cái đẹp của con người.

Từ đó, có thể thấy ở đây con người và thiên nhiên là vô cùng hòa hợp, trong một cái đẹp thật lý tưởng. Những người theo đạo Phật chỉ chủ trương diệt dục và không có quan hệ giới tính chứ chưa bao giờ từ bỏ cái đẹp, từ bỏ mỹ cảm. Vả lại, nếu quan sát các pho tượng Phật ta sẽ thấy, trừ qủy Sa Tăng và một vài nhân vật dữ tợn khác, còn lại tất cả đều chaÜng là những hình dáng, khuôn mặt đẹp và phúc hậu đó sau?

Và nếu chấp nhận cái hiểu ở khía cạnh này thì có thể cho rằng Huyền Quang đã làm bài thơ này và đó là bài thơ tuyệt tác, xứng đáng với một vị Thiền sư đại khoa có hy vọng bậc nhất!

Điểm lại những đặc điểm nội dung chính của tập "Ngọc Tiên" ta sẽ thấy Huyền Quang chưa một lần quan trọng hóa địa vị và công việc của mình, trái lại, đã có lúc ông còn tự trào về địa vị và công việc đó nữa. Ông đánh giá tâm tư tình cảm con người ở khía cạnh " người" chứ không phải ở sự thuyết pháp. Sự ưu tư , nỗi day dứt của ông trước con người bất hạnh và những thăng trầm nhân thế là xuất phát từ con tim, khối óc của con người đã từng chịu đựng, đã từng nghiền ngẫm, lại đã từng vượt qua, theo cái đích hướng thiện của một đại tri thức và của một đại tín đồ đạo Phật. Thiên nhiên trong thơ Huyền Quang không những đẹp, tinh tế, mà luôn luôn có hồn và gắn bó mật thiết với con người.

Như vậy, nếu xét một cách hệ thống ở Huyền Quang từ hành vi, ứng xử, đến thơ ca, đều có một sự thống nhất không thể chia cách và theo một định hướng

rõ ràng đến cái tuyệt đối. Những cái đó đều thuộc loại " ngoại cỡ" trong thời kỳ của ông, và có lẽ không chỉ trong thời đại của ông!

Từ ông nảy sinh ta nhiều truyền thuyết, huyền thoại, chẳng những trong dân chúng, mà cả trong giới có học, đỗ đạt cao và nắm giữ các chức vụ lớn trong xã hội trước kia. Và có nhiều cách bình luận.

Tầm vóc tinh thần và bản lĩnh của Huyền Quang đến nay vẫn còn là đề tài để mọi người suy ngẫm và lý giải, mặc dù đã bảy thế kỷ trôi qua.

Xuân Nương Công Chúa

Châu Đại Man, nay là các huyện Tam Nông, Thanh thủy, Cẩm Khê của tỉnh Vĩnh Phú, dưới thời nhà Hán đô hộ, do một vị Lạc tướng người Việt trông coi tên là Hùng Sát. Hùng Sát thuộc dòng dõi Hùng Vương. Ông sinh được nhiều con, trong đó có con trai trưởng là Hùng Thắng và con gái út là Xuân Nương.

Khi Xuân Nương mới được hơn ba tháng thì bà mẹ nhuốm bệnh qua đời.

Hơn ba năm sau, người cha cũng mất. Xuân Nương ở với anh cả.

Khi Thi Sách cùng với hai chị em bà Trưng chuẩn bị khởi nghĩa thì Hùng Thắng cũng có tham dự. Việc bại lộ, cả Thi Sách, Hùng Thắng và mấy người em trai đều bị thái thú Tô Định giết chết. Xuân Nương phải bỏ nhà, trốn đi lang thang rồi sau đó vào ẩn náu trong một ngôi chùa. Ở đây ngày đêm bà tập luyện võ nghệ, nung nấu ý chí trả thù nhà đền nợ nước. Tiếng tăm của bà mỗi ngày mỗi lan rộng, nhiều hào kiệt và dân chúng trong vùng đã về đây tụ hội.

Trong những ngày đầu khi Hai Bà Trưng dấy nghiệp, Xuân Nương đã đem quân bản hộ về Mê Linh để gia nhập hàng ngũ nghĩa quân. Bà được Hai Bà Trưng giao cho quản lĩnh một doanh trại lớn, đóng ở xã Hương Nha ngày nay. Ngày đêm bà cùng quân lính tập luyện sẵn sàng chiến đấu.

Trong trận hạ phá thành Luy Lâu, Xuân Nương đã lập được nhiều chiến công. Hai Bà Trưng xưng vương, bà được phong là công chúa. Rồi chính Trưng Vương đứng ra xe duyên cho Xuân Nương lấy Thi Bằng là em chồng của bà.

Hai vợ chồng Thi Bằng là người thân tín, từng giúp rập Hai Bà Trưng nhiều công việc to lớn trong những ngày đất nước thanh bình.

Khi Mã Viện kéo quân sang xâm lược, hai vợ chồng Thi Bằng đều là những tướng lĩnh gan dạ, quyết tử.

Tướng quân Thi Bằng đã hy sinh oanh liệt giữa trận tiền. Hay tin, bà Xuân Nương nai nịt gọn gàng rồi phi trên mình ngựa, kéo quân đi đánh báo thù.

Trận chiến đấu kéo dài suốt từ sáng đến trưa. Lúc này Xuân Nương đã có mang 5 tháng nên sức lực suy kiệt, đành phải mở một đường máu rút lui.

Quân sĩ dìu Xuân Nương về đến bến Nam Cường thì bà bị động thai, hoàn toàn kiệt sức, phải nằm lại, lúc ấy cũng đã là đêm tối.

Sáng hôm sau, thấy tình thế hoàn toàn tuyệt vọng, bà dặn dò quân sĩ hãy tản đi các nơi, còn tự mình đi ngựa về phía chùa Hương Nộn.

Tại đây, bà đã gieo mình xuống dòng sông Thao ở phía trước để tử tiết.

Về sau, mọi người lập đền thờ bà tại xã Hương Nha và Hương Nộn, một nơi trước kia là đại bản doanh, còn một nơi là những phút lâm chung của bà. Bà được tôn là thần thành hoàng của cả hai xã.

Lễ hội hàng năm ở đây đều được tổ chức trọng thể.

Ở Hương Nha có làm cỗ chay để tưởng nhớ những ngày trước kia bà Xuân Nương khổ công luyện tập cùng quân sĩ. Lại có các trò chơi đánh vật, kéo co và hát đối đáp, cũng là để nhớ sự tập luyện và vui chơi của quân sĩ trong một thuở xa xưa ...

Ở Hương Nộn, ngoài các trò chơi, còn có hát xoan. Hát xoan là một tên gọi chệch của hát xuân, nhưng vì để kiêng tên bà, đã gọi ra như thế.

Xuân Nương công chúa thường hiển linh, phù hộ độ trì cho nhiều tướng lĩnh mỗi khi xuất quân ra trận. Các triều đại trước kia đều có sắc thượng phong

Trạng Nguyên Giáp Hải

Trong số các vị đỗ đại khoa của các triều đại phong kiến trước đây, không ít vị có nguồn gốc xuất thân từ tầng lớp nghèo khổ. Sự thực đối với họ, ngoài thiên phú bẩm sinh, sự khổ công học tập, còn ít nhiều được một cơ may nào đó.

Giải thích nguồn gốc xuất thân, hành trạng cũng như tài năng của các nhân vật này, dường như người xưa còn có nhiều phần ngỡ ngàng, vừa như muốn lại vừa như không muốn thừa nhận họ. Bởi vậy, trong các câu chuyện còn truyền lại, bên cạnh những yếu tố thực đã xen vào không ít những yếu tố kỳ ảo, hoang đường.

Giáp Hải, vị Trạng nguyên thời Lê, được ghi trong Đại Việt sử ký toàn thư, cũng là một trong khá nhiều những ví dụ đó. Tuy vậy, những yếu tố "ảo" của vị Trạng nguyên này, theo nhận xét của chúng tôi, chỉ nhằm giải thích thêm những tính cách để người đọc dễ nhận ra, chứ không phải để huyễn hoặc họ.

Ở đoạn đê chạy qua làng Công Luận thuộc trấn Kinh bắc (Bắc Ninh) thuở ấy, có một người đàn bà góa đứng tuổi, sống bằng nghề mở quán bán hàng nước, quà bánh. Bà là người hiền lành, chất phác và thân thích ruột rà cũng chẳng còn ai. Quán xá lại ở nơi hẻo lánh, xung quanh chỉ có mấy đầm nước, nên cũng ít người qua lại.

Một hôm, có ông khách lạ đi qua, ghé vào quán ăn quà, uống nước. Lúc ra đi, do đãng trí, ông ta bỏ quên lại cả một túi lớn đựng đầy tiền, Khi dọn hàng, thấy túi tiền,bà hàng lẳng lặng cất đi, cũng chẳng giở ra xem. Mấy ngày sau, ông khkách quay lại, nét mặt bần thần ngơ ngác, nhưng chưa dám hỏi. Biết ý, bà hàng vào buồng lấy túi tiền đem ra trả lại, nét mặt cũng chẳng biểu lộ thái độ gì.

Ông khách nhận túi tiền, mừng rỡ, nhưng trong bụng lại sinh nghi, bèn mở ra đếm lại. Khi thấy không thiếu một đồng nào, thì ông ta tự cảm thấy xấu hổ, bèn nói lời cảm tạ và gạt một nửa số tiền ra biếu bà hàng. Thé nhưng, ông ta vừa dứt lời đã thấy bà lắc đầu quầy quậy, bảo cất tiền đi. Tháy ông khách nài ép mãi, bà nói:

- Cảm ơn ông. Tôi tuy nghèo nhưng không phải không biết phân biệt điều nghĩa lý, phải trái. Đây là tiềm của ông chứ có phải tiền do công sức khó nhọc của tôi đâu? Ông vui lòng giữ lấy vậy.

Ông khách ngồi lặng đi hồi lâu, có vẻ như đang suy nghĩ điều gì ... Quả vậy, ông đã đứng tuổi, đi alị nhiều nơi, lại tiếp xúc với đủ các hạng người mà chưa một lần thấy ai có tấm lòng trọng nghĩa khinh tài như vậy. Ông tự nhủ thầm: "Đây là số tiền bà ấy có ăn cả đời cũng không hết ... Đã vậy, ta phải đêm tấm lòng thực của mình ra đối với tấm lòng thực của người, vậy thôi". Ông nói:

- Chẳng giấu gì bà, tôi là thầy địa lý, đi lại vùng đất này đã nhiều, nên biết được mấy ngôi đất quý. Có một nôi sau này con cháu sẽ phát đến Tể tướng, Trạng nguyên. Vừa nãy, bà không nhận tiền làm cho tôi thấy áy náy quá. Vậy tôi muốn giúp bà cải tạo lại phần mộ của cụ thân sinh ...

Bà chú ý nghe ông khách nói xong, nhưng lại mỉm cười buồn bã:

- Cảm ơn thầy. Chắc thầy chưa rõ đấy thôi. Ông nhà tôi đã mất rồi, lại con cái không có. Anh em thân thích nội ngoại cũng không còn ai. Nếu được ngôi đất quý thìcũng chẳng biết để làm gì. Xin thầy bỏ qua đi cho vậy.

Ông thầy địa lý nghe thấy thế nhưng cũng vẫn một mực thuyết phục:

- Bà chẳng nên ngại. Cơ trời biến hóa nhiều lúc thực khôn lường, người thường không thể biết trước được. Ngôi đất Trạng nguyên nếu ông cụ thân sinh của bà dược táng vào đấy thì ít nhất sau này bà cũng được mát mặt thảnh thơi ...

Ông khách đã nói đúng điều ước muốn của bà hàng: Trạng nguyên, Tể tướng chẳng bao giờ bà màng tới, nhưng nỗi lo tuổi già một thân một mình thường khi bà vẫn thấy canh cánh bên lòng. Bà nhận lời, rồi đưa ông thầy ra đồng, chỉ cho ông ngôi mộ của cụt thân sinh để ông lo việc cải táng. Khi công việc xong xuôi, trước lúc từ giã, ông thầy còn dặn bà hãy chăm làm việc thiện hơn nữa thì phúc lộc mới chóng dồi dào ...

Thế rồi việc ấy cũng qua đi. thời gian đầu bà hàng còn hay nghĩ tới nghĩ tới và ao ước, nhưng sau, do bận làm ăn buôn bán, nên cũng đã quên dần. tuy vậy,

là người bản chất tử tế. nên không cần ông thầy phải dặn, bà vẫn thường xuyên giúp đỡ những người cơ nhỡ đi qua, mặc dù đời sống của bà cũng rất chật vật, chứ chẳng giàu có dư dật gì.

Khoảng một năm sau, một hôm vào buổi chiều, trời đang nắng gắt bõng đâu mây đen kéo đến. Rồi sấm chớp đùng đùng và mưa đổ nước xuống chư trút. Bà hàng bèn dọn dẹp rồi đóng quán lại vì nghĩ mưa thế này thì mở quán cũng chẳng ai vào. Một hồi lâu sau, đang ngồi trong quán, bà bỗng nghe thấy có tiếng người gọi lẫn trong tiếng mưa, rất gấp. Bà vôïi mở cửa thì trước mặt là một người đàn ông đứng tuổi, đầu tóc quần áo ướt sũng, mặt mày nhợt nhạt, đang run lên cầm cập.Đó chính là một người đánh dậm với đầy đủ dồ nghề trên tay. Người ấy dựng vội cái dậm, cái bập và chiếc thời vào nách rồi lách cửa bước vào, miệng nói xin trú mưa tạm. Nhưng vừa vuốt tóc, vuốt quần áo cho nước chảy mau xuống, thì cũng là lúc toàn thân người ấy run lên bần bật, rồi bất thình lình ngã đổ vật ngay xuống. Bà hàng thấy vậy, vội vã quơ một nắm nòm rồi nhóm lửa cho người ấy sưởi. Bà lại đi tìm hộp dầu - mặc dù thường rất dè xẻn, chỉ khẽ xoa một chút khi bị nhức đầu xổ mũi xoa rất đậm lên trán, lên thái dương, lên ức, lên gáy, lên sống lưng, lên bụng và hai lòng bàn chân bàn tay của người ấy.

Một lúc lâu sau thì người đánh dậm tỉnh lại, do được cứu chữa kịp thời. Bà hàng vội vã đi bắc niêu cháo hành cho người ấy lấy lại sức. Sau khi đã bình phục, ngườiđánh dậm tỏ lòng biết ơn. Cử chỉ lời nói rất thành thực , khiến bà hàng cũng có cảm tình. Người đánh dậm, nhân câu chuyện, bèn kể lại gia cảnh của mình. Đó là mọt người rất nghèo, nhà ở cách đó mấy làng, đã ba đời làm nghề này, đến nay tuy luống tuổi nhưng vẫn chưa có tiề cưới vợ. Bà hàng vừ nghe vừa cảm thương trong lòng ...

Lúc ấy, nhìn ra bên ngoài, trời đã bắt đầu tối. Cơn mưa tuy gnớt nhưng gió vẫn còn mạnh và mây đen đang ùn ùn kéo đến. Người đánh dậm xin về, nhưng bà hàng bảo trời sắp mưa đợt nữa, nếu giữa đường bị cảm lại, chắc sẽ nguy to. Người đánh dậm lưỡng lự, nét mặt bần thần, rồi cuối cùng cũng ở lại.

Họ đi thổi cơm, làm thịt cá và cùng ngồi ăn với nhau, trong câu chuyện đã có phần thân mật. Đến khi đi ngủ, vì nhà chật, chỉ có một chiếc chõng à một chiếc chiếu, nên dù muốn dù không, họ đành phải ngủ chung. Lúc đầu còn ngượng ngịu nhưng về sau, hơi ấm và sự đụng chạm, đã làm cho họ không tự cưỡng lại được ... Nhưng thật không may cho người đánh dậm, thời gian bị

cảm mạo chư a bao lâu mà đã ân ái ngay, nên bị phạm phòng, rồi lăn ra chết đột ngột. Bà hàng hết sức bối rối, tìm mọi cách cứu chữa, nhưng cuối cùng cũng đành phải bó tay.

Đến lúc này, khi đã định thần lại được, bà mới cảm thấy sợ hãi vô cùng: ngày mai mọi người biết chuyện thì vừa xấu hổ vừa bị lên lụy, quan trên ắt sẽ lục vấn, tra khảo rồi tù tội cũng nên. Nghĩ đoạn, bà vội khâm liệm cho người quá cố, rồi một thân một mình, vác cuốc, vác tử thi đêm đi chon ngay. Khi chôn xong, bà còn xoa đất ngụy trang, không để còn lại dấu vết. "Thôi, ông hãy mồ yên mả đẹp, chẳng nên oán trách tôi làm gì", bà lẩm nhẩm khấn khứa trước lúc ra về.

Từ đấy, bà hàng nước bắt đầu có mang, rồi chín tháng mười ngày sau, sinh hạ được một mụn con trai. Mặc cho thiên hạ lời ra tiếng vào, thậm chí cả chê cười khinh bỉ, nhưng bà vẫn để mặc ngoài tai, vừa bán hàng vừa chắt chiu nuôi nấng dứa con.

Ngày tháng qua đi, đứa trẻ lớn dần rồi cũng biết chơi, biết nghịch. Và thực rõ cơ trời, tuy cha mẹ chỉ là những kẻ nghèo khó, vậy mà đứa trẻ lại khôi ngô tuấn tú và linh lợi hơi người.

Thế rồi đến một hôm, khi trong quán đang có vài người khách , bà hàng còn đang mãi rót nước, đưa bánh ...thì đứa trẻ leo lên mặt để rồi đi quá sang mé bên kia.Đê cách sông một đoạn, lại bằng phăng quang đãng, nên nhìn thây cả dong chảy rất gần. Lúc ấy, ở bên mép nước đang có một chiếc thuyền buôn neo đậu. Người chủ thuyền đang ngồi nghỉ trong khoang, chợt thấy đứa trẻ, càng thấy ưng ý, nên ông ta đã naỷ ra ý đồ bắt có. Thế là ông ta nhảy lên bờ, lân la đên bên đưa trẻ, chuyện trò và đưa kẹo, rồi dụ nó xuông thuyền chơi. Đứa trẻ thích trí theo ông ta liền, bởi vì đối với nó, việc quen ngay vơi người lạ, đây đâu phải xảy ra lần đầu.

Khi đưa bé xuông thuyền xong thì người chủ thuyền nháy mắt cho người bẻ lái động chèo, thế là chiếc thuyền rời xa bờ, và sau đó, dương buồm lên chạy thẳng ...

Đên lúc ấy, ở bên này, khi khách đã vãn, bà hàng mơi hốt hoảng đi tìm con, nhưng hỡi ôi, đứa trẻ đã "biến mất". Hút chân đê hút mặt đê, tầm mắt của bà đều chảnwg nhìn thấy được gì. Chạy về phía dòng sông, nhìn dòng nước cuộn

chảy, xung quanh lại vắng vẻ, bà nghĩ nếu con bà ngã xuống đấy thì nước đã cuốn đi tận đẩu tận đâu mất rồi, còn ếu nó bị mẹ mìn bắt mang đi, thì một thân một mình bà cũng chẳng thể tìm ra manh mối được. Suy đi tính lại, càng lúc bà càng cảm thấy bối rối, tuyệt vọng. Bà kêu rú lên từng hồi, hết gọi con rồi khóc con. Nhưng nỗi đau đớn và vật ngã ấy của bà, rốt cuôïc chỉ có một mình bà hay biết.

Thế rồi, khi sức đã kiệt, bà đành lủi thủi quay trở về quán, đêm ngày âm thầm gạt dòng nước mắt, và sống cho qua ngày. Tuy nhiên, do công việc, nên dần dàn nỗi nhớ con của bà cũng nguôi ngoai đi được chút ít ...

Người lái buôn bắt cóc đứa trẻ đưa đi vốn là người họ Giáp, ở làng Dĩnh Kế, cùng trong một tổng với làng Công Luận, và hai làng cách nhau cũng chẳng bao xa. Đó là một người rất giàu có, của kho thóc đụn rất nhiều, lại đi đó đi đây buôn bán, nên sự lanh lợi và đầu óc hiểu biết cũng rộng, thời trẻ là tay chơi bời nên mắc phải bệnh giang mai, và sau chữa khỏi, nhưng lại tuyệt đường con cái. Nghĩ mình cò ngang dãy dọc, của nả dư thừa mà không có con nối dõi thì thật uổng phí, nên từ lâu ông ta nảy ra ý định đi bắt một đứa trẻ ở đâu đó về nuôi. Ông ta đã mấy lần thực hiện ý định này nhưng đều chưa thành bởi vì khi dịp "thuận lợi" đến thì "đứa trẻ ấy" có gương mặt xấu xí, chẳng hứa hẹn về sau diều gì, nên lại thôi.

Khi qua khúc đê ở làng Công Luận, sau khi nhìn kỹ thấy đứa trẻ kháu khỉnh ông ta đã thực hiện ngay ý định của mình đem đứa trẻ về nhà, ông ta mừng lắm, nói với người nhà là xin của một người bạn hàng đông con quê ở rất xa, lại dặn mọi người từ nay trở đi không ai được hé răng để lộ tung tích cho đứa trẻ biết. Bản thân ông ta từ đó cũng đối xử của đứa bé rát mực chu đáo, tử tế. Ông gọi nó là "con" và xưng hô là "bố", rồi đi chạy giấy khai sinh, đặt tên họ cho nó là Giáp Hải.

Năm Giáp Hải lên sáu tuổi, ông cho nó đi học là đứa trẻ thông minh, có trí nhớ đặc biệt nên Hải học hành rất tấn tới. Ông thầy đồ và mọi người cho nó là "thần đồng", học mười biết mười chứ không phải học mười quên chín như nhiều đứa trẻ khác. Càng lớn lên, Giáp Hải lại càng thông tuệ và đến năm mười chín tuổi đi thi Hương thì đã đỗ ngay (thứ nhì) Năm sau đến kỳ thi Hội, Giáp Hải lên đường nhưng bị hỏng lại về đèn sách với ông thầy cũ. Rồi ba năm sau, đi thi hội lần thứ hai vẫn bị hỏng. Ông bố nuôi vốn là người cơ trí, đã hiểu ra rằng lỗi này tại con thi ít mà tại thầy thì nhiều: Thầy ở nơi thôn dã,

lại chưa đỗ đại khoa thì trò làm sao có thể đậu được với các anh tài trong thiên hạ?

Ông bèn biện một lễ rất hậu đến nhà thầy với lời cảm tạ, rồi sau đó, sắm sửa cho con lên kinh theo học một cụ Nghè danh tiếng. Ông bán thóc lúa, quyết chí dốc vốn cho con học hàng đến nơi đến chốn, lại thân hành dẫn con đi, đến nhà thầy, đến nhà trọ, dặn dò đâu đấy rồi mới ra về.

Giáp Hải khi ấy hai mươi ba tuổi, là một chàng trai trưởng thành. Dù cha không dặn dò thì chàng cũng tự thấy phải chăm chỉ học hành hơn, để khỏi phụ công ông.

Ở Kinh đô , từ nhà trọ đến nàh thầy, hàng ngày Giáp Hải phải đi qua bến Bồ Đề. Bến này, ngư dân đánh bắt dưới sông thường đem cá về đây bán. Môĩt hôm, đi học về ngang qua dừng lại mua thức ăn, Hải thấy một người bán ca đang đứng bán một con ba ba có nổi hoa ở trên lưng rất đẹp. Là dân ở miền sông nước, Giáp Hải chẳng lạ gì ba ba, nhưng càng ngắm càng thấy ở con này có cái gì đó thật khác thường. Hải lên tiếng hỏi mua, số tiền gấp bốn lần một con ba ba tương tự. Hải thản nhiên móc túi lấy tiền, không một lời kỳ kèo, rồi mang ba ba về nhà, trong lòng xiết bao vui sướng.

Về nhà, sau khi ăn cơm, Hải đi mua gỗ rồi mượn cưa đục, đóng cho ba ba một cái "nhà" để ở. "Nhà" có chỗ uống nước, có chỗ cho ăn, lại có chỗ đựng cát để cho ba ba ẩn nấp.

Do con nhà giàu nên Giáp Hải ở trọ hẳn trong một nhà riêng, có chỗ ngủ, chỗ học, chỗ ăn và bếp nấu nướng, tuy nhiên cũng chỉ một mình ma không có người theo hầu. Ở một mình, học hành chí thú nghiêm túc hơn, nhưng lại buồn vì không có người trò chuyện thường xuyên. Có ba ba, hàng ngày cho nó ăn lại ngắm nhìn nó, cũng là một cách để Giáp Hải giải khuây, vơi nhẹ nỗi buồn.

Nào ngờ chỉ một ngày sau, khi Hải đi học về, mở khóa đẩy cửa bước vào thì thấy ở bàn ăn một mâm cơm tươm tất. Lạ lùng, Hải nhìn quanh, thấy đồ đạc vẫn còn nguyên dấu cũ lại chẳng thiếu thứ gì. Nhìn vào ổ khóa cũng không có dấu vết lạ. "Vậy thì cơm canh thịt cá kia ở đâu ra?" Hải tự hỏi và lục tìm một hồi nữa mà chẳng thấy sáng tỏ điều gì, về sau chán nhẽ, đành ngồi vào ăn uống vì lúc này cũng đã đói. Cơm vừa chín tới dược ủ nóng, còn thứ một tí, rồi sau đó yên tâm, ăn đến hết bữa, không quên dành lại một phần cho ba ba.

Hôm sau, rồi hôm sau nữa, khi đi học về Hải cũng đều thấy như vậy cả. Tuy được ăn uống ngon lành nhưng Hải vẫn nghĩ phải tìm cho ra manh mối này.

Đến hôm thứ tư, kể từ hôm đầu, Hải đến lớp được một lúc thì cáo ốm, xin phép thầy cho về nhà sớm. Gần đến cửa Hải đi rón rén rồi nấp vào một chỗ, nhìn vào trong nhà qua một khe hở nhỏ. Một lát sau, từ chỗ thùng đựng ba ba bỗng thấy hiện ra một người con gái tuyệt đẹp. Người con gái ấy vấn lại tóc rồi bước về phía bếp chuẩn bị cơm nước ... Không thể lỡ thời cơ, Hải lén mở khóa rồi đẩy nhanh cánh cửa bước vào, đến chỗ có thùng đựng ba ba, cầm lấy xác đem dấu đi, đoạn bước xuống bếp gặp cô gái. Hải lên tiếng trước:

- Xin chào quý cô nương. Thật vô cùng cảm kích về cuộc hạnh ngộ này.

Cô gái, thoạt tiên đỏ bừng mặt có vẻ lúng túng. Chắc do Hải đã đứng ở ngay sau cửa nên cô không thể trở về phòng ba ba được, sau dó đành chấn tỉnh lại, rồi nói:

- Chào công tử. Thiếp là con gái vua thủy tề, thường hay đôïi lớp ba ba đi chơi, nên chẳng may bị sa lưới. Hôm ấy may có công tử cứu thoát nên thiết đội ơn vô cùng, ở lại lo liệu viêïc cơm nước để đền ơn công tử.

Hải chấp tay vái cô gái hai vái mà rằng:

- Xin đa tạ. Xin đa tạ. Tôi là Giáp Hải, người trần mắt tục, được hưởng lọc mà bây giờ mới biết tới quý nương. Xin quý nương thứ lỗi cho.

Cô gái cũng vái lại Giáp Hải, còn miệng thì nói:

- Không dám. Không dám. Tôi phải tỏ ơn công tử trước mới phải chứ.

Giáp Hải nói luôn:

- Chả dấu gì cô nương, từ dạo ở Kinh Bắc về đây, tôi vẫn phải tự lo liệu cơm nước lấy. Từ nay, nếu cô nương không chê, xin được vui lòng ở lại lâu dài, đỡ dần rau cháo có nhau.

Cô gái trả lời:

- Xin công tử an tâm. Được cứu sống là nghĩa trọng, không thể bỏ đi một sớm một chiều. Công tử hãy gắn mà lo đến việc đèn sách.

Giáp Hải mừng rỡ vô cùng, vội chắp tay vái thêm cô gái. Cô gái cũng chắp tay vái lại Giáp Hải. Sau đó họ cùng nhau sửa soạn cơm nước. Từ đó trở đi cuộc sống trôi đi như trong mộng ảo, ở lớp học xong, Giáp Hải đi thẳng về nhà, tiện chợ mua sắm thêm nhiều thứ chứ không còn dềânh dàng như hồi trước. Thế rồi, theo lẽ tự nhiên, trai tài gái sắc bên nhau, thì không cần ai mai mối, họ cũng nhanh chóng nên duyên vợ chồng. Nhưng là những con người hiểu phép tắc, nên trước khi thành thân họ sắm sửa lễ vật, thắp hương, khấn cầu trời đất chứng giám, phù hộ độ trì cho sự tác thành và cho tình nghĩa lâu dài của họ.

Giáp Hải cũng như cô gái, bản thân mỗi người đều hiểu cuộc nhân duyên của họ thật là hy hữu, có một không hai trên đời, bởi vậy không thể ai hé răng nói với người thứ ba. Họ yêu nhau, sống với nhau hạnh phúc, nhưng cũng chỉ gói gọn trong ngôi nhà trọ bé nhỏ mà thôi, không một ai hay biết. Dần dà một hôm, cô gái nói với chồng:

- Thiếp vắng nhà đã lâu, chắc bây giờ phụ vương, mẫu hậu nóng lòng mong đợi thiếp lắm. Mong chàng cho thiếp về thăm nhà, nhân thể cũng mời chàng xuống thủy cung dạo chơi cho biết.

Giáp Hải đáp lại:

- Từ lâu ta cũng muốn được đến ra mắt cha mẹ nàng, như vậy mới là phải đạo. Nhưng ngặt vì nỗi người trần nên chưa nghĩ được cách gì xuống thủy cung được.

Vợ chàng nói:

- Không hề gì. chàng cứ đưa lốt ba ba cho thiếp, rồi thiếp sẽ dẫn chàng đi.

Giáp Hải lại băn khoăn:

- Nàng tính ta đang phải luyện văn bài để đợi khoa thi. Đi như thế chắc phải lâu dài liệu có tiện chăng?

Vợ chàng lại đáp:

- Trong triều của cha thiếp cũng có nhiều người đỗ đại khoa, Trạng nguyên họ luôn là người có kiến thức uyên bác, đang dạy học cho các hoàng tử. Chàng xuống đó mà theo học lại càng rất tiện.

Không còn ước muốn gì hơn, Giáp Hải vui mừng khôn xiết, hôm sau đi từ biệt thầy và bạn bè, rồi hôm sau nữa, cùng vợ ra mé ờ sông. Cô gái khoác lốt ba ba vào người rồi thoăn thoắt rẽ nước cho Giáp Hải theo xuống. Chẳng mấy chốc, kinh thành của vua thủy tề đã hiện ra trước mắt họ.

Lúc ấy, vua thủy tề đang buổi thiết triều, thấy con gái trở về Ngài vô cùng mừng rỡ. Khi được biết Giáp Hải là ân nhân của nàng, nhà vua đã cảm ơn và tiếp đãi chàng thật là trọng thị, nồng hậu. Họ không dám nhận nhau là vợ chồng ở trước mặt vua cha, bởi vì họbiết việc tự ý lấy vợ lấy chồng như thế là không phải phép. Giáp Hải vốn nhanh trí đã nhận ngay ra tình thế của mình, và chàng ứng đối rất tự nhiên mực thước.

Khi gặp Trạng nguyên họ Lương, Giáp Hải xưng danh rồi ngỏ ý muốn được theo học. Ông quan trạng niềm nỡ gật đầu. Vua thủy tề sau đó biết chuyện, cũng rất hài lòng. Ngài lập tức sai dọn một căn phòng thật tĩnh mịch để cho chàng yên tâm học tập. Cơm nước hàng ngày có các thị nữ bưng đến, còn các vật dụng thì cần thứ gì - cũng đều có sẵn cả.

Từ đấy, ròng rã suốt mấy năm trời, Giáp Hải miệt mài với việc học tập sách vở tra cứu trong thư viện. Ông thầy kiến thức quảng bác, lại giảng giải cho thật tận tình, nên càng về sau, kiến thức của chàng càng được mở mang, trí óc của chàng càng thêm sáng suốt và văn tài thì thật uyển súc ... và do ở chốn cung đình, nên mọi đường ăn chơi của chàng cũng thực sành điệu.

Một hôm, đang ngồi trong cung, vua thủy tề bấm độn, biết là ở Kinh đô nước Nam có kỳ thi Hội. Sáng hôm sau, nhà vua cho gọi Giáp Hải đến nói chàng có muốn thi thì hãy mau mau chuẩn bị cho kịp. Giáp Hải dẫu đinh ninh trong bụng rằng có lúc sẽ xảy ra sự kiện này, nhưng nghe thấy thế, chàng cũng cảm thấy bàng hoàng. Chàng trấn tĩnh một hồi lâu rồi đứng dậy cảm tạ nhà vua, miệng cũng nói lời xin cáo biệt ...

Ngày hôm sau, vua thủy tề đặt đại tiệc để tiễn đưa chàng. Phút chia tay diễn ra thật vô cùng cảm động. Chàng và nàng nhìn nhau nước mắt lưng tròng mà chẳng tiện nói ra ... Nhà vua cấp cho chàng tư trang và rất nhiều vàng bạc, châu báu, lại cùng hoàng tộc và các đại thần đi tiễn chàng rời khỏi hoàng cung. Khi ra khỏi cổng thành một vị trong đoàn tùy tùng hóa phép rẽ nước để chàng có lối đi rộng rãi trở về.

Vừa về đến nhà trọ cũ, Giáp Hải đã hay tin nhà vua vừa ra chiếu chỉ cho mở khoa thi Hội mới. Không kịp trở lại quê nhà báo tin, chàng vội chuẩn bị ngay liều chõng để vào trường ứng thí. Trải đủ bốn lần khảo hạch của kỳ thi, bài vở của chàng đều làm trúng cách, lời văn trau chuốt như thần tiên giáng bút. Vì vậy, các quan chánh, các chủ khảo, phó chủ khảo đều rất hài lòng, lấy chàng đỗ ngay Hội nguyên đầu bảng. Trong năm người được chọn thi Đình cũng lại chiếm luôn ngôi cao nhất: Trạng nguyên.

Mấy ngày sau, quan tân khoa Trạng nguyên ngồi trên võng đều có tàng lộng che để trở về quê vinh quy bái tổ. Từ ngày chàng rời nhà ra đi đến nay vừa đúng mười năm, lúc này. Giáp Hải đang ba mươi tuổi.

Ông bố họ Giáp lúc này cũng đã ngoại bảy mươi. Từ khi nghe con rời nhà trọ ở Kinh đô ra đi mà không biết đi đâu, ông đã cho người tìm tõi khắp nơi, nhưng đều cẳng thấy. trong thâm tâm, ông đinh ninh chẳng may con ông gặp nạn ở đâu đó, hoặc giả, có ai đã nói về nguồn gốc, nên nó mới phẫn chí mà vĩnh viễn rời bỏ ông, không một lời cáo biệt càng nghĩ ông càng rầu rĩ trong lòng và đêm ngày tự than khóc cho số phận hẩm hiu của mình.

Tưởng đã tuyệt đường hy vọng thì nay bỗng nhiên sai nha về nhà ông báo trước, đúng họ, đúng tên, đúng tuổi, đúng quê hương bản quán của con trai, ông mừng mừng rỡ rỡ, tựa như người chết mà sống lại vậy. Ông vội vàng sai người quét tước sửa sang nhà cửa, giết lợn giết bò, mua sắm của ngon vật lạ ... để chuẩn bị đón quan Trạng nguyên tân khoa và khao vọng các hàng chức sắc trong phủ trong huyện trong xã, và dân làng.

Những ngày này, rủi thay, dân chúng trong huyện đang vào kỳ bận rộn, kịp cày đất vỡ đất để trồng khoai. Lệnh từ phủ từ huyện đưa xuống là phải cử đỉnhtang khỏe manh đi võng giá, còn mọi người phải tập trung ở các trạm nghỉ để đỏ rước. Trời khi ấy lại đang nóng bức, nên mặt ai nấy cung đều mồ hôi kê nhễ nhại. Thế đấy, sự vẻ vang hay vênh vang của một vài người, bao giờ cũng kéo

theo nỗi nhục nhằn cơ khoổ của rất nhiều người khác! Bởi vậy, dân chung đi đón rước, chẳng mấy ai là không tức thầm trong bụng. Và nỗi tức lại công thêm với nôi hồ nghi, rồi tiếp đó, là sự sói móc vào nguồn gốc quan Trạng. Bọn lính tráng đi theo, dần dần cũng nghe lọt được những lời sói móc này, và đã có người bẩm báo tới tay Giáp Hải. Đành phải ngậm bồ hòn làm ngọt, nên Giáp Hải, ngòa mặt tươi cười nhưng trong bung lại đinh ninh, nhất định sau này phải đều tracho thật ra nhẽ. Sau lễ vinh quy, Giáp Hải trở lại Kinh đô để được nhận quan chức. Bước khởi đầu là chức về ngạch thanh tra, thay mặt triều đình đi đến các nơi để tìm hiểu, tra cứu các việc ...

Thật là cầu được ước thầy, Giáp Hải chẳng có mong ước nào hơn, và thế là, sau một tuần nghỉ ngơi, chàng đã lên đường làm nhiệm vụ. Sau mấy tháng đi các nơi, Giáp Hải xin nhà vua trở về Kinh Bắc, và định bụng lần này sẽ điều tra nội vụ của bản thân mình. Chàng cất mũ áo ở công quán rồi cùng một người lính thân tín, đều ăn mặc giả làm dân thường, như hai người bạn đi làm ăn buôn bán. Hai người đến thẳng khúc đê có quán nước ở làng Công Luận, bởi vì trong trí óc, Giáp Hải vẫn lờ mờ nhớ từ bé đã từng có mẹ và có quán nước ở đây. Những lời nói móc khi trên đường vinh quy cũng làm cho chàng củng cố thêm điều còn lờ mờ nhớ ấy.

Thực may quá, quán nước vẫn còn nguyên chỗ cũ. Bà hàng bây giờ đã là một bà lão ngót nghét tuổi tám mươi, lưng còng, tay chân khẳng khiu như que củi, đi lại vất vả, lại côi cút một thân một mình. Giáp Hải cảm thấy chạnh lòng ...

Khi hỏi han, bà lão cho biết kia có sinh được một mủn con trai, nếu bây giờ còn đã ngoài ba mươi. "Năm ấy- bà lão nói - thằng bé mới ba bốn tuổi, thì không rõ bị rơi xuống sông nước cuốn đi, hay là bị mẹ mìn bắt cóc". Vừa nói, bà lão vừa sụt sịt, còn khi nói xong thì bỗng òa lên khóc nức nở ...

Giáp Hải nhìn và nghe, thấy cái gì đó như cứa vào tim mình. Tuy vậy, không để lộ tình cảm ra bên ngoài, chàng nói với bà lão:

- Nay nhân qua đây, thấy cụ già cả lại lam lũ vất vả, đêm ngày chẳng có con cháu trông cậy đỡ đần ... nên chúng tôi cũng động lòng thương. Chẳng dám giấu gì cụ, nhà chúng tôi cũng có bát ăn bát để, nên muốn mời cụ về để cho đỡ hiu quạnh tuổi già. Chẳng biết như thế cụ có vui lòng không? ...

Ý của Giáp Hải là vẫn còn bán tín bán nghi tghì hãy cứ đưa bà cụ về nhà cái đã, sau này sẽ tìm hiểu thêm. Nếu đúng thì mẹ con sẽ gặp nhau, còn nếu không thì cũng coi như một việc làm phúc.

Còn về phần bà lão, bây giờ đã tuổi cao sức yếu mà không biết nương tựa vào đâu, nên nghe thấy thế thì vô cùng mừng rỡ, chẳng có ước muốn nào hơn nữa. Bà lão nhận lời ngay rồi đi thu dọn quần áo, đồ đạc để theo Giáp Hải về nhà.

Từ công sở ở Kinh Bắc, Giáp Hải đưa thẳng bà lão về Kinh đô , ở trong tư dinh của mình. Tại đây, bà lão được chăm sóc chu đáo và có một người hầu gái luôn luôn ở bên cạnh. Ý của Giáp Hải là dần dần người hầu gái này sẽ nắm được những điều bí mật, rồi bẩm báo lên cho biết. Quả nhiên về sau chứng tỏ Giáp Hải đã tính không lầm.

Số là một hôm Giáp Hải được bẩm báo: Không hiểu sao bà lão lại khóc tức tưởi, an ủi dỗ dành mãi cũng không được. Thấy sự việc có vẻ khác thường, Giáp Hải theo người hầu vào phòng bà lão thì thấy bà vẫn đang khóc thật. Hơn nữa, khi Giáp Hải đến bà lại còn khóc to và thống thiết hơn.

Chờ khi cơn khóc đã nguôi ngoai, Giáp Hải mới lên tiếng hỏi:

- Chẳng hay từ bấy đến nay có điều gì người nhà làm cụ phật ý, xin cụ cứ nói để tôi còn bảo họ.

Nghe thấy thế, bà lão vội vả lắc đầu:

- Bẩm quan lớn (sau khi về nhà Giáp Hải bà lão đã biết đây là nhà quan). Không phải như vậy. Tôi khóc chỉ vì tôi tủi thân, cầm lòng chẳng được. Nếu đứa con tôi mà còn thì bây giờ cũng ba mươi ba bằng tuổi như quan lớn, lại có nốt ruồi đỏ ở chân trái cũng như quan lớn.

Giáp Hải chột dạ: Chàng cũng có một nốt ruồi đỏ to ở chân trái thật, và "đặc điểm" này thì từ người trong nhà đếnn các bạn bè thân hữu, ai cũng đều biết cả. Có người còn bảo đấy là cái "ấn" Trạng nguyên mà Ngọc hoàng Thượng đế đã ban cho chàng nhưng chàng chẳng tin.

Tuy vậy, giả vờ như không nghe rõ lời bà lão nói, Giáp Hải chỉ an ủi một câu:"Thôi cụ ạ. Có gì mà cụ phải tủi thân đâu" - rồi chàng lập tức rời phòng,

nhưng lại ra hiệu cho người hầu gái đi theo mình.

Khi Giáp Hải và người hầu gái đã ở trong phòng của chàng thì chàng hỏi ngay:

- Tại sao bà cụ biết là ta ba mươi ba tuổi và có nốt ruồi đỏ ở chân trái?

Người hầu gái thưa thực:

- Dạ, bẩm quan Trạng. Mấy hôm nay tôi thấy bà cụ thường hay lẩm bẩm tính toán điều gì, rồi hỏi tôi tuổi quan trạng bao nhiêu và ở chân trái có nốt ruồi đỏ không? Tôi đã trả lời bà cụ rồi, nhưng tại sao hôm nay bà cụ mới khóc thì tôi không hiểu?

Giáp Hải bảo:"Được!" rồi cho người hầu phòng lui ra. Ở lại một mình, chàng nghỉ: "Chính cụ đã nhận ra ta là con của cụ rồi". Hôn sau, Giáp Hải cho người về quê mời ông bố lên kinh bước cuối cùng trong kế hoạch mấy tháng nay của chàng. Sau mấy ngày để ông bố nghĩ ngơi lại sức sau quảng đường xa, chàng cho mời "Bà lão"và "Ông Lão" đến phòng mình. chàng nói:

- Chẳng dấu gì hai cụ. Bấy lâu nay con vẫn thường băn khoăn về nguồn gốc xuất thân của mình, bởi vì người ta danh phận là danh phận với làng nước chứ ai lại danh phận với cả bố mẹ đã sinh ra và nuôi nấng mình? Hôm nay có điều gì uẩn khúc xin các cụ cứ nói thật với con đi ...

Giáp Hải vừa dứt lời đã thấy "bà lão" òa lên khóc, còn "ông lão" thì bần thần - hiện ngay ra nét mặt ...

Thực tình mà nói, ống bố họ Giáp cũng đã định bụng nói nguồn gốc cho Giáp Hải biết từ lâu, nhưng ngặt vì ông chưa biết phải nói như thế nào và nói vào dịp nào. Bởi vậy, sau khi Giáp Hải nói, lại nhìn thấy "bà mẹ đẻ", ông đoán như vậy nên ông đã từ tốn thuật lại các việc từ đầu, không bỏ sót hoặc dấu diếm một đoạn nào cả.

Trong khi ông bố nuôi kể (bây giờ đã rõ là bố nuôi!) thì bà mẹ đẻ cũng thôi không khóc để lắng tai nghe. Bằng linh cảm, bà đã nhận ra Giáp Hải là con, kể khi bà về dinh quan Trạng. Còn bây giờ, sau khi đã biết tuổi tác nốt ruồi của con, lại nghe những lời từ chính miệng "ông bố bắt cóc con" nói ra thì bà

hiểu niềm tin của bà đã thành sự thực. bà kể tiếp những đoạn mà từ trước đén nay chỉ có một mình bà biết, cho Giáp Hải và ông bố nuôi cùng nghe.

Giáp Hải vừa nghe vừa bàng hoàng, khi bà cụ dứt lời thì chàng òa lên khóc nức nở ...

Chàng nói với bố, mẹ giọng lẫn vào trong nước mắt:

- Người ta ở đời, mỗi người mỗi hòan cảnh.Con là con đẻ của mẹ là con nuôi của bố. Dù công sinh thành hay công dưỡng dục thì cả hai cũng đều sâu nặng cả. Xin có trời đất chứng giám: Từ nay con được toại nguyện để lo làm trọn bổn phận của mình ...

Cuối đời làm quan của Giáp Hải từ thăng tiến dần dần. mẹ đẻ và bố nuôi già yếu rồi cũng nối nhau, lần lượt qua đời. Chàng lo chăm sóc khi sống và ma chay khi chết thật chu đáo ...

Trải qua nhiều năm, đến năm nhà nước mở khoa thi Hương, Giáp Hải được bổ làm chánh chủ khảo của trường thi Sơn Nam. Chính chủ khảo là người trực tiếp ra đề thi của cả ba kỳ. lại cũng là người chấm phúc khảo lấy đỗ. Trách nhiệm ấy thật nặng nề, nếu làm đúng, nghĩa là chọn cho người có thực tài, chứ không phải gian lận hay may rủi. Nghĩ mình từ lúc đi học đến lúc đỗ Trạng nguyên phải mất 28 năm miệt mài đèn sách, nên Giáp Hải đã ra những đầu bài thi khó thực học. Quan niệm và việc làm ấy của Giáp Hải đương nhiên là đúng, nhưng lại không đúng vóiw thực trạng học hành các sĩ tử thời bấy giờ.

Đại đa số các sĩ tử lúc ấy đều học rất chiếu lệ, khuôn sáo, chứ không chịu nghiền ngẫm nghĩa lý sâu sa. Bởi vậy, chỉ mới đọc xong đầu bài của kỳ thứ nhất, họ đã nhao nhao lên phản đối: Nếu quan chánh củ khảo không ra đề thì họ sẽ phá trường thi.

Không thể đem lính đi bắt hết các sĩ tử nổi loạn, cũng không thể tự ý bãi miễn cuộc thi, bởi vậy, Giáp Hải đành phải nhượng bộ.

Nhưng trong khi các sĩ tử làm bài thì Giáp Hải cho người đi dò xét, rồi cuối cùng cũng bắt được kẻ chủ mưu. Quan chánh chủ khảo lập án, khép người này vào trọng tội, phải lĩnh hình phạt tử hình.

Rủi thay, phạm nhân lại là con một, cha mẹ vào gặp Giáp Hải, khóc lóc van xin thế nào cũng không được giảm án ...

Giáp Hải cũng có một con trai độc nhất, năm ấy 18 tuổi, tên gọi Giáp Phong. Khi người sĩ tử kia thụ án được mấy ngày thì Giáp Phong cũng bị cảm mạo bất ngờ, rồi chết đột ngột.

Đối với Giáp Hải, viếcmât con như thế cũng là mất cả niềm tin, nên ông ta thương xót vô cùng, biếng ăn mất ngủ, vật vã có đến cả có đến cả tháng dòng. Tuy là người học hành nhiều, lại đỗ cao, chẳng tin gì vào chuyện đồng cốt, nhưng vì nỗi đau qua lớn, nên Gíap Hải cũng cho mời thầy phù thủy về nhà cúng bái rồi làm phép đánh đồng thiếp, để linh hồn mình được xuống âm phủ gặp con.

Ông thầy đặt lễ, cầu khẩn, làm phép, đọc thần chú, bắt quyết ... còn Giáp Hải thì ngồi đồng. Một lúc lâu sau, thấy Giáp Hải "đảo", hai mắt lờ đờ, trợn ngược, rồi nằm lả xuống. Ấy là lúc ông ta thấy người mụ mi và trời đất tối sầm, còn toàn thân thì nhẹ bẫng, như đang bay đi đâu đó ...

Linh hồn Giáp Hải bay mãi, bay mãi ..., cuối cùng "đỗ" xuống và trước mặt là một ngôi lầu ngũ giác, sơn son thiếp vàng. Linh hồn Giáp Hải nhìn vào phía trong, vì ngôi lầu cửa mở toang, thấy kẻ hầu người hạ đi lại tấp nập, còn ở trên chiếc sập kê chính giữa, lại có hai người trai trẻ đang ngồi đánh cờ. Linh hồn Giáp Hải mừng quýnh, vì nhận ra một trong hai người đích thị là Giáp Phong. Linh hồn Giáp Hải định bước vào, nhưng vừa bước đến cửa đã bị hai lính hầu cản lại. May mà hai người lính chỉ cản chứ không đuổi, nên linh hồn Giáp Hải rón rén đứng nếp vào một bên. Một lát sau, đánh bạo, linh hồn Giáp Hải đến nhờ một người lính vào bẩm báo với Giáp Phong. Lạ thay, linh hồn Giap Hải vẫn nhìn thấy - khi người lính ghé vào tai, thì Giáp Phong vẫn thản nhiên đánh cờ, không thèm để ý gì đến lời nói của người lính.

Đến khi hết ván cờ, Giáp Phong và người kia đứng lên, cùng bước ra ngoài phòng. Khi ngang qua chỗ linh hồn Giáp Hải đứng, Giáp Phongncũng không dừng lại, mặc dù mắt đã nhìn thấy. Linh hồn Giáp Hải lại còn nghe rõ cả tiếng của người kia hỏi Giáp Phong:

- Thế tiên huynh không quen biết cả người này à?

-Có. Tiếng Giáp Phong trả lời. Tôi quen ông ta từ mười tám năm nay, nhưng rốt cục, vẫn chỉ như người xa lạ ...

-Vì sao như thế? Tiếng người kia lại hỏi.

-Có gì đâu. Tiếng Giáp Phong trả lời. Chả là vì ông ta đã lạm sát mất một mạng người ...

Nghe thấy thế, linh hồn Giáp Hải bỗng thấy choáng váng, rồi lạong choạng, ngã vật xuống và chính lúc ấy, Giáp Hải đã tỉnh lại, dứt hẳn cơn nhập đồng.

Từ đấy trở đi Giáp Hải ăn năn hối lỗi. Dù ở công đường hay trong đời thường, bao giờ ông cũng tỏ ra bao dung, độ lượng hơn người. Sau lần nhập đồng, việc đầu tiên của ông là mời cha mẹ của nguồi tử tù lại, an ủi và chu cấp tiềm bạc để về sửa lễ, cầu cúng cho linh hồn anh ta được siêu sinh tịnh độ ...

Khi mãn cuộc đời làm quan, Giáp Hải về quê điền viên vui hưởng tuổi già. Ông được người đời truyền tụng là một vị quan thanh liêm, chính trực ...

Thần Chính Khí Long Đỗ

Thành Long Biên là thủ phủ của quận Giao Châu từ thời Sĩ Nhiếp nhà Hán sang cai trị (186). Các viên thái thú thời Ngô, Tấn, Tông, Tề, Lương sang cũng đóng thủ phủ ở đây. Tiền Lý Nam Đế, Triệu Việt Vương sau khi đánh đuổi bọn quan quân đô hộ, rồi xưng vương, cũng đóng đô tại Long Biên. Theo các nhà sử học, đến nay vị trí của thành Long Biên chưa xác định được, và có thể là ở vùng gần thị xã Bắc Ninh hiện nay.

Đến đời Tùy, Đường, quân Lâm Ấp, Nam Chiếu ở phía Nam thường hay ra Giao Châu cướp phá. Trương Bá Nghi (đời Đường) mới đắp lại La Thành (tức Hà Nội ngày nay) ở vị trí mới, cách sông Tô Lịch khoảng 200 thước (vào năm 767) rồi dời nhiệm sở xuống. Sau đó, Cao Chính Bình sang thay. Phùng Hưng khởi nghĩa đánh Cao Chính Bình rồi chiếm phủ đô hộ ở trong La Thành (năm 791).

Triệu Xương sang dụ hàng Phùng An, đắp thêm La Thành kiên cố hơn trước. Trương Chu thay triệu Xương lại củng cố thêm một lần nữa.

Đến Lý Nguyên Gia, "thấy trước cửa thành có dòng nước chảy ngược, sợ trong châu có nhiều người sinh lòng làm phản", mới dời nhiệm sỡ xuống sát sông Tô Lịch và đắp thành nhỏ ở xung quanh (824).

Khi Cao Biền sang, y đã nhiều lần đánh thắng quân Nam Chiếu và ổn định được tình hình. Vua Đường phong Cao Biền làm Tiết độ sứ và ở lại cai trị Giao Châu trong tám năm (866 - 874) rồi sau đó triêïu hồi về nước cho Cao Tầm lên thay ...

Biền cũng đóng phủ đô hộ tại nhiệm sở của Lý Nguyên Gia khi trước ... Cao Biền là dòng dõi con nhà võ lại thêm xuất thân nho học, nên y tinh thông lý số, hiểu biết thiên văn địa lý và có nhiều mưu mẹo thâm hiểm. Phàm khi đi đến đâu xem hình thế đất đai, thấy nơi nào "linh thiêng" y liền dùng thuật pháp yểm bùa huyệt để triệt "nhân kiệt". Thuật pháp chính yếu của Biền là lừa bắt một người con gái chưa chồng đem mổ bụng moi ruột rồi nhồi cỏ bấc vào. Đoạn y mặc lại quần áo cho tử thi theo trang phục quan tước, rồi đặt ngồi lên ngay. Y đem các thứ đến huyệt định yểm rồi giết thịt trâu bò tế cúng và đọc

thần chú. Hễ khi nào tử thi cử động, tức là thần linh ở đất ấy đã nhập vào, là y lập tức dùng kiếm chém đầu. Như thế có nghĩa là y đã trừ yểm xong ... Tuy vậy, với mọi người, bao giờ Biền cũng nói là dùng phép thuật để tiễu trừ tà ma ...

Việc đầu tiên của Cao Biền khi ở lại Giao Châu làm Tiết độ sứ là cho đắp lại La Thành với quy mô to lớn và chắc chắn hơn trước. Vòng quanh thành rộng đến 1982 trượng lẻ năm thước. Thân hình cao 2 trượng 6 thước. Chân thành rộng 2 trượng 5 thước. Bốn mặt thành đắp cát tường nhỏ bên trên cao 5 thước 5 tấc ... lại đắp một con đê vòng quanh dài 2125 trượng 8 thước, cao 1 trượng 5 thước, chân rộng 2 trượng, cùng làm nhà cửa hơn 40 vạn gian, ở trong chân đê.

Khi thành và đê đắp xong, một buổi trưa, Biền thủng thẳng đi ra cửa phía đông định tìm "huyệt" để yểm. Bỗng nhiên mây đen ở đâu kéo đến, đất trời tối sầm, rồi mưa to gió lớn và sấm chớp đùng đùng. Biền tối tăm mặt mũi, liền chui tạm vào một gian liều của lính lúc ấy đang chưa có người ở. Vừa kịp định lại nhìn ra, Biền thấy ngay trước mặt một áng mây ngũ sắc từ dưới đất dâng lên, có ánh sáng chói chang. Trong áng mây hiện ra một người mặt mũi phương phi, cưỡi rồng vàng, đầu đội mũ hoa đỏ, mình mặc phẩm phục màu tía, chân đi hài thêu, tiến đến trước mặt Biền trong tiếng nhạc vang lừng và trong mùi hương trầm thơm ngào ngạt. Biền kinh hoàng, mắt hoa, đầu óc choáng váng, ngã lăn quay ra đất. Mấy tên lính hầu xúm lại, rồi dội mưa, lập tức đưa Biền về phủ.

Đêm ấy, Biền nằm ngủ trong nỗi khiếp đảm, sai lính chốt chặt các cửa và dùng đến mấy chiếc chăn để đắp. Nửa đêm, trong giấc mơ màng, Biền lại thấy hiện ra hình ảnh của ông có gương mặt phương phi đã gặp buổi trưa. Ông tiến đến bên giường, miệng nở nụ cười rất tươi mà bảo Biền rằng: "Ta là Long Đỗ chính khí thần, từ thuở khai thiên lập địa đã cai quản đất này, thấy ông mở dựng đô thành xong, thì đến chơi đó thôi. Lúc trưa đã toan nói chuyện nhưng thấy ông không được khỏe nên bây giờ lại đến. Ông chớ có ngại ngần gì. Phàm đã làm quan tước thì ai cũng hết lòng lo lắng cho dân, như thế mới xứng đáng danh vị. Biết ông là người có nhiều thuật pháp nhưng ta vẫn đến vì chẳng có thuật pháp nào có thể hại được đến ta. Vậy ta nói để ông biết trước mà lo sửa mình chớ dùng thuật pháp để thay cho đức độ đó".

Biền tỉnh dậy, sờ lên trán thấy mồ hôi ướt đẫm rồi ngồi chông đèn thức đến sáng.

Đến buổi họp quần thần dưới quyền, Biền kể lại với mọi người rằng đêm qua nằm mơ thấy dị nhân đòi về cúng lễ! Rồi y nói thêm rằng: "Chẳng lẽ ta không khuất phục nỗi người ở phương Nam được ư?"

Một viên quan dưới quyền đứng dậy:

- Bẩm sứ quân. Hạ thần nghĩ Ngài nên lập đàn tràng rồi dùng một nghìn công sắt đúc tượng dạng hình thần nhân để làm bùa yểm. Nếu cúng lễ chẳng hóa ra ta phải đi cầu xin người ở phương Nam à?

Biền cho là lời bàn ấy là hợp với ý mình, bèn bắt tay vào để thực hiện.

Đàn lập xong, tượng yểm xong, Biền lại ngồi khấn vái và niệm thần chú, bắt quyết suốt ba ngày ba đêm liền. Đến tối ngày thứ ba bỗng nhiên trời đất tối sầm, mưa gió sấm chớp đùng đùng làm cho đèn nến trên đàn tràng tắt phụt, rồi các thứ đồ cúng tế và cờ quạt cũng rơi xuống đất lã tả. Từ chỗ yểm tượng, một làn chớp lóe sáng cùng với tiếng nổ long trời làm cho Biền kinh hãi ngã lăn quay ra đất. Nhưng trước khi ngất xỉu, Biền còn kịp nhìn thấy pho tượng nát vụn, hàng ngàn mảnh sắt từ đấy bay ra và cũng may, nếu không ngã xuống thì chắc chắn Biền đã bị mảnh sắt vụn băm cho nát nhừ rồi.

Sau trận đó, Biền ốm đến cả tháng trời, nhưng là quan đứng đầu xứ, nên lúc chưa khỏi hẳn, vẫn phải gượng dậy đi lại hội họp và giải quyết các công việc. Tuy chỉ có đoạn đường ngắn từ nơi ở đến nơi làm việc mà Biền cũng phải dùng gậy chống để cho khỏi ngã. Trông y run rẩy chẳng khác nào thân cây non trước gió bão. Vì vậy, dân ta mới có câu chế nhạo: "Lẩy bẩy như Cao Biền dâïy non".

Trong những ngày đau ốm, nét mặt Biền bơ phờ thiểu não, còn tâm trạng thì ngao ngán, chán nản. Y than thở với những người thân cận: "Ta chịu mệnh vua nên mới gắng gượng ở lại. Còn bây giờ đến lúc ta phải về phương Bắc rồi!"

Mấy tháng sau quả nhiên có lệnh triều hồi Cao Biền về nước thật! Nghe nói y mang theo được hàng chục xe chở vàng bạc, châu báu và nhiều thứ quý giá khác. Tuy vậy, do đau ốm mà y lại đi lẩy bẩy, còn ngồi trên xe thì vẫn cứ run

như cày sấy. Chắc là y vừa lo sợ có cướp xảy ra giữa đường, lại vừa lo sợ cả Thần chính khí Long Đỗ hiện ra đòi tính mạng của y. Nhưng cũng may mà thần đã làm ngơ để cho y về đến quê hương bản quán trót lọt rồi mới chết!

Đầu mùa thu năm 1010, Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La. Trong khi tạm đỗ thuyền dưới thành, có rồng vàng hiện lên ở giữa sông Hồng ngay trước thuyền ngự, nhân đó nhà vua đổi tên là thành Thăng Long.

Sau buổi làm lễ động thổ để xây dựng cung điện, phủ đệ, ban đêm nhà vua nằm mộng thấy thần nhân cưỡi rồng hiện về xưng là Long Đỗ chính khí thần và nói lời chúc mừng. Nhà vua đáp lễ xong, rồi nhân đó hỏi thần xem đất này liệu có thể là kinh sư của mãi muôn đời được không? Thần nhân vui vẻ đáp: "Được".

Vua tỉnh dậy, sáng hôm sau sai giết súc vật làm cỗ rất hậu để tế lễ, lại sắc phong cho thần là "Thăng Long Thành hoàng đại vương" và tu sửa đền thờ thần ở phường Hà Khẩu, tức phía đông của Kinh thành Thăng Long. (Đó là đền Bạch Mã ở Hàng Buồm hiện nay).

Đến đời Lý Thái Tông, nhà vua cho mở phố chợ ở phía đông kinh thành, vì vậy mà quán mọc chen chúc nhau ở sát cạnh đền. Thời ấy hàng quán chính yếu mới là tranh tre nứa lá, nên hay bị hỏa hoạn lớn, nhà cửa trong phố cửa Đông gần như cháy trụi, nhưng riêng chỉ ngôi đền là vẫn còn nguyên vẹn, không bị thần lửa phạm tới.

Vua Lý Thái Tông lấy làm lạ, rồi sau nghe kể rõ về hành trạng từ trước đến nay của thần, bèn xuống chiếu sắc phong cho thần là "Quảng Lợi Vương". Lại cử quan sở tại trông nom tu bổ ngôi đền và đặt lễ tế hàng năm vào đầu màu xuân.

Đến đời Trần, phố xá nhà cửa ở phường Hà Khẩu lại càng đông vui tấp nập, buôn bán sầm uất. Lại ba lần nữa, xảy ra hỏa hoạn ở phố chợ cửa Đông này. Thế nhưng, cả ba lần ngôi đần vẫn nguyên vẹn, còn nhà cửa hàng quán xung quanh cháy trụi.

Sự kiện này làm cho mọi người đều kinh ngạc, từ thường dân cho đến cả vua quan. Nhân sắp sửa có giặc Nguyên tràn sang xâm lấn, Thái sư thượng tướng Trần Quang Khải đã cảm khía làm bài thơ ở đền như sau:

Tích văn nhân đạo đại vương linh

Kim nhật phương tri quỷ mị kinh

Hỏa bắc tam khu thiêu bất tận

Phong trần nhất trận phiến nan khuynh

Chỉ huy vọng lượng tam thiên chúng

Đàn áp yêu ma bách vạn linh

Nguyện trượng dư uy thanh Bắc khẩu

Đốn linh vũ trụ lạc thăng bình .

Dịch nghĩa:

Trước vân nghe người ta nói: Đại Vương thiêng

Nay mới biết: Bọn ma quỷ đều khiếp sợ Đại Vương

Lửa bốc ba lần đều không cháy được đền

Gió bão cho một trận cũng không làm nghiêng được

Chỉ huy ba nghìn quỷ binh

Đàn áp được trăm vạn yêu ma

Muốn cậy dư uy của Đại Vương dẹp giặc Bắc

Để cho vũ trụ được yên bình.

Bài thơ này hiện vẫn còn. Nó được người đời sau khắc lên biển sơn son thiếp vàng treo ở trong Bạch Mã.

Nếu đến đền Bạch Mã ngày nay, ta thấy ngoài "Quảng Lợi Đại Vương" còn có phối hợp thờ Mã Viện, và ở phía cổng, lại thơ thêm một cung phi thời Tống

nữa. Đó là vì từ máy trăm năm nay, đây là khu vực người Hoa buôn bán rồi ở lại sinh cư lập nghiệp. Họ bỏ tiền ra xây dựng và tu bổ đền khang trang như ngày nay, nên có sự phối thờ như vậy cũng là điều dễ hiểu.

Uy Minh Vương Lý Nhật Quang

Con trai thứ tám của Thái tông, vua thứ hai triều Lý, tên gọi Lý Hoảng, hiệu Nhật Quang, là người trung tín, phong độ dàng hoàng, làm việc tận tụy, hành động quả cảm.

Bấy nhiêu nết tốt ... nhưng đến một lúc không được tin dùng, do sự dèm pha, nghi ky, và khi qua đời, đã để lại trong dân chúng nhhiều nỗi tiếc thương.

Biết là con cháu sau này lắm vợ nhiều con, nên để chọn một người kế vị xứng đáng, vua sáng lập triều Lý (tức Lý Thái Tổ) đã đặt ra lệ là phong tước cho các con của mẹ đích là vương, các con của mẹ thứ là hầu, và không đặt ngôi hoàng thái tử.

Làm như vậy để khuyến khích các con chăm làm điều thiện, qua đó mà chọn được người xứng đáng để truyền ngôi.

Nhưng trái lại với ý tưởng đó, trên thực tế đã xảy ra nhiều vụ tranh giành, bằng hành vi mờ ám và bằng cả bạo lực.

Tuy vậy, cũng vẫn có những vị Hoàng tử làm đúng theo giáo huấn của Lý Thái Tổ, đã tu nhân tích đức, làm tròn phận sự và không nghĩ đến sự tranh giành quyền lực.

Con thứ tám của Lý Thía Tông là một trong những vị Hoàng tử như vậy.

Thời Lý Thái Tông trị vì, Lý Hoảng là con mẹ thứ nên được phong tước hầu. Năm Càn phù hữu đạo thứ nhất (1039), nhận thấy đã khôn lớn, Lý Thái Tông giao cho Lý Hoảng đảm nhiệm việc thu thuế ở châu Nghệ An.

Đến nơi nhậm chức, rồi ở lại mấy mùa, Lý Hoảng làm việc tận tụy, thu đủ số thuế phải nộp, ngoài ra không nhân cơ hội đó để hà lạm thêm của dân như nhiều vị quan thu thuế khác, vì vậy đã được tiếng là người thnah liêm, chính trực.

Hai năm sau (1041) xét thấy có thể tin tưởng hơn, Lý Thái Tông giao cho Lý Hoảng làm tri châu Nghệ An, tước hiệu là Uy minh hầu Lý Nhật Quang.

Khi ấy, Lý Thái Tông đã có ý định đánh Chiêm Thành, bèn tiến hành những công việc chuẩn bị. Ở châu Nghệ An, nhà vua giao cho Nhật Quang làm một hoành doanh dọc theo sông Bà Hòa (nay là xã Đông Hòa huyện Tĩnh Gia - Thanh Hóa) gọi là trại Bà Hòa.

Trại này có vị trí hiểm trở, kiên cố. Bốn mặt trại có hào sâu, lũy cao, còn ở trong là nền đất rộng có thể chứa được ba, bốn vạn quân lưu thủ, ngoài ra lại có các kho tàng chứa vật dụng, và lương thực thì dự trữ đủ dùng trong ba năm liền. Xung quanh trại đặt các điếm canh, ngày đêm tổ chức tuần tra canh phòng cẩn mật.

Ba năm sau (1044) Lý Thái Tông cất đại quân đi đánh Chiêm Thành. Nhờ kho hậu cứ Bà Hoà được chuẩn bị chu đáo, nên vật dụng và lương thực dồi dào, quân sĩ yên tâm chiến đấu.

Trong trận đánh lớn ở bờ Nam sông Ngũ Bồ (có thể là hạ lưu sông Thu Bồn, chảy ra cửa Đại Chiêu, ở Quảng Nam Đà NaŨng ngày nay), Tướng Quách Gia Di chém được đầu vua Chiêm là Sạ Đẩu. Quân ta đại thắng.

Nhà vua khải hoàn, dẫn quân trở về, tới hoành doanh Bà Hòa thì nghỉ lại. Nhật Quang đón tiếp nhà vua và sắp xếp nơi ăn chốn nghỉ cho quân sĩ đầy đủ, chu đáo, được nhà vua khen ngợi.

Khi xem xét các giấy tờ sổ sách, thấy ghi chép cẩn thận, rõ ràng. Xem kho tàng cùng nhiều nơi khác, thấy sắp đặt gọn gàng, đâu ra đấy. Nhà vua rất hài lòng, thăng cho Lý Nhật Quang từ tước hầu lên tước vương, lại cho cai quản thêm một lộ mới cùng với châu Nghệ An.

Sau khi căn dặn Nhật Quang ở lại lo tròn nhiệm sở, bắt tay vào công việc ...

Cùng thuộc hạ kiểm tra và ghi chép lại sổ sách của lộ mới thêm, một vừa làm vừa vất vả vừa tỉ mỉ - gồm 6 huyệnn 4 trường, 60 giáp với 46.450 hộ, 54.364 nhân khẩu. Theo lëïnh chỉ của nhà vua, Uy Minh Vương sắp xếp và đặt tên lại cho các chức vụ trong lộ mới.

Ở châu Nghệ An và lộ mới sát nhập, bấy giờ (và cả sau này) có nhiều bộ tộc người thiểu số (thời ấy gọi là Di, Lạo) và có đường biên giới vừa dài vừa hiểm trở cung với nước Ai Lao (Lào). Các bộ tộc thiểu số lúc ấy phần lớn chưa chịu nôi thuộc triều đình, còn ở biên giới thì hay xảy ra những vụ tranh chấp.

Được nhà vua ủy thác, Uy Minh Vương mang tiết việt dẫn quân đi tuần tra biên giới và các vùng có người thiểu só ở.

Các vị tù trưởng từ đấy đều về thuần phục triều đình. Cuối đợt "thị sát" Uy Minh Vương thu được 5 châu, 22 trại, 56 sách và vẫn để các vị tù trưởng cai quản địa hạt như cũ. Ở biên giới, Uy Minh Vườngcung quan alị địa phương của Ai Lao xác định lại các vị trí, rồi dựng bia cắm trụ (tức "cột mốc") để ghi nhớ về sau.

Năm 1054, Lý Thái Tông băng hà. Lý Nhật Tôn, con trai trưởng của Thái Tông kế vị, tức là vua Lý Thánh Tông.

Như đã thành thông lệ, động thái đầu tiên của một vị vua mới lên ngô bao giờ cũng gồm các việc: Đặt niên hiệu, tôn phong (hoặc truy phong) cha mẹ, phong tặng quan lại tướng sĩ (nhất là những người có công trực tiếp) và đại xá thiên hạ.

Vì sự tranh chấp ngôi vua giữa các vị Hoàng tử là điều xảy ra khá thường xuyên, nếu không bộc lộ trực tiếp thì chí ít cũng ở dạng tiềm ẩn, ngấm ngầm, vì vậy khi mới lên ngôi, vị vua nào cũng đều có sự đề phòng. Và sự đề phòng này nhiều khi cũng thực quá đáng. Cho nên, đừng tưởng nhà vua mới đăng quang phong tặng, đại xá ... thì đều là đức độ và dễ dãi cả đâu. Không ít trường hợp, đấy chỉ là sự lừa mị, che mắt thiên hạ. Vì vậy, điều đáng buồn xảy ra với các vị hoàng tử không được làm vua mà thực bụng (tức là không có ý định tranh giành ngôi báu)là vẫn bị nhà vua nghi ky, đề phòng. Và đó chính là điều đã xảy ra với vị Hoàng tử của đời vua trước, em của đời vua sau, là Uy Minh Vương Lý Nhật Quang này.

Khi nghe tin vua Lý Thái Tông băng hà, ở vùng biên giới và dân tộc thiểu số thuộc châu Nghệ An, Ông Yết và Lý Bí khởi loạn, thnàh thế mỗi ngày một lớn.

Là viên quan tri nhậm trực tiếp, Uy Minh Vương tính rằng: nếu theo lệ thường, cho người phi báo về kinh rồi thì người đó mang lêĩnh chỉ của nhà vua trở về, thì đường xa xa xôi, đi lại tất mất nhiều thời gian. Nếu đến lúc đó mới mang quân đánh dẹp thì tức là đã để lỡ thời cơ, không đúng với phép dùng binh. Vì vậy, vừa cho người về kinh, Uy Minh Vương vừa xuất quân đi đánh Ông Yết, Lý Bí.

Sau mấy tháng hành quân, đánh dẹp vất vả, Uy Minh Vương thắng lợi trở về nhiệm sở, cũng là lúc có chiếu chỉ nhà vua mới tới. Tưởng là chiếu chỉ khen thưởng, những nào ngờ, khi quỳ xuống ghe đọc thì lại là chiếu chỉ trách cứ. "Thực là nhục nhã" - Uy Minh Vương tự nhủ.

Thời gian mấy tháng Uy Minh Vương dẫn quân đi đánh dẹp thì cũng là lúc Lý Thánh Tông đã lên ngôi xong, và cũng nghe đủ mọi tin tức từ miền Nghệ An tới. Sẵn tâm lý đề phòng, nghi kỵ, lại nghe có vị triều thần xu nịnh tâu rằng như thế là Uy Minh Vương tự quyền, nên Lý Thánh Tông ban ra chiếu chỉ trách cứ để răn đe trước ấy.

Uy Minh Vương và Lý Thánh Tông chỉ là anh em cùng cha khác mẹ, tình cảm lâu nay cũng chẳng có gì thân thiết. Việc Nhật Quang dược vua cha khen ngợi rồi phong lên tước vương lúc này chỉ làm cho Lý Thánh Tông càng thêm đố kỵ. Hơn nữa, lúc này Uy Minh Vương đang tụi nhậm cả một vùng rộng lớn, được dân chúng mến phục, lại có sẵn quân quyền trong tay, nên Lý Thánh Tông còn lo cả việc Minh Vương sẽ làm phản, như đã thường xảy ra như thế. Vì vậy, cùng với chiếu tách cứ "tự quyền", Lý Thánh Tông cũng không quên căn dặn viên quan công vụ vốn là thuộc hạ cũ ở Đông cung, hãy kín đáo dò xét mọi thái độ, hành vi của Uy Minh Vương mà cho người mật báo về kinh ngay.

Vốn là người từng trãi, nên thoáng thấy viên quan công vụ cùng thái độ của chỉ của y là Uy Minh Vương đã hiểu rõ sự tình. Ngài buồn về nỗi nhân tình thế thái sao mà bạc bẽo, bỉ lậu đến vậy. Anh em dẫu sao không cùng mẹ nhưng cũng cùng huyết thống, tưởng sẽ nâng đỡ, tin cậy nhhua hơn, vậy mà lại nghi kỵ còn hơn cả gnười ngoài. Những khi lặn lội, xông pha ở miền biên ải, Uy Minh Vương không ngờ có lúc chính mình sẽ phải nếm trải nông nỗi, nguồn cơn này.

Cứ theo như di huấn của Lý Thái Tổ mà Lý Thái Tông chịu thực hiện, tức là đem việc chọn người ra bàn bạc thì rất nhiều có thể người được chọn là Nhật Quang. Những đức tính rồi cả những công việc mà Nhật Quang đã làm chắc cả triều đình đều biết. Việc Nhật Quang được ban khen, thăng tước, được dân sở tại yêu mến kính trọng, thì cả triều đình cũng chẳng lạ gì.

Tuy Nhật Tôn(tức Lý Thánh Tông) đã ở Đông cung, lại đã từng được "giám quốc", được "lưu thủ kinh sư" khi Lý Thái Tông đi đánh dẹp xa, nhưng uy tín đức độ so với Nhật Quanh chắc gì đã hơn? Nếu thực sự công khai bằng công bằng thì có thể nói chắc là Nhật Tôn còn kém nữa!

Nhật Tôn có lời thế là con trưởng, tuổi lớn hơn Nhật Quang. Nhật Tôn lại luôn óc mặt ở kinh thành, vì vậy, khi Lý Thái Tông có triệu chứng xấu về sức khỏe, thì đã cho Nhâït Tôn coi chầu nghe chính sự (tháng 7 - 1054). Hơn hai tháng sau Lý Thái Tông băng hà(1/10/1054).

Có thể nói như thế này: Một vị Hoàng tử được phong ở Đông cung (thường là con trưởng, tuổi lớn nhất) khi vua cha còn sống và còn khỏe mạnh thì chính yếu đấy là một biện pháp dự phòng, chứ chưa thể nói chắc là người ấy sẽ được kế vị, vì rất có thể nhà vua sẽ thay đổi quyết định. Trường hợp Nhật Tôn trước tháng 7 - 1054 là như thế. Nhưng khi nhà vua đau ốm thì người được gọi vào"coi chầu nghe chính sự" sẽ là người kế vị. Đây lại là một giải pháp tình thế hơn là một giải pháp chiến lược, do vậy, người lên ngôi mới chưa hẳn là người tài cao đức cả nhất trong số các hoàng tử. Và trường hợp Nhật Tôn sau tháng 7 - 1054 cũng chính là như thế!

Hành động của Nhật Quang mang quân dẹp loạn là xuất phát từ quyền lợi của cả vương triều chứ đâu phải là "làm việc chuyên quyền, tự ý dùng quân đánh dẹp", do vậy "sự ngờ vực" của Lý Thánh Tông có thể xem như sự nghi kỵ, đề phòng, tuy là ra oai, nhưng đã chứng tỏ một sự kém độ lượng.

Lịch sử cung đình xưa nay vẫn chứa đựng nhiều tấn bi kịch, và đây chỉ là một ví dụ.

Sau khi nhận thức rõ tình thế của mình, Uy Minh Vương đã đệ đơn lên nhà vua xin từ chức. Sự việc đó xảy ra vào năm Long Thụy thứ hai (1055) của triều Lý Thánh Tông, nhưng thực ra chỉ cách khoảng nửa năm kể từ ngày nhà vua mới đăng quang (5 - 1054).

Có thể hiểu được tâm trạng của Uy Minh Vương lúc này là đang lâm vào tình thế "tiến thoái lưỡng nan". Ở lại thì nhục nhã, vì có công mà bị quở trách. Nhưng ra về thì tự chuốc lấy tai họa, vì đã chạm đến lòng tự ái của nhà vua.

Còn đối với Lý Thánh Tông, bên trong thì mừng thầm vì như vậy đã trừ đi một hậu họa (sợ bị làm phản) nhưng bên ngoài thì rõ ràng bẽ mặt với các hoàng tử và triều thần, vì vừa mới lên ngôi mà đã có vị Hoàng thân vào loại đức độ, uy tín nhất xin từ chức.

Trong hai giải pháp: nhận đơn (thuận cho từ chức) hoặc bác đơn (không hco từ chức), Lý Thánh Tông đã chọn giải pháp thứ nhất. Giải pháp ấy vừa thỏa mãn lòng tự ái, vừa có lợi, nhưng đó cũng là sự"dứt tình", là dấn sâu thêm vào sự đề phòng và nghi kỵ đã có.

Khi hay tin có quan mới đến tri nhậm, lại hay tin Uy Minh Vương đang dời nhiệm sở, đông đảo dân chúng từ nhiều nơi trong châu Nghệ An kéo về, người níu xe, kẻ giữ ngựa, rồi khóc lóc thảm thiết, xin Vương ở lạ.

Dân chúng vốn không Uy Minh Vương đã có đơn từ chức, và họ chỉ hành động theo những tình cảm tự nhiên bồng bột và chất phát của mình, nhưng sự viêïc ấy, vô hình trung lại gây tai họa thêm cho tính mạng của Vương.

Lý Thánh Tông sau khi phê đơn để Uy Minh Vương từ chức, liền cử ngay một viên quan thân tín vào thay thế. Việc Uy Minh Vương ra về được đông đảo dân chúng ái mộ làm cho viên quan mới này khó chịu, và khoét sâu thêm lòng tự ái đã có của Lý Thánh Tông.

16 năm xa kinh thành rồi vào đây thu thuế rồi ở lại trị nhậm, trên thực tế Uy Minh Vương và gia đình (vợ, con, đầy tớ ...)đã trở thnàh những người địa phương cả rồi. Vì vậy, việc một Hoàng thân đã từng tri châu lâu năm, nay là thường dân nhưng đã "địa phương hóa" và được dân chúng mến mộ, tất nhiên sẽ là cái gai ở ngay trước mắt của quan sở tại mới.

Quan sở tại muốn nhổ cái gai ấy, còn nhà vua đương nhiệm, không biết có muốn nhổ hay không nhưng chắc chắn là Ngài chẳng ưa gì ...

Cái chết của Uy Minh Vương đến sau đó ít lâu, vì thế vẫn còn là điều bí mật. Không ai vén bức màn này lên cả. Tuy nhiên vẫn có câu chuyện truyền thuyết

về cái chết của Ngài ...

Tư ngày trở thành "phó thường dân" (như danh từ của thời hiện đại), Uy Minh Vương Nhật Quang (tất nhiên vẫn còn tước hiệu cũ, chỉ không còn chức mà thôi!) cùng gia đình về sống tại xã Bạch Đường, huyện Nam Đường, Nghệ An. Ngài trồng hoa, nuôi chim, gặp gỡ bạn bè,v.v ... Nói chung nhìn từ bề ngoài vào, thấy cuộc sống của Ngài cũng khá an nhàn, thoải mái.

Một hôm, Ngài đang ngồi trong nhà, bỗng thấy một con quạ bay đến trước mặt, làm cho bầy chim nuôi xao xác. Người nhà chạy ra định bắt thì Ngài khoát tay bảo rằng để xe nó thế nào. Con quạ bay quanh trong nhà ba vòng, vừa bay vừa kêu, rồi xà vào trong lòng Ngài.

Bỗng nhiên con quạ biến thành một tờ giấy trắng , ở trong có hình lờ mờ như hình rồng mây ...

Chẳng biết Ngài thấy linh tính báo trước điều gì mà không tiện nói ra, nhưng chỉ biết sau đó, Ngài cho người nhà đi khắp nơi mời bạn bè gần xa đến, rồi sai người nhà chuẩn bị cỗ bàn thật thịnh soạn để tiếp đãi khách ...

Bữa ấy, Ngài và gia đình cùng bạn bè đã "vui vẻ" với nhau một "trận" thật thoải mái. Ăn uống xong lại còn đàn sáo, ca hát thật tưng bừng. Đêm đã khuya, bạn bè lúc ấy vẫn còn đông đủ, nhưng Ngài mệt quá, rồi gục xuống bàn ngủ thiếp đi. Bạn bè cũng thế, ai muốn ngủ thì cứ ngủ, còn ai thích đàn thích hát thì cứ tiếp tục đàn hát ...

Trong giấc ngủ mơ màng, Ngài bỗng thấy một ông già, chừnng sáu mươi nhăm tuổi nhưng còn quắc thước, đầu đội mũ đính ngọc có giải, mình mặc áo đại trào màu tía, ngang lưng thắt đai dát vàng, chân đi hài thêu. tay ông già cầm thanh long đao có lưỡi như vành trăng. Ông tiến đến trước mặt Ngài, vái chào rồi nói:

- Tôi là sao Vũ Khúc trên trời , vâng lệnh Ngọc Hoàng mời Ngài đến sở của Tử Hư đế quân để thảo một chương ngọc điệp.

Ngài thấy ngạc nhiên quá bèn đáp lại:

- Có lẽ Ngài nhầm đấy, tôi người trần mắt thịt, làm sao có thể làm việc ở trên thiên đình? Nói xong Ngài đứng thẳng dậy luôn, mắt nhìn thẳng vào mặt ông già rồi gạt thanh long đao ra.

Cùng lúc với động tác đó, mệng Ngài nhẩm thành tiếng "Lạ thật", rồi thức dậy ngay liền.

Bạn bè thấy Ngài thức dậy như vậy, lại nhìn vẻ mặt, thấy có vẻ ngơ ngác, bèn xúm lại hỏi han: "Làm sao mà như thế"

Ngài thuật lại giấc mộng của mình. Rồi một người nói: "Chắc là điềm lành đấy", nhưng chỉ thấy Ngài lắc đầu có vẻ buồn bã. Ngài bảo bạn bè: Ai còn sức thì cứ vui chơi ca hát đi, còn mình thấy hơi váng đầu, xin phép được đi nằm, lúc nào tỉnh dậy sẽ tiếp tục cuộc vui ...

Không ai ngờ rằng, đó là những lời nói cuối cùng của Ngài.

Khi đêm đã khuya, một vài người bạn còn thức đến lay gọi xem Ngài đã tỉnh hay chưa, khi sờ vào, đã thấy tay chân và toàn thân Ngài lạnh toát.

Mọi người nháo nhác, cùng xúm vào lay gọi, nhưng Ngài đã đi vào cõi vĩnh hằng rồi.

Đám tang của Ngài rất đông, gần kín cả một cánh đồng. Tiếng khóc, tiếng kêu than thảm thiết như lay động cả đất trời. Khi đã chôn xong, hàng tuần sau còn thấy dân chúng khắp các nơi trong châu kéo về để thắp hương trên mộ Ngài. Từ trẻ con đén cụ già, ai ai cũng thấy hai mắt đỏ hoe, giọt lệ sụt sùi. Họ thực sự tiếc thương một con người mà trong suốt cuộc đời đã hết lòng thương yêu và gắn bó với họ.

Dân chúng tin rằng không phải Ngài mất đi mà chính là Ngài đã được Ngọc Hoàng thượng đế đưa vào cõi bất tử.

Đền thờ chính của Ngài được lập tại xã Bạch Đường, nơi mà Ngài đã sống những ngày cuối đời. Còn những nơi khác, rải rác khắp trong châu Nghệ An mà suốt 16 năm qua Ngài đã từng gắn bó, nhiều đền thờ nữa cũng được lập nên. Ngày tuần, ngày tiết, rồi ngày Tết, ngày kỵ giỗ, dân chúng đều đến thắp

hương dâng lễ vật, để tưởng nhớ và cầu mong Ngài làm cho mưa thuận gió hòa, cho sản vật dồi dào và mọi người an cư lạc nghiệp ...

Những lời cầu mong ấy bao giờ cũng được đáp ứng! Ở triều đình, nhà vua thấy vậy, liền ra sắc phong Ngài là đại phúc thần của cả châu Nghệ An.

Từ đó về sau, mỗi khi nhà vua hay các tướng lĩnh mang quân đi đánh dẹp qua các châu này, thảy đều mang hương hoa, lễ vật đến đền chính của Ngài để xin hiển ứng phù trợ. Rồi bao giờ cũng thấy một kiệu rước bài vị của Ngài đi trước hàng quân. Lại cũng thấy, trong những trận giáp chiến của quân ta, có cả tiếng binh mã vang dậy trên trời như góp thêm thanh thế. Đó là vì, Ngài đã mang thiên binh trở về giúp dập để quân ta chiến thắng quân địch.

Rõ rệt nhất là trong đờiù Trần Thái tông, niên hiệu Nguyên Phong, khi nhà vua mang quân đi đánh Chiêm Thành, đã cho thuyền chở kiệu của Ngài đi trước. Chẳng có chèo lái, cũng chẳng có gió thổi, vậy mà thấy thuyền chở kiệu của Ngài lướt sóng băng băng tiến lên phía trước. Vua Trần Thái tông cả mừng, nói rằng đấy là điềm báo trước sự thắng trận.

Quả nhiên sau đó, chỉ một trận đánh, quân Chiêm Thành đã đại bại. Vua Chiêm chạy thoát, nhưng Hoàng hậu, thê thiếp và nhiều quân sĩ khác đã bị bắt (1252).

Lúc khải hoàn, quân đội ra về qua huyện Nam Đường, Vua Trần Thái tông thân đến đền chính của Ngài để tạ ơn rồi phong tặng Ngài là "Uy Minh dũng liệt đại vương".

Các triều đại về sau cũng noi gương đó mà làm theo ...

Việt Quốc Công Thái Úy Lý Thường Kiệt

Lý Thường Kiệt là nhà chính trị kiệt xuất, nhà quân sự thiên tài, đã có nhiều đóng góp vào sự nghiệp chấn hưng đất nước và giữ vững nền độc lập dân tộc. Đức độ và tài năng của Ngài là một tấm gương sáng ngời để các thế hệ Việt Nam mãi mãi soi chung.

Theo sách Việt điện u linh thì Lý Thường Kiệt là người phường Thái Hòa, ở bên phải kinh thành Thăng Long, thời Lý. Mãi đến gần đây, quê quán của Ngài mới được xác định cụ thể thêm, nhờ vào mọi người làng Bắc Biên còn giữ được một quả chuông lớn đúc năm Canh Ngọ (1690), nay treo ở chùa trong làng. Trên chuông có khắc bài minh nói rõ quê gốc của Lý Thường Kiệt là làng An Xá (trong nội thành Thăng Long), rồi sau đó chuyển đến Cơ Xá. Cơ Xá đổi thành Phúc Xá rồi hợp nhất với bãi Trung Hà. Cho đến khi boãi Trung Hoà bị lỡ hết, mọi người lại dời về Bắc Biên, nằm ven sông Hồng, ở phía Bắc chân cầu Long Biên ngày nay, cách nột thành khoảng 4 cây số.

Cha của Lý Thường Kiệt là Lý An Ngữ, làm quan triều Lý Thái Tổ đến chức Sùng ban lang tướng. Lý Thường Kiệt được nối nghiệp cha, ngay từ lúc còn ít tuổi đã đượcđưa vòa cung Long Đức ở ngoài thành để hầu cận Thái tử Phật Mã tức Lý Thái Tông sau này, với chức "Hoàng môn chi hậu".

Không quản là chức danh nhỏ mọn mà ngay từ thời ấy, nhiều thiên tư của Nhài đã được bộ lộ, khiến cho nhà vua tương lai rất mực hài lòng. Ngoài ra, Ngài là người đẹp trai và có phong tư tuấn nhã, nên đã nổi tiếng vào khắp kinh thành Thăng Long lúc bấy giờ.

Khi Lý Thái Tông lên ngôi, Ngài được phong "Nội thị sảnh đô tri", tức là giám sát các công việc xảy ra trong hoàng cung. Điều đó nói lên Ngài là người trung tín, được nhà vua tin cẩn ngay từ khi còn ít tuổi.

Quả vậy, tính tình của Ngài khảng khái cương trực, lại biết giữ tín lễ tiết và làm việc cần mẫn siêng năng, xét đoán các việc công minh, nên được nhà vua càng nể trọng thêm, và thăng lên chức Đình úy sứ, trông coi các việc về hình án trong triều. Cuối năm Nhâm Ngọ (1042) Ngài được nhà vua ủy nhiệm cùng

một số đại thần khác soạn thỏa bộ "Hình thư". Đó là bộ luật Hình sự đầu tiên của nước ta.

Lý Thái Tông băng hà, Lý Thánh Tông nối ngôi (1054), ngài được phong là Hiệu úy Thái bảo. Ngài giữ chức một cách cung cẩn, trung tín, không để xảy ra sai sót điều gì. Lý Thánh Tông tin tường, giao cho Ngài "Tiết việt", tức là thay mặt nhà vua, đi kinh lý các sự việc xảy ra trong hai quận Thanh Hóa, Nghệ An và năm châu, ba nguồn kế cậ đó, thuôïc các boọ tộc người thiểu số. Sau máy tháng không quản đường xa, lại thêm leo đèo vượt suối mệt nhọc, Ngài trở về, công việc hoàn thành mỹ mãn.

Tháng 2 - 1069, Lý Thánh Tông thân làm tướng thống lãnh mang đại quân đi đánh Chiêm Thành vì quân lính nước này thường hay quấy nhiễu biên giới. Ngài được phong chức Đại tướng, dẫn đạo binh tiên phong đi mở đường. Do Chiêm Thành chuẩn bị từ trước đã phòng thủ chắc chắn, nê quân ta đánh mãi không được. Lý Thánh Tông rút quân về châu Cư Liêm để nghe ngóng nội tình. Sau khi có lính cấm vệmang thư của Nguyên phi Nhiếp chính Ỷ Lan tới, báo tin Kinh đô vẫn vững vàng, lòng dân vẫn hòa hợp, nên nhà vua cho quân quay trở lại quyết chiến với Chiêm Thành. Lý Thường Kiệt đốc xuất binh lực, xông lên phá tan các tuyến phòng ngự của đối phương, bắt được vua Chiêm Thành là Chế Củ cùng 5 vạn người, cả lílnh lẫn dân.

Chế Củ xin cắt đất dâng ba châu:Địa Lý (nay là huyện Lệ Ninh - Quảng Trị), Ma Linh (Bến Hải - Quảng Bình)và Bố Chính (Quảng Trạch, Bố Trạch, Tuyên Hóa - Quảng Bình) để chuộc tội tha về.

Sau trận đại thắng, Lý Thương Kiệt được phong Phụ quốc Thái phó kiêm các chức Chử trấn tiết độ, Đồng trung thư môn hạ, Thượng trụ quốc, Thiên tử nghĩa đệ, Phụ quốc thượng tướng quân, tước là Khai Quốc công. Đó là những tước vị quan trọng, được thay mặt nhà vua trong những trong nhiều việc quốc gia đại sự, từ việc quân cơ đến viênội trị. Lại được nhận em kết nghĩa của nhà vua (Thiên tử nghĩa đệ) thì thực là một vinh dự hiếm có!

Tuy nhiên, đó còn là trách nhiệm, lại là sự ký thác của nhà vua mà Lý Thường Kiệt phải gánh vác vì dân vì nước. Và quả nhiên, Ngài đã không phụ lòng tin tưởng ấy của nhà vua, như càng về sau càng thấy rõ.

Tháng giêng năm 1072, Lý Thánh Tông băng hà ở điện Hội Tiên, thọ 50 tuổi, tức là bằng sau chiến thắng Chiêm Thành vàLý Thường Kiệt được phong thưởng với nhiều người khác. Lý Nhân tông lên kế vị lúc ấy mới 7 tuổi. Đã từng là nhiếp chính nên mọi công việc triều chính lúc bấy giờ đều do bà Linh Nhân hoàng thái phi, và ngay sau đó là Linh Nhân Hoàng thái hậu, tức Ỷ Lan phu nhân, mẹ đẻ của Lý Nhân tông thao túng.

Cùng trong năm 1073, do nắm quyền hành tuyệt đối mà bà ta, tất nhiên là dưới danh nghĩa nhà vua, đã bắt giam rồi bức tử Dương Thái hậu (vợ chính thất, tức Hoàng hậu của Lý Thánh Tông) và 76 cung nữ để chôn theo lăng Thánh tông! Và Thái sư Lý Đạo Thành, tức Tể tướng, người đứng đầu hàng các quan giúp vua trông coi việc triều chính, cũng bị cất chức cho vào trấn thủ vào tận Nghệ An ...

Trong tình trạng như vậy, nếu một người giữ nhiều trọng trách như Lý Thường Kiệt mà tỏ ra ham hố quyền lực thì ắt sẽ bị thanh trừng ngay không thương tiếc. Tuy nhiên, Lý tướng quân đã không hề tỏ ra nao núng, đúng như câu thành ngữ xưa: "Cây ngay không sợ chết đứng!". Ngài lẳng lặng thi hành trách nhiệm của mình mà không tham gia vào các vụ tranh giành quyền lực.

Từ trước đến nay Ngài vẫn nổi tiếng trong giới quan trường là người khoan hòa chính trực, bản thân sống cần kiệm giản dị, được cả dân chúng lẫn giới quan chức kính nể. Ngài không xu thời, không kết bè đảng, không vun vén quyên lợi cho bản thân và cho họ hàng nhà mình. Đối với Ngài chỉ có công việc, tức việc nước, việc dân là trọng. Và Ngài đã đem hết tài năng và sức lực ra để phấn đấu cho mục đích ấy, còn mọi thứ khác thì Ngài đều xem thường.

Trong trường hợp ấy, lẽ dĩ nhiên những người ham hố quyền lực khi nắm được quyền hành tuyệt đối, thì họ cũng chẳng dại gì mà hạ bệ Ngài và những người như Ngài, bởi như vậy chỉ có hại cho họ mà thôi, cả về danh tiếng cũng như trong thực tế. Thử hỏi, nếu một người như Ngài mà bị phế bỏ thì quốc gia còn cóm gì là thể thống nữa? Và khi gặp chuyện đại sự thì sẽ lấy ai ra để gánh vác?

Quả nhiên bà Linh Nhân hoàng thái hậu, quyên biến và khôn ngoan có thừa, đã không động chạm gì đến Ngài thật. Hơn nữa bà ta còn khuyến khích Ngài làm nhiều việc có lợi cho sự cai trị của mình.

Lý tướng quân, lẽ dĩ nhiên cũng hiểu rõ lòng dạ của bà hoàng thái hậu. Ngài không làn điều gì khinh suất để bà ta mất lòng, còn bản thân vẫn luôn luôn kiên trì phương châm "hiến việc tốt, can việc xấu" của một bề tôi trung thành và công minh chính trực.

Sau khi Thái sư Lý Đạo Thành bị bãi chức, đương nhiên Ngài trở thành một vị quan đầu triều, nhưng chưa được phong. Nếu phải một người xu thời thì lập tức họ sẽ vào hùa với Hoàng thái hậu để mau được thăng chức, nhưng Lý tướng quân đã không làm như thế. Trái lại, Ngài còn làm một việc xưa nay chưa từng có, nhưng rất hợp đạo lý và được nhiều người đồng tình.

Ấy là việc từ trước đến nay, các đại thần dù giả trẻ, khi vào chầu vua, nhất nhất đều quỳ mọp dưới bệ rồng. Điển là một "điển lệ", một "phép trời", là biểu hiện quyền hành tuyệt đối, tối thượng của "Thiên tử" đối với tất thảy mọi người còn lại.

Đứng bề ngoài trông vào, trường hợp của nhà vua già mà các bề tôi trẻ thì cong khả dĩ coi được. Nhưng trong trường hợp ngược lại, tức nhà vua còn trẻ, thậm chí còn quá trẻ, mà bề tôi lại có người già lụ khụ thì thật là trớ trêu, nghịch mắt! Đương nhiên như thế là trái với đạo lý truyền thống "kính lão đắc thọ" của dân tộc, mà ai ai cũng đều nhận thấy, nhưng lại chưa có ai dám nói đến chuyện đó trước cả triều đình!

Lý tướng quân lúc ấy chưa phải đã già. Ngài mới đang còn ở độ tuổi tráng niên sung mãn, nhưng nhìn cảnh nhiều lão thần có công từ các đời vua trước, nay phải quỳ mọp trước mặt nhà vua tí hon, mới có 7, 8 tuổi thì Ngài cảm thấy chạnh lòng. Vả ại, sự kính trọng về hình thức đâu phải là sự kính trọng từ thâm tâm? Hơn nữa, nếu nhà vua bé tý chưa đủ nhận thức, lại coi đây là trò đùa từ đấy dung dưỡng thêm tính tàn bạo và thói hống hách sau này, thì thật là tai hại cho dân cho nước!

Sau khi cân nhắc kỹ càng, Lý tướng quân làm sớ tấu trình xin hxo các vị công thần cao tuổi mỗi khi vào chầu thì được chống gậy, được ngồi nghế và không phải quỳ.

Lời tấu trình của Ngài được nhà vua chấp nhận. Hơn thế nữa, Linh Nhân Hoàng thái hậu còn lấy lòng mọi người thêm bằng cách sai thị vệ lấy nghế cho

tất cả các quan đều được ngồi và tặng thêm các lão thần mỗi người một chiếc gậy trúc!

Dẫu sao thì đấy mới là một ví dụ nhỏ, cũng khá diển hình, để nói lên Lý Thường Kiệt đã làm nhà cải cách nền "hành chính quốc gia" ngay từ thuở ấy. Sự suy nghĩ của Ngài đối với vận hôïi, vận mệnh của đất nước thực ra còn to lớn và ý nghĩa hơn gấp nhiều lần. Ngài là chính trị nhìn xa thấy rộng nhất trong số những người đương thời, và khôg chỉ là đương thời.

Nhận thấy sự học lúc bấy giờ đã phát triển ra nhiều tầng lớp mọi người trong nước, vậy mà nhiều việc công lại làm không chạy. Nhiều viên quan lại ở địa phương, thậm chí cả triều đình trung ương, lại khôngđược học hành gì cả, họ không óc tri thức, nên xử đoán nhiều việc chỉ theo cảm tính. Ngay cả sự bàn bạc công việc giữa triều đình, nhiều vị đại thần cũng tỏ ra lúng túng, do thiếu hiểu biết. Đúng như sách đã nói : "Nhân bất học bất tri lý", và tình trạng này nếu kéo dài thì chỉ làm cho mọi việc ngưng trệ và đất nước suy yếu đi mà thôi.

Sua khi cân nhắc, Lý tướng quân đã làm sớ, tâu trình với nhà vua hết mọi đường lợi hại, rồi xin cho mở hai khoa thi "Minh tinh bác học" và "Nho học tam trường". Khoa thi trên để để chọn người tài giỏi trong nước ra đảm nhiệm các công việc quan trọng trong triều nôïi, còn khoa thi dưới thì chọn người thực hành các công việc giấy tờ, sổ sách tạ các địa phương.

Lời tấu trình này cũng ngay lập tức được chuẩn y, để thay cho cách tuyển dụng "cha truyền con nối" và dùng tiền "mua quan tiến chức" trước đây.

Tháng 2 năm Ất Mão (1075) nhà vua xuống chiếu cho mở hai khoa thi này. Và Lê Văn Thịnh, chàng trai vùng Kinh Bắc đã đỗ trạng nguyên trong kỳ thi tuyển "Minh tinh bác học", tức là người mở đầu cho nền khoa bảng của nước ta.

Người Chiêm Thành, sau lần thất bại phải cắt đất (1069) vẫn ấm ức nuôi ý chí phục thù. Lực lượng của họ lại mạnh dần lên, Nhận thấy Đại Việt có sự lục đục sau cái chết của Lý Thánh Tông, quân Chiêm Thành lại ra cướp biên giới (1074), và ở phía bắc, quân Tống cũng đang chuẩn bị lực lượng để kéo sang.

Trước tình thế ấy, bà Linh Nhân Hoàng thái hậu đã có sự thay đổi về triều chính. Lý Đạo Thành bị biếm chức vào Nghệ An nay được triệu về kinh làm Thái phó bình chương quân quốc trọng sự (1074). Và năm sau (1075), đầu tháng 8, Phụ quốc Thái phó Lý Thường Kiệt lại dẫn quân đi đánh Chiêm Thành.

Thấy Lý Thường Kiệt dẫn quân đến, quân Chiêm Thành liền rút vào cố thủ. Nhận thấy không nên để hao tổn lực lượng nhiều vào quân Chiêm Thành mà chính yếu là phải bảo toàn lực lượng để đối phó với nhà Tống ở mạn Bắc, nên Lý Thường Kiệt cho lui binh, sau khi đã củng cố và tăng cường thêm lực lượng ở lại phòng bị.

Để vua Chiêm Thành phải từ bỏ ý định đò lại đất, Lý Thượng Kiệt cho họa địa đồ hình thế núi sông ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính. Ngài đổi tên hai châu phía trong, Địa Lý thành Lâm Bình, Ma Linh thành Minh Linh, dặn dò quan sở tại chiêu mộ thêm dân chúng ở các nơi về ở, và lo phòng thủ cho chắc, rồi kíp lên đường về Kinh đô .

Lúc bấy giờ ở bên nước Tống, Tể tướng Vương An Thạch quỷ quyệt đang thi hành chính sách "thanh miêu" để tăng cường ngân khố, chuẩn bị tiềm năng và lực lượng sắp bành trướng cuống phía Nam và lo đối phó với nước Kim ở phía Bắc ...

Nhận thấy Đại Việt sau hai lần chiến tranh với Chiêm Thành chắc đã hao binh tổn tướng nhiều. Lại bây giờ thêm quân Chiêm Thành đang chuẩn bị lực lượng đánh ra đòi đất, còn trong nước thì đàn bà nhiếp chính đang làm sáo trộn nội tình ... nên Vương An Thạch tâu với vua Tống nên nhân cơ hội này mà dấy binh xuống phía Nam xâm lấn ...

Vua Tống y theo và lập tức cho chuẩn bị. Sai Thẩm Khải, Lưu Di đến trị nhậm Quế Châu (nay là Quế Lâm - Quảng Tây), một mặt kích động các bôï tộc thiểu số ở trên đất ĐaÏi Việt nổi loạn, mặt khác, điều quân các nơi về tập trung huấn luyện, cả đánh thủy lẫn đánh bộ, rồ tích trưc lương thực, khí giới, thuyền bè, xe cộ ...

Nạn xâm lược đã rành rành ra ở trước mặt rồi! Vua Nhân tông lúc ấy mới trong 10 tuổi, quyền phụ chính ở bà Linh Nhân Hoàng thái hậu.

Bà Linh Nhân tuy là người quyền biến, có tài trị quốc (đã thử thách qua lần nhiếp chính khi Ý Thánh tông đi đánh Chiêm Thành), nhưng không thể bị quần thần và dân chúng dị nghị, mất lòng tin, qua vụ sát hại Dương thái hậu cùng 76 cung nữ và hạ bệ Thái sư tông thất Lý Đạo Thành, vừa mới cùng xảy ra 2 năm về trước.

Tuy bà đã kịp sữa chữa sai lầm (và cả tội lỗi!) bằng cách hết sức lấy lòng các quan đại thần (như ở đoạn trước đã nói) rồi đưa về Kinh đô và thăng lại cho Lý Đạo Thành từ Tổng trấn lên Thái phó để lo việc quân cơ ("Thái phó bình chương quân quốc trọng sự"), nhưng dẫu sao bà cũng không thể thay đổi được thực chất tình hình nếu như không dựa hẳn vào Lý Thường Kiệt.

Quan Phụ chính Thái phó, thượng tướng Lý Thường Kiệt, sau khi từ biên giới phía Nam trở về, liền được phong ngay vào Thái úy, tức là chính thức đứng đầu hàng các quan võ tướng trong triều.

Như đã nói, đối với Lý Thái úy, chỉ có việc nước, dù to dù nhỏ thế nào,thì từ trước đến nay, Ngài đều không hề bận tâm, ham hố. Đối với Ngài, đó chỉ là trách nhiệm và bổn phận, không hơn. Và phải nói, chính đức độ và tài năng của Ngài, trong tình hình triều chính lúc bấy giờ và trong hoàn cảnh đất nước ở hai đầu biên giới như vậy, đã là ngọn cờ, là tấm gương để mọi người, từ dân chúng, binh lính đến quan lại nhìn váo mà đoàn kết, cùng nhau đưa hết sức lực ra gánh các vác công việc chung. Ngài là vị tướng văn võ song toàn.

Lý Thái úy cho rằng ngồi chờ giặc đến rồi mới đánh trả lại, là hạ sách. Chi bằng lúc chúng đang chuẩn bị lực lượng ở gần biên giới, mọi thứ hãy còn dở dang, mà đem quân đánh trước tốt hơn cả. Đánh như thế là đánh trên thế mạnh và đánh đúng thời cơ. Chúng tưởng ta nội tình lục đục, trên dưới không một lòng là chúng lầm to. Chúng tưởng ta hao tổn lực lượng và sa lầy ở Chiêm Thành là chúng cũng lầm to nốt. Đánh một kẻ chủ quan thiếu phòng bị lại chưa đủ long đủ cánh như thế như thế là rõ ràng chắc thắng hơn, dẫu rằng đường đất đi có xa và điều kiện tác chiến tuy có khó hơn. Lời bàn của Lý Thái úy lập tức được cả triều đình tán thưởng. Và không phải ai khác, chính Ngài sẽ thống lĩnh đại binh, cùng với phó tướng là Tông Đản, đi đánh quân Tống ở bên kia biên giới. Thế là, đầu mùa đông năm ấy, tháng 10 - 1075, tức là sau khi từ Chiêm Thành trở về, Ngài đem hơn 10 vạn quân, bằng cả hai dường thủy, bộ tiến đánh Châu Khâm và Châu Liêm (thuộc quảng Đông - Trung quốc). Sau trận chiến đấu ngắn, hai viên chi châu này rút vào cố thủ . Ngài lập tức cho

quân ta bao vây. Vua Tống Lệnh cho đô giám Quảng Tây là Trương Thủ Tiết đến cứu ứng. Tuy ở đông đất nước người nhưng Lý Thái úy nghiên cứu địa hình địa chất rất kỹ. Ngài cho đặt phục ninh tai điểâm yếu trên con đường từ Quảng Tây tới, mà quân của trương thủ tiết nhất định phải đi qua. Đó là cửa ải Côn Lôn tai Nam Ninh. Một mặt, vẫn cho quân vây hãm hai Châu Khâm, Liêm mặt khác, Ngài rút một lực lượng mạnh và bố trí sẵn thời gian tai Côn Lôn. Khi toàn bộquân của Trương Thủ Tiết rơi vào trận địa, quân của ta từ hai bên nhất loạt dùng cung tên bắn ra. Lúc bấy giờ, quân ta từ bốn phía mới xông vào đánh quân Tống tan tành. Trương Thủ Tiết bị chém đầu tại trận.

Sau khi nghe tin quân cứu viện bị đánh tan tành, hai viên tri châu Khâm, Liêm đều kéo cờ trắng ra hàng (tháng 11). Quân ta vào thành, tịch thu lương thực khí giới rồi rồi tiếp tục tiến đánh châu Ung (tháng 1 - 1076).

Tri châu Tô Giam đốc xuất binh mã cố thủ đến hơn một tháng sau mà không nao núng. Lý Thái úy cũng quyết tâm hạt thành cho bằng được. Sau khi đi quan sát kỹ bốn mặt thành về, Ngài cho quân lính chuẩn bị thật nhiều bao đất. Trong đêm tối, từ nhiều hướng phụ, Ngài sai đốt đuóc tiến công để thu hút lực lượng địch, còn tại các hướng chính, Ngài cho quân lính mang bao đất áp sát chân thành, đắp thành ụ mà trèo lên. Quân ta từ đó vào được thành, đánh địch từ nhiều phía. Tô Giam thế cùng lực kiệt, phải cho quyến thuộc 36 người uống thuốc độc, còn mình cũng tự sát theo. Quân ta toàn thắng.

Mười vạn quân với ba trận thắng liên tiếp, vang dội, đủ để cho triều đình nhà Tống biết thế nào là sức mạnh Đại Việt rồi. Lý Thái úy cho rút binh ngay.

Quả nhiên, tháng ba năm ấy, nhà Tống đốc xuất 30 vạn binh mã từ Quảng Đông, Quảng Tây do Quách Quì, Triệu Tiết chỉ huy, ồ ạt kéo sang. Ở biên giới phía Nam, nhà Tống cũng xúi dục hai nước Chiêm Thành, Chân Lạp cùng đem quân tiến đánh.

Không hề nao núng, triều đình Đại Việt chia binh ra hai ngã tiếp chiến. 10 vạn quân ở mặt trận phía bắc do Lý Thái úy chỉ huy. Thấy quân giặc đông, quân ta ít, Ngài cho củng cố tuyến phòng ngự kiên cố ở phía bắc sông Như Nguyệt (sông Cầu). Quân Tống kéo đến, vấp phải lực lượng đề kháng mạnh mẽ, đã không tiến thêm được nữa.

Để cổ vũ tinh thần chiến đấu của ba quân, trong đêm tối, Lý Thái úy cho mọt viên tướng thật tốt giọng, cầm loa quả bầu khô, đứng ở sông Nam Quận ngay trước cửa đền Trương Hát, đọc một bài thơ như sau:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư

Tuyệt nhiên định phâĩn tại thiên thư

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm

Nhữ đẳng hành khang thủ bại hư.

Nghĩa:

Sông núi nước Nam thì do vua Nam ở

Rành rành ranh giới đã phân định tại sách trời

Cớ sao lũ giặc kia dám kéo đến xâm phạm?

Chúng bay xem: rồi sẽ chuốc lấy bại vong.

Đó là bài thơ "thần" của chính Thái úy Lý Thường Kiệt viết. Lời thơ đanh thép, như là kết tinh ý chí kiên cường, bất khuất của dân tộc, được thể hiện qua tâm hồn và nghị lực của vị tướng tài ba lỗi lạc.

Trong đếm tối, dưới ánh trăng sao vằng vặc, lời thơ sang sảng vang lên ôm trùm lấy sông núi, như thấm sâu vào mỗi đường gân, thớ thịt của từng chiến sĩ. Ai cũng thấy bồi hồi xúc động và náo nức, quyết chiến đấu hy sinh đến cả tính mạng của mình để giữ lấy nền độc lập của tổ quốc.

Lời thơ ấy cũng chính là lời của hai vị thần tướng Trương Hống, Trương Hát, hai vị tướng tài ba và bất khuất của Việt Vương Triệu Quang Phục trước kia. Khi sinh thời hai vị thà chết chứ không chịu quỳ gối trước kẻ phản trắc là Lý Phật Tử tức hậu Lý Nam Đế, và sau khi mất, đã từng phù trợ cho Nam Tấn vương (tức Ngô Xương Văn, con thứ Ngô quân Ngô Quyền, người truất bỏ Dương Tam Kha tiếm ngôi để kế nghiệp cha, lên làm vua) đánh thắng Lý Huy làm loạn ở châu Tây Long rồi được lập đền thờ tại cửa sông Như Nguyệt và cửa sông Nam Quận.

Được lời "hịch non sông" cổ vũ, quân ta trên dưới một lòng, dưới sự chỉ huy tài tình của Thái úy Lý Thường Kiệt đã tổ chức nhiều đợt tập kích đánh vào phòng tuyến của địch. Phó tướng Triệu Tiết bị giết cùng với hơn hơn một nghìn quân Tống khác. Quách Quì núng thế, mặc dù quân số nhiều hơn gấp ba lần, cũng phải tính đường rút quân lui về phía châu Quảng Nguyên là địa phận của nước ta ở giáp biên giới với nước Tống. Quách Quì tính nước ăn chắc, vì không thể đối mặt với Lý Thái úy màtiến vào kinh thành Thăng Long, nên y chiếm lấy châu Quảng Nguyên để dâng lên vua Tống.

Ở biên giới phía Nam quân dân ta đã không để cho binh lính Chiêm Thành, Chân LaÏp tái chiếm. Thế là nền độc lập của dân tộc vẫn được giữ vững mà trong đó, Lý Thái úy chính là ngọn cờ, là linh hồn của cuộc chiến đấu.

Tuy nhiên, sau chiến thắng địa vị quan trường của Thái Úy không tăng mà cũng không giảm, nghĩa là vẫn giử nguyên như cũ. Vẫn kiên trì phương châm "hiến việc tốt, can việc xấu" của một bề tôi chung thành và không màng danh lợi cho mình, Ngài lại ra sức tu bổ cho nền văn trị trong nước. Với trọng trách "trong thì cầm đại chính, ngoài thì coi sự lữ", Ngài" dốc một lòng lấy việc an xã tắt" làm vui. Triều Lý lúc bấy giờ, vua Hải còn nhỏ tuổi, bà Linh Nhân phụ chính, quả là đã biết người trụ cột là ngài, nên đã chấn hưng được đất nước.

Ngay sau chiến thắng (1076) có chiếu của nhà vua cầu lời nói thẳng. Rồi cắét nhắc nhưng người hiền lương có tài văn võ, cho quản quân dân. lại chọn quan viên quan chức, người nào biết chữ cho vào Quốc Tử Giám học.

Tiếp đến năm sau (1077) mở hội tụng kinh "phật thuyết Nhân Vương" trong đó có đoạn nói rằng "vua các nước cầu nguyện kinh này thì muôn dân được tay qua nạn khỏi"và thi "lại viên" bằng phép viết chữ, phép tính và hình luật.

Năm 1078 sửa lại Thành Đại La, rồi đòi được nhà Tống sửa lại Châu Quảng Nguyên ...

Rồi tiếp những năm sau nữa. Năm 1085, tháng 8, mở kỳ thi văn học, chọn nhân tài lần thứ hai. Mạc Hiển Tích đỗ đầu ... Năm 1089 định lại quan chức, v.v..

Lúc bấy giờ nhà vua cũng đã khôn lớn, có thể đảm đương được việc trị quốc và đất nước đang buổi thái bình. Lý Thái úy lúc ấy cũng đã già, nhưng vẫn như xưa, là vị quan thanh liêm, chính trực. Năm 1101 nhân đổi niên hiệu , Lý Nhân tông cho Ngài kiêm chức "Nội thi phán thủ đô áp nha hành điện nội ngoại đô tri sự" nghĩa là từ nay Ngài sẽ là người phán quyết các việc phải trái xảy ra trong triều ngoài nội trước khi đưa lên nhà vua phê duyệt . Có thể nói, Ngài là người cao nhất trên thực tế, đã nắm quyền "cầm cân nảy mực" tức thi hành công bằng xã hội lúc bấy giờ!

Tuy nhiên, chức trách chính của Ngài vẫn là vị tướng cầm quân mỗi khi đất nước lâm sự. Vì vậy, năm 1103, Ngài lại lên đường đi đánh Lý Giác ở Diễn Châu (Nghệ An). Lý Giác thua trốn sang Chiêm Thành.

Vua Chiêm Thành là Chế Ma Na nghe theo Lý Giác xúi bẩy, đã đem quân chiếm lại ba châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính mà trước đây Chế Củ đã dâng Lý Thánh Tông để chuộc mạng.

Tháng 2-1104, Lý Thái úy lại phải xuất chinh, dẫn đại binh đi đánh Chiêm Thành. Chế Ma Na đại bại, phải nộp lại đất như cũ. Và đấy cũng là trận thắng cuối cùng của Lý Thái úy.

Do đường sá xa xôi, lại phải trèo đèo vượt dốc mà tuổi đã cao, sức đã yếu nên khi trở về, Lý Thái úy bị ốm nặng. Tháng 6 năm 1105 Ngài qua đời, khép lại một sự nghiệp lẫy lừng từ lúc thiếu thời cho đến khi mãn chiều xế bóng. Cả triều đình và muôn dân đều thương tiếc Ngài. Lý Nhân tông truy tặng Ngài thêm chức"Nhập nội điện đô tri kiểm hiệu, Thái úy, bình chương quân quốc trọng sự" và tước "Việt quốc công". Lại cho người em của Ngài là Lý Thường Hiến được kế phong tước hầu.

Lúc sinh thời, Ngài rất ghét chuyện đồng cốt quàng xiên mà nhiều kẻ đã lừa gạt mọi người để kiếm lợi. Ngài phạt bọn chúng rất nặng, nên thói tục nhơ bẩn cũng được rửa sạch phần nhiều. Tuy nhiên, Ngài đã rất khuyến khích việc thờ phụng những người có công với dân với nước, công nhận họ là những phúc thần. Đó cũng là đóng góp thêm về văn hóa và tín ngưỡng, nằm trong sự nghiệp chấn hưng đất nước và giữ vững nền độc lập dân tộc của Ngài.

Các triều đại trước đây mỗi khi chính vị, đều có sắc phong tặng Ngài. Chỉ riêng thời Trần đã có các mỹ hiệu "Trung phụ công", "Dũng mãnh", "Uy

thắng" ...Đền thờ chính của Ngài ở xã Ngọ Xá, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa. Hương khói quanh năm, tôn nghiêm, kính cẩn. Ngày nay, nhiều trường học, đường phố ... đã mang tên Ngài.

Sau đây là một bài "minh", khắc trên bia chùa Linh Xứng, nói về con người, hành trạng và công đức của Ngài: "Thái úy trong thì sáng suốt khoan hòa, ngoài thì nhân từ giản dị. Những việc đổi dời phong tục nào có quản công. Làm việc thì siêng năng, sai bảo dân thì ôn hậu, cho nên dân được nhờ cậy. Khoan hòa giúp đỡ dân chúng, nhân từ giúp đỡ mọi người, cho nên mọi người kính trọng. Dùng uy vũ để trừ bọn gian ác. Đem minh chính để giải quyết ngục tụng, cho nên hình ngục không quá lạm. Thái úy biết dân lấy no ấm làm đầu, nước lấy nghề nông làm gốc, cho nên không để lỡ thời vụ. Tài giỏi mà không khoe khoang, nuôi dưỡng cả đến người già ở nơi thôn dã, nên người già nhờ đó mà được an thân. Phép tắc như vậy có thể gọi là cái gốc trị nước, cái thuật yên dân, mọi sự tốt đẹp đều ở đấy cả. Giúp chính sự có ba triều, dẹp yên loạn ngoài biên tái, chỉ khoảng vài năm mà tám phương yên lặng. Công thật lớn lao"

Lý Thường Kiệt là nhân vật truyền thuyết mà cũng là nhân vật lịch sử. Ở Ngài, xét cả hai phương diện, đều thấy mang ý nghĩa thật là trọn vẹn, cả về tầm vóc, cũng như về giá trị văn hóa!"

Tiền, Hậu Lý Nam Đế Và Triệu Việt Vương

Thời nhà Lương đô hộ nước ta (502 - 540) khi Tiêu Tư sang làm Thức sử, y đã thi hành chính sách tận thu vô cùng hà khắc tàn bạo, làm cho dân tình điêu đứng, lòng người oán hận.

Ở huyện Thái Bình (thời ấy đơn vị huyện bằng cả tỉnh bây giờ) có Lý Bí vốn nhà nối đời làm hào trưởng, tiếng tăm lừng lẫy khắp vùng. Đai Việt sử ký toàn thư ghi rằng tổ tiên của Ngài là người phương Bắc, là dân chạy loạn sang đây từ thời Tây Hán, rồi sinh con đẻ cái, lập nghiệp ở Thái Bình. Nhưng cũng trang ấy, sách ấy lại ghi tiếp "được bảy đời thì thành người Nam".

Câu chuyện truy nguồn gốc lai lịch như vậy kể ra cũng là tỉ mỉ, chu đáo, nhưng thực ra cũng không cần thiết lắm. Đến bảy đời thì dòng máu đã pha trộn, lại tiếng nói, phong tục, tập quán, đến suy nghĩ và cung cách làm ăn sinh sống ... cũng là người bản xứ rồi.

Vả lại, quan quân nhà Lương sang cai trị, thực tế cũng đã coi Ngài như một người bị đô hộ, không khác gì những người bản xứ khác. Câu ghi tiếp của Đại Việt sử ký toàn thư như vậy cũng là xác đáng.

Lý Bí là người có nhiều tài năng và chí khí hơn người. Từ văn chương chữ nghĩa cho đến côn quyền cung kiếm, Ngài đều thông tỏ. Tính tình của Ngài lại quảng bác, độ lượng, nên bạn bè xa gần đều rất mến mộ.

Thấy bọn quan lại nhà Lương chỉ chăm vơ vét bóc lột của nả để mang về nước, còn mọi nỗi khổ nhục thì đè lên đầu lên cổ dân chúng, và các tầng lớp xã hội khác cũng đều bị chúng khinh rẻ, nên Ngài đã nuôi sẵn ý định liên kết với các anh hùng hào kiệt, để chờ khi thời cơ đến là khởi sự, đánh đuổi chúng đi.

Từ nhiều đời trước, chính sách cai trị của phương Bắc đại để là cử một viên Thái thú hoặc Thứ sử đứng đầu, cùng với bộ máy cai trị và quân đội, kéo sang. Viên Thứ sử cũng là tổng chỉ huy quân đội này đóng ở thành Long Biên (nay là vùng gần thị xã Bắc Ninh) cắt đặt người của chúng vào các chức vụ ở

quận, huyện, châu. Quân đội cũng được chia ra, phần lớn tập trung ở quận và các nơi trọng yếu, số còn lại thì đến các huyện, châu.

Một số người bản xứ cũng được tham gia vào bộ máy cai trị đó, nhưng tất nhiên chỉ là những cấp bậc thấp và tại các địa phương. Ở đây, một mặt là do chúng thiếu người, nhưng mặt khác là chính sách lừa mị, dùng người Việt trị người Việt của kẻ xâm lược.

Cũng như nhiều hào trưởng bản xứ lúc bấy giờ, Lý Bí được nhận một chức quan nhỏ tại địa phương. Nhận thấy Ngài là người tài giỏi, lại có uy tín, nếu để lâu tất không có lợi, nên Thứ sử Tiêu Tư đưa Ngài vào tận châu Cửu Đức (nay huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh) làm chức giám quân.

Ở làng của Ngài ở Thái Bình, có môït người bạn từ hồi còn nhỏ là Tinh Thiều rất hay chữ và có chí tiến thủ. Tinh Thiều ngày đêm miệt mài đèn sách, những mong có dịp đến Kinh đô nhà Lương thi tài, rồi được hiển đạt như Lý Cầm, Lý Tiến ở tờii nhà Hán. Lý Cầm, Lý Tiến trước kia là người bản xứ, học hành giỏi giang đỗ đạt rồi làm quan bên Tàu, vẫn được dùng làm miếng mồi nhử mà các viên quan cai trị đời sau, dến khi Giao châu, thường tung ra để mê hoặc giới trí thức và quan lại người bản xứ.

Sau khi chữ nghĩa đã "chứa đầy bụng" rồi, theo lời "khích lệ" của huyện lệnh trưởng Thái Bình, và sau đó là của Thứ sử Tiêu Tư, Tinh Thiều liền khăn gói lên đường, đến tận Kinh đô nhà Lương để được tiến cử.

Nào ngờ công lặn lội đường xa,lại mệt mỏi đói khát dã hóa thnàh công cóc! Lại bôï thượng thư lúc bấy giờ là Sái Tôn, khi thử văn tài của Tinh Thiều thì niềm nở, luôn khen miệng "Hay!" hoặc "Khá", nhưng hôm sau, khi gọi đến để bổ nhiệm, trì trở mặt lạnh lùng mà mỉa rằng:

- Ta xem họ Tinh nhà ngươi xưa nay chưa có ai tài giỏi được làm quan cả. Tài của nhà ngươi ở đất Trung nguyên này xe chở đấu đong không thiếu. Nhưng ta thương tình nhà ngươi đường xa công khó đến đây, vậy ta ban cho chức môn lang ở thành Quảng Dương, cầm giấy nàu ngày mai đến đấy mà nhận.

Tinh Thiều nghe mà không tin ở tai mình. Máu dồn lên mặt, hai má đỏ bừng. Bao nhiêu công phu đèn sách vất vả lặên lội đến đây để làm thằng canh cổng

và chạy việc sai vặt ư? Quân lừa phỉnh, lũ đểu giả, sỉ nhục người ta tàn tệ đến thế là cùng!

Ngày hôm sau, Tinh Thiều lẳng lặng ra về, giận đến tím ruột bầm gan và nung nấu ý chí sẽ có ngày "ăn miếng trả miếng" với bọn quan quân đô hộ.

Tinh Thiều về quê, nhưng lúc ấy Lý Bí đã vào châu Cửu Đức. Tìm vào đến tận nơi, Tinh Thiều gặep lại Lý Bí rồi lại ở đấy cùng Lý Bí bàn tính công việc và chuẩn bị lực lượng khởi nghĩa.

Dưới danh nghĩa tuyển mộ thêm binh lính - một trong công việc mà Lý Bí vẫn thường làm, hai người đã liên hệ rồi tập hợp được những người võ nghệ cao cường lại cùng chí hướng, về châu ly. Khi đã đủ lực lượng, trong đêm tối, theo lẽình của Lý Bí, các vị hảo hán tấn công bất ngờ. Viên quan trị nhậm cùng bộ hạ người Lương trở tay không kịp, bị giết ngay tại trâïn.

Thanh thế của nghĩa quân mỗi ngày mỗ lớn. Chỉ trong vòng một tuần, các châu mục xung quanh đã kéo về nhiệt liệt hưởng ứng. Quân số đông tới hàng vạn. Mọi người đồng ý tôn phù Lý Bí lên làm chủ tướng.

Từ Cửu Đức, Lý Bí chia quân đi đánh các ngả. Cả vùng đất phía nam thuộc hai quận Cửu Chân và Nhật Nam (trước kia) về tay nghĩa quân.

Từ phía nam, Lý Bí kéo đại binh ra Bắc. Ở huyện Chu Diên (thuộc vùng Phả Lại ngày nay) có vị tù trưởng là Triệu Túc, vốn cũng là người hào kiệt, lại nghe danh biết tài của Lý Bí từ lâu, đã đem toàn bộ binh trong địa hạt của mình cai quản, đến hợp với quân của Lý Bí để đánh Long Biên (vùng thị xã Bắc Ninh).

Bấy lâu, do chỉ lo vơ vét bóc lột cho thật nhiều, mà đến nỗi để trễ nãi việc binh, nên khi nhận được tin cấp báo quân của Lý Bí dang tiến đến gần, Thứ sử Giao Châu Tiêu Tư sợ quá, chỉ còn cách thu gom của cải cho vào hòm siiểng, rồi tống vội lên xe, chuồn thẳng về Quảng Châu ...

Lại sợ chạy không kịp, Tiêu Tư bèn cho một tốp lính chở một số vàng bạc ngược đường đến gặp Lý Bí, để "xin Ngài tha tội". Đó là mưu mẹo trí trá của Tiêu Tư hòng đánh lạc hướng nghĩa quân, nhưng đó cũng còn là một việc làm vô tiền khoáng hậu của quân xâm lược trên đất Đại Việt.

Lý Bí cùng tướng sĩ vào thành Long Biên, không phí một mũi tên nào. Sự việc đó xảy ra vào năm 541 và đã kết thúc một thời kỳ dài 314 năm (227 - 540) nước ta thuộc Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương.

Ở trong thành Long Biên, Lý Bí củng cố lực lượng và ổn định tình hình, bởi Ngài vàmọi người đều hiểu rằng quân Lương nhất định sẽ kéo sang.

Quả vậy, ngay năm sau vua Lương sai Tôn Quýnh, Lư Tử Hùng dẫn quân sang xâm chiếm. Quýnh, Hùng lấy cớ mùa xuân chướng khí đang bốc, xin đợi đến mùa thu, nhưng Thứ sử Quảng Châu và Tiêu Tư cũng đang ở đấy, giục phải lên đường ngay. Bọn Tôn Quýnh, Lư Tử Hùng đành phải thúc lính đi, nhưng mới đến Hợp Phố thì đội quân đã tan rã, phần vì đau ốm, phần vì tâm lý bọn lính đều sợ phải bỏ xác ở Giao Châu, nên trốn biệt. Quýnh và Hùng bị vua Lương bắt uống thuốc độc tự tử.

Bọn thống trị phương Bắc vốn thâm hiểm, từ trước đến đây và từ đây về sau, mỗi khi định đánh ĐaÏi Việt thì bao giờ cũng tìm cách xúi giục Chiêm Thành mang quân ra trợ chiến, để đánh từ hai phía.

Đầu mùa hạ năm 543 quân Lâm Ấp (Chiêm Thành) vào cướp đất Nhật Nam. Lý Bí sai Lý Phục Nam, Phạm Tu vào đánh tan chúng ở Cửu Đức. Quân Lâm Ấp phải rút chạy về nước.

Đất nước thái bình, ở hai đầu giặc gi4 đều tan. Đặc biệt tin quân Lương chưa đến biên giới đã vỡ, làm cho dân tình trong nước hết sức hào hứng phấn khởi, lòng tự tôn dâng tộc dâng cao.

Thể theo nguyện vọng của mọi người, Lý Bí lên ngôi Hoàng đế vào đầu mùa xuân năm 544. Ở phương Bắc có Đế, vậy phương Nam ta cũng phải có Đế.

Ngài xưng là Nam Việt Đế với ý thức từ nay nêu gương cho các đời sau, rồi làm lễ đăng quang, đặt niên hiệu là Thiên Đức (nghĩa là Đức của Trời) và đặt tước hiệu cho các quan.

Quốc hiệu (tên nước) Ngài lấy là Vạn Xuân, ý muốn mong cho xã tắc từ nay lưu truyền đếnmuôn thuở. Rồi cho dựng điện Vạn Thọ để làm nơi triều hội. Ngài phong Lý Phục Man làm Thái úy, Triệu Túc làm Thái phó, Tinh Thiều làm tướng văn, Phạm Tu làm tướng võ ...

Sau khi giết Tôn Quýnh, Lư Tử Hùng, vua Lương lại càng tức giận khi hay ting ở Giao Châu, Lý Bí đã cưng "Đế".

Tháng 6 - 545 vua Lương phong Dương Thiêu làm Thứ sử Giao Châu, Trần Bá Tiên làm Tư mã, mang đại binh đi đánh nước Vạn Xuân. Lại sai Thứ sử Định Châu là Tiêu Bột đem quân trợ chiến, đến hội với quân trợ chiến, đến hội với quân của Thiêu, Tiên cở Giang Tây. Tiêu Bột lo sợ tìm cách thoái thác, Dương Thiêu cũng ngần ngại, chỉ có Trần Bá Tiên muốn lập công, nên hùng hổ dẫn đại binh đi.

Hay tin, Lý Nam Đế dẫn các tướng cùng ba vạn quân đi chặn quân Trần Bá Tiên ở mạn Phả Lại. Thủy binh của Trần Bá Tiên đã được huấn luyện nên rất thiện chiến, khiến cho quân Lý Nam Đế chặn không được, phải rút về sông Cái mạn của sông Tô Lịch (sau là chỗ xây thành Đại La), rồi lại rút vào thành Gia Ninh, cố thủ. Quân Lương đuổi theo vây thành.

Đầu năm sau (546) Trần Bá Tiên đánh được thành Gia Ninh. Lý Nam Đế rút quân vào đất của người Lạo ở Tân Xương.

Điều suy nghĩ và lo lắng của Lý Nam Đế cùng các tướng không phải ở chỗ quân ta ít và thiếu dũng cảm. Trái lại, quân ta không ít và dũng cảm có thừa, nhưng lực lượng của quân ta quả thực còn yếu và mỏng manh, không đáp ứng được các trận thủy chiến. Sự hành quân chậm chạp của bộ binh không thể cứu kịp thời những nơi chiến sự xảy ra gay go ác liệt.

Để bổ túc cho khiếm khuyết này, ở Tân Xương, Lý Nam Đế cho đóng mới rất nhiều thuyền bè rồi cho tập trung ở hồ Điển Triệt (Lập Thạch, Vĩnh Phú) để chuẩn bị phản công.

Lúc ấy đang là mùa mưa, nước sông Cái dâng cao, tràn cả vào hồ Điển Triệt (Lập Thạch, Vĩnh Phú) để chuẩn bị phản công.

Lúc ấy đang là mùa mưa, nước sông Cái dâng cao, tràn cả vào hồ Điển Triệt. Trần Bá Tiên cho rằng quân Vạn Xuân vừa thua mấy trâïn bây giờ mới tập họp thêm, lại có nhiều người di, lạo (thiểu số), nên cần phải đánh gấp. Lợi dụng đêm tối, lại thuận dòng nước, y dốc toàn bộ thủy binh tiến vào quyết liều một trận.

Quả nhiên, y đã tính không lầm. Lý Nam Đế bị bất ngờ, thế trận bị tan vỡ, phải lui quân sâu vào trong độngKhuất Lạo. Tại đây nhà vua lại tiếp tục củng cố lực lượng, rồi giao cho Triệu Quang Phục dẫn thủy binh đi đánh Trần Bá Tiên.

Số còn lại trong động Khuất Lạo phần lớn là người thiểu số (di, lạo) do Thái úy Lý Phục Man đảm trách, cùng với nhà vua.

Tiếc thay, giữa lúc vận nước đang "bĩ" thì nhà vua đau yếu, do nỗi ngày đêm lo lắng, lại nhiễm phải lam chướng nơi rừng thiêng nước độc, nên Nài đã qua đời (548) để lại một sự nghiệp hãy còn dang dở.

Tuy nhiên, những gì mà Ngài xây dựng được, vẫn còn nguyên giá trị từ đó đến nay. Đó là tinh thần độc lập, ý thức tự cường và một ý chí kên trinh "Thua keo này sẽ lập tức bày keo khác".

Tuy Ngài không còn, nhưng Triệu Quang Phục, người mà Ngài ủy thác, sẽ tiếp tục sự nghiệp của Ngài, cho đến khi hoàn toàn thắng lợi.

Triệu Quang Phục, con của Thái phó Triệu Túc, là một tướng trẻ có nhiều tài năng và đảm lược hơn người. Từ nhỏ ở quê hương đã quen sông nước, lớn lên lại cùng cha theo phò Lý Nam Đế, Ngài đã lập nhiều chiến công hiển hách. Là một người rất mực trung tín và độ lượng, nên Ngài được quân lính hết sức tin yêu. Khi lên ngôi, Lý Nam Đế đã phong cho Ngài làm Đại tướng, chức Tả tướng quân. Khi ở động Khuất Lạo, nhà vua lại trao cho Ngài toàn bộ thủy binh, nghĩa là toàn bộ lực lượng tinh nhuệ lúc ấy, để đánh Trần Bá Tiên, tức cũng là một cách "chọn mặt gửi vàng", tin tưởng tuyệt đối.

Là vị tướng thiện chiến, Triệu Quang Phục hiểu rất rõ địa hình địa vật ở miền Chu Diên, là nơi quê hương Ngài.

Sau nhiều trận dàn quân đánh nhau với Trần Bá Tiên không phân thắng bại, Ngài nhận thấy quân ta có phần núng thế cì quân của Bá Tiên đông hơn. Để bảo toàn lực lượng, Ngài rút toàn bộ hai vạn quân về đầm Dạ Trạch, để giữ thế phòng ngự.

Đầm Dạ Trạch hồi ấy là một hồ nước mênh mang, xung quanh cây cối lau sậy um tùm, rậm rạp mọc lên từ mặt bùn lầy, nhưng ở giữa, nhưng ở giữa lại có

một cồn đất cao ráo có thể ở được. Xe ngựa không thể vào đây, chỉ có thể dùng thuyền độc mộc bằng sào thì mới đến được. Đường đi lối lại vừa như có lại vừa như không, nên chỉ những ai thông thuộc mới không bị lạc. Nếu không may, lỡ rơi ra khỏi thuyền, thì lập tức sẽ bị rắn độc cắn chết.

Triệu Quang Phục là người vùng này nên chẳng lạ gì đường đất Dạ Trạch. Ngài cho quân lính dùng thuyền tiến sâu vào đầm, đến ở tại bãi Tự nhiên giữa đầm. Ngài đề ra kỷ luật rất nghiêm: Ban ngày không để lộ dấu vết nào là có người ơ.û Phải dùng củi khô để nấu cho đỡ khói, và nếu có khói thì phải lấy quạt , quạt luôn tay, do bị khuất rừng cây, sẽ không thể khám phá ra khói được. Còn mỗi khi ra vào khu vực đầm, là phải lập tức quay lại, khéo léo xóa dấu vết, không cho quân giặc khám phá.

Như thế mà suốt thời kỳ quân ta ở đây, Trần Bá Tiên cho quân đi sục sạo nhiều lần mà cũng chẳng khám phá được gì. Chúng chỉ thấy ban đêm, không hiểu quân ta từ đâu tới, xông vào các doanh trại, hết trại này đến trại khác, giết hoặc bắt sống quân lính và lấy hết lương thực của chúng mang đi.

Trần Bá Tiên và quân lính hết sức hoang mang. Còn bên phía ta, quân và dân đều vui mừng phấn khởi. Mọi người yêu mến gọi Triệu Quang Phục là Dạ Trạch Vương và truyền nhau kể câu chuyện Ngài được gặp hai vị Thánh bất tử là Tiên Dung và Chử Đồng Tử, vốn ngày xưa xây dựng lâu đài thành quách ở đây, để lại nền đất cũ (bài tự nhiên) và cả vùng đầm Dạ. Trạch này. Hai vị thánh tuy về trời trời nhưng từ đấy vẫn hiể linh, giúp đở anh hùng hào kiệt trong nước, mỗi khi họ gian khó xây dựng cơ nghiệp buổi đầu. Nhận thấy Triệu Quang Phục là người hiền tài, có chí đuổi giặc cứu nước, Tiên Dung - Chử Đồng Tử hiện về, trao cho Ngài một chiếc vuốt rồng mà bảo " Tướng quân hãy cài giặc lên mũ đâu nâu, tất sẽ diệt được giaÜcđa hồn vía lên mây, rung lên cầm cập, không còn dám quay đầu lại giao chiến. Năm 550, vua lương thăng chức cho Trần Bá Tiên để cổ vũ y, nhưng sau đó gọi y về để dẹp loạn Hầu cảnh trong nước. Quân quyền ở Giao Châu ủy cho Dương Sằn, vốn là tướng tâm phúc của bà tiên. Cũng mai cho Bá Tiên. bởi nếu không y sẽ chết, vì lúc này lực lượng của Triệu Quang Phục đốc sức toàn bộ lực lượng của triệu quang phục đã phát triển rất mạnh. Hay tin bbên bà Lương đang có biến, Triệu quang phục đốc xuất toàn bộ lực lượng từ đầm Dạ Trạch ra, tiếng đánh Dương sằn. Dương sằn đâu phải là đối thủ cuả Triệu Quang Phục! Vừa trông thấy dáng vẻ hùng dũng uy nghi của Ngài, y đã kinh hồn bạt vía quay

đầu ngựa. Nhưng chạy đi đâu cho thoát? Triệu Quang Phục ngay lập tức đã phóng ngựa tới sát bên, tay đưa một nhát dao, Dương Sằn chết ngay tại trận. Quân ta ào ạt xông lên đuổi theo đám loạn quân Lương đang chạy thục mạng.

Thắng trận, Triệu Quang Phục dẫn tướng sĩ vào thành Long Biên. Từ hai năm trước, Ngài đã hay tin Lý Nam Đế lâm bệnh mất ở động Khuất Lạo, lại không có con nối dõi, nên Ngài bèn xưng Vương, gọi là Triệu Việt Vương.

Tạm thời Triệu Việt Vương đóng đô ở Long Biên, nhưng sau đó Ngài dời sang Vũ Ninh (thuộc Quế Võ, Hà Bắc).

Sự việc Triệu Quang Phục, sau khi đánh đuổi xong quân Lương, chỉ xưng "vương" chứ không xưng "đế", bấy lâu chưa thấy ai giải thích. Phải chăng Ngài cho rằng, dẫu là "vương" hay "đế" thì cũng đều là vua cả, nhưng vì thế lực chưa đủ mạnh, nên không nên để phương bắc tự ái, hay Ngài còn nghĩ, dẫu sao mình cũng là tướng được ủy quyền chống giặc của Lý Nam Đế, nên chỉ lo làm tròn bổn phận, còn việc lên ngôi chẳng qua chỉ là do bất đắc dĩ mà thôi?

Dẫu sao mặc lòng, tuy không tự tôn xưng như Lý Nam Đế, nhưng thực tế Ngài cũng đã là người kế vị xứng đáng, và phải chăng điều ấy nói lên rằng Ngài là người trung tín và rất mực khiêm nhường, mặc dù Ngài là vị tướng thao lược, có công lớn nhất đã đánh đuổi giặc ngoại xâm lúc bấy giờ?

Và những phẩm chất của Ngài lại đặc biệt sáng giá khi ta đem so sánh với Lý Phật Tử, tức hậu Lý Nam Đế, là một kẻ tham lam đầy tham vọng và phản trắc ...

Khi Lý Nam Đế chạy sâu vào động Khuất Lạo để củng cố lực lượng thì một cánh quân khác rất đông, đến ba vạn người, do lý Thiên Bảo, anh ruột Lý Nam Đế chỉ huy, chạy vào giữ đất Cửu Chân. Trần Bá Tiên phái tướng dưới quyền đuổi theo đánh, Lý Thiên Bảo chống cự bị thua mất già nữa quân số, phải chạy sang động Dã Năng, là phần đất thuộc địa phận nước Ai Lao (Lào).

Dưới quyền Lý Thiên Bảo bấy giờ có người cùng họ làm tướng, tên gọi Lý Phật Tử. Ở đất Dã Năng, Lý Thiên Bảo xây thành đắp lũy, hùng cứ một vùng, xưng là Đào Lang Vương, có Lý Phật Tử giúp sức.

Năm 555 Đào Lang Vương lâm bệnh mất ở Dã Năng. Lý Phật Tử nối quyền.

Nghĩ mình bây giờ mới là người kế vị chính thống, vì Lý Nam Đế và Lý Thiên Bảo đều mất, lại không có con nối dõi, nên Lý Phật Tử nhổ trại, đem quân tiến về vùng Thái Bình là quê hương cũ, đánh đuổi quan quân trị nhậm của Triệu Việt Vương. Triệu Việt Vương đem quân đi đánh, qua 5 trận, bên Lý Phật Tử túng thế, phải xin giảng hòa.

Triệt Việt Vương nghĩ Phật Tử là người cùng họ của Lý Nam Đế, dẫu sao thì cũng nể tình cũ, bèn chấp nhận, rồi chia cho phần đất phía tây của Nước, còn mình vẫn ở phía đông, ranh giới là bãi Quần Thần (nay là xã Thượng Cát, Hạ Cát thuộc huyện Từ Liêm, Hà Nội).

Lý Phật Tử dời đến đống đô tại thành Ô Diên (xã Hạ Mỗ, Từ Liêm), còn Triệu Việt Vương vẫn đóng ở Vũ Ninh (Quế Võ, Hà Bắc).

Lý Phật Tử có một người con trai tên gọi là Nhã Lang, còn Triệu Việt Vương có một người con gái tên gọi Cảo Nương. Cả hai đã ở độ tuổi dựng vợ gã chồng. Cái mẹo của Triệu Đà xưa kia, dùng con trai gửi rể để làm gián điệp, sau đánh chiếm lấy nước Âu Lạc của An Dương Vương, được Lý Phật Tử đem ra áp dụng.

Phật Tử thừa biết Triệu Việt Vương là người độ lượng trung tín lại khoan hòa, nên rất dễ mắc vào mẹo này. Ấy là cái mẹo của những kẻ lừa lọc phản trắc, những kẻ chỉ biết lấy oán trả ân, và những kẻ có tâm địa độc ác, luôn luôn dùng cái vẻ thơn thớt bề ngoài để che đậy.

Phật Tử cử đại thần cùng con trai mang lễ vật rất hậu đến ra mắt Triệu Việt Vương để xin làm thông gia, cho Nhã Lang sánh duyên cùng Cảo Nương. Triệu Việt Vương chấp nhận, nghĩ rằng hai nước hòa hiếu sẽ tránh được nạn binh đao, dân chúng, do vậy cũng được yên ổn mà làm ăn sinh sống.

Hồi ấy, phong tục tập quán của nước ta vẫn còn tục gửi rể (bây giờ ở một số dân tộc thiểu số vẫn còn tục lệ này), cho nên sau lễ thành hôn, đương nhiên Nhã Lang sẽ ở lại làm phò mã trong triều đình của Triệu Việt Vương.

Trong những tháng đầu năm đầu, tình yêu của nàng công chúa với chàng phò mã cũng chan chứa nồng đượm, chẳng khác nào Mỵ Châu, Trọng Thủy trước kia. Và cũng như Mỵ Châu, Trọng Thủy, tình yêu của Cảo Nương là ngây thơ, chân thực, còn của Nhã Lang thì chỉ là bề ngoài, giả tạo.

Khi nhận thấy Cảo Nương đã thương yêu mình hết lòng, đến mức không còn đề phòng gì nửa, thì Nhã lang bảo cảo Nương dẫn tới các nơi trọng yếu như kho tàng, chỗ đóng doanh trại của quân đội ..., lấy cớ đi dạo chơi cho biết. Triệu Việt Vương do hết sức thương yêu và nuông chiều con gái, thấy thế cũng chẳng nhắc nhở điều gì. Thế là, chỉ mấy tháng sau, mọi đường đi lối lại trong thành Vũ Ninh cùng thực lực trong thành thế nào, Nhã Lang đều đã nắm rõ và có thể ghi chép , họa lại thành bản đồ được.

Tiến thêm một bước nữa, Nhã Lang hỏi Cảo Nương rằng vua cha (tức triệu Việt Vương) có pháp thuật gì mà đánh quân Lương tài tình đến thế? Cảo Nương thật lòng kể lại là vua cha có "vuốt rồng cài lên mũ đâu mâu", rồi lén đi lấy cho Nhã Lang xem. Nhã Lang ngắm nghía, suýt xoa, rồi thừa lúc Cảo Nương đi ra ngoài lâu, đã lấy chiếc vuốt giả thay lấy vuốt thật. Khi Cảo Nương quay lại rồi đi cất mũ, đã hoàn toàn không hay biết gì.

Cả Triệu Việt Vương và triều đình Vũ Ninh cũng không ai hay biết điều gì, bao gồm tất cả mọi việc làm của Nhã Lang và dã tâm mà hai cha con y đang ráo riết theo đuổi.

Sau mấy năm điều tra hết nội tình và pháp thuật của triều đình Vũ ninh, Nhã Lang lên đường về nước, lấy cớ là lâu ngày chưa về thăm nhà. Lớit âu trình của y được Triệu Việt Vương chấp thuận ngay vì nó thật hợp tình. Nhà vua lại ban cho Nhã Lang rất nhiều tặng vật quý để về làm quà biếu thông gia, như phong tục tốt đẹp từ lâu đời vẫn thế. Khi vào từ biệt vợ để lên đường, Nhã Lang tặng nàng một chiếc áo lông ngỗng, nói là mùa đông đã đến mà ở một mình thì lạnh lẽo, rồi y nói thêm:

- Nếu chẳng may có sự gì xảy ra, đi đến đâu nàng cũng nhỗ một chiếc lông trên áo nvứt xuống, để tôi còn biết dấu vết mà tìm.

Cảo Nương bùi ngùi, hai tay nân mê chiếc áo, hoàn toàn chẳng đoán được thâm ý của Nhã Lang qua lời dặn dò này. Nàng chỉ gật gật đầu, rồi tự nhiên, hai mắt nhòa đẫm lệ ...

Về đến nhà, Nhã Lang đem hết mọi chuyện đã biết ở triều đình Vũ Ninh nói lại cho Lý Phật Tử. Phật Tử cả mừng, hết lời khen ngợi đứa con chí hiếu đã biết nghe lời cha (!). Khi giở đến tặng vật mà Triệu Việt Vương đã biếu, Lý Phật Tử cười tít mắt. Vàng bạc châu báu thì ông ta chẳng thiếu thứ gì, nhưng

ông ta cười là vì Triệu Việt Vương tài ba lỗi lạc mà sao lại vô tâm đến như vậy!

Sau mấy năm vẫn giữ hòa hiếu để che mắt Triệu Việt Vương nhằm chuẩn bị thêm lực lượng, rồi đến một ngày, hai cha con Lý Phật Tử bí mật hành binh tiến đánh Triệu Việt Vương. Khi quân của Lý Phật Tử tiến vào biên giới, Triệu Việt Vương cả giận, vội điểm binh mã ra đối địch. Vẫn hùng dũng như xưa, ngồi trên mình ngựa, đầu đội mũ đâu mâu, aty xách đại đao, Triệu Việt Vương đứng dưới cờ thách thức hai cha con Lý Phạt Tử ra đấu. Nưng cha con Lý Phật Tử hèn nhát đâu dám ra! Chỉ có mấy viên tướng trẻ hùng hổ cầm vũ khí xông tới. Trận đấu diễn ra quyết liệt. Thật đáng tiếc cho Triệu Việt Vương, bây giờ vuốt rồng trên mũ đầu mâu chỉ còn là vuốt giả, nên sức lực của Ngài đã không còn được như xưa.

Bây giờ càng đánh sức lực của Ngài càng suy giảm chứ không phải càng đánh càng mạnh như hồi chống quân Lương!

Ngó thấy ba mặt, quân của Lý Phăït Tử đang trùng trùng kéo đến bao vây mà trong khi đó quân của Ngài rõ ràng là thua kém về số lượng (do mấy năm Lý Phật Tử chiêu tập binh mã rất nhiều, còn Ngài thì vẫn giữ nguyên quân số) nên Ngài gạt một đường đao rồi quay ngựa, hét bảo tướng sĩ lui binh.

Quân của Triệu Việt Vương chạy vào thành Vũ Ninh xong thì chốt ngay cánh cổng lại. Quân của Lý Phật Tử bao vây bên ngoài. Hai bên cầm cự nhau có đến cả tháng trời. Nhã Lang dâng kế với Lý Phật Tử cho y dẫn một toán quân lẻn vào thành đốt kho lương thực, vì y biết rõ mọi vị trí. Lý Phật Tử lưỡng lự bởi ông ta lúc ấy chỉ có mỗi Nhã Lang là con nối dõi, nhưng muốn phá thành thì chẳng còn cách nào khác, nên cuối cùng đành phải chấp nhận.

Lừa thời cơ đêm tối, Nhã Lang cùng tốp lính đã vào được thành, qua một con đường bí mật mà y đã biết từ trước. Nhưng ngọn lửa của y vừa đốt lên thì quân của Triệu Việt Vương từ đâu xông tới. Nhã Lang đã bị chém chết ngay tại trận. Bọn lính đi theo y cũng bị chém chết cũng không còn một mống nào. Nhưng lúc ấy ngọn lửa đã bốc lên rất cao. Những người lính của Triệu Việt Vương tức giận, ném tất cả chục cái xác vào đống lửa. Không một ai, kể cả người lính đã làm việc này, biết rằng chàng phò mã quý hóa của thành Vũ Ninh, thế là đã bị thiêu thành tro bụi!

Nhận được tin kho lương thực bị cháy Triệu Việt Vương gầm lên một tiếng, bảo tướng sĩ ngày mai mở thành quyết sống mái một trận. Mọi người có mặt lúc ấy đều hiểu rằng nhà vua chẳng còn có cách lựa chọn nào khác.

Sáng hôm sau, cổng thành vừa mở, Triệu Việt Vương nai nịt gọn gàng, ngồi trên mình ngựa có Cảo Nương khoát áo lông ngỗng ngồi ở đằng sau, cầm đại đao xông ra phá vòng vây của Lý Phật Tử. Tướng sĩ và quân lính cùng ùn ùn kéo ra theo Ngài.

Cơn giâïn đã làm cho sức lực của Trệu Việt Vương tăng lên gấp bội, mặc dù vuốt thần nay đã mất hiệu lực. Cây đại đao của Ngài khua đi đến đâu là lính của Lý Phật Tử phải dạt ra đến đấy.

Vòng vây bị phá, tướng sĩ và quân lính của Triệu Việt Vương chạy tản đi khắp nơi. Lý Phật Tử hô quân đuổi theo, nhưng suốt một buổi chiều hôm ấy vẫn không bén gót được Triệu Việt Vương. Đêm xuống, cả hai bên đều nghỉ để sáng sớm hôm sau lại tiếp tục cuộc chạy, đuổi, và như thế, kể đã được mấy ngày đêm liền.

Triệu Việt Vương, mặc dù đã chọn được những lối đi bất ngờ, nhưng không hiểu hiểu sao, quân của Lý Phật Tử vẫn cứ laÜng ngaÜng bám theo sau. Còn những cánh quân khác, hoặc bị bắt, hoặc đều đã tìm được lối thoát rồi.

Khi chạy đến cửa biển Tiểu Nha, thấy trước mắt chỉ mặt nước mênh mông trắng xóa, ngó lại , thì thấy quân của Lý Phật Tử vẫn đang đuổi theo mỗi lúc một gần. Nhà vua bảo con gái xuống ngựa, rồi Ngài cũng nhảy xuống đến bên mép nước, chắp hai tay lại mà khấn: "Xin Long Vương hãy hiện về cứu giúp chúng con!".

Đó là lời cầu khẩn đã được truyền lại ngay từ đời các vua Hùng, mỗi khi có ai bị gặp nạn. Khi Triệu Việt Vương vừa dứt lời, thấy rồng vàng đội nước nhô đầu lên bảo:

- Tại nhà vua quá tin vào con gái và chàng rể đó! Hãy nhìn chiếc áo lông ngỗng kia.

Triệu Việt Vương vẫy con gái lại gần, bảo nàng quay lưng lại, và Ngià không còn tin vào mắt mình nữa: Chiếc áo xơ xác, lông ngỗng đã bị bứt đi gần hết!

Ngài gầm lên: "Đồ phản bội", rồi vung đao chém xuống, Cảo Nương gục xuống chết ngay tại chỗ.

Nhà vua nhảy lên mình ngựa, phi tiếp. Nhằm phía đông, vượt qua một cánh đồng, đến cửa Đại Nha thì Ngài vẫn chỉ thấy mặt nước mênh mông phía trước. Đang định nảy xuống ngựa để khấn vái như lần trước,thì Ngài đã thấy rồng vàng hiện ra. Rồng vàng quẫy đuôi, nước rẽ sang hai bên, và Triệu Việt Vương phóng ngựa chạy theo.Nước ở đằng sau cũng từ từ khép lại ngay ...

Sự việc đó xảy ra vào mùa đông năm 570, chấm dứt 23 năm đánh giặc và trị vì đất nước của một vị tướng tài ba thao lược, nhưng đã vô tình để mất cảnh giác, đến nỗi phải sa cơ bởi dã tâm của một kẻ phản bội.

Từ trước đến nay đã có nhiều người nói đến sự giống nhau của hai tấn bi kịch An Dương Vương, Mỵ Châu và Triệu Việt Vương, Cảo Nương. Quả là lịch sử đã có sự lặp lại gần giống nhau như thế thật! Có nhà nghiên cứu bảo đây là sự lặp lại của môtíp dân gian trong truyện kể thời trước. Vâng, điều ấy, đương nhiên là đúng, không thể bác bỏ được về mặt lý thuyết. Tuy nhiên nếu ta quan sát cuộc sống, thấy rằng: Bao nhiêu mẹo lừa cũ rích mà người thời hiện đại nay vẫn còn mắc phải, thì thử ngẫm, sự giống nhau của hai tấn bi kịch kể trên cũng có gì khó hiểu đâu!

Lý Phật Tử sau khi hại xong Triệu Việt Vương bèn dẫn quân vào Vũ Ninh thu vén vàng bạc châu báu, bắt đàn bà con gái, rồi rút về Ô Diên, tự đắc lên ngôi Hoàng đế , cũng xưng là Lý Nam Đế, người đời sau gọi Lý Bí là Tiền Lý Nam Đế, còn Lý Phật Tử là hậu Lý Nam Đế.

Những ngày mới lên ngôi, tuy bề ngoài hớn hở vui tươi, nhưng bên trong thì Hậu Lý Nam Đế đau xót âm thầm vì đứa con nối dõi đã chết. Việc đầu tiên mà Hậu Lý Nam Đế làm là cho xây dựng ở thành Ô Diên (xã Hạ Mỗ, Từ Liêm) một ngôi đền đã tờ Nhã Lang, đứa con mà xác đã thành tro bụi ở thànhVũ Ninh từ mấy tháng trước.

Nhận thấy ở Ô Diên chỉ gợi lại nỗi buồn phiền làm cho lương tâm luôn luôn cắn rứt, nên Hậu Lý Nam Đế cho dời đô về Phong Châu,nơi đất Kinh đô của các vua Hùng thuở trước. Ý của Hậu Lý Nam Đế là nối lại chính thống của các vua Hùng từ xa xưa để lại, chứ Tiền Lý Nam Đế bất quá cũng chỉ là người ngang hàng với ông mà thôi.

Vị Hoàng đế không còn chút liêm sĩ này, chỉ có mỗi một tài là tài lừa lọc, đã không nhìn thấy Ô Diên (ở ngay cành thành Đại La, tức là thành Thăng Long sau này)là vị trí trung tâm để chấn hưng đất nước và phát triển quân đội (đặc biệt thủy quân) nhằm kế sách lâu dài,mà chỉ thấy trước mắt cần phải chính thống ngay tức khắc.

Quả là Hậu Lý Nam Đế đã chính thống được cái tước hiệu.Thực tế ông ta đã kéo lùi sự phát triển của đất nước lại 32 năm, tức là cả thời gian hết cha đến con trị vì.

Mặc dù lúc bấy giờ đã lớn tuổi, nhưng Hậu Lý Nam Đế vẫn mãng "đi lại" với các cung nữ. Thế rồi ông ta cũng sinh được một người con trai nữa đặt tên là Lý Sư Lợi.

Là một kẻ vô lại, nên dưới quyền Hậu Lý Nam Đế, chỉ là một lũ quan lại bất tài, vừa tham vừa ác chẳng nghĩ gì đến dân, đến nước. Cũng may, một thời gian dài phương Bắc có loạn liên miên, hết nhà Lương là đến nhà Trần ngắn ngủi, nên cha con Hậu Lý Nam Đế mới bình yên kéo dài được 32 năm (571 - 602).

Quả nhiên, nhà Tùy vừa chính vị được năm thứ nhất (602) đã cử ngay Dương Tố sang làm Tổng quản Giao Châu. Tố tiến cử Lưu Phương, người Trường An, vốn là một kẻ mềm mỏng, dẫn đại binh đi trước mở đường.

Quân Lưu Phương ùn ùn kéo sang, lúc bấy giờ Hậu Lý Nam Đế đã mất được mấy năm, và Lý Sử Lợi, cũng vẫn tự xưng là Lý Nam Đế, đang trị vì.

Vị Hậu Lý Nam Đế thứ hai này, đang trẻ người non dại, vốn chỉ quen ăn chơi hưởng lạc, nên vừa nghe tin quân giặc tới, là đã mặt xanh nanh vàng, mất hết can đảm của một người điều binh khiển tướng.

Lưu Phương đánh đến núi Đô Lương thì gặp một tốp lính nhỏ người địa phương xông ra chống cự, y cho quân dẹp được ngay, rồi tiến vào Phong Châu, đóng doanh trại ngay sát cạnh dinh của Lý Sư Lợi.

Nếu gặp phải một triều đình có sĩ khí nào khác, thì trước khi đến đây, ít nhất quân của Lưu Phương cũng phải bị sứt trán bứu đầu, đằng này Lưu Phương

vẫn cứ dẫn quân lẳng lặng mà tiến, hầu như không vấp phải một sức đề kháng nào đáng kể.

Lý Sư Lợi cùng triều đình hèn nhát đã đành. Ngay cả hai người tôn thất, một là Lý Đại Quyền làm Thái Bình hầu giữ thành Long Biên, và một người nữa là đại tướng Lý Tấn Đỉnh làm An Ninh hầu giữ thành Ô Diên, ca hai viên tướng này trong tay đều cóhàng vạn quân, vậy mà vẫn ngồi yên, không đi tiếp ứng! Thật đúng là cha nào con nấy, vua nào tướng ấy, kể từ đời Lý Phật Tử, họ chỉ mang lại nỗi nhục cho dân cho nước!

Lưu Phương cho người sang tận triều đình Lý Sư Lợi để dụ hàng. Vị Hoàng đế hèn mạt cùng trăm quan vội vàng quỳ ngay xuống để nghe chếu chỉ. Thế là Hậu Lý Nam Đế thứ hai cũng chấm dứt nốt.

Lưu Phương cho quân dẫn Lý Sư Lợi về phương Bắc, rồi cho chết biệt tăm ở nơi đất khách quê người. Còn các viên tướng của triều đình Hậu Lý Nam Đế, Lưu Phương cho bắt tất cả, rồi mang ngay ra bãi chém hết!

Chắc đến lúc chết, cả Sư Lợi và các tướng đãhiểu được thế nào là lời lẽ phủ dụ của những ke chuyên đi xâm lược!

Sau khi Triệu Việt Vương đi xuống biển ở cửa Đại Nha (cũng có sách viết rằng nhà vua đã tự tử) mọi người trong vùng thương tiếc bèn lập đền thờ ở đấy để thờ Ngài.

Về sau những người họ Lý cùng chi phái của Lý Phật Tử cũng lập ở của Tiểu Nha đền thờ Hậu Lý Nam Đế.Tiểu Nha đối diện Đại Nha, codnghĩa là Hậu Lý Nam Đế đã đối mặt với Triệu Việt Vương mà song song tồn tại vậy!

Chả biết vì thần linh không cho có sự đánh lộn sòng hay do trời xui đất khiến thế nào, mà một đêm mứa gió bão bùng, sấm sét nổ ra dữ dội, sáng hôm sau thấy ngôi đền Tiểu Nha bị đánh bạt xuống sông, không còn tăm tích.

Dân làng Độc Bộ, vốn đã lập đền thờ Triệu Việt Vương ở Đại Nha, nay dựng thêm ngôi đền khác ở Tiểu Nha. Họ không thờ Hậu Lý Nam Đế như làng Phù Xa trước kia, mà thờ Ngô Nhật Khánh, một trong 12 vị xứ quân của đời sau, cách gần 400 năm.

Đại Việt sử ký toàn thư vân gọi Lý Phật Tử là vua, là đế, nhưng cũng không ngần ngại đưa ra lời bình "không bằng chó lợn" để chỉ nhhững hành vi và việc làm của vị đế này.

Ngày nay, tên cua Triệu Việt Vương và Tiền Lý Nam Đế đã được đặt cho nhiều đường phốm, trường học. Về tên của Triệu Việt Vương thì đương nhiên là rõ ràng, không có gì để bàn bạc. Nhưng tên của (Tiền) Lý Nam Đế. Phải chăng cũng nên có cách gì để phân biệt với Hậu Lý Nam Đế? Chỉ ghi là Lý Nam Đế, e có người sẽ tưởng nhầm là Hậu Lý Nam Đế (tức Lý Phật Tử) cũng được hậu thế tôn vinh, vì Lý Phật Tử cũng xưng là Lý Nam Đế, như Lý Bí.

Trường Tân Nhị Vị Tướng Quân Lê Thạch, Hà Anh

Hai vị tướng quân, một là Lê Thạch, tự Phúc Sơn, Một là Hà Anh, tự Quang Hoa, đều người ở La Sơn, Diễn Châu, nay thuộc Đức Thọ, Hà Tĩnh. Trong khoảng niên hiệu Thiệu Hưng đời Trần Nhân Tông, hai vị theo phò Thái tử có công lao, được phong là Chánh, Phó Thị đô lang tướng.

Thời ấy, sau khi nhà Nguyên đánh xong nhà Tống, vua Nguyên sai sứ là Ngột lương sang nước ta, truy hỏi địa giới cũ theo cột đồng Mã Viện. bất đắt dĩ vua Trần Nhân Tông phải cho quan Hàn Lâm hiệu thảo Lê Kính Phu đi cùng với Ngột Lương để tìm. Nhưng nhà vua lại sai hai tướng Lê Thạch, Hà Anh dẫn hơn hai ngàn quân cấm vệ gươm giáo chỉnh tề, đi theo hộ tống.

Thừa rõ âm mưu của nhà Nguyên muốn xâm lược nước ta, cho sứ gia sang chẳng qua chỉ để do thám và nắn gân trước, nên vua Trần Nhân Tông và triều đình đã lo kế hoạch đối phó. Một mặt nhà vua ra chỉ dụ cho Lê Kính Phu mềm mỏng thu xếp với Ngột Lương nhưng nhất thiết không dẫn y tới chỗ tương truyền là cột đồng. Mặt khác nhà vua cũng dặn Lê Thạch, Hà Anh sẵn sàng hành động để gây thanh thế.

Lê Kính Phu dẫn Ngột Lương đến vài nơi rồi cho người đào bới mà chẳng tìm thấy gì. Ngột Lương có ý nghi ngờ, rồi bực tức lên giọng hạch sách. Lê Kính Phu vẫn nhã nhặn. Được thể, Ngột Lương bắt phải tìm bằng được cột đồng. Lê Kính Phu lại dẫn y đến vài chỗ vu vơ khác. Cuối cùng, hơn một tháng sau, chẳng có tăm hơi, Ngột Lương vô cùng tức giận, không cho Lê Kính Phu và những người đi theo ra về, vẫn phải bắt tìm cột đồng cho bằng được ...

Lê Kính Phu bàn với hai vị tướng:"Tên sứ giả này quá quắt lắm, liệu hai ông có kế sách gì không?"

Lê Thạch nói: "Kế sách là ở như ngài, chúng tôi con nhà võ, chỉ biết có đánh thôi"

Hà Anh tiếp thêm: "Chúng tôi nay thân đã ở biên giới, giống như mũi tên đã lắp sẵn trên dây cung, chỉ tách cái là xong. Xin Ngài cũng chớ nên ngại.

Chúng ta quyết chẳng thể làm nhục mệnh vua được".

Lê Kính Phu hiểu ý, hôm sau nói thẳng với Ngột Lương:

- Xin Ngài hiểu cho, xưa kia Mã Viện đến Phương Nam, chỉ thấy sử sách tương truyền là có dựng trụ đồng, nhưng chẳng ghi rõ là dựng ở đâu. Vả lại, nếu có dựng thì đã ngoại ngàn năm, dẫu là cột đồng thì cũng đã hư hại, mục nát rồi, làm sao bây giờ có thể tìm thấy được?"

Ngột Lương tức quá, định văng ra lời quát nạt, nhưng thấy Lê Thạch, Hà Anh xắn tay áo, lại trợn mắt nhìn trừng trừng, nên y cứng họng lại.

Rồi giả đò nói mấy câu mềm mỏng lấy lòng, y lảng sang chuyện khác. Ngay ngày hôm sau, y lập tức đánh bài chuồn ...

Ngột Lương hồi cung Nguyên, đem các chuyện về tâu lại với nhà vua của y. Vua Nguyên cho rằng Đại Việt khó nuốt, vậy hãy chiếm lấy Chiêm Thành trước. Chiêm Thành ở phía trong, nếu đánh được, thì về sau đánh Đại Việt cũng chẳng khó gì.

Vua Nguyên sai Toa Đô, Ô Mã Nhi, Trương Hổ đem mười vạn quân thủy, từ Hải Nam tiến thẳng vào Kinh đô Chiêm Thành. Vua Chiêm Thành đầu hàng, nhưng khi đại quân Nguyên rút đi, vua Chiêm cho quan quân đánh trả lại bọn quân Nguyên ở lại chiếm đóng.

Vua Nguyên giận lắm, sai bọn tướng cũ tiếp tục đi đánh Chiếm Thành lần thứ hai. Ngột Lương nhân đó trình bày cách thừa cơ chiếm lấy Đại Việt bằng việc mượn đường sang đánh Chiêm Thành. Vua Nguyên nghe theo, lập tức cho sứ giả lên đường để thực hành kế đó. Mặt khác, vua Ngyên cũng cho đại quân tiến vào, áp sát ngay ở biên giới Đại Việt.

Thấy sứ giả đến mượn đường, vua Trần Nhân Tông cho vời các đình thần lại họp bàn. Người đồng ý cho mượn, người thì không, vua Trần cũng băn khoăn chưa quyết. Mấy ngày sau, chợt có quân canh phòng biên giới cấp báo quân Nguyên đã tới nơi, vua Trần lo lắng, bảo với tả hữu: "Quân Nguyên thế mạnh, ta phải làm gì bây giờ?". Mọi người lại họp bàn nhưng hồi lâu vẫn chưa ngã ngũ, và trong số đó, đã có vài người tỏ ý lo sợ. Lê Thạch thấy thế bước ra:

- Muôn tâu bê hạ. Quân Nguyên ngang ngược, cái ý xâm lược thực đã rõ ràng, còn mượn đường chỉ là cái cớ. Thần dẫu bất tài, cũng xin đem một đạo quân đến giữ chỗ hiểm yếu ở ải Trấn Nam, quyết chém bằng được đầu tướng Nguyên để đền đáp ơn sâu của bệ hạ.

Hà Anh cũng bước ra nói tiếp:

- Thần cũng xin mang quân đi giết giặc với Lê tướng quân, xin Bệ hạ chuẩn y cho.

Vua Trần Nhân Tông cả mừng, phong Lê Thạch làm Uy linh thượng tướng quân, thống lĩnh bốn mươi quân doanh, đến đóng ở cửa Hải Ải, phong Hà Anh làm Đông lãm đại tướng quân, cũng thống lĩnh bốn mươi quân doanh, đến cửa Cao Lâu đóng giữ.

Hai vị tướng dẫn quân rầm rộ tiến lênh phía Bắc, đi về phía Kháo Sơn. Nhưng khi vừa đến châu An Bát thì đã gặp ngay quân Nguyên đang tiến vào. Hai vị tướng lập tức dàn quân, bày thế trtận giao chiến. Lê Thạch cầm ngang cây đại lao, phóng ngựa phi lên trước. Hà Anh duỗi cây bát đồng mâu, quất ngựa tiến theo sau. Phía bên kia, tướng Nguyên Triệu Tộ cũng cầm vũ khí cưỡi ngựa xông ra.

Triệu Tộ đánh nhau với Lê Thạch nhưng sức địch không nổi, phải quay ngựa bỏ chạy. Lê Thạch đuổi theo sát phía sau. Hà Anh vòng ngựa sang bên trái chặn đường. Triệu Tộ trở tay không kịp, bị Hà Anh dùng bát đồng mâu đâm chết. Tỳ tướng của Triệu Tộ là Giải Ninh cũng bị quân ta giết luôn.

Trong trận mờ màn này ba nghìn quân giặc bị giết, phó tướng của Triệu Tộ cùng hơn năm chục tên khác bị bắt. Lê Thạch, Hà Anh sai người dẫn đám tù binh về Kinh đô báo tin thắng trận.

Sau đó, hai vị tướng tiếp tục dẫn quân tiến lên, gặp quân Nguyên ở Thuận Châu, rồi ở Phai Phụ. Cà hai trận này quân Nguyên đều thất bại. Tướng thống lĩnh Toa Đô tức giận nhưng không làm gì được, phải chuyển đại quân sang đường biển, tiến vào đánh các châu Gia Lâm, Đông Ngàn, Vũ Ninh rồi áp sát Kinh đô .

Vua Trần cùng triều đình rút về Ứng Phong, phong Trần Quốc Tuấn làm Hưng Đạo đại vương, thống lĩnh tất cả binh mã trong nước chống giặc. Trần Quốc Tuấn viết lời hịch truyền đi khắp nơi, động viên cổ vũ tinh thần tướng sĩ ...

Hai vị tướng Lê Thạch, Hà Anh sau ba trận làm cho quân Nguyên thua liểng xiểng, đã hạ trại lập đại bản doanh để chuẩn bị những trận chiến đấu tiếp theo. Nhưng chờ mãi, không thấy quân Nguyên tới. Sau lại hay tin quân Nguyên đã theo hướng khác tiến vào Kinh thành. Hai vị bàn nhau rút quân trở về để cùng đại quân của Trần Quốc Tuấn chống giặc.

Nào ngờ, khi hai vị cùng quân lính đi vào địa giới Phượng Nhân thì bị phục binh của quân Nguyên.

Từ bốn phía tên bắn ra ào ào. Hàng ngũ quân ta rối loạn. Rồi từ nhửng ổ mai phục, quân Nguyên ồ ạt xong ra. hai vị tướng cùng quân sĩ chiến đấu quyết tử với giặc, suốt từ sáng đến trưa vẫn không nao núng, mặc dù số thương vong cũng đã khá nhiều. Lê Thạch cười nói với Hà Anh: "Người xưa đã nói tráng sĩ ra trận không chết thì cũng bị thương.Nay hai chúng ta gặp ngày chết rồi, nhưng dẫu sau cũng phải cho quân Nguyên biết thế nào là hào khí Đại Việt chứ?"

Thế là hai vị lại tiếp tục chiến đấu từ giữa trưa đến tận chiều tối, và đến lúc ấy cả hai đều đã kiệt sức. Tướng Nguyên lừa thế, dùng dây kéo ngã chân ngựa, rồi xông vào bắt cả hai người.

Kế phục binh này là của Toa Đô. Y biết rằng đường dàn trận đánh nhau thì sẽ không hạ nổi hai vị tướng Đại Việt. Lại biết hai vị nhất định sẽ quay về cứu viện Kinh đô, nên y đã sai Trương Hằng đặt binh giăng bẫy trước.

Trương Hằng dẫn hai tướng Lê Thạch, Hà Anh bị bắt đến ra mắt Toa Đô, lúc ấy đang đóng bản doanh ở mé sông Việt Đức. Toa Đô bước đến tận nơi để nhận mặt, và khi ngắm kỷ dung mạo của cả hai người, y lẩm bẩm "Thật danh bất hư truyền", rồi sai lính cởi trói, và mời hai vị dùng cơm rượu.

Lê Thạch, Hà Anh hất tay lính ra, lớn tiếng mắng nhiếc bọn tướng Nguyên là đồ cướp nước, lại còn bảo chúng rằng tướng Đại Việt thà chết chứ không thèm ăn thứ của phi nghĩa ấy ...

Kế hoạch dụ hàng của Toa Đô thất bại. Y tức giận, sai lính dẫn hai vị ra bờ sông chém, rồi vứt xác xuống sông.

Xác của hai vị theo dòng sông trôi xuôi đến bãi cát ở bến Trường Tần thì quay vòng mà không đi nữa. Đêm ấy, dân trong làng nghe thấy ở bến sông nhiều tiếng chim kêu buồn thảm, như là có oan hồn hiện về. Sáng ra, mọi người thấy đầu và thân thể của hai vị tướng nổi lập lờ trên mặt nước. Tuy chưa thấy mặt của hai vị bao giờ, nhưng nhìn vào trang phục, diện mạo, dân chúng đều biết rõ là người của phía bên mình.

Mọi người bảo nhau xúm vào vớt thi thể của hai vị lên, rồi xếp đầu vào thân thể đúng theo vết chém cho khỏi lẫn. Sau đó, lấy gỗ đóng quan tài, rồi đem mai táng rất là trọng thể.

Đến khi dẹp xong giặc Nguyên, vua Trần Nhân Tông xuống chiếu ban thưởng cho những người có công với nước. Khi nghe tấu trình về hành trạng và công lao của hai vị tướng Lê Thạch, Hà Anh, nhà vua vừa thương xót vừa vô cùng cảm kích, bèn truy phong Lê Thạch là Chính trực đại vương và Hà Anh là Cương đoán đại vương. Lại xuống chiếu ban thưởng cho dân làng Trường Tân (xã An Tân huyện Gia Phúc) tiền bạc để lập đền miếu thờ cúng vong linh của hai vị tướng, cùng ruộng tự điền để dùng vào việc tế lễ.

Đến năm Trùng Hưng thứ tư, tặng thêm cho Lê Thạch hai chữ "Diệu cảm", Hà Anh hai chữ "Hùng nghị". Năm Hưng Long thứ 21, lại tặng thêm Lê Thạch bốn chữ "Hiển ứng an dân", Hà Anh bốn chữ "Triệu cơ khai thủy".

Hai vị được tôn là phúc thần của làng Trường Tân. Đến nay, đền miếu hãy còn uy nghi, hương khói quanh năm không lúc nào dứt.